

LÊ MẬU HÃN *chủ biên*
TRẦN BÁ ĐỆ
NGUYỄN VĂN THƯ

ĐẠI CƯƠNG

LỊCH SỬ VIỆT NAM



Tập III



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ VIỆT NAM
TẬP III
(1945-1995)

LÊ MẬU HÂN (chủ biên)
TRẦN BÁ ĐỆ - NGUYỄN VĂN THU

ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP III
(1945 - 1995)

(Tái bản lần thứ 3)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 2000

Chủ biên :

PGS. LÊ MẬU HẮN

Phân công biên soạn :

PGS. LÊ MẬU HẮN

(Chương I, II, III)

PGS, PTS. TRẦN BÁ ĐỆ

(Chương VI, VII, VIII, IX, X)

PGS, PTS. NGUYỄN VĂN THU

(Chương IV, V)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGÔ TRẦN ÁI
VŨ DUONG THỤY

Biên tập nội dung :

NGUYỄN HỒNG LIÊN

Trình bày bìa :

Họa sĩ LÊ THANH ĐỨC

Sửa bản in :

QUỲNH HUƠNG

LỜI NÓI ĐẦU

Lịch sử dân tộc Việt Nam từ năm 1945 đến nay là lịch sử của 30 năm chiến tranh cách mạng chống lại sự xâm lược của đế quốc Pháp (1945 - 1954) và của đế quốc Mỹ (1954 - 1975) nhằm hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc và lịch sử của hơn 20 năm xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa (từ 1975 đến nay).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng, nhân dân ta đã phát huy lên tầm cao mới di sản truyền thống dân tộc và trí tuệ của con người Việt Nam, chiến đấu kiên cường, thông minh sáng tạo, lập nên những kì tích vĩ đại, mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất và đi vào lịch sử thế giới như những sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn, mang tầm vóc thời đại sâu sắc. Nhân dân ta cũng đã kiên trì trải qua một chặng đường đầy thử thách trên con đường xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, đưa đất nước vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, hoàn thành về cơ bản những nhiệm vụ được đề ra cho chặng đường đầu của thời kì quá độ để bước vào một thời kì mới - thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu *dân giàu - nước mạnh - xã hội công bằng, văn minh*, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Lịch sử Việt Nam nửa thế kỉ qua giữ một vị trí quan trọng trong lịch sử tiến hóa của dân tộc. Việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam suốt 5 thập niên này có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc. Vì thế đây là một bộ phận quan trọng trong chương trình đào tạo ở khoa Sử thuộc các trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, các trường Đại học sư phạm ở nước ta.

Cuốn *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập III (1945 - 1995) được biên soạn nhằm phục vụ yêu cầu đào tạo đó.

Căn cứ vào phương hướng cơ bản của chương trình lịch sử Việt Nam dùng trong các khoa Sử ở các trường đại học của nước ta hiện nay, cuốn *Dại cương lịch sử Việt Nam*, tập III (1945-1995) đã được biên soạn một cách hệ thống và tương đối toàn diện về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội. Song nội dung lịch sử dân tộc ta trong những thập niên này thật vô cùng rộng lớn, phong phú và phức tạp. Nhiều vấn đề đang còn mang tính thời sự mới mẻ. Công tác biên soạn chương trình lịch sử Việt Nam ở các trường đại học đang còn phải tiếp tục hoàn thiện. Vì thế công trình này chỉ được xem như một phác thảo đầu tiên. Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được, công trình khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót.

Chúng tôi hi vọng sẽ có một công trình hoàn chỉnh và sát hợp hơn nữa với chương trình đào tạo trên cơ sở được bổ sung và sửa chữa theo sự góp ý xây dựng của các thầy giáo, sinh viên và các bạn đọc quan tâm.

Hà Nội, tháng 7 - 1997

Các tác giả

PHẦN MỘT

VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ
KHÁNG CHIẾN CHỐNG
THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC
VÀ XÂY DỰNG NỀN
DÂN CHỦ CỘNG HÒA

(1945 - 1954)

Chương I

XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ CỘNG HÒA (1945 - 1946)

I- ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ NHIỆM VỤ MỚI CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM KHI CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ CỘNG HÒA ĐƯỢC THÀNH LẬP

Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* tuyên bố trước quốc dân và thế giới: *nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ra đời*. Tuyên ngôn nêu rõ:

"Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do".

..."Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"⁽¹⁾.

Sự nghiệp giữ vững quyền tự do, độc lập, xây dựng chế độ mới của nhân dân Việt Nam đã diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có những thay đổi lớn:

Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã hình thành. Uy tín và ảnh hưởng của Liên Xô đang phát triển mạnh mẽ. Liên Xô có vị trí quan trọng trên vũ đài chính trị quốc tế, là trụ cột của cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình thế giới.

Cách mạng giải phóng dân tộc phát triển rộng rãi, làm lay chuyển mạnh mẽ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 3, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 555, 557.

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa đòi tự do, dân chủ, đòi cải thiện đời sống đã diễn ra sôi nổi và rộng lớn. Tại một số nước như Italia, Pháp, Đảng Cộng sản có vị trí quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước.

Hệ thống các nước đế quốc chủ nghĩa đang bị chấn động: ba đế quốc Đức, Italia, Nhật đã bị lực lượng đồng minh đánh bại; Anh, Pháp thì suy yếu nhiều. Riêng đế quốc Mỹ đã vượt lên sau chiến tranh đang ra sức lôi kéo, tập hợp lực lượng phản động ở các nước đế quốc để chống lại các lực lượng cách mạng trên thế giới.

Một đặc điểm nổi bật của tình hình quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai là các lực lượng hòa bình, dân tộc, dân chủ trên thế giới đang trên đà tiến công mạnh mẽ vào chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản cách mạng dưới nhiều hình thức và tính chất khác nhau. Song các lực lượng đế quốc và các thế lực phản cách mạng cũng đang tìm mọi cách để phục hồi và phát triển vai trò của mình, phản kích mạnh mẽ các lực lượng hòa bình, dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Những mâu thuẫn trên thế giới đang diễn biến khá phức tạp và ngày



Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh nước Việt Nam DCCH.

càng gay gắt, mà chủ yếu là mâu thuẫn giữa các lực lượng hòa bình, dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội (do Liên Xô làm trụ cột) với các nước đế quốc và lực lượng phản động, do đế quốc Mỹ cầm đầu.

Việt Nam là một bộ phận của thế giới nên đã chịu tác động lớn của cuộc đối đầu gay gắt và phức tạp đó. Vừa mới ra đời, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động liên kết với nhau bao vây, chống phá quyết liệt.

Với danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật, các đội quân đồng minh đã dồn dập kéo vào Việt Nam.

Ở miền Bắc, khoảng 20 vạn quân của Tưởng Giới Thạch, gồm 4 quân đoàn do tướng Lư Hán làm tổng chỉ huy, lũ lượt kéo vào đóng ở Hà Nội và hầu hết các thành phố, thị xã từ biên giới Việt - Trung đến vĩ tuyến 16. Quân của Tưởng Giới Thạch vào Việt Nam còn nhằm thực hiện ý đồ tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương, phá tan mặt trận Việt Minh, giúp bọn phản cách mạng Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân, lập một chính phủ phản động làm tay sai cho chúng. Khi tiến quân vào Việt Nam, quân đội Tưởng đã kéo theo số người Việt phản động sống lưu vong ở Trung Quốc gồm lực lượng Việt Quốc do Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam cầm đầu và Việt Cách do Nguyễn Hải Thần nắm giữ, về nước chống phá cách mạng.⁽¹⁾

Dựa vào quân đội Tưởng, bọn *Việt Quốc* và *Việt Cách*⁽²⁾ đã chiếm giữ một số nơi ở Yên Bái, Vĩnh Yên, Móng Cái. Chúng quấy nhiễu, cướp phá, giết người, rải truyền đơn, ra báo *Việt Nam*, *Thiết Thục*, *Đồng Tâm* nhằm vu cáo, nói xấu Việt Minh, chống chính quyền cách mạng và đòi gạt các bộ trưởng là đảng viên cộng sản ra khỏi chính phủ. Lực lượng của Tưởng và bọn tay sai phản động là kẻ thù nguy hiểm đang đe dọa hàng ngày, hàng giờ đối với chính quyền cách mạng.

Ở miền Nam, tình hình còn nghiêm trọng hơn. Ngoài việc lấy danh nghĩa quân Đồng Minh vào giải giáp quân Nhật từ vĩ tuyến 16 trở vào, quân đội Anh còn đồng lõa và giúp cho thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta lần thứ hai. Ngay từ ngày 2 - 9 - 1945, giữa lúc nhân dân Sài Gòn mít tinh

(1) Lực lượng của Việt Quốc và Việt Cách khá phức tạp. Việt Cách có hai phái - phái của Bồ Xuân Luật đã sớm về nước, hướng theo ngọn cờ độc lập dân tộc của Hồ Chí Minh, tham gia bảo vệ và xây dựng chế độ mới; còn phái của Nguyễn Hải Thần sống dựa vào Tưởng, chống lại cách mạng. Tuy vậy, ngay trong nội bộ của Việt Cách (do Nguyễn Hải Thần nắm) cũng có một số người yêu nước; trong tổ chức Việt Quốc của Vũ Hồng Khanh cũng có một số ít người yêu nước. Họ đã đi theo ngọn cờ độc lập dân tộc của Hồ Chí Minh.

(2) *Việt Quốc*: tên gọi tắt của tổ chức *Việt Nam Quốc dân đảng*; *Việt Cách*: tên gọi tắt của tổ chức *Việt Nam Cách mạng đồng minh hội*.

mừng ngày tuyên bố độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, một số tên thực dân phản động người Pháp đã núp trong các khu nhà, xả súng bắn ra làm 47 người chết và nhiều người bị thương. Ngày 23 - 9 - 1945, quân đội Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

Ngoài lực lượng của quân Tưởng, Anh, Pháp, trên đất nước ta lúc đó có khoảng 6 vạn quân Nhật. Trong lúc chờ giải giáp, một bộ phận của đội quân Nhật đã được quân Anh sử dụng, đánh vào lực lượng vũ trang của ta, dọn đường cho quân Pháp đánh chiếm Sài Gòn và nhiều vùng ở miền Nam.

Dựa vào thế lực của quân đội nước ngoài, các lực lượng phản cách mạng trong cả nước đã lần lượt ngóc đầu dậy chống phá chính quyền cách mạng.

Chưa lúc nào trên đất nước Việt Nam có nhiều kẻ thù như vậy!

Trong lúc đó, lực lượng mọi mặt của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chưa kịp củng cố và phát triển.

Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời chưa được một nước nào trên thế giới công nhận.

Khối đại đoàn kết toàn dân trong mặt trận dân tộc thống nhất và cơ cấu tổ chức bộ máy chính quyền cách mạng đang còn phải tiếp tục củng cố và mở rộng.

Lực lượng vũ trang cách mạng còn non trẻ, trang bị kém, thiếu thốn đủ mọi bề, kinh nghiệm chiến đấu còn quá ít.

Nền kinh tế của đất nước vốn nghèo nàn, lạc hậu, đã bị kiệt quệ nặng nề do chính sách vơ vét, bóc lột của Pháp - Nhật trong mấy mươi năm thống trị bóc lột của chúng. Công nghiệp lạc hậu và đình đốn, nông nghiệp tiêu điều vì hơn 50% ruộng đất ở Bắc Bộ bị bỏ hoang do lụt và hạn gây nên. Thương nghiệp ngừng trệ, bế tắc, hàng hóa khan hiếm. Tài chính kiệt cạn: kho bạc hầu như trống rỗng, Ngân hàng Đông Dương còn nằm trong tay của tư bản Pháp. Lợi dụng quyền nắm việc phát hành giấy bạc, chúng luôn luôn gây rối về tiền tệ. Quân đội Tưởng còn tung đồng "quan kim" và "quốc tệ" của chúng ra thị trường, làm lũng đoạn nặng nề hơn nền tài chính của ta.

Nạn đói đầu năm 1945 vừa mới chấm dứt, đã cướp đi sinh mệnh của 2 triệu đồng bào ta thì nguy cơ một nạn đói mới đang đe dọa dân ta.

Các "di sản" văn hóa lạc hậu của chế độ thực dân để lại khá nặng nề: hơn 90% dân số không biết chữ, các tệ nạn xã hội cũ như nạn nghiện rượu,

hút thuốc phiện, mê tín dị đoan v.v... rất trầm trọng và phổ biến.

Giặc ngoài, thù trong, khó khăn chồng chất khó khăn đè nặng lên đất nước ta, đặt chính quyền cách mạng trước một tình thế "ngàn cân treo sợi tóc"!

Vận mệnh độc lập tự do của dân tộc vừa mới giành được đang đứng trước nguy cơ mất còn!

Trọng trách nặng nề đối với dân tộc đã giao phó cho Đảng và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, do Hồ Chí Minh đứng đầu, với tư cách là người lãnh đạo và quản lí điều hành cao nhất của đất nước.

Căn cứ vào phương hướng và nhiệm vụ, chiến lược và sách lược do Hội nghị toàn quốc của Đảng và Quốc dân đại hội họp tháng 8 - 1945 đã thông qua, ngay sau khi về Hà Nội, Ban Thường vụ Trung ương Đảng và Chính phủ đã đề ra những nhiệm vụ và biện pháp cấp bách đầu tiên để bảo vệ và xây dựng đất nước. Đặc biệt ngày 25 - 11 - 1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã ra bản chỉ thị quan trọng *Kháng chiến, kiến quốc*, xác định nhiệm vụ chiến lược, nhiệm vụ trước mắt và những chính sách lớn để chỉ đạo hành động của toàn Đảng, toàn dân trong cuộc đấu tranh nhằm giữ vững quyền độc lập tự do, bảo vệ chế độ mới.

Phân tích cụ thể tình hình thế giới và trong nước, đánh giá thái độ, âm mưu của các thế lực đế quốc đối với cách mạng Đông Dương, bản chỉ thị xác định: "Cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là *cuộc cách mạng dân tộc giải phóng*. Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành, vì nước ta chưa được hoàn thành độc lập. Khẩu hiệu vẫn là: "*Dân tộc trên hết*", "*Tổ quốc trên hết*". Kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lăng, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng"⁽¹⁾.

Chỉ thị đã đề ra những nhiệm vụ cấp bách, song rất cơ bản của nhân dân ta lúc này là:

- 1- Củng cố chính quyền cách mạng
- 2- Chống thực dân Pháp xâm lược
- 3- Bài trừ nội phản
- 4- Cải thiện đời sống nhân dân.

Bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng là nhiệm vụ bao trùm, khó khăn và nặng nề nhất vì trong điều kiện nước ta lúc bấy giờ "việc giành chính quyền dễ bao nhiêu thì việc giữ chính quyền càng khó bấy nhiêu"⁽²⁾.

(1), (2) Văn kiện Đảng 1945 - 1954, Ban NCLSBĐTU, H. 1978, Tập I, tr. 27, 28.

Muốn hoàn thành các nhiệm vụ đó, Đảng phải tăng cường và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, hòa hợp dân tộc, xây dựng và củng cố đất nước về mọi mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội và ngoại giao; chống giặc ngoại xâm gắn liền với chống giặc đói và giặc dốt.

Các nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ được khái quát thành khẩu hiệu chiến lược - "Kháng chiến và kiến quốc".

II- MỞ RỘNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC, XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA

1- Đại đoàn kết dân tộc, liên hiệp quốc dân Việt Nam

Thực hiện khẩu hiệu "Dân tộc trên hết", "Tổ quốc trên hết", hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc là nhiệm vụ thiêng liêng và cấp bách nhất của nhân dân ta lúc bấy giờ. Vì vậy phải mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, xây dựng Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam, gạt bỏ những bất đồng trong nội bộ quốc gia - dân tộc nhằm chia mũi nhọn vào kẻ thù xâm lược bên ngoài và các lực lượng phản động tay sai.

Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương lập mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược, mở rộng Việt Minh làm cho nó bao gồm mọi tầng lớp nhân dân, chú trọng lôi kéo cả địa chủ phong kiến, đồng bào công giáo, phát triển và thống nhất các tổ chức trong toàn quốc, tổ chức thêm các đoàn thể cứu quốc mới vào Việt Minh v.v...(1).

Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực thi nhiều biện pháp để tập hợp, sử dụng những nhân sĩ trí thức, tìm kiếm nhân tài của đất nước phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Nhiều nhân sĩ trí thức được chính phủ mời tham gia bộ máy hành chính, các cơ quan chuyên môn ở các cấp, nhất là ở Trung ương. Vinh Thụy (cựu hoàng Bảo Đại), vừa mới thoái vị ngôi vua để làm người công dân tự do của một nước độc lập, đã được cử làm cố vấn Chính phủ lâm thời dân chủ cộng hòa theo sắc lệnh số 23-SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 10 - 9 - 1945.

Mặt trận Việt Minh được củng cố và chấn chỉnh lại. Một số đoàn thể quần chúng và đảng phái dân chủ lần lượt ra đời, như Công thương cứu

(1) Xem Văn kiện Đảng 1945 - 1954. BNCLSĐTU, H. 1979, tr. 27, 31.

quốc, Sinh viên cứu quốc, Công giáo cứu quốc, Hướng đạo cứu quốc, Viên chức cứu quốc, Cựu binh sĩ cứu quốc... Các hội Công nhân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ lần lượt mở hội nghị để thống nhất hệ thống tổ chức.

Số lượng hội viên của các đoàn thể cứu quốc trong Việt Minh tăng lên nhanh chóng.

Công tác vận động tổ chức, đoàn kết các dân tộc ít người được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm. *Nha dân tộc thiểu số* được thành lập để giúp chính phủ giải quyết mọi vấn đề liên quan đến các dân tộc thiểu số trong toàn cõi Việt Nam.

Hội nghị các dân tộc thiểu số toàn quốc được tổ chức tháng 12 - 1945 và Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số khu vực miền Nam họp tháng 6 - 1946 đã góp phần củng cố khối đoàn kết dân tộc trong cộng đồng quốc gia thống nhất. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: "Đồng bào Kinh hay Thố, Mường hay Mán, Giarai hay Êđê, Xơđăng hay Bana và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau... Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta. Chúng ta phải thương yêu nhau, phải kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta và con cháu chúng ta. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết góp chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta"⁽¹⁾.

Do nhu cầu mở rộng hơn nữa cuộc vận động, tổ chức công nhân và lao động, *Tổng liên đoàn lao động Việt Nam* đã được thành lập (20 - 7 - 1946). Đảng Xã hội Việt Nam ra đời (22 - 7 - 1946) nhằm tập hợp, đoàn kết mọi trí thức yêu nước và dân chủ. *Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam* thành lập ngày 20 - 10 - 1946. Đặc biệt, ngày 29 - 5 - 1946, *Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam* đã tuyên bố chính thức thành lập ở Hà Nội. Đây là một hình thức tổ chức rộng rãi của mặt trận trong thời kì mới, một sự kiện chính trị quan trọng. Hội có mục đích đoàn kết tất cả các đảng phái yêu nước và các đồng bào yêu nước không đảng phái, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị, chủng tộc để làm cho nước Việt Nam được *Độc lập, Thống nhất*,

(1) Hồ Chí Minh. *Tư tưởng tập*. Tập 4. NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 217.

Dân chủ, Phú cường. Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam ra đời đã tạo thêm khả năng mới để đoàn kết và tranh thủ những ai có thể tranh thủ được để thống nhất các lực lượng quốc gia dân tộc, thực hiện mục đích chung của Hội là: vì nước. Hơn bao giờ hết, "bao nhiêu thành kiến giai cấp, bao nhiêu phân tranh đảng phái, bao nhiêu đổ kị về tôn giáo và nòi giống phải hất ra khỏi con đường tiến triển của dân tộc Việt Nam. Từ nay quốc dân Việt Nam đã liên hiệp, không phải chỉ liên hiệp ở trong chính phủ, mà còn liên hiệp ở quảng đại quần chúng nhân dân... Thống nhất dân tộc là một vũ khí sắc bén chống lại kẻ thù dân tộc. Vũ khí ấy, ta phải giữ như một của báu... Lúc này bí quyết của sự thành công ở chỗ tinh thành đoàn kết"⁽¹⁾.

2- Xây dựng hệ thống chính quyền nhân dân và pháp luật

Thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám đã đưa đến việc thành lập bộ máy chính quyền trong cả nước từ Trung ương đến cơ sở. Chính quyền là công cụ sắc bén để bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ quyền độc lập tự do. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là phải củng cố và tăng cường sức mạnh của bộ máy chính quyền từ Trung ương đến địa phương, làm cho chính quyền đó thực sự là của dân, do dân và vì dân.

Chính quyền Nhà nước ở Trung ương:

Ngày 3 - 9 - 1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: "Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc *Tổng tuyển cử* với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu, nghèo, tôn giáo, dòng giống v.v..."⁽²⁾.

Ngày 8 - 9 - 1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra sắc lệnh số 14 - SL quy định trong thời hạn hai tháng, kể từ ngày kí sắc lệnh này, sẽ mở cuộc *Tổng tuyển cử* để bầu Quốc hội. Chính phủ cũng đã liên tiếp ra một số sắc lệnh để xúc tiến công cuộc chuẩn bị cụ thể cho cuộc *Tổng tuyển cử*. Một Ủy ban dự thảo Hiến pháp được thành lập theo Sắc lệnh số 34 - SL, công bố ngày 20 - 9 - 1945 gồm 7 thành viên

(1) Trường Chinh. *Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam ra đời*. Báo Sự thật, số 33, ngày 1 - 6 - 1946.

(2) Hồ Chí Minh. *T toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 8.

là: Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu.

"Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức, để gánh công việc nước nhà. Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử, hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia gái trai, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó. Vì lẽ đó, cho nên Tổng tuyển cử tức là tự do, bình đẳng; tức là dân chủ, đoàn kết"⁽¹⁾.

Quá trình chuẩn bị và tiến hành Tổng tuyển cử đã diễn ra trong điều kiện các lực lượng đế quốc và tay sai ráo riết chống lại chính quyền cách mạng, chống lại độc lập tự do. Vì vậy, đây không phải là một cuộc Tổng tuyển cử bình thường mà thực sự là một cuộc đấu tranh chính trị, đấu tranh dân tộc gay go phức tạp, quyết liệt.

Việt Quốc, Việt Cách đòi phải lập lại chính phủ, xóa bỏ chế độ Ủy ban nhân dân ... Việt Quốc đòi giữ các Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục, Bộ Thanh niên, đòi được chiếm giữ 1/3 số ghế trong Quốc hội và Việt Minh cũng chỉ được giữ 1/3 số ghế.

Việt Minh và Chính phủ lâm thời kiên quyết bác bỏ mọi yêu sách, đấu tranh chống mọi sự phá hoại của Việt Quốc, Việt Cách, đồng thời kiên trì thương lượng, hòa giải, nhân nhượng một cách khôn khéo nhằm tạo bầu không khí ổn định và mọi thuận lợi cho Tổng tuyển cử.

Để tránh mũi nhọn tấn công của kẻ thù, Đảng Cộng sản Đông Dương phải đi vào hoạt động bí mật, song lại tuyên bố tự giải tán nhằm loại bỏ tất cả những điều kiện hiếu lăm ở ngoài nước và trong nước có thể gây trở ngại cho tiền đồ giải phóng của nước nhà và chỉ để lại một bộ phận hoạt động dưới danh nghĩa "Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Đông Dương". Đó là biện pháp lãnh đạo kín đáo và có hiệu quả hơn.

Nhiều cuộc tiếp xúc thương lượng giữa Việt Minh với Việt Quốc, Việt Cách đã diễn ra. Trên cơ sở đó, đại diện của Việt Minh, Việt Quốc và Việt Cách đã lần lượt kí kết các văn bản ghi nhận về tinh thần, nguyên tắc và các biện pháp đoàn kết hợp tác, trong đó có các điểm chủ yếu như: độc lập và đoàn kết trên hết, ủng hộ Tổng tuyển cử Quốc hội và kháng chiến, đình

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 133.

chỉ công kích lẫn nhau, mở rộng Chính phủ lâm thời, thừa nhận 70 ghế cho Việt Quốc, Việt Cách trong Quốc hội không qua bầu cử v.v..

Ngày 1 - 1 - 1946, Chính phủ lâm thời tự cải tổ thành Chính phủ liên hiệp lâm thời, mở rộng thêm một số thành viên của Việt Quốc, Việt Cách. Chính phủ liên hiệp lâm thời do Hồ Chí Minh giữ chức Chủ tịch kiêm ngoại giao⁽¹⁾.

Chương trình đối nội đầu tiên của Chính phủ liên hiệp lâm thời là làm cho cuộc Tổng tuyển cử của toàn dân được thành công tốt đẹp và tích cực chuẩn bị cho việc khai mạc Quốc hội.

Cùng với quá trình đấu tranh và nhân nhượng hòa giải với các lực lượng chính trị đối lập ở bên trên, chính phủ và Việt Minh đã triển khai sâu rộng công tác chuẩn bị Tổng tuyển cử trong cả nước, coi đó là một cuộc vận động giáo dục và tổ chức quần chúng rộng lớn, thực hiện đại đoàn kết thống nhất dân tộc. Ủy ban dự thảo Hiến pháp đã khẩn trương soạn thảo bản dự án Hiến pháp. Sau khi được Hội đồng chính phủ thảo luận, bản dự án Hiến pháp đã được công bố công khai để toàn dân bàn bạc, góp ý.

Ngày 5 - 1 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu để phát huy quyền làm chủ của mình, tự do lựa chọn và bầu ra những đại biểu xứng đáng thay mặt cho mình để gánh vác việc nước. Quốc dân đồng bào đi bầu cử là tỏ rõ cho thế giới biết rằng dân tộc Việt Nam đã "kiên quyết đoàn kết chặt chẽ, kiên quyết chống bọn thực dân, kiên quyết tranh quyền độc lập".

Ngày 6 - 1 - 1946, cuộc Tổng tuyển cử đã diễn ra sôi nổi trong cả nước. Nhiều địa phương, nhất là ở Nam Bộ, cuộc bầu cử đã diễn ra dưới bom đạn ác liệt của kẻ thù. Nhiều cán bộ, chiến sĩ đã hi sinh trong khi làm nhiệm vụ Tổng tuyển cử (riêng ở Sài Gòn, Chợ Lớn có 42 cán bộ và chiến sĩ đã hi sinh, trong đó có Nguyễn Văn Tu - cán bộ của Tổng công đoàn).

Cuộc Tổng tuyển cử đã được toàn dân tham gia rộng rãi, có địa phương đến 90% tổng số cử tri đi bỏ phiếu. Cả nước đã bầu được 333 đại biểu, trong

(1) Thành phần Chính phủ liên hiệp lâm thời gồm: Chủ tịch kiêm ngoại giao - Hồ Chí Minh, Phó chủ tịch - Nguyễn Hải Thần (Việt Cách), Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Võ Nguyên Giáp; Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền cổ động - Trần Huy Liệu; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Chu Văn Tấn, Bộ trưởng Bộ Thanh niên - Dương Đức Hiền; Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế - Nguyễn Mạnh Hà, Thứ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế - Nguyễn Tường Long (Việt Quốc); Bộ trưởng Bộ Cầu té xã hội - Nguyễn Văn Tố, Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Vũ Trọng Khánh; Bộ trưởng Bộ Y tế - Trương Đình Tri (Việt Cách), Thứ trưởng Bộ Y tế - Hoàng Tích Trí; Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính - Đào Trọng Kim; Bộ trưởng Bộ Lao động - Lê Văn Hiến; Bộ trưởng Bộ Tài chính - Phạm Văn Đồng; Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục - Vũ Đình Hộc; Bộ trưởng Bộ Canh nông - Cù Huy Cận; Bộ trưởng không giữ Bộ nào - Nguyễn Văn Xuân.

đó có 57% số đại biểu thuộc các đảng phái dân chủ khác nhau, 43% đại biểu không đảng phái (87% số đại biểu là công nhân, nông dân, chiến sĩ cách mạng, 10 đại biểu nữ và 34 đại biểu các dân tộc ít người).

Quốc hội khóa I là thành quả của cuộc đấu tranh dân tộc gay gắt. Đó là Quốc hội của độc lập, thống nhất dân tộc và đại đoàn kết toàn dân, của tất cả các giai cấp, dân tộc, tôn giáo, đảng phái yêu nước và dân chủ.

Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946 đánh dấu mốc phát triển đầu tiên trong tiến trình xây dựng thể chế dân chủ trên đất nước Việt Nam.

Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, là "kết quả của sự hi sinh, tranh đấu của tổ tiên ta, nó là kết quả của sự đoàn kết anh dũng phấn đấu của toàn thể đồng bào Việt Nam ta... không kể già trẻ, lớn bé, gồm tất cả các tôn giáo, tất cả các dân tộc trên bờ cõi Việt Nam đoàn kết chặt chẽ thành một khối hi sinh không sợ nguy hiểm tranh lấy nền độc lập cho Tổ quốc"⁽¹⁾.

Sau thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử, tình hình chính trị ở nước ta lại có những diễn biến phức tạp mới. Cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở miền Nam đang lan rộng. Cuộc kháng chiến của quân và dân ta đang gặp nhiều khó khăn. Ở miền Bắc, quân Pháp từ Vân Nam kéo vào Lai Châu, Tuần Giáo, Điện Biên. Lợi dụng tình hình đó, Việt Quốc, Việt Cách đã gây sức ép với chính quyền cách mạng. Pháp và Tưởng cũng đã ngấm ngấm thương lượng dàn xếp để quân Pháp ra miền Bắc thay thế quân Tưởng.

Trong bối cảnh đó, ngày 2 - 3 - 1946, gần 300 đại biểu Quốc hội đã họp kỉ thứ nhất tại Nhà hát lớn (Hà Nội), do Ngô Tử Hạ, đại biểu cao tuổi nhất làm Chủ tịch kỉ họp.

Do tình thế đặc biệt cần phải nhân nhượng, hòa giải để tăng thêm sự liên hiệp quốc dân trong cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội đã biểu quyết tán thành đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh là mở rộng thêm 70 đại biểu (đại diện cho Việt Quốc, Việt Cách) không qua bầu cử, theo như văn bản "Mười bốn điều thỏa thuận giữa Việt Nam cách mệnh đồng minh hội, Việt Nam quốc dân đảng, Việt Minh" đã kí kết ngày 23 - 12 - 1945 tại Hà Nội.

Quốc hội đã quyết định thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến, bầu Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch, đồng thời giao cho Chủ tịch và Phó Chủ tịch lập chính phủ mới.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995. tr. 189.

Do đã thương lượng và thỏa thuận với các đảng phái từ trước nên Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhanh chóng báo cáo và được Quốc hội công nhận Chính phủ liên hiệp kháng chiến, Cố vấn đoàn và Kháng chiến ủy viên hội.

Thành phần Chính phủ liên hiệp kháng chiến gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và 10 Bộ do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch⁽¹⁾.

Cố vấn đoàn do cố vấn tối cao Vĩnh Thụy đảm nhiệm.

Kháng chiến ủy viên Hội do Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch, Vũ Hồng Khanh làm Phó Chủ tịch.

Quốc hội đã bầu *Ban thường trực* gồm 15 ủy viên chính thức và 3 ủy viên dự khuyết, trưởng ban là Nguyễn Văn Tố, phó ban là Phạm Văn Đồng và Cung Đình Quý (Việt Quốc).

Quốc hội cũng đã thông qua bản *Tuyên ngôn*, trình trọng khẳng định:

"Chủ quyền của nước Việt Nam độc lập thuộc về toàn thể dân Việt Nam. Vận mệnh quốc gia Việt Nam là ở trong tay Quốc hội Việt Nam, chính thể của nước Việt Nam là chính thể dân chủ cộng hòa, có nhiệm vụ bảo vệ tự do và mưu đồ hạnh phúc cho mọi tầng lớp nhân dân.

Các dân tộc ở trên lãnh thổ Việt Nam đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau.

Nền độc lập và dân chủ đã lập nên, nhờ sự đoàn kết, hi sinh và chiến đấu của toàn dân...

Quốc hội Việt Nam kiên quyết bảo vệ đến cùng nền độc lập và lãnh thổ của quốc gia và quyền tự do của nhân dân Việt Nam.

Quốc hội Việt Nam ra lệnh cho toàn thể quốc dân tận lực chống giữ giang sơn và xây dựng lại Tổ quốc để dân tộc Việt Nam tiến nhanh tới vinh quang, cường thịnh"⁽²⁾.

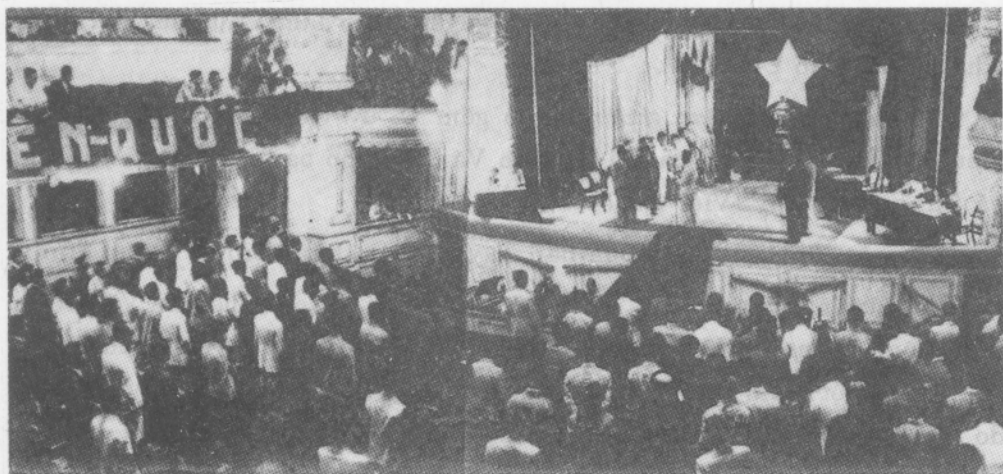
Kì họp thứ nhất của Quốc hội đã thành lập Ban Thường trực Quốc hội, Chính phủ liên hiệp kháng chiến, Cố vấn đoàn, Kháng chiến ủy viên

(1) Chính phủ liên hiệp kháng chiến gồm: Chủ tịch Hồ Chí Minh; Phó Chủ tịch - Nguyễn Hải Thần; Bộ trưởng Bộ Ngoại giao - Nguyễn Tường Tam; Bộ trưởng Bộ Nội vụ - Huỳnh Thúc Kháng; Bộ trưởng Bộ Kinh tế - Chu Bá Phương; Bộ trưởng Bộ Tài chính - Lê Văn Hiến, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Phan Anh, Bộ trưởng Bộ Xã hội kiêm Y tế, cứu tế và lao động - Trương Đình Tri, Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đặng Thai Mai, Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Vũ Đình Hòe; Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính - Trần Đăng Khoa; Bộ trưởng Bộ Canh nông - Bồ Xuân Luật.

(2) Quốc hội nước VNDCCH, Khóa thứ nhất, Hồ sơ số 1 - Văn phòng Quốc hội

Hội. Đó là một bước hoàn thiện và củng cố bộ máy nhà nước ở Trung ương, làm cho Nhà nước ta có đầy đủ uy tín, hiệu lực để tổ chức nhân dân kháng chiến và kiến quốc, thực hiện mọi chức năng đối nội và đối ngoại.

Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử và kì họp thứ nhất của Quốc hội là thắng lợi của khối đại đoàn kết toàn dân, của quá trình đấu tranh, nhân nhượng, hòa giải dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Việt Minh.



Quốc hội nước Việt Nam DCHH (khóa I) họp kì thứ nhất tại Nhà hát lớn - Hà Nội ngày 2 - 3 - 1946.

(Ảnh của VNTTX)

Sau tám tháng hoạt động của Quốc hội và Chính phủ liên hiệp kháng chiến, kể từ kì họp thứ nhất của Quốc hội (3 - 1946), dưới sự chỉ đạo sáng suốt và khoa học của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nước nhà đã vượt qua được nhiều khó khăn. Quốc hội và chính phủ đã nỗ lực xây dựng được khối đại đoàn kết thống nhất, giữ vững được chính quyền. Cách mạng Việt Nam đang tiến bước vững chắc. Trong bối cảnh đó, Quốc hội đã họp kì thứ hai tại Hà Nội, từ ngày 28 - 10 đến 9 - 11 - 1946. Tham dự có 290 đại biểu. Một số đại biểu ở cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ vì công việc kháng chiến không ra họp được. Hầu hết đại biểu của Việt Quốc, Việt Cách đã bỏ nhiệm vụ chạy theo quân Tưởng hoặc bị cơ quan an ninh quốc gia trừng trị vì tội phản bội Tổ quốc. Công chúng đã được vào dự thính kì họp và có quyền chất vấn chính phủ.

Quốc hội đã thảo luận các báo cáo của chính phủ, thông qua các nghị quyết về nội trị, ngoại giao, thông qua Dự án luật lao động, Hiến pháp, lập

chính phủ mới và bầu Ban Thường trực Quốc hội.

Hồ Chí Minh được Quốc hội ủy nhiệm đứng ra lập chính phủ mới theo nguyên tắc đoàn kết và tập hợp nhân tài, không phân biệt đảng phái. Người tuyên bố trước Quốc hội: "Lần này là lần thứ hai mà Quốc hội giao phó cho tôi phụ trách chính phủ một lần nữa. Việt Nam chưa được độc lập, chưa được thống nhất thì bất kì Quốc hội ủy cho tôi hay cho ai cũng phải gắng sức mà làm. Tôi xin nhận"..., "Chính phủ sau đây phải là một chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài không đảng phái. Tôi xin tuyên bố trước Quốc hội, trước Quốc dân, trước thế giới: *Tôi chỉ có một đảng - đảng Việt Nam*", "Chính phủ sau đây phải là một *chính phủ liêm khiết*, ... một chính phủ biết làm việc, có gan góc, quyết tâm đi vào mục đích: trong thì kiến thiết, ngoài thì tranh thủ độc lập và thống nhất của nước nhà⁽¹⁾.

Ngày 3 - 11 - 1946, Quốc hội đã biểu quyết tán thành chính phủ mới do Hồ Chí Minh thành lập. Chính phủ mới có 14 thành viên do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao⁽²⁾.

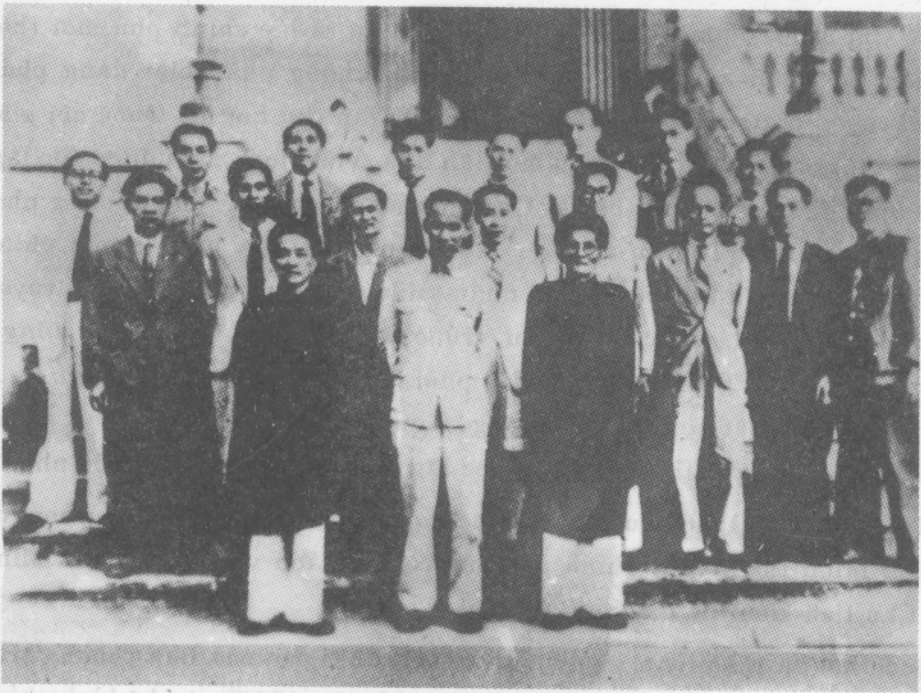
Quốc hội đã thảo luận và nhất trí quyết định giao cho Ban thường trực Quốc hội nhiệm vụ: liên lạc với chính phủ để giúp ý kiến và phê bình chính phủ, cùng với chính phủ quy định việc thi hành Hiến pháp, liên lạc với đại biểu Quốc hội khi cần thiết, cùng với chính phủ quyết định tuyên chiến, đình chiến hoặc kí hiệp ước với nước ngoài.

Ban Thường trực Quốc hội được bầu tại kì họp thứ hai gồm 18 thành viên do Bùi Bằng Đoàn làm trưởng ban, Tôn Đức Thắng và Tôn Quang Phiệt làm phó trưởng ban.

Kì họp thứ hai của Quốc hội khóa I là kì họp dài ngày đầu tiên, sôi nổi, dân chủ và đoàn kết thống nhất. "Nếu có ai có thành kiến của giai cấp, của đảng phái, của tôn giáo thì đến trong phòng này... (phòng họp của Quốc hội) cũng đã để lòng nghe theo một tiếng gọi cao cả và thiêng liêng hơn cả bấy nhiêu tiếng gọi lúc thường: tiếng gọi của Tổ quốc. Cái

(1) Báo Cứu quốc, số 394, ngày 3 - 11 - 1946.

(2) Hồ Chí Minh - Chủ tịch, kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Huỳnh Thúc Kháng - Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Võ Nguyên Giáp - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Nguyễn Văn Huyền - Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Lê Văn Hiến - Bộ trưởng Bộ Tài chính, Trần Đăng Khoa - Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính, Hoàng Tích Trí - Bộ trưởng Bộ Y tế, Nguyễn Văn Tạo - Bộ trưởng Bộ Lao động, Vũ Đình Hoè - Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Ngô Tấn Nhơn - Bộ trưởng Bộ Canh nông, Chu Bá Phương (Việt Cách) - Bộ trưởng Bộ Cứu tế, một vị ở Nam Bộ - Bộ trưởng Bộ Kinh tế, Nguyễn Văn Tố - Bộ trưởng không Bộ, Bờ Xuân Luật - Bộ trưởng không Bộ.



*Chính phủ nước Việt Nam DCCCH do Chủ tịch Hồ Chí Minh thành lập
(được Quốc hội biểu quyết tán thành ngày 3 - 11 - 1946).*

(Ảnh của VNTTX)

không khí ấy đã hoàn toàn phản chiếu được tình trạng chung của đất nước..., tình trạng thống nhất ý chí và hành động⁽¹⁾. Tổ quốc trên hết! Đoàn kết, đại đoàn kết, không phân biệt đảng phái là ý chí cơ bản của Quốc hội, của chính phủ theo ngọn cờ thống nhất quốc gia dân tộc của Hồ Chí Minh.

Thắng lợi của kì họp thứ hai của Quốc hội và Chính phủ mới ra đời là một bước tiến vững chắc trong việc kiện toàn chính quyền Trung ương.

Chính quyền nhân dân các cấp ở địa phương

Sau Cách mạng tháng Tám, về mặt hành chính, chính quyền các cấp ở địa phương gồm cấp kì (sau đổi là bộ, tỉnh, thành phố, huyện và thị xã). Ngày 22 - 11 - 1945, chính phủ ban hành Sắc lệnh số 63/SL quy định về tổ chức, quyền hạn và cách làm việc của Ủy ban hành chính các cấp (xã,

(1) *Tôn Đức Thắng*, Diễn văn bế mạc kì họp thứ hai của Quốc hội, ngày 9 - 11 - 1946, Hồ sơ số 1 - Văn phòng Quốc hội.

huyện, tỉnh, kì). Đây là sắc lệnh cơ bản nhất quy định chế độ chính quyền nhân dân các cấp ở địa phương.

Căn cứ các sắc lệnh của chính phủ đã ban hành, việc tổ chức chính quyền các cấp ở địa phương được triển khai khẩn trương. Đến tháng 11 - 1946, trong số 227 huyện, thị xã ở Bắc Bộ thì có 128 huyện, thị xã đã có Ủy ban hành chính chính thức. Ở Trung Bộ, trừ các tỉnh trực tiếp có chiến sự, tất cả các tỉnh còn lại đã bầu Ủy ban hành chính chính thức và trong số 118 huyện thì 73 huyện có Ủy ban hành chính chính thức. Ở Nam Bộ, vì có chiến sự ác liệt nên chưa thể thực hiện được sắc lệnh số 63, do đó chỉ có thể đổi Ủy ban nhân dân sang Ủy ban hành chính lâm thời.

Chính quyền nhân dân các cấp từ Trung ương đến địa phương được tổ chức và làm việc theo một tinh thần mới, một chế độ dân chủ mới của dân, do dân, vì dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ rằng: "Các cơ quan của chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kì dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật. Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh"⁽¹⁾.

Về pháp luật

Chính phủ đã ban hành nhiều sắc lệnh quan trọng để bảo vệ quyền dân chủ của mọi công dân Việt Nam: Sắc lệnh số 40/SL ngày 29 - 3 - 1946 về việc bảo vệ quyền tự do cá nhân; Sắc lệnh số 41/SL quy định chế độ tự do báo chí; Sắc lệnh số 52/SL ngày 22-4-1946, quy định chế độ tự do lập hội; Sắc lệnh số 35/SL ngày 20-9-1945, bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng... Đặc biệt tại kì họp thứ hai Quốc hội đã thông qua Dự án luật lao động và Hiến pháp đầu tiên của nước ta.

Dự án luật lao động được Quốc hội thông qua ngày 8-11-1946 nhằm đặt nền móng cho bộ luật lao động của chính phủ đang soạn thảo. Xuất phát từ quyền lợi của người lao động và nhu cầu để phát triển kinh tế nên phải dung hòa quyền lợi của nghiệp chủ và của lao động. Tinh thần của Dự án lúc bấy giờ là không khuếch trương cuộc đấu tranh giữa lao động với chủ mà cố gắng đoàn kết, dung hòa quyền lợi của cả đôi bên. Nội dung Dự án luật lao động gồm 25 điều, trong đó đề cập đến những vấn đề có tính nguyên tắc là:

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 56, 57.

- Nhình nhận lao độnđ, không ai được bó buộc, lao độnđ phải được tôn trọng, giá trị phải được đáp ứng xứng đáng.
- Định rõ rệt chế độ học nghề.
- Định rõ thể lệ trong việc lập và thi hành khế ước.
- Định rõ phụ cấp cùng việc chia lãi,
- Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ,
- Bảo vệ công nhân nữ và trẻ em,
- Bảo vệ sức khỏe công nhân,
- Quyền tập hợp và đình công của công nhân.

Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được Quốc hội biểu quyết thông qua ngày 9-11-1946 với 240 phiếu tán thành (trên tổng số 242 phiếu).

Bản Hiến pháp gồm có Lời nói đầu, 7 chương và 70 điều.

Lời nói đầu của Hiến pháp đã ghi rõ thành quả của cuộc cách mạng Việt Nam là "đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa", "Nước nhà đã bước sang một quãng đường mới", "Nhiệm vụ của toàn dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ".

Bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được xây dựng trên những nguyên tắc:

"Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo.

- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ
- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân".

Hiến pháp đã quy định chính thể (Chương I), nghĩa vụ và quyền lợi của công dân (Chương II), Nghị viện nhân dân (Chương III), Chính phủ (Chương IV), Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính (Chương V), Cơ quan tư pháp (Chương VI) và Sửa đổi Hiến pháp (Chương VII).

Về chính thể, Hiến pháp đã ghi rõ:

"Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa. Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo (Điều 1).

"Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất: Trung, Nam, Bắc không thể phân chia" (Điều 2).

"Cờ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa nền đỏ, giữa có sao vàng năm cánh. Quốc ca là bài Tiến quân ca. Thủ đô đặt ở Hà Nội" (Điều 3).

Về nghĩa vụ và quyền lợi công dân:

"Mọi công dân Việt Nam phải: bảo vệ Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, tuân theo pháp luật" (Điều 4) và có nghĩa vụ đi lính" (Điều 5).

"Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa" (Điều 6), "đều được bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình" (Điều 7); những dân tộc thiểu số "được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung" (Điều 8); "đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện" (Điều 9).

"Công dân Việt Nam có quyền: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài" (Điều 10). "Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam, không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật" (Điều 11). "Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm" (Điều 12), "Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm" (Điều 13), "Công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ em được săn sóc về mặt giáo dục" (Điều 14). "Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình. Học trò nghèo được chính phủ giúp. Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước" (Điều 15).

"Chế độ bầu cử là phổ thông đầu phiếu. Bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín" (Điều 17), "Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên... đều có quyền bầu cử" (Điều 18), "Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra..." (Điều 20), "Có quyền phủ quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia" (Điều 21).

Về nghị viện nhân dân:

"Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa" (Điều 22). "Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà chính phủ kí với nước ngoài" (Điều 23). "Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phán quyết, nếu hai phần

ba tổng số nghị viên đồng ý" (Điều 32). "Khi nghị viện không họp được, Ban Thường vụ cùng với chính phủ có quyền quyết định tuyên chiến hay đình chiến" (Điều 38).

Về chính phủ:

"Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa" (Điều 43). "Chính phủ gồm có Chủ tịch nước..., Phó chủ tịch và nội các. Nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng, Thứ trưởng. Có thể có Phó thủ tướng (Điều 44). Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chọn trong nghị viện nhân dân và phải được hai phần ba tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận. Chủ tịch nước được bầu trong thời hạn 5 năm và có thể được bầu lại" (Điều 45). "Chủ tịch nước chọn Thủ tướng trong nghị viện và đưa ra nghị viện biểu quyết. Thủ tướng chọn các Bộ trưởng trong nghị viện và đưa ra nghị viện biểu quyết toàn thể danh sách" (Điều 47).

Chủ tịch nước có quyền: thay mặt cho nước, giữ quyền Tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, chỉ định hoặc cách chức các tướng soái; kí sắc lệnh bổ nhiệm Thủ tướng, nhân viên Nội các và các nhân viên cao cấp thuộc các cơ quan chính phủ; chủ tọa Hội đồng chính phủ, ban bố các đạo luật đã được nghị viện quyết định, tuyên chiến hay đình chiến theo như Điều 38 đã định (Điều 49).

Chính phủ có quyền hạn: thi hành các đạo luật, đề nghị những dự án sắc luật ra trước nghị viện, đề nghị những dự án sắc luật ra trước Thường vụ trong lúc nghị viện không họp mà gặp trường hợp đặc biệt. Thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước. Lập Dự án ngân sách hàng năm (Điều 52).

Về hệ thống tổ chức và quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp, hệ thống và quyền hạn của các cơ quan tư pháp và những điều quy định về sửa đổi Hiến pháp đã được Hiến pháp quy định từ Điều 57 đến Điều 70 thuộc các chương V, VI, VII.

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một Hiến pháp dân tộc dân chủ, khẳng định quyền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và quyết tâm bảo vệ Tổ quốc của toàn dân, xây dựng thể chế dân chủ cộng hòa, một chế độ bảo đảm quyền tự do dân chủ của mọi công dân Việt Nam. Đánh giá về Hiến pháp, Hồ Chí Minh nói đây là "Bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà,... một vết tích lịch sử Hiến pháp

đầu tiên trong cõi Á Đông... Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập,... dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do,... phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông... Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp"⁽¹⁾.

3- Xây dựng lực lượng quân đội và công an

Xây dựng quân đội và công an là một nhiệm vụ quan trọng của sự nghiệp bảo vệ chế độ, bảo vệ Tổ quốc.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, giải phóng quân Việt Nam được chấn chỉnh, mở rộng và đổi thành Vệ quốc đoàn.

Ngày 22-5-1946, Chính phủ ra sắc lệnh số 71/SL về việc đổi Vệ quốc đoàn thành Quân đội quốc gia Việt Nam. Quân đội quốc gia Việt Nam được đặt dưới sự chỉ huy tập trung thống nhất của Bộ Tổng tham mưu, cơ quan tham mưu quân sự cơ mật, đầu não của quân đội. Quân đội được tổ chức biên chế thống nhất theo trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội... Đông đảo thanh niên gia nhập quân đội. Đến cuối năm 1946, tổng số quân lên đến 80.000 người.

Bộ Quốc phòng được kiện toàn, các cục quân nhu, cục chế tạo, các xưởng quân giới, ngành quân y, các trường đào tạo cán bộ chính trị, quân sự của quân đội được thành lập.

Chính phủ rất coi trọng việc xây dựng quân đội một cách toàn diện về quân sự, chính trị, trang bị, cấp dưỡng và đặc biệt là về chính trị tinh thần. Nguyên tắc cơ bản nhất của quân đội cách mạng là đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng. Tháng 1 - 1946, Trung ương quân ủy được thành lập do Võ Nguyên Giáp làm Bí thư, có nhiệm vụ giúp Trung ương Đảng lãnh đạo và tổ chức quân đội. Cán bộ, chiến sĩ của Quân đội quốc gia Việt Nam phải "trung với nước, hiếu với dân". Đó là bản chất cách mạng, là bốn phạm thiêng liêng, trách nhiệm nặng nề nhưng cũng là niềm vinh dự lớn lao của người chiến sĩ trong đội quân quốc gia đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, tự do.

Quân đội quốc gia Việt Nam từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, có chỗ dựa vững chắc là nhân dân, là chế độ mới - chế độ dân chủ cộng hòa. Đó là nhân tố quyết định sự phát triển, sức mạnh chiến đấu và

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr440.

chiến thắng của quân đội mặc dù lực lượng còn non trẻ, kinh nghiệm chiến đấu ít, trang bị còn kém.

Cùng với việc xây dựng quân đội quốc gia, chính phủ đặc biệt coi trọng việc "quân sự hóa" toàn dân, vũ trang quần chúng cách mạng, xây dựng lực lượng nửa vũ trang (bao gồm dân quân ở nông thôn và tự vệ ở đô thị). Hầu hết các xã, thôn đều có đội dân quân; ở khu phố, nhà máy đều có các đội tự vệ thường xuyên luyện tập. Đến cuối năm 1946, có khoảng một triệu dân quân tự vệ đã được tổ chức và huấn luyện quân sự. Đây chính là "bức tường sắt của Tổ quốc".

Lực lượng an ninh quốc gia được chấn chỉnh và phát triển có hệ thống từ Trung ương đến địa phương. Ngày 21-2-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 23/SL - thành lập *Việt Nam công an vụ*. Công an có nhiệm vụ tìm hiểu, thu thập những tin tức liên quan đến sự an toàn của quốc gia; đề nghị và thực thi các phương pháp đề phòng những hành động làm rối tình hình trị an trong nước; truy tìm các can phạm để đưa ra tòa án trừng trị. Ngày 18-4-1946, Bộ Nội vụ đã ban bố Nghị định số 121/BNV - quy định cơ cấu tổ chức, quyền hạn, nhiệm vụ của tổ chức Việt Nam công an vụ, gồm 3 cấp: ở Trung ương gọi là *Nha công an Việt Nam*; ở các miền Bắc, Trung, Nam thì gọi là *Sở công an*; ở tỉnh - thành phố gọi là *Ti công an*. Nghị định cũng quy định mối quan hệ giữa công an với các cơ quan hành chính và tư pháp. Thực hiện Sắc lệnh số 23/SL, Sở Liêm phóng Bắc Bộ đổi thành Sở công an Bắc Bộ, Sở trinh sát ở Trung Bộ đổi thành Sở công an Trung Bộ, và ở Nam Bộ, cơ quan Quốc gia tự vệ cục đổi thành Sở công an Nam Bộ. Ở các thành phố và tỉnh của cả nước, các lực lượng công an đều đổi thành *Ti công an*.

Như vậy, lực lượng cán bộ và chiến sĩ công an đã được củng cố và phát triển nhằm đáp ứng với yêu cầu cấp bách của công cuộc bảo vệ an ninh quốc gia.

Hệ thống tổ chức tòa án đã lần lượt được xây dựng. Ngay từ ngày 13-9-1945, chính phủ lâm thời đã ban hành Sắc lệnh số 163/SL - thành lập tòa án binh lâm thời đặt tại Hà Nội, để xét xử những quân nhân và những người phục vụ trong cơ quan quân đội bị phạm pháp, làm hại thanh danh hay làm tổn hại cho quân đội.

Việc xây dựng một hệ thống tòa án mới các cấp, hoạt động theo pháp luật, thể hiện tính pháp trị của Nhà nước dân chủ cộng hòa theo tư tưởng

"thần linh pháp quyền" của Hồ Chí Minh là một thắng lợi lớn của sự nghiệp xây dựng nền tư pháp dân chủ đầu tiên, một công cụ sắc bén của chế độ dân chủ mới.

4- Khắc phục nạn đói, khôi phục và bước đầu xây dựng nền kinh tế độc lập, dân chủ

Đất nước độc lập mà dân không được hưởng tự do, hạnh phúc thì độc lập không có ý nghĩa gì. Đứng trước những khó khăn về kinh tế, nhất là hậu quả của nạn đói cũ đang hoành hành, nạn đói mới đang có nguy cơ đe dọa, trong phiên họp ngày 3-9-1945 theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chính phủ đã quyết định phải chống "giặc đói", phát động ngay một phong trào tăng gia sản xuất. Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc đã vận động nhân dân cứu trợ đồng bào những nơi đang bị đói. Nhiều sáng kiến cứu đói được thực hiện như tổ chức lạc quyền, tổ chức "ngày đồng tâm" nhịn ăn, lập "hũ gạo cứu đói"... đã trở thành một phong trào quần chúng rộng lớn. Số gạo tiết kiệm được đem phân phát để cứu dân đói, dân nghèo. Truyền thống đồng cam cộng khổ "một miếng khi đói bằng một gói khi no", đùm bọc lẫn nhau của dân ta được khơi động mạnh mẽ.

Chính phủ còn ban hành những biện pháp hành chính để cứu đói như cấm dùng gạo vào việc nấu rượu, xóa bỏ mọi hạn chế trong việc lưu thông gạo giữa các vùng trong cả nước, cấm dân tích trữ thóc gạo, thành lập tổ chức "Ủy ban tối cao tiếp tế và cứu tế" của chính phủ. Việc chuyên chở gạo từ các tỉnh ở Nam Bộ và Trung Bộ ra Bắc Bộ được thực hiện khẩn trương. Chỉ tính 3 tháng cuối năm 1945 đã có đến 700 tấn gạo được chuyển ra Bắc Bộ, kịp đưa đến các địa phương để cứu đói.

Nguy cơ "giặc đói" đã được giảm dần, song để xóa bỏ hẳn nạn đói, điều cơ bản là phải phát triển sản xuất.

Khẩu hiệu "Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!" và thực hiện khẩu hiệu "Tắc đất, tát vàng" là biện pháp cơ bản để giải quyết nạn đói từ gốc.

Một phong trào tăng gia sản xuất rộng lớn được diễn ra trong toàn dân. Chính phủ đã lập Ủy ban Trung ương phụ trách vấn đề sản xuất. Tờ báo *Tắc đất* ra đời nhằm tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân tăng gia sản xuất.

Việc hàn đắp những quãng đê bị vỡ, củng cố đê điều, giúp dân cấy lại

lúa ở những nơi vừa bị ngập, đẩy mạnh trồng màu được thực hiện. Tuy chính phủ gặp khó khăn lớn về tài chính song đã phải chi hàng triệu đồng để lo việc sửa chữa, tu bổ đê điều.

Để giúp nông dân có thêm ruộng đất cày cấy, chính phủ đã cho kê khai những ruộng đất thừa rồi cho nông dân mượn gieo trồng.

Ruộng đất của Việt gian và đế quốc bị tịch thu, đem chia cho nông dân nghèo thiếu ruộng; chia lại ruộng đất công cho công bằng hợp lí theo nguyên tắc dân chủ cho mọi công dân cả nam lẫn nữ; tạm giao ruộng đất bỏ hoang cho nông dân thiếu ruộng; miễn thuế cho dân vùng bị lụt; giảm 20% thuế ruộng đất; quyết định giảm tô 25% cho tá điền; giúp đỡ nông dân về vốn, nông cụ, hướng dẫn kĩ thuật canh tác... Bộ Canh nông đã phổ biến chương trình tổ chức hợp tác xã trong nông nghiệp, và được nông dân nhiều nơi hưởng ứng.

Nhờ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự chỉ đạo tích cực của chính phủ và sự nỗ lực của toàn dân, trong một thời gian ngắn, chúng ta đã giành được kết quả lớn. Vụ thu lúa chiêm năm 1946 ở Bắc Bộ đã tăng hơn vụ chiêm năm 1945 khoảng 100.000 tấn. Vụ mùa năm 1946 ở Bắc Bộ đã sản xuất trên một diện tích 890.000 ha với sản lượng 1.155.000 tấn lúa. Nạn đói bị đẩy lùi, đời sống nhân dân dần dần được ổn định. Đây "thực là một kì công của chế độ dân chủ"⁽¹⁾.

Các ngành kinh tế công thương nghiệp, giao thông vận tải v.v... cũng đã dần dần khôi phục sản xuất, kinh doanh.

Chính phủ còn cho khôi phục các mỏ than ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Ninh Bình, mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (Vinh), quản lí và khai thác kinh doanh hệ thống đường bộ, đường thủy, hàng không, thông tin liên lạc. Đối với một số xí nghiệp của tư bản Pháp và tư bản nước ngoài, ta vẫn cho họ tiếp tục kinh doanh theo luật lệ và chịu sự kiểm soát của chính phủ.

Giai cấp công nhân được hưởng chế độ lao động ngày làm 8 giờ, được quyền học chính trị và quân sự; chủ xí nghiệp và hãng buôn muốn cho công nhân thôi việc phải báo trước và phải cho công nhân hưởng phụ cấp thôi việc... Lợi ích của công nhân được giải quyết phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước, đáp ứng yêu cầu phục hưng kinh tế. Chính vì vậy mà

(1) Võ Nguyên Giáp. Báo *Cần quốc*, ngày 5-9-1946.

quyền lợi, quan hệ giữa nghiệp chủ và người lao động phải dung hòa để tập trung sức vào kiến quốc.

Về tài chính, Nhà nước đã xóa bỏ các thứ thuế vô lí và bất công của chế độ cũ; đã động viên nhân dân đóng góp bằng các hình thức như xây dựng "quỹ độc lập", "quỹ đảm phụ quốc phòng", tổ chức "tuần lễ vàng", "quỹ Nam Bộ", "quỹ kháng chiến", "quỹ bình dân học vụ"... Với tinh thần yêu nước nồng nàn, vì độc lập tự do của Tổ quốc, nhân dân Việt Nam không phân biệt giai cấp, tôn giáo, người có nhiều đóng góp nhiều, người có ít đóng góp ít để ủng hộ chính phủ.

Nhân dân ta đã tự nguyện góp được 370 kg vàng, 20 triệu đồng vào quỹ độc lập và 40 triệu đồng vào quỹ đảm phụ quốc phòng.

Để xây dựng nền tiền tệ độc lập, ngày 31-1-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh số 18 B/SL - phát hành giấy bạc Việt Nam từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam. Đồng bạc Việt Nam được nhân dân hoan nghênh và tín nhiệm. Đến tháng 11-1946, tiền Việt Nam được lưu hành trong cả nước. Ở miền Nam, do chiến sự ác liệt nên Ủy ban kháng chiến cho đóng dấu giấy bạc ngân hàng Đông Dương để lưu thông thay tiền Việt Nam. Đến trước ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ, đồng tiền Việt Nam căn bản đã thay thế giấy bạc ngân hàng Đông Dương trên thị trường vùng tự do ở nước ta. Đây là một thắng lợi lớn trên mặt trận tiền tệ của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Đi đôi với việc xây dựng nền tiền tệ độc lập, chính phủ và nhân dân ta đã đấu tranh chống lại mọi âm mưu phá rối nền tài chính của ta bởi các thế lực đế quốc đang chiếm đóng trên đất nước ta lúc bấy giờ.

5- Giáo dục và văn hóa

Thực hiện chính sách ngu dân là một trong những phương pháp độc ác mà thực dân Pháp áp dụng để cai trị dân ta, vì thế hơn 90% đồng bào ta mù chữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói! "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu"⁽¹⁾, vì vậy Người đã đề ra chủ trương mở một chiến dịch chống nạn mù chữ.

Những người đã biết chữ dạy cho người chưa biết chữ, những người chưa biết chữ gắng sức học cho biết chữ. Nha Bình dân học vụ được thành lập để phụ trách việc chống nạn mù chữ, phong trào bình dân học vụ phát triển sôi nổi và rộng khắp. Sau một năm thực hiện, chúng ta đã mở được 75.805

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr8.

lớp học, có 97.664 người tham gia dạy học và hơn 2,5 triệu học viên đã biết đọc, biết viết. Các trường học từ hệ tiểu học, trung học đến đại học bắt đầu khai giảng trở lại. Mục đích giáo dục của chúng ta nhằm đào tạo học sinh thành những công dân tốt, những cán bộ tốt để phụng sự quốc gia.

Tháng 9-1945, nhân ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trong thư gửi cho các em học sinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: nền giáo dục của chúng ta là nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục sẽ đào tạo học sinh thành những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam. "Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em"⁽¹⁾.

Năm học 1945 - 1946, ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã mở được 5654 trường tiểu học với 206.784 học sinh, 25 trường trung học với 7.514 học sinh.

Ở bậc đại học và cao đẳng, đã khai giảng lại các trường Y khoa, Dược khoa, Cao đẳng kỹ thuật, Cao đẳng công chính, Cao đẳng canh nông, Thú y. Bộ Giáo dục cho mở thêm trường đại học Văn khoa và mở lớp chính trị xã hội thay cho trường luật của chế độ cũ. Các môn học đều được giảng dạy bằng tiếng mẹ đẻ, từ các lớp phổ thông đến bậc đại học.

Những nguyên tắc của nền giáo dục mới đã được ban hành theo Sắc lệnh số 146/SL. Nền giáo dục mới là một nền giáo dục duy nhất được đặt trên ba nguyên tắc cơ bản là: *dại chúng hóa, dân tộc hóa, khoa học hóa và theo tôn chỉ phụng sự lí tưởng quốc gia và dân tộc.*

Văn học, nghệ thuật cũng có bước chuyển mình mạnh mẽ. Các văn nghệ sĩ đã hướng vào cuộc sống xây dựng và chiến đấu của dân tộc theo ngọn cờ tư tưởng Hồ Chí Minh. Người chỉ rõ: văn hóa, văn nghệ "muốn tìm thấy sự thay đổi, sự ham mê thật, phải trở về với cuộc sống sinh hoạt thực tại của con người"⁽²⁾.

Các loại văn báo chí được phát triển, văn xuôi chủ yếu là kí và truyện ngắn, phát triển mạnh hơn cả là thơ. Nội dung các tác phẩm đều nhằm vào chủ đề yêu nước, độc lập tự chủ và căm thù giặc.

Trào lưu văn học cách mạng đóng vai trò chủ đạo và vươn lên mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển nền văn học mới của dân tộc.

(1) Hồ Chí Minh, Sđd, tr.33.

(2) Hồ Chí Minh, *Về công tác văn hóa văn nghệ*, NXB Sự thật, H., 1977, tr.87.

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Hội Văn hóa cứu quốc đã tổ chức Đại hội lần thứ nhất (9-1945). Tờ báo *Tiền phong*, cơ quan vận động văn hóa mới ra đời. Các chi hội văn hóa địa phương cũng lần lượt được thành lập và xuất bản báo ở địa phương.

Tháng 11-1946, Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất họp tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến dự khai mạc. Trong diễn văn khai mạc, Người đã vạch rõ phương hướng nền văn hóa mới của Việt Nam là phải lấy hạnh phúc của nhân dân, của văn hóa nước ngoài, tạo ra nền văn hóa Việt Nam, sao cho văn hóa mới phải sửa đổi được tham nhũng, lười biếng, phù hoa, xa xỉ; phải làm cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập. Người đã kêu gọi các nhà hoạt động văn hóa phải chú ý đến nhi đồng, lãnh đạo quốc dân thực hiện độc lập, tự cường và tự chủ⁽¹⁾.

Báo chí cách mạng và công tác xuất bản sớm trở thành vũ khí sắc bén để chống giặc ngoài thù trong, nêu cao ý thức yêu nước, căm thù giặc.

Phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng từ ngày đầu cách mạng thành công đã phát triển mạnh mẽ và rộng lớn.

Cuộc sống mới đang hình thành và đẩy lùi mọi tệ nạn của xã hội cũ ra khỏi đời sống xã hội.

Thành quả một năm kiến quốc, xây dựng chế độ mới đã đặt nền móng vững chắc, tạo dựng sức mạnh to lớn của dân tộc trên nền tảng dân chủ nhân dân để chiến đấu và chiến thắng giặc ngoài thù trong, đưa nước nhà vượt qua tình thế hiểm nghèo vào những năm 1945 - 1946.

III- ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI ÂM MƯU BÀNH TRƯỚNG VÀ XÂM LƯỢC CỦA CÁC THẾ LỰC ĐẾ QUỐC THỰC DÂN

Cùng với việc xây dựng chế độ mới, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa phải tiến hành cuộc đấu tranh gay go phức tạp và quyết liệt chống lại âm mưu lật đổ, bành trướng của quân Tưởng và phát động cuộc kháng chiến toàn dân chống lại cuộc xâm lược lần thứ hai của thực dân Pháp.

Tại Hội nghị toàn quốc tháng 8-1945, Đảng đã vạch rõ: quân Đồng minh sắp vào nước ta và đế quốc Pháp đang lăm le khôi phục lại địa vị

(1) Hồ Chí Minh. Biên niên tiểu sử. Tập 3, NXB Chính trị quốc gia, H, 1993, tr.341.

của chúng ở Đông Dương. Hội nghị đề ra chủ trương phải tránh trường hợp một mình đương đầu với nhiều kẻ thù, phải hết sức lợi dụng mâu thuẫn giữa hai phe Đồng minh Anh - Pháp và Mĩ - Tưởng. Để bảo vệ chính quyền còn non trẻ, Đảng và Nhà nước ta, do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, đã vận dụng một đường lối chính trị nhạy bén và sáng suốt, vừa cứng rắn về nguyên tắc, vừa mềm dẻo về sách lược nên đã từng bước đẩy lùi âm mưu của kẻ thù.

1. Kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền Nam

Thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị từ trước và được quân Anh giúp đỡ, đã trở lại xâm lược nước ta lần thứ hai. Chúng là kẻ thù chính của nhân dân ta.

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp cho nổ súng ở Sài Gòn.

Ngày sáng 23-9-1945, trong khi quân và dân Sài Gòn đang chống trả địch quyết liệt, Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ đã họp tại một địa điểm trên đường Cây Mai, Chợ Lớn (nay là số nhà 627 - 629, đường Nguyễn Trãi, quận 5). Tham dự cuộc họp có Ung Văn Khiêm, Trần Văn Giàu, Nguyễn Văn Nguyễn, Phạm Ngọc Thạch, Huỳnh Văn Tiểng... Hội nghị đã nhất trí điện ra Trung ương và Chủ tịch Hồ Chí Minh để xin phép phát động cuộc kháng chiến và trên thực tế, quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn đã buộc phải đứng lên kháng chiến vì quyền lợi của quốc gia dân tộc.

Ủy ban kháng chiến Nam Bộ được thành lập do Trần Văn Giàu làm Chủ tịch, còn Ủy ban kháng chiến Sài Gòn - Chợ Lớn do Nguyễn Văn Tư làm Chủ tịch.

Chiều ngày 23-9, Ủy ban kháng chiến Nam Bộ ra tuyên cáo nêu rõ: "Sáng hôm 23-9, quân Pháp công nhiên chiếm trụ sở Ủy ban hành chính Nam Bộ và quốc gia tự vệ cuộc. Chúng đã gây nhiều cuộc đổ máu ở đường phố Sài Gòn... Không lẽ chịu nhục hoài; vì danh dự của dân tộc, chúng ta coi trọng quyền lợi của quốc gia, nên chúng tôi phải đánh điện ra Trung ương xin phép cho kháng chiến..."⁽¹⁾.

Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn, quân dân Nam Bộ đã kiên quyết đứng lên chiến đấu mở đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đó là hành động kịp thời và đúng đắn. Trung ương Đảng, Chính phủ đã tán thành và kêu gọi cả nước chỉ viện cho quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn, cho Nam Bộ kháng chiến.

(1) Báo *Cần quốc*, số 54, ngày 29-9-1945.

Ngày 24-9, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra Huấn lệnh gửi cho quân và dân Nam Bộ. Huấn lệnh chỉ rõ: "Nam Bộ phải căn cứ theo chính sách tranh thủ hoàn toàn độc lập của chính phủ và điều kiện thực tế của Nam Bộ mà định phương châm hành động cho đúng, làm sao giữ gìn được lực lượng quân sự và chính trị, đồng thời chứng tỏ cho thế giới biết rằng dân Việt Nam không chịu ách nô lệ một lần nữa"⁽¹⁾.

Ngày 26-9, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã gửi thư biểu dương "lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam Bộ". Người nêu rõ: chính phủ và đồng bào cả nước sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân hiện đang hi sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà.

Vì danh dự của Tổ quốc, vì độc lập của dân tộc, quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn, quân dân Nam Bộ đã kiên quyết chiến đấu dũng cảm bằng mọi thứ vũ khí có sẵn trong tay, từ gậy tầm vông vót nhọn và bằng mọi cách đánh ở bên trong, ngăn chặn bao vây địch từ bên ngoài thành phố, gây cho chúng nhiều khó khăn tổn thất, kìm chúng trong thành phố suốt hơn một tháng, tạo điều kiện cho các tỉnh ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ có thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến khi quân Pháp mở rộng chiến tranh.

Cuối tháng 10-1945, nhờ tăng viện binh, quân Pháp đã phá vỡ vòng vây xung quanh Sài Gòn - Chợ Lớn, mở rộng đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Cuộc kháng chiến của quân dân miền Nam gặp nhiều khó khăn.

Trước tình hình ấy, ngày 25-10-1945, Xứ ủy Nam Bộ triệu tập Hội nghị cán bộ Đảng ở Thiên Hộ (Mĩ Tho) để kiểm điểm tình hình và rút kinh nghiệm chỉ đạo chiến tranh, đề ra các biện pháp nhằm củng cố và phát triển lực lượng quân sự và chính trị, phát triển chiến tranh du kích, tăng cường công tác chính trị, đẩy mạnh công tác trừ gian, khôi phục chính quyền ở những nơi bị vỡ, xây dựng cơ sở bí mật trong các thành phố, thị xã bị chiếm v.v. Ban Thường vụ Trung ương Đảng vạch rõ nhiệm vụ quân sự lúc này là động viên lực lượng toàn dân, kiên trì kháng chiến, tổ chức và lãnh đạo kháng chiến lâu dài, phối hợp chiến thuật du kích với phương pháp bất hợp tác triệt để. Chiến thuật của ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ là phải cắt đứt liên lạc của địch giữa các thành phố đã lọt vào tay địch, bao vây chúng về kinh tế, quấy rối về quân sự, phải áp dụng chiến thuật du kích cho triệt để, chọn những vùng chiến lược lợi hại, để dựa vào đó ta có thể đánh lui

(1) Báo *Cần quốc*, số 50, ngày 24-9-1945.

quân địch và có thể giữ được để đóng quân, giữ vững liên lạc giữa các chiến khu để thống nhất chỉ huy.

Đảng và Chính phủ ta còn phát động phong trào ủng hộ, tổ chức chi viện cho Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Hàng vạn thanh niên nô nức nhập ngũ. Các chi đội vệ quốc đoàn được thành lập và lần lượt lên đường tham gia chiến đấu ở các mặt trận miền Nam. Chi đội I đã hành quân vào miền Đông Nam Bộ để tác chiến ở Bình Lợi, Xuân Lộc. Nhiều chi đội đã chiến đấu ở cực Nam Trung Bộ, ở Nha Trang, Buôn Ma Thuột. Họ đã sát cánh cùng quân dân miền Nam chiến đấu anh dũng. Sự đóng góp sức người, sức của và mọi chi viện khác của nhân dân ở Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ là hình ảnh của dân tộc thống nhất, cả nước chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc.

Cuộc chiến đấu của quân và dân ta trên chiến trường Nam Bộ và Nam Trung Bộ chống lại đội quân xâm lược nhà nghề của Pháp là một cuộc đụng đầu không cân sức nên chúng ta không thể đánh bại được kế hoạch mở rộng đánh chiếm của chúng. Song chính cuộc chiến đấu đó đã bước đầu làm thất bại chiến lược đánh nhanh, giải quyết nhanh của Lơcolec (Leclerc), là hình ảnh đẹp của bức Thành đồng tổ quốc. Để bảo vệ tổ quốc, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Chúng ta còn phải chiến đấu nhiều. Chỉ có chiến đấu mới vượt được những trở lực, khó khăn. Chỉ có chiến đấu mới đưa lại vẻ vang cho Tổ quốc. Các bạn ở tiền tuyến không bao giờ cô độc, vì đã có cả một khối toàn dân đoàn kết làm hậu thuẫn cho mình. Thắng lợi cuối cùng nhất định về ta"⁽¹⁾.

2- Hòa hoãn, nhân nhượng với quân Tưởng ở miền Bắc

Để tập trung lực lượng chống thực dân Pháp xâm lược ở miền Nam, Đảng và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã thực hiện chủ trương hoà hoãn, nhân nhượng, đẩy lùi từng bước âm mưu chính trị quân sự của quân đội Tưởng và tay sai.

Nhằm biểu dương lực lượng chính trị của quần chúng cách mạng, chính phủ đã huy động hàng vạn dân chúng xuống đường để đón quân Tưởng vào miền Bắc giải giáp quân đội Nhật với các khẩu hiệu "Hoa - Việt thân thiện", "Kiên quyết ủng hộ Hồ Chí Minh", "Việt Nam độc lập muôn năm", "Kiên quyết kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược".

Đầu tháng 10 - 1945, Hà Ứng Khâm, Tổng tham mưu trưởng của quân Tưởng, đến Hà Nội cũng được hàng vạn quần chúng xuống đường diễu hành

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.134.

với đội ngũ chính tề, cờ đỏ sao vàng, biểu ngữ rợp trời, đã hô vang các khẩu hiệu: "Ủng hộ Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa", "Ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh" để "đón tiếp"!

Dựa vào sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân ủng hộ Chính phủ và bảo vệ nền độc lập tự do, Chính phủ và Hồ Chí Minh đã đấu tranh hòa hoãn, nhân nhượng với Tưởng về kinh tế và chính trị, tránh mọi hành động khiêu khích xung đột, khéo léo giải quyết những vụ xung đột đã xảy ra theo sách lược "biến xung đột to thành xung đột nhỏ, biến xung đột nhỏ thành không có xung đột".

Về kinh tế, tài chính, chính phủ ta buộc phải cung cấp gạo và chấp nhận cho quân Tưởng tiêu giấy bạc "quan kim" và "quốc tệ" ở miền Bắc.

Về chính trị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ, bàn bạc và thương lượng với tướng Tiêu Văn để giải quyết các vấn đề chính trị có quan hệ với quân Tưởng và các phái đối lập Việt Quốc, Việt Cách.

Tiếp đó, việc cải tổ Chính phủ lâm thời thành Chính phủ liên hiệp lâm thời (1-1-1946), rồi mở rộng thêm 70 ghế đại biểu Quốc hội cho các tổ chức Việt Quốc, Việt Cách không thông qua bầu cử, lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến (2-3-1946) v.v..., thực chất là sự nhân nhượng về chính trị của Đảng, Chính phủ và Việt Minh nhằm hạn chế sự phá hoại của quân Tưởng và tay sai.

Sự nhân nhượng về chính trị trên đây đã thể hiện một yêu cầu cơ bản là giữ vững sự tồn tại của chính quyền của dân, do dân và vì dân, một chính quyền của sự hòa giải, đoàn kết thống nhất quốc gia dân tộc để tổ chức kháng chiến chống thực dân xâm lược Pháp và kiến thiết quốc gia, thực hiện tư tưởng độc lập tự do của Hồ Chí Minh với khẩu hiệu hành động cấp bách là "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết".

Trong khi thực hiện hòa giải nhân nhượng, thông qua công cụ báo chí, thông tin tuyên truyền, chúng ta đã không ngừng vạch trần những hoạt động chia rẽ, phá hoại phản dân hại nước của các lực lượng tay sai của Tưởng, kiên quyết trừng trị những tên hoạt động làm tổn hại đến an ninh quốc gia trên cơ sở đã đủ bằng chứng.

Trong quan hệ với Chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ nước Việt Nam đã giữ mối quan hệ bang giao thân thiện. Hồ Chí Minh đã tuyên bố: "Chính sách của Việt Nam đối với Trung Hoa, lúc này tóm tắt lại là phải thân thiện"⁽¹⁾. Người đã nhiều

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, Sđd, tr.73.

lần gửi thông điệp, gửi điện đến Thống chế Tưởng Giới Thạch thông báo rằng Chính phủ Việt Nam đã giải quyết việc quân đội Tưởng bị công kích ở địa phương Yên Bái khi họ mới kéo quân qua biên giới và yêu cầu Thống chế can thiệp buộc quân Anh - Pháp phải chấm dứt tàn sát nhân dân Việt Nam đang bảo vệ quyền dân tộc chính đáng của mình theo các nguyên tắc đã ghi trong Hiến chương Đại Tây Dương và Hiến chương Xan Phranxixcô (San Francisco) và "công nhận nền độc lập hoàn toàn của nước Cộng hòa Việt Nam"⁽¹⁾.

Để tỏ rõ thiện chí của mình, Hội đồng chính phủ trong phiên họp ngày 11-3-1946 (với sự có mặt của cố vấn tối cao Vĩnh Thụy) đã quyết định cử một phái bộ của Chính phủ Việt Nam sang giao hảo với Trung Hoa trong đó có Vĩnh Thụy, Nghiêm Kế Tổ...

Chủ trương nhân nhượng của Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, dưới sự lãnh đạo của Đảng theo tư tưởng đại đoàn kết thống nhất quốc gia dân tộc của Hồ Chí Minh, là kịp thời, táo bạo và đúng đắn. Đứng trước tình thế gay go và cấp bách lúc bấy giờ, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Đảng phải dùng mọi cách để sống còn, hoạt động và phát triển, lãnh đạo kín đáo và có hiệu quả hơn, và để có thời giờ củng cố dần dần lực lượng chính quyền nhân dân, củng cố mặt trận dân tộc thống nhất. Lúc đó Đảng không thể do dự. Do dự là hỏng hết, Đảng phải giải quyết mau chóng, phải dùng những phương pháp - dù là những phương pháp đau đớn - để cứu vãn tình thế"⁽²⁾.

Việc nhân nhượng của Đảng và Nhà nước ta đã hạn chế và vô hiệu hóa đến mức thấp nhất mọi hoạt động chống phá của quân Tưởng và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng, tạo điều kiện cho ta kiến quốc và kháng chiến chống thực dân Pháp.

3. Đàm phán ngoại giao với Pháp. "Hòa để tiến"

Sau khi chiếm được các tỉnh ở Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ, cơ quan tham mưu của Pháp tại Sài Gòn đã dự thảo một kế hoạch quân sự để trở lại chiếm miền Bắc. Đó là một kế hoạch mạo hiểm. Vì lúc đó ở miền Nam quân đội viễn chinh Pháp đã có trên 65.000 người song Pháp không thể bình định được Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ. Nếu đưa quân ra Bắc thì

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, Sđd, tr.76.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr.162.

phải đụng đầu trực tiếp với một lực lượng kháng chiến mạnh mẽ gấp nhiều lần mà họ đã đo sức khá gay go ở miền Nam. Hơn nữa, trên miền Bắc còn có 20 vạn quân Tưởng đang làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật.

Trong tình hình trên, Chính phủ Pháp đã tìm một giải pháp chính trị thích hợp là phải thương lượng với Chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh và tìm cách điều đình với Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa để "hòa bình" đưa quân ra miền Bắc.

Lúc này, Chính phủ Tưởng Giới Thạch đang gặp nhiều khó khăn: Hồng quân Trung Quốc đang phản công quyết liệt trên khắp các mặt trận ở lục địa. Quân Tưởng buộc phải rút khỏi miền Bắc Đông Dương về nước để củng cố lực lượng. Các cuộc tiếp xúc giữa Pháp và Tưởng đã được diễn ra.

Còn đối với Việt Nam, sau khi lên thay Đơ Gôn (De Gaulle), Philich Goanh (F.Gouin) đã coi việc Pháp thương lượng với Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa là thích hợp.

Vì vậy, ở Trùng Khánh, đại diện Chính phủ Pháp đã nỗ lực dàn xếp để sớm thỏa thuận với đại diện Chính phủ Tưởng.

Ở Việt Nam, Giăng Xanh-toni (J. Sainteny) cũng đã xúc tiến điều đình với Chính phủ ta.

Vào hạ tuần tháng 2-1946, đại diện Chính phủ Pháp và Việt Nam đã có các cuộc gặp gỡ. Trong cuộc gặp Giăng Xanh-toni ngày 25 - 2 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định rõ lập trường của Việt Nam trong quan hệ Việt - Pháp là *độc lập và hợp tác*, còn Giăng Xanh-toni nói: nước Pháp có thể công nhận Việt Nam là có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nhưng là một nước tự trị trong Liên hiệp Pháp. Đây là điều đối lập cơ bản về lập trường giữa Việt Nam và Pháp.

Việc thương lượng, mặc cả ở Trùng Khánh giữa Pháp và Tưởng đã được thỏa thuận. Đúng như dự đoán của Ban Thường vụ Trung ương Đảng rằng: "Trước sau Trùng Khánh sẽ bằng lòng cho Đông Dương trở về tay Pháp miễn là Pháp nhượng cho Tưởng nhiều quyền lợi quan trọng"⁽¹⁾.

Ngày 28-2-1946, Hiệp ước Pháp-Hoa đã được kí kết ở Trùng Khánh. Theo hiệp ước này, quân đội Tưởng rút về nước nhường cho quân Pháp quyền thay quân Tưởng vào miền Bắc Đông Dương để thực hiện việc giải giáp quân Nhật. Đổi lại, Pháp trả lại các *tô giới* và *nhượng địa* của Pháp

(1) Văn kiện Đảng 1945 - 1954. Tập I, BNCLSDTU, H. 1978, tr. 26.

trên đất Trung Hoa, bán cho Tưởng đoạn đường sắt Côn Minh - Hồ Kiều, nhượng cho Tưởng một đặc khu ở cảng Hải Phòng, hàng hóa của Tưởng chuyển vận qua miền Bắc sẽ được miễn thuế.

Hiệp ước Pháp - Hoa là sự chà đạp thô bạo đối với chủ quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam.

Hạm đội của Pháp do tướng Loclec (Leclerc) chỉ huy đang trên đường tiến vào vịnh Bắc Bộ.

Nhân dân Việt Nam vô cùng phẫn uất, bình tĩnh chuẩn bị, sẵn sàng chiến đấu.

Tình thế đó đặt ra cho Việt Nam trước một sự lựa chọn: đánh hay hòa? Phải cân nhắc kĩ càng, phải quyết đoán nhanh chóng, không thể do dự.

Ngày 3-3-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp do Hồ Chí Minh chủ trì, đã chọn giải pháp "hòa để tiến". Hội nghị phân tích: "Vấn đề lúc này không phải là muốn đánh hay không muốn đánh. Vấn đề là biết mình, biết người, nhận định một cách khách quan những điều lợi hại trong nước và ngoài nước mà chủ trương cho đúng"(1). Do vậy, Ban Thường vụ quyết định phải chọn giải pháp đàm phán, hòa hoãn, nhân nhượng nhằm mục đích sau:

- Quân Tưởng rút về nước ngay, tránh được tình thế một lúc phải chống với nhiều kẻ thù.

- Bảo toàn thực lực, tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Lập trường đàm phán của ta là: độc lập nhưng liên minh với Pháp để "Pháp phải thừa nhận quyền dân tộc tự quyết của dân ta: chính phủ, quân đội, nghị viện, tài chính, ngoại giao... và sự thống nhất quốc gia của ta"(2). Còn về phía ta có thể công nhận cho Pháp được đóng quân tạm thời và có hạn trên đất nước ta.

Và "điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp, không những không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần quyết chiến của dân tộc ta"(3).

(1) Văn kiện Đảng 1945 - 1954. Tập I, Sđd, tr. 26.

(2),(3) Văn kiện Đảng 1945-1964. Tập I, Sđd, tr. 42.

Ngày 4-3-1946, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ liên hiệp kháng chiến của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng đã tuyên bố "cương quyết giữ quyền độc lập" và chỉ nhận điều đình với Chính phủ Pháp theo nguyên tắc "dân tộc tự quyết" của Hiến chương Đại Tây Dương.

Chính phủ đã quyết định cử Hồ Chí Minh, Nguyễn Tường Tam, Phan Anh, Võ Nguyên Giáp và Vũ Hồng Khanh giải quyết công việc đàm phán. Các vị ấy sẽ tùy cơ ứng biến theo những nguyên tắc mà Chính phủ đã định ra, còn việc đàm phán với đại diện của Chính phủ Pháp thì giao cho Chủ tịch Hồ Chí Minh và Nguyễn Tường Tam.

Cuộc đàm phán giữa ta và Pháp đã diễn ra khẩn trương và căng thẳng, trong đó vấn đề gay go, bế tắc lớn là: ta kiên quyết gạt bỏ chữ "tự trị" mà Pháp đưa ra, còn yêu cầu độc lập của ta thì phía Pháp chưa chịu công nhận. Do vậy, cần phải có một quyết định thích hợp để giải quyết bế tắc. Sau khi thống nhất với Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra yêu cầu: "Nước Pháp công nhận nước Việt Nam là một quốc gia tự do" và đã được Pháp chấp nhận.

Nội dung của Hiệp định đã được đại diện của hai phía đàm phán thỏa thuận, bao gồm nhiều điều khoản có quan hệ đến vận mệnh độc lập của dân tộc và chủ quyền của quốc gia. Vì vậy, trước khi kí với Pháp, sáng ngày 6-3-1946 tại phiên họp đặc biệt của Hội đồng chính phủ với sự tham dự của các vị Bộ trưởng (Huỳnh Thúc Kháng, Phan Anh, Chu Bá Phương, Đặng Thai Mai, Trương Đình Tri, Vũ Đình Hòe, Trần Đăng Khoa), cố vấn tối cao Vĩnh Thụy, Trưởng ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố, Chủ tịch và Phó Chủ tịch kháng chiến ủy viên hội - Võ Nguyên Giáp và Vũ Hồng Khanh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã báo cáo về nội dung của hiệp định và đã được hội nghị chấp thuận. Nguyễn Tường Tam, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao vắng mặt, nên chính phủ đã cử Vũ Hồng Khanh thay mặt để cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh kí bản Hiệp định sơ bộ với đại diện Chính phủ Pháp.

Vào 16 giờ ngày 6-3-1946, tại ngôi nhà số 38 phố Lý Thái Tổ, trước mặt các đại diện của các nước Trung Hoa, Anh và Mĩ, Hồ Chí Minh và Vũ Hồng Khanh đã kí với Giăng Xanhtơni bản "Hiệp định sơ bộ". Bản phụ khoản cũng được đại diện hai phía kí cùng một lúc.

Nội dung cơ bản của Hiệp định sơ bộ được tóm tắt như sau:

- Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một quốc gia tự do có chính phủ của mình, nghị viện của mình, quân đội của

mình, tài chính của mình và là một phần tử trong Liên bang Đông Dương và trong khối Liên hiệp Pháp.

Vấn đề thống nhất ba kì được Chính phủ Pháp cam đoan thừa nhận những quyết định của nhân dân trực tiếp phán quyết.

- Chính phủ Việt Nam chấp nhận để 15.000 quân Pháp đưa vào miền Bắc thay thế quân đội Tưởng Giới Thạch. Mỗi năm sẽ rút 1/5 số quân đó về Pháp và sau 5 năm sẽ rút hết.

- Hai bên sẽ ngừng cuộc xung đột và giữ nguyên quân đội hai bên tại vị trí cũ để tạo bầu không khí êm dịu cần thiết cho việc mở ngay các cuộc điều đình thân thiện và thẳng thắn về các vấn đề ngoại giao của Việt Nam, chế độ tương lai của Đông Dương, những quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp ở Việt Nam.

Hà Nội, Sài Gòn hoặc Pari có thể được chọn làm nơi họp.

Kí Hiệp định 6-3 là một bước "hòa để tiến" của Đảng và Chính phủ ta. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam để thực hiện Độc lập - Chủ quyền - Thống nhất còn trải qua nhiều khó khăn gian khổ.

Mặc dù đã cùng Chính phủ Việt Nam kí kết Hiệp định, song phía Pháp vẫn cố tìm mọi cách để trì hoãn cuộc đàm phán chính thức giữa Việt Nam và Pháp và đã sớm vi phạm Hiệp định như đưa quân đánh úp bộ đội ta ở Nam Bộ và Phan Rang v.v.. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đã đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp phải nghiêm chỉnh thực hiện Hiệp định và nhanh chóng mở cuộc đàm phán chính thức.

Theo đề nghị của Chính phủ, một phái đoàn của Quốc hội gồm 10 đại biểu, do Phó trưởng ban thường trực Quốc hội Phạm Văn Đồng dẫn đầu, sang thăm nước Pháp từ 25-4 đến 16-5-1946 để thắt chặt tình thân thiện giữa hai dân tộc Việt-Pháp và làm cho các chính giới, nhất là nhân dân Pháp, hiểu rõ hơn cuộc đấu tranh chính nghĩa của Việt Nam.

Từ ngày 19-4 đến 11-5-1946, đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do Nguyễn Tường Tam làm trưởng đoàn và đoàn đại biểu Pháp do Mác Angđơrê (Max André) làm trưởng đoàn, đã họp Hội nghị trù bị ở Đà Lạt để trao đổi các vấn đề phải giải quyết trong cuộc đàm phán chính thức sẽ họp ở Pháp.

Do phía Pháp cố bám lập trường thực dân của họ nên các vấn đề đặt ra tại Hội nghị không đạt được một thỏa thuận nào.

Ngày 31-5-1946, theo lời mời của Chính phủ Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh

đã lên đường sang thăm Pháp. Cùng ngày, phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam do Phạm Văn Đồng dẫn đầu cũng lên đường sang đàm phán chính thức với Chính phủ Pháp. Hội nghị đàm phán họp tại Phôngtennoblô (Fontainebleau) từ ngày 6-7 đến 10-9-1946. Hội nghị đã bàn các vấn đề: địa vị của Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp và những mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các nước, tổ chức Liên bang Đông Dương, vấn đề thống nhất ba kì và việc trưng cầu dân ý ở Nam Bộ, những vấn đề kinh tế, văn hóa và soạn thảo dự án Hiệp ước. Cuộc đàm phán ở Phôngtennoblô đã thất bại, do phía Pháp vẫn cố giữ lập trường thực dân và ngay trong thời gian đang đàm phán họ đã ráo riết thực hiện âm mưu mở rộng xâm lược trên đất nước ta, liên tiếp vi phạm các điều khoản của Hiệp định sơ bộ 6-3.

Để tỏ rõ hơn nữa thiện chí hòa bình của Việt Nam, tranh thủ thêm thời gian hòa hoãn có lợi cho việc xây dựng đất nước, chuẩn bị thực lực để bước vào cuộc kháng chiến đoán chắc sẽ xảy ra, trước khi lên đường về nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí với Mutê (Moutet) - đại diện của Chính phủ Pháp, bản Tạm ước vào đêm 14-9-1946. Bản Tạm ước gồm có 14 khoản, trong đó quy định một số điều quan hệ tạm thời về kinh tế và văn hóa giữa hai nước, đình chỉ chiến sự ở miền Nam, quy định thời gian tiếp tục đàm phán Việt-Pháp vào đầu năm 1947.

Thực hiện chủ trương hòa hoãn, việc kí Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9-1946 của Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh là đúng đắn. Phân tích đánh giá chủ trương đó, Hồ Chí Minh nói: "Việc này cũng làm cho nhiều người thắc mắc và cho đó là chính sách *quá hữu*. Nhưng các đồng chí và đồng bào Nam Bộ thì lại cho là đúng. Mà đúng thật. Vì đồng bào và đồng chí ở Nam Bộ đã khéo lợi dụng dịp đó để xây dựng và phát triển lực lượng của mình...

Chúng ta cần hòa bình để xây dựng nước nhà, cho nên chúng ta đã ép lòng mà nhân nhượng để giữ hòa bình. Dù thực dân Pháp đã bội ước, đã gây chiến tranh, nhưng gần một năm tạm hòa bình đã cho chúng ta thời giờ để xây dựng lực lượng căn bản. Khi Pháp đã có ý gây chiến tranh, chúng ta không thể nhịn nữa thì cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu"⁽¹⁾.

Pháp đã cùng Việt Nam kí Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9, song với bản chất thực dân, họ đã bội ước, lấn tới bằng chính trị, quân sự nhằm thực hiện âm mưu đặt lại toàn bộ ách thống trị trên đất nước ta.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 162.

Đầu tháng 11-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra những "công việc khẩn cấp bây giờ", vạch rõ những công việc về quân sự, chính trị, kinh tế v.v., chuẩn bị kháng chiến lâu dài trên cả nước.

Từ tháng 9-1945 đến 12-1946, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã vượt qua muôn vàn thử thách để bảo vệ được chính quyền cách mạng, xây dựng thực lực của dân tộc về mọi mặt.

Chính trong thời gian đó, Đảng và Chính phủ ta đã nắm vững mục tiêu cách mạng, đánh giá đúng lực lượng của ta và địch, nắm vững tình thế, dựa chắc vào nhân dân, nêu cao khẩu hiệu đại đoàn kết, hòa giải, hòa hợp dân tộc, loại bỏ chia rẽ, đối lập, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, kết hợp khéo léo các mặt chính trị, quân sự, ngoại giao, biết nhân nhượng hòa hoãn có nguyên tắc nên đã đưa nước nhà vượt qua tình thế hiểm nghèo, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ củng cố chính quyền cách mạng, kháng chiến và kiến quốc.

Chương II

SỰ BÙNG NỔ VÀ TIẾN TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TRONG TOÀN QUỐC (1946 - 1950)

I- KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC BÙNG NỔ

1. Thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị thực hiện "cái kịch bản" của cuộc đảo chính

Nước Việt Nam cần hòa bình để kiến thiết đất nước, vì vậy Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã kiên trì giải quyết mối quan hệ bang giao hòa bình và hợp tác với Chính phủ Pháp. Việt Nam đã phải nhân nhượng khi kí Hiệp định sơ bộ 6 - 3 - 1946 và Tạm ước 14 - 9 - 1946.

Việt Nam càng nhân nhượng thì thực dân Pháp càng lấn tới. Những người cầm đầu Chính phủ Pháp lúc bấy giờ tuy có khác nhau ít nhiều trong cách giải quyết vấn đề bang giao Pháp - Việt, song đều có một quyết tâm chung là giành lại quyền thống trị của chúng ở Việt Nam và toàn bộ bán đảo Đông Dương với bất cứ giá nào, trong đó cực đoan phản động nhất là các tướng tá điều hành quân sự ở Đông Dương như Đacgiăngliô (D'Argenlieu), Valuy (Valluy), Pinhông (Pignon) ...

Hiệp định sơ bộ 6 - 3 vừa được kí kết đã bị thực dân phản động Pháp phản bội. Quân Pháp đã tấn công các phòng tuyến của quân ta ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Ngày 10 - 4 - 1946, tướng Valuy đã kí và ban hành "phương án số 2" nhằm thực hiện các biện pháp hữu hiệu có tác dụng biến đổi dần "cái kịch bản" của một hành động thuần túy quân sự thành "kịch bản của cuộc đảo chính" (Un scénario de coup d'Etat). Philip Đơville (Philippe Devillers), qua nghiên cứu các nguồn tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh của Pháp chống Việt Nam đã nói: "Cái bộ ba D'Argenlieu - Pignon - Valluy sau khi đã cân nhắc đắn đo kĩ lưỡng, đã

cố tình gây ra cuộc xung đột nhằm loại bỏ ông Hồ Chí Minh và Việt Minh trước khi nối tiếp lại những cuộc đàm phán đã dự định"⁽¹⁾.

Thực dân Pháp đã trắng trợn phá hoại làm cho các cuộc đàm phán ngoại giao giữa Việt Nam và Pháp không đạt được kết quả. Chúng lập ra cái gọi là "Chính phủ Nam Kỳ tự trị" (1 - 6 - 1946) do bác sĩ Nguyễn Văn Thỉnh cầm đầu, nhằm tách Nam Kỳ ra khỏi Việt Nam thống nhất.

Các cuộc hành binh lấn chiếm của quân Pháp được diễn ra liên tục ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Quân Pháp đã ngang nhiên nắm quyền kiểm soát thuế quan ở Hải Phòng. Valuy trực tiếp ra lệnh cho đại tá Debos (Débes) chỉ huy quân Pháp đóng ở Hải Phòng bằng mọi lực lượng có trong tay phải nhanh chóng làm chủ Hải Phòng, đẩy quân đội Việt Nam ra khỏi thành phố. Cùng với việc đánh chiếm Hải Phòng, quân Pháp cũng đã tiến công đánh chiếm Lạng Sơn.

Quân đội Pháp đánh chiếm Hải Phòng và Lạng Sơn, vào ngày đầu hạ tuần tháng 11 - 1946 bắt đầu mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược trên quy mô lớn và quyết liệt đối với miền Bắc. Đó là màn diễn đầu tiên của một "Kịch bản của cuộc đảo chính" mà Valuy là tác giả, được trình diễn ở một thành phố cảng duy nhất và một thành phố của ngõ đường bộ quan trọng trên miền Bắc Việt Nam.

Đầu tháng 12-1946, tình hình càng nghiêm trọng hơn. Thực dân Pháp đã tăng thêm quân, chiếm đóng trái phép ở Đà Nẵng và Hải Dương, đưa thêm viện binh đến Hải Phòng, mở rộng đánh chiếm Đồ Sơn, Đình Lập và liên tiếp gây nhiều vụ xung đột, khiêu khích ở Hà Nội.

Quân và dân ta đã khẩn trương chuẩn bị, song vẫn bình tĩnh chịu đựng.

Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vẫn kiên trì tìm cách duy trì hòa bình, tránh cuộc chiến tranh. Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố rõ lập trường của Việt Nam khi trả lời với báo *Paris - Sài Gòn*, rằng: "Đồng bào tôi và tôi thành thực muốn hòa bình... Chúng tôi không muốn chiến tranh... Nước Việt Nam cần kiến thiết, nước Việt Nam không muốn là nơi chôn vùi hàng bao nhiêu sinh mạng. Nhưng cuộc chiến tranh ấy, nếu người ta buộc chúng tôi phải làm thì chúng tôi sẽ làm... Nước Pháp có những phương tiện ghê gớm và cuộc chiến đấu sẽ khốc hại, nhưng dân tộc Việt Nam đã sẵn

(1) Philippe Devillers. *Paris - Sài Gòn - Hà Nội*. Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944 - 1947, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 10.

sàng chịu đựng tất cả, chứ không chịu mất tự do. Dù sao, tôi mong rằng chúng ta sẽ không đi tới cách giải quyết ấy.

Cả nước Pháp lẫn nước Việt Nam đều không phí sức gây một cuộc chiến tranh khốc hại và nếu phải kiến thiết trên đồng hoang tàn thì thật là một điều tai hại⁽¹⁾.

Hồ Chí Minh đã gửi lời kêu gọi các nước Anh, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Liên Xô và các thành viên của Liên hợp quốc, trong đó nêu rõ thiện chí hòa bình và ý chí quyết chiến đấu đến cùng để bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước và mong mỗi Liên hợp quốc chấp nhận những yêu cầu chân chính của Việt Nam để văn hồi hòa bình, để cho Hiến chương Đại Tây Dương được tôn trọng và để "khôi phục lại những quyền cơ bản của Việt Nam là được thừa nhận độc lập dân tộc và thống nhất lãnh thổ"⁽²⁾. Người cũng đã liên tiếp gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội, Thủ tướng Pháp và cử phái viên gặp gỡ với những người cầm đầu Pháp ở Đông Dương, tìm cách cứu văn hòa bình, tránh đổ máu. Song mọi cố gắng của Việt Nam đều vô hiệu. Họ coi nguyện vọng hòa bình của Chính phủ Việt Nam là biểu hiện của sự yếu kém nên họ càng lấn tới.

Quân đội Pháp đã liên tiếp nổ súng, ném lựu đạn vào nhiều nơi ở Hà Nội trong các ngày 15, 16 tháng 12 - 1946. Ngày 17-12, quân Pháp cho xe phá các công sự của ta ở phố Lò Đúc, đặc biệt chúng đã gây ra vụ tàn sát đẫm máu ở phố Hàng Bún và phố Yên Ninh.

Ngày 18-12, tướng Móoclie (Morlière) gửi cho ta hai tối hậu thư đòi chiếm đóng Sở Tài chính, đòi ta phải phá bỏ mọi công sự và chướng ngại trên các đường phố, đòi để chúng làm nhiệm vụ giữ gìn trị an ở Hà Nội. Chúng tuyên bố nếu các yêu cầu trên không được Chính phủ Việt Nam chấp nhận thì chậm nhất vào sáng 20-12-1946 quân Pháp sẽ chuyển sang hành động.

Ngọn lửa chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bùng cháy trên toàn quốc là điều không thể tránh được nữa vì Pháp quyết định sẽ châm ngòi vào ngày 20-12 bất cứ giờ phút nào.

2. Hồ Chí Minh phát động toàn quốc kháng chiến và đường lối kháng chiến của Đảng

Tình thế khẩn cấp đòi hỏi Đảng, Nhà nước - đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh - phải có một sự chọn lựa lịch sử, phải kịp thời có một quyết định chiến lược để chuyển xoay vận nước đang lâm nguy.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*. Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr. 473.

(2) Hồ Chí Minh, *Sđd*, tr. 471.

Sẽ là một tội ác đối với lịch sử nếu chần chừ, do dự để quân dân Hà Nội và các thành phố, thị xã khác trở thành nạn nhân của "kịch bản đảo chính quân sự" của quân đội Pháp sẽ diễn ra như chúng "đã diễn" ở Hải Phòng, Lạng Sơn.

Độc lập tự do hay nô lệ? Dân tộc Việt Nam không bao giờ muốn trở lại kiếp nô lệ. Dân tộc Việt Nam thà chết chứ nhất định không chịu mất độc lập tự do. Đã đến lúc phải đứng lên chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc.

Ngày 17-12-1946, Hội đồng chính phủ đã họp với sự có mặt của Trưởng ban thường trực Quốc hội - Bùi Bằng Đoàn, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Võ Nguyên Giáp đã báo cáo tình hình quân sự diễn ra ở Hải Phòng, Lạng Sơn, Đà Nẵng cùng âm mưu mở rộng chiến tranh ở Hà Nội và các nơi khác của thực dân Pháp.

Theo điều 38 của Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được Quốc hội thông qua ngày 9-11-1946 đã ghi rõ: "Khi nghị viện không họp được, Ban Thường vụ cùng với Chính phủ có quyền quyết định tuyên chiến hay đình chiến" và điều 49 (điểm k) quy định Chủ tịch nước có quyền "tuyên chiến hay đình chiến theo như điều 38 đã định", Hồ Chí Minh đã báo cáo với Hội đồng chính phủ và Thường trực Quốc hội để thống nhất quyết định phát động cuộc kháng chiến trong toàn quốc.

Ngày 18, 19-12-1946 tại Vạn Phúc, Hà Đông, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp mở rộng do Hồ Chí Minh chủ trì, đã quyết định chủ trương phát động cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước và đề ra đường lối, chủ trương kháng chiến của Đảng.

Ban Thường vụ Trung ương đã điện cho các chiến khu, các tỉnh ủy chỉ thị "Tất cả hãy sẵn sàng".

Chiều 19-12, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp đã quyết định chuyển đến các đơn vị lực lượng vũ trang mật lệnh về ngày giờ của cuộc giao chiến trong toàn quốc.

Đúng 20 giờ ngày 19-12-1946, tín hiệu bắt đầu cuộc kháng chiến trong toàn quốc đã được phát ra.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã công bố mệnh lệnh chiến đấu, hạ lệnh cho toàn thể các lực lượng vũ trang phải nhất tề đứng dậy, phải xông tới mặt trận giết giặc cứu nước.

Chấp hành mệnh lệnh chiến đấu, khoảng 20 giờ ngày 19-12-1946, công

nhân nhà máy đèn Bờ Hồ phá máy, đèn điện toàn thành phố phụt tắt. Quân dân thủ đô Hà Nội đã nổ súng mở đầu cuộc kháng chiến trong toàn quốc.

Ngay giữa lúc tiếng súng kháng chiến toàn quốc đang rền vang ở Hà Nội và trên toàn quốc, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền đi khắp cả nước. Người kêu gọi:

"Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kì đàn ông, đàn bà, bất kì người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hi sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hi sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta.

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm!

Kháng chiến thắng lợi muôn năm!⁽¹⁾

Tiếp đến ngày 21-12-1946, Người đã gửi thư đến nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các nước Đồng minh nói rõ mục tiêu và ý chí đấu tranh vì độc lập tự do của Việt Nam và khẳng định: "Cuộc kháng chiến rất lâu dài và đau khổ. Dù phải hi sinh bao nhiêu và thời gian kháng chiến đến bao giờ, chúng ta cũng nhất định chiến đấu đến cùng, đến bao giờ nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập và thống nhất. Chúng ta có 20 triệu chống lại 10 vạn thực dân. Cuộc thắng lợi của chúng ta rất được bảo đảm"⁽²⁾.

(1) Theo bản bút tích lưu tại Viện bảo tàng cách mạng Việt Nam.

(2) Hồ Chí Minh, Sđd, tr. 484.

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tiếng gọi của non sông đất nước, động thấu trái tim và khối óc của mọi người Việt Nam yêu nước, khơi dậy mạnh mẽ chủ nghĩa dân tộc, truyền thống anh hùng bất khuất, làm cho cả nước đứng lên chiến đấu bằng sức mạnh của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ của người Việt Nam với mọi thứ vũ khí có sẵn, với một ý chí "cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh", một thái độ chính trị dứt khoát và kiên định: "Thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

Lời kêu gọi kháng chiến là một bản cương lĩnh kháng chiến mang tính khái quát cao, chứa đựng tư tưởng, quan điểm, đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lâu dài, tự lực cánh sinh và nhất định thắng lợi.

Quyết tâm phát động kháng chiến toàn quốc theo quan điểm chiến tranh nhân dân là một quyết định đúng, kịp thời và là điểm xuất phát cơ bản cho mọi thắng lợi về sau của cuộc kháng chiến.

Ngày 22-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*, nêu một cách tóm tắt nội dung đường lối và chính sách kháng chiến gồm: mục đích, tính chất, chính sách, cách đánh, chương trình kháng chiến, cơ quan lãnh đạo kháng chiến, khẩu hiệu tuyên truyền để hướng dẫn các Đảng bộ và cơ quan chỉ đạo kháng chiến các cấp thi hành.

Để giải thích và phát triển quan điểm, đường lối kháng chiến của Đảng và Hồ Chí Minh, Trường Chinh - Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã viết một loạt bài đăng trên báo *Sự thật* từ số 70 đến số 81 và nhân dịp kỉ niệm lần thứ hai ngày Nam Bộ kháng chiến, tác giả đã sửa chữa, bổ sung và in thành tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*.

Tác phẩm của Trường Chinh nhằm "vạch một phương châm tử chiến với thực dân phản động Pháp để giành độc lập, thống nhất thực sự cho Tổ quốc, giữ vững và mở rộng chế độ cộng hòa dân chủ Việt Nam, và góp phần nhỏ mọn của dân tộc ta vào công cuộc xây dựng hòa bình, dân chủ thế giới"⁽¹⁾. Việc giành thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến lâu dài và gian khổ này chỉ có thể đạt được với điều kiện căn bản là: đường lối chính trị và quân sự đúng, toàn dân đoàn kết chặt chẽ và có nhiều bạn bè, chỉ huy quân sự ta khôn khéo và dũng cảm, tất cả cán bộ, binh sĩ và nhân dân ta bền gan vượt khó, không sợ gian khổ hi sinh.

(1) Trường Chinh. *Kháng chiến nhất định thắng lợi*. NXB Sự thật, H., 1947, tr. 6.

Tư tưởng, đường lối kháng chiến của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra từ ngày đầu của cuộc kháng chiến được thể hiện tập trung trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, *Chỉ thị Toàn dân kháng chiến* và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta là kế tục sự nghiệp cuộc Cách mạng tháng Tám bằng phương thức chiến tranh cách mạng. Nó nhằm mục đích đánh thực dân xâm lược Pháp, giành độc lập và thống nhất. Đây là một cuộc chiến tranh cách mạng của dân tộc, chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh tiến bộ.

Cuộc kháng chiến này không những có tính chất dân tộc giải phóng mà còn có tính chất dân chủ mới. "Trong lò lửa kháng chiến, một nước Việt Nam mới đang được rèn đúc: nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, phú cường - một nước Việt Nam dân chủ mới"⁽¹⁾. Vì vậy, nhiệm vụ giải phóng dân tộc và nhiệm vụ dân chủ có quan hệ với nhau, trong đó nhiệm vụ cấp bách và nóng bỏng nhất là nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Nhiệm vụ dân chủ về ruộng đất được thực hiện dần dần để thích hợp với hoàn cảnh của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Giải thích về mối quan hệ dân tộc và dân chủ, Trường Chinh viết: "Có bạn cho rằng cuộc kháng chiến này đã có tính chất dân tộc và dân chủ như thế thì nó phải vừa đánh đuổi thực dân, vừa tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày.

Chúng tôi xin trả lời: Không!

Cuộc kháng chiến này chỉ hoàn thành nhiệm vụ giải phóng đất nước, củng cố và mở rộng chế độ cộng hòa dân chủ. Nó không tịch thu ruộng đất của địa chủ phong kiến chia cho dân cày, chỉ tịch thu ruộng đất và các hạng tài sản khác của Việt gian phản quốc để bổ sung ngân quỹ kháng chiến hay ủng hộ gia đình các chiến sĩ hi sinh"⁽²⁾.

Đây là một quan điểm độc lập sáng tạo của Đảng ta về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày trong cuộc chiến tranh giải phóng ở một nước vốn là thuộc địa còn nhiều tàn dư phong kiến về sở hữu ruộng đất, theo tư tưởng độc lập tự do và chiến lược đại đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc của Hồ Chí Minh.

Cuộc kháng chiến của ta vì độc lập, thống nhất, dân chủ và phú cường là một cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện và lâu dài.

(1), (2) Trường Chinh. *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Sđd, tr. 30, 31.

Cách mạng, kháng chiến là sự nghiệp của toàn dân. Phải động viên giáo dục và tổ chức toàn dân tham gia kháng chiến, kháng chiến khắp nơi, thực hiện khẩu hiệu "mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi phố là một mặt trận, mỗi làng là một pháo đài". Chiến tranh nhân dân, toàn dân kháng chiến là nội dung chủ đạo của đường lối quân sự của Đảng, tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.

Chiến tranh là một cuộc đọ sức toàn diện giữa hai bên tham chiến. Đảng chủ trương phải xây dựng và sử dụng sức mạnh tổng hợp và toàn diện về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội để chống lại cuộc chiến tranh tổng lực của kẻ thù.

Để thực hiện mục đích chính trị của cuộc kháng chiến, phải đẩy mạnh mặt trận quân sự nhằm: tiêu diệt lực lượng của địch trên đất nước ta, đè bẹp ý chí xâm lược của chúng, giành lại toàn bộ đất nước.

Do tương quan lực lượng giữa ta và địch còn chênh lệch nên phương châm chiến lược của toàn bộ cuộc kháng chiến là đánh lâu dài, không phải đánh mau, giải quyết chóng. Đánh lâu dài là bí quyết của sự thắng lợi. Đánh lâu dài là nhằm vừa đánh vừa phát triển lực lượng từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh để chiến thắng quân thù. Thời gian sẽ ủng hộ chúng ta và là thầy chiến lược của ta nếu dân tộc ta nhất tâm kháng chiến bền bỉ. Đảng dự đoán cuộc kháng chiến lâu dài của nhân dân ta sẽ trải qua 3 giai đoạn: phòng ngự, cầm cự, tổng phản công. Trong quá trình kháng chiến sẽ có những cuộc đàm phán mới xen vào và đây là một đặc điểm của nó.

Phương châm tác chiến là tích cực tiến công, giải quyết mau trong từng trận, dùng cách đánh du kích, đánh vận động và có thể đánh trận địa...

Về chính trị, phải đoàn kết toàn dân, thực hiện quân dân nhất trí, làm cho mặt trận dân tộc thống nhất ngày càng rộng rãi và vững mạnh. Phải củng cố chế độ cộng hòa dân chủ, xây dựng bộ máy kháng chiến vững mạnh, thống nhất quân, chính, dân trong toàn quốc, phát triển các đoàn thể cứu quốc, củng cố bộ máy lãnh đạo kháng chiến toàn dân. Tóm lại là phải: "Đoàn kết toàn dân, cô lập kẻ thù, kháng chiến đến mực"⁽¹⁾.

Về kinh tế, là xây dựng nền kinh tế kháng chiến theo nguyên tắc vừa kháng chiến vừa kiến quốc, tự cung tự cấp về mọi mặt, phá hoại kinh tế của địch, xây dựng kinh tế của ta. Kinh tế kháng chiến về hình thức là kinh

(1) Trường Chinh, Sđd, tr. 48.

tế chiến tranh, về nội dung là dân chủ mới, chú trọng phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp.

Về văn hóa, có hai nhiệm vụ: xóa bỏ nền văn hóa ngu dân nô dịch của thực dân và xây dựng nền văn hóa dân chủ mới cho nước nhà, dựa trên ba nguyên tắc: *dân tộc hóa, khoa học hóa, đại chúng hóa*. Tất cả mọi hoạt động văn hóa lúc này phải nhằm vào khẩu hiệu "Yêu nước và căm thù".

Cuộc kháng chiến của ta chống lại một đội quân xâm lược nhà nghề, có ưu thế về trang bị vũ khí nên phải tiến hành lâu dài, gian khổ và hi sinh, song cuối cùng thắng lợi nhất định thuộc về chúng ta. Vì "Chiến tranh của ta là chiến tranh nhân dân, chiến tranh tiến bộ. Ta lấy sức mạnh vật chất và tinh thần trong nguồn vô tận của nhân dân, trong chính ngay tính chất tiến bộ của cuộc chiến tranh chính nghĩa"⁽¹⁾.

Điều có tính chất quyết định là Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh hạ quyết tâm chiến lược mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc đúng lúc và xác định được từ đầu những nội dung cơ bản về quan điểm, đường lối kháng chiến là chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực cánh sinh và nhất định thắng lợi. Trong buổi đầu tiến hành kháng chiến, khó có thể vạch ra được một đường lối hoàn thiện, thậm chí còn ít nhiều biểu hiện của sự rập khuôn theo lí luận quân sự nước ngoài, như lí luận kháng chiến 3 giai đoạn: phòng ngự, cầm cự, tổng phản công. Trong quá trình lãnh đạo kháng chiến, chúng ta dần dần nhận thức sâu hơn thực tiễn chiến tranh cách mạng ở nước ta, từng bước bổ sung đường lối kháng chiến, phát triển khoa học và nghệ thuật chiến tranh nhân dân.

Đường lối kháng chiến của Đảng là sự kế thừa và nâng lên tầm cao mới tư tưởng quân sự truyền thống của tổ tiên xưa, là sự vận dụng lí luận chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin và kinh nghiệm nước ngoài vào điều kiện Việt Nam. Đường lối đó là ngọn cờ dẫn dắt và là động lực chính trị tinh thần đưa quân và dân ta tiến lên chiến đấu và chiến thắng thực dân xâm lược Pháp.

Đây chính là ưu thế chính trị tinh thần, là lợi thế duy nhất tạo thành sức mạnh vật chất, bảo đảm cho quân và dân ta tin tưởng và kiên trì chiến đấu trong thế bị bao vây, chiến đấu bằng sức mạnh tự lực tự cường với một tinh thần độc lập tự chủ và nghị lực sáng tạo vô biên của dân tộc.

(1) Trường Chinh, *Sổđ*, tr. 104.

II- XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Kháng chiến muốn đạt được thắng lợi đòi hỏi phải có một hậu phương vững mạnh, đáp ứng yêu cầu chi viện sức người, sức của và cả tinh thần chính trị cho tiền tuyến. Phải nỗ lực bồi đắp và phát huy sức mạnh vật chất, tinh thần dồi dào của chế độ mới, của cả dân tộc để phục vụ sự nghiệp kháng chiến. Xây dựng hậu phương kháng chiến thực chất là xây dựng một chế độ mới ưu việt - chế độ dân chủ cộng hòa trên nền tảng dân chủ mới.

Kháng chiến toàn quốc đã bùng nổ. Mặt trận quân sự ngày càng lan rộng và quyết liệt. Mọi hoạt động trên các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội phải chuyển hướng theo hoàn cảnh thời chiến và phục vụ kháng chiến.

1. Chính trị

Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là tăng cường đoàn kết toàn dân, thực hiện quân dân nhất trí, chống mọi âm mưu chia rẽ của thực dân Pháp, phá tan chính quyền bù nhìn tay sai, củng cố bộ máy Nhà nước theo hướng tập trung thống nhất để điều hành chiến tranh.

Các đoàn thể quần chúng như Tổng liên đoàn lao động, Hội nông dân cứu quốc, Đoàn thanh niên cứu quốc, Hội liên hiệp phụ nữ... được củng cố chặt chẽ hơn về mặt tổ chức.

Thực hiện chỉ thị của Ban thường vụ Trung ương Đảng ngày 18-3-1948, tổ chức công đoàn và phong trào công nhân được củng cố và phát triển. Cán bộ hoạt động công đoàn ở các cấp được bổ sung và tăng cường. Tổ chức công đoàn đã hình thành thêm trong ngành bưu điện và vô tuyến điện.

Tổ chức công đoàn đã thu hút thêm nhiều đoàn viên. Ở vùng tự do, đến năm 1948, công đoàn đã kết nạp được 168.142 đoàn viên, chiếm tỉ lệ 49% trong tổng số công nhân. Ở trong các vùng bị địch chiếm đóng, các tổ chức cơ sở công đoàn đã được bí mật xây dựng, số đoàn viên được tổ chức chiếm tỉ lệ 20,5% số công nhân. Tổ chức công đoàn có vai trò quyết định trong việc động viên và tổ chức công nhân thi đua sản xuất, phát huy sáng kiến, cải tiến kĩ thuật.

Ngày 1-1-1950, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã họp Đại hội tại Việt Bắc để kiểm điểm tình hình tham gia kháng chiến đã qua và thảo luận nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Gửi thư cho Đại hội, Hồ Chí Minh đã nêu

rõ: "Trong công việc kháng chiến và kiến quốc, trong sự nghiệp xây dựng nền dân chủ mới, giai cấp công nhân phải là người lãnh đạo. Vì vậy, mỗi nam, nữ công nhân phải cố gắng học hỏi, tiến bộ, phải cố gắng xung phong làm kiểu mẫu trong mọi việc để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của giai cấp mình"⁽¹⁾.

Nông dân là một lực lượng to lớn của dân tộc, đồng thời là một đồng minh rất trung thành của giai cấp công nhân. Nông dân sẵn có lòng yêu nước nồng nàn, có chí khí kiên quyết đấu tranh và biết hi sinh. Muốn kháng chiến thành công, muốn độc lập thống nhất thật sự phải dựa vào lực lượng vĩ đại của nông dân. Năm 1948, Hội nông dân cứu quốc có hơn 82 vạn hội viên. Để đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động và tổ chức nông dân phục vụ kháng chiến, Hội nghị cán bộ nông dân cứu quốc toàn quốc đã họp tại Việt Bắc từ ngày 28-11 đến 7-12-1949 để kiểm điểm tình hình vận động nông dân đã qua và đề ra nhiệm vụ, phương hướng hoạt động nông dân, trước mắt là mở các cuộc vận động lớn trong năm 1950: tăng gia sản xuất tự túc, nuôi dưỡng bộ đội, xây dựng hợp tác xã, hoàn thành giảm tô, giảm tức, đào tạo cán bộ, thanh toán nạn mù chữ. Trong thư gửi Hội nghị, Hồ Chí Minh đã khẳng định vai trò to lớn của nông dân trong kháng chiến và chỉ rõ công tác vận động nông dân là phải: "Tổ chức nông dân thật chặt chẽ. Đoàn kết nông dân thật khăng khít. Huấn luyện nông dân thật giác ngộ. Lãnh đạo nông dân hăng hái đấu tranh cho lợi ích của nông dân, của Tổ quốc"⁽²⁾.

Người còn chỉ rõ phải làm cho nông dân hiểu rõ quyền lợi của dân tộc, của giới mình, tham gia hội động đảo để phấn đấu cho lợi ích của mình và tích cực tham gia kháng chiến.

Hội nghị cán bộ nông dân toàn quốc đánh dấu một bước tiến lớn trong lịch sử vận động nông dân ở nước ta.

Công tác vận động và tổ chức phụ nữ được thực hiện theo hướng đơn giản tổ chức và thống nhất lực lượng phụ nữ. Đoàn phụ nữ cứu quốc và Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam phải được thống nhất lại làm một. Hội liên hiệp phụ nữ vừa là một hội, vừa là một mặt trận. Nhiệm vụ của Hội là giáo dục, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, thực hiện nam nữ bình đẳng và giải phóng phụ nữ.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 2.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 710.

Công tác vận động thanh niên được tiến triển mạnh mẽ. Từ năm 1947 trở đi, các tổ chức Đoàn thanh niên cứu quốc, Liên đoàn thanh niên Việt Nam, Tổng hội sinh viên Việt Nam được củng cố và lần lượt mở đại hội. Liên đoàn thanh niên Nam Bộ được thành lập ngày 7-1-1947, Chi hội sinh viên Nam Bộ thành lập ngày 25-5-1947. Hệ thống tổ chức của Đoàn thanh niên cứu quốc Nam Bộ đã được thống nhất trong toàn xứ và Đại hội của xứ đoàn vào đầu tháng 12-1947. Tổ chức Đoàn lúc này đã có 237.789 đoàn viên. Đây là một bước trưởng thành lớn của Đoàn thanh niên Nam Bộ.

Trên cơ sở trưởng thành của tổ chức Đoàn trong toàn quốc và đòi hỏi mới của kháng chiến, Đại hội đại biểu Đoàn thanh niên cứu quốc toàn quốc lần thứ nhất đã họp tại Đại Từ (Thái Nguyên) ngày 7-2-1950. Đại hội đã đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của phong trào thanh niên cứu quốc Việt Nam.

Tiếp theo Đại hội Đoàn thanh niên cứu quốc, Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Liên đoàn thanh niên Việt Nam đã họp. Đại hội là hình ảnh của khối đoàn kết toàn thể thanh niên Việt Nam trong mặt trận thanh niên vì mục tiêu kháng chiến thắng lợi.

Công tác vận động đoàn kết với giới trí thức, đoàn kết các dân tộc và tôn giáo cũng được đẩy mạnh.

Tháng 10 - 1949, giặc Pháp mở rộng đánh chiếm vùng đồng bằng Bắc Bộ, cho quân nhảy dù xuống Phát Diệm, xâm phạm đến "đất Thánh" của Công giáo ở Bắc Bộ Việt Nam, ráo riết gây chia rẽ tôn giáo, cố gây ra cảnh huynh đệ tương tàn. Trong tình hình đó, Hồ Chí Minh và Mặt trận đã không ngừng vạch trần âm mưu chia rẽ của kẻ thù, vận động giáo dục đồng bào theo đạo đoàn kết, ủng hộ và tham gia kháng chiến cứu nước, cứu mình, cứu đạo.

Trung tuần tháng 10-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào công giáo, lên án giặc Pháp đánh chiếm Phát Diệm, kêu gọi đồng bào phải ra sức giúp bộ đội về mọi mặt để đánh tan lũ giặc, để cứu mình, cứu nước. Người "cầu nguyện Đức Chúa phù hộ đồng bào giữ vững tinh thần ái quốc, đủ sức chống lại giặc Pháp, đang làm tròn nhiệm vụ thiêng liêng là: phụng sự Đức Chúa, phụng sự Tổ quốc"⁽¹⁾.

Tổ chức Việt Minh và Liên Việt cũng được củng cố và tiến dần đến thống nhất. Ngày 7-11-1948, Tổng bộ Việt Minh đề nghị hợp nhất hai mặt trận

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr. 702.

thành một tổ chức thống nhất gọi là Hội Liên Việt. Biện pháp thống nhất được thực hiện từ cơ sở đến Trung ương. Việt Minh và Liên Việt đã nhất trí với chủ trương trên.

Các tổ chức của Mặt trận dân tộc thống nhất đã đi sâu vận động quần chúng ở vùng tự do cũng như vùng bị địch chiếm, đấu tranh chống lại âm mưu chia rẽ của giặc Pháp trong việc tạo ra những cái gọi là "Xứ Nùng tự trị", "Xứ Thái tự trị", "Xứ Mường tự trị"; chống lại âm mưu "dùng người Việt chống người Việt"; đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trên tất cả các mặt trận kháng chiến.

Yêu cầu chỉ đạo và quản lý trong kháng chiến phải có bộ máy chính quyền, phải có tính tập trung thống nhất chặt chẽ mới giải quyết mọi công tác kháng chiến được nhanh chóng kịp thời. Bộ máy chính quyền ở Trung ương là Chính phủ, có Ban Thường trực Quốc hội ở bên cạnh, còn cấp dưới có ủy ban kháng chiến các khu, tỉnh v.v..

Quốc hội đã giao quyền bính tập trung vào tay chính phủ Trung ương. Ban Thường trực Quốc hội ở bên cạnh chính phủ để bàn bạc, tham gia ý kiến trực tiếp về các chủ trương chính sách lớn, giám sát và phê bình chính phủ trong mọi việc kháng chiến. Trưởng ban Thường trực Quốc hội Bùi Bằng Đoàn thường tham gia các phiên họp của Hội đồng chính phủ. Các đại biểu Quốc hội tùy theo cương vị của mình tiếp tục hoạt động ở địa phương, ở các cơ quan nhà nước Trung ương hoặc tham gia trong các lực lượng vũ trang.

Bộ máy chính quyền đã từng bước ổn định và củng cố trong tiến trình kháng chiến.

Năm 1947, chính phủ Trung ương được cải tổ để mời thêm một số trí thức, nhân sĩ tham gia nhằm thực hiện tính liên hiệp quốc dân rộng rãi hơn. Phan Anh được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Kinh tế, Hoàng Minh Giám giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Tạ Quang Bửu giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Đặng Văn Hường giữ chức Bộ trưởng không Bộ. Sau khi Bộ trưởng Huỳnh Thúc Kháng qua đời, tháng 11-1947, Hồ Chí Minh mời Phan Kế Toại giữ chức quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Chính phủ rất coi trọng việc quản lý và chỉ huy các lực lượng vũ trang. Võ Nguyên Giáp được phong cấp Đại tướng theo sắc lệnh số 110/SL do Hồ Chí Minh ký ngày 20-1-1948, và đến tháng 7-1948, Đại tướng Võ Nguyên Giáp lại giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng chỉ huy quân đội

quốc gia và dân quân Việt Nam. Hội đồng Quốc phòng tối cao được thành lập theo sắc lệnh số 206/SL do Hồ Chí Minh kí ngày 19-8-1948. Hội đồng gồm có Hồ Chí Minh - Chủ tịch Chính phủ kiêm Chủ tịch Hội đồng quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính - Lê Văn Hiến, Phó Chủ tịch và các vị Bộ trưởng Phan Anh, Phan Kế Toại, Võ Nguyên Giáp là ủy viên. Ngày 25-7-1949, Phạm Văn Đồng được cử giữ chức Phó Thủ tướng và được bổ sung giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng tối cao.

Bộ máy chính quyền các cấp dần dần được kiện toàn. Hội đồng nhân dân cấp xã và cấp tỉnh cũng được bầu lại.

Chính quyền của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là "chính quyền dân chủ của nhân dân, nghĩa là của công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức, tư sản dân tộc và các thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ... Chính quyền đó dựa vào Mặt trận dân tộc thống nhất lấy liên minh công nhân, nông dân và lao động trí thức làm nền tảng và do giai cấp công nhân làm lãnh đạo..."⁽¹⁾. Vì vậy, trong quá trình kiện toàn bộ máy kháng chiến, Hồ Chí Minh rất coi trọng rèn luyện đội ngũ cán bộ nhân viên Nhà nước. Trong thư gửi các cơ quan chính phủ tháng 6-1947, Hồ Chí Minh viết: "Trường kì kháng chiến là một viên đá thử vàng đối với mỗi quốc dân, đồng thời là một trường học để rèn luyện cho cán bộ. Vì vậy, chúng ta phải tuyệt đối giữ kỉ luật. Phải tuyệt đối giữ bí mật. Đối với đồng sự phải đoàn kết chặt chẽ, khuyên nhau, giúp nhau. Đối với dân chúng phải thân cận, phải giúp đỡ họ mọi việc, phải làm cho dân tin, dân phục, dân yêu"⁽²⁾.

Cán bộ nhân viên Nhà nước phải đem toàn bộ tinh thần cách mạng mà khắc phục các khuyết điểm như: địa phương chủ nghĩa, óc bè phái, óc quan phiệt quan liêu, óc hẹp hòi, ham chuộng hình thức, làm việc lười biếng, vô kỉ luật, ích kỉ, hủ hóa... và nêu cao ưu điểm, đồng tâm hiệp lực đoàn kết nội bộ, chấn chỉnh công tác.

Để chỉnh đốn và kiện toàn bộ máy, tháng 2-1950, Hội nghị kháng chiến hành chính được tổ chức có đủ đại biểu Bắc, Trung, Nam về họp. Bản quy chế công chức nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được áp dụng theo Sắc lệnh số 76/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 20-5-1950. Đây là một bước tiến khá lớn về hành chính.

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng tháng 2-1951*, BNCLSDTU, H., 1965, tr. 121.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.148.

Căn cứ vào Hiến pháp 1946 và thực tiễn kháng chiến, chính phủ đã ban hành hàng trăm sắc lệnh, nghị định, thông tri để chỉ đạo, điều hành kháng chiến. Các sắc lệnh của chính phủ đều được sự thỏa thuận của Ban Thường trực Quốc hội. Ban Thường trực Quốc hội cũng đã nghiên cứu soạn thảo một số luật và tu chính Hiến pháp. Ngày 18-6-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Sắc lệnh số 72/SL lập Hội đồng tu luật. Do hoàn cảnh chiến tranh, việc nghiên cứu dự thảo luật và tu chính Hiến pháp không thực hiện được.

Đảng - hạt nhân lãnh đạo kháng chiến, đã được phát triển mạnh mẽ và trở thành một đảng có tính quần chúng.

Đồng đảo công nhân, nông dân, trí thức cách mạng và chiến sĩ lực lượng vũ trang ưu tú đã được gia nhập Đảng. Cuối năm 1947, có trên 70.000 đảng viên. Năm 1948 và 1949, Đảng đã kết nạp hơn 50 vạn đảng viên, gồm những người ưu tú đã được rèn luyện thử thách trong lò lửa kháng chiến, và đến tháng 9-1950, đội ngũ của Đảng đã có trên 70 vạn đảng viên hoạt động trên mọi lĩnh vực, khắp các địa phương. Hàng vạn tổ chức cơ sở của Đảng đã ăn sâu bám rễ trong nhân dân. Đảng đã được nhân dân thừa nhận là đội tiên phong của mình.

2- Xây dựng, tổ chức lực lượng vũ trang nhân dân

Cuộc kháng chiến của ta là chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

Để tổ chức nhân dân đánh giặc, tháng 2-1947, Bộ Quốc phòng ra thông tư quy định mọi công dân Việt Nam từ 18 tuổi đến 45 tuổi vào dân quân và quy định nhiệm vụ của dân quân tự vệ cùng các đội du kích ở địa phương. Chỉ có thể thực hiện vũ trang toàn dân, tổ chức dân quân và các đội du kích khắp các địa phương, phối hợp sự chiến đấu của lực lượng dân quân, du kích của toàn dân với sự chiến đấu của bộ đội tập trung thì quân đội chính quy mới thực hiện thuận lợi quyền chủ động đánh giặc. Từ hè năm 1947 trở đi, hàng chục vạn người đã hàng hái gia nhập các đơn vị dân quân, du kích và tự vệ chiến đấu, hình thành một lực lượng to lớn "có tiến không thoái". Đến cuối năm 1949, trong cả nước số dân quân du kích đã có khoảng 1 triệu người, trong đó có hàng ngàn lão du kích được gọi là "bach đầu quân".

Thực hiện đường lối vũ trang toàn dân, tổ chức dân quân du kích khắp nơi là lực lượng chủ yếu quyết định sự phát triển mạnh mẽ của phong trào

chiến tranh du kích trong cả nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Du kích là một lực lượng cực kì to lớn trong chiến tranh giải phóng dân tộc. Sức du kích thật mạnh thì chiến tranh giải phóng nhất định thắng lợi. Tổ chức chặt chẽ và rộng khắp, trong vùng địch và xung quanh vùng địch, làng nào, huyện nào, tỉnh nào cũng có du kích thì nó thành một tấm lưới sắt, một thứ "*thiên la địa võng*" mà địch không tài gì thoát ra được. Địch đi đến đâu cũng bị chặn đánh. Địch làm gì cũng bị phá hoại. Du kích làm cho địch có mắt cũng như mù, có tai cũng như điếc, có chân cũng như què. Một bộ phận địch thì bị du kích tía dần, tía mòn. Bộ phận địch còn sống sót, thì ăn không yên, ở không yên, nghe gió thổi chim kêu cũng hoảng sợ, rồi cũng bị du kích tiêu diệt nốt"⁽¹⁾.

Cùng với phong trào gia nhập lực lượng dân quân du kích, phong trào xung phong tòng quân đã diễn ra sôi nổi. Chỉ trong mùa hè năm 1947, đã có 35.000 người tình nguyện nhập ngũ. Từ 85.000 chiến sĩ trước ngày toàn quốc kháng chiến, đến hè năm 1947 tổng số bộ đội chủ lực đã lên đến 125.000 quân, trong đó có 57 trung đoàn và 19 tiểu đoàn độc lập. Từ "các hạt giống bé nhỏ" là giải phóng quân ngày trước, đến nay đã "nảy nở thành cánh rừng to lớn là vệ quốc quân". Đó là một bước tiến lớn của lực lượng vũ trang nhân dân của ta.

Vệ quốc quân cùng với du kích và dân quân khắp nơi là lực lượng nòng cốt của toàn dân để đối phó với mọi âm mưu quân sự mới của địch trong chiến dịch thu - đông năm 1947.

Từ đầu năm 1948, với chủ trương phát triển mạnh mẽ chiến tranh du kích, chúng ta đã phát triển mạnh hơn nữa lực lượng dân quân du kích, đồng thời phân tán một bộ phận bộ đội chủ lực thành các đại đội, trung đội độc lập đi sâu vào các vùng bị địch tạm chiếm để phát triển phong trào chiến tranh du kích địa phương, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ nhân dân.

Trước yêu cầu mới của kháng chiến, Ban Thường vụ Trung ương Đảng chủ trương xây dựng lực lượng bộ đội địa phương và phát triển dân quân. Trong quá trình phát triển của chiến tranh, bộ đội địa phương và dân quân là lực lượng hậu bị trực tiếp của quân chủ lực. Nhờ lực lượng đó mà tài sản của nhân dân, chính quyền, các đoàn thể quần chúng và cơ sở Đảng được

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr. 335.

bảo vệ. Việc xây dựng lực lượng bộ đội địa phương và phát triển dân quân là một công tác then chốt để đẩy mạnh chiến tranh.

Ngày 7-4-1949, Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập lực lượng bộ đội địa phương. Bộ đội địa phương và bộ đội chính quy là hai bộ phận của quân đội quốc gia Việt Nam. Bộ đội địa phương là lực lượng có tính cách địa phương, có nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ địa phương, có trang bị và tự túc về cấp dưỡng.

Thực hiện sắc lệnh của Chính phủ, Bộ Tổng chỉ huy đã quyết định hợp nhất với các đơn vị cảnh vệ tỉnh, huyện với các đơn vị du kích tập trung để xây dựng bộ đội địa phương.

Đến cuối năm 1949, từ Liên khu IV trở ra, bộ đội địa phương đã có hơn 20.000 người. Đến năm 1950, lực lượng bộ đội địa phương lên đến 45.000 người. Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ đến đầu năm 1950, mỗi huyện có từ 1 đến 2 trung đội, mỗi tỉnh có từ 1 đến 2 đại đội.

Lực lượng bộ đội địa phương từng bước thực hiện nhiệm vụ nòng cốt cho chiến tranh du kích ở địa phương, tạo điều kiện để các đại đội độc lập được tập trung về xây dựng bộ đội chủ lực.

Giữa năm 1949, các đại đội độc lập được lệnh rút về cùng các tiểu đoàn tập trung để xây dựng các trung đoàn, đại đoàn chủ lực. Từ Liên khu IV trở ra, mỗi liên khu đã xây dựng được từ 2 đến 3 trung đoàn chủ lực. Ở Nam Bộ, mỗi khu có một trung đoàn. Toàn quốc đến năm 1950 có 12 trung đoàn chủ lực.

Ngày 28-8-1949, đại đoàn chủ lực đầu tiên của quân đội Việt Nam - Đại đoàn 308, được thành lập. Tiếp đến, Đại đoàn 304 được thành lập ngày 10-3-1950, Đại đoàn 312 thành lập ngày 27-12-1950 và Đại đoàn 320 thành lập ngày 16-1-1951.

Bộ Tổng tư lệnh cũng đã quyết định lập Cục pháo binh (5-1949) và Cục thông tin liên lạc (31-7-1949).

Một số binh chủng chuyên môn cũng được phát triển hơn.

Thực hiện đường lối xây dựng lực lượng vũ trang đúng đắn và sáng tạo của Đảng và Hồ Chí Minh, trải qua một quá trình chiến đấu và xây dựng, lực lượng vũ trang của chúng ta đã hình thành 3 thứ quân rõ rệt: dân quân du kích, bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Lực lượng vũ trang ngày một trưởng thành, từ phân tán đến tập trung, với các đại đoàn và trung đoàn

chủ lực đảm nhận sứ mệnh đi tiên phong trên con đường vận động chiến.

Cùng với sự lớn mạnh về mặt tổ chức, lực lượng quân đội ta (nhất là quân chủ lực) cũng đã có sự trưởng thành vượt bậc về chính trị, quân sự và hậu cần. Sức chiến đấu của quân đội đã được nâng cao rõ rệt qua thực tiễn, đặc biệt trong tác chiến chiến dịch phản công và tiến công từ năm 1950 trở đi.

3- Kinh tế

Nền kinh tế của ta vốn nghèo nàn lạc hậu do chế độ cũ để lại, lại bị địch tăng cường phá hoại bằng mọi thủ đoạn tàn bạo, song nhu cầu của kháng chiến ngày càng lớn cho nên mặt trận kinh tế cũng không kém phần gay gắt.

Nhiệm vụ của nhân dân ta là phải nỗ lực xây dựng nền kinh tế kháng chiến có tính chất dân chủ nhân dân, có khả năng tự túc, tự cấp, vừa đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của cuộc kháng chiến, vừa từng bước cải thiện đời sống của quân đội, cán bộ và nhân dân, vừa phải đấu tranh chống lại sự phá hoại của địch.

Nông nghiệp giữ vị trí hàng đầu trong nền kinh tế kháng chiến.

Đảng và Chính phủ đã động viên nông dân, cán bộ, bộ đội đầy mạnh thi đua canh tác, đắp đê, chống hạn hán, lũ lụt, cải tiến kĩ thuật, khai hoang, phục hóa, chống sâu bệnh, đầu tư vốn cho nông dân vay, phân phối giống, tổ chức đối công, hợp tác trong sản xuất. Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp đã thu được những kết quả quan trọng.

Theo thống kê của Bộ Canh nông, tại Bắc Bộ và Liên khu IV, năm 1948 diện tích lúa mùa là 1.030.611 hecta, thu hoạch được 1.346.569 tấn, diện tích vụ chiêm là 63.511 hecta, thu hoạch được 78.971 tấn. Ngô trồng được 71.639 hecta, thu được 85.048 tấn. Ở Nam Bộ, đã cày cấy được 2.000.000 hecta, trên tổng số 2.300.000 hecta diện tích.

Năm 1950, từ Liên khu IV trở ra, tổng sản lượng thu hoạch được ở các vùng tự do và căn cứ du kích là 2.414.830 tấn.

Để tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, nông dân có ruộng đất cày cấy, thu hẹp dần chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến, Đảng và Chính phủ đã thực hiện một đường lối riêng biệt của Việt Nam về cách mạng ruộng đất bằng những phương pháp cải cách dần dần để sửa đổi chế độ ruộng đất ở nông thôn như tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc và Việt

gian đem chia cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng; tạm cấp ruộng đất vắng chủ; giảm tô, giảm tức và chia lại ruộng công cho hợp lí.

Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh 78/SL ngày 14-7-1949, quy định mức giảm địa tô là 25% so với mức tô trước Cách mạng tháng Tám, lập Hội đồng giảm tô cấp tỉnh; Sắc lệnh số 25/SL ngày 13-2-1950 về việc sử dụng ruộng đất vắng chủ trong thời kì kháng chiến; Sắc lệnh số 26/SL ngày 15-2-1950 về việc lập ban giảm tô xã; Sắc lệnh 88/SL ngày 22-5-1950, quy định những điểm chính về lĩnh canh ruộng đất; Sắc lệnh số 89/SL về việc giảm lãi, xóa nợ, hoãn nợ đối với những việc vay mượn trước đây; Sắc lệnh số 90/SL ngày 22-5-1950, cấm bỏ hoang ruộng đất có chủ từ trước đến nay vẫn chưa được trồng trọt. Hội đồng giảm tô, giảm tức, Ban giảm tô, giảm tức xã được thành lập; phần lớn ruộng đất do nông dân lĩnh canh đã được giảm tô 25%. Tính từ năm 1945 đến năm 1949, nông dân đã được chia 177.000 hecta ruộng đất các loại, trong đó ruộng đất của thực dân Pháp là 18.400 hecta, ruộng đất của địa chủ là 39.600 hecta, ruộng đất công và bán công là 119.000 hecta. Từ năm 1949 trở đi, số ruộng đất được chia cho nông dân càng nhiều hơn, nhất là sau khi các Sắc lệnh về ruộng đất do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí được ban hành. Đây là một bước đi đúng đắn trong việc thực hiện chính sách ruộng đất của Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tình hình sở hữu ruộng đất ở nông thôn trong các vùng tự do đã có sự biến đổi cách mạng khá lớn.

Các hình thức tổ đổi công, hợp công và mô hình hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cũng đã được Nhà nước hướng dẫn tổ chức. Cuối năm 1949, chưa kể ở Liên khu V, cả nước đã có 18.921 tổ đổi công và hợp công, 982 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1950, cả nước có 25.491 tổ đổi công và hợp công, 1562 hợp tác xã.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp tài chính

Trong những tháng đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, công nhân đã di chuyển máy móc, vật tư nguyên liệu ra các vùng tự do, các khu căn cứ (riêng công nhân quân giới đã chuyển 4 vạn tấn máy móc, vật tư). Đó là vốn vật chất đầu tiên để xây dựng công nghiệp kháng chiến.

Những xí nghiệp quốc phòng và dân dụng có quy mô thích hợp đã lần lượt được xây dựng trong các vùng tự do và vùng căn cứ kháng chiến.

Công nghiệp quốc phòng là hệ thống công nghiệp quan trọng nhất trong thời kì kháng chiến. Đến cuối năm 1947, công nghiệp quốc phòng của Việt

Nam đã có hàng loạt nhà máy, xí nghiệp thuộc quyền quản lý của Cục quân giới Bộ Quốc phòng và Ban vũ khí dân quân, Công an, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, công đoàn các khu, tỉnh. Cục quân giới quản lý 89 xưởng và 12 công trường. Đến cuối năm 1947, có 24.000 công nhân làm việc trong ngành công nghiệp quân giới. Đến năm 1950, công nghiệp quân giới nước ta có 150 nhà máy, công xưởng và hàng trăm công trường hoặc tổ vũ khí với số công nhân là 25.000 người. Chỉ tính từ năm 1946 đến năm 1950, các xưởng quân giới từ Liên khu IV trở ra đã sản xuất được 1323 tấn vũ khí, đạn dược các loại, trong đó có kiểu súng cối các cỡ 60 li, 120 li, súng SKZ... Các xưởng quân khu, quân được cũng được thành lập. Đến năm 1949, đã có 21 cơ sở quân được với 1200 công nhân và 20 cơ sở quân nhu với 1700 công nhân. Ngành giao thông công chính có 600 công nhân.

Nhịp độ sản xuất vũ khí đạn dược phát triển rất mạnh. Tính theo trọng lượng tấn và lấy chỉ số năm 1946 là 100, thì nhịp độ sản xuất vũ khí đạn dược ở Liên khu IV trở ra tăng như sau: năm 1946 là 100, năm 1947 là 707, năm 1948 là 1044 và năm 1949 là 3544.

Công nghiệp kinh tế quốc doanh và tiểu thủ công nghiệp phục vụ quốc phòng và dân sinh cũng được xây dựng và phát triển như khai khoáng, hóa chất, cơ khí, dệt, giấy, diêm, xà phòng, đồ gốm, chè, thuốc lá, đường v.v..

Giao thông vận tải và bưu điện giữ vai trò quan trọng trong chiến đấu, kinh tế và dân sinh. Đến năm 1950, ngành giao thông đường sắt đã có 5000 công nhân hoạt động; công nhân vận tải các loại khác có 7000 công nhân hoạt động. Từ đầu năm 1950, đã có trên 2600 km đường ô tô được sửa chữa, hơn 1,6 triệu ngày công được huy động vào mặt trận giao thông vận tải.

Công nhân đã đào đắp được 452.000 m³ đất đá, làm 5325m cầu các loại trong năm 1950. Trong 3 năm đầu kháng chiến, trên 9000 công nhân bưu điện đã chuyển hơn 35 triệu bức thư và công văn (trong đó có trên 12 triệu thư, báo) vào vùng địch hậu.

Nguồn động viên về tài chính từ năm 1947 đến năm 1950 chủ yếu là thuế điền thổ, thuế môn bài, công trái kháng chiến, quỹ tham gia kháng chiến... Tổng số thu ngân sách năm 1947 là 1158 triệu đồng, năm 1948 là 2851 triệu, năm 1949 là 5031 triệu và năm 1950 là 1203,3 triệu đồng.

4- Văn hóa giáo dục

Sự nghiệp văn hóa, giáo dục tiếp tục được phát triển trong chiến tranh nhằm bồi dưỡng sức mạnh tinh thần và trí tuệ của nhân dân ta trong cuộc

đối đầu với kẻ thù xâm lược. Trong lò lửa kháng chiến nền văn hóa giáo dục dân tộc dân chủ đã lớn mạnh nhanh chóng.

Tháng 7-1948, Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ hai được triệu tập. Tổng Bí thư Đảng - Trường Chinh đã đọc báo cáo "Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam" nêu rõ lập trường văn hóa mác-xít, tính chất, nhiệm vụ văn hóa dân tộc dân chủ, phê phán những khuynh hướng và quan điểm văn hóa thực dân, phong kiến tư sản và xác định thái độ đúng đắn của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa kháng chiến. Xác định mục đích và tính chất văn hóa Việt Nam, báo cáo nêu rõ: "Mục đích của những nhà văn hóa chúng ta là thắng địch giữ nước, làm cho dân mạnh, dân tiến, dân tin, dân vui, là chống văn hóa nô dịch, ngu dân của thực dân Pháp, sửa bỏ những tàn tích phong kiến, lạc hậu trong văn hóa nước nhà, xây dựng một nền văn hóa dân chủ mới Việt Nam và góp phần văn hóa Việt Nam vào kho tàng văn hóa dân chủ mới thế giới. Văn hóa dân chủ Việt Nam... phải gồm đủ 3 tính chất: dân tộc, khoa học và đại chúng"⁽¹⁾.

Mọi hoạt động văn hóa văn nghệ đều hướng vào phục vụ kháng chiến theo khẩu hiệu "Tất cả để chiến thắng". Nền văn hóa văn nghệ kháng chiến vươn lên mạnh mẽ và giành được những thành tựu đáng tự hào.

Ngành giáo dục đã có một bước phát triển mới về nội dung, phương hướng đào tạo trong điều kiện vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

Giáo dục bình dân học vụ được tiếp tục và phát triển mạnh hơn trước. Đến tháng 6-1950, số người được xóa nạn mù chữ trong cả nước lên đến 10 triệu người. Một số đông được tiếp tục qua lớp dự bị để biết đọc, biết viết một cách chắc chắn hơn. Tổng số đơn vị được công nhận thoát nạn mù chữ là 10 tỉnh, 80 huyện, 1424 xã và 7248 bản. Hà Tĩnh là tỉnh đầu tiên trong cả nước xóa xong nạn mù chữ.

Ngành giáo dục phổ thông không ngừng phát triển. Từ sau chiến thắng Việt Bắc thu - đông năm 1947, việc dạy và học trong nhà trường đi dần vào ổn định. Tháng 7-1948, Bộ Giáo dục đã triệu tập Hội nghị giáo dục toàn quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho hội nghị. Người chỉ rõ: muốn xây dựng một nền giáo dục kháng chiến và kiến quốc cần phải sửa đổi chương trình giáo dục cho hợp với yêu cầu kháng chiến và kiến quốc, phải biên soạn sách, sửa đổi cách dạy học, đào tạo cán bộ... Từ sau hội nghị này ngành giáo dục đã có những chuyển biến về nội dung và phương pháp dạy và học.

(1) Trường Chinh - *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, Hội văn nghệ Việt Nam xuất bản, 1952, tr.62.

Tháng 4-1950, chính phủ đã quyết định cải cách giáo dục phổ thông, thay hệ thống giáo dục cũ bằng hệ giáo dục phổ thông mới 9 năm, đưa giáo dục phục vụ tích cực công cuộc kháng chiến kiến quốc, đặt nền móng cho một nền giáo dục dân tộc, dân chủ dựa trên nguyên tắc: dân tộc, khoa học và đại chúng.

Số học sinh và giáo viên thuộc hệ giáo dục phổ thông tăng lên rõ rệt. Năm 1945, có 290.161 học sinh và 3629 giáo viên; đến năm 1950, có 439.130 học sinh và 11.162 giáo viên.

Còn ở bậc trung học chuyên nghiệp, mới có trường Trung học Giao thông (1948), trường Trung học Sư phạm (1950) và ở bậc đại học có Đại học Y-Dược (1947) và Cao đẳng giao thông công chính (1948).

Ngành dân y, ở các liên khu đã lần lượt xây dựng được hệ thống y tế từ xã đến tỉnh, gồm có trạm cứu thương, trạm xá, phòng phát thuốc, bệnh xá, bệnh viện. Cuộc vận động thực hiện nếp sống vệ sinh được đẩy mạnh. Phong trào ba sạch - "ăn sạch, uống sạch, ở sạch" phát triển rộng rãi trong nhiều địa phương.

Mọi hoạt động kháng chiến và kiến quốc đều được thúc đẩy mạnh mẽ bằng phong trào thi đua yêu nước do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng vào tháng 6-1948. Người nói: ... "bốn phận của người dân Việt Nam, bất kì sĩ, nông, công, thương, binh; bất kì làm việc gì, đều cần phải thi đua nhau:

Làm cho mau, Làm cho tốt, Làm cho nhiều"⁽¹⁾.

Phong trào thi đua yêu nước là một động lực lôi cuốn toàn dân tham gia trên mọi mặt trận, phát huy năng lực sáng tạo trong chiến đấu và sản xuất, góp phần đưa kháng chiến đến thắng lợi, kiến quốc thành công.

5. Ngoại giao

Cùng với việc xây dựng thực lực bên trong của dân tộc, chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chủ trương làm cho các lực lượng hòa bình dân chủ trên thế giới đồng tình, ủng hộ cuộc kháng chiến chính nghĩa vì độc lập, thống nhất và tự do của Việt Nam, cô lập kẻ thù xâm lược. Hồ Chí Minh đã nêu rõ chính sách đối ngoại của Việt Nam là "làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai"⁽²⁾.

Nhân dân Việt Nam đứng dậy kháng chiến nhằm chống bọn thực dân

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr.444.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr.220.

xâm lược Pháp để giành hòa bình, độc lập tự do thực sự cho đất nước. Còn đối với nước Pháp và nhân dân Pháp, Chính phủ và nhân dân Việt Nam vẫn thân thiện và "muốn cộng tác với nhân dân Pháp như anh em trên một căn bản tín nghĩa và bình đẳng"⁽¹⁾.

Từ tháng 12-1946 đến tháng 3-1947, Hồ Chí Minh đã 8 lần gửi thư⁽²⁾ cho Chính phủ, Quốc hội Pháp và cả Tổng thống Vanhxăng Ôriôn (Vincent Auriol), đề nghị "lập lại ngay nền hòa bình để tránh cho hai nước chúng ta khỏi bị hao người thiệt của, và để gây lại sự cộng tác và tình thân thiện giữa hai dân tộc"⁽³⁾ Việt - Pháp. Song Chính phủ Pháp đã không đáp ứng. Trái lại, thực dân Pháp đã cử Pôn Muyt (Paul Mus) đến gặp Hồ Chí Minh, ngang ngược đòi ta phải nộp vũ khí cho họ, đòi để cho quân đội Pháp được tự do đi khắp đất nước ta v.v.. Vì vậy, chúng ta buộc lòng phải tiếp tục chiến đấu.

Đối với các nước ở châu Á, ngoài việc tổ chức xây dựng khối liên minh chiến đấu Việt - Miên - Lào, Chính phủ ta đã tích cực xây dựng quan hệ thân thiện với các nước dựa trên lập trường chống đế quốc thực dân, bảo vệ độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong những bức thư gửi cho các vị lãnh tụ dân tộc và nhân dân các nước ở châu Á, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: Việt Nam chỉ muốn hòa bình và độc lập, để cộng tác thân thiện với các dân tộc trên thế giới, trước hết là các dân tộc anh em ở Á Đông và dân tộc Pháp. Việt Nam là một bộ phận trong đại gia đình châu Á. Vận mệnh của Việt Nam rất mật thiết quan hệ với vận mệnh các dân tộc Á châu. Vận mệnh các dân tộc châu Á quan hệ với vận mệnh dân tộc Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam mong muốn được tất cả các dân tộc thân thiện và giúp đỡ. Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã tỏ tình đoàn kết ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của Indônêxia, của Ấn Độ, thân thiện với Thái Lan, Mianma... và cử đoàn đại biểu đi dự Hội nghị liên Á họp ở Niu Đêli vào tháng 3-1947. Tháng 4-1947, ta đặt cơ quan đại diện chính phủ tại Băng Cốc (Thái Lan) do Nguyễn Đức Quỳ làm đại diện và được hưởng đặc quyền như một cơ quan ngoại giao. Cuộc kháng chiến chính nghĩa của dân tộc ta ngay từ đầu đã được nhiều tầng lớp nhân dân các nước đồng tình ủng hộ.

(1) Hồ Chí Minh, Sđd, tr.11.

(2) Các bức thư gửi ngày 21-12-1946, 23-12-1946, 1-1-1947, 7-1, 10-1, 25-1, 18-2 và 15-3-1947.

(3) Hồ Chí Minh, Sđd, tr.27.

Đối với Mĩ, Việt Nam muốn giữ mối liên hệ. Trong bức điện trả lời một nhà báo Mĩ ngày 12-1-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi tới nhân dân Mĩ tình hữu nghị tốt đẹp nhất của nhân dân Việt Nam và hi vọng nhân dân Mĩ sẽ ủng hộ Việt Nam đấu tranh giành độc lập, hi vọng Mĩ sẽ giúp các dân tộc nhỏ giành độc lập như Tổng thống Ruderoven đã thường nói. Trong thư gửi Hội Việt - Mĩ ái hữu ngày 2-9-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Chúng ta không bao giờ quên sự hợp tác thân ái của các bạn người Mĩ hồi chúng ta du kích chống Nhật, và chúng ta mong rằng sự hợp tác đó được tiếp tục trong cuộc tranh đấu của chúng ta chống thực dân phản động Pháp, giành thống nhất và độc lập. Chúng ta mong rằng, Hoa Kỳ là nước đầu tiên đã tranh đấu cho nền dân chủ và độc lập của quốc gia, nước đầu tiên đã kí vào các bản hiến chương rộng rãi của Liên Hiệp Quốc, nước đầu tiên đã công nhận nền độc lập cho các thuộc địa, nước đã thi hành đúng các nguyên tắc của Oasinhtơn, của Lincôn, của Ruderoven, sẽ giúp chúng ta trong công cuộc tranh đấu giải phóng hiện nay và trong công cuộc kiến thiết xây dựng sau này"⁽¹⁾.

Đầu năm 1948, Chính phủ đã cử một đoàn cán bộ ngoại giao sang Thái Lan, Miến Điện (Mianma), Trung Quốc, Tiệp Khắc để tuyên truyền về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta.

Tổng liên đoàn lao động Việt Nam đã cử nhiều đoàn đại biểu đi dự các hội nghị quốc tế như Hội nghị của công đoàn ngành giấy da Tiệp Khắc (6-1949), Hội nghị thủy thủ và công nhân bến tàu ở Mácxây (Pháp, 7-1949), Hội nghị thanh niên công nhân thế giới ở Praha (Tiệp Khắc), Đại hội liên hiệp công đoàn thế giới ở Milan (Italia, 7-1949) v.v...

Trải qua 4 năm chiến đấu, lực lượng kháng chiến của Việt Nam đã trưởng thành, uy tín của Việt Nam đã tăng lên. Tình hình quốc tế có những biến chuyển có lợi, Chính phủ ta chủ trương đẩy mạnh hơn nữa công tác ngoại giao và tuyên truyền quốc tế để nhân dân thế giới, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa, hiểu rõ và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Đầu năm 1950, Hồ Chí Minh sang thăm Trung Quốc. Người đã hội đàm với Mao Trạch Đông và các nhà lãnh đạo nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Mao Trạch Đông hứa sẽ tích cực chi viện cho cuộc kháng chiến của Việt Nam... Tiếp đến Người sang Liên Xô. Tại đây, Người đã hội đàm với Xtalin cùng các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô về các vấn đề liên quan

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.211.

đến cuộc kháng chiến ở Việt Nam. Xtalin đã đồng tình với đường lối chiến lược, sách lược của ta trong những năm kháng chiến đã qua, hứa chi viện trang bị cho ta vũ khí một trung đoàn pháo cao xạ 37, một số xe vận tải Mólôtôva và thuốc cho quân y...⁽¹⁾

Tiếp theo, Người đã sang Hunggari dự cuộc họp của các đại biểu phong trào cộng sản quốc tế.

Hoạt động của Hồ Chí Minh về ngoại giao đã tranh thủ thêm sự đoàn kết và viện trợ quốc tế, tạo điều kiện thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

Ngày 14-1-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới: "Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa là chính phủ hợp pháp duy nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Căn cứ trên quyền lợi chung, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hòa bình và xây đắp dân chủ thế giới"⁽²⁾.

Ngày 15-1-1950, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tuyên bố công nhận nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Ngày 18-1-1950, Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và ngày 30-1-1950, Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết đã công nhận Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Tiếp đó, các nước khác lần lượt chính thức công nhận Chính phủ ta: Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (31-1), Tiệp Khắc (2-2), Cộng hòa dân chủ Đức, Cộng hòa nhân dân Hunggari, Cộng hòa nhân dân Ruman (3-2), Cộng hòa nhân dân Ba Lan (4-2), Cộng hòa nhân dân Bungari (8-2), Cộng hòa nhân dân Anbani (11-2).

Việc Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân công nhận Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là một thắng lợi to lớn về chính trị, là một việc trọng yếu trong lịch sử ngoại giao của nước ta. Thắng lợi đó có ảnh hưởng lớn đến cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam.

(1) Võ Nguyên Giáp. *Chiến đấu trong vòng vây*. NXB Quân đội nhân dân-NXB Thanh niên, H., 1995, tr. 412.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.7-8.

III- CHIẾN ĐẤU TRÊN MẶT TRẬN QUÂN SỰ

1- Những cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các đô thị khác. Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947

Những cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các đô thị khác ở Bắc vĩ tuyến 16

Thực hiện mệnh lệnh của Bộ Quốc phòng, khoảng 20 giờ ngày 19-12-1946 trở đi, quân dân Hà Nội đã nổ phát súng đầu tiên. Tiếp đó, là các thành phố Đà Nẵng, Huế, Vinh, Nam Định, Hải Dương lần lượt nổ súng tấn công vào các đồn trại đóng quân của thực dân Pháp, mở đầu cuộc tổng giao chiến trong toàn quốc.

Lúc này ở Hà Nội có 6.500 sĩ quan và binh lính Pháp được trang bị đầy đủ đóng tại 45 địa điểm, trong đó, một số địa điểm có số quân lớn như trường Bưởi, phủ Toàn quyền, trường Anbe Xarô, khu Đồn Thủy, sân bay Gia Lâm. Ngoài ra còn rất đông Pháp kiều, trong đó có một số đã được trang bị vũ khí.

Còn phía ta, thời kì này Đảng bộ Hà Nội có 400 đảng viên, 16 vạn hội viên cứu quốc, 5 tiểu đoàn bộ binh, trang bị kém cỏi, thiếu thốn, 8 trung đội công an xung phong. Lực lượng dân quân tự vệ nội, ngoại thành là 28.500 người.

Khoảng 20 giờ ngày 19-12, công nhân nhà máy đèn phá máy, điện tắt làm tín hiệu tấn công. Pháo của ta từ các pháo đài Láng, Xuân Canh, Xuân Tảo bắn vào khu thành. Vệ quốc đoàn và tự vệ đồng loạt tiến công vào các mục tiêu đã định. Vật cản, chiến lũy được dựng lên khắp các phố. Cả Hà Nội đã đứng lên. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt, tiêu biểu là trận chiến đấu ở Bắc Bộ phủ - một trận đánh lớn ở khu trung tâm Hà Nội, làm 45 chiến sĩ hi sinh. Sau 3 ngày chiến đấu, theo kế hoạch đã định, tiểu đoàn 101 chuyển vào Liên khu I - là khu phố có địa bàn phức tạp ở trung tâm Hà Nội; các tiểu đoàn khác chiến đấu ở Liên khu II và Liên khu III, hình thành thế trận "trong đánh ngoài vây - trong ngoài cùng đánh". Ở Liên khu I, dựa vào địa thế hiểm hóc, quân ta liên tục nổ súng, kiềm chế địch khi chúng đánh tóa ra các cửa ô. Ở vòng ngoài, quân dân ta đánh chặn hàng chục đợt tấn công ra các cửa ô của địch, phối hợp và hỗ trợ cho Liên khu I.

Thực hiện phương châm vừa đánh vừa xây dựng lực lượng, lực lượng quân đội ta ở Liên khu I được xây dựng thành trung đoàn. Trung đoàn Liên

khu I - trung đoàn Thủ đô được chính thức thành lập ngày 6-1-1947, gồm có 3 tiểu đoàn với quân số 2000 người. Sự ra đời của trung đoàn Thủ đô đánh dấu một bước trưởng thành mới của các lực lượng vũ trang Hà Nội, tạo thêm điều kiện của thế trận "trong ngoài cùng đánh", cầm chân địch thêm một thời gian nữa.

Về phía thực dân Pháp, đến trung tuần tháng 1-1947, sau khi có thêm viện binh, chúng đã mở các cuộc tiến công mới ra các cửa ô nhằm đẩy lực lượng của ta ra ngoài thành phố.

Cuộc chiến đấu của quân dân Hà Nội ở cả nội và ngoại thành thêm quyết liệt.

Ở Liên khu I, mỗi góc phố, mỗi căn nhà trở thành một pháo đài. Quân dân Hà Nội đã nêu cao quyết tâm chiến đấu với khẩu hiệu "Sống chết với Thủ đô" và với ý chí "Cầm tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Biểu dương tinh thần chiến đấu của quân dân Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho Trung đoàn Thủ đô trong dịp Tết Đinh Hợi (1947), trong đó Người viết: "Các em là đội cầm tử. Các em cầm tử để cho Tổ quốc quyết sinh. Các em là đại biểu cái tinh thần tự tôn tự lập của dân tộc ta mấy nghìn năm để lại, cái tinh thần quật cường đó đã kinh qua Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám truyền lại cho các em. Nay các em gan góc tiếp tục cái tinh thần bất diệt đó, để truyền lại cho nòi giống Việt Nam muôn đời về sau"⁽¹⁾.

Đến thượng tuần tháng 2-1947, các trận đánh của quân ta ở Liên khu I được diễn ra trong điều kiện lực lượng so sánh địch - ta quá chênh lệch, song quân ta đã anh dũng, kiên cường mưu trí chiến đấu, tiêu biểu là trận đánh ở chợ Đồng Xuân ngày 14-2-1947.

Trận địa Liên khu I bị thu hẹp dần. Việc tiếp tế từ ngoài vào rất khó khăn. Xung quanh Liên khu I, vị trí địch dày đặc.

Trước tình hình đó, các lực lượng vũ trang Liên khu I được lệnh rút khỏi Hà Nội để bảo toàn lực lượng tiếp tục chiến đấu lâu dài.

Đêm 17-2-1947, Trung đoàn Thủ đô đã bí mật tổ chức một cuộc hành quân rút ra khỏi Liên khu I, vượt đê sông Hồng qua gầm cầu Long Biên, rồi vượt sông Hồng qua Phúc Yên an toàn. Mãi đến 9 giờ sáng ngày 18-2,

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr.35.

địch mới phát hiện và cho lực lượng đuổi tiếp. Chúng đã bị tiểu đội du kích Hồng Hà chặn đánh, kìm chân địch. Cả tiểu đội du kích Hồng Hà do Nguyễn Văn Nại chỉ huy đã anh dũng hi sinh.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp đã gửi thư biểu dương tinh thần anh dũng của cán bộ và chiến sĩ trung đoàn Thủ đô. Thư có đoạn viết:

"Các chiến sĩ đã chiến đấu hai tháng ròng rã để giữ vững ngọn cờ nước Việt giữa Thủ đô Hà Nội. Các chiến sĩ đã nêu cao tinh thần oanh liệt của dân Việt và thanh danh rực rỡ của quân đội quốc gia Việt Nam.

Các chiến sĩ lại mở được con đường máu vượt qua vòng vây quân địch để thực hiện chỉ thị bảo tồn chủ lực. Các chiến sĩ sẽ tiếp tục chiến đấu cho Tổ quốc Việt Nam. Chúng ta sẽ chiến đấu 10 năm hay lâu hơn nữa nếu cần.

Cho đến ngày Tổ quốc độc lập, thống nhất.

Cho đến ngày Thủ đô Hà Nội được rạng mặt làm Thủ đô một nước độc lập, thống nhất"⁽¹⁾

Trải qua 60 ngày đêm (19-12-1946 đến 18-2-1947) chiến đấu anh dũng, sáng tạo và quyết liệt, quân dân Hà Nội đã đánh gần 200 trận, tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu gần 2.000 địch, phá hủy nhiều xe các loại, bắn chìm 1 ca nô, bắn rơi và phá hủy 5 máy bay, thu nhiều quân trang, quân dụng, giam chân chúng dài ngày để hậu phương có điều kiện tổ chức và triển khai thế trận chiến đấu lâu dài. Các cơ quan Đảng và Nhà nước di chuyển về các căn cứ, hàng chục vạn đồng bào Thủ đô đã tản cư an toàn.

Quân và dân các thành phố, thị xã khác ở Bắc vĩ tuyến 16, nơi có địch đóng cũng đã kịp thời đứng lên chiến đấu.

Thành phố Đà Nẵng là hải cảng quan trọng, cửa ngõ ở miền Trung. Ở đây địch có 6.500 quân. Cuộc chiến đấu của quân dân thành phố Đà Nẵng diễn ra trong điều kiện lực lượng so sánh về quân sự rất chênh lệch, song với tinh thần dũng cảm quân ta đã tiêu hao được một số sinh lực địch, ngăn chặn bước tiến của chúng, tạo điều kiện cho toàn tỉnh chuyển sang kháng chiến lâu dài.

Ở Huế, quân dân ta đã nổ súng lúc 2 giờ 30 ngày 20-12-1946. Cuộc chiến đấu vây đánh địch ở Huế diễn ra trong 50 ngày đêm. Do lực lượng ta

(1) Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, Tập I, NXB Quân đội nhân dân, H., 1994, tr.214.

còn yếu, nên không thể ngăn chặn được sự tiến công của địch. Mặt trận Huế bị vỡ. Đến ngày 8-2-1947, bộ đội ta phải rút khỏi thành phố. Địch đánh tiếp ra phía bắc Huế. Trải qua 50 ngày đêm chiến đấu, quân và dân Thừa Thiên - Huế đã chiến đấu, làm tiêu hao, tiêu diệt gần 200 tên địch. Nhiều chiến sĩ đã anh dũng hi sinh.

Ở Vinh (Nghệ An), cuộc chiến đấu áp đảo của quân ta buộc địch phải đầu hàng. Ta thu toàn bộ vũ khí, quân trang, quân dụng.

Ở thành phố Nam Định, quân dân ta đã ngoan cường chiến đấu mưu trí, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, đánh vây hãm chúng gần 3 tháng. Đến giữa tháng 3-1947, các lực lượng vũ trang của ta đã rút quân thắng lợi, kết thúc cuộc vây đánh địch.

Tại Bắc Ninh, Bắc Giang, chiến sự đã diễn ra quyết liệt. Đến ngày 30-12, địch phải bỏ Bắc Giang, Bắc Ninh chạy về Hà Nội.

Phối hợp với cuộc chiến đấu của quân dân các thành phố, thị xã ở Bắc vĩ tuyến 16, quân dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đã tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh phá kế hoạch bình định, kiềm chế không cho địch đưa lực lượng và tài sản chiếm được ở phía nam ra đánh ở Trung, Bắc Bộ.

Phát động tổng giao chiến đêm 19-12-1946 là sự mở đầu chiến lược kháng chiến toàn quốc đúng thời cơ nhất, tạo đà cho sự phát triển thắng lợi của cuộc kháng chiến trong cả nước.

Thực hiện hướng chiến lược tiến công ở Hà Nội và các thành phố, đô thị có quân địch đóng trên vĩ tuyến 16 và cuộc chiến đấu của quân dân ta hãm địch trong các đô thị (kéo dài trong vòng 2 đến 3 tháng), tiêu hao và tiêu diệt được một số sinh lực địch trong điều kiện so sánh lực lượng ta và địch còn chênh lệch, song vẫn bảo toàn lực lượng của ta nhằm chuyển toàn bộ đất nước sang chiến tranh lâu dài là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược đầu tiên của cuộc kháng chiến toàn quốc của quân và dân Việt Nam.

Chiến đấu chống địch mở rộng vùng chiếm đóng và phản công địch ở Việt Bắc thu-đông 1947

Cùng với cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các thành phố, đô thị khác, chúng ta đã thực hiện thắng lợi cuộc tổng di chuyển các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và Mặt trận các cấp, nhất là ở Trung ương về hậu phương, về các căn cứ kháng chiến. Đến tháng 3-1947, Hồ Chí Minh và các cơ quan lãnh đạo Trung ương đã chuyển lên căn cứ Việt Bắc an toàn.

Các tầng lớp nhân dân ta ở đô thị cũng như nông thôn đã thực hiện triệt để chủ trương tiêu thổ kháng chiến với một ý thức tự giác, một quyết tâm hi sinh tất cả của cái để bảo vệ độc lập tự do. Phá hoại để ngăn quân địch tấn công ta cũng là kháng chiến. "Phá cho rộng, phá cho sâu, phá cho bọn Pháp không lợi dụng được. Một nhát cuốc của đồng bào cũng như một viên đạn của chiến sĩ bắn vào quân địch vậy"⁽¹⁾.

Nhân dân ở các vùng có chiến sự đã triệt để thi hành chính sách "vườn không, nhà trống", tản cư ra vùng tự do.

Hàng triệu đồng bào ta quyết không chịu cảnh đội trời chung với quân thù, nghe theo tiếng gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hi sinh nhà cửa, tài sản, cam chịu gian khổ và tản cư. Tản cư cũng là kháng chiến nhằm góp phần đánh thắng quân thù.

Chuyển mọi hoạt động của dân tộc ta sang thời chiến và khẩn trương chuẩn bị mọi mặt để đối phó với các cuộc tiến công mới của kẻ thù là hoạt động chủ yếu của quân và dân ta suốt xuân-hè năm 1947.

Về phía quân đội thực dân Pháp, sau khi có thêm viện binh chúng đã mở rộng vùng chiếm đóng ở đồng bằng Bắc Bộ, vùng Tây Bắc và duyên hải Đông Bắc.

Tháng 3-1947, chính phủ Pháp cử Bôlaec (Bollaert) sang Đông Dương làm cao ủy thay cho Đácgiăngliơ (D'Argenlieu) để thực hiện âm mưu mới của Pháp là tập hợp lực lượng, dựng lên một chính quyền bù nhìn tay sai và đẩy mạnh hoạt động quân sự nhằm tiêu diệt quân chủ lực của ta. Bôlaec tuyên bố không công nhận Việt Nam độc lập thống nhất, không công nhận Chính phủ Hồ Chí Minh là đại diện chân chính của nhân dân Việt Nam.

Trước thái độ ngang ngược đó của thực dân Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã chỉ thị: "Mọi lực lượng của dân tộc ta phải được động viên vào việc chống mưu mô *"dùng người Việt trị người Việt"* của thực dân Pháp và sửa soạn đối phó những cuộc tấn công lớn của địch trong những tháng tới"⁽²⁾. Khẩu hiệu của dân tộc ta lúc này là: "Tất cả cho mặt trận, tất cả để chiến thắng". Bộ Tổng chỉ huy quân đội ta dự đoán: Bắc Bộ sẽ là chiến trường chính, nếu địch... mạo hiểm thì chúng sẽ đánh Việt Bắc. Chiến lược của địch là "đánh nhanh thắng nhanh", nhằm mau chóng kết thúc chiến tranh.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr.26.

(2) Văn kiện Đảng 1945-1954. Tập II, Quyển I, BNCLSĐTU, H., 1979, tr.121.

Kế hoạch tiến công lên Việt Bắc của quân đội Pháp, do tướng Salăng vạch ra, được Chính phủ Pháp phê chuẩn tháng 7-1947 nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt quân chủ lực của ta, phá hoại kho tàng, xưởng máy, bao vây và khóa chặt biên giới, cố giành một thắng lợi về quân sự để tập hợp lực lượng phản động lập chính phủ bù nhìn tay sai và hi vọng kết thúc chiến tranh.

Theo kế hoạch đó, ngày 7-10-1947, thực dân Pháp đã huy động lực lượng mở cuộc hành quân lên Việt Bắc mang mật danh LEA.

Quân địch chia làm 3 cánh tấn công Việt Bắc:

Ngày 7-10-1947, binh đoàn quân dù do Xôvanhac (Sauvagnac) chỉ huy, lần lượt đổ quân xuống thị xã Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn. Cùng ngày, binh đoàn cơ giới do Bôphrê (Beaufré) chỉ huy, từ Lạng Sơn ngược đường số 4 lên Na Sầm, Thất Khê, đánh lên Cao Bằng rồi vòng xuống Bắc Cạn.

Ngày 9-10, một binh đoàn hỗn hợp bộ binh và lính thủy đánh bộ do Commuynan (Communal) chỉ huy, từ Hà Nội ngược sông Hồng và sông Lô lên Tuyên Quang, Chiêm Hóa để đánh vào Dài Thị.

Ngày 15-10-1947, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị: *Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp.*

Nghiên cứu thế và lực của ta và địch trên chiến trường, Bộ Tổng chỉ huy quyết định tập trung lực lượng đánh địch trên ba mặt trận:

Ở mặt trận Sông Lô - Chiêm Hóa, quân dân ta liên tục chặn đánh địch hàng chục trận, nổi bật là các trận Doan Hùng, Khoan Bô, Khe Lau, đánh chìm nhiều tàu chiến, ca nô, diệt nhiều địch.

Ở mặt trận đường số 4, quân ta đã đánh nhiều trận phục kích, đặc biệt là trận ở Bông Lau ngày 30-10-1947, phá hủy nhiều xe của giặc, diệt nhiều địch, thu nhiều vũ khí.

Ở mặt trận đường số 3, quân ta đánh phục kích, tập kích, địa lôi trên 20 trận lớn nhỏ ở Chợ Mới, Chợ Đồn...

Các gọng kìm của địch ở Việt Bắc bị bẻ gãy.

Phối hợp với Việt Bắc, ở các chiến trường trên toàn quốc, quân và dân ta đã hoạt động kiềm chế địch.

Bị thất bại nặng nề, địch buộc phải rút chạy khỏi Việt Bắc.

Trải qua 75 ngày đêm chiến đấu (7-10 đến 21-12-1947), quân và dân ta

đã loại khỏi vòng chiến đấu hàng ngàn tên địch, thu và phá hủy nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh của chúng, giữ được căn cứ kháng chiến của cả nước, bảo vệ an toàn cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến và lực lượng chủ lực của ta.

Thắng lợi của cuộc phản công lớn ở Việt Bắc của quân và dân ta là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong năm đầu toàn quốc kháng chiến, giáng một đòn quyết định đập tan chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp, đưa kháng chiến của dân tộc ta sang một giai đoạn mới - giai đoạn thứ hai của cuộc kháng chiến.

"Cuộc phản công thắng lợi ở Việt Bắc và chiến tranh nổi mạnh ở miền Nam đã gây thêm tinh thần nỗ lực phấn khởi trong toàn dân, tăng thêm tin tưởng ở tiền đồ kháng chiến vẻ vang của dân tộc. Nó chứng tỏ Việt Nam nước nhỏ, không có căn cứ địa chắc chắn, biên giới có thể bị bao vây, vũ khí kém, nhưng với sự đoàn kết và cố gắng của toàn dân, dưới chế độ dân chủ cộng hòa, dưới sự lãnh đạo của Chính phủ Hồ Chí Minh và của Hội (tức là Đảng Cộng sản Đông Dương) vẫn có thể kháng chiến thắng lợi"⁽¹⁾.

2- Phát triển chiến tranh du kích rộng khắp, tiến dần lên chiến tranh chính quy (1948 - 1950)

Sau khi chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" bị thất bại, thực dân Pháp phải chuyển sang "đánh kéo dài", ráo riết thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", rải quân để bình định, củng cố các vùng chiếm đóng của chúng ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Bình-Trị-Thiên và đồng bằng Bắc Bộ, thực thi chiến lược "chiến tranh tổng lực" đánh phá cơ sở kinh tế, chính trị và lực lượng hậu bị của ta.

Hệ thống tháp canh Đờ Latua (De Latour), chiến thuật "cứ điểm nhỏ và đối ứng chiến nhỏ" được áp dụng không chỉ ở Nam Bộ mà cả ở Trung Bộ và Bắc Bộ. Hệ thống lô cốt của địch được dựng lên khắp các vùng bị chiếm đóng, trên các trục đường giao thông. Địch còn áp dụng chiến thuật "khóa then cửa", lập hệ thống hành lang chia cắt, cô lập các chiến trường của ta, đồng thời còn mở những cuộc tấn công càn quét lớn vào một số vùng căn cứ và vùng tự do của ta ở Nam Bộ, Trung Bộ và Bắc Bộ. Tháng 5-1949, tướng Rôve (Revers) sang Đông Dương tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược.

(1) Văn kiện Đảng 1945-1954, Tập II, Quyển I, BNCLSDTU, H, 1979, tr.170.

Chúng cũng xúc tiến mạnh việc lập tề, tổ chức chính quyền bù nhìn ở địa phương và trung ương. Sau thất bại của cái gọi là Chính phủ "Nam Kỳ quốc" của Nguyễn Văn Thỉnh (6-1946) và Chính phủ Lê Văn Hoạch (12-1946), thực dân Pháp lập ra "cái gọi là" *Chính phủ lâm thời Nam phần Việt Nam* (10-1947), do Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng và xúc tiến mạnh mẽ việc lôi kéo Bảo Đại đứng ra lập Chính phủ "quốc gia". *Thỏa ước Auriol - Bảo Đại* kí kết tháng 3-1949, đã cho phép Bảo Đại đứng ra lập chính phủ vào tháng 7-1949 do Bảo Đại làm Quốc trưởng kiêm Thủ tướng, Nguyễn Văn Xuân - Phó thủ tướng kiêm Tổng trưởng Quốc phòng. Đến tháng 1-1950, Bảo Đại lại cho lập chính phủ mới do Nguyễn Phan Long làm Thủ tướng, Phan Huy Quát làm Bộ trưởng Quốc phòng. Tháng 5-1950, chúng lại lập chính phủ do Trần Văn Hữu làm Thủ tướng kiêm việc ngoại giao, quốc phòng. Từ đó đến năm 1954, Chính phủ "quốc gia" do thực dân Pháp thành lập một cách bất hợp pháp đã liên tục cải tổ và thay đi, đổi lại nhiều lần song vẫn không đạt được ý muốn vì chúng đi ngược lại nguyện vọng độc lập tự do của dân tộc Việt Nam. Cái "quốc gia" do Bảo Đại làm Quốc trưởng được Pháp dựng lên nhằm đối lập với chế độ cộng hòa dân chủ Việt Nam, như Philip Deville (Philippe Devillers) nhận xét: nó "Chẳng phải một nước quân chủ, cũng chẳng phải một nước cộng hòa. Cái "Quốc gia Việt Nam" này không có cơ sở nhân dân, không có Quốc hội, ngay một Quốc hội tư vấn cũng không có, không có Hiến pháp và trong nhiều năm không có cả ngân sách. Một vài cái gọi là đảng chính trị của nó chỉ là những đoàn thể, những bè phái lộng quyền, những môn khách của các nhân vật tai mắt, nó hoàn toàn phụ thuộc vào quân đội, cảnh sát và ngân khố của nước Pháp. Nó sắp sửa phát triển thành một chế độ cung đình, trong đó những âm mưu sẽ được kết cấu ngay trong lòng hoặc xung quanh "nơi cái hoàng gia" thực chất là một phòng chính trị. Nhà vua ở đây gọi lên ấn tượng mình hầu như chỉ là một biểu tượng mà thôi. Ở đằng sau là những nơi đi săn, những sông bạc, những người đàn bà, những địa vị, đồng bạc"⁽¹⁾.

Để chống lại chiến lược đánh kéo dài và chính sách "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp, quân và dân ta đã tích cực phát triển chiến tranh du kích khắp nơi, biến hậu phương địch thành tiền phương của ta. Đây là một cuộc đấu tranh tổng hợp, kết hợp cả quân sự chính trị, kinh tế - một phương thức tiến công của chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích của Việt Nam.

(1) Philippe Devillers: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội* (tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944-1947), NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.493.

Vào giữa năm 1948, để hỗ trợ và thúc đẩy phong trào chiến tranh du kích, chống lại âm mưu bình định của địch, từ Liên khu IV trở ra, hơn một phần ba bộ đội chủ lực (103/299 đại đội) được phân thành các đại đội độc lập, đội vũ trang tuyên truyền, đội xung phong công tác tiến sâu vào các vùng bị địch chiếm đóng để hoạt động, kết hợp tác chiến với vận động quần chúng, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích, thực hiện phá "tề", trừ gian, xây dựng và củng cố cơ sở kháng chiến. Được sự hỗ trợ của lực lượng chủ lực, hàng ngàn cán bộ, đảng viên và du kích đã bám đất, bám dân.

Cuối năm 1948, thực hiện lệnh tổng phá "tề", xóa bỏ chính quyền địch ở cơ sở, lực lượng du kích cùng nhân dân vùng tạm chiếm đã nổi dậy quét "tề" trên phạm vi rộng lớn, lập lại chính quyền kháng chiến cơ sở ở những nơi bị địch đánh phá vỡ. Tổng phá tề là một hình thức nổi dậy đồng loạt của quần chúng ở thôn, xã vùng địch chiếm đóng, lấy lực lượng vũ trang làm nòng cốt, dưới sự chỉ đạo thống nhất của cấp ủy Đảng, phá hệ thống kìm kẹp, chống lại chính sách "dùng người Việt đánh người Việt" của địch.

Phong trào chiến tranh du kích diễn ra vô cùng phong phú. Du kích và nhân dân đánh giặc bằng mọi phương tiện, bằng mọi vũ khí, bằng hình thức quấy rối, phá hoại, chông mìn, cạm bẫy, đánh lẻ, bắn tỉa, phục kích, tập kích v.v., tiêu hao lực lượng địch, làm cho chúng ăn không ngon, ngủ không yên và luôn trong tình trạng căng thẳng, sợ hãi. *Biến hậu phương địch thành tiền phương của ta là một thành công lớn nhất của quân và dân ta trong năm 1948.*

Tiếp đến năm 1949 sang năm 1950, chiến tranh du kích càng phát triển mạnh mẽ và sâu rộng hơn khi lực lượng bộ đội chủ lực được lớn mạnh và địa vị của "vận động chiến" được nâng dần lên.

Cùng với sự phát triển của chiến tranh du kích, các cơ sở chính trị, tổ chức lực lượng du kích và vũ trang quần chúng cũng phát triển đã dẫn đến sự xuất hiện những làng chiến đấu, những khu chiến đấu mạnh, đương đầu có hiệu quả với các cuộc tấn công đánh phá của địch như ở Cự Nẫm, Cảnh Dương, Hưng Đạo (Quảng Bình), Xitơ (Tây Nguyên), Điện Tiến (Quảng Nam), ba xã Tân Phú Trung, Tân An Hội, Phước Vĩnh An (Nam Bộ), Vật Lại (Sơn Tây), Ái Quốc (Hải Dương)... Nhiều căn cứ của huyện, tỉnh cũng lần lượt được xây dựng và củng cố ở một số địa phương.

Sự phát triển của chiến tranh du kích nhằm chống lại chính sách bình

định của địch, phục hồi và phát triển cơ sở kháng chiến của quân và dân ta là một cuộc đấu tranh gay go phức tạp, quyết liệt có nhiều tổn thất hi sinh và còn nhiều khó khăn, gian khổ, song qua thực tiễn đấu tranh, quân và dân ta có thêm nhiều kinh nghiệm và sáng tạo, đã vượt mọi trở ngại, đưa chiến tranh du kích ngày một lớn mạnh, mang tính chất quần chúng sâu rộng, trở thành một phương thức tiến công chiến lược của nghệ thuật tiến công trong kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc Việt Nam.

Đi đôi với việc phát triển chiến tranh du kích, coi du kích chiến là chính, bộ đội ta còn đánh địch theo kiểu vận động chiến do bộ đội chủ lực của bộ Tổng chỉ huy, của các khu cùng bộ đội địa phương các tỉnh thực hiện.

Từ năm 1948 trở đi, "vận động chiến" dần dần trở thành cách đánh tương đối phổ biến của quân đội ta. Với nhiều trận phục kích thắng lợi như: La Ngà (3-1948), Tầm Vu (4-1948) ở Nam Bộ; đèo Hải Vân, cầu Độc Mạch (7-1948) ở Trung Bộ và một số trận phục kích trên đường số 4 ở Bắc Bộ.

Quân đội ta cũng đã sớm mở một số trận đánh, thường gọi là các "chiến dịch" nhỏ mang nặng cách đánh du kích như chiến dịch Nghĩa Lộ (3-1948), chiến dịch Yên Bình xã (6-1948), chiến dịch đường số 3 (7-1948), chiến dịch Đông Bắc (10-1948), chiến dịch Sông Đà (1-1949), chiến dịch Sông Thao (5-1949), chiến dịch Hồ Chí Minh ở Tây Nguyên (6-1949), chiến dịch Lê Lợi (11-1949), chiến dịch Lê Lai ở Quảng Trị và Quảng Bình (11-1949), chiến dịch Lê Hồng Phong (1-1950) v.v..

Nhìn chung từ năm 1948 đến giữa năm 1950, quân đội ta đã mở hàng chục chiến dịch và đợt hoạt động quy mô nhỏ trên các chiến trường toàn quốc. Từ các trận đánh lẻ với binh lực sử dụng phổ biến là đại đội, ta đã tiến lên đánh tập trung ở quy mô sử dụng tiểu đoàn, có những chiến dịch sử dụng từ hai đến bốn, năm trung đoàn trên một địa bàn rộng. Đó là một bước tiến quan trọng của quân đội ta trên con đường đẩy mạnh "vận động chiến", từ du kích tiến dần lên chính quy, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy.

Phối hợp với đấu tranh vũ trang, ở các thành phố, đô thị bị địch chiếm đóng, nhiều cuộc đấu tranh kinh tế và chính trị của quần chúng đã nổ ra. Ngày 9-1-1950, hơn 3000 học sinh, sinh viên Sài Gòn-Chợ Lớn xuống đường biểu tình lên án đế quốc và tay sai. Chính quyền tay sai đã đàn áp dã man, học sinh Trần Văn Ôn bị sát hại. Hàng vạn người lại xuống đường biểu tình đưa tang Trần Văn Ôn, biểu dương lực lượng. Đặc biệt ngày 19-3-1950,

hơn 30 vạn đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn đã xuống đường biểu tình chống Mỹ với khẩu hiệu "Đả đảo đế quốc Mỹ!", "Đế quốc Mỹ cút đi!". Trước khí thế đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng, hai tàu chiến của Mỹ buộc phải rút ra khỏi cảng Sài Gòn.

Cùng với việc đẩy mạnh kháng chiến trên mọi mặt trận, quân và dân ta còn thực hiện nhiệm vụ liên minh chiến đấu với nhân dân Lào và Campuchia, giúp đỡ và cùng với nhân dân hai nước bạn xây dựng lực lượng và đấu tranh vũ trang. Nhiều đội công tác cùng các đơn vị bộ đội tình nguyện đã sang hoạt động và chiến đấu trên đất nước bạn. Phong trào kháng chiến của Lào và Campuchia trưởng thành nhanh chóng, dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc thống nhất và Chính phủ kháng chiến Campuchia tháng 4-1950, Mặt trận Lào Itxala và Chính phủ kháng chiến Lào Itxala tháng 8-1950.

Đối với cách mạng Trung Quốc, từ đầu năm 1949, quân đội ta được phái sang giúp bạn xây dựng khu giải phóng ở Ung, Khâm, Liêm, chủ yếu là vùng Thập Vạn Đại Sơn. Sau ba tháng hoạt động, ta đã phối hợp và giúp bạn chiến đấu diệt hàng ngàn địch, giải phóng hàng vạn dân, mở rộng khu căn cứ...

Đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, phát triển mạnh mẽ chiến tranh du kích tiến dần lên chiến tranh chính quy là sự chỉ đạo chiến lược chiến tranh đúng đắn của Đảng và Chính phủ ta, đưa kháng chiến tiến lên mạnh mẽ trong những năm 1948-1949 và năm 1950. Lực lượng kháng chiến của ta đã trưởng thành về mọi mặt.

Giữa lúc đó, sự phát triển thắng lợi của cách mạng Trung Quốc đã tạo thêm điều kiện khách quan cho sự phát triển cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Để đón cơ hội thuận lợi mới, Đảng và Chính phủ đã đề ra chủ trương chiến lược "tích cực cầm cự và chuẩn bị tổng phản công" và tháng 2-1950, lại khẳng định "ta cần phải nhân đà tiến bộ của bản thân ta, dựa vào sự giúp đỡ của các lực lượng bạn, lợi dụng sự lúng túng của địch, trước mưu mô của đế quốc Mỹ - Anh mà gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công trong năm 1950 này"⁽¹⁾.

Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh số 20/SL ngày 2-2-1950 quyết định tổng động viên nhân lực, vật lực, tài lực của toàn thể nhân dân để tiến tới tổng phản công.

(1) Văn kiện Đảng 1945 - 1954, Tập II, Q. II, BNCSĐTU. H, 1979, tr. 243.

Do đánh giá chưa chính xác tương quan lực lượng so sánh giữa ta và địch một cách toàn diện, lại bị chi phối bởi tư tưởng chủ quan, phía ta đã vội vàng đề ra chủ trương tiến tới tổng phản công năm 1950, dẫn đến một số lệch lạc trong xây dựng lực lượng và tác chiến, nhất là trong việc huy động tài lực của nhân dân. Phát hiện những lệch lạc đó trong tổ chức thực hiện, Đảng và Nhà nước ta đã tiến hành kiểm điểm, uốn nắn về tư tưởng và sửa chữa về tổ chức, hành động. Nhờ vậy, mọi hoạt động của cuộc kháng chiến đã tiến những bước vững chắc, chuẩn bị cho các trận tiến công quân sự to lớn hơn.

Để tạo những chuyển biến mạnh mẽ cho kháng chiến, Đảng và Chính phủ ta đã quyết định mở *chiến dịch Biên giới* nhằm mục đích: tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, giải phóng một phần vùng biên giới, mở rộng và củng cố căn cứ Việt Bắc, đánh thông đường liên lạc quốc tế với các nước xã hội chủ nghĩa.

Lực lượng địch ở liên khu biên giới Đông Bắc có 11 tiểu đoàn, 9 đại đội lữ, đại bộ phận là lính Âu-Phi tinh nhuệ, với 27 khẩu pháo các loại, 8 chiếc máy bay, 4 đại đội cơ giới.

Bộ chỉ huy chiến dịch, do Võ Nguyên Giáp làm chỉ huy trưởng kiêm Chính ủy và Bí thư đảng ủy mặt trận, đã quyết định tập trung một lực lượng mạnh để tiến công giải phóng từ Cao Bằng đến Thất Khê. Lực lượng tham gia chiến dịch gồm: Đại đoàn 308, Trung đoàn 209, Trung đoàn 174, 4 đại đội sơn pháo, cùng phối hợp cơ lực lượng vũ trang của Liên khu Việt Bắc và 2 tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn. Phương án dự kiến ban đầu là đánh địch ở Cao Bằng để kéo quân địch lên, song sau khi cân nhắc kĩ, Bộ chỉ huy quyết định đánh xuống Đông Khê, nơi lực lượng địch yếu hơn ở Cao Bằng, để đảm bảo đánh chắc thắng và cô lập được Cao Bằng. Phương châm chiến dịch là "đánh điểm, diệt viện".

Đảng ủy mặt trận đã nhất trí với đề nghị của Bộ chỉ huy mặt trận và báo cáo lên Trung ương Đảng. Đề nghị này đã được Ban Thường vụ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chuẩn y. Hồ Chí Minh đã "chống gậy lên non xem trận địa", kiểm tra kế hoạch tác chiến, công tác chuẩn bị và động viên cán bộ, chiến sĩ, dân công tham gia chiến dịch.

Ngày 16-9-1950, tiếng súng mở đầu chiến dịch đã nổ. Trận then chốt mở màn chiến dịch đánh vào cứ điểm Đông Khê thắng lợi sau 54 giờ chiến đấu gay go quyết liệt, đã tạo điều kiện thời cơ thuận lợi cho sự phát triển

của chiến dịch. Mất Đông Khê nên Cao Bằng bị cô lập. Trước tình hình đó, Bộ chỉ huy Pháp quyết định rút khỏi Cao Bằng theo đường số 4, với kế hoạch tổ chức đưa một binh đoàn do Lơ Pagio (Le Page) chỉ huy, tiến lên chiếm lại Đông Khê để đón binh đoàn ở Cao Bằng do Sactông (Charton) chỉ huy và mở cuộc hành quân lớn lên Thái Nguyên nhằm thu hút lực lượng của ta.

Nắm vững phương châm "đánh điểm, diệt viện", quân đội ta kiên nhẫn đợi thời cơ.

Sau một thời gian vừa chuẩn bị, vừa thăm dò ý định của quân đội ta, ngày 30-9 địch cho binh đoàn Lơ Pagio tiến lên Đông Khê. Quân của Sactông ở Cao Bằng cũng bắt đầu rút về. Bộ chỉ huy mặt trận đã tập trung lực lượng tiêu diệt từng cánh quân địch, diệt quân của Lơ Pagio rồi diệt quân của Sactông. Qua 8 ngày đêm chiến đấu ác liệt tại khu núi Cốc Xá và khu đồi 477 ở phía tây Đông Khê, bằng chiến thuật vận động, quân đội ta đã đánh tan, bắt gọn toàn bộ quân địch, trong đó có cả Sactông và Lơ Pagio. Hoảng sợ, quân địch trên tuyến đường số 4 phải rút chạy khỏi Thất Khê, Na Sầm, Đồng Đăng, Lạng Sơn, Lộc Bình, Đình Lập, An Châu về sát Tiên Yên thuộc khu duyên hải.

Sau 29 ngày đêm chiến đấu, chiến dịch Biên giới đã kết thúc thắng lợi.

Phối hợp với chiến dịch Biên giới, quân dân các mặt trận Tây Bắc, ở đường số 6, số 12, ở đồng bằng Bắc Bộ, ở Bình-Trị-Thiên, ở Liên khu V và Nam Bộ cũng đã tiến công mạnh mẽ, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai và hàng vạn dân.

Thắng lợi của chiến dịch Biên giới là thắng lợi chung của chiến sĩ ta trong toàn quốc.

Với chiến dịch Biên giới, quân ta đã diệt và bắt sống hơn 8.000 tên địch, trong đó có 8 tiểu đoàn bị diệt gọn, giải phóng 5 thị xã, 12 thị trấn, nhiều vùng đất đai quan trọng của Tổ quốc trên một dải biên giới dài 750km, gồm 35 vạn dân. Căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng. Đất nước được nối liền với các nước xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi đó đã giáng một đòn choáng váng vào ý đồ xâm lược của địch, thúc giục nhân dân Pháp đấu tranh phản đối chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, đẩy địch ngày càng lún sâu vào thế bị động về chiến lược.

Chiến dịch Biên giới là một chiến dịch tiến công có quy mô lớn, một

chiến dịch đánh tiêu diệt hay và gọn theo phương thức "vận động chiến", đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc về nghệ thuật quân sự, nghệ thuật chiến dịch và trình độ tác chiến tập trung của quân đội ta.

Thắng lợi của chiến dịch Biên giới đã tạo ra một chuyển biến cơ bản cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta, đưa kháng chiến bước vào giai đoạn mới, *giai đoạn quân đội ta nắm quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ, chủ động tiến công và phản công ngày càng lớn.*

Chương III

CUỘC KHÁNG CHIẾN PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ VÀ KẾT THÚC THẮNG LỢI (1951 - 1954)

I- ĐỂ QUỐC PHÁP VÀ CAN THIỆP MỸ KÉO DÀI CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC ĐÔNG DƯƠNG

Năm 1950, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã giành được những thắng lợi to lớn về chính trị, ngoại giao và quân sự.

Sức mạnh và uy tín của nước Việt Nam được tăng cường rõ rệt.

Lực lượng xã hội chủ nghĩa trên thế giới được củng cố và tăng cường. Liên Xô đã hoàn thành việc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh và chuẩn bị thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951 - 1955), nền quốc phòng vững mạnh. Hiệp định Xô - Trung được kí kết tháng 2 - 1950 đã tăng thêm sức mạnh cho hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu cũng giành được những thành tựu quan trọng trong công cuộc kiến thiết.

Các nước xã hội chủ nghĩa từ sau khi lập quan hệ ngoại giao đã ủng hộ Việt Nam về tinh thần và viện trợ cho Việt Nam về vật chất. Năm 1950, hàng viện trợ của Trung Quốc đã được chuyển đến Việt Nam.

Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển, một số nước đã giành được độc lập dân tộc. Đấu tranh bảo vệ hòa bình thế giới đã trở thành phong trào quần chúng rộng rãi.

Đế quốc Mỹ càng tăng cường chạy đua vũ trang, lập khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO, 9-1949), đẩy mạnh cuộc chiến tranh lạnh, tiếp tay cho các nước đế quốc khác trong cuộc chiến tranh xâm lược thuộc địa và

trực tiếp nhảy vào tham gia cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (10 - 1950).

Tháng 5-1950, Tổng thống Mỹ Truman chính thức quyết định viện trợ cho Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, ủng hộ Chính phủ "quốc gia" Bảo Đại.

Tháng 12 - 1950, Mỹ, Pháp cùng các Chính phủ "quốc gia" Việt, Miên, Lào đã kí bản "Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương". Mỹ cam kết sẽ viện trợ quân sự cho các nước trên để phòng thủ Đông Dương.

Tháng 9-1951, Mỹ trực tiếp kí với Bảo Đại hiệp ước tay đôi, gọi là "Hiệp ước hợp tác kinh tế Việt - Mỹ", nhằm chuyển thẳng một phần viện trợ Mỹ cho Chính phủ Bảo Đại và trực tiếp ràng buộc chính phủ đó vào Mỹ. Tháng 12 - 1951, Mỹ lại kí với Bảo Đại một bản "Hiệp nghị an ninh chung".

Từ sau khi các bản Hiệp định viện trợ quân sự, kinh tế an ninh được kí kết, viện trợ của Mỹ chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong ngân sách của Pháp ở Đông Dương. Năm 1951, viện trợ Mỹ chiếm 19% ngân sách chiến tranh, năm 1952 - chiếm 35%, năm 1953 - chiếm 43%, năm 1954 - chiếm 73%.

Các phái đoàn viện trợ kinh tế, cố vấn quân sự... đã lần lượt đến Việt Nam. Tháng 5-1950, phái đoàn viện trợ Mỹ do Rôbe Bolum (Robert Blum) dẫn đầu đến Sài Gòn. Tháng 9 - 1950, phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ - MAAG được thành lập ở Việt Nam. Năm 1952, các phòng thông tin Mỹ được đặt ở nhiều trung tâm trong vùng chúng chiếm đóng. Các tướng tá, các chính khách Mỹ đi lại ở Đông Dương ngày càng nhiều. Các trung tâm và các trường huấn luyện của Mỹ bắt đầu chọn, đưa người từ Việt Nam sang học ở Mỹ.

Được Mỹ viện trợ, Pháp đã kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, tập trung lực lượng phòng ngự và bình định vùng tạm chiếm, nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời chuẩn bị mở các cuộc phản công với hi vọng giành lại quyền chủ động chiến lược đã bị mất ở chiến trường Bắc Bộ.

Ngày 6-12-1950, Chính phủ Pháp cử Đại tướng Đơ Lat đơ Tátxinhi (De Lattre de Tassigny), Tư lệnh lục quân khối Tây Âu, sang làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh, kiêm cao ủy Pháp ở Đông Dương.

Nắm toàn bộ quyền lực trong tay, Đơ Lat đơ Tátxinhi đã vạch ra một kế hoạch quân sự: gấp rút tập trung quân Âu-Phi để xây dựng thành một lực lượng cơ động chiến lược mạnh, đồng thời phát triển nguy binh với quy mô lớn để bổ sung vào đội quân viễn chinh Pháp; xây dựng "quân đội quốc gia" của

chính quyền Bảo Đại; xây dựng tuyến công sự phòng ngự bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm đối phó với chủ lực của quân đội ta và ngăn chặn ta đưa nhân lực, vật lực ra vùng tự do; tiến hành "chiến tranh tổng lực", bình định vùng bị chiếm và vùng du kích; phá hoại vùng căn cứ hậu phương và chuẩn bị tiến công ra vùng tự do.

Thực hiện kế hoạch đó, Đơ Lat đã tập trung phần lớn các tiểu đoàn cơ động chiến thuật thuộc lực lượng chiếm đóng ở Bắc Bộ, xây dựng được 7 binh đoàn cơ động chiến lược (GM) và 4 tiểu đoàn dù bố trí ở các tỉnh phía Bắc đồng bằng Bắc Bộ. Cuối năm 1951, Pháp đã đưa tổng số quân lên 338.000 tên, đến năm 1953 là 465.000 tên.

Lực lượng nguy binh tăng nhanh. Chính quyền Bảo Đại ra "dụ tổng động viên", cưỡng bức thanh niên vào nguy quân, thành lập các "tiểu đoàn khinh quân", "tiểu đoàn sơn chiến", chuyển lực lượng vũ trang phản động của các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, Thiên Chúa thành quân chính quy. Cuối năm 1953, thành phần nguy quân trong quân đội Pháp chiếm 65%.

Kế hoạch xây dựng phòng tuyến "boong ke" ở Bắc Bộ được thực hiện từ đầu năm 1951, gồm khoảng 800 lô cốt, lập thành hàng chục cụm cứ điểm lớn nhỏ do 20 tiểu đoàn lính Âu - Phi chiếm đóng kéo dài từ Hồng Gai, Đông Triều, Lục Nam, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Sơn Tây, Hà Đông đến Ninh Bình. Ở vành ngoài, song song với phòng tuyến là một "vành đai trắng" có chiều rộng từ 5 km đến 10 km.

Cùng với việc lập phòng tuyến ở Bắc Bộ, địch đã đẩy mạnh hơn cuộc "chiến tranh tổng lực" ở các vùng chiếm đóng, nhất là vùng trung châu sông Hồng và sông Cửu Long. Chúng cho quân càn đi, quét lại nhiều lần, đánh phá các cơ sở chính trị và quân sự của ta; giành giật, phá hoại mùa màng, cướp đoạt kinh tế. Chỉ tính năm 1951, địch đã mở trên 100 cuộc càn quét, riêng ở Bắc Bộ có 49 cuộc.

Chúng còn kích động các ổ phi dọc biên giới Việt - Trung cấu kết với tàn quân Tưởng Giới Thạch (đạt sang biên giới nước ta từ năm 1949) thường xuyên quấy phá hậu phương kháng chiến.

Chiến tranh tổng lực của địch đã gây cho ta, nhất là vùng sau lưng địch, nhiều khó khăn và tổn thất. Một số vùng cơ sở kháng chiến bị tổn thất nghiêm trọng. Chỉ riêng cuộc càn quét của địch vào đầu tháng 10-1951 đã giúp chúng chiếm đóng lại khu vực Tiên - Duyên - Hưng với 363 làng, gồm 280.000 dân. Căn cứ du kích liên hoàn gồm ba huyện Tiên Hưng, Duyên Hà, Hưng Nhân ở phía Bắc tỉnh Thái Bình trở thành vùng tạm chiếm.

Dịch còn dốc sức củng cố nguy quyền ở hương thôn, lập "hương dũng", "hương đồn", tuyên truyền cho nền "độc lập quốc gia" giả hiệu và đề cao viện trợ Mỹ để lừa gạt dân chúng.

Nội các Trần Văn Hữu, được dựng lên tháng 5 - 1950, cũng được Bảo Đại cho cải tổ lại hai lần (2- 1951), song đó chỉ là việc thay ghế cho những phần tử bù nhìn tay sai già nua, nhút nhát, da nghi mà thôi.

Tháng 6- 1952, Nguyễn Văn Tâm ra lập nội các mới, hi vọng tập hợp được những phần tử tay sai hoạt động chống lại cuộc kháng chiến của dân tộc ta một cách ráo riết và hữu hiệu hơn, theo khẩu hiệu chống cách mạng quyết liệt của y: "Tôi đánh giặc"!. Nội các mới này do Nguyễn Văn Tâm làm Thủ tướng, hai Phó Thủ tướng là Ngô Thúc Định và Phan Văn Giáo, Tổng trưởng Bộ Quốc phòng là Nghiêm Văn Tri. Nội các Nguyễn Văn Tâm tăng cường phát triển "quân đội quốc gia" giả hiệu để chống lại cộng sản, chống kháng chiến. Đến tháng 1 - 1953, nội các Nguyễn Văn Tâm được cải tổ: chức Thủ tướng vẫn do Nguyễn Văn Tâm nắm giữ, hai Phó Thủ tướng mới là Lê Văn Hoạch và Nguyễn Huy Lai, Bộ Quốc phòng do Lê Quang Huy quyền Tổng trưởng. Sau đó mấy tháng Phan Huy Quát được Nguyễn Văn Tâm đưa lên giữ chức Tổng trưởng Bộ Quốc phòng. Thủ tướng Tâm và Tổng trưởng Quát rất chú trọng xây dựng quân đội bằng các phương pháp đặc biệt để tăng quân số và đào tạo sĩ quan. Phan Huy Quát cho biết: "Cần phải áp dụng các phương pháp đặc biệt để đối phó với tình thế đặc biệt và với nhu cầu đặc biệt và khẩn cấp về các cấp chỉ huy quân đội" với "mục tiêu cốt để tìm kiếm và huấn luyện trong một thời gian ngắn nhất các sĩ quan đủ các cấp có khả năng và kinh nghiệm để chỉ huy quân đội quốc gia và để đối phó với mọi biến chuyển của thời thế"⁽¹⁾.

Với sự viện trợ của Mỹ, tướng Đơ Lát và Chính phủ "quốc gia" đã xây dựng được một đội quân đông đảo, thực hiện ráo riết hơn chính sách "dùng người Việt đánh người Việt".

Nghiêm Kế Tổ đã viết về vai trò của đội quân được gọi là "quân đội quốc gia" như sau: "Nhiệm vụ quân đội quốc gia rất nặng. Thế giới tự do đã chú mục đến những người lính Việt Nam trên đồng ruộng Việt Nam. Quân đội quốc gia không còn chiến đấu lẻ biệt để riêng phụng sự cho người Việt Nam nhỏ bé mà đã có nhiệm vụ tiên phong trong cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa cộng sản của toàn thế giới tự do dưới sự lãnh đạo chiến lược đại cường quốc dân chủ Hoa Kỳ"⁽²⁾.

(1) Nghiêm Kế Tổ, *Việt Nam máu lửa*, Mai Lĩnh xuất bản, 1954, tr. 243, 244.

(2) Nghiêm Kế Tổ, *Sđd*, tr. 244.

Sự nỗ lực chiến tranh của Pháp và Chính phủ "quốc gia" do Mĩ viện trợ tuy đã gây cho ta nhiều tổn thất, song chúng không thể xoay ngược tình thế trên chiến trường. Mùa hè năm 1953, Chính phủ Pháp cử tướng Nava (Navarre) sang làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Dưới áp lực của Mĩ, Bảo Đại đưa Bửu Lộc đứng ra lập nội các mới thay nội các của Tâm. Ngày 12-1-1954, thành phần nội các của Bửu Lộc được công bố, do Bửu Lộc làm Thủ tướng, Nguyễn Trung Vinh - Phó Thủ tướng, Phan Huy Quát - Tổng trưởng Quốc phòng.

Nội các Bửu Lộc cũng chỉ tồn tại được 6 tháng.

Trước áp lực của Mĩ, Bảo Đại để Ngô Đình Diệm đứng ra lập nội các mới, gồm 17 thành viên do Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng (7-7-1954), một nội các đặt dưới sự bảo trợ của Mĩ.

Ngày 8-8-1954, Hội đồng an ninh quốc gia Mĩ do Tổng thống Aisenhau chủ trì, chính thức quyết định chủ trương để Mĩ thay Pháp xâm lược Việt Nam. Sự can thiệp của Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương từ năm 1950 ngày càng sâu hơn. Viện trợ quân sự của Mĩ (chiếm trên 70% ngân sách quân sự của Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược này) được mở rộng và đưa cuộc chiến tranh diễn ra quyết liệt hơn, dựa trên xương máu của binh lính, sĩ quan Pháp và nguy quân với đòla, vũ khí của Mĩ. Từ đó trở đi, quyền quyết định chỉ phối về quân sự và chính trị không thuộc về Pháp mà dần dần thuộc về Mĩ.

Nava đã chua chát nói: người chỉ huy thực sự ở Đông Dương đã thuộc về phái đoàn MAAG. Cuối cùng, Mĩ đã nắm toàn quyền về quân sự và chính trị, thay Pháp xâm lược Việt Nam.

II-SỰ LỚN MẠNH CỦA NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA

1- Về chính trị

Vào đầu năm 1951, giữa lúc cuộc kháng chiến của ba dân tộc ở bán đảo Đông Dương trên đà phát triển mới, cục diện chiến tranh ở Đông Dương thay đổi có lợi cho Việt Nam, Lào và Campuchia thì Đại hội đại biểu lần

thứ hai của Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp ở Vinh Quang, Chiêm Hóa (Tuyên Quang), từ ngày 11 đến 19-2-1951. Dự Đại hội có 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho hơn 76 vạn đảng viên trong toàn Đảng.



Đại hội đại biểu lần thứ hai của Đảng (2 - 1951)

(Ảnh của VNNTTX)

Căn cứ vào yêu cầu lãnh đạo và tổ chức kháng chiến của cả ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương, Đại hội đã quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương để thành lập ở Việt Nam, Lào, Campuchia mỗi nước một đảng Mác-Lênin riêng biệt, có cương lĩnh thích hợp với đặc điểm phát triển của từng dân tộc.

Ở Việt Nam, Đại hội đã quyết định thành lập Đảng Lao động Việt Nam và cho ra hoạt động công khai, đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc kháng chiến của Việt Nam, giúp đỡ và phối hợp với các đảng cách mạng ở Lào và Campuchia, đưa sự nghiệp kháng chiến của hai dân tộc anh em tiến lên giành thắng lợi to lớn hơn nữa.

Đại hội đã thảo luận và thông qua *Báo cáo chính trị* do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày, *báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam* do Trường Chinh đọc, thông qua Tuyên ngôn, Chính cương và Điều lệ mới của Đảng.

Báo cáo chính trị của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng qua các chặng đường lịch sử đấu tranh oanh liệt kể từ ngày Đảng ta ra đời, khẳng định đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài vì độc lập thống nhất, dân chủ của Đảng là đúng đắn. Báo cáo đã vạch trần âm mưu can thiệp của Mĩ vào Đông Dương và nêu lên khẩu hiệu chính của quân và dân Việt Nam là "Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mĩ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hòa bình thế giới"⁽¹⁾.

Báo cáo đã nêu hai nhiệm vụ chính của Đảng là:

- 1- Đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.
- 2- Tổ chức Đảng Lao động Việt Nam.

Đưa sự nghiệp kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn là nhiệm vụ cấp bách. Các nhiệm vụ khác đều nhằm phục vụ nhiệm vụ cấp bách đó.

Để đưa kháng chiến đến thắng lợi, cần phải đẩy mạnh việc xây dựng lực lượng vũ trang và các tổ chức quần chúng, phát triển tinh thần yêu nước, đẩy mạnh thi đua yêu nước, thi hành chính sách ruộng đất ở vùng tự do để cải thiện đời sống của nông dân lao động, bồi dưỡng lực lượng kháng chiến, thành lập Mặt trận thống nhất Việt-Lào-Campuchia, đoàn kết quốc tế.

Báo cáo "*Bàn về cách mạng Việt Nam* " đã trình bày có hệ thống và sâu sắc toàn bộ đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến dần lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, về các chính sách của Đảng và về Đảng Lao động Việt Nam. Toàn bộ đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng được Đại hội thảo luận và được đúc kết một cách khái quát trong bản *Chính cương Đảng Lao động Việt Nam* .

Chính cương gồm có 3 chương: Thế giới và Việt Nam (chương I), Xã hội Việt Nam và cách mạng Việt Nam (chương II), Chính sách của Đảng Lao động Việt Nam (chương III).

Xuất phát từ bối cảnh quốc tế và xã hội Việt Nam lúc này, Chính cương nêu rõ cách mạng Việt Nam phải giải quyết mâu thuẫn giữa chế độ dân chủ nhân dân Việt Nam và những thế lực phản động, giúp cho chế độ ấy phát triển mạnh mẽ và thuận chiều tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thế lực phản động chính đang ngăn cản sự phát triển của xã hội Việt Nam là chủ nghĩa đế

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr. 171.

quốc xâm lược. Những tàn dư phong kiến cũng làm cho xã hội Việt Nam đình trệ. Vì vậy, cách mạng Việt Nam có hai đối tượng: đối tượng chính lúc này là *chủ nghĩa đế quốc xâm lược*, cụ thể là đế quốc Pháp và can thiệp Mĩ, đối tượng phụ là *phong kiến*, cụ thể là phong kiến phản động. Mâu thuẫn xã hội và sự tồn tại của hai đối tượng đó đòi hỏi cách mạng Việt Nam phải thực hiện:

"Nhiệm vụ cơ bản hiện nay của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

Ba nhiệm vụ đó kháng khít với nhau. Song nhiệm vụ chính trước mắt là hoàn thành giải phóng dân tộc. Cho nên lúc này phải tập trung lực lượng vào việc kháng chiến để quyết thắng quân xâm lược"⁽¹⁾.

Lực lượng để thực hiện cuộc cách mạng đó là nhân dân, bao gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và những thân sĩ yêu nước mà nền tảng là công, nông và lao động trí thức. Công nhân là giai cấp lãnh đạo.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đó là con đường đấu tranh lâu dài và phải trải qua ba giai đoạn: *giai đoạn thứ nhất* - nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc; *giai đoạn thứ hai* - nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng, phát triển kĩ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân; *giai đoạn thứ ba* - nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội. Ba giai đoạn ấy không tách rời nhau, mà mật thiết liên hệ xen kẽ với nhau. Nhưng mỗi giai đoạn có một nhiệm vụ trung tâm, phải nắm vững nhiệm vụ trung tâm đó để tập trung lực lượng vào đó mà thực hiện"⁽²⁾.

Đại hội còn thảo luận và quyết định nhiều chính sách về công tác xây dựng và củng cố chính quyền, quân đội, mặt trận dân tộc thống nhất, về kinh tế tài chính... nhằm thúc đẩy cuộc kháng chiến về mọi mặt.

Ban chấp hành Trung ương mới của Đảng do Đại hội bầu ra gồm 23 ủy viên. Hồ Chí Minh được bầu giữ chức Chủ tịch Đảng, Trường Chinh được bầu lại làm Tổng bí thư của Đảng.

(1) Văn kiện toàn quốc đại biểu Đại hội lần thứ hai của Đảng, BNCLSDTU, H, 1965, tr. 117.

(2) Văn kiện toàn quốc đại biểu Đại hội lần thứ hai của Đảng, BNCLSDTU, H, 1975, tr. 119.

Đại hội Đại biểu lần thứ hai của Đảng là một sự kiện lịch sử trọng đại đánh dấu bước trưởng thành mới về tư tưởng, đường lối chính trị của Đảng. Việc Đảng ra hoạt động công khai với tên gọi Đảng Lao động Việt Nam, có cương lĩnh và đường lối, chính sách đúng, phù hợp với thực tiễn có ý nghĩa quyết định đưa kháng chiến tiến lên giành những thắng lợi ngày càng lớn. Quan hệ giữa Đảng và quần chúng mật thiết hơn, sự lãnh đạo của Đảng đối với mọi mặt trận kháng chiến càng thuận lợi. Sức mạnh của Đảng được tăng cường về mọi mặt. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Đảng Lao động Việt Nam phải là một Đảng to lớn, mạnh mẽ, chắc chắn, trong sạch, cách mạng triệt để. ...Trong giai đoạn này, quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và của dân tộc là một. Chính vì Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên nó phải là Đảng của dân tộc Việt Nam" ⁽¹⁾.

Tiếp theo Đại hội Đảng, Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt đã họp từ ngày 3 đến ngày 7-3-1951. Đại hội đã quyết định thống nhất Việt Minh và Liên Việt thành Mặt trận liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt), thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ của Mặt trận. Mục đích phấn đấu của Mặt trận Liên Việt là: tiêu diệt thực dân Pháp xâm lược, đánh bại bọn can thiệp Mỹ, trừng trị Việt gian phản



*Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt
(Ảnh của VNNTTX)*

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr. 175.

quốc, củng cố và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ tự do, phú cường và góp sức cùng nhân dân thế giới bảo vệ hòa bình lâu dài.

Đại hội đã cử ra Ủy ban toàn quốc của Mặt trận, gồm có 53 thành viên do Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch. Hồ Chí Minh là Chủ tịch danh dự của Mặt trận.

Báo *Cửu quốc*, cơ quan của Tổng bộ Việt Minh, chuyển thành cơ quan trung ương Mặt trận Liên Việt.

Thành công của Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt là một sự kiện chính trị quan trọng, là hình ảnh: "...rừng cây đại đoàn kết ấy đã nở hoa kết quả và gốc rễ nó đang ăn sâu lan rộng khắp toàn dân và nó có một cái tương lai "trường xuân bất lão"⁽¹⁾. Khối đại đoàn kết dân tộc đã tạo thành một lực lượng vĩ đại, thúc đẩy sự nghiệp kháng chiến đi đến thắng lợi, kiến quốc thành công.

Ngày 11-3-1951, Hội nghị đoàn kết nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia đã họp, gồm đại biểu Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Khơ me Ítxarac, Mặt trận Lào Ítxala. Hội nghị đã quyết định lập khối liên minh nhân dân Việt Nam-Lào-Campuchia dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng tương trợ và tôn trọng chủ quyền của nhau; định ra chương trình hành động chung và thành lập Ủy ban liên minh của khối liên minh ba nước.

Dân tộc Việt Nam đoàn kết với hai dân tộc Lào và Campuchia là để giúp đỡ nhau kháng chiến chống đế quốc xâm lược, giải phóng cho tất cả các dân tộc ở Đông Dương, vì lợi ích chung mà hợp tác lâu dài trong kháng chiến và sau kháng chiến thắng lợi như đã nêu trong Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam.

Thành công của Hội nghị nhân dân ba nước Việt Nam-Lào-Campuchia là một thắng lợi mới của chiến lược đại đoàn kết dân tộc, đại đoàn kết ba dân tộc anh em trên bán đảo Đông Dương, đoàn kết các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ thế giới của Đảng Lao động Việt Nam, của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tạo nên sức mạnh của khối đoàn kết quốc tế nhằm đưa kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ đi đến thắng lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người sáng lập Mặt trận dân tộc thống nhất của Việt Nam và Người dày công xây đắp khối đại đoàn kết ba dân tộc trên bán đảo

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr. 181.

Đông Dương, đã nói: "Dân tộc Việt đại đoàn kết, dân tộc Miên đại đoàn kết, dân tộc Lào đại đoàn kết... Việt-Miên-Lào đại đoàn kết. Với sự đồng tâm nhất trí của ba dân tộc anh em, với sức đại đoàn kết của ba dân tộc anh em, chúng ta nhất định đánh tan lũ thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ, chúng ta nhất định làm cho ba nước độc lập và thống nhất thật sự"⁽¹⁾.

Hệ thống chính quyền dựa trên cơ sở chính trị là Mặt trận Liên Việt đã tiếp tục được củng cố và kiện toàn về tổ chức và lễ lối hành chính từ trung ương đến địa phương.

Ngày 14-5-1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Sắc lệnh 21/SL đổi tên Bộ Kinh tế thành Bộ Công thương. Việt Nam công an vụ được thành lập năm 1946, đến tháng 2-1953 đã được đổi thành Thứ Bộ Công an và đến tháng 6-1953 thành Bộ Công an do Trần Quốc Hoàn giữ chức Bộ trưởng. Tháng 3-1954, Nghiêm Xuân Yêm được bổ nhiệm giữ chức Bộ trưởng Bộ Canh nông.

Quan hệ giữa Ban Thường trực Quốc hội với Chính phủ ngày càng chặt chẽ và mật thiết trong công tác tổ chức điều hành kháng chiến và kiến quốc.

Vào đầu năm 1953, trước yêu cầu động viên sức người sức của cho tiến tuyến và vấn đề bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân, đang đặt ra những đòi hỏi mới cao hơn trước, Đảng và Chính phủ đã quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất ngay ở các vùng tự do. Theo đề nghị của Chính phủ, một Hội nghị liên tịch giữa Ban Thường trực Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Liên Việt đã họp để thảo luận và nhất trí với bản đề án về chính sách ruộng đất mới của Đảng. Tháng 11-1953, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua Cương lĩnh ruộng đất và quyết định cải cách ruộng đất trong kháng chiến.

Để thực hiện nhiệm vụ lịch sử đó, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã họp kì thứ ba tại Việt Bắc, từ ngày 1 đến ngày 4-12-1953. Tuy hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, các chiến trường bị chia cắt, song kì họp đã có mặt đại biểu của cả ba miền đất nước. Quốc hội đã nghiên cứu bản báo cáo "Tình hình trước mắt và nhiệm vụ cải cách ruộng đất" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, báo cáo về thành tích kháng chiến và dự thảo luật cải cách ruộng đất của Chính phủ do phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng trình bày.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 181.

Quốc hội đã lần lượt thông qua Nghị quyết tín nhiệm Chính phủ, Nghị quyết biểu dương các đại biểu đã hi sinh vì nước, Nghị quyết truất quyền đại biểu Quốc hội của những đại biểu đã rời bỏ nhiệm vụ kháng chiến, và đặc biệt là thông qua Luật cải cách ruộng đất.

Ngày 19-12-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh số 197/SL - ban bố Luật cải cách ruộng đất.

Luật cải cách ruộng đất gồm có 5 chương, 38 điều.

Điều I của Luật đã ghi rõ mục đích và ý nghĩa của cải cách ruộng đất là:

"Thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp và của đế quốc xâm lược khác ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ.

Để thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân.

Để giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và mở đường cho công thương nghiệp phát triển.

Để cải thiện đời sống của nông dân, bồi dưỡng lực lượng của nhân dân, lực lượng của kháng chiến.

Để đẩy mạnh kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, củng cố chế độ dân chủ nhân dân, phát triển công cuộc kiến quốc"⁽¹⁾.

Luật đã quy định các điều khoản về tịch thu, trưng thu, trưng mua ruộng đất, về cách chia ruộng đất, về cơ quan chấp hành và phương pháp cải cách ruộng đất cùng điều khoản thi hành.

Luật cải cách ruộng đất được ban hành là cơ sở và sức mạnh pháp lí để thực hiện triệt để nhiệm vụ lịch sử cách mạng ruộng đất của nhân dân Việt Nam. Đây là đạo luật đầu tiên được Quốc hội thông qua sau bản Hiến pháp 1946 của nước ta. Điều này thể hiện rõ tính chất cách mạng, tính nhân dân của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - một Quốc hội của dân, do dân và vì dân.

Phát biểu tại kì họp thứ ba của Quốc hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Luật cải cách ruộng đất của ta chí nhân, chí nghĩa, hợp lí hợp tình, chẳng những là làm cho cố nông, bần nông, trung nông ở dưới có ruộng cày, nhưng

(1) Khóa họp thứ ba của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Quốc hội Việt Nam xuất bản, 1954, tr. 11.

đồng thời chiếu cố đồng bào phú nông, đồng thời chiếu cố đồng bào địa chủ. Ngoài ra chúng ta cũng chiếu cố đến đồng bào công thương nghiệp, chiếu cố cán bộ, công nhân, nông dân lao động khác và đồng bào tản cư. Chúng ta cũng chiếu cố các chiến sĩ hi sinh xương máu hay tính mạng cho Tổ quốc, đó là thương binh và gia đình tử sĩ⁽¹⁾.

2. Về xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân

Đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn là nhiệm vụ chính của toàn Đảng, toàn dân Việt Nam. Vì vậy, "chúng ta phải ra sức phát triển lực lượng của quân đội và của nhân dân để đánh thắng nữa, đánh thắng mãi, để tiến tới tổng phản công"⁽²⁾. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang là phải coi trọng chất lượng của bộ đội chủ lực, đẩy mạnh việc xây dựng bộ đội địa phương và dân quân du kích, phải làm cho quân đội ta trở thành một quân đội cách mạng của nhân dân.

Về mặt tổ chức, chúng ta đã lập thêm một số đại đoàn mới. Đó là Đại đoàn bộ binh 316 (1-5-1951), Đại đoàn công pháo 351 (27-3-1951) - đại đoàn binh chủng đầu tiên của quân đội nhân dân Việt Nam; Đại đoàn bộ binh 325 (5-12-1952) lớn lên trên chiến trường Bình-Trị-Thiên. Bộ Tổng tư lệnh cũng xây dựng hai trung đoàn trực thuộc là Trung đoàn 148 và Trung đoàn 246.

Như vậy, kể từ khi thành lập đại đoàn chủ lực đầu tiên đến nay, quân chủ lực trực thuộc Bộ Tổng tư lệnh gồm có 6 đại đoàn, 2 trung đoàn bộ binh và một đại đoàn công pháo.

Bộ đội chủ lực ở các liên khu cũng được củng cố và phát triển phù hợp với chiến trường. Ở Nam Bộ có Tiểu đoàn 302 và Tiểu đoàn 307, ở cực Nam Trung Bộ có Trung đoàn 812, ở Liên khu V có Trung đoàn 108 và Trung đoàn 803, ở Liên khu III có Trung đoàn 42 và Trung đoàn 46, ở Liên khu Việt Bắc có Trung đoàn 238.

Bộ đội chủ lực là lực lượng chủ yếu để tiến hành chiến tranh chính quy, là lực lượng cơ động trên những địa bàn quan trọng của chiến trường. Việc nhanh chóng phát triển bộ đội chủ lực với quy mô thích hợp trên cơ sở bộ đội địa phương mạnh, dân quân du kích hùng hậu và kiên quyết đưa bộ đội chủ lực lên đánh lớn là một cố gắng mới của chúng ta nhằm tiêu diệt nhiều

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, H, 1996, tr. 186.

(2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr. 171.

sinh lực địch, giải phóng đất đai, đè bẹp ý chí xâm lược của địch, giành thắng lợi triệt để cho cuộc kháng chiến.

Để nâng cao sức mạnh của lực lượng vũ trang, đặc biệt là bộ đội chủ lực, Tổng Quân ủy và Bộ Tổng tư lệnh đã thực hiện một loạt biện pháp xây dựng cơ bản về chính trị, quân sự và hậu cần. Công tác lãnh đạo giáo dục tư tưởng chính trị được coi trọng và tiến hành thường xuyên, có hệ thống nề nếp trong toàn quốc. Từ năm 1952, các đợt chỉnh huấn chính trị được tổ chức. Đây là cuộc vận động học tập chính trị tập trung lớn nhất kể từ ngày thành lập quân đội. Công tác huấn luyện quân sự đã nâng cao trình độ tổ chức, chỉ huy chiến đấu, trình độ chiến thuật, kĩ thuật của quân đội nhằm đáp ứng nhiệm vụ chiến đấu mới đang đặt ra trên chiến trường. Kết quả của việc xây dựng quân đội về chính trị, quân sự và hậu cần đã thực sự nâng cao chất lượng, sức mạnh chiến đấu của quân đội ta trong đánh tiêu diệt, trong tiến công và phản công với quy mô ngày càng lớn trên tất cả các chiến trường.

3. Về kinh tế, kháng chiến càng phát triển, yêu cầu về kinh tế tài chính càng cao. Vì vậy, Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách và biện pháp mới toàn diện và có hiệu quả cao hơn trước. Nắm vững phương châm "tất cả để chiến thắng", Đảng đã nêu ra nhiệm vụ "phát triển kinh tế đảm bảo cung cấp", tích cực phá âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của địch.

Nông nghiệp là nền tảng của kinh tế kháng chiến. Từ năm 1952, Đảng và Chính phủ đã phát động cuộc vận động toàn dân tăng gia sản xuất và tiết kiệm. "Thực hiện kế hoạch sản xuất và tiết kiệm là bồi dưỡng và tích trữ lực lượng dồi dào để kháng chiến lâu dài, để chuẩn bị đầy đủ chuyển sang tổng phản công, để đưa kháng chiến đến hoàn toàn thắng lợi"⁽¹⁾.

Phong trào sản xuất và tiết kiệm được nhân dân hưởng ứng rộng rãi. Cán bộ các cơ quan, xí nghiệp, học sinh và quân đội cũng tham gia sản xuất lương thực và thực phẩm.

Năm 1953, trong vùng tự do và vùng căn cứ du kích ở các tỉnh từ Liên khu IV trở ra đã sản xuất được 2757.000 tấn lúa và 650.800 tấn hoa màu.

Tiếp tục thực hiện cuộc cách mạng ruộng đất từng bước theo đường lối riêng biệt của Việt Nam, thúc đẩy sản xuất phát triển, Đảng và Nhà nước ta đã đẩy mạnh việc thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng".

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H., 1995, tr. 440.

Từ năm 1949 trở đi, Chính phủ đã tích cực thi hành chính sách giảm tô, giảm tức, chia lại ruộng đất công cho công bằng hợp lí, tạm chia, tạm giao ruộng đất vắng chủ, ruộng đất tịch thu của thực dân Pháp và Việt gian, ruộng hiến của điền chủ cho nông dân không có ruộng và thiếu ruộng.

Chính sách giảm tô đã đạt được kết quả lớn. Tính từ Liên khu IV trở ra, đến năm 1953 đã có 397.000 ha ruộng đất được giảm tô 25%. Ở miền Tây Nam Bộ, có nơi mức tô được giảm cao hơn nhiều.

Ruộng đất đem chia cho nông dân lao động chiếm một diện tích rất lớn. Theo số liệu thống kê của 3035 xã ở miền Bắc trước khi cải cách ruộng đất, kết quả việc chia ruộng đất cho nông dân từ năm 1945 đến 1953 như sau:

Ruộng đất của thực dân Pháp đã được tịch thu chia cho nông dân là 26,8 ngàn ha.

Ruộng đất của địa chủ được đem chia cho nông dân là 156,6 ngàn ha.

Ruộng đất nhà chung đem chia cho nông dân là 3,2 ngàn ha.

Ruộng đất công và nửa công được chia là 289,3 ngàn ha.

So với tổng số ruộng đất được chia cho nông dân đến khi hoàn thành cải cách ruộng đất đã được sửa sai, thì số ruộng đất được chia cho nông dân từ năm 1945 đến năm 1953 chiếm 58,8%.

Riêng ở Nam Bộ, cho đến năm 1953 chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân 460 ngàn ha ruộng đất của thực dân Pháp và những địa chủ phản bội Tổ quốc.

Quyền sở hữu ruộng đất của các giai cấp xã hội ở nông thôn đến năm 1953 như sau:

Thành phần	Tỉ lệ dân số	Tỉ lệ ruộng đất sở hữu
Địa chủ chiếm	2,3%	18%
Phú nông chiếm	1,6%	4,7%
Trung nông chiếm	36,5%	39%
Bần nông	43%	25,4%
Cổ nông	13%	6,3%
Các thành phần khác	6%	1%
Ruộng công và bán công		4,3%
Ruộng nhà chung		1,3%

Nếu đem so sánh với tình hình trước năm 1945, ta thấy địa chủ chiếm 3% dân số lại chiếm hữu 52,1% tổng số ruộng đất, song đến năm 1953 địa chủ còn chiếm 2,3% dân số và ruộng đất chiếm hữu chỉ còn 18% tổng số ruộng đất.

Nông dân lao động (gồm trung nông, bần nông và cố nông) chiếm 92,5% dân số, đã được làm chủ 70,7% tổng số ruộng đất.

Những số liệu cụ thể nêu trên cho thấy quyền sở hữu ruộng đất ở nông thôn đã có sự chuyển biến cách mạng to lớn. Điều đó khẳng định đường lối tiến hành cải cách dần dần để thu hẹp phạm vi bóc lột của địa chủ phong kiến bản xứ, đồng thời sửa đổi chế độ ruộng đất trong phạm vi không có hại cho sự đoàn kết dân tộc trong mặt trận thống nhất chống thực dân Pháp - một đường lối cách mạng ruộng đất riêng biệt của Việt Nam, là đúng đắn, sáng tạo.

Đến đầu năm 1953, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã họp hội nghị lần thứ IV để kiểm điểm việc thi hành chính sách ruộng đất trong tiến trình kháng chiến và ra quyết định phải thực hiện triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất ngay trong kháng chiến. Tháng 11-1953, Ban chấp hành Trung ương họp hội nghị lần thứ V và Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng đã thông qua *Cương lĩnh ruộng đất* của Đảng và quyết định tổ chức thực hiện cải cách ruộng đất ở vùng tự do. Quốc hội họp kì thứ ba (tháng 12-1953) đã nhất trí với chủ trương của Đảng và thông qua Luật cải cách ruộng đất.

Từ tháng 4 đến tháng 8-1953, đợt đầu tiên của cuộc phát động quần chúng giảm tô đã được thực hiện trong phạm vi 22 xã ở Liên khu Việt Bắc và Liên khu IV. Đợt 2 được mở rộng trong phạm vi 162 xã thuộc 10 tỉnh ở Liên khu Việt Bắc và Liên khu IV. Cho đến tháng 9-1954, ta đã tiến hành được 5 đợt giảm tô trong phạm vi 830 xã ở miền Bắc.

Cùng với việc phát động giảm tô, ngày 25-11-1953, cải cách ruộng đất đã được thực hiện thí điểm trong phạm vi 6 xã thuộc huyện Đại Từ, Thái Nguyên. Đến tháng 5-1954, đợt 1 của cải cách ruộng đất được tiến hành trong 47 xã thuộc tỉnh Thái Nguyên và 6 xã của tỉnh Thanh Hóa; công việc này được diễn ra trong lúc cuộc tiến công chiến lược của nhân dân ta đang ở đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ nên phải đến tháng 9-1954 mới kết thúc. Cuộc vận động giảm tô và cải cách ruộng đất được tiếp tục đẩy mạnh

trên quy mô rộng lớn ở miền Bắc sau khi hòa bình được lập lại và miền Bắc được hoàn toàn giải phóng.

Việc tổ chức thực hiện chủ trương triệt để giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất vào giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta, tích cực chi viện cho mặt trận Điện Biên Phủ. Thắng lợi của chiến cuộc Đông-Xuân 1953 - 1954, mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, cũng là thắng lợi của sự nghiệp kiến quốc, của hậu phương kháng chiến, của quá trình thực hiện từng bước khẩu hiệu "người cày có ruộng" của Đảng và Chính phủ ta.

Xét về mặt ruộng đất, đến năm 1953, theo số liệu điều tra trong 3035 xã đã qua cải cách ruộng đất thì nông dân đã sử dụng đến 70,7% tổng số ruộng đất, địa chủ chỉ còn chiếm 18%. Song nếu so với tổng số ruộng đất địa chủ chiếm hữu trước năm 1945, thì họ còn chiếm hơn 48%. Để tăng cường bồi dưỡng lực lượng nông dân lao động, đẩy mạnh sản xuất, phục vụ kháng chiến, việc tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động cách mạng ruộng đất là cần thiết. Song xét về mặt chủ trương và biện pháp thực hiện, chúng ta đã không kế thừa kinh nghiệm đúng như đã làm từ những năm trước. Trái lại, chúng ta đã học tập thiếu chọn lọc, áp dụng giáo điều kinh nghiệm "giai cấp chống giai cấp" của nước ngoài vào hoàn cảnh nước ta nên đã làm cho cuộc vận động giảm tô và cải cách ruộng đất - tuy mới thực hiện thí điểm - đã diễn ra quá gay gắt không cần thiết và trong chỉ đạo, đã phạm một số sai lầm về phân định thành phần, về quy kết tội ác dẫn đến bắt giam, xử trí không đúng một số trường hợp cụ thể, gây tổn thất nhất định đến khối đại đoàn kết dân tộc lâu dài, thủy chung của Đảng và Nhà nước.

Ngành công nghiệp quốc phòng vẫn tiếp tục giữ vững sản xuất. Từ năm 1951 - 1953, từ Liên khu IV trở ra, chúng ta đã sản xuất được 1.310 tấn vũ khí, đạn dược.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sản xuất các hàng tiêu dùng phục vụ đời sống của nhân dân như vải, dầu, muối, giấy viết... cũng được tiếp tục phát triển.

Chính sách thuế mới được ban hành, góp phần bảo đảm nguồn chi tiêu của Nhà nước.

Năm 1951, Nhà nước đã ban hành chính sách thuế nông nghiệp, một nguồn thu chính của quốc gia. Từ năm 1951-1954, tính từ Liên khu V trở

ra, ta đã thu được 1.322.620 tấn lúa thuế nông nghiệp. Chính phủ cũng đã ban hành chính sách thuế công thương, thuế xuất nhập khẩu, thuế sát sinh, thuế trước bạ v.v..

Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập theo Sắc lệnh số 15/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh kí ngày 6-5-1951, Nguyễn Lương Bằng được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc. Mậu dịch quốc doanh đã ra đời theo Sắc lệnh số 22/SL, kí ngày 14-5-1951 nhằm thực hiện nhiệm vụ đảm bảo cung cấp hàng hóa cần thiết cho kháng chiến và đời sống nhân dân, phục vụ sản xuất, quản lí thị trường, bình ổn vật giá, trao đổi hàng hóa với các nước bạn, đấu tranh kinh tế với địch có hiệu quả. Hàng hóa từ vùng tạm bị chiếm đã được khơi luồng đưa ra vùng tự do. Nhờ chính sách kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, chính sách thuế mới công bằng hợp lí, quản lí tài chính chặt chẽ, thu chi ngày càng hợp lí, cho nên sản xuất được phát triển, thu chi ngân sách dần dần cân bằng, nạn lạm phát được khắc phục.

Thắng lợi của nhiệm vụ kinh tế, tài chính của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là thắng lợi của sự nghiệp xây dựng nền kinh tế kháng chiến, một nền kinh tế độc lập và tự chủ, có tính chất dân chủ nhân dân, cơ sở hạ tầng của một chế độ mới.

4. Về văn hóa, giáo dục, y tế, đời sống

Văn hóa văn nghệ đã có một bước phát triển mạnh mẽ, góp phần đắc lực vào sự nghiệp giáo dục, động viên tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nêu cao ý chí chiến đấu vì độc lập thống nhất.

Văn nghệ sĩ cũng lên đường ra trận, tham gia chiến dịch, theo sát bước chân người lính xung kích; các đoàn dân công, các đội thanh niên xung phong ra hỏa tuyến, vào nhà máy và làm việc cả trên đồng ruộng. Cuộc sống chiến đấu của dân tộc và của chính người nghệ sĩ đã làm nảy nở nhiều tác phẩm giàu tính hiện thực và chiến đấu. Văn hóa nghệ thuật thực sự là một mặt trận mà anh, chị em nghệ sĩ chính là những chiến sĩ trên mặt trận đó. Thành tựu của văn học nghệ thuật đạt được trong những năm cuối của cuộc kháng chiến và tiếp tục ra đời sau hòa bình lập lại (1954) đã khẳng định giá trị của khẩu hiệu do Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra là "*Kháng chiến hóa văn hóa và văn hóa hóa kháng chiến*".

Nền giáo dục mới đã có bước phát triển vượt bậc từ sau khi thực hiện cải cách giáo dục năm 1950.

Nhiệm vụ chống nạn mù chữ về cơ bản đã hoàn thành. Đến năm 1952, có khoảng 14 triệu người đã thoát khỏi nạn mù chữ. Công tác bổ túc văn hóa được đẩy mạnh. Đến tháng 9-1953, đã có 10.450 lớp bổ túc văn hoá với 335.946 học viên. Một số trường phổ thông lao động ở Trung ương và địa phương được thành lập.

Giáo dục phổ thông 9 năm đã phát triển mạnh mẽ theo phương châm và nội dung chương trình đào tạo của cuộc cải cách giáo dục năm 1950. Năm 1953, các trường phổ thông cấp I, cấp II và cấp III trong vùng tự do có 769.640 học sinh; năm 1954, đã lên đến 1.132.196 học sinh. Từ năm 1951 - 1953, ta đã đào tạo được 7.000 cán bộ kỹ thuật. Sau khi biên giới được khai thông, Chính phủ đã cử hàng ngàn cán bộ và học sinh tốt nghiệp phổ thông và đại học đi học dài hạn ở nước ngoài, nhằm chuẩn bị cho việc xây dựng đất nước sau khi chiến tranh kết thúc.

Sách báo kháng chiến được xuất bản ngày càng nhiều. Không kể các báo ở địa phương, báo các loại xuất bản từ năm 1946 - 1954 được 77.212.128 số. Báo *Sự thật* tăng từ 8000 - 11.000 bản/tuần; báo *Nhân dân* - 20.000 bản/ngày; báo *Cửu quốc* - 25000 đến 30000 bản/ngày. Sách các loại có 8.915.972 cuốn. Đây chính là một loại vũ khí tư tưởng sắc bén của kháng chiến.

Công tác chăm lo sức khỏe cho nhân dân được coi trọng. Bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương được xây dựng ở khắp nơi. Phong trào "ba sạch" - ăn sạch, uống sạch, ở sạch và "bốn diệt" - diệt ruồi, diệt muỗi, diệt chấy rận, diệt chuột bọ; đào giếng, làm chuồng phân, làm tổng vệ sinh v.v.. được quần chúng tham gia đông đảo.

Đời sống vật chất và tinh thần trong vùng tự do và căn cứ du kích được ổn định và cải thiện rõ rệt. Nạn đói và dịch bệnh được đẩy lùi về cơ bản. Đây là một thành tích đáng ghi nhận của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong thời kỳ kháng chiến.

Xây dựng chế độ dân chủ cộng hòa trong tiến trình kháng chiến chính là xây dựng hậu phương vững mạnh của kháng chiến, một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh.

Quá trình xây dựng và phát triển căn cứ địa, hậu phương của ta được gắn liền với quá trình phát triển của cuộc kháng chiến.

Từ năm 1950 trở đi, căn cứ địa-hậu phương của các chiến trường, càng được củng cố và mở rộng. Việt Bắc, một địa bàn chiến lược quân sự trọng

yếu, nơi trụ chân của các cơ quan đầu não của kháng chiến, được xây dựng và củng cố một cách toàn diện, vững chắc. Vùng tự do Thanh-Nghệ-Tĩnh thuộc Liên khu IV, vùng tự do Liên khu V đã được giữ vững từ đầu kháng chiến và được củng cố vững mạnh. Đó là các căn cứ địa lớn, là hậu phương chiến lược của cả nước. Kháng chiến càng thắng lợi, các căn cứ địa đó càng được củng cố, các vùng giải phóng được mở rộng, các căn cứ du kích được hình thành ngày càng nhiều thêm. Đến giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến, vùng tự do và các vùng căn cứ của ta từ Bắc đến Nam đã chiếm hơn 70% diện tích đất nước và hơn 50% dân số trong cả nước.

Sự lớn mạnh của chế độ dân chủ cộng hòa và hậu phương kháng chiến đã chi viện cho tiền tuyến sức người, sức của và cả tinh thần chính trị ngày càng lớn, góp phần quyết định cho thắng lợi oanh liệt của quân và dân ta trên mặt trận quân sự, tiêu biểu là thắng lợi của các chiến dịch tiến công và phản công lớn từ năm 1950 đến khi kháng chiến kết thúc.

Cùng với sự lớn mạnh của chế độ dân chủ cộng hòa và thắng lợi trên mặt trận quân sự ngày càng lớn, nhân dân ta đã nhận được sự chi viện về tinh thần và vật chất của quốc tế, đặc biệt là của Trung Quốc và Liên Xô (Trung Quốc đã cử cố vấn sang giúp ta và viện trợ cho ta về vũ khí, lương thực...). Tính từ tháng 12-1950 đến 6-1954, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã nhận được viện trợ của quốc tế là 21.517 tấn vật chất-bao gồm vũ khí đạn dược, nguyên liệu quân giới, vận tải xăng dầu, gạo, thực phẩm, quân trang, quân y, thông tin, công binh (trong đó, vũ khí đạn dược là 4.253 tấn; vận tải xăng dầu là 5.069 tấn; gạo, thực phẩm - 9590 tấn).

Tổng số viện trợ trị giá 136 triệu đồng *nhân dân tệ* (34 triệu rúp) theo thanh toán giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trong số đó, vũ khí trang bị kỹ thuật gồm có 24 khẩu sơn pháo 75 li, 24 khẩu lựu pháo 105 li, 76 khẩu pháo cao xạ 37 li (của Liên Xô), 12 khẩu pháo hỏa tiễn H6 (của Liên Xô), 715 xe ô tô vận tải (trong đó có 685 xe của Liên Xô).

Sự viện trợ tuy không lớn, song trong hoàn cảnh kháng chiến đầy khó khăn của Việt Nam, sự giúp đỡ đó là rất đáng quý, giúp quân đội ta có thêm vũ khí hiện đại phục vụ cho một số chiến dịch lớn ở giai đoạn cuối của kháng chiến, cổ vũ mạnh mẽ tinh thần kháng chiến của nhân dân ta.

III- ĐẤU TRANH QUÂN SỰ VÀ NGOẠI GIAO (1951 - 1954)

1. Đấu tranh trên mặt trận quân sự

Sau chiến dịch Biên giới, ta nhanh chóng chấn chỉnh đội ngũ, mở một loạt cuộc tiến công nhằm tiêu diệt sinh lực địch, phát triển chiến tranh du kích, phá kế hoạch củng cố lực lượng và bình định đồng bằng của địch, giữ vững quyền chủ động chiến lược của ta trên chiến trường chính. Đó là các chiến dịch tiến công địch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Chiến dịch Trần Hưng Đạo, tiến công địch ở tuyến trung du từ Việt Trì đến Bắc Giang. Mục đích của chiến dịch này nhằm tiêu diệt sinh lực địch; mở rộng khu lương thực, phát triển chiến tranh du kích; tranh thủ thời gian, phá vỡ kế hoạch củng cố của địch, tạo điều kiện mới để tiêu diệt sinh lực địch nhiều hơn nữa. Đại tướng Võ Nguyên Giáp trực tiếp làm chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy Mặt trận. Lực lượng tham gia chiến dịch gồm có Đại đoàn 308 (có 3 trung đoàn), Đại đoàn 312 (có 2 trung đoàn), 2 trung đoàn độc lập của bộ (174 và 98), 4 tiểu đoàn bộ đội địa phương, 4 đại đội pháo binh 75 mm. Số dân công thường trực của chiến dịch là 27.658 người, dân công huy động từng đợt là 272.259 người; ta còn chuẩn bị được 4.960 tấn lương thực và 416 tấn đạn dược vũ khí.

Trung du là một tuyến phòng thủ chủ yếu của địch để bảo vệ vùng đồng bằng, nơi địch phòng thủ vững chắc và cũng là nơi chúng phát huy được sức cơ động của quân ứng chiến và ưu thế về phi pháo.

Chiến dịch đã diễn ra từ 25-12-1950 đến 17-1-1951 với mức độ vô cùng ác liệt.

Trải qua 23 ngày đêm chiến đấu, quân ta đã tiêu diệt và loại khỏi vòng chiến đấu 5000 địch, diệt 30 vị trí và 40 tháp canh, thu nhiều súng, phá hủy nhiều xe và các phương tiện kĩ thuật khác. Song mục tiêu mở rộng khu lương thực và phát động chiến tranh du kích vẫn ở mức thấp, thế trận của địch chưa bị phá vỡ, kế hoạch củng cố của chúng chưa bị đảo lộn, lực lượng của ta bị thương vong nhiều.

Chiến dịch Hoàng Hoa Thám tiến công địch ở phòng tuyến đường số 18, thuộc khu vực từ Phả Lại đến Uông Bí, Mạo Khê.

Mục đích của chiến dịch là tiêu diệt sinh lực địch và phát triển chiến tranh du kích, coi tiêu diệt sinh lực địch là mục tiêu cơ bản và phát triển chiến tranh du kích là mục tiêu quan trọng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp trực tiếp chỉ huy chiến dịch. Lực lượng tham gia chiến dịch này có Đại đoàn 308, Đại đoàn 312, 2 trung đoàn độc lập (trung đoàn 98 và trung đoàn 174), 4 đại đội pháo binh, 2 tiểu đoàn công binh và một số đơn vị thuộc lực lượng vũ trang địa phương. Lực lượng dân công phục vụ chiến dịch khoảng 57.000 người với 2280 tấn lương thực, 226 tấn đạn dược. Phương châm chiến dịch là "đánh điểm diệt viện".

Chiến dịch được diễn ra từ ngày 29-3 đến ngày 5-4-1951. Kết thúc chiến dịch ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 2.900 tên địch, diệt và bức rút khoảng 130 vị trí và tháp canh, phá hủy 20 cầu cống, 36 xe cơ giới, thu nhiều súng và phương tiện chiến tranh... Song ta đã không hoàn thành nhiệm vụ thật đầy đủ và lực lượng bị tiêu hao nhiều.

Chiến dịch Quang Trung, tiến công địch ở vùng đồng bằng thuộc các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình nhằm mục đích: tiêu diệt thêm một bộ phận sinh lực địch, phá tan khối nguy quân, thúc đẩy chiến tranh du kích phát triển, giành lấy kho người, kho của ở vùng đồng bằng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp được cử làm chỉ huy trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy mặt trận.

Lực lượng tham gia chiến dịch gồm Đại đoàn 308, Đại đoàn 304, Đại đoàn 320, 5 đại đội pháo binh, một số đơn vị công binh, trinh sát và lực lượng vũ trang địa phương. Ta đã huy động trên 100.000 dân công, 160 tấn lương thực cho chiến dịch. So với địch, lực lượng bộ binh ta hơn gấp đôi, song chúng có ưu thế tuyệt đối về cơ giới, máy bay, tàu chiến, điều kiện cơ động thuận lợi cho nên cuộc chiến đấu giữa ta và địch đã diễn ra rất quyết liệt từ 28-5 đến 20-6-1951.

Sau 24 ngày chiến đấu, ta đã diệt và loại khỏi vòng chiến đấu hơn 4.000 địch, diệt và bức rút hơn 30 vị trí, phá hủy hơn 30 xe lội nước, thu hơn 1000 súng và nhiều phương tiện chiến tranh..., giải phóng được một số xã, xây thêm khu căn cứ Bình Lục, Lý Nhân, Hà Nam. Song lực lượng của ta cũng bị tổn thất nặng.

Trái qua 3 chiến dịch tiến công ở trung du và đồng bằng, ta đã tiêu diệt hơn một vạn tên địch, phá hủy nhiều vị trí và tháp canh, giải phóng một phần đất đai, tạo điều kiện để phát triển chiến tranh du kích ở một số địa

phương. Song, nhìn chung cả ba chiến dịch trên đều không đạt được mục đích chiến lược và lực lượng của ta đã bị tổn thất không nhỏ. Điều đó nói lên rằng ta phạm sai lầm chủ quan trong việc phân tích đánh giá lực lượng so sánh giữa ta và địch ở các địa bàn này nên đã chọn hướng tiến công chiến lược chưa chính xác.

Hoạt động ở vùng sau lưng địch

Từ năm 1951 trở đi, thực dân Pháp đã đẩy mạnh chiến tranh tổng lực đánh phá dữ dội cơ sở kháng chiến, cướp của, bắt lính, chống lại chiến tranh du kích nên đã gây cho ta nhiều khó khăn. Các căn cứ du kích và khu du kích của ta ở đồng bằng bị đánh phá nặng nề, nhiều vùng bị chúng chiếm đóng trở lại. Hàng ngàn vị trí, tháp canh của địch được dựng lên khắp nơi. Chúng ráo riết thực hiện chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", "dùng người Việt đánh người Việt".

Nhằm phá tan âm mưu thâm độc của địch, đưa những hoạt động kháng chiến ở vùng sau lưng địch, nhất là chiến tranh du kích, vượt qua khó khăn để tiến lên, Hội nghị lần thứ hai của Ban chấp hành Trung ương Đảng (họp từ 27-9 đến 5-10-1951) đã xác định công tác vùng tạm bị chiếm và vùng du kích là một công tác quan trọng và đề ra nhiệm vụ, phương châm của công tác vùng sau lưng địch nhằm vận động quần chúng đấu tranh, vận động binh lính địch, thực hiện chiến tranh du kích. Vận động nguy binh cũng là một nhiệm vụ chiến lược, chiến tranh du kích là nhiệm vụ quan trọng có ý nghĩa quyết định, thúc đẩy cuộc chiến tranh toàn diện của nhân dân ta ở vùng sau lưng địch. Nghị quyết của Hội nghị lần thứ hai của Ban chấp hành Trung ương có tác dụng chỉ đạo sự chuyển hướng mạnh mẽ công tác ở vùng sau lưng địch, đẩy mạnh đấu tranh kinh tế và chính trị, phối hợp giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy.

Cuộc đấu tranh ở vùng tạm bị chiếm và vùng du kích đã mở ra một cục diện mới, cơ sở quần chúng được phục hồi và mở rộng.

Công tác vận động binh lính địch cũng được tăng cường. Nhiều cơ sở kinh tế và quân sự của địch bị ta đánh phá.

Chiến tranh du kích được đẩy mạnh và phối hợp ngày càng có hiệu quả với chiến tranh chính quy trên khắp toàn quốc.

Chiến dịch Hòa Bình - Hòa Bình là một trung tâm chính trị của đồng bào Mường, là cửa ngõ nối liền vùng tự do với vùng đồng bằng Bắc Bộ qua

chợ Bến, là mạch máu giao thông giữa Việt Bắc với Liên khu IV. Nhân, vật lực từ vùng tự do Liên khu IV được chở qua đường số 6 để chi viện cho các chiến dịch lớn ở chiến trường miền Bắc.

Thực hiện kế hoạch chiến lược quân sự mới, tướng Đơ Lat chọn Hòa Bình làm điểm quyết chiến, hi vọng có thể ngăn chặn đường giao thông từ Bắc vào Nam, buộc chủ lực của ta phải tham chiến, qua đó giành một thắng lợi quân sự để ổn định tinh thần quân nguy, lập lại "xứ Mường tự trị".

Sau một thời gian củng cố thế phòng ngự, tăng cường lực lượng và đẩy mạnh bình định, ngày 9-11-1951, Đơ Lat đã sử dụng một lực lượng quân cơ động chiến lược (khoảng 20 tiểu đoàn bộ binh, 7 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn thiết giáp, 2 đại đội xe tăng và nhiều tàu thuyền cùng quân dù), mở cuộc hành quân đánh chiếm chợ Bến. Đến ngày 14-11-1951, chúng đánh chiếm Hòa Bình. Khu vực Hòa Bình - Sông Đà - đường số 6 trở thành hệ thống cứ điểm mạnh, tổ chức chiếm đóng có quy mô lớn của thực dân Pháp.

Cuộc tiến công quy mô lớn của quân đội Pháp lên Hòa Bình đã gây cho ta những khó khăn mới song cũng tạo ra cơ hội tốt để ta tiêu diệt địch.

Ngày 24-11-1951, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị về "Nhiệm vụ phá tan cuộc tiến công Hòa Bình của địch".

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho cán bộ, bộ đội chủ lực và dân quân du kích tham gia chiến dịch Hòa Bình. Trong thư, Người nêu rõ: "Trước kia, ta phải lừa địch ra mà đánh. Nay địch tự ra cho ta đánh. Đó là cơ hội rất tốt cho ta. Muốn thắng thì ta phải tích cực, tự động, bí mật, mau chóng, kiên quyết, dẻo dai. Chắc thắng mới đánh"⁽¹⁾.

Nắm bắt cơ hội này, quân ta cho mở chiến dịch Hòa Bình. Hòa Bình là mặt trận chính diện và vùng sau lưng địch ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ là mặt trận phối hợp nhằm mục đích tiêu diệt sinh lực địch ở chiến trường Hòa Bình, phá kế hoạch bình định của chúng ở đồng bằng Bắc Bộ, đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích của ta.

Lực lượng tấn công địch ở mặt trận Hòa Bình gồm có các Đại đoàn 308, 312 và 304, lực lượng tấn công ở mặt trận phối hợp gồm Đại đoàn 320 và Đại đoàn 316. Ngoài ra còn có lực lượng bộ đội địa phương và dân quân du kích cũng được điều động phối hợp.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là chỉ huy trưởng chiến dịch.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 6, NXB Chính trị quốc gia, H.1995, tr. 341.

Chiến dịch Hòa Bình được bắt đầu từ ngày 10-12-1951 và kết thúc vào ngày 25-2-1952.

Sau hơn hai tháng chiến đấu, quân ta đã diệt khoảng 22.000 tên địch trên cả hai mặt trận. Riêng mặt trận phối hợp vùng sau lưng địch, ta đã diệt 15.000 tên, tiêu diệt và bức hàng, bức rút hơn 1000 đồn bốt, tháp canh của địch. Ta đã giải phóng hoàn toàn khu vực Hòa Bình, sông Đà - rộng 2.000 km² với 15 vạn dân. Các căn cứ du kích của ta được mở rộng và nối liền với nhau thành thế liên hoàn từ Bắc Giang, xuống Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hà Đông. Khoảng 2 triệu dân được giải phóng, kết quả bình định đồng bằng của địch trong năm 1951 bị phá vỡ phần lớn. Âm mưu phản công nhằm tiêu diệt bộ đội chủ lực ta và giành lại thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính của địch bị thất bại.

Chiến thắng Hòa Bình có ý nghĩa chiến lược lớn về quân sự và chính trị.

Ta đã đánh bại một kế hoạch chiến lược quân sự lớn của địch, đẩy địch lùi sâu vào thế phòng ngự bị động về chiến lược, giáng một đòn quan trọng vào chính sách bình định, căn quét ở vùng sau lưng địch và chính sách "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của chúng.

Thắng lợi của chiến dịch Hòa Bình là thắng lợi điển hình về nghệ thuật chỉ đạo chiến lược quân sự của Đảng và Bộ Tổng tư lệnh, về sự kết hợp tiến công địch trên cả hai hướng chiến lược (Hòa Bình và trung du, đồng bằng), kết hợp chiến tranh chính quy và chiến tranh du kích trên một phạm vi rộng lớn ở chiến trường Bắc Bộ, kết hợp chiến đấu của 3 thứ quân, kết hợp tác chiến với dân vận, kết hợp giữa tiền tuyến với hậu phương. Thắng lợi của chiến dịch Hòa Bình là một thử thách và là trường học rèn luyện, nâng cao trình độ chiến thuật, kĩ thuật, về khả năng chiến đấu dài ngày, liên tục trên hai mặt trận rộng lớn và phức tạp của quân đội ta.

Chiến dịch Hòa Bình đã tạo ra một cơ hội cho các chiến trường Bình-Trị-Thiên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ đẩy mạnh chiến tranh du kích, liên tục tiến công, tiêu diệt sinh lực địch, phát triển lực lượng kháng chiến, mở rộng thêm nhiều vùng căn cứ, làm cho cục diện các chiến trường thay đổi ngày càng có lợi cho ta, tạo đà tiến lên mạnh mẽ hơn nữa.

Rút kinh nghiệm qua các chiến dịch tiến công của ta kể từ sau chiến dịch Biên giới, phân tích tình hình các chiến trường, đánh giá khách quan

hơn về tương quan lực lượng giữa ta và địch, Đảng và Bộ Tổng chỉ huy quân đội ta đã nhận định phương hướng tiến công chiến lược có lợi cho ta lúc này là chiến trường rừng núi. Vì vậy, tháng 9-1952, Trung ương Đảng chủ trương: *tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, tìm nơi sơ hở của địch mà đánh và hướng tiến công chiến dịch là Tây Bắc.*

Tây Bắc là một vùng chiến lược quan trọng và là nơi hiểm yếu. Ở đây, địch có thế uy hiếp căn cứ Việt Bắc, che chở cho Thượng Lào. Song lực lượng của địch ở đây yếu và sơ hở, chúng chỉ có 8 tiểu đoàn và 43 đại đội, phần lớn là quân ngụy với 11 khẩu pháo.

Lực lượng của ta tham gia chiến dịch này có Đại đoàn 308, Đại đoàn 312, Đại đoàn 316, Tiểu đoàn 910, 6 đại đội sơn pháo 75 li (24 khẩu), 3 đại đội súng cối 120 li, đại đoàn công pháo 351 và 11 đại đội bộ đội địa phương của các tỉnh Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai.

Lực lượng vật chất phục vụ chiến dịch là 9.360 tấn gạo, 164 tấn muối, 195 tấn thịt, 71 tấn thực phẩm khác, 33 tấn đạn, 194.400 dân công với khoảng 7 triệu ngày công.

Mục tiêu của chiến dịch là tiêu diệt sinh lực địch, tranh thủ nhân dân, giải phóng đất đai, nhiệm vụ chính là tiêu diệt sinh lực địch.

Đây là một chiến dịch rất quan trọng. Vì vậy, Hồ Chí Minh chỉ thị cho cán bộ và chiến sĩ tham gia chiến dịch Tây Bắc "phải đánh cho thắng". Chiến dịch được bắt đầu từ ngày 14-10-1952 và kết thúc ngày 10-12-1952.

Ở mặt trận Tây Bắc, quân ta đã tiêu diệt, làm bị thương và bắt sống 6.000 tên địch. Âm mưu củng cố xứ Thái, xứ Nùng tự trị của Pháp bị thất bại hoàn toàn. Tỉnh Sơn La (trừ Nà Sản), 4 huyện phía nam Lai Châu, 2 huyện phía tây Yên Bái - một vùng rộng 28.000 km², chiếm 8/10 đất đai Tây Bắc với 25 vạn dân được giải phóng, nối liền với căn cứ địa Việt Bắc. Thế uy hiếp của địch với Việt Bắc từ phía tây và uy hiếp Thượng Lào từ phía đông bị phá vỡ.

Với chiến thắng Tây Bắc, quyền chủ động tiến công về chiến lược của ta tiếp tục được giữ vững và mở rộng. Lực lượng vũ trang của ta càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm chiến đấu, bước đầu làm quen với cách tấn công vào hệ thống cứ điểm mạnh của địch.

Chiến thắng Tây Bắc đã khẳng định sự lựa chọn phương hướng chiến lược của Đảng và Bộ Tổng chỉ huy quân đội ta lúc bấy giờ là đúng đắn.

Chiến thắng Tây Bắc của ta càng đẩy địch vào thế bị động, thế thua. Đối với các nhà chỉ huy quân đội xâm lược Pháp ở Đông Dương thì "Tiếng súng Tây Bắc báo hiệu một mùa đông đáng lo ngại nữa cho Pháp, mùa đông thứ tám của cuộc chiến tranh ngày càng gợi ra những hình ảnh lo âu thất vọng"⁽¹⁾.

Cùng với chiến dịch Tây Bắc thu-đông 1952, tại chiến trường đồng bằng Bắc Bộ, Bình-Trị-Thiên, Nam Trung Bộ và Nam Bộ, ta đã tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh địch khắp nơi, tiêu diệt sinh lực địch và giành thêm nhiều vùng đất đai.

Trong không khí chiến thắng trên chiến trường cả nước, cuối tháng 1-1953, Hội nghị lần thứ IV của Ban chấp hành Trung ương đã họp và nhận định: "Địch đã thất bại to lớn ở chiến dịch Hòa Bình đầu năm 1952 và chiến dịch Tây Bắc cuối năm 1952. Bộ đội ta tiến bộ nhiều về tinh thần, về chiến thuật cũng như kĩ thuật, trình độ tác chiến ngày một nâng cao ở cả địa hình đồng bằng, trung du và miền núi". Phương châm tác chiến của ta là *"tạm thời tránh chỗ mạnh, đánh địch ở những nơi địch sơ hở, đồng thời phải hoạt động ở sau lưng địch"*.

Ngày 2-2-1953, Tổng quân ủy đã thông qua phương hướng mở chiến dịch xuân - hè 1953.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai, Đông Dương là một chiến trường. Nhân dân và quân đội cách mạng cả 3 nước Việt, Miên, Lào cùng phối hợp và liên minh chống kẻ thù chung là thực dân xâm lược Pháp.

Quá trình tiến triển của cuộc kháng chiến là quá trình phối hợp liên minh chiến đấu ngày càng cao của quân và dân cả 3 nước, của sự giúp đỡ ngày càng to lớn và có hiệu quả của quân và dân Việt Nam đối với Lào và Miên.

Sau chiến thắng Tây Bắc, Việt Nam có thêm điều kiện để phối hợp tốt hơn với chính phủ và quân đội kháng chiến Lào.

Mùa xuân năm 1953, Trung ương Đảng, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã cùng Chính phủ kháng chiến và Mặt trận Itxala quyết định đưa quân đội Việt Nam sang phối hợp với quân giải phóng Pathét Lào mở chiến dịch Thượng Lào, tiến công Sầm Nưa.

(1) Báo Pháp - Bằng chứng Cơ đốc. Trích theo cuốn *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954*. Tập II, NXB Quân đội nhân dân, H, 1994, tr.233.

Mục đích chiến dịch nhằm: tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng một phần đất đai, xây dựng và mở rộng khu căn cứ du kích, tạo lập hậu phương kháng chiến, thúc đẩy cuộc kháng chiến của Lào, phá thế bố trí chiến lược của địch ở Bắc Đông Dương.

Thượng Lào là một vùng chiến lược quan trọng, là hậu phương an toàn của địch. Sau thất bại ở Tây Bắc Việt Nam, địch đã tăng cường phòng thủ ở Thượng Lào, xây dựng Sầm Nưa thành một tập đoàn cứ điểm có 3 tiểu đoàn chiếm giữ. Lực lượng của ta tham gia chiến dịch gồm có Đại đoàn 308, Đại đoàn 316, Đại đoàn 312, Đại đoàn 304 và Trung đoàn 148. Ngoài ra, còn có 7 đại đội pháo binh, 2 tiểu đoàn súng phòng không 12,7 li, 1 tiểu đoàn thông tin. Một số đơn vị quân giải phóng Pathét Lào đóng quân ở địa bàn Sầm Nưa đã phối hợp cùng chiến đấu.

Mở chiến dịch Thượng Lào là thực hiện một nghĩa vụ quốc tế quan trọng và vẻ vang của quân dân Việt Nam đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Lào. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rõ: *"Giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình"*. Người chỉ thị cho cán bộ và chiến sĩ của ta phải *"nêu cao tinh thần quốc tế, tôn trọng chủ quyền, tôn trọng phong tục tập quán, yêu nhân dân nước bạn, tuyệt đối giữ gìn kỉ luật, giữ gìn danh tiếng của Quân đội nhân dân Việt Nam"*⁽¹⁾.

Theo kế hoạch tác chiến, hướng chính của chiến dịch là Sầm Nưa, hướng phối hợp ở phía bắc là lưu vực sông Nam Hu, ở phía nam là Xiêng Khoảng.

Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp và Hoàng thân Chủ tịch Xuphanuvông đi chiến dịch ở hướng chủ yếu.

Ngày 9-4-1952, các đơn vị tham gia chiến dịch được lệnh vượt biên giới đến vị trí tập kết.

Ngày 12-4-1952, phát hiện các đơn vị đi đầu của quân đội ta cách Sầm Nưa gần một ngày đường hành quân, tướng Xalăng đã vội ra lệnh cho toàn bộ quân địch bỏ thị xã rút chạy.

Tình huống chiến dịch đã thay đổi. Từ phương án vận động bôn tập từ xa đến bao vây, đánh địch trong công sự vững chắc, bộ đội ta đã thích ứng với tình huống mới, thực hiện phương án vận động truy kích tiêu diệt địch từ ngày 13-4-1952.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*. Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, H, 1996, tr.64.

Cuộc vận động truy kích tiêu diệt địch của quân đội ta ở hướng chính và cuộc tiến công của các cánh quân phối hợp ở hướng Bắc và hướng Nam đã giành được thắng lợi.

Ngày 18-5-1953, chiến dịch Thượng Lào kết thúc. Quân ta đã diệt, bắt sống và làm tan rã gần 2800 lính và sĩ quan của địch (bằng 1/5 tổng số lực lượng của chúng ở Lào), giải phóng một vùng đất rộng 4.000 km² gồm toàn tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phongxali (chiếm khoảng 1/5 diện tích Bắc Lào) và hàng chục vạn dân.

Lực lượng kháng chiến Lào còn có một địa bàn đóng quân rộng lớn và vững chắc nối thông với hậu phương chiến lược của Việt Nam, thế phối hợp chiến lược cách mạng và kháng chiến của Việt - Lào thêm vững chắc và thuận lợi.

Thắng lợi của chiến dịch Thượng Lào càng củng cố vững chắc thêm quyền chủ động chiến lược tiến công của quân và dân ta, không chỉ trên chiến trường Bắc Bộ mà đã mở rộng trên toàn chiến trường miền Bắc Đông Dương.

Cục diện chiến tranh ở Việt Nam và trên toàn cõi Đông Dương đã chuyển biến mạnh mẽ, có lợi hơn cho quân và dân Việt Nam, Lào và Campuchia, bất lợi cho thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

Lực lượng kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã lớn mạnh toàn diện và vượt bậc.

Chế độ dân chủ cộng hòa Việt Nam được củng cố và lớn mạnh. Hậu phương kháng chiến được tăng cường về mọi mặt. Khối đoàn kết toàn dân được củng cố. Chính quyền được kiện toàn. Các chính sách kinh tế, tài chính của Đảng và Chính phủ được thực hiện từ năm 1951 đã đạt kết quả tốt. Đặc biệt, lực lượng vũ trang 3 thứ quân đã lớn mạnh vượt bậc về cả số lượng và chất lượng, nhất là khối cơ động chiến lược gồm 7 đại đoàn và nhiều trung đoàn chủ lực đã trưởng thành trong đánh vận động, đánh công kiên và trong nghệ thuật tiến công chiến dịch. Đánh giá sự lớn mạnh của Việt Nam, tướng Nava nhận xét rằng: "Việt Minh là một quốc gia rõ rệt. Họ có chính quyền, ảnh hưởng của họ lan vào cả vùng kiểm soát của quân đội viễn chinh. Tại đó họ tuyển được người, thu được thuế, thực hiện được các chính sách, mua được các thứ cần thiết cho chiến tranh. Từ năm 1945 đến nay, họ chỉ có một Chính phủ Hồ Chí Minh, chỉ có một tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp, trong khi nước Pháp đã 19 lần thay đổi chính phủ

và 7 lần thay đổi chỉ huy... Họ làm việc bí mật, dân chúng ủng hộ họ, không hở ra một tí gì cho phòng nhì cả. Quân chủ lực của Việt Minh rất gan dạ, rất cơ động và đặc biệt có đức tính "hòa tan" trong nhân dân lúc cần, để rồi bất thần tập hợp lại chủ động mở những chiến dịch quy mô lớn"⁽¹⁾.

Điều kiện để giành thắng lợi lớn, thắng lợi có tính quyết định của kháng chiến càng tăng lên rõ rệt.

Ngược lại, càng ngoan cố kéo dài chiến tranh xâm lược, thực dân Pháp càng gặp khó khăn lớn, càng bị thất bại nặng nề và phụ thuộc vào đế quốc Mĩ. Mĩ ngày càng trực tiếp tham gia điều khiển cuộc chiến tranh ở Đông Dương, nắm lấy nguy quân, nguy quyền, từng bước gạt thực dân Pháp.

Cuộc tiến công chiến lược đông-xuân 1953 - 1954 với đỉnh cao là trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ

Vào mùa hè 1953, Chính phủ Pháp triệu hồi tướng Xalăng về nước và cử Nava sang làm chỉ huy các lực lượng quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Nava đã vạch ra một kế hoạch chiến lược, hi vọng trong vòng 18 tháng phải giành được một thắng lợi quyết định về quân sự để làm cơ sở cho một giải pháp chính trị có "danh dự" cho Pháp.

Kế hoạch quân sự Nava đại thể gồm hai bước:

Bước thứ nhất - giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc và tiến công bình định ở miền Nam, miền Trung Đông Dương, xóa bỏ vùng tự do Liên khu V.

Bước thứ hai - thực hiện chiến lược tiến công ở miền Bắc, giành thắng lợi quân sự, buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng.

Để thực hiện kế hoạch đó, Nava đã ra sức bắt lính để mở rộng nguy quân, rút các lực lượng lính Âu-Phi tinh nhuệ của chúng ở một số vị trí về tập trung lại, đồng thời xin tăng viện binh để xây dựng một lực lượng cơ động mạnh, nhằm quyết chiến với quân chủ lực của ta.

Bước vào thu-đông 1953, Nava đã tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ một lực lượng cơ động khá mạnh, gồm 44 tiểu đoàn trong tổng số 84 tiểu đoàn quân cơ động của chúng trên toàn chiến trường Đông Dương.

Kế hoạch quân sự Nava là một kế hoạch dựa trên sự nỗ lực cao nhất của

(1) Navarre, H., *Agonie de l'Indochine*. Plon, Paris 1958. Trích lại trong cuốn *Tiếng sấm Điện Biên phủ*. NXB Quân đội nhân dân, H. 1984, tr 49.

Chính phủ Pháp và sự viện trợ lớn nhất của Mỹ, với một số quân đông nhất, một khối quân cơ động chiến lược mạnh nhất và một số phương tiện chiến tranh nhiều nhất, một kế hoạch tiến công với quyết tâm "chuyển bại thành thắng" của chúng. Chính phủ Pháp đặt nhiều hi vọng vào kế hoạch tác chiến chiến lược này, như Thủ tướng Lanien (Laniel) đã nói: "*Kế hoạch Nava chẳng những được Chính phủ Pháp mà cả những người bạn Mỹ cũng tán thành. Nó cho phép hi vọng đủ mọi điều*"⁽¹⁾.

Từ hè-thu 1953, Nava đã liên tiếp mở những cuộc hành quân càn quét dữ dội trong các vùng chúng chiếm đóng ở Bắc Bộ, Bình-Trị-Thiên, Nam Bộ. Chúng cho quân nhảy dù xuống hậu phương của ta, tập kích Lạng Sơn (7-1953), rút lực lượng ở Nà Sản (8-1953) về tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ.

Trước tình hình mới, cuối tháng 9-1953, tại căn cứ địa Việt Bắc, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp bàn kế hoạch quân sự đông-xuân 1953-1954. Bộ Chính trị đã quyết định: *sử dụng một bộ phận chủ lực mở những cuộc tấn công vào những hướng địch sơ hở, đồng thời tranh thủ cơ hội tiêu diệt địch trong vận động ở những hướng địch có thể đánh sâu vào vùng tự do của ta; trong lúc đó đẩy mạnh chiến tranh du kích ở khắp các chiến trường sau lưng địch và tích cực tiến hành mọi sự chuẩn bị cần thiết trong nhân dân và bộ đội địa phương, dân quân du kích các vùng tự do để cho chủ lực rảnh tay làm nhiệm vụ.*

Bộ Chính trị đã nhấn mạnh phương châm: "*tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt*" và nhấn mạnh các nguyên tắc chỉ đạo chiến lược và chỉ đạo tác chiến là: *tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta, đánh ăn chắc, đánh chắc thắng, đánh tiêu diệt, chọn nơi địch sơ hở và nơi tương đối yếu mà đánh, giữ vững chủ động, kiên quyết buộc địch phải phân tán lực lượng.*

Công tác chuẩn bị để thực hiện kế hoạch tác chiến được triển khai rất khẩn trương. Hội đồng cung cấp tiền phương được thành lập để chỉ đạo việc huy động sức người, sức của tổ chức chuyển vận ra mặt trận. Hàng chục vạn dân công được điều động vào việc chuẩn bị vận tải cho các chiến trường. Các tuyến đường đã được sửa chữa.

Trong khi quân và dân ta đang chuẩn bị triển khai kế hoạch thì ngày 15-10-1953, Nava sử dụng 6 binh đoàn mở cuộc hành quân Hải Âu

(1) Đỗ Thiên - Đinh Kim Khánh. *Tiếng sấm Điện Biên Phủ* NXB Quân đội nhân dân, H, 1984, tr.61

(Mouette) đánh ra tây-nam Ninh Bình, hoạt động nghi binh ở vùng biển Thanh Hóa. Đại đoàn 320 cùng với lực lượng vũ trang địa phương tổ chức chiến dịch phản công, làm cho địch bị tổn thất nặng nề buộc chúng phải rút quân (6-11-1953).

Theo kế hoạch tác chiến đã định ngày 15-11-1953, một bộ phận chủ lực của ta bắt đầu tiến quân lên Tây Bắc. Một bộ phận khác lên đường ngày 20-11-1953, sang chiến đấu ở mặt trận Trung Lào. Các bộ phận khác tiếp tục triển khai theo thể trận đã định.

Phát hiện quân ta tiến lên Tây Bắc, Nava quyết định điều một lực lượng lên Tây Bắc và một bộ phận khác đến Trung Lào.

Ngày 20-11-1953, Nava đã cho thực hiện cuộc hành binh Hải Li (Castor) đưa 6 tiểu đoàn quân dù đánh chiếm Điện Biên Phủ, vừa để yểm trợ cho Lai Châu, vừa để bảo vệ Thượng Lào.

Ngày 3-12-1953, Nava tăng cường thêm 3 tiểu đoàn bộ binh và 3 tiểu đoàn pháo binh để xây dựng Điện Biên Phủ thành một cứ điểm. Đây là một điểm bổ sung ngoài dự kiến ban đầu của Nava.

Ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị thông qua phương án mở chiến dịch Điện Biên Phủ của Tổng quân ủy. Võ Nguyên Giáp được chỉ định trực tiếp làm Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch. Như vậy, địch và ta đều đã chấp nhận giao chiến ở Điện Biên Phủ - một trận quyết chiến lịch sử.

Để tiến tới trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ, quân đội ta lần lượt thực hiện các đòn tiến công chiến lược trên các chiến trường Đông Dương.

Tiến công địch ở Lai Châu. Ngày 10-12-1953, quân của Đại đoàn 316 bắt đầu nổ súng tiến công địch ở Lai Châu. Trải qua 12 ngày đêm liên tục chiến đấu, truy kích, bao vây, tập kích địch trên miền rừng núi hiểm trở, Đại đoàn 316 đã tiêu diệt và bức hàng 24 đại đội địch, giải phóng toàn bộ khu vực Lai Châu, uy hiếp Điện Biên Phủ từ phía bắc. Bị động đối phó, Nava quyết định tăng cường cho Điện Biên Phủ 3 tiểu đoàn bộ binh, 1 đại đội xe tăng nhẹ, đưa lực lượng ở đây lên 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 2 tiểu đoàn và 3 đại đội pháo, 1 đại đội xe tăng, 1 đại đội vận tải với tổng số quân 12.000 người. Như vậy ngoài đồng bằng Bắc Bộ, Điện Biên Phủ trở thành nơi tập trung binh lực thứ hai của địch.

Tiến công địch ở Trung Lào, có trung đoàn 66 thuộc Đại đoàn 314, trung đoàn 101 và trung đoàn 18 thuộc Đại đoàn 325 cùng một số đơn vị quân

tình nguyên của Liên khu IV và Liên khu V đã sang hoạt động phối hợp với quân nước bạn từ trước. Ngày 21-12-1953, quân ta nổ súng mở đầu trận tiến công địch, giải phóng Thà Khẹt và nhiều vùng quan trọng ở Trung Lào, uy hiếp Xavanakhet và Xê nô. Địch vội điều động lực lượng từ đồng bằng Bắc Bộ và các chiến trường khác đến cứu nguy, tổ chức Xê nô thành một tập đoàn cứ điểm mới. Xê nô trở thành nơi tập trung binh lực thứ ba của địch.

Tiến công địch ở Hạ Lào và Đông Campuchia. Sau chiến thắng ở Trung Lào, bộ đội Việt-Lào tiếp tục tiến công xuống Hạ Lào, giải phóng thị xã Atôpơ và toàn bộ cao nguyên Bôlôven.

Thừa thắng, quân ta tiến công giải phóng một khu vực rộng ở Tây Bắc Campuchia, nối liền khu căn cứ Hạ Lào.

Tiến công địch ở mặt trận Tây Nguyên. Ở Liên khu V, ngày 20-1-1954, địch mở chiến dịch Atlăng đánh vào Tuy Hòa, Phú Yên nhằm chiếm vùng tự do của ta. Quân ta sử dụng một bộ phận nhỏ bộ đội chủ lực cùng bộ đội địa phương đánh tiêu hao ngăn chặn địch, bảo vệ hậu phương. Còn đại bộ phận lực lượng chủ lực của liên khu gồm Trung đoàn 108, 803 và hai tiểu đoàn chủ lực độc lập cùng với bộ đội địa phương theo kế hoạch đã bất ngờ tiến công ở bắc Tây Nguyên. Chiến dịch bắt đầu từ 26-1-1954. Ngày 5-2-1954, ta đã giải phóng thị xã Kon Tum, uy hiếp thị xã Plâycu. Quân Pháp đã ngừng cuộc tiến công ở đồng bằng Liên khu V, vội điều động quân lên tăng cường cho Tây Nguyên, tổ chức 2 tập đoàn cứ điểm ở An Khê và Plâycu để đối phó với quân ta, biến nơi đây thành điểm tập trung binh lực thứ tư của địch.

Cùng với những cuộc tiến công địch ở các mặt trận Lai Châu, Trung-Hạ Lào, Tây Nguyên, quân và dân ta đã tích cực chuẩn bị chiến dịch Điện Biên Phủ (mang mật danh chiến dịch Trần Đình). Đại tướng Võ Nguyên Giáp là Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch.

Căn cứ vào tình hình địch và ta, trước mắt chúng ta chuẩn bị đánh Điện Biên Phủ theo phương châm "*đánh nhanh, thắng nhanh*". Trong khi ta gấp rút chuẩn bị thì Nava cũng ráo riết củng cố Điện Biên Phủ thành một "pháo đài khổng lồ không thể phá vỡ" được. Theo dõi tình hình địch đang liên tiếp tăng cường lực lượng, xây dựng trận địa, tổ chức hệ thống phòng ngự kiên cố, nên đánh theo phương châm "*đánh nhanh, thắng nhanh*" sẽ không chắc thắng. Vì vậy, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã quyết định chuyển sang đánh

theo phương châm "đánh chắc, tiến chắc". Quyết định đó đã được Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị phê chuẩn.

Ngày 25-1-1954, Bộ chỉ huy chiến dịch ra lệnh kéo pháo ra khỏi trận địa, tích cực chuẩn bị, bố trí thế trận theo phương châm mới.

Để tiếp tục công việc chuẩn bị, cô lập hơn nữa tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và đánh lạc hướng phán đoán của địch, ngày 26-1-1954 Đại đoàn 308 được lệnh gấp rút hành quân sang phối hợp với quân giải phóng Lào tiến công quân địch ở phòng tuyến sông Nậm Hu, Thượng Lào, giải phóng Nậm Hu và toàn bộ tỉnh Phongxali, bao vây địch ở Mường Sài. Nava vội vàng điều 5 tiểu đoàn tăng cường cho Luông Phabang và 3 tiểu đoàn cho Mường Sài. Luông Phabang và Mường Sài trở thành nơi tập trung binh lực thứ năm của quân Pháp.

Phối hợp với 5 đơn tiến công chiến lược trên của quân chủ lực ta trên các hướng chiến lược trọng yếu, ở các chiến trường sau lưng địch, quân và dân ta đã nắm vững thời cơ thuận lợi, đẩy mạnh tác chiến, tiêu diệt và tiêu hao nhiều sinh lực địch, mở rộng căn cứ du kích.

Ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, quân ta đã đẩy mạnh tiến công địch ở cả tuyến ngoài và tuyến sau lưng địch, diệt và bức rút nhiều vị trí địch, trong đó có các vị trí quan trọng như phân khu Cầu Lồ (Bắc Giang), Diêm Điền và Cao Mại (Thái Bình), Kinh Môn (Hải Dương), Phù Lưu Tế (Hà Đông), Ao Khoang, Suối Me (Sơn Tây).

Đường số 5 bị cắt đứt thường xuyên. Sân bay Cát Bi (Hải Phòng) và Gia Lâm (Hà Nội) bị quân ta tiến công phá hủy 78 máy bay của địch.

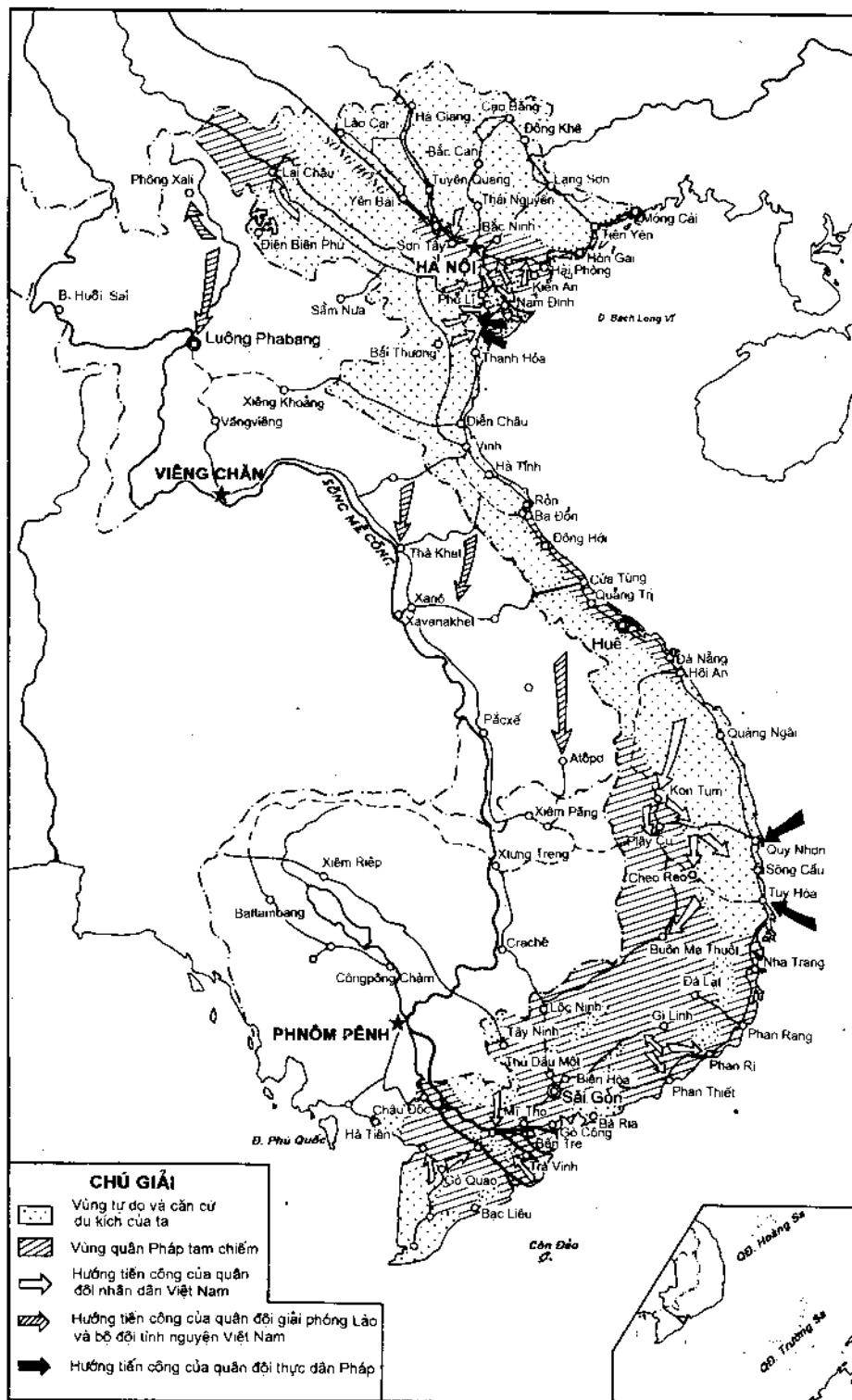
Chiến tranh du kích phát triển mạnh ở vùng châu thổ sông Hồng.

Vùng căn cứ du kích và khu du kích được mở rộng trên một diện tích đất đai rộng lớn vùng sau lưng địch.

Ở Bình-Trị-Thiên và Nam Trung Bộ, quân và dân ta cũng đẩy mạnh hoạt động phối hợp với các chiến trường.

Trên đường số 9 (Quảng Trị), quân ta đánh mạnh, diệt và buộc địch rút khỏi nhiều vị trí (Đầu Mầu, Tân Lâm, Rào Quán, Khe Sanh). Huyện Hương Hóa và một phần huyện Cam Lộ được giải phóng.

Nhiều cầu cống trên đường số 1 và đường số 9 bị phá, nhiều đoàn ô tô vận tải và tàu quân sự của địch bị lật đổ.



Hình thái chiến trường trên các mặt trận mùa đông 1953 - mùa xuân 1954.

Nhiều trận đánh địa lôi diễn ra ở Lăng Cô, Hương Thủy, Phú Ốc (Thừa Thiên).

Bộ đội địa phương ở Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận diệt nhiều cứ điểm địch. Vùng Điện Bàn, (Quảng Nam), vùng Hòn Khoai, huyện Lương Sơn và Tánh Linh (Bình Thuận) được giải phóng.

Ở Nam Bộ, quân và dân ta nắm vững phương châm hoạt động *đánh nhỏ ăn chắc*, kết hợp với việc phát động quần chúng nổi dậy phá tề, trừ gian, đã diệt nhiều sinh lực địch, phá hủy nhiều đoàn xe, tàu chiến của địch, cắt đứt nhiều đường giao thông. Sân bay Tân Sơn Nhất bị tập kích làm nổ hàng trăm tấn bom, một khách sạn ở Vũng Tàu bị đánh làm thiệt mạng nhiều sĩ quan địch. Hơn 1.000 đồn trại, tháp canh địch bị diệt và bức rút. Hàng ngàn địch bỏ ngũ.

Nắm vững chủ trương chiến lược và phương châm tác chiến *"tích cực, chủ động, cơ động linh hoạt"*, trên khắp các chiến trường quân và dân ta đã liên tục tiến công bằng các đòn chiến lược lớn, kết hợp chiến tranh chính quy và chiến tranh du kích, kết hợp đánh lớn, đánh vừa và đánh nhỏ đã diệt được nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn và phân tán, kiềm chế lực lượng cơ động chiến lược của Nava. Lực lượng cơ động chiến lược của Nava ở đồng bằng chỉ còn khoảng 20 tiểu đoàn.

Các đợt tấn công mạnh mẽ và rộng khắp trong thời kì đông - xuân 1953 - 1954 đã làm cho kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản và tạo điều kiện rất thuận lợi cho mặt trận Điện Biên Phủ.

Trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ (từ 13-3 đến 7-5-1954)

Nava đã tập trung mọi cố gắng để xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương. Tổng số binh lực ở tập đoàn này vào lúc cao nhất là 16.200 người, gồm có 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, 1 tiểu đoàn công binh, 1 đại đội tăng M24, 1 đại đội vận tải, 1 phi đội 12 máy bay thường trực được bố trí thành 3 phân khu, 49 cứ điểm tổ chức thành các cụm cứ điểm đề kháng có khả năng phòng ngự mạnh. Các tướng lĩnh, chính khách Pháp⁽¹⁾ đã đến tận nơi để kiểm tra đều thống nhất đánh giá tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là một "pháo đài khổng lồ không thể công phá".

(1) Các quan chức quân sự và dân sự Pháp đó là: Cogy, Navarre, Dejean, Chevigné, Pléven, Jacquet, Ely, Blanc ...

Lực lượng quân đội ta tham gia chiến dịch gồm có 4 đại đoàn bộ binh (308, 316, 312, 304), 1 đại đoàn công pháo 351, các tiểu đoàn công binh, các đơn vị thông tin, vận tải, quân y... Tổng số quân khoảng 55.000 người.

Dân công hỏa tuyến gồm 260.000 người với trên 11 triệu ngày công. Phương tiện vận chuyển gồm 628 ô tô, 11.800 thuyền, hơn 20 ngàn xe đạp thồ và hàng ngàn phương tiện vận chuyển thô sơ khác.

Hàng chục ngàn tấn vũ khí đạn dược, 27.000 tấn gạo, hơn 1.800 tấn thịt đã được chuyển ra mặt trận. Riêng đồng bào các dân tộc ở Tây Bắc đã đóng góp được 7.310 tấn gạo, 389 tấn thịt và 31.818 dân công với 1.296.075 ngày công.

Cả hậu phương đã dốc sức người, sức của và tinh thần cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trong khi quân và dân ta đã hoàn tất việc chuẩn bị và sẵn sàng nổ súng thì quân Pháp vẫn chủ quan thiên cận cho rằng quân ta không còn khả năng tiến công nữa nên đã ra lệnh mở cuộc hành quân Atlăng (Atlante) đánh vào vùng tự do Liên khu V, nhưng bị thất bại nặng nề.

Giữa lúc đó, ngày 13-3-1954, quân ta được lệnh nổ súng tấn công vào tập đoàn Điện Biên Phủ. Chiến dịch đã bắt đầu.

Ngày 15-3-1954, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện khen ngợi động viên cán bộ, chiến sĩ mặt trận. Bức điện nhấn mạnh: "Chiến dịch này là một chiến dịch lịch sử của quân đội ta, ta đánh thắng chiến dịch này có ý nghĩa quân sự và chính trị quan trọng"⁽¹⁾.

Chiến dịch Điện Biên Phủ là chiến dịch đánh công kiên có tính chất trận địa, quy mô rất lớn, gồm một loạt trận chiến đấu công kiên, tiếp diễn trong thời gian khá dài, tập trung ưu thế binh lực tiêu diệt địch từng bộ phận, tiến tới tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm.

Chiến dịch Điện Biên Phủ được diễn ra thành 3 đợt: *đợt 1*, bắt đầu từ 13-3, *đợt 2*, bắt đầu ngày 30-3, *đợt 3*, bắt đầu từ ngày 1-5 và đến ngày 7-5-1954 thì kết thúc.

Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ - một "pháo đài khổng lồ không thể công phá" của quân đội thực dân Pháp, đã bị tiêu diệt. Tướng Dờ Caxtơri và toàn bộ Bộ tham mưu của tập đoàn cứ điểm đã đầu hàng. Lá cờ *Quyết*

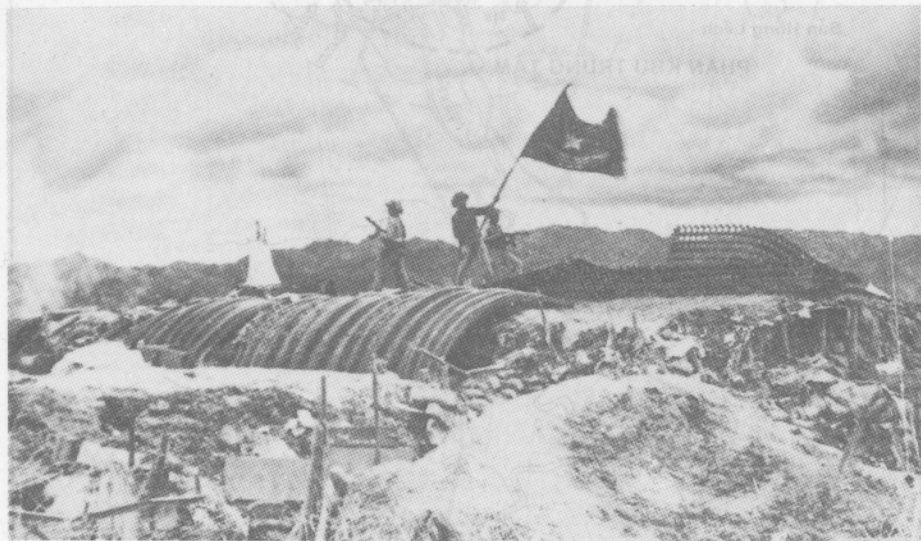
(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, H, 1996, tr. 226.

chiến quyết thắng của quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng đã tung bay trên nóc hầm chỉ huy địch. Ở các cứ điểm còn lại xung quanh, binh lính và sĩ quan của địch lũ lượt giương cờ trắng ra hàng.

Trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ đã toàn thắng.

Các chiến trường trên toàn quốc đã phối hợp chặt chẽ, tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, kìm chân địch và giải phóng thêm nhiều vùng đất đai của Tổ quốc.

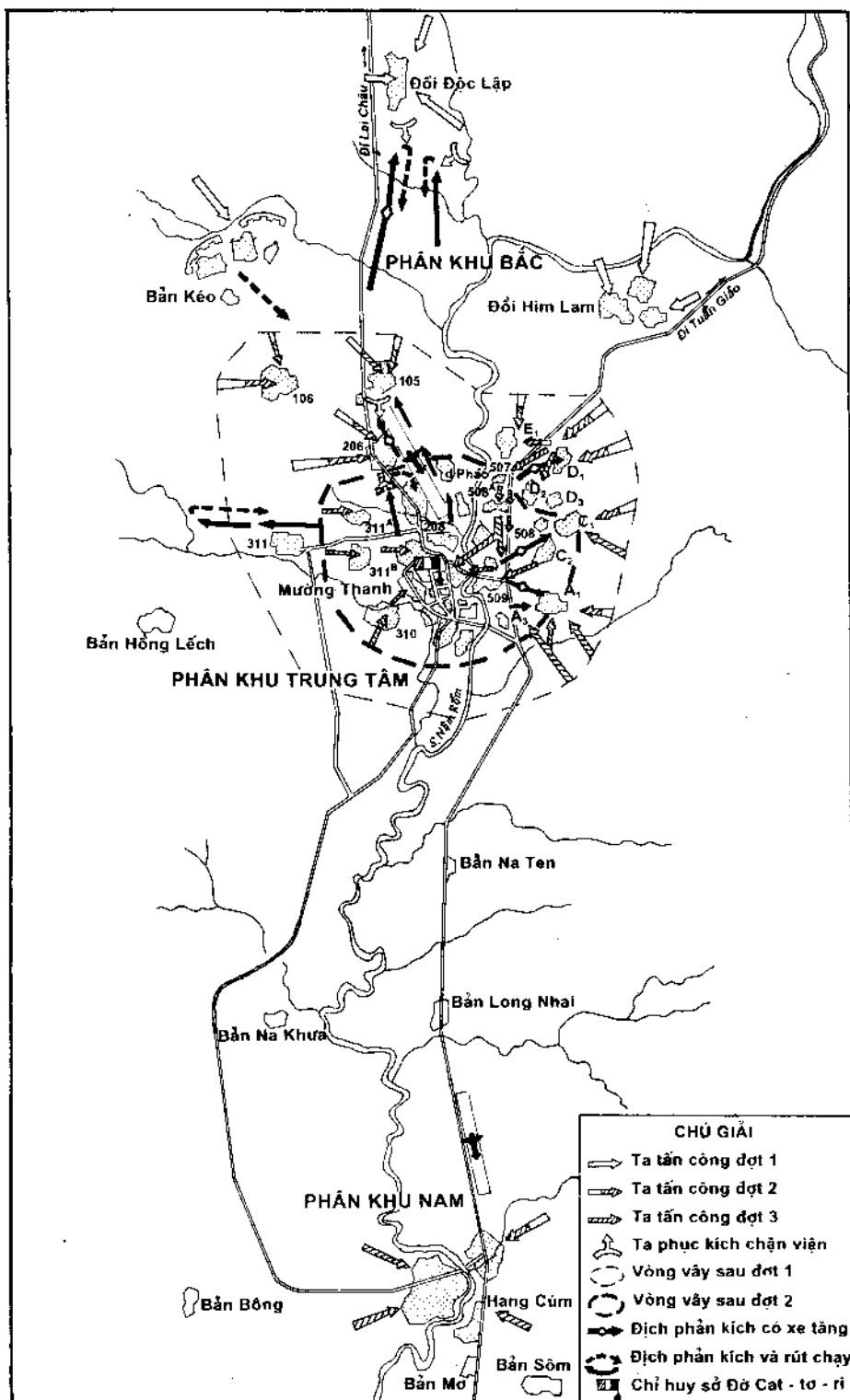
Ở Điện Biên Phủ, tổng số quân địch bị diệt và bị bắt sống là 16.200 tên, gồm 17 tiểu đoàn bộ binh và lính dù, 3 tiểu đoàn pháo binh, súng cối, 10 đại đội ngự và các đơn vị công binh, xe tăng, xe vận tải, không quân.. Tổng số sĩ quan, hạ sĩ quan bị diệt và bị bắt sống là 1.766 tên, trong đó có thiếu tướng Đờ Caxtơri (De Castries), 10 đại tá và trung tá, 353 sĩ quan (từ thiếu úy đến trung tá), 57 máy bay bị bắn rơi và phá hủy tại mặt trận. Quân ta thu toàn bộ vũ khí, kho tàng, cơ sở vật chất kĩ thuật của chúng ở Điện Biên Phủ.



Cờ chiến thắng trên nóc hầm Đờ Caxtơri

(Ảnh của VNTTX)

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc oanh liệt cuộc tiến công chiến lược đông-xuân 1953-1954 của quân và dân Việt Nam, đánh bại kế hoạch quân sự Nava, làm sụp đổ niềm hi vọng của các giới quân sự và chính trị ở Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo cơ sở cho cuộc đấu tranh ngoại giao thắng lợi ở Giơnevơ (Genève).



Diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ

Chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ "đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, hay một Đống Đa ở thế kỉ XX, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc"⁽¹⁾.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là "tiếng chuông báo tử của chủ nghĩa thực dân", là niềm hi vọng lớn lao và tươi sáng, ngọn cờ cổ vũ các dân tộc thuộc địa trên thế giới đứng lên đấu tranh mạnh mẽ để thủ tiêu chế độ thực dân, giành lại quyền độc lập, tự do và nhân phẩm.

2. Đấu tranh trên mặt trận ngoại giao

Phối hợp với cuộc tiến công chiến lược đông - xuân 1953 - 1954, Đảng, Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã mở cuộc tấn công trên mặt trận ngoại giao.

Trải qua gần 9 năm tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa, nước Pháp đã bị những thiệt hại nặng nề về người và của. Càng mở rộng và kéo dài cuộc chiến tranh, thất bại càng lớn, nội bộ chính giới Pháp càng phân hóa đưa đến hình thành phái *chủ hòa* và phái *chủ chiến*.

Tháng 7-1953, Hiệp định đình chiến ở Triều Tiên được kí kết đã gây tiếng vang lớn, thúc đẩy xu thế giải quyết các cuộc xung đột trên thế giới bằng con đường đàm phán ngoại giao. Cuộc đấu tranh giữa phái *chủ chiến* và phái *chủ hòa* ở Pháp về vấn đề chiến tranh ở Đông Dương ngày càng gay gắt. Nhân dân Pháp đấu tranh mạnh mẽ hơn đòi Chính phủ Pháp phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông Dương.

Trung Quốc và Liên Xô cũng chủ trương sớm đi tới một giải pháp hòa bình cho vấn đề Đông Dương theo kiểu đình chiến ở Triều Tiên.

Ban Thường trực Hội đồng hòa bình thế giới cũng thông qua Nghị quyết (10-9-1953), kêu gọi nhân dân các nước đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh, giải quyết hòa bình vấn đề Đông Dương.

Dại hội công đoàn thế giới lần thứ ba họp ở Viên (Áo) tháng 10-1953 cũng quyết định lấy ngày 19-12-1953 làm ngày lao động thế giới đoàn kết tích cực với nhân dân Việt Nam, đòi chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

(1) Lê Duẩn. *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì CNXH tiến lên giành thắng lợi mới*, NXB Sự thật, H., 1970, tr.50.

Trong bối cảnh đó, phối hợp với cuộc tiến công chiến lược đông - xuân 1953-1954, Đảng và Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã mở cuộc tấn công trên mặt trận ngoại giao.

Ngày 26-11-1953, trả lời phỏng vấn báo Expressen của Thụy Điển về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, Hồ Chí Minh nói:

"Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là do Chính phủ Pháp gây ra. Nhân dân Việt Nam phải cầm vũ khí anh dũng chiến đấu bảy, tám năm nay chống kẻ xâm lược chính để bảo vệ nền độc lập và quyền tự do được sống hòa bình. Hiện nay nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó... Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thật sự của nước Việt Nam"⁽¹⁾.

Tuyên bố của Hồ Chí Minh là xuất phát từ nguyện vọng hòa bình của nhân dân ta, nhân dân Pháp và nhân dân thế giới. Song hòa bình cũng như độc lập phải đấu tranh gian khổ mới giành được. Vì vậy, phải đẩy mạnh kháng chiến, tiêu diệt nhiều sinh lực địch hơn nữa thì chúng mới chịu thương lượng để giải quyết hòa bình trên cơ sở tôn trọng quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam ta.

Chủ trương mở mặt trận ngoại giao của Hồ Chí Minh đưa ra giữa lúc thực dân Pháp đang đẩy mạnh việc thực hiện kế hoạch Nava, càng thúc đẩy nhân dân Pháp đấu tranh đòi Chính phủ Pháp phải thương lượng với Chính phủ Việt Nam và gây tiếng vang lớn trên thế giới.

Hội nghị các ngoại trưởng Liên Xô, Anh, Pháp, Mĩ ở Beclin ngày 25-1-1954 đã đi đến nhất trí sẽ triệu tập hội nghị quốc tế, có đại diện của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tham dự tại Giơnevơ từ ngày 26-4-1954, để bàn giải pháp hòa bình cho vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Quyết định này được dư luận quốc tế hoan nghênh.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, H, 1996, tr.168.

Ngày 8-5-1954, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương khai mạc tại Gionevơ. Tham dự hội nghị có đại diện 9 nước: đoàn Liên Xô do Molôtop đứng đầu, đoàn đại diện Cộng hòa nhân dân Trung Hoa do Chu Ân Lai đứng đầu, đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa do Phạm Văn Đồng đứng đầu, đoàn đại diện Cộng hòa Pháp do Bidôn (G.Bidault) đứng đầu, đoàn đại diện Mỹ do Smit đứng đầu, đoàn đại diện Anh do Idon (Eden) đứng đầu, cùng các đoàn đại diện của chính quyền Bảo Đại (Nguyễn Quốc Định), Chính phủ Vương quốc Campuchia (Nhiếp Tiên Long) và Chính phủ Vương quốc Lào (Phoui Sananikone).

Với tư thế đại diện cho một dân tộc vừa mới tạo nên chiến công Điện Biên Phủ chấn động địa cầu, tại diễn đàn hội nghị, Phạm Văn Đồng đã tuyên bố lập trường của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương phải là một giải pháp toàn bộ về chính trị và quân sự cho cả Việt Nam, Lào và Campuchia trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của từng nước ở Đông Dương.

Do sự đối sánh của các lực lượng trên phạm vi thế giới và khu vực, trực tiếp là sự đối sánh trên chiến trường chi phối và lợi ích của các nước tham dự hội nghị khác nhau, nên cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao ở hội nghị đã diễn ra gay go, phức tạp. Trải qua 8 phiên họp toàn thể và 23 phiên họp hẹp, ngày 21-7-1954 các hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào và Campuchia lần lượt được ký kết. Bản tuyên bố cuối cùng về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương đã được đại diện các nước dự hội nghị chấp thuận cam kết chính thức. Đại diện Mỹ ra tuyên bố riêng thừa nhận tôn trọng hiệp nghị.

Bản Tuyên bố cuối cùng của hội nghị Gionevơ gồm có 13 điều:

1- Xác nhận những văn bản hiệp định về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, ở Lào, ở Campuchia và về tổ chức kiểm soát quốc tế.

2- Khẳng định sự hài lòng của các bên tham gia hội nghị về việc chấm dứt chiến sự ở các nước Đông Dương.

3- Xác nhận những lời tuyên bố của Chính phủ Vương quốc Campuchia và của Chính phủ Vương quốc Lào về tổng tuyển cử tự do sẽ được tổ chức trong năm 1955 ở hai nước này.

4- Cấm việc đem quân đội và nhân viên quân sự nước ngoài vào các nước Đông Dương.

5- Cấm việc đặt căn cứ quân sự nước ngoài ở Đông Dương và việc các nước Đông Dương tham gia các liên minh quân sự với nước ngoài.

6- Quy định lấy vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời ở Việt Nam.

7- Khẳng định các bên tham gia hội nghị thừa nhận về nguyên tắc độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, việc hiệp thương giữa hai miền bắt đầu từ ngày 20-7-1955 và việc tổng tuyển cử tiến hành vào tháng 7-1956.

8- Cam kết tôn trọng quyền tự do lựa chọn nơi sinh sống của nhân dân trong mỗi nước.

9- Cam kết không có hành động trả thù đối với những người thuộc phía đối phương trong thời kì chiến tranh.

10- Quy định việc quân đội Pháp rút khỏi các nước Đông Dương.

11- Pháp cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia.

12- Quy định những nguyên tắc trong quan hệ giữa ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào, tôn trọng chủ quyền độc lập thống nhất, không can thiệp vào nội bộ của nhau.

13- Quy định những biện pháp cần thiết để đảm bảo việc tôn trọng hiệp nghị.

Hiệp định Giơnevơ đã được các nước tham dự cam kết tôn trọng. Hòa bình được lập lại ở Đông Dương theo giải pháp do Liên Xô, Trung Quốc phối hợp với sự đề xuất của các nước Anh, Pháp.

Giải pháp Giơnevơ về việc lập lại hòa bình ở Đông Dương là sự phản ánh tương quan lực lượng đối sánh của các bên tham chiến trên chiến trường ở Đông Dương và lực lượng các nước lớn trên trường quốc tế, phản ánh mối quan hệ quốc tế cực kì phức tạp và ý đồ chiến lược của các bên đồng minh trong bước cuối của cuộc hòa đàm.

Vì hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ nên Việt Nam phải tiến hành cuộc kháng chiến kéo dài trong 9 năm, đã giành được thắng lợi to lớn và toàn diện, nhất là về quân sự. Những thắng lợi ấy đã làm cho lực lượng so sánh giữa ta và địch biến chuyển có lợi cho ta nhưng chưa phải biến chuyển căn bản có tính chất chiến lược... "Nhưng chúng ta cũng cần nhận rõ do chiến tranh trường kì, nhân dân ta phải đóng góp sức người, sức của cũng

nặng. Nếu chiến tranh kéo dài thì có thể sinh ra những hiện tượng mệt mỏi và khó khăn của chúng ta có thể nhiều hơn"⁽¹⁾.

Trong khi đó, thừa dịp "thực dân Pháp thua nặng, đế quốc Mỹ can thiệp trắng trợn vào Đông Dương, kiên quyết thi hành kế hoạch kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương, đang biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ quân sự của chúng. Nếu đế quốc Mỹ trực tiếp tham gia chiến tranh Đông Dương thì lực lượng so sánh giữa ta và địch sẽ có thể thay đổi không có lợi cho ta". Còn các bạn đồng minh chiến lược của Việt Nam là Liên Xô và Trung Quốc đều theo một xu thế muốn kết thúc cuộc chiến tranh, không ủng hộ Việt Nam tiếp tục kháng chiến lâu dài nữa. "Trung Quốc đã lựa chọn *cùng tồn tại hòa bình* mà họ cho rằng chỉ như thế mới phù hợp với lợi ích dân tộc của mình"⁽²⁾. Tại cuộc họp trụ bị ở Matxcơva của các nước Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam trước khi khai mạc hội nghị Giơnevơ, Chu Ân Lai đã tuyên bố: trong trường hợp cuộc xung đột ở Đông Dương mở rộng, chính phủ của ông ta "không thể viện trợ thêm cho Việt Minh được nữa"⁽³⁾. Trong những điều kiện đó, Việt Nam đã chấp nhận giải pháp Giơnevơ để lập lại hòa bình ở Đông Dương, không thể một mình tiếp tục cuộc chiến đấu, nhất là phải sớm trực tiếp đương đầu với đế quốc Mỹ.

Giải pháp Giơnevơ là một biểu hiện cụ thể rằng Việt Nam là một nước nhỏ, lại thường phải đương đầu với các nước đế quốc xâm lược to trong bối cảnh các quan hệ quốc tế cực kì gay gắt và mối quan hệ với các bạn đồng minh diễn ra không kém phần phức tạp cho nên cuộc chiến đấu giành độc lập tự do là lâu dài, gian khổ, quanh co, phức tạp để giành lấy thắng lợi từng bước là một vấn đề có tính quy luật của cách mạng.

Ngày 22-7-1954, Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi, khẳng định: "Ngoại giao ta đã thắng to" và vạch rõ trong tình hình mới, cuộc "*Đấu tranh để cùng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập dân chủ cũng là một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ*"⁽⁴⁾.

Để giành thắng lợi, chúng ta cần đoàn kết chặt chẽ, tư tưởng phải thống nhất, hành động phải nhất trí. "*Trung, Nam, Bắc đều là bờ cõi của ta, nước ta nhất định thống nhất, đồng bào cả nước nhất định được giải phóng*"⁽⁵⁾.

(1) Văn kiện Đảng 1953-1954. BNCLSDTƯ. H., 1980, tr. 530, 531, 532.

(2), (3) Phorăngxoa Gloyo. *Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I*, NXB Thông tin lý luận, H., 1981, tr. 110 và 109.

(4), (5) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*. Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr.322.

Lịch sử Việt Nam, từ tháng 9-1945 đến tháng 7-1954, là lịch sử kháng chiến và kiến quốc. Trong lò lửa kháng chiến, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được củng cố và phát triển, tạo dựng sức mạnh để đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ (1945 - 1954) là một cuộc chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng vì độc lập và thống nhất, vì nền dân chủ cộng hòa và gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội.

Với ý chí "Thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", nhân dân cả nước từ Nam đến Bắc đã nhất tề đứng lên kháng chiến với mọi phương tiện và vũ khí có sẵn trong tay, kể cả gây tầm vông vót nhọn, chiến đấu kiên cường và anh dũng, thông minh và sáng tạo, lấy ít đánh nhiều, vừa đánh vừa xây dựng, phát triển lực lượng từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh, vừa vót nhọn khoa học nghệ thuật đánh giặc, nghệ thuật tiến công từ nhỏ đến lớn, từ đánh du kích đến đánh chính quy, từ tiến công chiến thuật, tiến lên tiến công chiến dịch, tiến công và phân công chiến lược, giành thắng lợi từ nhỏ đến lớn dẫn đến chiến công lịch sử Điện Biên Phủ vĩ đại.

Trải qua 9 năm chiến đấu gian khổ và hi sinh, chúng ta đã loại khỏi vòng chiến đấu trên nửa triệu quân xâm lược của thực dân Pháp. Hàng ngàn xe quân sự, hàng trăm máy bay, tàu chiến, các loại pháo của địch... bị phá hủy. Chính phủ Pháp phải tiêu phí vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương khoảng 3 ngàn tỉ phơ-răng, 2,6 tỉ đôla viện trợ của Mỹ và 8 tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương đã lần lượt thua trận, góp phần làm cho 20 lần nội các của Pháp bị đổ. Cuối cùng, Chính phủ Pháp buộc phải thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và cả của Lào, Campuchia, phải chấp nhận rút quân khỏi Việt Nam, Lào và Campuchia.

Quân và dân Việt Nam đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp. Đây là "Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới"⁽¹⁾.

(1) Hồ Chí Minh *Toàn tập*. Tập 10, NXB Chính trị quốc gia, H, 1996, tr.12.

Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ đã bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng tháng Tám, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, chấm dứt hủ ách thống trị của thực dân Pháp trên đất nước ta, đưa cách mạng Việt Nam chuyển qua một giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng miền Bắc theo con đường xã hội chủ nghĩa và tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam, hoàn thành độc lập dân tộc, dân chủ và thống nhất đất nước.

Thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ các dân tộc bị nô dịch trên thế giới vùng lên chống chủ nghĩa đế quốc thực dân vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Đây là một cống hiến to lớn của nhân dân Việt Nam vào cao trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, báo hiệu sự sụp đổ từng mảng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần thúc đẩy tiến trình cách mạng của thời đại. Kiên quyết tiến hành kháng chiến và đưa kháng chiến đến thắng lợi, nhân dân Việt Nam không những đã làm tròn nhiệm vụ dân tộc thiêng liêng của mình mà còn làm nhiệm vụ quốc tế to lớn.

Thắng lợi oanh liệt về quân sự của quân và dân ta trên chiến trường trong 9 năm kháng chiến là thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và củng cố chế độ dân chủ cộng hòa.

Sức mạnh trên chiến trường là sự phản ánh của hậu phương, của chế độ xã hội đang tiến hành cuộc chiến tranh đó.

Trong lò lửa của cuộc kháng chiến, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được rèn đúc và thử thách về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội, về cả lực lượng vật chất lẫn tinh thần chính trị và tư tưởng.

Chế độ dân chủ cộng hòa Việt Nam đã xây dựng được bộ máy nhà nước vững chắc. Đó là nhà nước dân tộc dân chủ nhân dân, nhà nước của công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tư sản dân tộc và thân sĩ yêu nước dựa trên cơ sở chính trị vững mạnh là khối đại đoàn kết toàn dân vì đại nghĩa dân tộc, được tập hợp trong mặt trận Liên Việt.

Chế độ mới lại có một công cụ bạo lực mạnh mẽ gồm có lực lượng vũ trang ba thứ quân lớn mạnh và lực lượng công an nhân dân. Đó là một đội quân chiến đấu và công tác luôn luôn "trung với nước, hiếu với dân".

Những thành tựu về xây dựng nền kinh tế kháng chiến có tính chất dân tộc và dân chủ, về nền văn hóa giáo dục có tính chất dân tộc, khoa học và

dại chúng, những biến chuyển về quan hệ giai cấp là chỗ dựa về kinh tế, giai cấp xã hội và tinh thần chính trị của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Hậu phương là một nhân tố thường xuyên, quyết định thắng lợi của chiến tranh. Nếu không có hậu phương vững mạnh bảo đảm sự chi viện thường xuyên về lực lượng, của cải và tinh thần chính trị cho tiền tuyến thì không một quân đội nào có thể giành thắng lợi. Một hậu phương mạnh là một hậu phương có chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội tiên tiến. Vì vậy, xây dựng chế độ mới là xây dựng hậu phương của kháng chiến. Đó là một yêu cầu khách quan của sự nghiệp kháng chiến của dân tộc.

Hồ Chí Minh đã nói: "Kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Kháng chiến có thắng lợi thì kiến quốc mới thành công. Kiến quốc có chắc thành công, kháng chiến mới mau thắng lợi"⁽¹⁾.

Vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của đế quốc Pháp có sự can thiệp của đế quốc Mỹ, bảo vệ và xây dựng nền dân chủ cộng hòa lớn mạnh là nội dung cơ bản trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam từ tháng 9-1945 đến tháng 7-1954.

Thắng lợi lịch sử của sự nghiệp kháng chiến và xây dựng chế độ dân chủ cộng hòa là kết quả tổng hợp của một số nhân tố tạo nên.

Dân tộc Việt Nam đã hình thành và phát triển lâu dài trong lịch sử, có lòng nồng nàn yêu nước, ý chí độc lập tự cường, kiên cường bất khuất, đùm bọc, đoàn kết thống nhất, có tinh nghĩa đồng bào sâu nặng. Chủ nghĩa dân tộc, giá trị tinh thần truyền thống là một động lực lớn của đất nước, là điểm tựa vững bền cho Việt Nam tạo nên những chiến công hiển hách trong lịch sử, bảo vệ và xây dựng thành một quốc gia độc lập. Sức mạnh truyền thống đó được nâng lên tầm cao cách mạng của thời đại Hồ Chí Minh, gắn kết cả dân tộc trong một tổ chức mật trận dân tộc thống nhất rộng rãi - Mật trận Liên Việt - tạo nên một động lực mới, sức mạnh cách mạng mới nên đã đưa kháng chiến đến thắng lợi, kiến quốc thành công. Cả dân tộc đại đoàn kết, đồng tâm hiệp lực chiến đấu và xây dựng vì độc lập, thống nhất, dân chủ phú cường, là sức mạnh vô địch của Tổ quốc. Dù địch hung tàn, xảo quyệt như thế nào đi nữa, đụng vào bức tường đó thì chúng cũng nhất định thất bại. Từ sự thất bại của đế quốc Pháp trên chiến trường,

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4. NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, tr.99.

Locoléc - một danh tướng của quân đội Pháp đã rút ra kết luận cô đọng: "Người ta không thể nào dùng sức mạnh để phá tan chủ nghĩa dân tộc Việt Nam"⁽¹⁾.

Sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc đó được Đảng cách mạng tiên phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, lãnh đạo. Đảng có đường lối chính trị và quân sự đúng đắn, đoàn kết nhất trí, liên hệ mật thiết với nhân dân, chiến đấu dũng cảm và sáng tạo. Quá trình lãnh đạo kháng chiến và kiến quốc là quá trình xây dựng và rèn luyện Đảng ngang tầm đòi hỏi của lịch sử, bảo đảm cho Đảng hoàn thành xuất sắc sứ mệnh của mình với dân tộc và quốc tế.

Lực lượng toàn dân được động viên và tập hợp trong các đoàn thể quần chúng, trong mặt trận Liên Việt là lực lượng tiến hành kháng chiến toàn diện và xây dựng chế độ mới, là cơ sở để tổ chức và thực hiện chiến lược toàn dân kháng chiến, đặc biệt lực lượng vũ trang gồm 3 thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Lực lượng vũ trang nhân dân đóng vai trò quyết định tiêu diệt lực lượng địch trên chiến trường; đánh bại mọi chiến lược, chiến thuật quân sự, giải phóng đất đai, đè bẹp ý chí của địch, đưa kháng chiến đến thắng lợi. Lực lượng công an nhân dân được tổ chức thích hợp với yêu cầu của kháng chiến và xây dựng chế độ mới, là một đội quân trung thành với Tổ quốc, tận tụy với nhiệm vụ, kiên quyết, khôn khéo đối với địch. Lực lượng công an là một công cụ sắc bén trong cuộc đấu tranh chống phản cách mạng và các tội phạm khác, chống bọn gián điệp của đế quốc và tay sai, bảo vệ công cuộc kháng chiến, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân, bảo vệ hậu phương kháng chiến.

Chính quyền dân chủ nhân dân, một chính quyền của dân, do dân và vì dân được củng cố lớn mạnh. Đó là một công cụ tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới. Chính quyền dân chủ nhân dân có một cơ sở chính trị vững mạnh là khối đoàn kết toàn dân tập hợp trong mặt trận Liên Việt, có một công cụ bạo lực sắc bén là lực lượng vũ trang nhân dân và công an nhân dân. Cơ quan nhà nước tối cao là Quốc hội và Hội đồng chính phủ, ở các địa phương là Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính được kiện toàn phù hợp với yêu cầu kháng chiến và kiến quốc. Bộ máy chính quyền không những được tổ chức thích hợp với thực tiễn

(1) Philippe Devillers, *Paris - Saigon - Hanoi*. Edition Galimard/Julliard. 1968, P. 375.

kháng chiến, kiến quốc mà còn có một đội ngũ cán bộ nhân viên được sàng lọc, thử thách qua lò lửa kháng chiến. Đó là một bộ máy chính quyền mạnh mẽ, liêm khiết và biết làm việc, đoàn kết, tận tụy phục vụ kháng chiến, phục vụ Tổ quốc và nhân dân, được dân tin, dân phục và dân yêu.

Có một chế độ xã hội mới - chế độ dân chủ nhân dân được xây dựng và rèn đúc trong tiến trình kháng chiến, đủ sức tự bảo vệ và chiến thắng kẻ thù xâm lược. Xây dựng chế độ mới cũng chính là xây dựng hậu phương của kháng chiến. Hậu phương kháng chiến ngày càng mở rộng và vững chắc về mọi mặt, bảo đảm sự chi viện ngày càng lớn sức người, sức của và cả tinh thần tư tưởng chính trị cho tiền tuyến chiến đấu và chiến thắng.

Sự liên minh chiến đấu keo sơn của ba dân tộc anh em Việt Nam, Lào, Campuchia ngày càng bền vững nhằm chống kẻ thù chung là thực dân xâm lược Pháp và can thiệp Mĩ. Sự liên minh chiến đấu trong sáng của các lực lượng yêu nước và cách mạng của ba nước anh em trên bán đảo Đông Dương là một điển hình của chủ nghĩa quốc tế vô sản, được xây dựng và vun trồng bằng xương máu của hàng vạn cán bộ chiến sĩ cách mạng.

Cuộc kháng chiến của Việt Nam còn được sự giúp đỡ của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, của Đảng Cộng sản và nhân dân Pháp cùng các lực lượng dân tộc dân chủ ở châu Á và thế giới.

Thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc đã mở ra một thời kì phát triển mới của dân tộc ta trên con đường hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên xây dựng một nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, thống nhất dân chủ và phú cường theo con đường cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

PHẦN HAI

VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ
XÂY DỰNG MIỀN BẮC VÀ
ĐẤU TRANH ĐỂ
THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC
(1954-1975)

Chương IV

XÂY DỰNG MIỀN BẮC VÀ ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG CHỐNG MĨ - DIỆM Ở MIỀN NAM (1954 - 1960)

Chiến thắng đông - xuân 1953 - 1954, mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, đã buộc thực dân Pháp phải kí kết Hiệp định Giơnevơ, rút quân về nước, lập lại hòa bình trên cơ sở thừa nhận chủ quyền dân tộc của ba nước Đông Dương, kết thúc thắng lợi sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Do so sánh lực lượng và tình hình chính trị thế giới phức tạp lúc đó, Việt Nam tạm thời bị chia làm hai miền với hai chế độ khác nhau: miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng và đi lên chủ nghĩa xã hội, còn miền Nam tạm thời bị đế quốc Mĩ và các lực lượng tay sai thống trị. Sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ của nhân dân trên cả nước còn chưa hoàn thành. Nhân dân Việt Nam vừa phải lo hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, vừa phải tiếp tục đẩy mạnh cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất đất nước.

I. MIỀN BẮC KHÔI PHỤC KINH TẾ VÀ CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1954 - 1960)

1- Khôi phục kinh tế (1954 - 1957)

Hòa bình vừa lập lại, nhân dân miền Bắc phải bắt tay ngay vào cuộc đấu tranh để giải phóng hoàn toàn miền Bắc. Lợi dụng 300 ngày chuyển quân

tập kết theo quy định của Hiệp định, Gionevơ, thực dân Pháp phối hợp với đế quốc Mỹ và tay sai ra sức phá hoại miền Bắc. Chúng cài lại gián điệp, đốt phá kho tàng, phá hoại những công trình công cộng, những di tích lịch sử và văn hóa (như phá chùa Một Cột - Hà Nội, cầu Phủ Lạng Thương - Bắc Giang, nhà máy điện Uông Bí...). Chúng vơ vét tài sản, vật tư, tháo dỡ máy móc thiết bị, mang theo hoặc hủy hoại hồ sơ, tài liệu hồng gây khó khăn cho ta trong việc kiểm kê, điều hành công việc và hoạt động sau này. Chúng đóng cửa nhà máy, hãng buôn, công sở, trường học, làm cho sinh hoạt ở thành phố, thị xã ngừng trệ. Chúng còn tung tin xuyên tạc, bôi nhọ chế độ miền Bắc, bịa đặt tin "Chính phủ Việt Minh cấm đạo", "Chúa đã vào Nam"... để dụ dỗ, cưỡng bức gần 1 triệu đồng bào công giáo di cư vào Nam. Chúng ra sức lôi kéo, mua chuộc các chuyên gia vào Nam. Ở miền núi, chúng tổ chức nhiều nhóm phi hoạt động gây rối ở Hoàng Xu Phì, Xin Chải, Chiềng Lao thuộc vùng Tây Bắc; Hoành Bồ, Ba Chẽ thuộc vùng Đông Bắc.

Lợi dụng nếp sống lạc hậu, mê tín dị đoan của đồng bào vùng dân tộc thiểu số, chúng bịa ra việc "xưng vua", "đón vua", xúi giục đồng bào chống lại chính sách của chính phủ, bỏ sản xuất, giết trâu bò, ăn uống phung phí, gây mất trật tự an ninh ở một số vùng như Chiềng Nội (Hòa Bình), Pu Nhì (Thanh Hóa)... Nhân dân miền Bắc, nhất là nhân dân những vùng sắp giải phóng, đã tiến hành các cuộc đấu tranh rất quyết liệt chống lại những âm mưu trên của địch.

Phong trào đấu tranh bảo vệ máy móc, tài sản của công nhân đã diễn ra mạnh mẽ ở nhiều nơi. Công nhân nhà máy điện Yên Phụ, nhà máy đèn Bờ hồ buộc địch phải trả hết số than chúng chuyển đi và bảo đảm dự trữ cho đến ngày ta tiếp quản. Công nhân nhà máy nước đấu tranh giữ được toàn bộ máy móc thiết bị. Công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm đấu tranh giữ lại được 12 đầu máy xe lửa. Công nhân viên chức Sở Bưu điện Hà Nội và của nhiều bệnh viện, trường học đã đấu tranh giữ lại được phần lớn thiết bị máy móc, tài liệu. Hàng nghìn cán bộ đảng viên và các đoàn thể quần chúng đã lăn lộn, đi sâu vào từng gia đình ở thành phố, thị xã, nông thôn để vận động quần chúng chống địch cướp phá tài sản, vận động binh lính người Việt trong quân đội "liên hiệp Pháp" trở về với gia đình và chống địch cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam. Hàng vạn đồng bào chuẩn bị ra đi và hàng nghìn người đã ra đi đấu tranh đòi quay trở lại. Miền Bắc đã lần lượt được giải phóng. Việc tiếp quản vùng



Nhân dân Hà Nội chào mừng Trung ương Đảng, Chính phủ và
 Chủ tịch Hồ Chí Minh về lại thủ đô. (Ảnh của VNTTX)

mới giải phóng, nhất là các thành thị, hoàn toàn tốt đẹp. Ngày 10-10-1954, Hà Nội được giải phóng. Ngày 1-1-1955, hai mươi lăm vạn dân thủ đô đã tiến hành cuộc mít tinh lớn tại vườn hoa Ba Đình để chào đón Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Chính phủ về thủ đô sau 9 năm xa cách. Ngày 13-5-1955, Hải Phòng được giải phóng. Ngày 16-5-1955, toàn lính Pháp cuối cùng rút khỏi đảo Cát Bà.

Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng là một thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến của dân tộc ta, nó tạo ra cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh để tiến tới xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ và hòa bình.

Đồng thời, cũng trong thời gian này ta còn đấu tranh đòi Pháp thi hành điều 21 của Hiệp định Giơnevơ về việc trao trả tù binh và thường dân bị giam giữ trong chiến tranh. Ta đã trao trả cho Pháp 6800 tù binh Âu-Phi và 2360 tù binh thuộc quốc tịch Việt Nam. Pháp cũng trao trả cho ta 7350 tù binh, 18350 tù binh chính trị và tình nghi, 37.900 thường dân bị giam giữ trong chiến tranh. Chính sách khoan hồng nhân đạo của Đảng và Chính phủ ta đã làm cho cuộc vận động binh lính địch thu được kết quả to lớn. Trên 60% binh lính ngụy đã bỏ trốn về với nhân dân. Ta còn giải quyết công ăn việc làm, đời sống cho hàng vạn binh lính ngụy và những nhân viên chính quyền cũ ở lại với miền Bắc. Thực hiện chỉ thị của Ban Bí thư trung ương Đảng ngày 16-4-1955 về phá âm mưu gây phi của đế quốc Mỹ và tay sai, các địa phương đã tăng cường giáo dục quần chúng, đẩy mạnh tiêu phi trừ gian kết hợp với sản xuất, ổn định đời sống. Hàng nghìn tên phi đã bị tiêu diệt, hàng ngàn người làm đường đã quay trở về với gia đình bản làng.

Cùng với việc hoàn thành nhiệm vụ giải phóng miền Bắc trên đây, ta còn hoàn thành một nhiệm vụ rất quan trọng là cải cách ruộng đất.

Tại kì họp thứ 4 (3-1955), Quốc hội thông qua nghị quyết tán thành một số điểm bổ sung của Chính phủ về cải cách ruộng đất, nhằm tạo cơ sở pháp lí cho việc triển khai cải cách ruộng đất trên quy mô lớn ở miền Bắc trong điều kiện mới. Những điểm bổ sung đó là: dùng hình thức tòa án thay cho những cuộc đấu tranh của nông dân; thu hẹp diện trưng thu, mở rộng diện trưng mua, quy định việc hiến ruộng; chiếu cố những địa chủ kháng chiến và gia đình địa chủ có con em là bộ đội, cán bộ, viên chức cách mạng; chiếu cố các nhà công thương kiêm địa chủ và những

người tu hành. Ngày 20-7-1956, đợt V của cải cách ruộng đất đã kết thúc. Đây là đợt cuối cùng và là đợt cải cách ruộng đất lớn nhất được tiến hành trong 1732 xã với 6 triệu dân ở 20 tỉnh và hai thành phố. Trong quá trình cải cách ruộng đất, ta cũng phạm phải những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài. Tháng 4-1956, Đảng đã phát hiện ra sai lầm và có chỉ thị sửa chữa những sai lầm ấy.

Ngày 18-8-1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào nông thôn và cán bộ vạch rõ những thắng lợi và sai lầm trong cải cách ruộng đất. Tháng 9-1956, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thảo luận kĩ và kết luận về những thắng lợi và sai lầm trong cải cách ruộng đất. Kỳ họp thứ 6 của Quốc hội (12-1956) cũng đã phân tích, đánh giá toàn diện vấn đề trên.

Trong thời gian 3 năm 10 tháng (kể từ đầu cho tới khi hoàn thành), ta đã tiến hành 8 đợt giảm tô và 5 đợt cải cách ruộng đất. Cải cách ruộng đất đã được tiến hành ở 3653 xã (xã mới chia lại) thuộc 22 tỉnh, bao trùm cả đồng bằng và trung du miền Bắc, gồm 2435.518 gia đình, 10.700.000 nhân khẩu và động đến 1,5 triệu ha ruộng đất (tức phần lớn ruộng đất ở miền Bắc). Đã tịch thu, trưng thu và trưng mua 810.000 ha ruộng đất, trên 100.000 trâu bò, 1,8 triệu nông cụ chia cho 2,2 triệu hộ nông dân lao động, gồm 9,5 triệu người (tức 72,8% số hộ ở nông thôn được chia ruộng đất). Thắng lợi này đã tạo tiền đề củng cố, phát triển miền Bắc về mọi mặt.

Từ sau cải cách, việc phân chia ruộng đất đã có biến đổi to lớn so với tình hình trước năm 1945 (nhân khẩu/m²)⁽¹⁾.

Thời gian Giai cấp	Trước năm 1945	Sau cải cách
Địa chủ	10980	730
Phú nông	4.200	1720
Trung nông	1450	1710
Bần nông	472	1390
Cố nông	112	1370

(1) 12 năm phát triển nông nghiệp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa 1960 - 1971, Tổng cục thống kê, H., 1973, tr.58.

Với tỉ lệ ruộng đất được phân chia lại tương đối đồng đều giữa các hộ nông dân, với việc đông đảo nông dân nghèo thiếu ruộng nay đã có đủ ruộng canh tác, tự sản xuất độc lập, tạo tiền đề khách quan cho việc củng cố vai trò kinh tế của các hộ nông dân. Đến cuối năm 1955, tổng số công nhân viên chức có 168.250 người, cuối năm 1957 tăng lên 247.730 người. Tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ phát triển rất nhanh cả ở nông thôn và đô thị, riêng lực lượng thợ thủ công đã lên tới 500.000 người. Lực lượng tiểu thương tới cuối năm 1957 đã có 78.456 cơ sở buôn bán với 23.000 người. Có thể nói, sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế trong giai đoạn này đã cho phép khai thác triệt để tiềm năng kinh tế cùng mọi nhân lực xã hội để hoàn thành thắng lợi kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế.

Tuy nhiên, những sai lầm nghiêm trọng của cải cách ruộng đất đã gây tổn thất lớn cho nhân dân và hạn chế nhất định những thành quả của cải cách ruộng đất. Các sai lầm đó gồm những điểm cơ bản: vi phạm đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn (xâm phạm lợi ích của trung nông, không liên hiệp phú nông, không phân biệt đối xử với các loại địa chủ, không chiếu cố địa chủ kháng chiến); cường điệu việc trấn áp phản cách mạng; không dựa vào tổ chức cũ, mắc chủ nghĩa thành phần và khuynh hướng trừng phạt, nặng đầu tố, nhẹ giáo dục, không kết hợp biện pháp hành chính với phát động quần chúng... Sai lầm nghiêm trọng nhất là trong việc chỉnh đốn tổ chức. Nguyên nhân sâu xa của những sai lầm trên là không nắm vững vấn đề dân tộc và giai cấp ở nước ta, không thấy được những biến đổi to lớn của nông thôn miền Bắc sau Cách mạng tháng Tám, áp dụng máy móc kinh nghiệm nước ngoài vào Việt Nam một cách đơn giản... Hội nghị Trung ương lần thứ 10 chủ trương kiên quyết sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, phát huy những thắng lợi và thành quả đã đạt được, đoàn kết nội bộ, đoàn kết nhân dân, ổn định nông thôn gây tinh thần phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất, hoàn thành tốt công tác cải cách ruộng đất. Hội nghị khẳng định: "Chúng ta không sợ vạch rõ sai lầm, khi đã thấy sai lầm thì chúng ta kiên quyết sửa chữa được". Hội nghị đã đề ra một loạt chủ trương, biện pháp để sửa chữa sai lầm, khôi phục danh dự, quyền lợi cho những người bị xử oan và thi hành kỉ luật một số cán bộ có trách nhiệm. Do chủ trương đúng đắn của Đảng và được toàn dân ủng hộ, nên tới cuối năm 1957 công tác sửa sai đã đem lại kết quả tốt đẹp. Nông thôn dần dần ổn định lại, nội bộ Đảng đoàn kết, lòng tin của nhân dân được khôi phục, sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, chính quyền nhân dân được ổn định

và sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường. Hoàn thành nhiệm vụ giảm tô, cải cách ruộng đất và sửa sai là bước cuối cùng của cuộc vận động cách mạng ruộng đất trên toàn miền Bắc. Cuộc cách mạng ruộng đất đã xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến, xác lập quyền sở hữu ruộng đất của nông dân lao động, mục tiêu "người cày có ruộng" đã được thực hiện. Đánh giá về cuộc cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng đã có kết luận như sau:

"Căn cứ trên những kết quả đạt được và căn cứ vào hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng dân tộc dân chủ, thì việc tiếp tục giải quyết vấn đề ruộng đất, xóa bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến là cần thiết.

Căn cứ tình hình thực tế nông thôn miền Bắc nước ta sau năm 1954, căn cứ vào số ruộng chia cho nông dân trong cải cách ruộng đất, căn cứ tác hại rất nghiêm trọng của sai lầm cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, thì chủ trương cải cách ruộng đất như đã làm là không cần thiết. Đó là vì trước khi tiến hành cải cách ruộng đất, giai cấp địa chủ, chế độ phong kiến đã căn bản bị xóa bỏ và mục tiêu *người cày có ruộng* đã căn bản thực hiện với tỉ lệ hơn 2/3 ruộng đất đã vào tay nông dân⁽¹⁾, với quyền làm chủ của nông dân trong nông thôn đã được thực hiện từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến chống Pháp. Kinh nghiệm ở miền Nam sau khi hoàn toàn giải phóng cho thấy, mặc dầu vấn đề ruộng đất có những phức tạp, nhưng có thể thực hiện mục tiêu *người cày có ruộng* bằng con đường thích hợp nhất⁽²⁾.

Đồng thời với việc hoàn thành những nhiệm vụ trên đây, việc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh cũng được xúc tiến khẩn trương ngay sau khi hòa bình vừa lập lại. Miền Bắc bắt tay vào khôi phục kinh tế trong điều kiện hết sức gay gắt của một xã hội vốn là thuộc địa vừa trải qua chiến tranh tàn phá nặng nề. *Nông nghiệp*, ngành kinh tế chủ yếu của miền Bắc, bị thiệt hại nặng nề: 1.430.000 ha đất bị bỏ hoang, 8 công trình

(1) Sau Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, 71,7% ruộng đất đã do nông dân lao động sử dụng, trong đó trung nông -39%, bán nông -25,4%, cổ nông -6,3%, các thành phần khác -1%. Ruộng đất của địa chủ chỉ còn 18%, ruộng công -4,3%, nhà chung -1,3%, tổng cộng là 23,6%. Tổng cục thống kê - *Ba mươi lăm năm nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, NXB Sự Thật, H., 1978, tr.74.

(2) Bộ Chính trị BCH TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam - *Kết luận về tổng kết cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước và một số vấn đề lịch sử Đảng thời kì 1954 - 1975, ngày 25 - 5 - 1994*" (Trích theo Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tập II, (1954 - 1975)*, NXB Chính trị quốc gia, H.1995, tr.72).

thủy nông lớn và nhiều công trình thủy nông vừa và nhỏ bị phá hủy. Phần lớn ruộng đất chỉ làm một vụ, năng suất rất thấp. Kỹ thuật sản xuất thô sơ, thiên tai nặng nề. Sức kéo chủ yếu là trâu bò, nhưng thiếu nghiêm trọng do hàng vạn trâu bò bị giết trong chiến tranh. Những đồng bào công giáo bị dụ dỗ cưỡng ép di cư vào Nam đã để lại hàng chục nghìn ha ruộng đất bị bỏ hoang. Nền công nghiệp vốn rất nhỏ yếu lại bị thiệt hại nặng nề. Phần lớn nhà máy, xí nghiệp không hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng. Nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc thiếu nghiêm trọng. Gần 50% kho tàng, công sở bị phá hoại. Tại Hà Nội, Hải Phòng, khi ta vào tiếp quản chỉ có nhà máy điện và nhà máy nước hoạt động. Sản lượng mỏ than Hồng Gai chỉ còn 986.000 tấn, giảm 40% so với năm 1939. Giao thông vận tải, mạch máu của nền kinh tế quốc dân, bị phá hủy nặng nề. Hàng nghìn km đường sắt bị tàn phá, chỉ có hơn 100 km tuyến đường sắt Hà Nội-Hải Phòng hoạt động; 3500 cầu cống bị phá hủy, phương tiện vận tải thiếu thốn, việc giao lưu giữa các vùng gặp rất nhiều khó khăn. Thương nghiệp bị đình đốn, các hoạt động đầu cơ, nâng giá, lũng đoạn thị trường diễn ra phổ biến. Nhà nước mới nắm được 40,5% khối lượng hàng hóa bán buôn và 22,5% hàng bán lẻ. Sản xuất ngừng trệ, lưu thông phân phối khó khăn, hàng hóa khan hiếm nghiêm trọng. Tiền tệ chưa thống nhất, nền kinh tế quốc dân ở miền Bắc mất cân đối gay gắt. Hàng chục vạn người thất nghiệp, kể cả hàng vạn binh lính ngụy bỏ ngũ, về các địa phương. Nạn đói lan tràn. Tháng 9-1954, miền Bắc có gần nửa triệu người bị đói. Do chính sách ngu dân của thực dân Pháp và do hoàn cảnh chiến tranh, nền giáo dục miền Bắc ở trong tình trạng thấp kém, hàng triệu người bị mù chữ. Năm 1955, cả miền Bắc chỉ có 30 kỹ sư và cán bộ kỹ thuật. Mạng lưới y tế lạc hậu, nhiều dịch bệnh như sốt rét, lao phổi, hoa liễu, đau mắt hột... hoành hành phổ biến. Thực dân Pháp còn lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo để gây thêm những khó khăn phức tạp, chia rẽ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

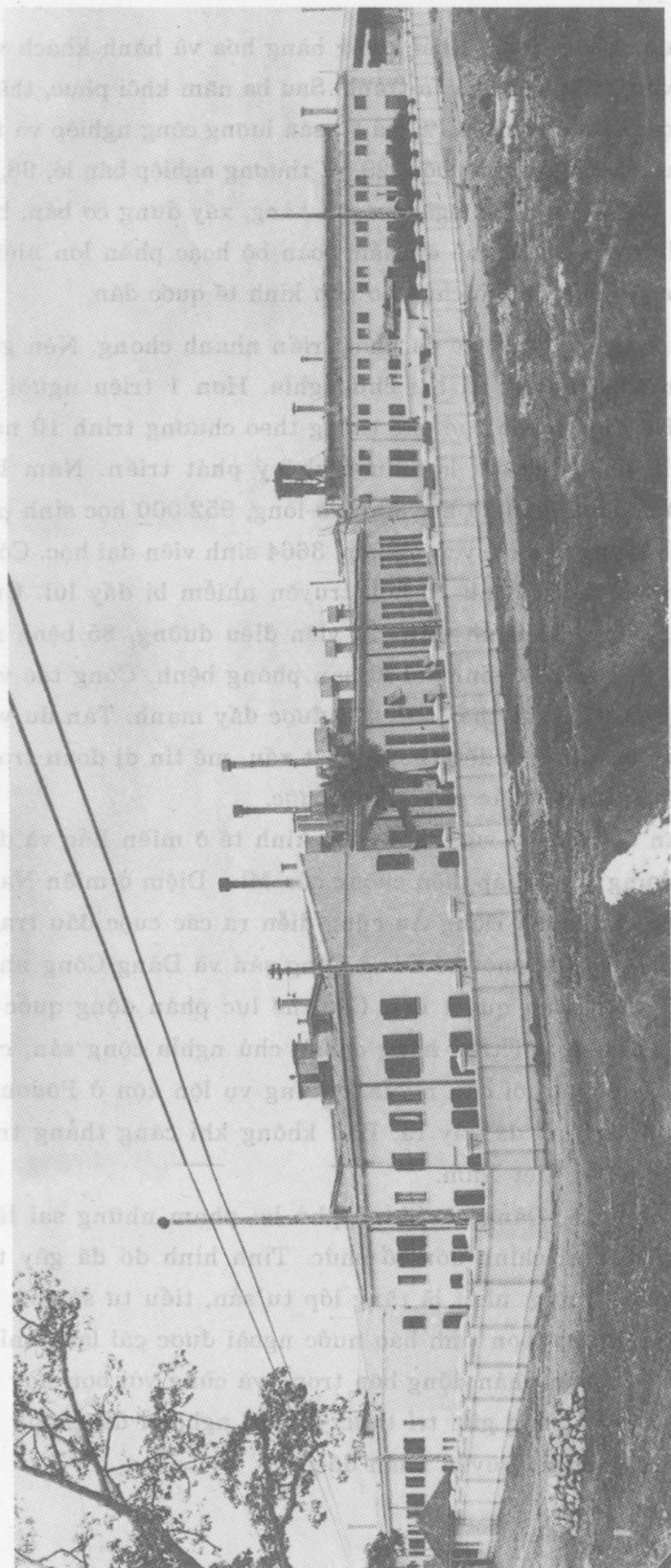
Tình hình trên đã đặt ra cho Đảng và nhân dân miền Bắc một nhiệm vụ hết sức nặng nề là khẩn trương khôi phục kinh tế và hàn gắn vết thương chiến tranh. Tháng 9-1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết vạch rõ nhiệm vụ trước mắt trong thời kỳ tới là ổn định trật tự xã hội, ổn định vật giá, ổn định thị trường. Khẩu trọng tâm của cả thành phố và nông thôn là phục hồi và nâng cao sản xuất, phục hồi kinh tế quốc dân, then chốt là phục hồi và phát triển sản xuất nông nghiệp. Phục hồi giao thông vận tải có tính chất mở đường. Chú ý phục hồi và nâng cao sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, nhất là những công xưởng công nghiệp nhẹ sản xuất những mặt

hàng phục vụ đời sống nhân dân. Tháng 11-1954, Ban Bí thư lại ra chỉ thị về chống đói, phòng đói và phục hồi sản xuất. Ngay sau khi hòa bình lập lại, việc khôi phục kinh tế đã được triển khai như làm lại đường sắt Hà Nội - Mục Nam Quan, xây dựng lại các công trình thủy lợi đã bị phá trong chiến tranh. Sau khi tiếp quản Hà Nội và phần lớn vùng đồng bằng Bắc Bộ, việc khôi phục đã được mở rộng và triển khai trên quy mô lớn. Đầu năm 1955, Chính phủ đã đề ra chương trình khôi phục kinh tế mà những nét lớn đã được kì họp thứ 4 của Quốc hội (tháng 3-1955) thông qua. Tại kì họp thứ 4 (3-1955), Quốc hội nhấn mạnh: "Nhiệm vụ chung của khôi phục kinh tế là dựa vào sức lực của nhân dân ta, đồng thời dựa vào sự giúp đỡ của các nước bạn - sức ta là chính - nhằm khôi phục sản xuất nông nghiệp, tiểu công nghiệp và công nghiệp; khôi phục thương nghiệp và bình ổn giá cả, củng cố nền tài chính quốc gia; khôi phục giao thông vận tải"⁽¹⁾.

Mục tiêu khôi phục kinh tế là lấy mức sản xuất năm 1939, mức cao nhất ở Đông Dương trước chiến tranh thế giới, làm mức phấn đấu. Tới cuối năm 1957, kế hoạch khôi phục kinh tế đã căn bản hoàn thành và nhiều chỉ tiêu hoàn thành vượt mức. Về nông nghiệp, năm 1956 miền Bắc đã sản xuất được hơn 4 triệu tấn lương thực (năm 1939, sản xuất được hơn 2 triệu tấn). Hầu hết các công trình thủy lợi lớn đã được khôi phục, các hệ thống nông giang sông Cầu, sông Chu và nhiều cơ sở thủy nông khác bắt đầu được sửa chữa. Nhân dân khắp nơi đào mương, khơi ngòi, đắp đê, khai hoang phục hóa ruộng đất. Nông dân sôi nổi thi đua sản xuất vào tổ đổi công, xây dựng thủ hợp tác xã nhằm đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống. Nạn đói giập hạt, sản phẩm của chế độ cũ, đã bước đầu được giải quyết.

Về công nghiệp, chúng ta đã khôi phục được 29 xí nghiệp cũ, xây dựng được 55 xí nghiệp mới, chủ yếu sản xuất hàng tiêu dùng như diêm Thống Nhất, gỗ Cầu Đuống, thuốc lá Thăng Long, cá hộp Hạ Long, chè Phú Thọ. Hầu hết các nhà máy, xí nghiệp quan trọng như mỏ than Hồng Gai, xi măng Hải Phòng, dệt Nam Định, điện Hà Nội... đều được khôi phục và mở rộng. Đến cuối năm 1957, miền Bắc đã có 97 nhà máy, xí nghiệp do Nhà nước quản lí. Về giao thông vận tải, ta đã khôi phục được gần 700 km đường sắt, quan trọng nhất là tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, sửa chữa và làm mới hàng nghìn km đường ô tô, xây dựng lại và mở rộng nhiều bến cảng (Hải Phòng, Hồng Gai, Cẩm Phả, Bến Thủy). Đường hàng không

(1) Kì họp thứ 5 Quốc hội nước VNDCCH, Quốc hội xuất bản năm 1956, tr.156.



Nhà máy cơ khí Trung quy mô Hà Nội
(Ảnh của VNTTX)

dân dụng quốc tế được khai thông. Khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển đã đạt gần bằng mức trước chiến tranh. Sau ba năm khôi phục, thành phần kinh tế quốc doanh đã chiếm 24,7% giá trị sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp, 61% thương nghiệp bán buôn, 29,5% thương nghiệp bán lẻ, 98,1% trong ngoại thương, 100% trong các ngành ngân hàng, xây dựng cơ bản, bưu điện, đường sắt... Kinh tế quốc doanh đã nắm toàn bộ hoặc phần lớn những ngành kinh tế then chốt, giữ vai trò chủ đạo nền kinh tế quốc dân.

Các ngành văn hóa, giáo dục, y tế đã phát triển nhanh chóng. Nền giáo dục được phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Hơn 1 triệu người đã thoát nạn mù chữ. Hệ thống giáo dục phổ thông theo chương trình 10 năm đã được khẳng định, giáo dục đại học được chú ý phát triển. Năm học 1956-1957, miền Bắc đã có 606.000 học sinh vỡ lòng, 952.000 học sinh phổ thông, 7.783 học sinh trung học chuyên nghiệp, 3664 sinh viên đại học. Công tác y tế được coi trọng, nhiều bệnh xã hội, truyền nhiễm bị đẩy lùi. Cuối năm 1957, miền Bắc đã có 55 bệnh viện, 13 viện điều dưỡng, 85 bệnh xá, 19.700 giường bệnh, 362 nhà hộ sinh, 5130 ban phòng bệnh. Công tác văn hóa văn nghệ, xuất bản, thể dục thể thao đều được đẩy mạnh. Tàn dư văn hóa cũ bị đẩy lùi, hạn chế được nhiều thói hư tật xấu, mê tín dị đoan trong xã hội. Nạn thất nghiệp được khắc phục từng bước.

Giữa lúc nhân dân ta đang ra sức khôi phục kinh tế ở miền Bắc và đấu tranh chống lại sự khủng bố đàn áp điên cuồng của Mĩ - Diệm ở miền Nam, thì ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu cũng diễn ra các cuộc đấu tranh chính trị gay gắt. Trong nội bộ một số Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân ở các nước đó có sự đấu tranh quyết liệt. Các thế lực phản động quốc tế triệt để khai thác tình hình nói trên hòng chống chủ nghĩa cộng sản, can thiệp vào nội bộ các nước xã hội chủ nghĩa. Những vụ lộn xộn ở Pôđonan (Ba Lan), Budapét (Hunggari) đã xảy ra. Bầu không khí căng thẳng trên thế giới đã có tác động đến Việt Nam.

Còn ở miền Bắc nước ta, Đảng và Chính phủ lại phạm những sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức. Tình hình đó đã gây tác động đến tư tưởng quần chúng, nhất là tầng lớp tư sản, tiểu tư sản và trí thức. Lợi dụng tình hình này, bọn tinh báo nước ngoài được cài lại ở miền Bắc tìm cách móc nối với bọn phản động bên trong và cùng với bọn này lôi kéo một số người bất mãn trong giới trí thức và văn nghệ sĩ để chống lại sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền nhân dân.

Trong bối cảnh đó, báo "Nhân văn", tạp san "Giai phẩm" và "Đất mới" lần lượt ra đời ở Hà Nội. Khuynh hướng chính trị của "Nhân văn" và "Giai phẩm" đi từ phê phán gay gắt những sai lầm thiếu sót của Đảng và Chính phủ trong việc thực hiện cải cách ruộng đất, tổ chức quản lí kinh tế, an ninh chính trị, về quyền tự do dân chủ, về văn hóa văn nghệ, đến phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận văn hóa văn nghệ, quyền lãnh đạo duy nhất của Đảng về chính trị, về Nhà nước. Trong bối cảnh ở miền Bắc lúc bấy giờ, khuynh hướng hoạt động đó của "Nhân văn - Giai phẩm" đã gây thêm tác động xấu về tư tưởng, chính trị, làm tổn hại đến quyền lãnh đạo của Đảng và vai trò của Nhà nước, đến lợi ích của nhân dân.

Trước tình hình đó, một mặt Đảng ta kiên quyết sửa chữa những sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, mặt khác mở cuộc vận động đấu tranh sâu rộng trên lĩnh vực tư tưởng với các hình thức: tọa đàm lên án, kiểm thảo cá nhân, bút chiến... Đảng đã chỉ đạo các cấp ủy phổ biến cho cán bộ, đảng viên những nhận định của Đảng về khuynh hướng chính trị của "Nhân văn - Giai phẩm", yêu cầu đảng viên kiên định lập trường và đi sâu tuyên truyền giáo dục quần chúng nhất trí với nhận định của Đảng, không ngộ nhận những luận điệu của "Nhân văn" và "Giai phẩm". Trên các phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và Hà Nội, đã có hàng loạt bài phê phán những sai lầm của "Nhân văn - Giai phẩm".

Hàng trăm thư kiến nghị của công nhân, nông dân, trí thức và lao động thủ đô phản đối những sai trái của "Nhân văn - Giai phẩm".

Đến cuối năm 1956, một vài người cầm đầu trong "Nhân văn - Giai phẩm" đã bộc lộ khuynh hướng chống Đảng, chống chế độ ngày càng công khai. Báo "Nhân văn" số 6 có bài kích động kêu gọi nhân dân xuống đường biểu tình, song đảng viên, công nhân nhà in Xuân Thu (nơi in báo *Nhân văn*) đã phát hiện ra bài báo trên và kịp thời kiến nghị với chính quyền để xử lí.

Ngày 15-12-1956, Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội đã ra quyết định đình bản và cấm lưu hành báo *Nhân văn*. Qua đấu tranh, một số người trong nhóm "Nhân văn - Giai phẩm" đã kiểm điểm, tự phê bình và nhận những sai lầm của họ. Đảng còn giúp đỡ họ tiếp tục rèn luyện tư tưởng và chính trị. Một số người bị xử lí bằng hành chính do những sai phạm của họ, còn những phần tử hoạt động phạm pháp thì bị xử lí bằng pháp luật, chấm dứt hoạt động của "Nhân văn" và "Giai phẩm".

Trong thời kì này, Đảng và Chính phủ ta đã đề ra nhiều chủ trương và biện pháp nhằm tích cực xây dựng quân đội hùng mạnh, tiến dần từng bước lên chính quy hiện đại. Lực lượng thường trực được phát triển mạnh, có số lượng phù hợp, chất lượng ngày càng nâng cao; lực lượng dự bị hùng hậu, ba thứ quân được củng cố, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự. Kỳ họp thứ tư của Quốc hội đã thông qua kế hoạch "Củng cố quốc phòng, củng cố quân đội" do Chính phủ đề ra nhằm xây dựng quân đội theo hướng chính quy hiện đại.

Từ ngày 5 đến 10-9-1955, Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất toàn quốc họp tại Hà Nội quyết định thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm tiếp tục sự nghiệp đoàn kết toàn dân của Mặt trận Liên Việt trước đó. Cương lĩnh tóm tắt của Mặt trận Tổ quốc gồm 10 điểm: hoàn thành độc lập dân tộc, thực hiện thống nhất nước nhà, xây dựng chế độ dân chủ, phát triển kinh tế nâng cao sản xuất, cải cách ruộng đất, thi hành chính sách xã hội hợp lí, phát triển văn hóa giáo dục, củng cố quốc phòng bảo vệ Tổ quốc, thi hành chính sách ngoại giao hòa bình độc lập và nhân dân toàn quốc đoàn kết. Hồ Chí Minh giữ chức Chủ tịch danh dự của Mặt trận, Tôn Đức Thắng giữ chức Chủ tịch đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.



Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu tại Đại hội thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
(Ảnh của VNNTTX)

Đánh giá về thời kì lịch sử này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Trải qua thời gian ba năm, nhân dân ta ở miền Bắc đã ra sức khắc phục khó khăn, lao động sản xuất, thu được những thành tích to lớn trong công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, bước đầu phát triển văn hóa, giảm bớt khó khăn và dần dần cải thiện đời sống cho nhân dân ở cả miền đồng bằng và miền núi. Cải cách ruộng đất căn bản đã hoàn thành, công việc sửa chữa sai lầm phát huy thắng lợi trong nhiều địa phương đã làm xong và thu được kết quả tốt. Nông nghiệp đã vượt hẳn mức trước chiến tranh. Công nghiệp đã khôi phục các xí nghiệp cũ, xây dựng một số nhà máy mới. An ninh trật tự được giữ vững, quốc phòng được củng cố"⁽¹⁾.

2- Cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958-1960)

Sau 3 năm tiến hành khôi phục kinh tế, miền Bắc sôi nổi bước vào thời kì cải tạo xã hội chủ nghĩa. Trong thư chúc mừng năm mới ngày 1-1-1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố trước toàn thể nhân dân:

"Thời kì khôi phục kinh tế đã kết thúc và mở đầu thời kì phát triển kinh tế một cách có kế hoạch.

Đó là một tiến bộ mới trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta... Phát triển kinh tế và văn hóa tức là dần dần xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng chủ nghĩa xã hội là một cuộc đấu tranh cách mạng, phức tạp, gian khổ và lâu dài"⁽²⁾. Tại Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (19-3-1958) và kì họp thứ 8 của Quốc hội khóa I (16-4-1958), Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Nhiệm vụ trước mắt của nhân dân ta là ra sức xây dựng và củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà... Cách mạng xã hội chủ nghĩa là nhằm xóa bỏ mọi chế độ người bóc lột người ở nước ta, nhằm đưa lại đời sống ấm no cho toàn dân ta"⁽³⁾. Trung tuần tháng 11-1958, Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp, chủ trương bước đầu phát triển kinh tế, phát triển văn hóa trong 3 năm (1958-1960) và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ và kinh tế tư bản tư doanh, trong đó trọng tâm trước mắt là cải tạo thành phần kinh tế cá thể của nông dân. Đi đôi với công việc cải tạo phải ra sức phát triển thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo nền kinh tế quốc dân.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.8, NXB Chính trị quốc gia, H, 1996, tr.483.

(2) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T.9, NXB Chính trị quốc gia, H, 1996, tr.3.

(3) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, tr.156.

Mùa thu năm 1958, ta tiến hành đợt thí điểm đầu tiên về hợp tác hóa nông nghiệp. Phương châm tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp là "tích cực lãnh đạo, vững bước tiến lên, quy hoạch về mọi mặt, sát với từng vùng, làm tốt, vững và gọn", bảo đảm nguyên tắc "tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ". Trong đợt thí điểm, miền Bắc đã xây dựng được 134 hợp tác xã nông nghiệp với 0,09% số hộ nông dân. Bước sang năm 1959, tổ chức hợp tác xã nông nghiệp đã được mở rộng. Đến tháng 11-1960, miền Bắc đã xây dựng được 41.401 hợp tác xã với 86% số hộ nông dân, chiếm 76% diện tích đất canh tác, trong đó có 12% số hộ nông dân vào hợp tác xã bậc cao. Hợp tác xã đã đẩy mạnh sản xuất, cải tiến kĩ thuật, khắc phục khó khăn về tư liệu sản xuất, về thiên tai.

Ở miền núi, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp kết hợp với hoàn thành cải cách dân chủ, tức là trong khi củng cố và phát triển tổ đổi công và hợp tác xã, cải tiến kĩ thuật, tăng năng suất phải kết hợp với việc xóa bỏ những tàn tích của chế độ phong kiến về chiếm hữu ruộng đất và những hình thức bóc lột phong kiến còn lại.

Đồng thời, miền Bắc thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Cuộc cải tạo này được tiến hành bằng biện pháp hòa bình vì giai cấp tư sản miền Bắc nhỏ yếu, số lượng ít, đa số thuộc loại vừa và nhỏ, vốn là đồng minh của giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc dân chủ. Để cải tạo tư sản bằng biện pháp hòa bình, ta chủ trương mua lại, chuộc lại tư liệu sản xuất của tư sản và trả dần tiền chuộc cho nhà tư sản, đưa họ vào công tư hợp doanh hoặc các xí nghiệp hợp tác (chủ yếu là công tư hợp doanh, hình thức cao của chủ nghĩa tư bản nhà nước), xóa bỏ giai cấp tư sản, cải tạo nhà tư sản thành người lao động. Giai cấp tư sản miền Bắc có phản ứng, đôi khi khá gay gắt. Tới cuối năm 1960, đã có 97% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh. Đồng thời, 87,9% số thợ thủ công và 45% những người buôn bán nhỏ đã vào hợp tác xã.

Kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa đã có tác động tích cực trong việc xóa bỏ về cơ bản chế độ người bóc lột người, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện có chiến tranh. Hợp tác xã đã bảo đảm những điều kiện cần thiết về tinh thần và vật chất, chính trị cho những người tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Tuy nhiên, trong cải tạo ta cũng phạm phải một số sai lầm như đồng nhất cải tạo với xóa bỏ các thành phần kinh tế cá thể, xóa bỏ tư hữu. Đó là do ta không nắm vững các quy luật

kinh tế của thời kì quá độ, nên đã xóa bỏ kinh tế nhiều thành phần. Ngoài ra, còn do tư tưởng chủ quan, nóng vội dẫn đến gò ép, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, không phát huy được tính chủ động sáng tạo của quần chúng, không tạo ra được động lực thật mạnh mẽ để thúc đẩy sản xuất phát triển. Nền kinh tế xã hội phần nào bị gò ép, thiếu năng động.

Đồng thời với nhiệm vụ cải tạo là bước đầu phát triển kinh tế, mà trọng tâm là phát triển thành phần kinh tế quốc doanh. Sau 3 năm phấn đấu, miền Bắc đã đạt được những thành tựu đáng kể: từ 97 xí nghiệp quốc doanh trong năm 1957, đến năm 1960 đã tăng lên 172 xí nghiệp do Trung ương quản lí và trên 500 cơ sở do địa phương quản lí.

Từ 16 nông trường quốc doanh vào năm 1957, tăng lên 59 nông trường quốc doanh - cuối năm 1960. Công nghiệp quốc doanh năm 1960 chiếm 89,9% giá trị sản lượng công nghiệp, vận tải quốc doanh chiếm 79,7% vận tải hàng hóa tính theo tấn-km, thương nghiệp quốc doanh chiếm 49,5% (nếu tính cả thương nghiệp hợp tác xã là 91%). Trong 3 năm, mặc dầu năm 1960 có thiên tai lớn, sản xuất tăng trung bình hàng năm 5,6%. Về công nghiệp, sản xuất bình quân hàng năm tăng 21,7%, riêng công nghiệp quốc doanh tăng 49,6%. Năm 1960 so với năm 1959, sản xuất của công nghiệp quốc doanh vượt kế hoạch 12,6% và tăng 32,3%, đặc biệt công nghiệp địa phương tăng gấp 10 lần so với năm 1957. Công nghiệp nặng bắt đầu được xây dựng. Tỷ trọng nhóm A trong giá trị sản lượng công nghiệp tăng từ 23,5% (năm 1957), lên 32% (năm 1960). Cùng thời gian này, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm tăng 60,4%. Phần lớn hàng tiêu dùng trước đây phải nhập nay đã tự cung, tự cấp.

Ngành xây dựng cơ bản có nhiều tiến bộ. Một số công trình quan trọng được hoàn thành như: nhà máy điện Vĩnh, điện Lào Cai, mỏ Apatít; xây dựng các nhà máy cao su, xà phòng, thuốc lá Hà Nội, nhà máy sứ Hải Dương. Trong nông nghiệp, nhiều công trình thủy lợi lớn nhỏ được xây dựng. Một số công trình lớn được khởi công, tiêu biểu là công trình thủy nông Bắc - Hưng - Hải (Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương). Việc cải tiến kĩ thuật được đẩy mạnh trong nông nghiệp như phong trào cấy lúa xuân, chọn giống mới, làm phân xanh... Phong trào tuy mới bắt đầu nhưng đã mở ra khả năng cho việc tăng năng suất và ổn định tình hình nông thôn miền Bắc.

Trên cơ sở sản xuất phát triển, thu nhập quốc dân bình quân đầu người tăng gấp đôi, sức mua của toàn xã hội từ năm 1955 - 1960 tăng 70%.

Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế cũng được đẩy mạnh. Chúng ta đã căn bản xóa bỏ nạn mù chữ cho những người dưới 50 tuổi. Cải cách giáo dục đã tiến hành có kết quả, xóa bỏ được tàn dư của nền giáo dục cũ, xây dựng được nền giáo dục mới xã hội chủ nghĩa. Trong năm 1960, cứ 100 người dân có 18 người đi học. Hệ thống giáo dục phổ thông được hoàn chỉnh và mở rộng. Năm 1960 (so với năm 1957), số học sinh phổ thông tăng gấp 2 lần, số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng gấp 4 lần, số sinh viên đại học tăng gấp 4 lần, chúng ta đã có 9 trường đại học với 11.000 sinh viên.

Công tác y tế phát triển. Số bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, cơ sở hộ sinh tăng gấp 11 lần, số giường bệnh tăng 2 lần so với trước.

Thắng lợi của kế hoạch 3 năm (1958-1960) về cải tạo xã hội chủ nghĩa đã tạo nên những chuyển biến to lớn trên miền Bắc nước ta. Thắng lợi đó được phản ánh trong bản Hiến pháp XHCN đầu tiên ở nước ta, được Quốc hội thông qua trong kì họp thứ 11, ngày 31-12-1959. Ngày 1-1-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí sắc lệnh công bố bản Hiến pháp mới.

Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam DCCH gồm có Lời nói đầu, 112 điều chia thành 10 chương.

Lời nói đầu của Hiến pháp đã ghi rõ nước Việt Nam là một nước thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau, là một dân tộc đã trải qua hàng nghìn năm lịch sử, cần cù lao động, anh dũng đấu tranh, xây dựng và giữ gìn độc lập của Tổ quốc. Hiến pháp cũng ghi nhận những thành quả cách mạng đã giành được trong thời gian qua và nêu rõ mục tiêu phấn đấu của nhân dân ta trong giai đoạn mới; quy định trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân nhằm phát huy sức sáng tạo to lớn của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Chương I của Hiến pháp khẳng định "nước Việt Nam DCCH là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc.

Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước có nhiệm vụ giữ gìn và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc. Mọi hành vi khinh miệt, áp bức chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm.

... Nhà nước ra sức giúp đỡ các dân tộc thiểu số mau tiến kịp trình độ kinh tế văn hóa chung" (Điều 3).

"Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam DCCH đều thuộc về nhân dân.

Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân.

Tất cả các nhân viên cơ quan nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân" (Điều 6).

Về cơ sở kinh tế của Nhà nước, Hiến pháp quy định: "Nước Việt Nam DCCCH tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên CNXH bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo CNXH, biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế XHCN với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kĩ thuật tiên tiến.

Mục đích cơ bản của chính sách kinh tế của nước Việt Nam DCCCH là không ngừng phát triển sức sản xuất, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân" (Điều 9).

Các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất được xác nhận bao gồm: sở hữu của nhà nước tức của toàn dân, sở hữu của hợp tác xã tức của tập thể nhân dân lao động, sở hữu của người lao động riêng lẻ và sở hữu của nhà tư sản dân tộc. "Kinh tế quốc doanh thuộc hình thức sở hữu của toàn dân, giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên" (Điều 12). Kinh tế hợp tác xã thuộc hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động được "nhà nước đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ sự phát triển" (Điều 13). Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ các quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân", "về tư liệu sản xuất của những người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác", "về tư liệu sản xuất và của cải khác của nhà tư sản dân tộc" (Điều 14, 15, 16). "Nhà nước ra sức hướng dẫn các nhà tư sản dân tộc đi theo con đường cải tạo XHCN bằng hình thức công tư hợp doanh và những hình thức cải tạo khác" (Điều 16). Nhà nước còn bảo hộ các quyền sở hữu của nông dân về của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, các thứ vật dụng riêng biệt và bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu của họ (Điều 19, 20). "Nhà nước khuyến khích tính sáng tạo và tinh thần tích cực trong lao động của những người lao động chân tay và lao động trí óc" (Điều 21).

Hiến pháp cũng quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Về quyền lợi, mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền bầu cử và ứng cử; quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội

và biểu tình, quyền tự do tín ngưỡng; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở, thư tín; quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan nhà nước; quyền làm việc, nghỉ ngơi; quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động; quyền học tập, thực hiện từng bước chế độ giáo dục cưỡng bức; quyền nghiên cứu khoa học và sáng tạo... Phụ nữ nước Việt Nam DCCCH có quyền bình đẳng với nam giới, nhà nước bảo hộ quyền lợi của bà mẹ, trẻ em v.v..

Về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và gia đình, nhà nước cố gắng bảo đảm và tạo các điều kiện cần thiết để các quyền này của công dân được thực sự tôn trọng. Đồng thời, cũng không cho phép lợi dụng quyền tự do dân chủ để xâm phạm đến lợi ích của nhà nước và nhân dân. Nhà nước còn bảo hộ các quyền lợi chính đáng của Việt kiều và cho phép những người đấu tranh vì hòa bình, tự do, tiến bộ xã hội mà bị bức hại, trú ngụ.

Về nghĩa vụ, công dân Việt Nam có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỉ luật lao động, trật tự công cộng và những quy tắc sinh hoạt xã hội, tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng, có nghĩa vụ đóng thuế. Đặc biệt, bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý nhất của công dân nước Việt Nam DCCCH", do vậy, công dân có bốn phận làm nghĩa vụ quân sự để bảo vệ Tổ quốc (Điều 42).

Hiến pháp cũng quy định xây dựng một bộ máy nhà nước kiểu mới dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ theo pháp chế XHCN (được nêu trong chương IV đến chương VIII).

Cùng với việc ban hành Hiến pháp mới, Quốc hội cũng đã thông qua một số luật, trong đó có luật công đoàn, luật hôn nhân và gia đình.

II. ĐẤU TRANH CHỐNG MĨ - DIỆM Ở MIỀN NAM

1- Đấu tranh giữ gìn lực lượng cách mạng

Ngày 7-7-1954, trước khi hiệp định Giơnevơ được kí kết 13 ngày, Mĩ đã đưa Ngô Đình Diệm (người được Mĩ nuôi dưỡng từ lâu) về nước làm thủ

tướng bù nhìn thay thế Bửu Lộc. Tháng 9-1954, Mĩ quyết định viện trợ trực tiếp cho Ngô Đình Diệm. Tháng 11-1954, Mĩ cử tướng Còlin (L.Colins) sang làm đại sứ ở Sài Gòn. Còlin đề ra kế hoạch 6 điểm để củng cố chính quyền Ngô Đình Diệm nhằm độc chiếm miền Nam bằng chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Kế hoạch Còlin gồm những vấn đề sau:

- Bảo trợ chính quyền Diệm. Viện trợ thẳng cho Chính phủ Sài Gòn.
- Xây dựng quân đội Nam Việt Nam gồm 15 vạn người do Mĩ trang bị, huấn luyện.
- Bầu cử quốc hội ở miền Nam, hợp pháp hóa chính quyền Sài Gòn.
- Định cư cho số người công giáo miền Bắc di cư vào Nam và vạch kế hoạch cải cách điền địa.
- Thay đổi chế độ thuế khóa, dành ưu tiên cho hàng hóa Mĩ ở miền Nam.
- Đào tạo cán bộ hành chính.

Ngày 13-12-1954, Pháp buộc phải kí với Mĩ bản hiệp ước giao trách nhiệm huấn luyện, trang bị quân ngụy ở miền Nam cho Mĩ.

Ngày 19-12-1954, Pháp kí hiệp định trao quyền hành chính, chính trị ở miền Nam cho Ngô Đình Diệm.

Cũng trong thời kì này, quân Pháp rút dần khỏi Việt Nam, Lào, Campuchia. Giữa năm 1955, Chính phủ Pháp tuyên bố chấm dứt chế độ Cao ủy ở miền Nam Việt Nam, từ bỏ trách nhiệm một bên phải thực hiện các điều khoản của Hiệp nghị Giơnevơ. Thực tế từ sau hiệp định Giơnevơ, ở miền Nam nước ta đã diễn ra cuộc vật lộn giành giật gay gắt giữa chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mĩ với chủ nghĩa thực dân kiểu cũ của thực dân Pháp. Để tạo dựng một bộ mặt "độc lập" giả hiệu cho Ngô Đình Diệm, trước mắt là phải loại bỏ ngay ảnh hưởng của Pháp và chính quyền Bảo Đại ở miền Nam. Đây là cái mà Mĩ - Diệm gọi là "đả thực", "bài phong". "Đả thực" là hất cẳng Pháp, xóa bỏ bộ máy cai trị của Pháp. Đó là bước đi của Mĩ để phục vụ cho mục tiêu cơ bản là "diệt cộng", tức chống phá cách mạng miền Nam. Mĩ còn mua chuộc các thế lực phản động trong các giáo phái và các phe phái chống đối Diệm. Ngày 9-10-1954, Diệm cách chức Tổng tham mưu trưởng của Nguyễn Văn Hinh và một loạt tướng tá thân Pháp khác. Tiếp đó, Mĩ - Diệm đã dùng bạo lực để tiêu diệt các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên.

Nắm được quân đội, công an - công cụ thống trị chủ yếu, Diệm tiến thêm một bước mới. Ngày 17-7-1955, Diệm tuyên bố từ chối hiệp thương tổng tuyển cử. Ngày 23-10-1955, Diệm tổ chức "trưng cầu dân ý", phế truất Bảo Đại và đưa Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống.

Để củng cố vị trí của mình ở Đông Dương, từ tháng 11-1954, Mĩ đưa Katây lên lập chính phủ ở Lào. Tháng 12-1954, dưới sự chỉ huy của Mĩ, Katây tiến công lần chiếm hai tỉnh tập kết của quân đội Pathét Lào là Sầmnư và Phongxali. Ngày 19-1-1955, Mĩ kí hiệp ước viện trợ cho Chính phủ hoàng gia Lào. Ở Campuchia, tháng 7-1955, Mĩ đặt phái đoàn viện trợ và cố vấn quân sự (MAAG). Tháng 9-1955, Xihanuc tổ chức tổng tuyển cử bầu Quốc hội và tuyên bố rút ra khỏi liên hiệp Pháp.

Ở Việt Nam sau khi lên nắm chính quyền, Ngô Đình Diệm đã xây dựng miền Nam thành một "quốc gia mạnh" của "thế giới tự do", có một "đạo quân cảnh sát" và một "đạo quân sen đầm" lớn mạnh để chống cách mạng, chống cộng sản. Để tạo chỗ dựa, Diệm đã cho thành lập "Đảng Cần lao nhân vị", phong trào "cách mạng quốc gia", "thanh niên cộng hòa", "phụ nữ liên đới" từ Trung ương tới địa phương nhằm tập hợp bọn phản động trong giai cấp tư sản, địa chủ, Thiên chúa giáo và những tên có hận thù với cách mạng, làm hậu thuẫn cho chính quyền Diệm. Ngày 4-3-1956, Diệm tổ chức bầu "Quốc hội" riêng rẽ và ngày 26-10-1956 cho công bố "Hiến pháp Việt Nam cộng hòa". Đây là việc làm hoàn toàn bất hợp pháp, trái với tinh thần Hiệp nghị Giơnevơ nhằm biến miền Nam nước ta thành một "quốc gia" riêng.

Về quân sự, cho tới tháng 6-1955, Mĩ đã xây dựng cho chính quyền Sài Gòn một đội quân dưới quyền điều khiển trực tiếp của Mĩ gồm 10 sư đoàn bộ binh, 17 tiểu đoàn pháo binh, 5 tiểu đoàn xe tăng thiết giáp và 54000 quân địa phương. Số cố vấn Mĩ từ 35 người (năm 1950), tăng lên 699 người (năm 1956). Các cố vấn Mĩ có mặt đến tận cấp sư đoàn. Đội quân đó được trang bị tương đối hiện đại và huấn luyện theo chương trình do cố vấn Mĩ đặt ra. Mĩ còn cho xây dựng một hệ thống sân bay, quân cảng, đường giao thông chiến lược nhằm biến miền Nam nước ta thành một căn cứ quân sự khổng lồ. Chúng hò hét "Bắc tiến", "lấp sông Bến Hải" và chuẩn bị đánh ra miền Bắc.

Về kinh tế, chúng đưa hàng hóa ế thừa vào miền Nam, làm cho nền kinh tế dân tộc bị lũng đoạn và phụ thuộc vào Mĩ. Viện trợ Mĩ tăng vọt: từ năm 1955-1957, Mĩ đã viện trợ cho Diệm 1,1 tỉ đô la (trong đó gần 60% chi dùng vào mục đích quân sự). Tháng 1-1955, Diệm tuyên bố "Cải cách điền địa"

với những luận điệu "chia ruộng đất cho dân", "hữu sản hóa vô sản", "bãi phong, đả thực"... Thực chất là chúng tước lại ruộng đất mà cách mạng đã chia cho nông dân từ thời kháng chiến chống Pháp và khôi phục, củng cố lại giai cấp địa chủ ở miền Nam.

Về văn hóa, chúng đưa "lối sống Mỹ" tràn vào miền Nam để đầu độc nhân dân ta, nhất là tầng lớp thanh - thiếu niên.

Dựa vào các đạo dụ cũ của Bảo Đại đã ban hành từ năm 1953, Mỹ - Diệm cho bổ sung thành những đạo dụ mới: Dụ số 2 (ra ngày 8-1-1955), Dụ số 7 (ra ngày 3-2-1955) và Dụ 57 (22-10-1956). Dụ số 2 quy định tá điền phải lập khế ước lĩnh canh. Dụ số 7 quy định hàng tháng chủ ruộng đất phải khai báo về việc khai thác ruộng đất. Mục đích của hai đạo dụ này là lấy lại ruộng đất của nông dân đã được chia từ thời kháng chiến chống Pháp, khôi phục lại quyền chiếm hữu của giai cấp địa chủ, biến nông dân đã có ruộng trở thành tá điền của địa chủ như trước đây.

Dụ 57 quy định những ruộng đất đem phân phối cho nông dân là những ruộng bỏ hoang và đất "truất hữu" của những địa chủ có trên 100 mẫu. Tính đến 31-12-1959, tổng số ruộng đất khai báo để "truất hữu" là 463.557 mẫu (trong số 454.874 mẫu đã "truất hữu" với tổng số điền chủ bị "truất hữu" là 1980 người). Trong số ruộng đất "truất hữu", chỉ có 252.179 mẫu được cấp bán cho 128.719 người. Nếu cộng thêm vào số đó số ruộng "truất hữu" của Pháp kiều là 228.620 mẫu, trong đó chỉ có 52473 mẫu đem cấp bán cho nông dân thì số người được "hữu sản hóa" quá ít ỏi so với số người cần ruộng. Qua đó, ta thấy rằng đại bộ phận giai cấp địa chủ và 2/3 số ruộng đất mà họ chiếm giữ không bị động chạm tới qua "truất hữu" ruộng đất.

Tình hình thực tế diễn ra ở các địa phương sau khi Mỹ - Diệm thi hành chính sách ruộng đất như sau:

- Ở miền Tây Nam Bộ, bọn địa chủ Việt gian đã ngóc đầu dậy cướp đoạt ruộng đất của nông dân bằng nhiều cách: lấy lại tất cả ruộng đất bị cách mạng tịch thu hoặc ruộng của địa chủ đã hiến trước đây, để trở lại thu tô. Số ruộng đất của địa chủ vắng mặt đã chia cho nông dân thì nông dân vẫn cày cấy nhưng phải nộp tô cho ngụy quyền địa phương.

- Ở miền Trung Nam Bộ, tại tỉnh Mỹ Tho, trong số 46.415 ha ruộng đất các loại đã chia cho nông dân trong thời kì kháng chiến, hầu hết bị địa chủ và chính quyền Diệm cướp lại, nông dân chỉ còn giữ được quá ít (khoảng

16 ha). Mức tô do nông dân đấu tranh trước đây đã giảm xuống còn 20 đến 25 gạ/ha, nay lại tăng lên 35 đến 60 gạ/ha. Diện tích bị tăng tô lên tới 25000 ha⁽¹⁾.

- Ở Nam Trung Bộ, riêng tỉnh Bình Thuận trong 2 năm (1954-1955), số ruộng đất bị Mĩ-Diệm cướp lại, nơi ít nhất là 4-5%, nơi nhiều nhất là 78-80%.

- Ở Trung Trung Bộ và Trị-Thiên, chúng cướp lại hầu hết công điền, công thổ mà cách mạng cấp cho nông dân. Tính đến cuối năm 1955, chúng đã cướp 50% ruộng công ở Trị - Thiên, 20% ruộng công ở Quảng Ngãi.

- Ở Tây Nguyên, chúng tịch thu hàng vạn ha ruộng vườn, nương rẫy của đồng bào Thượng để lập dinh điền, đồn điền và các căn cứ quân sự.

Như vậy, thông qua các Dự số 2, Dự số 7 và Dự 57, chính quyền Diệm đã khôi phục và cấu kết với giai cấp địa chủ để cướp đoạt ruộng đất của nông dân, khôi phục lại chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, tăng tô lan tràn để từ đó, xóa bỏ những thành quả mà cách mạng đã đem lại cho nông dân.

Với một hệ thống cố vấn chặt chẽ cầm tù Phủ Tổng thống, Bộ Tổng tham mưu, Nha cảnh sát, các Bộ của chính quyền Sài Gòn đến các đơn vị quân đội, các địa phương và dựa vào quyền lực của vũ khí, đòla viện trợ, Mĩ đã can thiệp ngày càng sâu vào miền Nam, quyết định từ đường lối, chính sách đến các công việc cụ thể của chính quyền miền Nam như chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa xã hội và ngoại giao. Miền Nam đã trở thành "thuộc địa kiểu mới" của Mĩ. Âm mưu xâm lược của Mĩ ở miền Nam là nhằm biến nơi đây thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ để tiến công miền Bắc và hệ thống XHCN, làm "con dê" ngăn chặn chủ nghĩa xã hội và không cho phong trào cách mạng tràn xuống vùng Đông Nam Á.

Sau khi thiết lập được quyền kiểm soát trên toàn bộ miền Nam, từ tháng 5-1955 đến 5-1956, Mĩ - Diệm phát động "chiến dịch tố cộng" giai đoạn I, gọi là giai đoạn mở rộng diện để gây xáo trộn và phát hiện cộng sản. Diệm còn cho lập "Phủ đặc ủy công dân vụ" và "Hội đồng chỉ đạo tố cộng" để phụ trách, theo dõi, đúc kết kinh nghiệm "tố cộng".

(1) Lâm Quang Huyền. *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, H, 1985, tr. 41.

Tháng 2-1955, Diệm mở chiến dịch tổ cộng Phan Châu Trinh, đánh phá thí điểm các tỉnh Trung Bộ, trọng điểm là Quảng Nam.

Tháng 4-1955, chúng mở chiến dịch giải phóng, đánh phá Quảng Ngãi và vùng bắc Bình Định.

Tháng 5-1955, chúng mở chiến dịch Trịnh Minh Thế, đánh phá toàn diện các tỉnh khu V.

Ở Nam Bộ, từ tháng 6 đến tháng 10-1956, chúng mở chiến dịch Thoại Ngọc Hầu đánh vào vùng Đồng Tháp Mười, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng... Từ tháng 7 đến tháng 12-1956, chúng mở chiến dịch Trương Tấn Bửu đánh phá miền Đông Nam Bộ. Chúng đã huy động gần như toàn bộ lực lượng cảnh sát mật vụ và một phần quân đội vào các chiến dịch "tổ cộng", "diệt cộng". Chúng nêu khẩu hiệu hành động "tiêu diệt cán bộ nằm vùng, tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa cộng sản", "thà giết nhầm còn hơn bỏ sót". Mĩ - ngụy đã cho quân đánh phá điên cuồng, giết hại những người yêu nước, những người kháng chiến cũ, những người cách mạng hoặc bị tình nghi. Chúng đã gây ra những vụ thảm sát đẫm máu như ở Chợ Đước, Vĩnh Trinh, Đại Lộc tỉnh Quảng Nam. Chúng chôn sống 21 đồng bào ta ở Chợ Đước, dìm chết 42 người ở đập Vĩnh Trinh. Tháng 7-1955, chúng bắn giết một lúc 92 dân thường ở Hương Điền. Cùng thời gian trên, chúng đem quân đánh phá ác liệt huyện Đại lộc (Quảng Nam), bắt giam tra tấn, giết chết 500 đồng bào ta.

Ở Nam Bộ, trong các chiến dịch "tổ cộng" chúng đã cường bức nhân dân ta họp, học tập "tổ cộng" liên miên, vu khống tố cáo cộng sản, đề cao Ngô Đình Diệm. Thủ đoạn của chúng là vừa mua chuộc, lừa mị vừa đàn áp trắng trợn. Cách mạng bị tổn thất rất nặng nề. Chỉ trong 4 năm (từ 1955-1958), 9/10 cán bộ đảng viên ở miền Nam đã bị tổn thất. Riêng Nam Bộ, chỉ còn khoảng 5000 so với 60000 đảng viên trước đó. Ở đồng bằng Liên khu V, có khoảng 40% tỉnh ủy viên, 60% huyện ủy viên, 70% chi ủy viên bị địch bắt giết hại, 12 huyện không còn cơ sở Đảng. Ở Quảng Trị chỉ còn 176/8400 đảng viên trước đó. Bằng những thủ đoạn vô cùng dã man tàn bạo đó, Mĩ hi vọng có thể khuất phục được nhân dân miền Nam, từ đó tiến lên xâm lược toàn bộ nước ta. Nhưng chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ xâm lược miền Nam không phải thuận lợi như nhiều nơi khác trên thế giới. Nhân dân miền Nam, với tinh thần yêu nước đấu tranh rất anh dũng, đã cùng với dân tộc vùng dậy đánh đuổi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, làm nên thắng lợi của Cách

mạng tháng Tám và 9 năm kháng chiến chống Pháp thắng lợi, đã từng được hưởng quyền tự do dân chủ do chế độ mới đem lại và họ thực sự là những người đã chiến thắng. Một dân tộc như vậy tất nhiên sẽ không bao giờ chịu làm nô lệ cho chủ nghĩa thực dân một lần nữa.

Tình hình quốc tế, trong nước cũng có nhiều thay đổi có lợi cho ta. Các lực lượng cách mạng trên thế giới ở thế tiến công vào chủ nghĩa đế quốc. Cách mạng trong nước đã có sự trưởng thành vượt bậc so với thời kì Cách mạng tháng Tám năm 1945. Miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng, đang bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, từng bước xây dựng củng cố về mọi mặt, làm cơ sở cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam. Nhân dân miền Nam lại có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là những nhân tố căn bản bảo đảm thắng lợi cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Tuy nhiên, do phải đối mặt với một đế quốc hung bạo, đầu sỏ, một đế quốc lớn mạnh nhất trong thế giới tư bản, trong tình trạng đất nước bị chia cắt và sự bất hòa của phong trào cộng sản quốc tế đã làm cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân ta để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, diễn ra lâu dài và vô cùng phức tạp.

Sau hiệp định Giơnevơ, lực lượng quân đội, cán bộ đảng viên của ta phải tập kết ra miền Bắc, vì thế so sánh lực lượng cách mạng và phản cách mạng ở miền Nam bất lợi cho ta. Báo cáo tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (7-1954), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Tranh lấy hòa bình không phải là việc dễ, nó là cuộc đấu tranh trường kì, gian khổ, phức tạp"⁽¹⁾. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 6 nhận định: "Ngày nay, do tình hình mới, ta thay đổi phương châm, chính sách và sách lược đấu tranh cốt để thực hiện một cách thuận lợi mục đích trước mắt. Đây là một sự thay đổi quan trọng về phương châm và sách lược cách mạng, nhưng còn *mục đích của cách mạng vẫn là một*"⁽²⁾. Ngày 5-9-1954, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã họp để cụ thể hóa và bổ sung thêm tinh thần Hội nghị Trung ương lần thứ 6 nói trên. Hội nghị chỉ rõ: cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam phải từ đấu tranh vũ trang sang đấu tranh chính trị. Nhiệm vụ của đảng bộ miền Nam là lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh thực hiện đình chiến, củng cố hòa bình, đòi các quyền tự do dân chủ (tự do ngôn luận, hội họp, đi lại, từ chức), cải thiện dân sinh,

(1) Hồ Chí Minh - *Toàn tập*. T.7, NXB Chính trị quốc gia, H. 1996, tr. 317.

(2) Một số văn kiện của Đảng về chống Mĩ cứu nước. T.1, NXB Sự thật, H, 1985, tr.52.

thực hiện thống nhất, tranh thủ độc lập, chống khủng bố, bảo vệ những thành quả mà quần chúng đã giành được trong thời kì kháng chiến chống Pháp. Để lại những đảng viên chưa lộ mặt và những cán bộ có thể giữ bí mật được, làm cho tổ chức hoạt động gọn, nhẹ, bí mật, lực lượng của ta ở miền Nam đã nhanh chóng rút lui vào hoạt động bí mật. Riêng Nam Bộ đã có 6 vạn đảng viên rút vào bí mật, hơn 1 vạn súng và nhiều diện đài được chôn giấu. Tại Liên khu V, 2,5 vạn đảng viên được lệnh rút vào bí mật, các tổ chức Đảng được sắp xếp gọn nhẹ cho phù hợp với tình hình mới. Tại Trị Thiên - Huế, ta cũng cho cất giấu một số lớn vũ khí và bố trí nhiều cán bộ quân sự ở lại địa phương. Đến năm 1955, về cơ bản, bộ máy chỉ đạo của Đảng từ xứ ủy, tỉnh ủy đến huyện ủy đã được sắp xếp xong và chuyển hướng hoạt động bí mật. Những cán bộ bị lộ thì được điều sang các địa phương khác hoặc tạm ngừng hoạt động để che giấu lực lượng. Việc vận động nguy quân, nguy quyền và đưa người của ta vào hoạt động trong các tổ chức của địch được chú ý. Các tổ chức quần chúng công khai đã hình thành ở cả nông thôn và thành thị, cán bộ đảng viên đã có mặt ở hầu khắp các thôn, xã, huyện trên toàn miền Nam làm nòng cốt cho cuộc đấu tranh. Trong những tháng 8 và 9 năm 1954, ta đã tổ chức vận động cho hàng triệu quần chúng mít tinh, hội thảo mừng hòa bình, đòi địch không được trả thù những người kháng chiến. Ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng... hàng vạn người lao động, trí thức, học sinh, sinh viên đã tập hợp trên các đường phố lớn, hoan nghênh hiệp nghị Giơnevơ, chào đón hòa bình. Tết Trung thu năm 1954, hơn 1 vạn nông dân thuộc 6 xã của huyện Mỏ Cày (Bến Tre) đã biểu tình chống chính quyền Diệm khủng bố những người kháng chiến cũ. Lính Diệm đã bắn chết và làm bị thương nhiều người. Không khí căm thù sôi sục lan rộng khắp tỉnh Bến Tre và toàn Nam Bộ. Hàng chục vạn quần chúng thuộc các tỉnh Sa Đéc, Gò Công, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu đã xuống đường lấy chữ kí phản đối Mĩ - Diệm, đòi hiệp thương tổng tuyển cử.

Phong trào đấu tranh chính trị cũng bắt đầu lan rộng khắp các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Phan Rang, Phan Thiết. Tiêu biểu nhất cho phong trào đấu tranh chính trị lúc này là Phong trào hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn (8-1954), thu hút nhiều nhân sĩ trí thức tôn giáo tiêu biểu và đông đảo quần chúng đô thị tham gia. Phong trào đã nhanh chóng lan rộng ra khắp các thành phố, thị xã trên toàn miền Nam. Nhiều người tham gia phong trào này bị địch bắt, tra tấn dã man. Sau khi phong trào hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn bị dập tắt, tháng 2-1955

lại đẩy lên phong trào đòi lập lại quan hệ bình thường Nam - Bắc. Hai phong trào trên nói lên nguyện vọng tha thiết của nhân dân miền Nam là hòa bình, thống nhất nước nhà và giáng một đòn nặng vào âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta của Mĩ - Diệm. Đồng thời với hai phong trào trên là phong trào đòi tự do dân chủ, cải thiện đời sống, như Phong trào cứu đói ở Thừa Thiên, Quảng Trị (1955), Phong trào cứu tế nạn nhân (1955), Phong trào chống lệnh giải tỏa đô thành và đòi cải thiện sinh hoạt (1955-1956)... Những phong trào này không chỉ có quần chúng lao động tham gia mà còn lôi cuốn được rất đông đảo các tầng lớp khác như trí thức, học sinh, sinh viên, các nhà công thương, tu hành và cả một số tư sản, địa chủ, nhân viên chính quyền, binh lính tham gia.

Song gay go quyết liệt và đẫm máu nhất là phong trào đấu tranh chống chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng" của Mĩ - Diệm. Phong trào này diễn ra từ cuối năm 1954, khi chính quyền Diệm cho tuyên truyền và tổ chức "tố cộng" rầm rộ. Chúng đặc biệt chú trọng khủng bố giới công nhân và nông dân. Tối tháng 11-1955, chúng tiến hành chiến dịch "tố cộng" đợt 3 nhằm vào các cơ quan, bắt công chức phải học tập, thanh toán thái độ lừng chừng, thỏa hiệp. Trong các chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng", chúng dùng thủ đoạn đánh phá tràn lan, đánh sâu vào các vùng trọng điểm, chà xát nhiều lần trên một khu vực... Các gia đình kháng chiến cũ, các gia đình có người đi tập kết là đối tượng chủ yếu của "tố cộng". Để hỗ trợ cho việc "tố cộng", chúng còn tiến hành các cuộc càn quét cỡ đại đội, tiểu đoàn vào các vùng căn cứ cách mạng. Mĩ - Diệm chia từng ô làng xã, phân loại từng gia đình theo A, B, C để kiểm kẹp, khống chế. Chúng cho bắt tất cả đàn ông, đàn bà từ 18 đến 54 tuổi, không phân biệt gia đình loại nào, phải vào tổ chức bảo vệ hương thôn để tuần tra, canh gác, phát hiện cộng sản.

Tháng 4-1957, chính quyền Diệm triển khai kế hoạch lập dinh điền, đưa dân miền Bắc di cư và đồng bào ở các tỉnh đồng bằng lên vùng rừng núi, dọc biên giới từ tỉnh Kon Tum đến miền Đông Nam Bộ. Chúng dồn đồng bào các dân tộc miền núi vào những khu trù mật, trại dinh điền ở dọc các trục đường giao thông và căn cứ quân sự. Mục đích của chúng là nhằm bảo đảm an ninh cho các vùng chúng nghi có lực lượng cách mạng thâm nhập.

Tháng 5-1957, Diệm ban hành đạo luật đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Không khí khủng bố, chết chóc bao trùm khắp nông thôn, thành thị miền Nam. Cán bộ đảng viên và quần chúng tích cực bị địch săn lùng ráo

riết. Bọn phản động hoành hành ở khắp nơi, dồn ép quần chúng đến nghẹt thở. Nhưng nhân dân miền Nam, với tinh thần yêu nước nồng nàn và ý chí tiến công địch kiên quyết, sắc bén, đã từng bước đẩy lùi và đập tan chính sách "tố cộng", "diệt cộng" của địch. Cuộc đấu tranh chống địch "tố cộng" gắn liền với cuộc đấu tranh đòi dân sinh dân chủ, đòi thống nhất đất nước. Ngày Quốc tế lao động 1-5-1957, 20 vạn lao động Sài Gòn - Chợ Lớn đã xuống đường đòi "tăng lương cho công nhân", "Đả đảo bọn khủng bố" và "Hãy nối lại quan hệ hai miền Nam - Bắc". Tháng 5-1957, ở huyện Hương Trà (Thừa Thiên) gần 2000 người biểu tình phản đối hành động đàn áp dã man của địch. Trong hai tháng, 7 và 8 - 1957, nhân dân các huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Bình Sơn, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) đấu tranh chống lệnh giới nghiêm và bắt học tập "tố cộng" của địch. Nhân dân các tỉnh Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên, Cần Thơ, Mỹ Tho, Long An, Bà Rịa... đấu tranh chống địch cướp đoạt ruộng đất, đuổi nhà và chống "tố cộng". Đồng bào vùng rừng núi Tây Nguyên và các tỉnh vùng cao Liên khu V liên tục chống dồn dân vào các khu trù mật, khu dinh điền của địch.

Trước hành động khủng bố ngày càng tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm, đảng viên và quần chúng cách mạng ở nhiều địa phương phải vũ trang để chống lại kẻ thù.

Tháng 6-1956, Bộ Chính trị đã nêu rõ: chế độ miền Nam là chế độ độc tài phát xít của bọn tư sản mại bản và phong kiến thân Mỹ phản động nhất. Cần phải dùng vũ trang tự vệ trong những hoàn cảnh nhất định.

Tháng 8-1956, Lê Duẩn - ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư xứ ủy Nam Bộ đã viết "Đề cương cách mạng miền Nam". Đề cương xác định: nhân dân miền Nam không có con đường nào khác là đứng lên làm cách mạng để cứu nước, cứu mình.

Tháng 12-1956, xứ ủy Nam Bộ đã quyết định phải tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, lập các đội vũ trang bí mật, xây dựng căn cứ ở rừng núi. Theo phương hướng đó, các đảng bộ đã xúc tiến xây dựng lực lượng vũ trang, tiến hành vũ trang tuyên truyền mang tính chất tự vệ. Liên tỉnh miền Trung Nam Bộ xây dựng được 3 đại đội vũ trang hoạt động ở vùng Đồng Tháp Mười. Liên tỉnh miền Tây xây dựng được 3 đại đội vũ trang. Một đại đội hoạt động ở vùng Trà Ôn, Lấp Vò (Sa Đéc). Hai đại đội hoạt động ở Phụng Hiệp, Long Mỹ, Châu Thành (Cần Thơ).

Các tỉnh Rạch Giá, Hà Tiên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiến Tường, Mỹ Tho, Long An, Gò Công, Bến Tre đều tổ chức được từ 1 tiểu đội đến 1 tiểu đoàn. Đó là các tiểu đoàn Ngô Văn Sở, Đinh Tiên Hoàng, tiểu đoàn 502, 404, 512 và các đội vũ trang mang danh hiệu Hòa Hảo, Bình Xuyên. Quân chúng nhiều nơi đã tìm bới vũ khí (chôn giấu từ năm 1954), cướp súng địch, rèn lại cho phẳng để làm mìn tẩu, dùng khăn rằn bí mật thủ tiêu những tên chỉ điểm, ác ôn nguy hiểm nhất. Ở những vùng căn cứ kháng chiến cũ, một số cán bộ, bộ đội cũ lánh địch truy lùng đã tự tổ chức nhau lại vừa sản xuất vừa tự vệ chống địch. Căn cứ địa được hình thành phần lớn từ các vùng căn cứ thời kháng chiến chống Pháp: Chiến khu Đ, Đồng Tháp, U Minh, phía tây các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên. Hoạt động vũ trang tự vệ đã hạn chế sự lùng sục của những tên chỉ điểm và tác động của bọn gây chiến tranh tâm lý. Bọn tề điệp ác ôn phải co lại. Quân chúng ngày càng có nhiều kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh với địch để tự bảo vệ mình. Cán bộ đảng viên trong thế đấu tranh chính trị có vũ trang hỗ trợ ít bị tổn thất và đạt hiệu quả hơn.

Mặc dầu quân số ít, trang bị thô sơ nhưng do biết dựa vào dân và các vùng căn cứ kháng chiến cũ, các đơn vị vũ trang cách mạng miền Nam tuy mới ra đời nhưng đã có chỗ đứng chân khá vững chắc. Hoạt động vũ trang bắt đầu rõ lên ở một số nơi, nhất là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, tiến tới tập kích tiêu diệt một số đồn bốt của địch. Ngày 10-8-1957, lực lượng vũ trang của ta tập trung ở miền Đông Nam Bộ tập kích đồn Minh Thạnh; ngày 18-9-1957, quân ta tập kích địch ở Trại Be - một cơ sở khai thác gỗ của Trần Lệ Xuân ở Hiếu Liêm (Biên Hòa), diệt nhiều tên, thu nhiều vũ khí, giải tỏa thế uy hiếp của địch đối với chiến khu Đ từ phía đông-bắc. Tháng 11-1957, tiểu đoàn Đinh Tiên Hoàng (Sóc Trăng) phục kích diệt 1 trung đội biệt kích của quân Phước Long, đột nhập vào thị trấn ngã Năm để tuyên truyền phát động quần chúng. Tiểu đoàn Trần Hưng Đạo tiến công địch ở xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình (Vĩnh Long), diệt 1 trung đội đi càn quét của địch, thu toàn bộ vũ khí. Bước sang năm 1958, các đơn vị vũ trang ở nhiều nơi liên tục hoạt động tiêu diệt địch. Nổi bật nhất là trận đánh của lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ tiến công vào quận lỵ Dầu Tiếng, cách Sài Gòn 70 km về phía bắc, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn địch, diệt 200 tên và thu 200 súng. Quân cách mạng làm chủ quận lỵ trong nhiều giờ, kẻ địch hoang mang bỏ chạy khỏi nhiều đồn bốt. Chiều 25-10-1958, đội biệt động Đông Nam Bộ tập kích vào trụ sở phái đoàn cố vấn Mỹ (MAAG) ở Biên Hòa, diệt nhiều tên.

Hoạt động vũ trang của quân cách mạng đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng. Năm 1957, có 2 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị, năm 1958 - tăng lên 3,7 triệu lượt người, năm 1959 - có 5 triệu lượt người. Trong ngày Quốc tế lao động 1-5-1958, nửa triệu đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn đã xuống đường đòi quyền dân sinh, dân chủ, hòa bình, thống nhất đất nước.

Hoảng sợ trước phong trào đấu tranh của quần chúng, Mĩ - Diệm đã trắng trợn đàn áp thẳng tay, dùng chính sách phát xít ngăn chặn phong trào cách mạng. Ngày 1-12-1958, chúng đầu độc 6000 người yêu nước ở nhà tù Phú Lợi, giết hại gần 1000 người. Phong trào phản đối vụ đàn áp Phú Lợi đã lan ra khắp cả nước và nhiều nơi trên thế giới.

Tháng 3-1959, Diệm tuyên bố đặt miền Nam trong tình trạng chiến tranh. Tháng 5-1959, Diệm ra Luật 10-59, thiết lập 3 tòa án quân sự đặc biệt, công khai chém giết đồng bào ta. Không khí đàn áp khủng bố bao trùm lên khắp miền Nam. Tình thế cách mạng miền Nam ngày càng đi đến chín muồi bởi kẻ thù không thể thống trị như cũ được nữa. Chúng đã phải dùng những hình thức dã man tàn bạo nhất để duy trì nền thống trị của mình là lê máy chém đi khắp miền Nam. Còn nhân dân cũng không thể sống như cũ được nữa, họ phải dùng những biện pháp đấu tranh quyết liệt để bảo vệ lực lượng phong trào đấu tranh quần chúng.

Cùng thời gian này, tháng 10-1958 ở Campuchia, Mĩ giúp Đáp Chuôn làm cuộc đảo chính lật đổ Chính phủ Vương quốc Campuchia, nhưng đã thất bại. Mĩ lại xúi giục Sơn Ngọc Thành chuẩn bị đảo chính. Ở Lào, tháng 8-1958, Mĩ ép Thủ tướng trung lập Phu Ma từ chức, đưa Phủi Xananicon - phần tử cực hữu thân Mĩ - đứng ra lập chính phủ mới, không có Pathét Lào.

2- Phong trào "Đồng khởi"

Trong bối cảnh đó, tháng 1-1959, Hội nghị lần thứ 15 của BCH TƯ Đảng được tiến hành tại Hà Nội. Hội nghị đã phân tích đặc điểm tình hình mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu của xã hội miền Nam từ sau khi kháng chiến chống Pháp kết thúc. Hội nghị chỉ rõ: "Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Theo tình hình cụ thể và yêu cầu hiện nay của cách mạng thì con đường đó là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống

trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân"⁽¹⁾. Hội nghị còn dự đoán: "Đế quốc Mĩ là đế quốc hiếu chiến nhất, cho nên trong những điều kiện nào đó, cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Nam cũng có khả năng chuyển thành cuộc đấu tranh vũ trang trường kì. Trong tình hình đó, cuộc đấu tranh sẽ chuyển sang một cục diện mới: đó là chiến tranh trường kì giữa ta và địch và thắng lợi cuối cùng nhất định về ta".⁽²⁾ Cách mạng miền Nam cần có Mặt trận dân tộc thống nhất riêng cho phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của cách mạng nhằm tập hợp tất cả các lực lượng chống đế quốc và tay sai.

Nghị quyết 15 có ý nghĩa vô cùng to lớn, nó đáp ứng nhu cầu bức thiết nhất của cách mạng miền Nam lúc đó, làm xoay chuyển tình thế và mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên, đưa cách mạng thoát khỏi cơn nguy hiểm, đáp ứng nguyện vọng tha thiết nóng bỏng của nhân dân miền Nam là vùng lên đập tan xiềng xích nô lệ để giành quyền làm chủ. Ngay sau Hội nghị Trung ương lần thứ 15, Trung ương Đảng đã lập Đoàn vận tải quân sự Trường Sơn (Đoàn 559) để tăng cường sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Đến cuối năm 1959, theo con đường Trường Sơn, miền Bắc đã đưa được 542 cán bộ, 1667 súng bộ binh, 188 kg thuốc nổ, 788 dao găm và nhiều đồ dùng quân sự khác. Năm 1960, miền Bắc tiếp tục chi viện 51 tấn vũ khí đạn dược cho khu V.

Nghị quyết 15 đến với cách mạng miền Nam giữa lúc nhân dân "không thể sống như cũ được nữa", đã thổi bùng ngọn lửa "đồng khởi" trên nhiều vùng rộng lớn ở miền Nam.

Ở Liên khu V, từ tháng 2 đến tháng 4 - 1959, nhân dân huyện Vĩnh Thạnh (Bình Định) đã nổi dậy, dời làng vào rừng sâu, thành lập các làng chiến đấu, giành thế làm chủ cuộc đấu tranh công khai với địch ở gần 60 làng với hơn 5000 dân.

Tháng 2-1959, bùng nổ một đợt phá tề trừ gian xây dựng làng chiến đấu của nhân dân ở vùng Đông và Tây Bắc Ái (Ninh Thuận). Tháng 4-1959, nhân dân làng Tà Bóc, huyện Đắc Lây (Kon Tum) và nhiều làng ở Kon Tum, Đắc Lắc đã nổi dậy diệt ác, dời làng vào rừng chống Mĩ-Diệm. Các cuộc nổi dậy trên đây đã phá tung một mắt xích quan trọng trong hệ thống

(1), (2) *Một số văn kiện của Đảng về chống Mĩ, cứu nước*. Tập I (1954-1965). NXB Sự Thật, H. 1985, tr.117, 119.

cai trị của địch ở miền Tây Trung Bộ. Trong tất cả các cuộc nổi dậy của đồng bào rừng núi Liên khu V, điển hình nhất là cuộc khởi nghĩa Trà Bồng (8-1959).

Trà Bồng là một trong bốn huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi. Sau hiệp nghị Giơnevơ, lực lượng cách mạng và nhân dân ở đây đã đấu tranh quyết liệt chống lại kẻ thù. Lãnh đạo ở đây ngay từ đầu đã xác định: con đường đấu tranh để giải phóng là con đường bạo lực cách mạng. Nhân dân các dân tộc ở đây đã xúc tiến xây dựng căn cứ địa miền núi, xây dựng lực lượng vũ trang và các tổ chức quần chúng, tích trữ lương thực, sẵn sàng nổi dậy khi thời cơ tới. Tháng 3-1959, đơn vị vũ trang đầu tiên của tỉnh (339) được thành lập tại Trà Bồng. Để chống lại âm mưu của địch bắt nhân dân đi bầu cử Quốc hội, quần chúng đã phát huy khí thế cách mạng của những ngày tiền khởi nghĩa. Sáng ngày 28-8-1959, lực lượng thanh niên vũ trang ở các xã của huyện như Trà Phong, Trà Lãnh, Trà Quán, Trà Sơn, Trà Nham, Trà Khê đã nhất loạt nổi chiêng trống, tù và vang động, tiêu diệt bọn cảnh sát, bảo an. Khởi nghĩa Trà Bồng đã nhanh chóng lan ra các huyện Sơn Hà, Ba Tơ, Minh Long. Ở Sơn Hà, nhân dân 9 xã đã nhất tề nổi dậy, diệt địch, thành lập chính quyền tự quản. Ở Minh Long, nhiều xã đã xóa bỏ nguy quyền, bố phòng đánh địch. Một vùng đất đai rộng lớn của Minh Long được giải phóng. Ở Ba Tơ, nhân dân nhiều nơi đã lập chính quyền cách mạng... Phối hợp với cuộc nổi dậy mạnh mẽ của nhân dân, các nhóm vũ trang tuyên truyền và lực lượng vũ trang tỉnh đã mở nhiều đợt hoạt động ở vùng thấp, phá vỡ từng mảng chính quyền địch. Nhân dân Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi đã chiến đấu quyết liệt chống địch càn quét, bảo vệ vùng giải phóng (40 xã thuộc các huyện miền Tây Quảng Ngãi được giải phóng), tạo thế đứng chân vững chắc của cách mạng trên vùng rừng núi hiểm trở, nối liền với các căn cứ cách mạng ở Tây Nguyên. Thắng lợi của khởi nghĩa Trà Bồng có ý nghĩa lớn, nó mở đầu một trang sử mới, góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng ở miền Nam.

Tại Nam Bộ, cuộc đấu tranh của nhân dân đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ phát triển mạnh, hoạt động vũ trang của ta rộng khắp, bộ đội Đinh Tiên Hoàng kết hợp với lực lượng vũ trang xã Khánh An tấn công đồn Vàm Cái Tàu, diệt 1 trung đội địch, giải phóng xã Khánh An. Các xã Khánh Bình Đông, Khánh Bình Tây và một số vùng lân cận đã nổi dậy giành quyền làm chủ. Toàn huyện Trần Văn Thời được giải phóng, phong trào lan sang cả các huyện Thới Bình, Cái Nước, Ngọc Hiển.

Ở Kiến Phong, ta đã đánh bại cuộc càn quét của Trung đoàn 42 đặc nhiệm nguy tại Giồng Thị Đam, gò Quán Cung, tiêu diệt hàng trăm tên địch, hỗ trợ nhân dân 4 huyện tả ngạn sông Tiền vùng đây. Tháng 10-1959, tại Tây Ninh, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, nhân dân các huyện Châu Thành, Dương Minh Châu, Bến Cầu đã nổi dậy phá kìm. Tháng 11 và 12-1959, hoạt động vũ trang của ta được phát triển mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long, phục kích 90 trận, gây cho địch nhiều thiệt hại.

Tại Bến Tre, ngày 17-1-1960, cuộc "đồng khởi" nổ ra ở 3 xã "điểm" là Định Thủy, Bình Khánh và Phước Hiệp, rồi nhanh chóng lan ra toàn huyện Mỏ Cày, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Ba Tri, Châu Thành, Bình Đại. Hàng vạn nhân dân đã ào ạt xuống đường, vũ trang giáo mác, nổi trống mõ, truy lùng bọn tề điệp ác ôn, quét sạch các tổ chức kìm kẹp của địch. Quần chúng đã diệt đồn, giải tán các trụ sở hội đồng xã, giải tán các tổ chức tay sai của địch. Chỉ trong tuần lễ đầu "đồng khởi", nhân dân 47 xã đã đồng loạt nổi dậy đập tan bộ máy kìm kẹp của địch, giải phóng 150 ấp, bức rút 47 đồn bốt, diệt hơn 300 tên. Các thôn xã được giải phóng đã mở Đại hội nhân dân, lập tòa án trừng trị những tên nợ máu, tịch thu ruộng đất của bọn địa chủ chia cho dân nghèo. Thanh niên nô nức gia nhập lực lượng vũ trang cách mạng.

Ngày 22-3-1960, địch huy động hơn 1 vạn quân có tàu chiến, xe tăng yểm hộ, mở cuộc càn quét lớn đánh vào 3 xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Hiệp. Nhân dân ở đây đã đấu tranh chính trị và binh vận để ngăn chặn, phân tán lực lượng của địch và dùng vũ trang đánh một số trận tiêu hao lớn, buộc chúng phải chấm dứt càn quét kéo dài hơn 1 tháng. Cuộc phản công lớn của địch vào vùng điểm "đồng khởi" đã bị thất bại.

"Đồng khởi" đợt 1 thắng lợi đã mở ra một cục diện mới cho toàn tỉnh Bến Tre. Hệ thống kìm kẹp của địch ở phần lớn thôn xã đã bị đập tan, khí thế cách mạng của quần chúng lên cao, kẻ thù hoảng hốt, tạo điều kiện cho "đồng khởi" đợt 2 thắng lợi. Qua "đồng khởi" đợt đầu, Bến Tre đã thể hiện thành công phương pháp cách mạng với ba mũi giáp công, tạo nên sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân. Cùng với Bến Tre, phong trào cách mạng ở các tỉnh đồng bằng Nam Bộ cũng chuyển mạnh lên thế tiến công và tạo ra phong trào "đồng khởi" rộng khắp. Ngày 26-1-1960, ta nổ súng tiến công địch ở Tua Hai, diệt hơn 500 tên địch, bắt giáo dục tại chỗ 500 tên khác, thu hồi hàng nghìn súng các loại. Chiến thắng này đã cổ vũ mạnh

mẽ nhân dân các tỉnh Nam Bộ vùng dậy giành chính quyền. "Đồng khởi" đã lan rộng ra khắp một vùng rộng lớn ở Nam Bộ. Trong các tỉnh Bến Tre, Tây Ninh, Mỹ Tho, Tân An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Rạch Giá, Cà Mau, Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Cần Thơ, Kiến Phong, Kiến Tường và vùng rừng núi miền Trung Trung Bộ, nhân dân thuộc 2/3 số thôn xóm ở đây đã giành được quyền làm chủ. Hầu hết chính quyền địch ở cơ sở bị tan rã hoặc tê liệt, 865 xã ở Nam Bộ và 3200 thôn ở miền núi khu V, nhân dân đã giành được quyền làm chủ. Chính quyền địch, các tổ chức chính trị phản động ở đây đều tan rã, hàng nghìn binh lính, sĩ quan địch đầu hàng. Các khu trù mật, trại dinh điền, trại tập trung bị phá tan. Hầu hết ruộng đất (khoảng 17 vạn ha của nông dân bị địa chủ cướp đoạt sau hiệp nghị Giơnevơ) đã được trả lại cho nông dân. Lực lượng vũ trang nhân dân phát triển mạnh. Hầu hết các tỉnh đều có một vài đại đội hoặc tiểu đoàn, huyện có trung đội, đại đội, xã có tiểu đội, trung đội cộng với hàng chục nghìn tự vệ, du kích xã. Hình thái lực lượng vũ trang 3 thứ quân xuất hiện từ trong phong trào "đồng khởi". Căn cứ địa liên hoàn nối liền giữa các huyện, các tỉnh hình thành. Trong vùng giải phóng, quyền làm chủ hoàn toàn thuộc về quần chúng lao động. Chính quyền tự quản của quần chúng đã ra đời, giải quyết mọi việc ở thôn xã nhưng vẫn sử dụng thể hợp pháp để đấu tranh với địch. Từ chỗ hô hào "Bác tiến", địch buộc phải quay về chống đỡ cho cơ sở ở phía nam và Tây Nguyên.

"Đồng khởi" thắng lợi đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam: từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công liên tục, thời kì ổn định tạm thời của chính quyền Mỹ - Diệm ở miền Nam đã chấm dứt và chuyển sang thời kì khủng hoảng triền miên không lối thoát. Từ thế đấu tranh chính trị là chủ yếu, ta chuyển sang kết hợp đấu tranh chính trị với vũ trang đập tan từng mảng chính quyền địch ở nông thôn, giành quyền làm chủ. Phong trào "đồng khởi" ở nông thôn đã thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh ở thành thị. Tháng 1-1960, 8000 công nhân đồn điền cao su Biên Hòa đình công được sự ủng hộ của công nhân cao su toàn Nam Bộ. Ngày 1-5-1960, hàng ngàn công nhân Sài Gòn-Chợ Lớn xuống đường "Đả đảo đế quốc Mỹ", đòi quyền tự do dân chủ. Ngày 20-9-1960, 2 vạn đồng bào Khơme, trong đó có hàng ngàn sư sãi ở Trà Vinh, kéo vào thị xã đòi quyền tự do tín ngưỡng. Ngày 4-10-1960, hàng vạn đồng bào huyện Cao Lãnh kéo vào thị xã Sa Đéc đấu tranh chống khủng bố, chống bắt phu, bắt lính. Ngày 15-10-1960, 6 vạn đồng bào Bến Tre kéo vào thị xã đòi hủy bỏ Luật 10/59... Trong năm 1960, có hơn 10 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị,

tiêu biểu nhất là phong trào đấu tranh nhân ngày 20-7, ngày đấu tranh thống nhất nước nhà. Ngày này trên khắp miền Nam, từ thành thị đến nông thôn, đã xuống đường biểu tình mít tinh chống chính sách xâm lược và gây chiến của Mĩ, động viên nhân dân lật đổ chính quyền Diệm. Ở Trung Nam Bộ, trong thời gian này đã lôi cuốn 400 xã (trong tổng số 509 xã) với hàng nghìn cuộc biểu tình lớn nhỏ có hơn 60 vạn người tham gia. Nội bộ Mĩ - nguy ngày càng lục đục. Ngày 11-11-1960, Mĩ xúi giục Nguyễn Chánh Thi làm cuộc đảo chính lật đổ Diệm. Cuộc đảo chính thất bại nhưng khủng hoảng trong nội bộ quyền vẫn tiếp tục kéo dài triền miên, dẫn đến hàng loạt cuộc đảo chính, li khai, "thay ngựa giữa dòng" của Mĩ sau này.

Thắng lợi của phong trào "đồng khởi" đánh dấu bước phát triển mới của cách mạng miền Nam. Nó chứng tỏ chiến tranh đơn phương của Mĩ - nguy, dùng chính quyền tay sai để đàn áp cách mạng miền Nam đã hoàn toàn thất bại. Lực lượng chống Mĩ cứu nước tăng lên nhanh chóng, Ủy ban nhân dân tự quản đã được thành lập ở nhiều nơi. Trên cơ sở đó ngày 20-12-1960, tại xã Tân Lập, huyện Châu Thành (nay là Tân Biên) trong vùng căn cứ Tây Ninh, đại biểu các giai cấp, các tôn giáo, dân tộc toàn miền Nam đã họp, ra quyết định thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Đại hội đã thông qua *Tuyên ngôn, Chương trình hành động 10 điểm*, gồm những vấn đề sau:

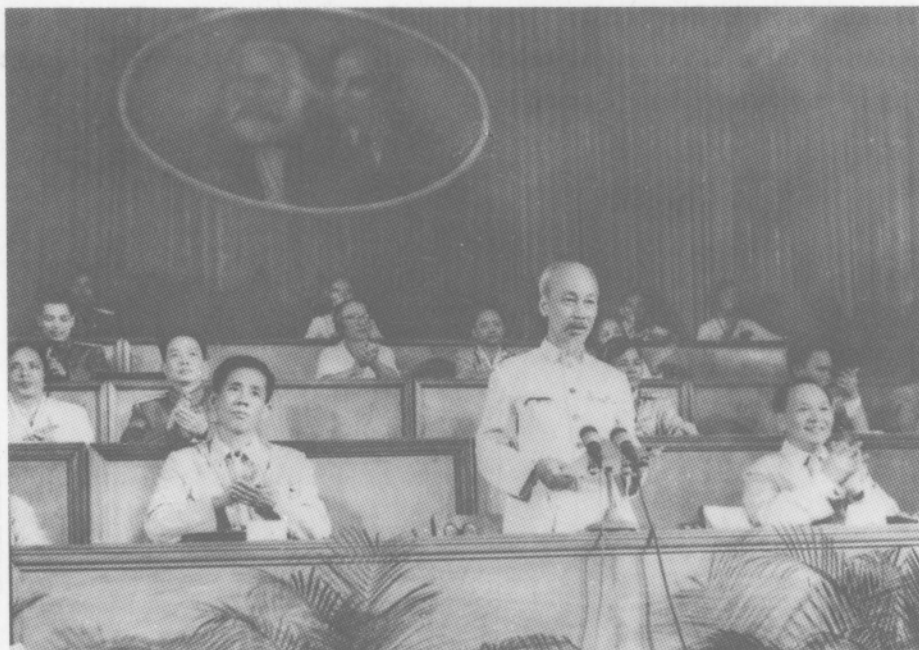
- 1- Đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mĩ và chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm - tay sai của Mĩ, thành lập chính quyền liên minh, dân tộc, dân chủ.
- 2- Thực hiện chế độ dân chủ rộng rãi, tiến bộ.
- 3- Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, cải thiện dân sinh.
- 4- Thực hiện giảm tô, tiến tới giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, làm cho người cày có ruộng.
- 5- Xây dựng nền văn hóa, giáo dục dân tộc dân chủ.
- 6- Xây dựng một đội quân bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân.
- 7- Thực hiện dân tộc bình đẳng, nam nữ bình quyền, bảo vệ quyền lợi chính đáng của ngoại kiều và kiều bào.
- 8- Thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình, trung lập.

9- Lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc.

10- Chống chiến tranh xâm lược, tích cực bảo vệ hòa bình thế giới.

Tóm lại, nội dung cơ bản của *Chương trình hành động 10 điểm* là đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, xây dựng một miền Nam độc lập, dân chủ, hoà bình, trung lập, tiến tới hòa bình, thống nhất nước nhà. Khẩu hiệu "hòa bình", "trung lập" là một chủ trương sáng tạo, có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Sự ra đời của Mặt trận là một thắng lợi lớn của cách mạng miền Nam trong thời kì mới.

Giữa lúc kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế và văn hóa ở miền Bắc đang giành được những kết quả to lớn và cách mạng ở miền Nam đã tiến một bước nhảy vọt, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp tại Hà Nội, từ ngày 5 đến ngày 10-9-1960. Dự đại hội có 525 đại biểu chính thức và 51 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho hơn 50 vạn



Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng

(Ảnh của VNNTX)

đảng viên của Đảng trong cả nước. Gần 20 đoàn đại biểu quốc tế đến dự Đại hội.

Hồ Chí Minh đọc diễn văn khai mạc Đại hội. Người nêu khái quát nhiệm vụ mới của cách mạng Việt Nam và nhấn mạnh: "Đại hội lần này là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà"⁽¹⁾.

Lê Duẩn đọc Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng. Lê Đức Thọ đọc Báo cáo về sửa đổi Điều lệ Đảng. Nguyễn Duy Trinh đọc Báo cáo về phương hướng và nhiệm vụ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Đại hội đã thảo luận và nhất trí thông qua Báo cáo chính trị, phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Điều lệ sửa đổi của Đảng và bầu Ban chấp hành Trung ương mới của Đảng - gồm 47 ủy viên chính thức và 31 ủy viên dự khuyết. Bộ Chính trị gồm 11 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết.

Hồ Chí Minh được bầu lại làm Chủ tịch Đảng và Lê Duẩn được bầu làm Bí thư thứ nhất của Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Thành công của Đại hội lần thứ III của Đảng là cơ sở cho "Toàn Đảng và toàn dân ta đoàn kết chặt chẽ thành một khối khổng lồ. Chúng ta sáng tạo. Chúng ta xây dựng. Chúng ta tiến lên"⁽²⁾.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*. Tập 10. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1996. tr. 198.

(2) Sách trên, tr. 206.

Chương V

ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC VÀ CHIẾN ĐẤU CHỐNG "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MỸ Ở MIỀN NAM (1961-1965)

I- ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC

Nhiệm vụ của toàn thể nhân dân ta trong giai đoạn cách mạng lúc này là: tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Nhiệm vụ cách mạng XHCN ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự nghiệp cách mạng của cả nước. Còn cuộc cách mạng ở miền Nam có ý nghĩa quyết định trực tiếp để đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước.

Cách mạng XHCN ở miền Bắc là một quá trình cải biến cách mạng về mọi mặt, nhằm đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sản xuất cá thể về tư liệu sản xuất thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ chế độ sản xuất nhỏ tiến lên chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ nền kinh tế phân tán lạc hậu trở thành một

nền kinh tế cân đối và hiện đại. Công nghiệp hóa XHCN là nhiệm vụ trọng tâm của thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đó là con đường tất yếu để cải biến nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu ở nước ta. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) nhằm thực hiện bước đầu công nghiệp hóa nước nhà.

Từ năm 1961 trở đi, miền Bắc bước vào một thời kì mới - thời kì lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trọng tâm. Một phong trào thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội được đẩy lên sôi nổi khắp miền Bắc: "Đại phong" trong nông nghiệp, "Duyên hải" trong công nghiệp, "Ba Nhất" trong quân đội, "Thành công" trong thủ công nghiệp, "Bắc Lí" trong giáo dục v.v...

Về công nghiệp, Nhà nước ta chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lí, có nghĩa là phải tạo ra những cơ sở vật chất kĩ thuật mới, nhằm phục vụ cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, đáp ứng những nhu cầu thiết yếu về đời sống ngày càng tăng của nhân dân, tăng cường cho công nghiệp nặng để có khả năng trang bị kĩ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đồng thời, trên cơ sở nền nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế quốc dân đó mà chủ động vươn lên trong sự nghiệp "công nghiệp hóa" đất nước. Phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lí tức là tập trung vào những ngành trọng điểm nhằm phục vụ cho những yêu cầu cụ thể nói trên của kinh tế. Chủ trương phát triển công nghiệp trung ương đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương, kết hợp xây dựng các xí nghiệp quy mô lớn với các xí nghiệp quy mô loại vừa và nhỏ, kết hợp kĩ thuật hiện đại với kĩ thuật thô sơ.

Để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ nặng nề nói trên, Nhà nước đề ra những biện pháp và chính sách tích cực nhằm tích lũy và sử dụng vốn một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất, phấn đấu tăng năng suất và hạ giá thành sản phẩm, tích cực đào tạo cán bộ khoa học kĩ thuật, cán bộ quản lí và công nhân lành nghề. Cuộc vận động lớn trong toàn ngành công nghiệp - "Nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lí kinh tế tài chính, cải tiến kĩ thuật, chống tham ô lãng phí, quan liêu" nhằm trong 5 năm (1961 - 1965) tạo ra sự chuyển biến cách mạng trên các mặt tư tưởng, tổ chức, đưa công tác quản lí lên một trình độ mới. Cuộc vận động này gọi tắt là "3 xây, 3 chống". Miền Bắc đã xây dựng được một bước đáng kể về cơ sở vật chất kĩ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Các ngành công nghiệp chủ yếu như điện, cơ khí, luyện kim, hóa chất, vật liệu xây dựng đã hình thành và phát triển nhanh, nhất là ngành điện, cơ khí. Năm 1965 (so với năm 1955), ngành điện tăng hơn 10 lần. Ngành cơ khí được coi

là ngành then chốt đã sản xuất được những máy công cụ chính xác, tốc độ tăng bình quân hàng năm 30%.

Vốn đầu tư cho công nghiệp được ưu tiên hàng đầu: nếu như năm 1955 là 1, thì năm 1965 tăng lên 52 lần. Một số nhà máy lớn đã được xây dựng và bắt đầu hoạt động như khu gang thép Thái Nguyên, các nhà máy hóa chất Việt Trì, phân đạm Bắc Giang, phốt phát Lâm Thao, điện Uông Bí... Công nghiệp xã hội chủ nghĩa chiếm 93,1% trong tổng sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Nhiều khu công nghiệp được hình thành và mở rộng như Hà Nội, Hải Phòng, Cẩm Phả, Việt Trì, Thái Nguyên, Nam Định, Vinh,... Giao thông vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển được củng cố và xây dựng nhằm phục vụ yêu cầu giao lưu kinh tế và quốc phòng. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng từ 1248 triệu đồng năm 1960, lên 2365 triệu đồng năm 1965. Nhịp độ tăng bình quân hàng năm là 13,6%. Công nghiệp phục vụ nông nghiệp ngày càng có hiệu quả, đặc biệt trong các ngành thủy lợi, trang bị máy móc, nông cụ, phân bón, thuốc trừ sâu v.v... Khối lượng vật liệu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 25%, chiếm 1/4 tổng giá trị sản lượng của công nghiệp nặng. Năm 1965 so với năm 1960, thì số cây cải tiến tăng 3,7 lần, bơm thuốc trừ sâu tăng 4,5 lần, máy bơm nước tăng 10 lần, điện cung cấp tăng 10 lần, thuốc trừ sâu các loại tăng 8,1 lần. Nhiều công trình thủy lợi, các cơ sở nghiên cứu công nghiệp, kĩ thuật nông nghiệp, các trạm trại máy kéo, thí nghiệm đã được xây dựng ở nông thôn.

Về nông nghiệp, Nhà nước chủ trương trong kế hoạch 5 năm phải tích cực củng cố, phát triển hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh, làm cơ sở vững chắc cho phát triển nông nghiệp; Kết hợp hoàn thành quan hệ sản xuất mới với việc phát triển sức sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho nông nghiệp; Kết hợp chặt chẽ việc phát triển hợp tác hóa với thủy lợi hóa, dần dần cải tiến công cụ, cải tiến kĩ thuật, tiến tới một bước cơ giới hóa, tăng vụ, khai hoang, đồng thời ra sức tăng năng suất theo phương châm toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc; Trọng tâm là giải quyết tốt vấn đề lương thực, đồng thời coi trọng cây công nghiệp, chăn nuôi, mở mang nghề nông, nghề cá, nghề phụ; Sử dụng tốt lao động tập thể là chính, đồng thời tận dụng sức lao động của từng hộ xã viên; Phấn đấu đưa mức sống người nông dân lên ngang mức sống trung nông lớp trên, thay đổi bộ mặt nông thôn, làm cho nông nghiệp trở thành cơ sở vững chắc cho phát

triển công nghiệp; Phần đầu đưa hợp tác xã đạt được các tiêu chuẩn: đoàn kết tốt, đẩy mạnh sản xuất, tăng thu nhập cho xã viên, tích lũy vốn xây dựng hợp tác xã, làm tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Giải cấp nông dân miền Bắc đã hăng hái thi đua tăng năng suất, khai hoang, tăng vụ, cải tiến quản lý, cải tiến kĩ thuật. Nhờ vậy, nông nghiệp có những chuyển biến tốt. Tổng sản lượng lương thực năm 1961 đạt 5,8 triệu tấn so với năm 1960, khai hoang thêm 30 vạn ha. Năm 1965, có 88,8% số hộ nông dân vào hợp tác xã, trong đó có 71,7% vào hợp tác xã bậc cao. Diện tích, năng suất, tổng sản lượng nông nghiệp tăng bình quân là 4,1%, trồng trọt chăn nuôi đều phát triển khá. Năm 1965, có 9 huyện và 125 hợp tác xã đạt năng suất bình quân cả năm từ 5 tấn thóc/1 ha trở lên. Cơ sở vật chất kĩ thuật ở các hợp tác xã tăng nhanh. Năm 1965, đã xây dựng được 3139 điểm cơ khí nhỏ, 7 trạm máy kéo và 32 đội máy kéo, 33 công trình thủy lợi lớn, 1500 công trình loại vừa và nhỏ, bảo đảm tưới tiêu cho 600.000 ha diện tích trồng trọt. Nông nghiệp miền Bắc từ một nền nông nghiệp độc canh, lạc hậu, tự cấp, tự túc, dần dần trở thành nền nông nghiệp tương đối toàn diện, có tỉ suất hàng hóa ngày càng cao. Tuy nhiên, nền nông nghiệp miền Bắc cũng bắt đầu bộc lộ nhiều yếu kém: mặc dầu đã có 70% số hộ nông dân vào hợp tác xã bậc cao nhưng trình độ quản lý của cán bộ còn rất thấp, cơ sở vật chất kĩ thuật nghèo nàn, nông cụ chủ yếu vẫn là thủ công. Chuồng trại, nhà kho, sân phơi nhiều nhưng sử dụng kém hiệu quả. Thu nhập thực tế của xã viên có xu hướng giảm. Năm 1965 so với năm 1964, tốc độ tăng chi phí cho 1 ha tăng 14%, nhưng thu nhập của hợp tác xã chỉ tăng 6,5%, thu nhập thuần túy chỉ tăng 3,9%.

Văn hóa giáo dục ngày càng phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao. Đến năm 1965, miền Bắc đã có 65 vạn công nhân và lao động công nghiệp và tiểu công nghiệp, trong đó 2615 người có trình độ đại học và trên đại học, 11603 người có trình độ trung cấp. Hầu hết các xã ở đồng bằng, trung du và phần lớn các xã miền núi đã có trường cấp I, cấp II, huyện có trường phổ thông cấp III. Năm 1965 so với năm 1960, số trường phổ thông các cấp tăng từ 7066 lên 10.294 trường, số học sinh phổ thông từ 1.899.600 lên 1.934.900 em; ngành đại học và trung học chuyên nghiệp cũng phát triển rất mạnh. Đến năm 1965, ta đã có 18 trường đại học và cao đẳng với 34.000 sinh viên, 6 vạn học sinh trung cấp chuyên nghiệp. Mạng lưới y tế nhân dân được xây dựng rộng rãi khắp thành thị thôn quê. Đến năm 1965,

đã có 70% số huyện có bệnh viện, 90% số xã vùng đồng bằng và 70% số xã miền núi có trạm y tế. Số bác sĩ, y sĩ, dược sĩ năm 1965 tăng gấp 5 lần so với năm 1960. Năm 1965, có 1525 bác sĩ và 8043 y sĩ (trong đó có 3220 y sĩ xã). Hàng năm, có hơn 2000 đầu sách được xuất bản với số lượng lớn, số thư viện tăng gấp 3 lần. Nền văn nghệ mang nội dung xã hội chủ nghĩa, đậm đà bản sắc dân tộc được phát triển. Đến năm 1965, có gần 100 đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, phim ảnh và các hình thức nghệ thuật khác ngày càng phong phú. Các tệ nạn xã hội ngày càng giảm hoặc bị loại trừ, trật tự trị an được đảm bảo. Đạo đức, nếp sống xã hội chủ nghĩa được xây dựng.

Cùng với phong trào thi đua lao động sản xuất để thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, việc xây dựng *quân đội chính quy hiện đại* theo kế hoạch quân sự lần thứ hai cũng được đẩy mạnh nhằm đảm nhiệm được các nhiệm vụ bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế. Lực lượng vũ trang 3 thứ quân lớn mạnh không ngừng cả về số lượng và chất lượng. Các đơn vị tập kết từ miền Nam ra đã tổ chức thành các lữ đoàn gọn nhẹ, có hỏa lực tương đối mạnh, sẵn sàng trở lại chiến trường làm nhiệm vụ. Các sư đoàn chủ lực được biên chế đủ quân số, có trang bị cải tiến, đáp ứng khả năng tác chiến trên các chiến trường. Một số sư đoàn được biên chế sẵn sàng, khi có lệnh sẽ nhanh chóng bổ sung đủ quân chiến đấu. Các quân chủng, binh chủng được chú trọng phát triển, nhất là quân chủng phòng không - không quân, đặc công, pháo binh, công binh, thông tin. Quân số thường trực ở miền Bắc đã lên tới 173.000 người, chiếm khoảng 1% dân số. Lực lượng dân quân tự vệ được tổ chức rộng khắp với số lượng lên tới 1/4 triệu người (1/5 lực lượng này đã được trang bị vũ khí), 1/2 triệu người đăng kí quân dự bị, trong đó có 18 vạn quân dự bị loại một được quản lí chặt chẽ, sẵn sàng khi được lệnh động viên để tăng cường cho quân thường trực (khoảng trên 35 vạn) trong một thời gian ngắn. Trình độ tác chiến của quân đội được nâng lên một bước, tích cực hoàn thành nhiệm vụ trong mọi tình huống và 30% ngân sách quốc phòng được dùng vào việc xây dựng các công trình phòng thủ ở các địa bàn trọng điểm. Riêng lực lượng hải quân, ta đã xây dựng được 4 tiểu đoàn tàu ven biển với trên 100 tàu các loại làm nhiệm vụ vận tải, tuần tiểu, phóng lôi, săn ngầm. Ta xây dựng được 1 trung đoàn không quân tiêm kích, 12 sân bay được sửa chữa, nâng cấp và xây dựng thêm một số sân bay mới. Quân chủng phòng không - không quân gồm 12 trung đoàn, 17 tiểu đoàn lẻ với trên 1000 khẩu pháo cao xạ các loại, 11 trung đoàn được trang bị pháo điều khiển tự động. Hệ

thống radar được xây dựng thành một màn lưới trinh sát cảnh giới phòng không quốc gia. Lực lượng phòng thủ bờ biển và các trọng điểm được tổ chức thành các binh chủng hợp thành, sẵn sàng đánh địch nếu chúng tập kích hoặc thâm nhập từ bờ biển vào. Công tác huấn luyện được chuyển hướng theo yêu cầu thực tế phù hợp với hai nhiệm vụ chiến lược quân sự là bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam.

Để nâng cao khả năng vận tải bảo đảm hai yêu cầu trên, ta đã cải tạo, làm mới và mở rộng tuyến đường chiến lược 15 vào Vĩnh Linh, các tuyến đường lên Đông Bắc, Tây Bắc; mở nhiều đường qua phà vượt sông, nhất là ở vùng khu IV. Đường vận tải chiến lược được chuyển sang Tây Trường Sơn, rồi đến Sêpôn, qua đường số 9 xuống Nam Lào đã được mở rộng thành đường ô tô vận tải. Qua năm 1962, khối lượng hàng hóa đến chiến trường (gồm hàng ngàn tấn vũ khí, đạn dược, lương thực, thuốc men) đã tăng gấp 3 lần so với năm 1961. Từ tháng 4-1962, đường vận tải biển 759 từ miền Bắc vào đến tận Cà Mau được khai thông. Ngày 26-10-1962, chuyến vũ khí đầu tiên vận chuyển bằng đường biển đã cập bến Vàm Lũng, Cà Mau. Tổng số quân chi viện cho chiến trường miền Nam năm 1961 gấp 3 lần năm 1960. Từ năm 1961 đến năm 1963, miền Bắc đã chuyển vào Nam 4 vạn cán bộ chiến sĩ, trong đó có 2000 cán bộ trung - cao cấp và cán bộ kĩ thuật. Từ năm 1964, các đơn vị cơ động cấp trung đoàn đã được đưa vào miền Nam chiến đấu. Sự tăng cường to lớn chi viện về sức người, sức của cho miền Nam thời kì này đã cổ vũ mạnh mẽ đồng bào miền Nam, tiến lên đánh bại "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ.

Để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ cách mạng to lớn trong thời kì mới, cán bộ đảng viên và quần chúng đã được bồi dưỡng, học tập những quan điểm, chủ trương lớn của Đảng khi bước vào tình hình mới. Từ năm 1961 - 1965, Đảng ta đã kết nạp được gần 30 vạn đảng viên mới; trình độ lí luận, khoa học kĩ thuật, quản lí kinh tế của tổ chức Đảng các cấp được nâng lên.

Hoạt động đối ngoại của Nhà nước không ngừng được mở rộng, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của các nước anh em cho sự nghiệp chống Mĩ cứu nước, thực hiện hòa bình thống nhất đất nước. Năm 1961, nước ta đã đặt quan hệ ngoại giao với Chilê và Vương quốc Maroc, đặc biệt là với Cuba - lá cờ đầu chủ nghĩa xã hội ở Tây bán cầu. Giữa năm 1961, đoàn đại biểu Chính phủ nước ta, do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu, đi thăm Liên

Xô, Trung Quốc và một số nước anh em. Tiếp đó, đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Trung Quốc, do Chủ tịch Lưu Thiệu Kỳ dẫn đầu, cũng đến thăm Việt Nam. Tháng 2-1964, đoàn đại biểu Đảng ta, do đồng chí Lê Duẩn dẫn đầu, đã đi thăm Liên Xô và đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Liên Xô do Ủy viên Bộ Chính trị Côtuxghin đã sang thăm Việt Nam. Trong năm 1963, ta đặt đại sứ ở nhiều nước như: Angiêri, Yêmen, Congo, Gana, Indônêxia, Cộng hòa Ả rập thống nhất. Tháng 5-1964, đoàn đại biểu Vương quốc Campuchia và tháng 10-1964, đoàn đại biểu Mali sang thăm Việt Nam. Tháng 8-1964, đoàn đại biểu Quốc hội nước ta do Trường Chinh dẫn đầu đã sang thăm Indônêxia. Đặc biệt thời kì này trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế bắt đầu xảy ra những bất đồng nghiêm trọng, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc. Ngoài việc tham gia với ý thức trách nhiệm cao trong các hội nghị của các Đảng Cộng sản và công nhân quốc tế trong những năm 1957, 1960, Đảng ta đã ra tuyên bố kêu gọi những người cộng sản hãy đoàn kết lại. Đảng ta đã có nhiều cuộc tiếp xúc với các Đảng anh em để tìm cách tháo gỡ những bất hòa nói trên. Tháng 12-1964, Hội nghị Trung ương lần thứ 9 của Đảng ta họp tại Hà Nội đã nêu rõ lập trường quan điểm của chúng ta trên những vấn đề có tính chất nguyên tắc về chiến lược và sách lược của phong trào công nhân và cộng sản, về chiến tranh và hòa bình, về phong trào giải phóng dân tộc, về chuyên chính vô sản và về thời kì quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội... Thực tiễn cách mạng đã chứng minh đường lối đối ngoại, thái độ có lí có tình, chân thực, đoàn kết của Đảng ta là đúng. Nhờ vậy mà vượt qua những khó khăn thử thách, mâu thuẫn, bất đồng giữa các nước XHCN, Đảng ta vẫn tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các nước XHCN và phong trào cách mạng thế giới.

Trước những biến chuyển to lớn của tình hình quốc tế và trong nước, căn cứ vào Hiến pháp, ngày 27-3-1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt để biểu thị quyết tâm của toàn thể dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ miền Bắc XHCN, giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất đất nước và ủng hộ cách mạng thế giới. Tại Hội nghị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: sau 10 năm khôi phục, cải tạo "miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội, con người đều đổi mới"⁽¹⁾. Người vạch rõ âm mưu đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam và tăng cường khiêu khích phá

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. T.9, NXB Sự thật, H. 1989, tr. 666.

hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ, tỏ rõ quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất nước nhà. Người khẳng định: nếu đế quốc Mỹ "liều lĩnh động đến miền Bắc thì nhất định chúng sẽ thất bại thảm hại". Người kêu gọi "mỗi người chúng ta phải *làm việc bằng hai* để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt". Hội nghị chính trị đặc biệt này được coi như là Hội nghị Diên Hồng của thời đại mới, vừa kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc mỗi khi Tổ quốc bị ngoại xâm đe dọa, vừa động viên tinh thần to lớn của nhân dân, kết thành sức mạnh vật chất đánh thắng kẻ thù xâm lược.

Tiếp theo Hội nghị chính trị đặc biệt, ngày 26-4-1964, cuộc bầu cử Quốc hội khóa III đã diễn ra sôi nổi trên toàn miền Bắc - 366 đại biểu đã được trúng cử, trong đó có 71 đại biểu là công nhân, 90 đại biểu là nông dân, 18 đại biểu là quân nhân, 98 đại biểu làm công tác khoa học - kĩ thuật, giáo dục, văn học, nghệ thuật, 60 đại biểu thuộc các dân tộc thiểu số, 62 đại biểu là nữ và 8 đại biểu là người các tôn giáo. Quốc hội khóa III còn có 87 đại biểu miền Nam đã trúng cử khóa I được kéo dài nhiệm kì, nên tổng số đại biểu Quốc hội khóa III là 453 người.

Tại kì họp thứ nhất của Quốc hội khóa III (họp tại Hà Nội từ ngày 25-6 đến 3-7-1964), Hồ Chí Minh được bầu làm Chủ tịch nước, Tôn Đức Thắng giữ chức Phó chủ tịch, Trường Chinh tiếp tục giữ chức Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội, Phạm Văn Đồng giữ chức Thủ tướng chính phủ. Quốc hội đã bầu Ủy ban thường vụ Quốc hội, các ủy ban của Quốc hội, thông qua danh sách các thành viên của Hội đồng chính phủ do Thủ tướng Phạm Văn Đồng giới thiệu và danh sách những thành viên của Hội đồng quốc phòng do Chủ tịch Hồ Chí Minh giới thiệu.

Như vậy, nhân dân miền Bắc đã vượt qua mọi khó khăn gian khổ, phấn đấu thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tạo ra sự chuyển biến nhiều mặt trên miền Bắc. "Miền Bắc trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng Việt Nam trong cả nước với chế độ chính trị ưu việt, với lực lượng kinh tế và quốc phòng lớn mạnh"⁽¹⁾. Thắng lợi đó đã tạo cho miền Bắc cơ sở chính trị tinh thần và vật chất để tự bảo vệ, liên tiếp đánh thắng các cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ sau này, đồng thời làm trọn nhiệm

(1) Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước. Tập II, Sđd, tr.15.

vụ cơ sở của cách mạng giải phóng miền Nam, hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam và là hậu phương lớn của cả cách mạng ba nước Đông Dương.

II- CHIẾN ĐẤU CHỐNG "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA MỸ (1961 - 1965)

Thắng lợi của phong trào "Đồng khởi" của nhân dân ta ở miền Nam đã đẩy chính quyền Sài Gòn vào thời kì khủng hoảng triền miên. Chiến lược "Chiến tranh đơn phương" của Aixenhao được thực thi ở miền Nam đã bị phá sản.

Phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới đang cuồn cuộn dâng lên, làm sụp đổ từng mảng lớn của hệ thống thuộc địa cũ của chủ nghĩa thực dân.

Trước tình hình trên, G.Kennơđi lên làm Tổng thống Mỹ đã phải điều chỉnh lại chủ nghĩa Aixenhao. Kennơđi đề ra chiến lược "phản ứng linh hoạt" thay cho chiến lược "trả đũa ở at" với ba loại chiến tranh: chiến tranh đặc biệt, chiến tranh cục bộ và chiến tranh tổng lực. Hai kiểu chiến tranh trên được coi là "chiến tranh hạn chế". Mục đích của "Chiến tranh đặc biệt" (còn gọi là "chiến tranh thứ ba", "chiến tranh chống du kích", "chiến tranh lật đổ") là chống lại phong trào giải phóng dân tộc. Công cụ để tiến hành chiến tranh là lực lượng quân sự người bản xứ do Mỹ trang bị và chỉ huy; tiền bạc, vũ khí trang bị của Mỹ là công cụ chủ yếu của chiến tranh đặc biệt. Chúng coi đó là hình thức linh hoạt, kịp thời để đối phó có hiệu quả đối với phong trào giải phóng dân tộc. Cùng ngày nhận chức Tổng thống Mỹ, 20-1-1961 Kennơđi chính thức công bố học thuyết mới và chọn Việt Nam làm nơi thí điểm "chiến tranh đặc biệt". Kennơđi đã chấp nhận viện trợ cứu nguy chế độ Diệm và đưa 19.000 quân chiến đấu, dưới tên gọi cố vấn quân sự, sang Việt Nam. Kennơđi coi Việt Nam là tuyến cuối cùng chống cộng sản ở Đông Nam Á và nếu Mỹ rút khỏi Việt Nam thì sự sụp đổ sẽ diễn ra ở cả khu vực Đông Nam Á ! Ngày 8-5-1961, chính sách đối với Việt Nam đã được chính thức phê chuẩn và mang tên NSAM-52 với nội dung chủ yếu: Tăng cường và mở rộng quyền điều hành tác chiến, chỉ huy yểm hộ của

phái đoàn cố vấn quân sự MAAG; đưa lực lượng đặc biệt của Mỹ vào miền Nam Việt Nam, giúp Diệm xây dựng lực lượng đặc biệt, chốt chặt biên giới, chống miền Bắc thâm nhập; tăng cường mở rộng, cải tiến trang bị và huấn luyện quân đội, coi đó là công cụ chủ yếu để chống chiến tranh du kích; khẩn trương bình định, lập "ấp chiến lược" hòng dồn hơn 10 triệu người dân miền Nam vào các trại tập trung trá hình để thực hiện "Tất nước bắt cá", cô lập để tiêu diệt cách mạng miền Nam; ra sức củng cố chính quyền các cấp và đẩy mạnh các hoạt động chiến tranh phá hoại chống lại miền Bắc. Ngày 11-5-1961, Mỹ đưa 400 tên lính đầu tiên thuộc lực lượng đặc biệt Mỹ vào miền Nam, nâng tổng số quân Mỹ ở miền Nam từ 1077 cố vấn quân sự (1960) lên 10640 (1962) - gồm 2360 cố vấn và 8280 tên thuộc các đơn vị kĩ thuật. Tháng 4-1961, Mỹ tiến hành cải tổ hệ thống tổ chức chiến trường: bỏ các quân khu, lập ba vùng chiến thuật, do các quân đoàn chủ lực đảm nhiệm với đủ các thành phần quân địa phương, binh chủng yểm trợ, chỉ huy; dưới là các tiểu khu (tỉnh) và các chi khu quân sự (huyện hoặc quận). Cố vấn Mỹ có mặt ở các cấp đến tận các tiểu khu, các trung tâm huấn luyện, các cơ quan tác chiến, các cấp tiểu đoàn, các biệt khu-chi khu chủ yếu. Chúng tăng cường trang bị cho quân đội Sài Gòn nhiều máy bay, xe bọc thép, vũ khí hiện đại và đưa dần lực lượng không quân, hậu cần yểm trợ Mỹ vào miền Nam. Diệm đã cử người học hỏi kinh nghiệm chống du kích, dồn dân lập "ấp chiến lược" ở Malaixia, Philippin về để dân áp cách mạng. Mỹ cho mời Tômxơn (Thomson) - chuyên gia quân sự chống du kích của Anh tại Malaixia, sang làm cố vấn "bình định". Năm 1961, quân của Diệm tăng lên 17 vạn người, 5 vạn bảo an dân vệ và 85 đại đội đặc biệt. Đồng thời, Mỹ - ngụy tăng cường bắt lính, tăng thời hạn quân dịch từ 12 đến 18 tháng. Được Mỹ hỗ trợ, quân đội Sài Gòn đã mở 2 vạn cuộc càn quét quy mô (từ tiểu đoàn đến trung đoàn), đánh phá ác liệt phục vụ cho việc gom dân lập ấp chiến lược. Chúng còn dự định tăng quân của Diệm lên 27 vạn người. Tháng 6-1961, Kennơđi cử E.Xtalây sang miền Nam Việt Nam. Xtalây đưa ra một kế hoạch chiến lược gồm ba điểm: 1- Dự kiến trong vòng 18 tháng (từ giữa năm 1961 đến cuối năm 1962) sẽ lập được 16.000 ấp chiến lược, đánh phá cơ sở cách mạng, cơ bản bình định được miền Nam; 2- Dự kiến trong năm 1963 sẽ khôi phục nền kinh tế, phát triển lực lượng, tiến hành các hoạt động gây rối, phá hoại làm mất ổn định miền Bắc; 3- Chuyển sang phát triển kinh tế và dự kiến đến cuối năm 1965 miền Nam sẽ trở thành một quốc gia mạnh của "thế giới tự do".

Tháng 5-1961, Mỹ quyết định tăng gấp hai lần viện trợ quân sự cho Diệm. Ngày 14-11-1961, Kennơđi chuẩn y kế hoạch Xtalây và những kiến nghị của Taylo (Taylor) (trừ 2 điểm là đưa lực lượng đặc nhiệm Mỹ vào miền Nam và ném bom miền Bắc). Sau một năm thăm dò thử nghiệm, kế hoạch này được hoàn chỉnh dần. Ngày 8-2-1962, Mỹ thiết lập Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại miền Nam (gọi tắt là MACV, thay cho phái đoàn MAAG). Bộ tư lệnh lực lượng đặc biệt Mỹ cũng được thành lập. Lực lượng không quân, hậu cần cũng dần dần được đưa vào miền Nam. Đầu năm 1962, kế hoạch Xtalây - Taylo được tiến hành toàn diện. Cuối năm 1962, lực lượng yểm trợ chiến đấu Mỹ đã lên tới 11300 tên, lực lượng quân của Diệm cũng tăng lên 354000 người. Tháng 7-1961, đợt thí điểm lập ấp chiến lược được triển khai ở Vĩnh Long (Nam Bộ) và Quảng Ngãi (Trung Bộ). Đến tháng 8-1961, chúng triển khai kế hoạch này trên toàn miền Nam. Kế hoạch này được chúng coi là "quốc sách", dự định dồn 10 triệu người dân vào 16000 ấp chiến lược, trong tổng số 17000 ấp trên toàn miền Nam. Ở những vùng chúng nắm được quyền kiểm soát, chúng dùng sức mạnh của bộ máy quân sự và chính trị để cưỡng bức, cần quét dồn dân lập "ấp chiến lược". Ở những vùng chúng không kiểm soát được, chúng dùng quân đội đánh phá bao vây, cô lập, cần quét, buộc dân phải chạy vào vùng chúng kiểm soát. Chúng còn tiến hành các cuộc hành quân cần quét dài ngày đánh vào vùng Bến Cát, Tây Ninh, vùng giải phóng Bình Định, Phú Yên, các căn cứ U Minh, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, chiến khu Đ. Chúng dùng xe rải bom đạn chà xát nhiều lần, đánh vào từng khu vực, chia thành từng lô để khống chế, biến những "ấp chiến lược" thành điểm tựa phòng thủ chống cộng. Đối với Campuchia, Mỹ xúi giục và vũ trang cho bọn phản động tiến hành các hoạt động phá rối (kể cả ám sát nhà vua), bạo loạn nhằm thực hiện âm mưu cướp chính quyền, lật đổ chính phủ hòa bình trung lập, gạt bỏ ảnh hưởng của Pháp. Ở Lào, Mỹ đưa lực lượng lính thủy đánh bộ vào Thái Lan, sẵn sàng tham chiến ở Lào và thúc ép chính quyền Sài Gòn đưa quân vào Đông Nam Lào để ngăn chặn đường tiếp tế của ta từ Bắc vào Nam. Từ giữa năm 1961, quân đội phái hữu Lào từ 3 vạn tăng lên 5 vạn với 11600 cố vấn Mỹ, chúng thúc đẩy bọn phản động lấn chiếm vùng giải phóng Lào. Trên thực tế từ năm 1961, cùng với việc thực hiện "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, Mỹ còn tiến hành "chiến tranh đặc biệt" cả ở Lào.

Tháng 1-1961, Bộ Chính trị đã họp, quyết định về *Những nhiệm vụ công tác trước mắt của cách mạng miền Nam*. Bộ Chính trị đã nhận định: thời

kỉ tạm ổn định của chế độ Mĩ - Diệm đã qua và thời kì khủng hoảng liên tiếp, suy sụp nghiêm trọng đã bắt đầu⁽¹⁾. Tuy nhiên chúng đang tìm mọi cách để chống phá cách mạng. Phong trào cách mạng miền Nam, đấu tranh vũ trang đang phát huy với quy mô ngày càng lớn, kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị. Phong trào đấu tranh ở nông thôn phát triển mạnh mẽ đã làm tan rã từng mảng chính quyền địch ở nông thôn, nhất là nông thôn Nam Bộ và vùng rừng núi khu V; tiêu diệt và làm tan rã hàng vạn tề nguỵ; phá hủy gần hết các "khu dinh điền", "khu trừ mật" của địch, làm chủ phần lớn đất đai, đưa khí thế cách mạng lên cao. Bộ Chính trị đã xác định phương châm đấu tranh vũ trang là phải song song với đấu tranh chính trị, tiến công địch bằng cả hai mặt đấu tranh vũ trang và chính trị, trên cả 3 vùng chiến lược. Bằng 3 mũi giáp công, nhân dân ta đã bẻ gãy các cuộc càn quét khủng bố của địch trong thời kì "đồng khởi", thì giờ đây nó cũng góp phần rất quan trọng trong việc đánh bại "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam. Địch gom dân lập "ấp chiến lược" khắp nông thôn miền Nam, làm dấy lên phong trào quần chúng đấu tranh rầm rộ, sôi nổi chưa từng có. Đồng bào ở những vùng bị gom dân kiên quyết bám đất giữ làng - "một tấc không đi, một li không rời". Ta vừa đấu tranh tại chỗ, vừa tổ chức biểu tình hàng ngàn người kéo vào đấu tranh với bọn chỉ huy và chính quyền Diệm, khiêng những người đã chết vì bom đạn, những tang vật bị nhiễm độc nhằm gây náo loạn trong hàng ngũ địch. Phong trào đấu tranh chính trị lên cao cả ở nông thôn và thành thị. Ở nông thôn, nổi bật nhất là đấu tranh chống địch càn quét, gom dân. Ở thành thị, là phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ của công nhân lao động, học sinh sinh viên chống địch bắt lính, đòi bình đẳng tôn giáo của các tăng ni, Phật tử. Do đặc điểm phát triển không đều của cách mạng miền Nam, so sánh lực lượng giữa ta và địch ở mỗi vùng có khác nhau nên phương châm đấu tranh phải linh hoạt, thích hợp với từng vùng cụ thể. Vùng rừng núi lấy đấu tranh vũ trang là chủ yếu, có nhiệm vụ tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng vùng căn cứ, xây dựng lực lượng của ta. Vùng nông thôn đồng bằng đã kết hợp song song hai hình thức đấu tranh vũ trang và chính trị và tùy tình hình cụ thể mà đẩy mạnh từng mặt, tích cực tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta. Còn vùng đô thị lấy đấu tranh chính trị là chủ yếu. Trong đấu tranh phải giữ thế hợp pháp, đồng thời phải sử dụng cả hình thức đấu tranh bất hợp

(1) Những sự kiện lịch sử Đảng, NXB Thông tin lí luận, Tập 3, H., 1985, tr.213.

pháp. Tuy chưa phát triển bằng phong trào ở nông thôn, nhưng phong trào đấu tranh ở đô thị càng ngày càng cao. Riêng năm 1961, phong trào công nhân đã có 1500 cuộc đấu tranh, trong đó chủ yếu ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Cũng trong năm này, quân và dân miền Nam đã tiến hành đấu tranh chính trị, vũ trang rộng khắp, vượt qua cuộc phản kích điên cuồng của đối phương, đánh 15.525 trận lớn nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu gần 3 vạn tên, bắt hơn 3200 tên, thu nhiều vũ khí. Song song với tiến công quân sự, 33,8 triệu lượt người đã xuống đường đấu tranh chính trị trực diện với địch và làm công tác binh vận (riêng phong trào đấu tranh chính trị và binh vận đã làm cho 14.500 binh sĩ của Diệm đảo ngũ). Vùng giải phóng được giữ vững với hơn một vạn thôn xã và gần 6 triệu dân. Nhờ đó mà từ năm 1961, ta đã thu được nhiều thóc gạo, phục vụ hậu cần tại chỗ, 1200 thanh niên các vùng giải phóng gia nhập lực lượng vũ trang cách mạng. Tuy nhiên phong trào cách mạng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, bị tổn thất và nhiều nơi còn lúng túng, chưa đánh bại được kế hoạch Xtalây - Taylo.

Tháng 2-1962, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam. Nghị quyết vạch rõ: đẩy mạnh đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, củng cố và mở rộng căn cứ địa, giành và giữ thế chủ động, tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt, nhất là lực lượng vũ trang tập trung của miền, đẩy mạnh tác chiến tập trung, tích cực xây dựng bộ đội địa phương, dân quân tự vệ làm lực lượng hỗ trợ cho đấu tranh chính trị ở cơ sở, phá cho kì được "áp chiến lược", coi đây là công tác cấp bách, đồng thời là nhiệm vụ lâu dài, đẩy cách mạng miền Nam tiến lên một bước mới. Kế hoạch quân sự năm 1962 là phá cho bằng được "chương trình bình định" 18 tháng của Mĩ - Diệm.

Ngày 16-2-1962, Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam lần thứ nhất đã khai mạc. Đại hội đã công bố 4 chủ trương cứu nước khẩn cấp trong tình hình mới:

- Đế quốc Mĩ phải đình chỉ cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam.
- Giải tán toàn bộ "áp chiến lược".
- Thành lập ở miền Nam Việt Nam một chính phủ liên hợp dân tộc.
- Thực hiện đường lối đấu tranh ngoại giao hòa bình, trung lập.

Đại hội đã bầu Ủy ban trung ương do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch.

Đại hội là một sự kiện chính trị quan trọng, góp phần cổ vũ, động viên

đoàn kết nhân dân miền Nam trong sự nghiệp chống đế quốc Mỹ và tay sai. Hàng triệu người trên khắp miền Nam đã tổ chức mít tinh hoan nghênh Ủy ban trung ương Mặt trận và bày tỏ niềm tin tưởng vào chính sách đúng đắn, chính nghĩa của Mặt trận.

Tháng 4-1962, trung ương Cục miền Nam, Bộ Tư lệnh quân giải phóng miền Nam, Quân khu V, nhiều tỉnh đều đã tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai nghị quyết của Bộ Chính trị (ban hành đầu năm 1962). Tất cả đều tập trung giải quyết 3 nhiệm vụ lớn: tích cực phá ấp chiến lược, đánh bại kế hoạch Xtalây-Taylo, xây dựng và mở rộng căn cứ địa, xây dựng lực lượng vũ trang 3 thứ quân, đẩy mạnh tác chiến tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch. Nhiều địa phương tổng kết phong trào chiến tranh du kích, đề ra biện pháp chống càn quét, phá ấp chiến lược và các thủ đoạn tác chiến mới, vũ khí mới của Mỹ - ngụy.

Đầu tháng 2-1962, 9 tiểu đoàn địch đánh vào U Minh để dồn 6 vạn dân vào ấp chiến lược, hàng ngàn người đã xuống đường kéo đến trụ sở nguy quyền và các đồn bốt để đấu tranh tố cáo tội ác của chúng, đòi chấm dứt càn quét. Phối hợp với đấu tranh chính trị, ta tiến công địch ở Đầm Dơi, Cái Nước và nhiều nơi khác, diệt gần 600 tên. Tháng 3-1962, nhân dân 6 tỉnh Bình Dương, Bình Long, Phước Tây, Biên Hòa, Tây Ninh, Gia Định nổi dậy cùng lực lượng vũ trang đánh trả quyết liệt cuộc hành quân của 8000 quân của Diệm. Chúng xả súng vào đoàn biểu tình, sát hại hơn 500 người và bắt đi hơn 1300 người, đốt hàng nghìn ngôi nhà. Cuộc đấu tranh kéo dài suốt 3 tháng ròng rã. Tháng 4-1962, hơn 1 vạn đồng bào tỉnh Gò Công kéo vào thị xã, thị trấn, bao vây trụ sở nguy quyền, đòi bỏ lệnh gom dân lập ấp chiến lược. Trước sức đấu tranh kiên quyết của nhân dân, địch đã phải lùi bước và chấp nhận một số yêu sách của nhân dân. Ngày 12-4, hơn 3 vạn đồng bào Mỹ Tho nổi dậy phá tan nhiều ấp chiến lược giữa lúc phong trào quần chúng ở đồng bằng đang sôi sục. Ngày 26-6, các chiến sĩ biệt động táo bạo đánh kho xăng Tân Sơn Nhất, đốt hàng triệu lít xăng, gây chấn động cả Sài Gòn. Cũng vào đầu năm 1962, ở khu V lực lượng vũ trang đã tiến công tiêu diệt quận lỵ Trà Mi (Quảng Nam), Trà Bồng (Quảng Ngãi), các cứ điểm Định Quang, Hương Nhơn (Bình Định), An Lĩnh, núi Hiếu, Hòn Ngang (Phú Yên), Hữu Đức, Từ Lâm (Ninh Thuận), Đồng Kho (Bình Thuận)... Tại Phú Yên, ta chặn đánh các cánh quân càn quét của địch, diệt 1600 tên, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng. Đầu tháng 5-1962, bảy chiến sĩ

thuộc đơn vị vũ trang Quảng Nam đã đẩy lùi hàng chục đợt tấn công của 1 tiểu đoàn địch đánh vào xã Điện Ngọc. Đây được coi là một trong những điển hình của chiến tranh du kích ở Trung Bộ.

Đấu tranh quân sự đã hỗ trợ tích cực cho quần chúng đấu tranh chính trị, phá vỡ từng mảng ấp chiến lược của địch ở vùng nông thôn đồng bằng và miền núi khu V. Đến tháng 5-1962, riêng Quảng Ngãi đã có 15 vạn dân thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa giành được quyền làm chủ. Bình Định có 157 thôn (thuộc 4 huyện Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Bình Khê) được giải phóng; ở Phú Yên có 103 thôn (trong 25 xã) với gần 35 vạn dân được giải phóng. Nhân dân Quảng Nam đã phá tan được 24 ấp chiến lược.

Địch tìm mọi cách phản công lại. Với các phương tiện chiến tranh hiện đại, chúng gây cho nhân dân miền Nam những tổn thất nặng nề, chỉ riêng 6 tháng đầu năm 1962, 36.000 người đã bị thiệt mạng. Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, địch đã thu gom được gần 2 triệu dân, thiết lập được ấp chiến lược. Lực lượng của ta phải bật ra ngoài; du kích, cán bộ đảng viên phải tạm trú chân ở các địa phương bạn. Ở miền Tây Nam Bộ, từ 2543 ấp giải phóng chỉ còn 1520 ấp. Ở vùng đồng bằng khu V, chỉ còn 904 thôn (trong tổng số 3829 thôn) có cơ sở với 700 đảng viên. Ở đây, địch lập ấp chiến lược khá dễ dàng. Cách mạng bị tổn thất lớn. Ở đồng bằng sông Cửu Long, miền Tây Nam Bộ, khu V chưa kết hợp được tiến công quân sự và chính trị nên phong trào có gặp khó khăn, bị tổn thất nặng, chưa đánh bại được chiến thuật "trục thăng vận", "thiết xa vận" của Mĩ - Diệm. Trước tình hình đó, Trung ương Cục miền Nam, Bộ Tư lệnh quân giải phóng, các Quân khu đã cử cán bộ xuống các tỉnh trực tiếp chỉ dẫn tổng kết kinh nghiệm, giúp đỡ các cơ sở đối phó với mọi thủ đoạn mới của Mĩ - Diệm. Một phong trào thi đua luyện tay súng bắn tỉa, bắn máy bay, diệt xe cơ giới địch được phát động. Việc vận dụng phương châm "2 chân, 3 mũi" (chính trị - quân sự và chính trị - quân sự - binh vận) được thực hiện linh hoạt nhuần nhuyễn hơn). Ngày 15-2-1961, các lực lượng vũ trang giải phóng được thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Lực lượng vũ trang nhân dân 3 thứ quân được hình thành rõ rệt. Ngày 2-9-1961, Trung đoàn 1 bộ binh được thành lập tại căn cứ Dương Minh Châu (Đông Nam Bộ). Đây là đơn vị chủ lực đầu tiên của chiến trường miền Nam trong thời kì chống Mĩ. Bộ đội địa phương ở tỉnh, huyện và chủ lực khu có 24500 cán bộ chiến sĩ, mỗi

huyện tổ chức được 1 trung đội bộ đội địa phương, có huyện tổ chức được 1 đại đội; mỗi tỉnh có 1 đến 2 đại đội. Chất lượng của lực lượng vũ trang ngày càng được nâng cao. Sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam được tăng cường. Ngoài phòng hậu cần (thuộc Ban Quân sự miền) lo chung cho các đơn vị, mỗi quân khu đều xây dựng căn cứ hậu cần riêng làm nhiệm vụ thu mua, tiếp nhận người, vật chất, tạo dự trữ, vận chuyển cho các hướng phục vụ bộ đội, tổ chức tăng gia sản xuất v.v... Có địa phương (như Bến Tre, Cà Mau, Bà Rịa, Trà Vinh) còn tổ chức đưa thuyền vượt biển ra miền Bắc để trực tiếp báo cáo với Trung ương và chở vũ khí vào Nam. Nhờ đó mà phong trào ngày càng phát triển, những nơi phong trào yếu kém cũng dần dần được hồi phục.

Trong 3 tháng cuối năm 1962, lực lượng vũ trang các tỉnh Cà Mau, Mĩ Tho, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Tây Ninh, Bình Dương phối hợp với bộ đội miền và du kích liên tục tiến công đánh bại nhiều cuộc hành quân Bình Tây, Sao Mai, Thu Đông của Mĩ - Diệm, tiêu diệt hàng nghìn tên. Nhiều trận đánh của du kích xã chống địch càn quét diệt hàng trăm tên địch, bắn rơi cả máy bay lên thẳng, mở ra khả năng tác chiến của bộ đội địa phương và dân quân du kích, đập tan các cuộc càn quét quy mô cỡ tiểu đoàn, hỗ trợ trực tiếp cho quần chúng phá ấp chiến lược. Tại Liên khu V, nhiều cuộc tiến công quân sự được diễn ra rất sôi động. Ngày 4-8-1962, bộ đội địa phương tỉnh Bình Thuận tiêu diệt địch ở quận lỵ Hàm Tân, diệt gọn 1 đại đội và 150 tên khác. Nhân dân các thôn Tam Tân, Gò Đình, Cừu Can, Tân Hiệp nổi dậy phá các ấp chiến lược. Ngày 30-8, tiểu đoàn bộ đội địa phương Quảng Ngãi đánh bại cuộc tiến công bằng trực thăng vận của 1 tiểu đoàn dù biệt kích, bắn rơi 13 máy bay lên thẳng, diệt nhiều tên địch, giữ vững vùng căn cứ. Tháng 9-1962, bốn tiểu đoàn chủ lực của khu V cùng lực lượng địa phương mở tác chiến, tiến công phá vỡ hệ thống kìm kẹp của địch ở khu vực giáp ranh 4 huyện Tiên Phước, Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ (Quảng Nam), hỗ trợ cho nhân dân địa phương phá tan 24 ấp chiến lược, làm chủ 7 xã và 13 thôn...

Trong năm 1962, lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã đánh hàng ngàn trận, loại khỏi vòng chiến đấu 35.000 tên địch (có 400 tên Mĩ) làm rã ngũ 32.000 tên, lật đổ 18 đoàn tàu hỏa, phá sập 312 cầu, bắn hỏng 12 tàu xuồng, đốt cháy kho xăng Nha Trang, Tân Sơn Nhất... Trên mặt trận đấu tranh chính trị, hàng chục triệu lượt quần chúng đã tham gia chống

dịch cần quét, gom dân lập ấp chiến lược. Ở Châu Phú (Châu Đốc), nhân dân dùng hàng nghìn xường máy, ghe chở người biểu tình đi dọc các kênh rạch đòi dịch hủy bỏ ấp chiến lược. Ở khu V, hàng vạn nhân dân Tuy Hòa, Bình Thuận, Tuyên Đức bao vây trận địa pháo binh của quân Diệm, đòi chúng không được bắn pháo vào dân thường và đòi bồi thường thiệt hại. Phá ấp chiến lược còn gắn liền với xây dựng các làng chiến đấu. Năm 1962, ta đã huy động 11 triệu lượt người, xây dựng hàng trăm làng chiến đấu trên khắp miền Nam. Chỉ riêng ở đồng bằng Cửu Long, ta đã phá được 182 ấp chiến lược và xây dựng được 50 làng chiến đấu, phá thế kìm kẹp của địch ở 760 xã (trong số 902 xã). Xung quanh Sài Gòn - Gia Định, ta làm chủ 167 thôn, tạo bàn đạp cho lực lượng cách mạng hoạt động ở nội đô. Ở khu V, ta phá thế kìm kẹp của Diệm ở 632 thôn trong tổng số 2348 thôn, giải phóng gần nửa triệu dân. Tính đến cuối năm 1962, ta đã phá được 2665 ấp chiến lược (trong đó có một số phá hoàn toàn), phá thế kìm kẹp ở 2982 thôn, giải phóng hoàn toàn 2441 thôn (trong tổng số 17162 thôn), kiểm soát trên 6,5 triệu dân. Nhiều điển hình về phong trào chiến tranh du kích như Nguyễn Viết Khải (Cà Mau), Huỳnh Văn Đánh (Long An), Nguyễn Thị Út - tức chị Út Tịch (Trà Vinh), Tạ Thị Kiều (Bến Tre)... Tuy nhiên, do trang bị cho lực lượng vũ trang giải phóng còn thiếu thốn và thô sơ, nên không có những trận đánh tiêu diệt có ý nghĩa làm chuyển biến cục diện chiến trường.

Về phía Mĩ - Diệm, việc thực hiện kế hoạch Xtalây - Taylo trên cả ba phương diện đề ra thì chúng mới đạt được một mục tiêu là tăng cường lực lượng quân đội của Diệm, biên chế, cải tiến trang bị, sắp xếp lại tổ chức, còn mục tiêu thứ hai là đánh bại chiến tranh du kích thì chúng không thực hiện được; trái lại lực lượng vũ trang giải phóng và dân quân, du kích càng phát triển. Đối với mục tiêu bình định, dồn dân lập ấp chiến lược thì đến giữa năm 1962, từ 16.000 ấp chúng điều chỉnh rút xuống còn 7000 ấp và đến cuối năm 1962, chúng chỉ lập được 3900 ấp (đạt 31,7%) với khoảng 6 triệu dân, trong số 14 triệu dân toàn miền Nam. Phá ấp chiến lược, mở rộng vùng giải phóng, Mặt trận đã kết hợp từng bước việc giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân. Ngoài số ruộng đất nông dân đã giành được trong thời kì kháng chiến chống Pháp và còn giữ lại được, Nam Bộ giành thêm gần 3,8 vạn ha, khu V thêm 1200 ha. Trong vùng giải phóng, trường học đã được mở, thu hút nửa triệu học sinh đến trường.

Chương trình bình định miền Nam trong vòng 18 tháng của Kennodi đã bị phá sản về căn bản. Ngày 22-12-1962, Kennodi đã phải thú nhận: chúng đang ở trong đường hầm chưa thấy lối ra.

Cuộc chiến tranh yêu nước của đồng bào miền Nam đã phát triển từ cuộc chiến tranh du kích, toàn dân, toàn diện, trường kì chống lại một kẻ địch hùng mạnh và tàn bạo, nay đã xuất hiện trạng thái giằng co quyết liệt giữa ta và địch.

Quân của Diệm tuy có được tăng cường lực lượng, phương tiện, cơ động nhưng chúng vẫn không thực hiện được kế hoạch Xtalây - Taylo mà còn bị thiệt hại ngày càng nặng nề. Đến cuối năm 1962, ta thu được nhiều thắng lợi nhưng vẫn chưa đánh bại được chiến thuật "trục thẳng vận", "thiết xa vận" của chúng.

Bước sang năm 1963, yêu cầu đánh bại các cuộc hành quân bằng "trục thẳng vận" và "thiết xa vận" của Mĩ - Diệm trở thành một yêu cầu bức xúc của cách mạng miền Nam. Các địa phương quyết tâm vận dụng phương châm "2 chân, 3 mũi" đánh bại các chiến thuật mới của địch, đưa phong trào cách mạng tiến lên hơn nữa. Tháng 1-1963, chiến trường Ấp Bắc tổ chức thắng lợi trận chống càn quy mô lớn.

Ấp Bắc là một ấp nhỏ, thuộc xã Tân Phú Trung, quận Cai Lậy, tỉnh Mĩ Tho (cách thị xã Mĩ Tho khoảng 16 km và cách quốc lộ 4 khoảng 5km). Xung quanh Ấp Bắc là cánh đồng rộng có hệ thống đường đất, kênh rạch nối liền các thôn ấp nên việc đi lại khá thuận lợi. Nhân dân đã xây dựng ấp thành một hệ thống phòng thủ gồm hầm hào chiến đấu cho bộ đội và du kích thực hành tác chiến thắng lợi. Phía trước có nhiều vườn cây và khu dân cư nhô ra là địa hình thuận lợi để chặn đứng các hướng tiến công của địch. Đây là nơi có phong trào quần chúng mạnh, trở thành một trong những xã căn cứ của tỉnh Mĩ Tho. Tại đây, địch đã huy động một lực lượng lớn với 3 tiểu đoàn thuộc Sư đoàn 7 bộ binh, 1 tiểu đoàn dù, 2 đại đội biệt động, 3 đại đội bảo an, 3 đại đội dân vệ và biệt kích với 2000 tên, 13 xe M113, 13 tàu chiến, 6 máy bay khu trục và 20 máy bay lên thẳng, 4 máy bay trinh sát, 6 máy bay vận tải, 12 khẩu pháo chi viện... Viên tướng tư lệnh vùng 4 chiến thuật và 2 đại tá Mĩ trực tiếp chỉ huy cuộc càn quét. Bên ta chỉ có một đại đội thuộc tiểu đoàn chủ lực Quân khu VIII, một đại đội thuộc tiểu đoàn tỉnh Mĩ Tho và một số bộ đội địa phương, du kích. Tỉ lệ quân số địch - ta là 10-1. Theo đúng chiến thuật "bủa lưới phóng lao", địch cho không quân, pháo binh bắn phá dọn đường; các mũi bộ binh, lính dù, xe bọc thép, tàu

chiến trên sông đồng loạt tiến công vào Ấp Bắc. Với hàng tấn bom, trên 4000 quả đạn pháo, 200 lính thủy - lục - không quân tấn công vào một ấp nhỏ bé, hi vọng đè bẹp được sự chống cự của quân ta, tiêu diệt bất gọn bộ đội chủ lực ta hòng gây thanh thế. Nhưng chúng đã vấp phải sự chống trả vô cùng lợi hại của chiến tranh nhân dân. Lực lượng bộ đội chủ lực kết hợp với bộ đội địa phương, dân quân du kích, đánh trận địa kết hợp với đánh du kích, tiến công với phản công và phòng ngự, buộc chúng phải chấm dứt cuộc hành quân với những tổn thất nặng nề: 450 tên địch (có 9 cố vấn Mỹ) bị tiêu diệt, 16 máy bay lên thẳng, 3 xe bọc thép, 1 tàu chiến địch bị tiêu diệt. Giữa đồng bằng, lần đầu tiên quân giải phóng, với lực lượng ít hơn địch 10 lần, đã đập tan cuộc càn quét lớn của địch có sức cơ động cao. Phối hợp chặt chẽ với cuộc chống càn ở Ấp Bắc, bộ đội địa phương và dân quân du kích xã trong quận Cai Lậy (Châu Thành) và thị xã Mỹ Tho đã đồng loạt tiến công địch. Trong 2 ngày (mùng 2 và 3-1-1963), đã có gần 130.000 lượt người ở khắp các đô thị, nông dân đấu tranh hợp pháp với địch. Tiêu biểu là trưa ngày 2-1-1963, hơn 700 quần chúng thuộc các xã Mỹ Hạnh Đông, Mỹ Hạnh Tây, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Phước Tây đã "tản cư ngược" lên khu trù mật Phước Mỹ Tây, bao vây không cho pháo binh địch bắn phá làng xóm. Cùng lúc, hơn 200 gia đình con em binh sĩ nguy kéo vào bệnh viện thị xã Mỹ Tho đòi chồng con, đưa yêu sách làm cho đối phương lúng túng, tạo điều kiện cho quân dân Ấp Bắc chiến đấu thắng lợi. Nhờ kết hợp gần bó đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, binh vận của quần chúng, nên cùng với chiến thắng Ấp Bắc, quần dân thị xã Mỹ Tho và các vùng phụ cận đã bức rút 45 đồn bốt, uy hiếp 55 đồn bốt, phá banh 59 ấp chiến lược, giải phóng hoàn toàn 55 ấp khỏi sự kiểm soát của địch.

Chiến thắng Ấp Bắc đã gây tiếng vang lớn, đánh dấu sự phát triển cả về chất lượng của cuộc chiến tranh giải phóng ở miền Nam. Kết hợp ba lực lượng: chủ lực - địa phương - dân quân du kích, kết hợp ba hình thức đấu tranh: chính trị, quân sự, binh vận, quần dân Mỹ Tho đã đánh bại chiến thuật "trục thăng vận" và "thiết xa vận" của đối phương, mở ra khả năng mới cho quân và dân ta tiến lên đánh bại hoàn toàn "chiến tranh đặc biệt" của chúng, đẩy chúng vào tình trạng khủng hoảng về chiến thuật.

Ấp Bắc là trận mở đầu báo hiệu sự khủng hoảng về chiến thuật của địch, báo hiệu thế đi xuống của chúng trên toàn miền Nam. Chiến thắng Ấp Bắc đã làm nức lòng quân và dân miền Nam, mở ra phong trào "Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công" trên toàn miền Nam.

Tháng 10-1963, theo quyết định của Bộ Chính trị, Quân ủy Miền được thành

lập để giúp Trung ương Cục chỉ huy và đẩy mạnh đấu tranh vũ trang. Việc phá ấp chiến lược là hết sức quan trọng và Đảng đã chỉ thị cho các tỉnh phải liên tiếp mở các đợt phá ấp chiến lược, hình thành một cao trào quần chúng tiến công vũ trang và chính trị, nổi dậy khởi nghĩa từng phần. Nhiều đợt quần chúng nổi dậy lôi cuốn hàng triệu người tham gia, bức rút, bức hàng hàng loạt đồn bốt, lôi kéo hàng vạn con em gia đình binh sĩ nguy cùng tham gia làm công tác binh vận, phối hợp phá ấp chiến lược. Lực lượng vũ trang địa phương phát triển nhanh chóng. Số lượng bộ đội tỉnh đã tăng gấp đôi so với năm 1962 (64.000 so với 30.500 quân). Số du kích cũng tăng hơn 70 vạn người, riêng xã Đông Phương, thị xã Cần Thơ có 90% số dân vào du kích. Mọi người dân đều biết sử dụng các loại vũ khí thô sơ tự tạo để đánh địch. Ở Nam Bộ, số địch bị chết bằng vũ khí thô sơ là 27%. Ở Bến Tre, có sáng kiến dùng ong bò vẽ kết hợp với súng ngựa trời đánh đồn Anh Dinh, chống địch càn quét. Trong năm 1963, Bến Tre đã đặt hàng nghìn tổ ong bò vẽ để chống địch trên phạm vi 70 xã. Du kích Cà Mau bao vây, đánh lấn, bức rút nhiều đồn bốt địch, giải phóng nhiều vùng. Một phong trào bắn máy bay lên thẳng, diệt xe M113 được phát động rộng khắp. Năm 1963, ta hạ 690 máy bay lên thẳng, bắn cháy 800 xe cơ giới của địch. Có sự hỗ trợ của phong trào vũ trang, chính trị địa phương, tác chiến của bộ đội chủ lực ngày càng tăng lên. Ngày 9-3-1963, ở Nam Bộ đã diễn ra trận tiến công chi khu Cái Nước - Đầm Dơi (Cà Mau) diệt 558 tên địch, thu nhiều vũ khí. Cũng trong tháng 9, ta tập kích sân bay Sóc Trăng, diệt 30 máy bay. Ngày 23-11-1963, bộ đội địa phương tỉnh phối hợp với đặc công đánh vào căn cứ huấn luyện biệt kích Đức Hòa (Long An), diệt hơn 170 tên địch (có 13 tên Mỹ). Ngày 31-12-1963, ta tiêu diệt gọn tiểu đoàn *Cop đen* khét tiếng gian ác ở Đường Long (Bến Cát, Thủ Dầu Một), mở đầu những trận đánh có quy mô ngày càng lớn của Quân giải phóng.

Tại khu V, Tây Nguyên và Trị Thiên, chiến tranh du kích cũng phát triển mạnh. Tại nhiều khu vực ở đây, du kích vừa chiến đấu vừa tăng gia sản xuất, bảo vệ xóm làng. Tại khu V, bộ đội chủ lực của khu đã mở nhiều đợt hoạt động mạnh đánh trả nhiều cuộc càn quét lớn của Mỹ - Diệm. Trong năm 1963, ta đã đánh 24.600 trận lớn nhỏ, diệt 78000 tên (có 600 lính Mỹ), bắn rơi và phá hủy 609 máy bay, phá hủy hàng trăm xe cơ giới, trên 800 đồn bốt bị diệt, bức hàng hoặc bức rút, lật đổ 34 đoàn xe lửa, 236 tàu xuồng bị đánh chìm, thu hàng vạn súng các loại của đối phương. Các chiến trường phát triển đồng đều hơn trước. Ta đã phá banh được 2895 ấp chiến lược

(trong số 6164 ấp do chính quyền Diệm lập ra), giải phóng 12000 thôn xã với gần 9 triệu dân.

Những thắng lợi trên đã tác động mạnh mẽ tới phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, nhất là ở đô thị. Ngày 5-8-1963, nhân dịp chính quyền ngụy ở Huế cấm nhân dân treo cờ Phật trong ngày Phật đản, 2 vạn tăng ni, Phật tử Huế đã xuống đường hô vang khẩu hiệu phản đối. Diệm ra lệnh đàn áp dã man, sát hại nhiều người. Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam kêu gọi đồng bào cả nước và thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh này. Làn sóng đấu tranh ủng hộ phong trào Phật giáo lan rộng cả nước và nhiều nước trên thế giới, nhất là ở thành phố Sài Gòn. Ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu ở Sài Gòn đã gây xúc động mạnh trong nhân dân. Ngày 16-6-1963, cả Sài Gòn sôi sục trong cuộc đấu tranh của 70 vạn quần chúng, làm rung chuyển chế độ Diệm. Cuộc đấu tranh kéo dài suốt 3 tháng trời đã làm ngừng trệ một phần những nỗ lực chiến tranh của Mĩ - ngụy.



*Thanh niên, học sinh, sinh viên Sài Gòn biểu tình đòi Mĩ - ngụy
bãi bỏ lệnh động viên.*

(Ảnh của VNTTX)

Phong trào Phật giáo cùng phong trào đấu tranh chính trị, vũ trang ở nông thôn đã làm cho chế độ Diệm càng khủng hoảng sâu sắc, lúng túng bị động, khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền Sài Gòn. Các tướng lĩnh đầu sỏ bắt đầu đứng ra vận động chống anh em Ngô Đình Diệm. Họ lập ra cái gọi là "Hội đồng quân nhân cách mạng", bàn mưu kế lật đổ Diệm - Nhu. Mĩ cũng ráo riết chuẩn bị thay ngựa giữa dòng. Tổng thống Kennơđi bổ nhiệm Cabotlott làm Đại sứ Mĩ ở Sài Gòn và ngày 1-11-1963, Mĩ ủng hộ nhóm tướng lĩnh do Dương Văn Minh cầm đầu làm cuộc đảo chính giết chết anh em Ngô Đình Diệm, hi vọng có thể sau đảo chính sẽ ổn định được chế độ Sài Gòn, tạo điều kiện thuận lợi để Mĩ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược. Trái với ý muốn của Mĩ, sau khi nhen "đệ nhất cộng hòa" với học thuyết "Cần lao nhân vị" do Mĩ nặn ra đã bị lật đổ, chính quyền Sài Gòn ngày càng lao sâu vào thời kì khủng hoảng triền miên không lối thoát. Ngày 7-11-1963, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã họp khẳng định: "Nhân dân miền Nam đấu tranh cách mạng không phải để làm thay đổi tập đoàn thống trị độc tài Diệm - Nhu bằng một tập đoàn khác cũng thống trị độc tài và tiếp tục phục vụ các chính sách xâm lược của Mĩ mà phải xóa bỏ nguồn gốc đẻ ra chế độ ấy cùng các chính sách phân dân, hại nước của nó...".

Ngày 22-11-1963, Tổng thống Kennơđi bị mưu sát. Phó tổng thống Giôn-xơn lên thay. Giôn-xơn tuyên bố Mĩ sẽ tiếp tục ủng hộ và trợ giúp chính quyền Sài Gòn chống lại "chế độ cộng sản". Tập đoàn tay sai mới ở miền Nam tiếp tục lao vào cuộc chiến tranh một cách điên cuồng. Giôn-xơn gấp rút tăng cường hiện đại hóa cho quân đội Sài Gòn. Pháo binh tăng 1,2 lần, không quân tăng 1,5 lần, tàu xuồng chiến đấu tăng 1,1 lần so với năm 1962. Cuối năm 1963, lực lượng cơ vắn và quân yểm trợ Mĩ lên tới 22.300 tên. Quân đội Sài Gòn tiếp tục các hoạt động càn quét, lập ấp chiến lược hòng giành lại quyền chủ động trên chiến trường. Trọng tâm các cuộc càn quét là tiêu diệt lực lượng vũ trang giải phóng, phá căn cứ kho tàng, hệ thống giao liên vận tải của ta. Chúng còn dùng hỏa lực và chất độc đánh phá ác liệt các vùng giải phóng để tạo nên các "vành đai trắng" cách li với các ấp chiến lược. Đồng thời chúng đẩy mạnh kế hoạch chiêu hồi, lôi kéo mua chuộc những người mất ý chí phản bội, đầu hàng tiếp tay cho Mĩ "chống cộng". Những nỗ lực đó giúp Mĩ nắm chắc được chính quyền Sài Gòn. Nhìn chung, chế độ Sài Gòn tuy bị khủng hoảng nghiêm trọng, nhưng chúng vẫn còn rất mạnh. Giôn-xơn tiếp tục chính sách của Kennơđi một cách điên cuồng. Chúng

phê chuẩn kế hoạch oanh tạc miền Bắc Việt Nam mang tên Rôxtốp, quyết định thực hiện chương trình bí mật gọi là "Xuytxobắc", chuyển giao các hoạt động của CIA ở Việt Nam cho giới quân sự. Giônxon cử Mácnamara - Bộ trưởng quốc phòng Mỹ và Taylo - Chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Mỹ sang Việt Nam trực tiếp nắm tình hình và vạch ra kế hoạch chiến tranh mới - *kế hoạch Giônxon - Mácnamara*, thay thế kế hoạch Xtalây - Taylo đã phá sản. Kế hoạch này gồm những nội dung chính sau:

- Tăng cường sự chỉ huy trực tiếp của Mỹ, hệ thống yểm trợ, hậu cần, tăng viện trợ vũ khí, trang bị kỹ thuật cho quân đội Sài Gòn.

- Tăng quân số cho quân đội Sài Gòn

- Xúc tiến hơn nữa lập ấp chiến lược

- Ra sức bình định tập trung vào các tỉnh xung quanh Sài Gòn trong 2 năm (1964-1965).

- Dùng không quân đánh phá miền Bắc Việt Nam và Lào, đe dọa gây sức ép buộc miền Bắc phải ngừng chỉ viện cho miền Nam. Đây là một bước thụt lùi lớn so với kế hoạch Xtalây - Taylo vì kế hoạch này kéo dài những 2 năm nhưng lại chỉ bình định có trọng điểm, chủ yếu xung quanh Sài Gòn - Gia Định. Ngày 17-3-1964, Giônxon tán thành kế hoạch Mácnamara và nỗ lực tăng cường các hoạt động chiến tranh. Chúng đã tăng lực lượng quân chính quy và quân địa phương lên 561.000 người, quân chủ lực biên chế thành 9 sư đoàn, 7 trung đoàn độc lập và 20 tiểu đoàn lẻ được trang bị 375 máy bay (có 100 máy bay lên thẳng), 732 xe tăng và xe bọc thép M113. Quân địa phương gồm có 10 tiểu đoàn, 533 đại đội bảo an, 3780 trung đội và 2570 tiểu đội dân vệ đóng rải rác ở tất cả các xã, ấp trên toàn miền Nam. Đế quốc Mỹ tăng cường lực lượng lục quân, không quân, hải quân cho khu vực Đông Nam Á, đưa lực lượng yểm trợ quân sự và cố vấn Mỹ lên 26.200 người với 608 máy bay, gấp rút chuẩn bị để đánh phá miền Bắc Việt Nam, nhằm hỗ trợ "gây sức ép đáng kể" cho việc tiến hành "chiến tranh đặc biệt". Mỹ viện trợ cho chính quyền Sài Gòn năm 1963 - tới 100 triệu đô la, trong đó viện trợ quân sự trên 70%. Được Mỹ giúp đỡ tích cực, ngày 13-2-1964 Nguyễn Khánh (kể vừa lật đổ Chính phủ Dương Văn Minh ngày 30-1-1964), đã trắng trợn ra Sắc lệnh 93 - đặt cộng sản và lực lượng trung lập ra ngoài vòng pháp luật và phát động chiến dịch "Bắc tiến", hô hào tiến công ra miền Bắc. Chúng tăng cường can quét đánh phá ác liệt, nhất là các

tỉnh xung quanh Sài Gòn, đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh miền Trung Trung Bộ. Ở Lào, Mĩ lôi kéo Coongle và phái hữu ở Lào phá hoại Chính phủ liên hiệp, mở các hoạt động không quân đánh phá hành lang vận tải chiến lược Trường Sơn. Phái hữu Lào còn cho phép quân Sài Gòn "truy kích Việt cộng" qua biên giới Lào - Việt. Ở Campuchia, chúng gây sức ép đòi Chính phủ Xiha-nút từ bỏ con đường hòa bình trung lập. Xiha-nút đã khước từ viện trợ Mĩ, tiếp tục mối quan hệ thân thiện với Việt Nam DCCH và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Ngày 3-4-1964, Mĩ triệu tập khối SEATO, ra thông cáo vu khống Việt Nam hòng lôi kéo các nước thuộc khối này tham gia chiến tranh chống Việt Nam. Ngày 17-4-1964, Mĩ họp Bộ tư lệnh Thái Bình Dương để ra kế hoạch OPLAN 37, đánh các đường "thâm nhập" từ miền Bắc qua biên giới các nước Lào và Campuchia. Chúng xúc tiến kế hoạch dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc. Kế hoạch chiến tranh mới của Mĩ đã mở rộng "chiến tranh đặc biệt" với quy mô mới.

Để chống lại kế hoạch quân sự Giôn-xơn - Mác Namara, chúng ta đã phát triển lực lượng về mọi mặt, nhất là lực lượng vũ trang. Nhiều trung đoàn chủ lực được huấn luyện và trang bị tốt từ miền Bắc được tăng cường cho miền Nam. Nhiều cán bộ quân sự có kinh nghiệm được bổ sung chỉ viện cho miền Nam.

Các lực lượng vũ trang nắm vững thời cơ kiên quyết tiến công đối phương, phá ấp chiến lược, làm chuyển biến cục diện chiến trường. Tháng 3-1964, ở Bến Tre, sau 17 ngày chống càn ta đã đập tan cuộc càn quét lớn, mang tên Phụng Hoàng của quân đội Sài Gòn, diệt 1200 tên, bắn rơi 40 máy bay, thu 200 súng, cất giấu an toàn 300 tấn vũ khí từ miền Bắc đưa vào bãi biển Thạnh Phú. Tháng 4-1964, ta liên tiếp tiến công tiêu diệt và đập tan các cuộc càn quét của chúng, giải phóng toàn bộ các xã phía nam huyện Mô Cày.

Trong hai tháng (4 và 5-1964), 3 trung đoàn quân Sài Gòn đánh ra bắc Suối Đá (Tây Ninh), 14 tiểu đoàn đánh ra vùng Bến Súc (Thủ Dầu Một), 14 tiểu đoàn càn quét vùng Bến Cát, 15 tiểu đoàn đánh ra An Nhơn - Gia Định để giãn lực lượng ta ra xa Sài Gòn. Các lực lượng vũ trang ta đã đập tan những cuộc càn quét của chúng, hỗ trợ đắc lực cho nhân dân nổi dậy ở khắp nơi. Đến giữa năm 1964, hệ thống ấp chiến lược ở An Giang căn bản bị xóa bỏ.

Tại khu V, đợt hoạt động hè - thu được triển khai trong tháng 4 và 5 đã đánh bại cuộc càn quét lần thứ hai của 10 tiểu đoàn địch vào căn cứ Đồ Xá. Đến giữa năm, ở đây ta đã phá banh 1082 ấp chiến lược ở vùng đồng bằng khu V, giải phóng hoàn toàn 123 xã, đưa số dân làm chủ tăng gấp 2 lần năm 1963 là 1,52 triệu người.

Trên chiến trường Tây Nguyên, ta phá banh các ấp chiến lược dọc đường 14.

Trên chiến trường Trị - Thiên, ta quét sạch tề điệp ở nam sông Bến Hải, giải phóng 28 vạn dân, đưa 479 thôn lên làm chủ ở các mức độ. Cùng với phong trào chống càn quét, phá ấp chiến lược, lực lượng biệt động và đặc công của ta đã tập kích táo bạo vào sân bay Tân Sơn Nhất (18-1-1964), đánh mìn rập Kinh Đô (16-2), đánh chìm tàu Cado có trọng tải 15.000 tấn, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên, phá hỏng nhiều máy bay và phương tiện chiến tranh của chúng. Những trận đánh sâu vào nội đô cùng với các cuộc đấu tranh của hàng vạn quần chúng lao động đòi cải thiện đời sống càng làm cho hậu phương của đối phương thêm rối loạn.

Bị thua đau ở miền Nam, Mĩ càng ra sức khiêu khích phá hoại, chuẩn bị đánh phá miền Bắc. Chúng tung các toán gián điệp ra miền Bắc, đánh phá cầu Hang - Thanh Hóa (12-6-1964), tập kích nhà máy nước Bàu Tró, Quảng Bình (30-6), nhảy dù xuống vùng núi Yên Bái (17-6), Quý Châu, Nghệ An (19-7). Thực hiện kế hoạch tác chiến 34A, Mĩ đẩy mạnh các hoạt động tuần tiễu của các tàu khu trục thuộc hạm đội 7 trong vùng vịnh Bắc Bộ.

Đề phòng đối phương đánh phá, ngày 9-1-1964 Bộ Tổng tham mưu đã họp Hội nghị phòng không nhân dân miền Bắc lần thứ nhất, triển khai hệ thống phòng không ba thứ quân và các biện pháp phòng tránh, sơ tán, bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân. Lực lượng vũ trang miền Bắc phát triển nhanh chóng, với 19 vạn quân chính quy, được biên chế thành 9 sư đoàn bộ binh và một số binh chủng. Việc chi viện cho miền Nam được tăng cường: 7000 thanh niên miền Bắc được bổ sung cho đoàn vận tải 559, mức vận tải từ 40 tấn năm 1961 đã tăng lên 4000 tấn năm 1964, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của chiến trường. Đường vận tải biển cũng được khai thác, đưa trót lọt nhiều chuyến vũ khí vào tận Hàm Tân, Xuyên Mộc (Bà Rịa), Cà Mau... Tuyến vận tải trên thực sự là những kỉ công trong sự nghiệp chống Mĩ cứu nước. Các lực lượng vũ trang nhân dân miền Bắc được lệnh sẵn sàng chiến đấu cao.

Sau một loạt các hoạt động khiêu khích dọn đường, ngày 5-8-1964 lấy cơ hải quân Mỹ bị Bắc Việt Nam tiến công ở vùng hải phận quốc tế, Mỹ cho máy bay ném bom miền Bắc gọi là "Mũi tên xuyên". Đợt ném bom này của chúng bị ta giáng trả nên đã tổn thất nặng nề, 8 máy bay phản lực bị bắn rơi, 2 chiếc bị thương, 1 giặc lái bị bắt sống. Sau ngày 5-8, Mỹ đẩy mạnh ném bom đường vận tải Trường Sơn và tháng 2-1965, chúng ồ ạt ném bom miền Bắc, chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất đối với miền Bắc nước ta.

Mặc dầu đã có nhiều cố gắng, nhưng tới cuối năm 1964 đầu năm 1965 "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ đã bị phá sản về căn bản, thể hiện ở mấy điểm sau đây:

1- Quân đội Sài Gòn, công cụ chủ yếu của "chiến tranh đặc biệt" có nguy cơ tan rã hoàn toàn. Bốn ngày sau khi Mỹ ném bom miền Bắc, quân giải phóng khu V đã tiến công địch ở Kì Sanh (Quảng Nam), đánh bại "thiết xa vận" của đối phương, đánh thiệt hại 2 đại đội, 1 tiểu đoàn quân nguy, phá hỏng 10 xe cơ giới, mở ra thời kì bộ đội chủ lực khu V đánh bại các chiến thuật cơ bản của địch. Trên các mặt trận, cường độ tấn công của quân giải phóng tăng lên, quân chủ lực nguy sa sút ý chí, tránh né các mũi tiến công của ta. Năm 1964, đội quân tăng cường từ miền Bắc vào với số lượng lớn, gấp 14 lần so với năm 1960 (17.427 người/1217 người). Hai khối chủ lực đã hình thành đứng vững ở địa bàn chiến lược khu V và Nam Bộ. Công tác bảo đảm hậu cần và chỉ huy đánh lớn được đẩy mạnh. Khu V và Tây Nguyên mở đường vận chuyển thô sơ nối với Trung ương, lập hệ thống tiếp nhận từ miền Bắc vào và thu mua từ đồng bằng lên. Các địa phương trên đều có hệ thống hậu cần, quân y, quân giới và các đội vận tải. Đoàn vận tải biển từ miền Bắc vào được tăng cường. Cuối năm 1964, đoàn 559 có sức vận chuyển 4000 tấn/năm. Khối lượng hàng hóa năm 1964 chỉ viện vào Nam tăng gấp 4 lần so với năm 1963. Chớp lấy thời cơ, ta chủ trương cố gắng đánh bại hoàn toàn quân đội Sài Gòn trước khi quân Mỹ nhảy vào. Tháng 10-1964, Quân ủy Trung ương chỉ thị cho đợt hoạt động quân sự đông - xuân trên toàn miền Nam. Lần đầu tiên ta xây dựng một kế hoạch tác chiến trên toàn miền Nam với phạm vi rộng, thời gian dài và nhiều hướng.

Khu V mở đầu đợt hoạt động bằng chiến dịch An Lão (Bình Định, 12-1964). Kết quả, toàn bộ quân nguy chiếm đóng An Lão bị tiêu diệt. Quân viện đường bộ, đường không đều bị thiệt hại nặng, ta loại khỏi vòng chiến

dấu gần 700 tên, giải phóng toàn bộ quận lỵ và huyện An Lão với 11.000 dân. Cùng với An Lão, trên hướng Quảng Nam, ta tiến công cứ điểm Chóp Chài, diệt gọn 1 đại đội, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn nguy tiếp viện. Phối hợp với tiến công quân sự, nhân dân khu V đã phá tan 1485 ấp chiến lược ở đồng bằng, 292 ấp chiến lược ở miền núi, giải phóng 123 xã.

Ở Nam Bộ, ta mở chiến dịch Bình Giả (Bà Rịa) từ tháng 12-1964 đến tháng 1-1965. Đây là lần đầu tiên ta tập trung một lực lượng lớn nhất (khoảng 7000 quân) để mở một chiến dịch dài ngày, trên một địa bàn rộng thuộc bốn tỉnh Bà Rịa, Long Khánh, Biên Hòa, Bình Thuận - trọng điểm là Bình Long, Phước Long. Sau hơn 1 tháng chiến đấu, bộ đội ta đã đánh 5 trận cấp trung đoàn, 2 trận cấp tiểu đoàn, diệt gọn 2 tiểu đoàn chủ lực quân Sài Gòn và 1 chi đoàn xe bọc thép, đánh thiệt hại nặng 3 tiểu đoàn khác, diệt 7 đại đội bảo an, làm tan rã hầu hết dân vệ trong khu vực. Ta diệt 1755 tên, bắt 293 tên (có 60 cố vấn Mỹ), phá hủy 45 xe, bắn rơi 56 máy bay, thu nhiều súng. Quận Hoài Đức được giải phóng với 2 vạn dân. Thắng lợi Bình Giả có ý nghĩa lớn, nó mở ra thời kì mới, thời kì kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng, thời kì có thể tiêu diệt những đơn vị chủ lực lớn của quân Sài Gòn. Trong chiến dịch này ta sử dụng tới 2 trung đoàn chủ lực, được tăng cường phối hợp với lực lượng vũ trang quân khu và địa phương.

Sau đợt hoạt động đông - xuân vừa kết thúc, ta mở cuộc tiến công hè - thu nhằm làm phá sản hoàn toàn "chiến tranh đặc biệt". Mở đầu đợt tiến công Trung đoàn 1, chủ lực quân giải phóng đã tấn công thị xã Phước Long, đập tan tuyến phòng thủ của địch ở Sông Bé⁽¹⁾, diệt 1389 tên và 1 chi đội xe bọc thép. Đồng thời lực lượng vũ trang giải phóng khu V đã triển khai chiến dịch Tây Sơn Tĩnh, tiến công cứ điểm Gò Cao (Ba Gia), tháng 6-1965. Sau 3 ngày chiến đấu, ta đã tiêu diệt và đánh thiệt hại nặng 4 tiểu đoàn địch. Lần đầu tiên trên chiến trường khu V, 1 trung đoàn chủ lực quân giải phóng đã tiêu diệt 1 chiến đoàn chủ lực quân Sài Gòn. Trận đánh thể hiện sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam. Địch liên tiếp bị tiêu diệt gọn từng đơn vị lớn. Tháng 6-1965, lực lượng vũ trang Nam Bộ mở đợt 2- chiến dịch Đồng Xoài. Sau ba ngày chiến đấu ác liệt, ta tiêu diệt và đánh thiệt hại 3 tiểu đoàn chủ lực nguy, làm chủ cứ điểm Đồng Xoài. Thắng lợi của chiến dịch Đồng Xoài rất to lớn, nó góp phần làm thay đổi cục diện chiến trường Nam Bộ và chứng tỏ quân Sài Gòn không đủ sức đứng vững

(1) Nay là hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước.

trước các cuộc tiến công của lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam. Tính đến tháng 8-1965, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 20 vạn quân nguy, gấp 1,5 lần năm 1964. Các chiến dịch Bình Giả, Ba Gia, Đồng Xoài đánh dấu một bước mới trình độ tác chiến tập trung đánh tiêu diệt của ta, tạo ra bước ngoặt trong hình thái đấu tranh vũ trang của cách mạng miền Nam.

2- Áp chiến lược, xương sống của "chiến tranh đặc biệt" cũng bị phá sản về căn bản. Các đòn tiến công quân sự của bộ đội chủ lực ta đã hỗ trợ mạnh mẽ quần chúng nổi dậy phá tan từng mảng áp chiến lược và 4/5 áp chiến lược của đối phương đã bị phá rã ở các mức độ khác nhau. Được sự hỗ trợ của tiến công quân sự, nhân dân Nam Bộ đã vùng dậy phá tan từng mảng áp chiến lược của địch ở dọc tỉnh lộ 2, vùng Đất Đỏ, Long Thành, Nhơn Trạch, ven biển Hàm Tân - nối liền chiến khu D và tỉnh Bình Thuận của khu VI. Ở khu V, quân ta giải phóng vùng đồng bằng phì nhiêu An Lão, nối liền căn cứ du kích Bình Định với Quảng Ngãi. Vùng giải phóng cực Nam Trung Bộ cũng được mở thông với Tánh Linh, Hoài Đức, Hàm Thuận... Một loạt áp chiến lược dọc đường 14 và đường 20 cũng bị phá tan... Thắng lợi của phong trào phá áp chiến lược là kết quả của phong trào nổi dậy của quần chúng kết hợp với đợt tiến công quân sự của các lực lượng vũ trang từ bên ngoài.

Cuộc chiến đấu phá áp chiến lược diễn ra vô cùng gay go ác liệt, nhiều áp địch phải lập đi lập lại hàng chục lần. Cho đến cuối năm 1962, mặc dù Mĩ - nguy huy động một lực lượng quân sự lớn và dùng nhiều thủ đoạn nham hiểm để dồn dân lập áp chiến lược, nhưng chúng cũng chỉ thực hiện được một phần. Thêm nữa, tổng số áp (8000) với gần 70% số nông dân (6,5 triệu) vẫn do cách mạng kiểm soát. Và tới giữa năm 1963, nếu ý đồ của đối phương đạt tới đỉnh cao là lập được 7512 áp và kiểm soát được 9 triệu dân, thì đến cuối năm 1964, chúng chỉ còn 3300 áp và đến giữa năm 1965, con số này tụt đến mức thấp nhất là còn 1300 áp với gần 5,5 triệu dân. Ở Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, ta đã phá rã hơn 3000 áp (trong số 3800 áp)...

3- Chính quyền Sài Gòn - chỗ dựa chủ yếu về chính trị của "chiến tranh đặc biệt", ngày càng tan rã, rối loạn. Phong trào đấu tranh chính trị, vũ trang sôi sục ở các vùng nông thôn đã dội vào các thành thị miền Nam, làm cho chính quyền Sài Gòn ngày càng chao đảo, nội bộ mâu thuẫn, lục đục. Chỉ tính từ tháng 11-1963 đến giữa năm 1965, chúng đã 10 lần làm đảo chính để thanh toán lẫn nhau:

- 1-11-1963, đảo chính lật đổ Diệm - Nhu, do Hội đồng tướng lĩnh thực hiện, đứng đầu là Dương Văn Minh.

- 30-1-1964, đảo chính lật đổ Dương Văn Minh, do "Hội đồng quân lực" thực hiện, đứng đầu là Nguyễn Khánh. Khánh lên làm Thủ tướng kiêm Tổng tư lệnh.

- 27-8-1964, "Hội đồng quân lực" lại "chỉnh lí", lập "tam đầu chế": Minh - Khánh - Khiêm.

- 13-9-1964, đảo chính hụt do Lâm Văn Phát và Dương Văn Đức cầm đầu.

- 1964, Nguyễn Khánh lật đổ Minh - Khiêm.

- 20-10-1964, do sức ép của Mỹ, Khánh phải ra khỏi chính quyền, đưa Phan Khắc Sửu lên làm Quốc trưởng và Trần Văn Hương làm Thủ tướng.

- 25-1-1965, "Hội đồng quân lực" hạ Hương rồi đưa Phan Huy Quát lên làm Thủ tướng.

- 19-2-1965, "Hội đồng quân lực" do Nguyễn Văn Thiệu cầm đầu, loại Khánh ra khỏi quân đội.

- 1965, "Hội đồng quân lực" lật đổ chính quyền dân sự của Phan Khắc Sửu, Phan Huy Quát, lập Ủy ban quốc gia do Thiệu làm Chủ tịch và Nguyễn Cao Kỳ làm Chủ tịch Ủy ban hành pháp (Thủ tướng) v.v... Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ - Mácnamara từ miền Nam Việt Nam về đã báo cáo trước Nhà Trắng và Quốc hội Mỹ: "Quân lực Việt Nam cộng hòa (ngụy quân) đã không còn đủ sức chiến đấu, chế độ Sài Gòn đã thất bại". Thế là "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ được đẩy đến mức cao nhất và đã đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn. Trước tình thế khốn quẫn đó, đế quốc Mỹ phải dè dặt đưa quân viễn chinh Mỹ vào miền Nam, chuyển sang chiến lược mới - "chiến tranh cục bộ". Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta bước sang giai đoạn mới.

Sự phá sản của chiến lược "chiến tranh đặc biệt" là một thất bại nặng nề của Mỹ trong âm mưu dùng miền Nam Việt Nam làm nơi thí điểm một loại hình chiến tranh mới - dùng người địa phương cộng với vũ khí, đồ la và các phương tiện kĩ thuật của Mỹ, do cố vấn Mỹ trực tiếp chỉ huy hòng dập tắt phong trào nổi dậy của nhân dân và "cuộc chiến tranh đặc biệt mà chúng đang thí nghiệm ở miền Nam Việt Nam đã thất bại thì chúng cũng sẽ thất bại ở bất kì nơi nào khác"⁽¹⁾.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 11, NXB Chính trị quốc gia, H. 1996, tr.228.

Chương VI

CHIẾN ĐẤU CHỐNG "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" VÀ CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MĨ. TIẾP TỤC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC (1965-1968)

I-CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA MĨ (1965-1968)

1- Mĩ tiến hành chiến lược "chiến tranh cục bộ"

Đầu 1965, cuộc "chiến tranh đặc biệt" mà Mĩ tiến hành chống lại nhân dân ta ở miền Nam đã phát triển đến đỉnh cao và đứng trước nguy cơ thất bại hoàn toàn. Để cứu vãn tình thế, Mĩ đã ồ ạt đưa quân viễn chinh cùng với vũ khí, phương tiện chiến tranh vào miền Nam, đẩy mạnh chiến tranh xâm lược, chuyển sang chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

"Chiến tranh cục bộ" là loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, một trong ba hình thức chiến tranh (đặc biệt, cục bộ, tổng lực) được đề ra phù hợp với chiến lược quân sự toàn cầu "phản ứng linh hoạt". "Chiến tranh cục bộ" bắt đầu từ giữa năm 1965, được tiến hành bằng lực lượng của quân viễn chinh Mĩ, quân của một số nước thân Mĩ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương⁽¹⁾ và quân của chính quyền Sài Gòn, trong đó quân Mĩ giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị.

Lính Mĩ có mặt ở miền Nam vào cuối năm 1964 là 26.000 người, đến cuối năm 1965 lên tới 180.000 người và 20.000 lính của các nước thân Mĩ.

(1) Đó là: Nam Triều Tiên (Hàn Quốc), Thái Lan, Philippin, Tân Tây Lan (Niu Dilen), Ôtxtrâyli-a.

Đó là chưa kể 70.000 lính hải quân và không quân trên các căn cứ của Mĩ ở Guam, Philippin, Thái Lan và Hạm đội 7 luôn sẵn sàng tham chiến ở miền Nam.

Sau khi đã đưa một đại đội máy bay F.105 vào Biên Hòa và một tiểu đoàn tên lửa phòng không "Hốc" vào Đà Nẵng, ngày 8-3-1965, Mĩ cho hai tiểu đoàn thuộc Lữ đoàn 9 lính thủy đánh bộ từ Okinawa vào Đà Nẵng, mở đầu việc đưa quân chiến đấu Mĩ vào miền Nam Việt Nam.

Ngày 26-6-1965, Oétmolen được Chính phủ Mĩ cho phép đưa quân Mĩ ra trận "khi nào thấy cần thiết".

Ngày 17-7-1965, khi Giônxon thông báo quyết định đưa 44 tiểu đoàn Mĩ vào miền Nam Việt Nam và chấp nhận chiến lược "tìm diệt" của Oétmolen, một quyết định đã "vượt qua ngưỡng cửa bước vào cuộc chiến tranh trên bộ ở châu Á", thì cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở miền Nam Việt Nam đã bước vào giai đoạn mới - giai đoạn "chiến tranh cục bộ".

Tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, Mĩ nhằm thực hiện âm mưu:

- Nhanh chóng tạo ra ưu thế về binh lực và hỏa lực có thể áp đảo được chủ lực ta bằng chiến lược quân sự mới "tìm diệt", cố giành lại thế chủ động trên chiến trường, đẩy lực lượng vũ trang của ta trở về phòng ngự, buộc ta phải phân tán đánh nhỏ, hoặc rút về biên giới, làm cho chiến tranh cách mạng tàn lụi dần.

- Mở rộng và củng cố hậu phương của chúng, lập đội quân "bình định" kết hợp hoạt động càn quét với các hoạt động chính trị và xã hội lừa bịp; tung tiền, đồ của nhiều hơn nữa, cố thực hiện cho kì được "mặt trận thứ hai" nhằm "tranh thủ trái tim của nhân dân", thực chất là giành lại dân (trước hết là nông dân ở vùng được giải phóng), bắt họ trở lại ách kìm kẹp tàn bạo của Mĩ - ngụy.

Ý vào ưu thế quân sự với đội quân đông, vũ khí hiện đại, hỏa lực mạnh, cơ động nhanh, Mĩ vừa mới vào miền Nam đã cho quân viễn chinh mở ngay cuộc hành quân "tìm diệt" tiến công đơn vị quân giải phóng ở Vạn Tường - Quảng Ngãi (8-1965). Tiếp đó, Mĩ mở liền hai cuộc phản công chiến lược trong hai mùa khô⁽¹⁾ 1965 - 1966 và 1966 - 1967 bằng hàng loạt cuộc hành quân vào "đất thánh Việt cộng"⁽²⁾.

(1) Khí hậu miền Nam có hai mùa trong năm: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau (theo dương lịch).

(2) Từ của bọn Mĩ và tay sai gọi vùng đất do cách mạng nắm giữ.

2- Chiến đấu chống chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mĩ trên chiến trường miền Nam

Ngay khi quân viễn chinh Mĩ đổ ập vào miền Nam Việt Nam trực tiếp tham chiến, chuyển cuộc chiến tranh xâm lược từ hình thức "đặc biệt" sang "cục bộ", tại Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (12-1965), Đảng ta đã nhận định: đó vẫn là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tính chất và mục tiêu chính trị của nó không có gì thay đổi. Tuy nhiên, cuộc chiến tranh này diễn ra ác liệt hơn, vì từ chỗ hoàn toàn dựa vào quân đội Sài Gòn, nay thêm cả quân viễn chinh Mĩ và quân của 5 nước: Nam Triều Tiên (Hàn Quốc), Thái Lan, Philippin, Tân Tây Lan, Ôxtrâylia, với số quân đông và trang bị hiện đại hơn nhiều.

Nhưng, Mĩ đã tăng cường và mở rộng chiến tranh xâm lược trong thế thua, thế bị động, theo một chiến lược đầy những mâu thuẫn. Đó là mâu thuẫn giữa mục đích chiến tranh là nhằm cứu vãn chế độ thực dân mới với biện pháp xâm lược dựa theo lối thực dân cũ. Chúng tuy được trang bị hiện đại, nhưng tinh thần chiến đấu lại kém do ở thế thua, thế thất bại và do tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh. Tình hình đó không cho phép bọn xâm lược sử dụng theo ý muốn tiềm lực kinh tế, lực lượng quân sự của nước Mĩ.

Và lại, hoạt động tăng cường chiến tranh xâm lược miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc của Mĩ đã làm cho mâu thuẫn vốn có từ trước giữa nhân dân ta ở hai miền với đế quốc Mĩ và tay sai càng thêm sâu sắc, càng bốc cao ngọn lửa căm thù và gắn bó chặt chẽ nhân dân hai miền trong chiến đấu.

Trong khi đó, cách mạng miền Nam đang ở thế thắng, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đạt được nhiều thành tựu to lớn và đã thật sự trở thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng cả nước, hậu phương lớn mạnh của cuộc kháng chiến ở miền Nam.

Từ sự phân tích trên, Trung ương Đảng ta đi đến kết luận: "Mặc dù đế quốc Mĩ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn"⁽¹⁾, do đó, cách mạng miền Nam" phải giữ vững và phát triển thế chiến lược tiến công"⁽²⁾, và cuộc chiến tranh tuy ngày càng trở nên gay go, ác liệt, nhưng "Nhân dân ta đã có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường, có lực lượng và điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch".

(1), (2) - Trích Nghị quyết Hội nghị BCHTƯ Đảng lần thứ 12 (12-1965).

Dưới ánh sáng Nghị quyết Trung ương, với ý chí "Không có gì quý hơn độc lập tự do", "Quyết chiến quyết thắng giặc Mĩ xâm lược", lại được sự phối hợp và chi viện ngày càng lớn của miền Bắc, nhân dân ta ở miền Nam đã chiến đấu anh dũng và liên tiếp giành thắng lợi.

Tiếp sau trận thắng đầu tiên đối với quân đội viễn chinh Mĩ ở Núi Thành (Quảng Nam), (5-1965, tại đó một đại đội lính thủy đánh bộ Mĩ bị bộ đội địa phương của ta diệt gọn) là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của quân ta ở Vạn Tường (8-1965).

Mở sáng 18-8-1965, sau khi đã chiếm được Chu Lai (Quảng Nam), lính thủy đánh bộ Mĩ mở cuộc hành quân mang tên "Ánh sáng sao" vào thôn Vạn Tường (xã Bình Hải, huyện Bình Sơn - Quảng Ngãi), sát bờ biển phía bắc Quảng Ngãi, cách căn cứ Chu Lai 17 cây số, nhằm tiêu diệt một đơn vị chủ lực của ta, tìm kiếm một thắng lợi quân sự để gây uy thế cho lính thủy đánh bộ Mĩ, lấn chiếm vùng giải phóng và mở rộng vùng an toàn cho căn cứ Chu Lai. Lực lượng Mĩ sử dụng vào cuộc hành quân này khoảng 9.000 tên, gồm Ban chỉ huy Trung đoàn 7 thuộc Sư đoàn 1 lính thủy đánh bộ, 4 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ, 2 tiểu đoàn bộ binh ngụy, một tiểu đoàn xe tăng và xe lội nước, một số lượng pháo binh, công binh... Chúng còn huy động 6 tàu đổ bộ, 105 xe tăng và xe bọc thép, 100 máy bay lên thẳng và 70 máy bay chiến đấu vào cuộc càn quét này.

Về phía ta, sau một ngày chiến đấu, một trung đoàn chủ lực lúc đó đang đóng ở Vạn Tường cùng với quân du kích và nhân dân địa phương, đã đẩy lùi được cuộc hành quân càn quét của địch, tiêu diệt hơn 900 tên, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép, hạ 13 máy bay.

Vạn Tường là trận đầu tiên do quân viễn chinh Mĩ trực tiếp chiến đấu với quy mô lớn, sử dụng cả hải, lục, không quân trên chiến trường miền Nam, nhưng đã bị đòn phủ đầu mạnh mẽ, chịu tổn thất nặng nề.

Vạn Tường được coi như một "Áp Bắc" đối với quân đội Mĩ và nếu trận Áp Bắc (1 - 1963) đã mở đầu "cao trào diệt ngụy", thì trận Vạn Tường mở đầu cho "cao trào diệt Mĩ" trên toàn miền Nam.

Sau những trận thắng đó, một làn sóng "tìm Mĩ mà đánh, lùng ngụy mà diệt" dâng cao trên khắp miền Nam. Nhiều "vành đai diệt Mĩ" xuất hiện, như ở Hòa Vang, Chu Lai (Quảng Nam), Củ Chi (Sài Gòn)... Một phong trào thi đua trở thành "dũng sĩ diệt Mĩ" và "đơn vị anh hùng diệt Mĩ" được đẩy lên sôi nổi khắp nơi.

Khả năng thắng Mĩ của quân dân ta trong chiến đấu chống "chiến tranh

cục bộ" đã được chứng minh trong trận Vạn Tường và tiếp tục được chứng minh trong chiến đấu chống lại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1 (1965 - 1966) và mùa khô 2 (1966 - 1967) của Mĩ.

Bước vào mùa khô 1965 - 1966, với lực lượng 720.000 quân, trong đó quân viễn chinh gần 220.000, Mĩ mở cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất. Cuộc phản công được bắt đầu từ tháng 1-1966 và kéo dài trong 4 tháng, với tất cả 450 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 5 cuộc hành quân "tìm diệt" then chốt, nhằm vào hai hướng chiến lược chính là đồng bằng khu V và miền Đông Nam Bộ, với mục tiêu là đánh bại chủ lực quân giải phóng, thực hiện cái gọi là "bẻ gãy xương sống Việt cộng", giành lại thế chủ động trên chiến trường, củng cố quân nguy tay sai.

Quân dân ta với thế trận chiến tranh nhân dân, với nhiều phương thức tác chiến khác nhau, đã chặn đánh địch trên mọi hướng, tiến công chúng khắp mọi nơi.

Bên cạnh những trận đánh chặn các cuộc hành quân càn quét của địch, như trận đánh ở Cù Chi (trong hai đợt, tháng 1 và 2-1966), ở Bắc Bình Định (từ 28-1 đến 7-3-1966)..., các lực lượng vũ trang nhân dân ta còn bắn pháo, tập kích vào các sân bay, như sân bay Chu Lai, Tân Sơn Nhất, Phú Lợi..., vào các căn cứ Mĩ - nguy, như căn cứ Nhà Đỏ - Bông Trang (Thủ Dầu Một) tháng 2-1966..., tiêu biểu là cuộc tập kích khách sạn Vichitoria ngày 1-4-1966, diệt 200 sĩ quan Mĩ.

Trong 4 tháng mùa khô 1965 - 1966, trên toàn miền quân dân ta loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 tên, trong đó có 42.500 Mĩ, 3.500 quân các nước thân Mĩ, bắn rơi và phá hủy 1.430 máy bay, phá hủy 600 xe tăng và xe bọc thép, 1.310 ôtô, 80 khẩu pháo, 27 tàu.

Bước vào mùa khô 1966-1967, với lực lượng được tăng lên hơn 980.000 quân, trong đó quân viễn chinh có 440.000, Mĩ mở cuộc phản công chiến lược lần thứ hai, với 895 cuộc hành quân lớn nhỏ, trong đó có 3 cuộc hành quân then chốt, vào hướng chiến lược chính là miền Đông Nam Bộ, nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta, tạo bước ngoặt trong chiến tranh. Đó là *cuộc hành quân Atonboro* đánh vào chiến khu Dương Minh Châu (tỉnh Tây Ninh) tháng 11-1966, với lực lượng 3 lữ đoàn (tương đương 3 vạn quân), *cuộc hành quân Xedaphon* đánh vào "tam giác sắt" (Trảng Bàng - Bến Súc - Cù Chi) tháng 1-1967, với lực lượng 3 lữ đoàn Mĩ cùng 3 chiến đoàn nguy và *cuộc hành quân Gianxon Xiti* đánh vào vùng Bắc Tây Ninh, sát biên giới Việt Nam - Campuchia, là lớn nhất và dài ngày nhất, bắt đầu từ tháng 2 đến tháng 4-1967.

Trong cuộc hành quân Gianxon Xiti, Mĩ tập trung lực lượng cơ động gồm 7 lữ đoàn quân viễn chinh, 2 chiến đoàn nguy (tổng cộng 45.000 quân, 1000 xe tăng, xe bọc thép, xe cơ giới) bao vây, càn quét một khu vực dài 35 cây số, rộng 25 cây số, hòng tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến (Trung ương Cục, Bộ chỉ huy quân giải phóng, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam) và chủ lực quân giải phóng của ta; phá kho tàng dự trữ; lấn chiếm, chia cắt và triệt phá căn cứ kháng chiến; phong tỏa biên giới...

Về phía ta, sau thắng lợi trong mùa khô 1965 - 1966 và khi quân Mĩ đang ồ ạt đưa vào chuẩn bị mở cuộc phản công chiến lược mùa khô 2, Trung ương Đảng ta chủ trương mở ngay trong tháng 6-1966 Mặt trận đường 9 - Bắc Quảng Trị, tạo nên hướng tiến công mới trên một địa bàn chiến lược trọng yếu, buộc địch phải phân tán một bộ phận quan trọng quân chủ lực ra phía bắc.

Cùng với những đợt chủ động tiến công địch trên chiến trường Trị - Thiên, đường 9 và các chiến trường khác, quân dân ta trên toàn miền mở hàng loạt trận phản công đánh bại các cuộc hành quân của chúng. Ba cuộc hành quân lớn "tìm diệt" và "bình định" của Mĩ đều bị đánh tan. Cuộc hành quân Gianxon Xiti là lớn nhất và thất bại của cuộc hành quân này cũng nặng nề nhất: 8.300 quân, hầu hết là lính Mĩ, bị loại khỏi vòng chiến đấu, 692 xe quân sự các loại bị phá hủy, 119 máy bay bị bắn rơi.

Thất bại của Mĩ trong cuộc hành quân Gianxon Xiti đồng thời là cái mốc đánh dấu sự thất bại của chúng trong cuộc phản công chiến lược lần thứ 2 (1966 - 1967).

Tổng hợp trong mùa khô 2, trên toàn miền Nam quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 quân, trong đó có 68.200 lính Mĩ, bắn rơi và phá hủy 1231 máy bay, phá hủy 1.627 xe tăng và xe bọc thép, 2.107 ôtô, 308 khẩu pháo, 42 tàu...

Thất bại của Mĩ trong mùa khô 2, và nói chung trong cả hai mùa khô, là nặng nề và toàn diện. Sự thất bại này không chỉ tính ở con số thiệt hại, dù là to lớn trên chiến trường, mà điều quan trọng là sự phá sản hoàn toàn các mục tiêu chiến lược "tìm diệt" và "bình định" của chúng để ra cho hai cuộc phản công chiến lược này.

Bên cạnh thắng lợi lớn trên mặt trận quân sự, quân dân miền Nam còn giành nhiều thắng lợi trên mặt trận đấu tranh chính trị.

Ở hầu khắp các vùng nông thôn miền Nam, quần chúng nông dân, được

sự hỗ trợ của các lực lượng vũ trang, đã vùng lên đấu tranh chống ách kìm kẹp của địch, trừng trị bọn ác ôn, phá từng mảng lớn "áp chiến lược", làm thất bại âm mưu "bình định", giành dân của chúng. Những "đội quân tóc dài" đã từng lập nhiều chiến tích trong "chiến tranh đặc biệt", nay sang thời kì "chiến tranh cục bộ" cũng phát huy vai trò chiến lược to lớn.

Trong hầu hết các thành thị miền Nam, giai cấp công nhân, các tầng lớp lao động khác, học sinh, sinh viên, Phật tử, các binh sĩ ngụy nổi dậy đấu tranh đòi lật đổ Chính phủ Thiệu - Kỳ, đòi quân Mỹ rút về nước, đòi các quyền tự do dân chủ, cải thiện dân sinh. Phong trào diễn ra khá sôi nổi ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng.

Ngày 10-3-1966, lợi dụng mâu thuẫn giữa các phe phái trong nội bộ chính quyền Sài Gòn, khi Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ cách chức Nguyễn Chánh Thi - Tư lệnh Quân đoàn 1 ngụy, là kẻ có thế lực lớn ở miền Trung, đã gây nên cuộc khủng hoảng chính trị ở thành phố Đà Nẵng. Đảng bộ địa phương phát động quần chúng đứng lên đấu tranh chống Mỹ - ngụy.

Ngày 19-3-1966, Tổng hội sinh viên Huế cử người vào Đà Nẵng tổ chức một cuộc hội thảo về hai vấn đề: tác hại của đồng đôla và bán nước hay cứu nước? Đồng bào sinh viên và học sinh Đà Nẵng đã tham gia hội thảo này.

Trong thời gian đó, "Lực lượng nhân dân tranh thủ cách mạng" được thành lập ở Huế, Đà Nẵng và nhiều nơi khác. Nhiều cán bộ của ta đã tham gia và giữ chức vụ quan trọng trong các ban lãnh đạo. Các tổ chức "tranh thủ cách mạng" trong những người làm nghề lái xe, công chức và học sinh, có cơ sở của ta làm nòng cốt, được thành lập và hoạt động công khai. Quần chúng đã nổi dậy chiếm đài phát thanh Huế (23-3-1966), đài phát thanh Đà Nẵng (24-3-1966), đài phát thanh Hội An (26-3-1966) và nhiều công sở khác.

Từ cuối tháng 3-1966 trở đi, phong trào đấu tranh của nhân dân Huế - Đà Nẵng có bước chuyển biến mới. Nhiều cuộc tổng bãi công, bãi khóa, bãi thị nổ ra đã làm tê liệt mọi hoạt động của địch ở thành phố. Cuộc đấu tranh ngày 30-3-1966 của công nhân Đà Nẵng đã lôi cuốn gần 100.000 người tham gia. Nhân dân Huế phối hợp với cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân Đà Nẵng, đã đốt phòng Thông tin Mỹ, phá Lãnh sự Mỹ, đốt phá nhà cửa của bọn tay sai. Trước sức mạnh của phong trào quần chúng, chính quyền và quân đội địa phương tỏ ra bất lực. Ngày 4-4-1966, Thiệu - Kỳ đưa quân từ Sài Gòn ra Đà Nẵng, hòng dập tắt phong trào, nhưng chúng không thực hiện được nên phải rút quân về.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Đà Nẵng và Huế đã lan nhanh, ảnh hưởng đến Sài Gòn và nhiều thành phố, thị xã khác.

Tại Sài Gòn, ngày 21-6-1966, 7.000 công nhân hãng RMK - BRJ tại các công trường xây dựng sân bay Biên Hòa, Tân Sơn Nhất và cảng Sài Gòn đã bãi công chống lại chủ hãng. Đến ngày 24-6-1966, số công nhân tham gia đấu tranh đã lên tới 15.000 người, chiếm gần một nửa tổng số công nhân của hãng này. Công nhân làm việc ở nhiều hãng tư bản Mỹ cùng với gần 1.000 công nhân người Philippin và Nam Triều Tiên (Hàn Quốc) làm việc tại hãng RMK - BRJ đã hưởng ứng và phối hợp đấu tranh. Cuộc bãi công đã làm tê liệt hơn 10 công trình xây dựng quân sự của Mỹ ở miền Nam.

Trước khí thế đấu tranh kiên quyết của công nhân, ngày 27-6-1966, Đại sứ Mỹ Cabotlot, tướng Oétmolen và chủ thầu hãng RMK - BRJ phải nhận giải quyết một phần yêu sách của công nhân, trong đó có yêu sách tăng lương.

Đầu tháng 1-1968, 3.500 công nhân ngành điện, nước Sài Gòn bãi công chống nguy quyền Thiệu - Kỳ cắt giảm lương, đồng thời với việc đòi tăng lương cho công nhân.

Do bãi công của công nhân, năng lượng điện của thành phố Sài Gòn giảm một nửa, làm cho nhiều ngành sản xuất phải ngừng hoạt động vì thiếu điện. Sau khi bắt giam một số công nhân, chính quyền Sài Gòn cho quân đội chiếm giữ hai nhà máy điện của thành phố. Công nhân vẫn tiếp tục bãi công. Hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nhân điện, nước, ngày 12-1-1968 công nhân cảng Sài Gòn bãi công. Mỹ - nguy phải huy động nhiều đơn vị quân đội đến bóc vác. Ngày 13-1-1968, chính quyền Sài Gòn ra lệnh cho cảnh sát dùng áp lực bắt công nhân ngành điện, nước và công nhân bóc vác phải trở lại làm việc ; nhưng công nhân kiên quyết chống lệnh, tiếp tục bãi công. Ngày 15-1-1968, 5.700 công nhân lái xe, công nhân nhà máy dệt và nhiều nhà máy khác ở Sài Gòn đã đấu tranh ủng hộ cuộc bãi công của công nhân điện, nước. Tính đến ngày 16-1-1968, đã có 17.000 công nhân thuộc nhiều ngành tham gia đấu tranh.

Trước tình hình đó, chính quyền Thiệu - Kỳ buộc phải nhượng bộ, nhận tăng 12% lương cho công nhân, kể từ tháng 9-1967.

Đấu tranh chính trị của nhân dân ta ở miền Nam trong thời kì "chiến tranh cục bộ" còn trực tiếp chống cả quân viễn chinh Mỹ và quân các nước thân Mỹ. Ngày 20-1-1967, ở Quảng Ngãi có gần 40.000 người kéo về thị xã và các

thị trấn, tố cáo tội ác của lính Mĩ và lính Pắc Chung Hi; có gần 10.000 người chặn xe bọc thép Mĩ trên đường số 1, đòi Mĩ rút quân về nước. Tại căn cứ Chu Lai, có hàng vạn người kéo đến đấu tranh trực diện với lính Pắc Chung Hi. Mặc dù ngôn ngữ khác nhau, nhân dân ta đã biểu hiện ý chí của mình bằng nhiều hình thức sáng tạo trong đấu tranh để đòi chúng chấm dứt các hành động tội ác và đòi bồi thường những thiệt hại do chúng gây ra.

Từ trong kết quả của đấu tranh quân sự và chính trị, nhân dân ta ở miền Nam đã mở rộng quyền làm chủ thêm nhiều vùng nông thôn đồng bằng, rừng núi, ven thị. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày càng mở rộng uy tín trên trường quốc tế và được nhiều nước, nhiều tổ chức quốc tế công nhận là người đại diện chân chính của nhân dân miền Nam Việt Nam. Đến cuối năm 1967, Mặt trận đã có cơ quan thường trú ở các nước: Liên Xô, Cuba, Hunggari, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Ba Lan, Tiệp Khắc, Trung Quốc, Campuchia, Cộng hòa Arập thống nhất, Angiêri, Indônêxia. Cương lĩnh Chính trị của Mặt trận đã được 41 chính phủ, 12 tổ chức quốc tế, 5 tổ chức khu vực lên tiếng ủng hộ. Cuộc chiến đấu chống Mĩ của nhân dân ta được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng rộng rãi của nhân dân thế giới và của chính phủ các nước. Hội nghị nhân dân các nước Á - Phi - Mĩ latin, họp trong tháng 1-1966 tại La Habana (Cuba), đã lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống Mĩ xâm lược, coi đoàn kết với Việt Nam và "việc bảo vệ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam là nhiệm vụ trung tâm của cách mạng các nước Á-Phi-Mĩ latin".

Trong khi đó, đế quốc Mĩ và tay sai ngày càng bị cô lập trên trường quốc tế. Tòa án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam và Đông Dương được thành lập vào giữa năm 1967 theo sáng kiến của nhà bác học Anh- Bectơrăng Rutxen và tội ác chiến tranh của Mĩ đã được phanh phui trong hai phiên tòa tổ chức sau đó (năm 1967), là một bằng chứng về sự cô lập đó của Mĩ.

Căn cứ vào tình hình đó, đồng thời đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch, cũng như khả năng, triển vọng của cuộc kháng chiến, Trung ương Đảng ta họp Hội nghị toàn thể Ban chấp hành lần thứ 13 (tháng 1-1967) đã đề ra chủ trương sáng suốt, kịp thời mở thêm mặt trận đấu tranh ngoại giao, nhằm phối hợp với đấu tranh quân sự, chính trị đang trên đà thắng lợi ngày càng to lớn ở cả hai miền đất nước. Đấu tranh ngoại giao của ta trong chống Mĩ, như Đảng đã chỉ rõ, phải trở thành một mặt trận

và phải luôn luôn thể hiện tính tích cực, chủ động như đấu tranh quân sự, chính trị vậy.

Tính tích cực và chủ động trong đấu tranh ngoại giao của ta và sự phối hợp giữa đấu tranh ngoại giao với đấu tranh quân sự, chính trị được nêu rõ trong bản Tuyên bố ngày 28-1-1967 của Bộ Ngoại giao ta: nếu Mỹ muốn đàm phán với Việt Nam thì trước hết Mỹ phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Sự phối hợp đấu tranh trên ba mặt trận quân sự - chính trị - ngoại giao đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cách mạng tiếp tục tiến lên giành nhiều thắng lợi mới. Trên cơ sở đó, nhất là sau thắng lợi trong hai mùa khô, Trung ương Đảng ta tại Hội nghị Bộ Chính trị (tháng 12-1967) và Hội nghị toàn thể Ban chấp hành lần thứ 14 (tháng 1-1968) đi đến quyết định lịch sử: "Chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang một thời kì mới - thời kì giành thắng lợi quyết định". Nghị quyết của Đảng còn chỉ rõ: "Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên một bước phát triển cao nhất, bằng phương pháp tổng công kích - tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định".

Do ta tiến hành "tổng công kích - tổng khởi nghĩa" trong điều kiện địch còn trên 1 triệu quân và có tiềm lực chiến tranh lớn, nên cuộc tiến công của các lực lượng vũ trang trên các chiến trường chính và nổi dậy của nhân dân các đô thị lớn là hai mũi tiến công chính kết hợp chặt chẽ với nhau, hỗ trợ nhau và thúc đẩy toàn cuộc "tổng công kích - tổng khởi nghĩa" khắp cả ba vùng đô thị, nông thôn đồng bằng và rừng núi.

Về phía Mỹ - ngụy, sau thất bại nặng nề trong cuộc phản công chiến lược mùa khô 2 (đông - xuân 1966 - 1967), chúng đã tăng lực lượng quân Mỹ lên 525.000 người, đưa tổng số quân tham chiến của chúng lên 1,2 triệu người và chủ trương mở tiếp cuộc phản công chiến lược mùa khô 3 (đông - xuân 1967 - 1968) vào Đông Nam Bộ bằng cuộc hành quân mang tên "Hòn đá vàng" ngày 8-12-1967 của Sư đoàn 25 quân viễn chinh Mỹ, đánh vào Cà Tum, chiến khu C. Cuộc phản công vừa bắt đầu thì địch đã phát hiện quân ta có sự di chuyển lớn vào các hướng quan trọng trên chiến trường miền Nam, nên chúng buộc phải hủy bỏ kế hoạch phản công và rút phần lớn lực lượng về chốt giữ những vùng chiến lược quan trọng, chuẩn bị đối phó với cuộc tiến công của quân ta.

Mĩ - nguy biết trước sẽ có cuộc tiến công lớn của quân ta, nhưng không phán đoán được hướng tiến công và quy mô, hình thức của cuộc tiến công, nên chưa có sự chuẩn bị gì cụ thể, mà chỉ ra lệnh báo động trong toàn miền và hủy bỏ lệnh ngừng bắn trong dịp Tết.

Chủ trương của ta về một cuộc "tổng công kích - tổng khởi nghĩa" được thực hiện trong tình hình đó. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược bất ngờ của quân chủ lực ta vào hầu khắp các đô thị, trong đêm giao thừa Tết Mậu Thân, là lúc địch có nhiều sơ hở và chủ quan nhất.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được diễn ra qua ba đợt: 30-1 đến 25-2, 5-5 đến 15-6, 17-8 đến 30-9-1968 với quy mô rộng lớn:

- Tiến công và nổi dậy đồng loạt ở hầu khắp các thành phố, thị xã, thị trấn, các "ấp chiến lược", các vùng nông thôn bị địch kiểm soát, ở 37 trong tổng số 44 tỉnh, 4 thành phố, 64 thị xã, thị trấn, quận lỵ.

- Tiến công và đánh trúng hầu hết các cơ quan đầu não, các sở chỉ huy của Mĩ - nguy - chư hầu, tiến công hàng loạt các căn cứ, các tuyến phòng thủ, các hệ thống giao thông thủy bộ, các kho tàng, làm tê liệt mọi hoạt động liên lạc, vận chuyển của địch.

Trong tất cả các thành phố ở miền Nam bị các lực lượng vũ trang tiến công và quần chúng nổi dậy, thì ở hai thành phố lớn là Sài Gòn và Huế, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được diễn ra mạnh mẽ nhất.

Tại Sài Gòn, quân giải phóng đã tiến công vào tận các sào huyệt, các vị trí quan trọng của địch, như Tòa Đại sứ Mĩ, dinh Độc Lập, Bộ Tổng tham mưu nguy, Bộ Tư lệnh biệt khu thủ đô, Tổng nha cảnh sát, Đài phát thanh Sài Gòn, sân bay Tây Sơn Nhất, Sở chỉ huy các sư đoàn bộ binh Mĩ số 1, 9, 25, 101...

Đi đôi với tiến công quân sự, hàng chục vạn quần chúng ở nội, ngoại thành cũng nổi dậy phối hợp với lực lượng vũ trang ở phần lớn các quận 4, 5, 6, 7 để trừng trị bọn ác ôn ngoan cố, bọn mật vụ. Nhân dân các vùng ven nổi dậy, phá ách kìm kẹp, giành quyền làm chủ.

Tại Huế, sau 4 ngày tiến công (kể từ 2 giờ 33 phút ngày 31-1-1968), quân dân ta đã chiếm hầu hết các mục tiêu quan trọng của địch, như dinh Tỉnh trưởng, đồn cảnh sát, đài phát thanh, khách sạn Thuần Hóa và Hương Giang, sân bay... đã làm chủ thành phố trong 26 ngày liền (từ 31-1 đến 25-2-1968) và cũng đã tổ chức đánh hàng trăm trận phản kích của địch.

Được các mũi tiến công quân sự hỗ trợ, quần chúng trong thành phố đã nổi dậy dẫn đường cho bộ đội, đào hầm, xây chiến lũy, tiếp tế, cáng thương binh. Gia Hội là nơi quần chúng nổi dậy mạnh mẽ nhất. Nhiều tổ chức quần chúng, như Mặt trận thanh niên Huế, Hội binh sĩ yêu nước li khai ra đời. Chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều khu vực trong thành phố. Hàng nghìn thanh niên đã tình nguyện tham gia các đội du kích, tự vệ, các đội công tác.

Ở nhiều thị xã khác, như Kon Tum, Plâycu, Buôn Ma Thuột, Quảng Trị, Biên Hòa, Bến Tre, Mỹ Tho... các lực lượng vũ trang nhân dân cũng tiến công mạnh mẽ, phối hợp với quần chúng nổi dậy, gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề.

Trên nhiều vùng nông thôn, dù có hay không có lực lượng vũ trang hỗ trợ, quần chúng vẫn nổi dậy với khí thế mạnh mẽ, đập tan bộ máy chính quyền và sự kìm kẹp của địch; phá vỡ hàng loạt "ấp chiến lược"; đập tan, bức rút nhiều hệ thống đồn bốt; giải phóng và giành quyền làm chủ, tổ chức chính quyền mới...

Chỉ trong vòng không đầy một tháng của đợt 1 của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 150.000 địch, trong đó có 45.000 lính Mỹ, phá hủy một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của chúng, bắn rơi 2.370 máy bay các loại, bắn chìm 233 tàu xuồng chiến đấu, bắn cháy 3.500 xe quân sự, trong đó có 1.750 xe bọc thép.

Từ trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, nhiều lực lượng mới chống Mỹ - nguy xuất hiện, Mặt trận đoàn kết dân tộc chống Mỹ cứu nước được mở rộng. Tổ chức "Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình" ở Sài Gòn, Huế và toàn miền Nam - đại diện cho tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở các thành thị, được thành lập. Xu hướng chính trị hòa bình, trung lập càng thu hút đông đảo các tầng lớp trung gian, thúc đẩy thêm sự phân hóa trong hàng ngũ nguy quyền, nguy quân.

Cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân - mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy - là đòn bất ngờ làm cho địch choáng váng. Nhưng do lực lượng địch còn đông (hơn nửa triệu quân Mỹ, gần 1 triệu quân nguy), cơ sở của chúng ở thành thị mạnh nên chúng đã nhanh chóng tổ chức lại lực lượng và phản công quân ta ở cả thành thị lẫn nông thôn. Vì vậy, trong đợt 2 và 3 của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, lực lượng của ta gặp không ít khó khăn và tổn thất. Quân cách mạng vào chiếm giữ trong đợt 1 bị đẩy khỏi

thành phố. Những người dân có cảm tình với cách mạng, ủng hộ quân giải phóng trước đó bị bắt. Nhiều vùng nông thôn giải phóng của ta trước đây bị địch chiếm. Mục tiêu của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy không đạt được đầy đủ. Lực lượng của ta bị tổn thất nhiều⁽¹⁾.

Có hạn chế đó là do ta chủ quan trong việc đánh giá cao lực lượng mình, đánh giá thấp lực lượng địch và do tư tưởng nóng vội muốn giành thắng lợi lớn, kết thúc nhanh chiến tranh; chỉ đạo lại thiếu chủ động, không kịp thời điều chỉnh kế hoạch rút khỏi thành phố sau đợt 1 về giữ vùng nông thôn của ta để bảo toàn và củng cố lực lượng.

Mặc dù vậy, ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy vẫn hết sức to lớn, đã mở ra bước ngoặt quyết định cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, làm lung lay ý chí xâm lược của quân viễn chinh Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh.

Ngày 30-3-1968, tướng Oétmolen đến Sài Gòn để phổ biến chủ trương của Chính phủ Mỹ:

- Bỏ chiến lược "tìm diệt và bình định", thay thế bằng chiến lược "quét và giữ". Chiến lược mới này được các nhà chiến lược Mỹ giải thích, đó là một chiến lược có "chiều sâu"; "Giữ" là giữ các vị trí chiến lược quan trọng, "giữ" cho quân Mỹ không bị thiệt hại nặng, "giữ" cho quân nguy không bị sụp đổ, "quét" cũng là để "giữ".

- Quân đội Nam Việt Nam (ngụy) sẽ thay dần quân đội Mỹ trên toàn chiến trường và giữ vai trò chính.

- Tính chất chiến tranh ở Việt Nam sẽ nặng về chống du kích, các cuộc hành quân quy mô lớn sẽ giảm.

Thực chất đó là chủ trương "phi Mỹ hóa" chiến tranh, thay cho chủ trương "Mỹ hóa" chiến tranh (tức "chiến tranh cục bộ") của Giôn-xơn đã thất bại ở Việt Nam.

Ngày 31-3-1968, Giôn-xơn tuyên bố không ra tranh cử tổng thống nhiệm kì thứ hai cùng với việc thông báo quyết định hạn chế hoạt động của Mỹ ở Việt Nam, ra lệnh ngừng ném bom bắn phá hạn chế miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra (đến ngày 1-11-1968 thì ngừng ném bom bắn phá hoàn toàn miền Bắc) và cử người đàm phán *Hai bên* từ ngày 13-5-1968 (và đàm phán *Bốn bên* với cả Việt Nam cộng hòa và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, bắt đầu từ ngày 25-1-1969).

(1) 111306 cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang và chính trị ở miền Nam đã hi sinh và bị thương.

Bản thông báo đó của Giônxon là sự thừa nhận thất bại của Mỹ trong "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc.

II- MIỀN BẮC CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MỸ, TIẾP TỤC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG (1965-1968)

1- Mỹ tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc

Đế quốc Mỹ đã thấy rõ miền Bắc là căn cứ địa cách mạng của cả nước, hậu phương lớn của cuộc kháng chiến cứu nước ở miền Nam. Vì vậy, ngay từ đầu và trong tất cả các thời kì của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, chúng luôn tìm cách phá hoại miền Bắc.

Tháng 3-1964, Giônxon phê chuẩn kế hoạch dùng tàu khu trục Mỹ tuần tiễu ở vịnh Bắc Bộ để ngăn chặn sự tiếp tế bằng đường biển của ta; tiến hành quấy rối, trinh sát vùng ven biển; yểm trợ cho tàu biệt kích nguy vẫy bắt ngư dân đánh cá để khai thác tin tức.

Trung tuần tháng 4-1964, Hội đồng Tham mưu trường liên quân Mỹ vạch ra kế hoạch ném bom miền Bắc, thông qua danh sách 94 mục tiêu đánh phá khi được lệnh.

Ngày 31-7-1964, tàu khu trục Madock của Mỹ tiến vào khu vực phía Nam đảo Cồn Cỏ để do thám và uy hiếp ta dọc bờ biển. Cùng ngày và tiếp ngày hôm sau (1-8), máy bay Mỹ từ Lào sang bắn phá đồn biên phòng Nậm Cắn và bản Noọng Dẻ nằm sâu trong lãnh thổ Việt Nam (thuộc Nghệ An - Hà Tĩnh), cách biên giới Việt - Lào từ 7 đến 20 cây số.

Tiếp sau sự kiện trưa chủ nhật 2-8-1964, ba tàu phóng lôi của hải quân Việt Nam tiến công đánh đuổi tàu Madock Mỹ đang vào sâu hải phận nước ta ở vùng biển giữa đảo Hòn Mê và Lạch Trường (Thanh Hóa), chính quyền Giônxon dựng lên sự kiện đêm 4-8-1964: tàu chiến Mỹ bị hải quân Việt Nam tiến công lần thứ hai ở ngoài khơi vịnh Bắc Bộ, thuộc hải phận quốc tế, để lấy cớ ra lệnh cho không quân Mỹ ném bom bắn phá một số nơi trên

miền Bắc, như cửa sông Gianh, Vinh - Bến Thủy, Lạch Trường, thị xã Hồng Gai... vào ngày 5-8-1964.

Dựng lên "Sự kiện vịnh Bắc Bộ", Giôn-xơn nhằm trước hết kích động Quốc hội Mỹ thông qua một nghị quyết, cho phép Chính phủ áp dụng biện pháp chiến tranh không quân và hải quân đối với miền Bắc Việt Nam. Nghị quyết về "Sự kiện vịnh Bắc Bộ" đã được Quốc hội Mỹ thông qua ngày 7-8-1964.

Tháng 12-1964, sau khi có nghị quyết của Quốc hội làm hậu thuẫn, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn thông qua "Kế hoạch Mác Namara-Bândi-Năutơn" nhằm đưa chiến tranh ra miền Bắc, dự định thực hiện từ giữa năm 1965. Nhưng sau thất bại nặng nề ở Bình Giã, Mỹ vội vàng thực hiện kế hoạch trên hòng cứu vãn tình thế.

Ngày 7-2-1965, lấy cớ "trả đũa" việc quân giải phóng miền Nam Việt Nam tiến công doanh trại quân Mỹ ở Plây-cu (đêm 6-2-1965), Giôn-xơn ra lệnh cho không quân Mỹ mở chiến dịch "mũi lao lửa" ném bom bán phá thị xã Đồng Hới, đảo Cồn Cỏ, chính thức mở rộng cuộc chiến tranh không quân và hải quân lần thứ nhất phá hoại miền Bắc.

Ngày 13-2-1965, Giôn-xơn quyết định mở rộng các hoạt động đánh phá thành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, vì "những hành động trả đũa từng thời kì dựa trên cơ sở *một trả một* sẽ thiếu sức thuyết phục của một sức ép liên tục".

Tiến hành chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc, cuộc chiến tranh mà Mác Namara vẫn coi như "một biện pháp bổ sung chứ không phải biện pháp thay thế cho cuộc chiến tranh trên bộ của Mỹ ở miền Nam", để quốc Mỹ nhằm gây sức ép đối với Việt Nam, làm giảm sức tiến công của lực lượng cách mạng ở miền Nam, hạn chế sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Những mục tiêu cụ thể là:

- Phá tiềm lực kinh tế và quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.
- Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.
- Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta ở cả hai miền đất nước.

Mỹ coi việc thực hiện những mục tiêu đó như những biện pháp nhằm củng cố tinh thần quân nguy đang sa sút nghiêm trọng, ngăn đe phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao.

Mỹ đã huy động vào cuộc chiến tranh này một lực lượng không quân và

hải quân rất lớn, gồm hàng ngàn máy bay tối tân thuộc 50 loại khác nhau, kể cả những loại mới nhất như B52, F.111 và với các loại vũ khí hiện đại.

Không quân và hải quân Mỹ được lệnh tập trung đánh vào các mục tiêu quân sự, các đầu mối giao thông, các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thủy lợi, khu đông dân. Chúng đánh cả trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng, đền, chùa, nhà thờ...

Máy bay, tàu chiến Mỹ đã ném bom, bắn phá liên tục, khắp mọi nơi, mọi lúc, trong mọi thời tiết với cường độ ngày càng tăng. Trung bình mỗi ngày có 300 lần chiếc máy bay đi gây tội ác, với 1.600 tấn bom đạn trút xuống các làng mạc, phố xá. Bom đạn của chúng đã cướp đi biết bao sinh mạng và gây thương tích cho rất nhiều người vô tội. Bom đạn của chúng cũng đã tàn phá biết bao của cải, cơ sở kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải), nhiều công trình văn hóa, giáo dục, y tế mà nhân dân ta đã tạo dựng trong hơn 10 năm trước đó.

2- Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại, vừa chiến đấu vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương

Cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc của Mỹ đã làm cho "tình hình một nửa nước có chiến tranh, một nửa nước có hòa bình đã biến thành tình hình cả nước có chiến tranh với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền".

Tình hình đó đặt ra cho cách mạng miền Bắc nhiệm vụ chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, đồng thời phối hợp với cuộc chiến đấu chống "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam; vừa ra sức chiến đấu vừa tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện chiến tranh và làm nghĩa vụ hậu phương lớn.

Cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ đòi hỏi chúng ta phải có quyết tâm cao, đồng thời có cách đánh sáng tạo của chiến tranh nhân dân "đất đối không", "đất đối biển".

Đảng ta và nhân dân ta đã có nhiều cách để đánh thắng Mỹ. Đảng thực hiện nhiều chủ trương và biện pháp nhằm phát huy sức mạnh của toàn dân, sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân; đồng thời nhằm phát huy tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, biết phân công và sử dụng hợp lý các lực lượng, kết hợp chặt chẽ các lực lượng đó để tạo nên hiệu quả lớn nhất trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Chống lại những hành động phá hoại bằng không quân và hải quân của

Mĩ là nhiệm vụ của các lực lượng phòng không, không quân, hải quân ta với vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại và của cả lực lượng dân quân du kích, tự vệ chiến đấu của toàn dân, bất cứ trẻ già, trai gái, với vũ khí thông thường, hễ địch đến là đánh. Ai không trực tiếp chiến đấu thì phục vụ chiến đấu, khi bình thường thì toàn dân sản xuất.

Để tiến hành cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã chuyển mọi hoạt động cho phù hợp với hoàn cảnh mới, thực hiện "quân sự hóa" toàn dân, đào đắp công sự chiến đấu, hầm hào phòng tránh, tiến hành triệt để sơ tán, phân tán người và của khỏi những vùng trọng điểm, những nơi đông dân, để tránh thiệt hại lớn, đảm bảo đời sống ổn định cho nhân dân.

Chiến tranh là đưa đến sự tàn phá, song cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ đối với miền Bắc Việt Nam đã đưa đến sự tàn phá nặng nề chưa từng thấy. Cuộc chiến tranh đó lại diễn ra chủ yếu từ trên không và từ trên biển, nhằm chống lại miền Bắc nước ta, một cuộc chiến tranh không phân biệt rõ đâu là tiền tuyến, đâu là hậu phương. Do đó, một vấn đề đặt ra là miền Bắc có thể vừa chiến đấu, vừa tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội được không?

Do nhận thức sâu sắc chân lí *độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội* không tách rời nhau, cách mạng giải phóng miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có quan hệ gắn bó với nhau, đó là quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến; đồng thời, xuất phát từ kinh nghiệm thực tiễn 10 năm (1954 - 1965) là không có hậu phương lớn miền Bắc được tạo ra trong kết quả lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội thì không có thắng lợi trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hơn nữa, bản thân cuộc chiến đấu của nhân dân miền Bắc cũng cần có một hậu phương tại chỗ được tạo ra bằng lao động của chính mình, mà Đảng trước sau vẫn giữ quyết tâm thực hiện quyết định lịch sử đã đề ra 10 năm trước đó (8-1955) là "bất cứ tình hình như thế nào, miền Bắc cũng phải được củng cố, phải tiến lên chủ nghĩa xã hội".

Giống như trong chiến đấu, trong sản xuất cũng đòi hỏi sự sáng tạo rất lớn của toàn Đảng, toàn dân. Một trong những chủ trương lớn của Đảng là tăng cường xây dựng kinh tế địa phương. Chủ trương này được Đảng đề ra từ trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) là phù hợp với điều kiện nước ta trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đến thời kì này, việc tăng cường và phát triển kinh tế địa phương lại càng phù hợp

với tình hình chống chiến tranh phá hoại, tình hình sơ tán, phân tán. Bởi vì, với chủ trương đó, trong hoàn cảnh nền kinh tế của ta vẫn còn dựa vào sản xuất nhỏ, chủ yếu là nông nghiệp, lại chưa có một nền đại công nghiệp cơ khí, thì sự tàn phá của chiến tranh sẽ không lớn, sự thiệt hại do chiến tranh gây ra sẽ không nhiều.

Các mục tiêu và chỉ tiêu kinh tế, tốc độ, bước đi, quy mô xây dựng được đề ra trong thời kì này cũng phải phù hợp với điều kiện có chiến tranh, để vừa tránh thiệt hại lớn cho nền kinh tế do chiến tranh, vừa đảm bảo cho nhu cầu của cuộc chiến đấu tại chỗ và chi viện ngày càng lớn cho cuộc kháng chiến ở miền Nam.

Như vậy, trong điều kiện của cuộc chiến tranh phá hoại, miền Bắc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội là một yêu cầu của cách mạng cả nước và chúng ta lại có khả năng thực tế để thực hiện.

Cùng với việc chuyển hướng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng là sự chuyển hướng về mặt tư tưởng và tổ chức cho phù hợp với tình hình mới.

Để thực hiện cùng một lúc hai nhiệm vụ chiến lược là vừa chiến đấu vừa sản xuất, đòi hỏi Đảng và nhân dân ta vừa có quyết tâm cao vừa có tinh thần sáng tạo, vận dụng cả quy luật chiến tranh cách mạng lẫn quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ chiến lược - chiến đấu và sản xuất có quan hệ khăng khít với nhau, đồng thời quan hệ với cuộc chiến đấu ở miền Nam: sản xuất nhằm phục vụ cho cuộc chiến đấu tại chỗ và cho cả cuộc chiến đấu ở miền Nam và chiến đấu là nhằm bảo vệ sản xuất, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và phối hợp với cuộc chiến đấu ở miền Nam.

Nhờ đó, mà cách mạng miền Bắc và cách mạng cả nước vượt qua được những khó khăn thử thách to lớn, đã đẩy lên ở miền Bắc một cao trào cách mạng rộng lớn chưa từng có của quần chúng nhân dân trong sản xuất và chiến đấu.

Các lực lượng vũ trang nhân dân đã đẩy mạnh phong trào thi đua "quyết tâm đánh thắng giặc Mĩ xâm lược", nêu cao khẩu hiệu: "Nhằm thẳng quân thù, bắn!" trong chiến đấu chống máy bay Mĩ. Giai cấp công nhân nêu quyết tâm "Chắc tay súng, vững tay búa", cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất, mưu trí dũng cảm trong chiến đấu, bảo vệ và phát triển sản xuất, phấn đấu đạt "Ba điểm cao" (năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều). Nông dân tập thể nêu quyết tâm "Chắc tay súng, vững tay cày", lao động cần cù,

chiến đấu dũng cảm, chống thiên tai địch họa, phấn đấu đạt "Ba mục tiêu" (5 tấn thóc hai vụ trên một hecta gieo trồng; bình quân 2 con lợn trên một hecta gieo trồng; mỗi lao động làm 1 hecta gieo trồng).

Cán bộ nhân viên thi đua thực hiện "Ba cái tiến" (cái tiến công tác, cái tiến tổ chức, cái tiến lề lối làm việc). Trí thức thi đua thực hiện "Ba quyết tâm" (quyết tâm phục vụ tốt sản xuất và chiến đấu; quyết tâm đẩy mạnh cách mạng kĩ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa; quyết tâm xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa). Trong thanh niên có phong trào "Ba sẵn sàng", trong phụ nữ có phong trào "Ba đảm đang", trong giáo viên và học sinh có phong trào thi đua "Hai tốt", trong thiếu niên - nhi đồng có phong trào "Làm nghìn việc tốt"... Ngoài ra, ở nhiều địa phương còn có phong trào "Hai giỏi" (chiến đấu giỏi, sản xuất giỏi).

Tất cả những phong trào của quần chúng đều vươn tới mục tiêu là đạt *năng suất cao* trong lao động sản xuất, công tác và học tập, *hiệu quả lớn* trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Khẩu hiệu hành động chung của nhân dân miền Bắc lúc này là "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", "Mỗi người làm việc bằng hai vì đồng bào miền Nam ruột thịt", "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người"...

Từ trong phong trào yêu nước, quân và dân ta ở miền Bắc đã tỏ rõ sức mạnh của một dân tộc có truyền thống yêu nước, tinh thần lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, giành thắng lợi trong lao động xây dựng đất nước, trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và thực hiện nghĩa vụ của hậu phương lớn.

Trong hơn 4 năm (từ 5-8-1964 đến 1-11-1968), quân và dân miền Bắc đã bắn rơi và bắn cháy 3.234 máy bay Mỹ (trong đó có 6 máy bay B52, 3 máy bay F 111), diệt và bắt sống hàng nghìn giặc lái Mỹ; bắn chìm và bắn bị thương 143 tàu chiến và tàu biệt kích của chúng. Do bị thất bại nặng ở hai miền, Mỹ buộc phải tuyên bố ném bom hạn chế miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở vào, kể từ 31-3-1968 và ngừng hoàn toàn ném bom, bắn phá miền Bắc từ 1-11-1968.

Trong chiến đấu đã xuất hiện nhiều tập thể và cá nhân anh hùng mà tên tuổi được gắn với những chiến công xuất sắc như chiến công của bộ đội tên lửa (trong các ngày 7 và 18-3-1966, 1 quả đạn hạ 2 máy bay Mỹ). Điểm đặc sắc của cuộc chiến đấu này là ở chỗ chiến công giành được không chỉ của bộ đội chủ lực với vũ khí hiện đại như máy bay, tên lửa, cao xạ... mà

còn của cả dân quân du kích, tự vệ chiến đấu với vũ khí thông thường. Đơn vị lão dân quân xã Hoàng Trường (Hoàng Hóa, Thanh Hóa) bắn cháy máy bay Mĩ (ngày 14-10-1967) và đơn vị pháo binh dân quân gái xã Ngư Thủy (Lệ Thủy, Quảng Bình) đã bắn cháy tàu chiến Mĩ (ngày 7-2-1968), là những ví dụ điển hình.

Trong khi đó, sản xuất tiếp tục được đẩy mạnh với tinh thần "làm ngày không đủ tranh thủ làm đêm". Trong nông nghiệp, diện tích canh tác được mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, ngày càng có nhiều hợp tác xã, nhiều địa phương đạt được "Ba mục tiêu": từ 7 huyện đạt mức sản lượng 5 tấn trên 1 hécta trong 2 vụ năm 1965, đã tăng lên 14 huyện vào năm 1966, 30 huyện vào năm 1967. Hàng chục nghìn cán bộ, công nhân kỹ thuật được đào tạo để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trong công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững. Các cơ sở công nghiệp lớn đã kịp thời sơ tán, phân tán và sớm ổn định để đi vào sản xuất, bảo đảm những nhu cầu thiết yếu nhất của chiến đấu, sản xuất và đời sống. Công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng được tăng lên so với trước chiến tranh. Mức đầu tư vào công nghiệp địa phương trong 2 năm 1966 - 1967 tăng 1,5 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965). Mỗi tỉnh trở thành một đơn vị kinh tế tương đối hoàn chỉnh, có thể tự cấp tự túc đến mức cao nhất, bảo đảm hậu cần cho cuộc chiến đấu tại chỗ, tự sản xuất các mặt hàng tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng thiết yếu của nhân dân địa phương. Tiểu thủ công nghiệp, một bộ phận quan trọng của công nghiệp địa phương, được tăng cường cả về lực lượng sản xuất lẫn quan hệ sản xuất.

Trên cơ sở công nghiệp, nông nghiệp phát triển mà các ngành kinh tế khác như thương nghiệp, tài chính ngân hàng, giao thông vận tải... cùng các ngành văn hóa, giáo dục, y tế cũng phát triển và đã đạt được những thành tựu đáng kể. Trong đó, trước hết phải kể đến là ngành giao thông vận tải.

Giao thông vận tải là một trong những trọng điểm đánh phá của Mĩ. Vượt qua những trận đánh phá ngăn chặn ác liệt của máy bay, tàu chiến Mĩ, các mạch máu giao thông của ta vẫn thường xuyên được giữ vững, bảo đảm yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chiến đấu và sản xuất. Trên mạng lưới giao thông của cả nước thì hệ thống đường bộ (dọc Trường Sơn) và đường thủy (theo đường biển) nối liền Bắc - Nam trở thành hệ thống vận tải chiến lược quan trọng nhất và các hoạt động vận chuyển phần lớn là bằng phương tiện cơ giới kết hợp với phương tiện thô sơ.

Qua hai tuyến đường vận tải chiến lược đó, chủ yếu qua tuyến đường Trường Sơn, trong 4 năm (1965 - 1968), miền Bắc đã đưa vào Nam hơn 30 vạn cán bộ, bộ đội tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, tham gia xây dựng kinh tế, văn hóa tại các vùng giải phóng, cùng với hàng chục vạn tấn vật chất, gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc men và nhiều vật dùng khác. Tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chuyển vào miền Nam trong 4 năm này đã tăng gấp 10 lần so với thời kì trước, đó là chưa kể hàng vạn chiến sĩ lái xe, lái tàu, công binh, thanh niên xung phong, giao liên làm nhiệm vụ đưa đón trên tuyến đường Trường Sơn.

Nguồn lực chi viện trên cùng với thắng lợi giành được trong chiến đấu và sản xuất của quân dân ta ở miền Bắc, đã có tác dụng to lớn, góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân ta ở miền Nam trong cuộc chiến đấu chống "chiến tranh cục bộ" của Mĩ - ngụy.

Chương VII

CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA" CHIẾN TRANH VÀ CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MỸ. KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở MIỀN BẮC (1969 - 1973)

I- CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA" CHIẾN TRANH VÀ "ĐÔNG DƯƠNG HÓA" CHIẾN TRANH CỦA MỸ (1969-1973)

1- Mỹ tiến hành chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh và "Đông Dương hóa" chiến tranh

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968, mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân, là đòn bất ngờ góp phần quyết định chiều hướng của cuộc chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ, làm chấn động dư luận nước Mỹ và thế giới.

Sau đòn bất ngờ Tết Mậu Thân, phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, đòi rút hết quân đội về nước của nhân dân dấy lên khắp nước Mỹ. Hạ nghị viện Mỹ cũng ra quyết nghị đòi rút tất cả quân đội Mỹ ở Việt Nam về nước trong thời hạn ngắn nhất.

Lợi dụng tâm lí chống chiến tranh, mong muốn sớm chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam và đổi mới tình hình chính trị - xã hội nước Mỹ, Níchxơn tung ra lời hứa sẽ chấm dứt chiến tranh trong vòng 6 tháng

và sẽ có những thay đổi trong chính sách đối nội, đối ngoại của nước Mĩ, để mong trúng cử tổng thống trong kì bầu cử cuối năm 1968.

Sau khi trúng cử tổng thống, chính thức bước vào Nhà Trắng (đầu năm 1969), Níchxơn đã cho ra đời học thuyết mang tên mình - "Học thuyết Níchxơn" và tiếp tục đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương.

"Học thuyết Níchxơn" với chiến lược quân sự tương ứng "Ngăn đe thực tế" được thay thế cho chiến lược toàn cầu "phản ứng linh hoạt" của Kennodi đã bị phá sản. Đề ra học thuyết mới, chiến lược toàn cầu mới, tập đoàn Níchxơn mưu toan khôi phục lại sức mạnh của Mĩ, cố giữ vai trò "sen đầm quốc tế", vai trò lãnh đạo "thế giới tự do", cố bám lấy những lợi ích đế quốc chủ nghĩa trên thế giới.

"Học thuyết Níchxơn" được thực hiện thí điểm ở Việt Nam và Đông Dương, là nơi Mĩ đã từng dùng làm điểm khởi đầu thực hiện chiến lược toàn cầu "Phản ứng linh hoạt" (1961 - 1968) và cũng đã trở thành điểm kết thúc chiến lược đó. Học thuyết này được vận dụng cụ thể trong những chiến lược chiến tranh ở từng nước. Ở Việt Nam, đó là chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh; ở Lào - "Lào hóa" chiến tranh; ở Campuchia - "Khơme hóa" chiến tranh và trên toàn Đông Dương là "Đông Dương hóa" chiến tranh.

Chiến lược này được đề ra trên cơ sở điều chỉnh chủ trương "phi Mĩ hóa" chiến tranh của Giônxon. Chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Níchxơn giống chủ trương "phi Mĩ hóa" chiến tranh của Giônxon ở chỗ: rút dần quân Mĩ ra khỏi Đông Dương, tránh những tổn thất lớn hơn đối với quân viễn chinh Mĩ, trong lúc vẫn bám giữ miền Nam Việt Nam.

"Việt Nam hóa" chiến tranh hay "phi Mĩ hóa" chiến tranh, như tên gọi của nó, về cơ bản, đó là cuộc chiến tranh giữa những người Việt Nam với nhau. Âm mưu cơ bản của Mĩ vẫn là "dùng người Việt đánh người Việt", "dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương" với bom đạn, đòla Mĩ, do Mĩ chỉ huy và vì lợi ích của Mĩ.

Mĩ rút quân không chỉ ở lời tuyên bố như của Giônxon (3-1968) mà cả trên thực tế, bắt đầu từ sau trận đòn Tết Mậu Thân (1968). Nhưng không phải vì thế mà cho rằng cuộc chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam và Đông Dương đã "tàn lụi" dần. Trái lại, cuộc chiến tranh của Mĩ dưới thời Níchxơn càng được tăng cường và mở rộng ra toàn Đông Dương. Có điều khác với Giônxon, là Níchxơn đã tận dụng triệt để xương máu của người bản xứ vào những mục tiêu chiến lược ở Việt Nam và Đông Dương. Với "Việt Nam hóa" chiến tranh, xương máu của người Mĩ có giảm, nhưng vai trò "cố vấn" của Mĩ

ngày càng quan trọng, những điều kiện vật chất của Mỹ để thực hiện chương trình "Việt Nam hóa" chiến tranh ngày càng lớn.

Tuy nhiên, trong thời kì đầu của "Việt Nam hóa" chiến tranh, quân Mỹ vẫn còn giữ vai trò quan trọng, cùng với quân đội Sài Gòn là hai lực lượng chiến lược: quân Mỹ là chỗ dựa của quân đội Sài Gòn và của "Việt Nam hóa" chiến tranh, còn quân đội Sài Gòn là công cụ chủ yếu để thực hiện "Việt Nam hóa" chiến tranh.

Để đạt được mục tiêu chiến lược của "Việt Nam hóa" chiến tranh, Níchxơn đưa ra thực hiện cùng lúc ba loại chiến tranh là "chiến tranh giành dân", "chiến tranh hủy diệt", "chiến tranh bóp nghẹt", trên cơ sở huy động sức mạnh tối đa về quân sự của nước Mỹ, kết hợp với những thủ đoạn chính trị và ngoại giao xảo quyệt.

Khi triển khai chương trình "Việt Nam hóa" chiến tranh, một yêu cầu trọng tâm được các nhà chiến lược Mỹ nêu lên là bằng mọi cách "bình định" cho được vùng nông thôn rộng lớn miền Nam, thực hiện cái gọi là "chiến tranh giành dân" ("tranh thủ nông dân chống lại Việt Cộng").

Chính sách "bình định" trong tất cả các thời kì của cuộc chiến tranh được nâng lên thành "quốc sách". Tuy nhiên, dưới thời Kennodi và nhất là thời Giônxon, vẫn lấy việc tiêu diệt các lực lượng cách mạng làm mục tiêu đầu tiên. Đến thời Níchxơn, "quốc sách bình định" được nâng lên thành lí luận và dùng làm cơ sở cho chiến lược "Việt Nam hóa".

Để thực hiện cái gọi là "quốc sách bình định", chính quyền Níchxơn đã giúp chính quyền Sài Gòn thiết lập một hệ thống chính trị và vũ trang ở cơ sở cho hoàn chỉnh, được huấn luyện theo kiểu thống trị của chủ nghĩa thực dân mới, tạo cho chính quyền Sài Gòn một cơ sở xã hội kiểu chủ nghĩa thực dân mới. Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã thực thi chương trình "cải cách điền địa", ban hành "Luật người cày có ruộng" (26-3-1970) nhằm xóa bỏ chế độ bóc lột phong kiến, chuyển địa chủ sang kinh doanh tư bản chủ nghĩa, "giúp nông dân có ruộng đất để cày cấy" (!); phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hóa, tạo lập chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, xóa bỏ ảnh hưởng sâu rộng của cách mạng đối với nông dân, tăng cường bóc lột nông dân, xây dựng cơ sở kinh tế, chính trị và xã hội mới của chế độ thực dân mới của Mỹ.

Đi đôi với việc thực hiện chính sách "bình định", Mỹ còn giúp chính quyền Sài Gòn xây dựng lực lượng quân chủ lực với hơn 1 triệu người, được huấn luyện đầy đủ, trang bị hiện đại để có thể "tự đứng vững", "tự gánh vác chiến tranh" khi quân Mỹ rút hết về nước.

Quân đội Sài Gòn được tăng cường và hiện đại hóa để rồi biến thành "công cụ" của Mỹ trong chiến lược "Việt Nam hóa". Đội quân này được sử dụng vào các cuộc hành quân càn quét chống phá cách mạng, xóa bỏ các căn cứ của quân giải phóng, hòng đẩy chủ lực quân giải phóng ra xa, cắt đứt con đường tiếp tế từ hậu phương lớn miền Bắc. Quân đội Sài Gòn cùng với quân Mỹ, còn bị đẩy vào các cuộc hành quân xâm lược Lào và Campuchia.

Cũng như ở Việt Nam, Mỹ đẩy mạnh "chiến tranh đặc biệt" ở Lào. Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Lào dưới hình thức "chiến tranh đặc biệt" bắt đầu từ thời Kennodi, qua thời Giôn-xơn, đến thời Ních-xơn thì được tăng cường phù hợp với "học thuyết Ních-xơn", gọi là "chiến tranh đặc biệt tăng cường" hay "Lào hóa" chiến tranh. Lực lượng tiến hành "chiến tranh đặc biệt tăng cường" ở Lào là quân phiệt Vàng Pao và quân nguy Viêng Chăn, ngoài ra có sự tham gia của quân Thái Lan và quân Sài Gòn. Còn Mỹ đóng vai trò cố vấn, trực tiếp chỉ huy và yểm trợ bằng hỏa lực và không quân.

Mở đầu cho hành động tăng cường "chiến tranh đặc biệt" ở Lào là cuộc hành quân lớn mang tên "Cù kiết" (có nghĩa là gỡ danh dự) của lực lượng lớn quân phiệt Vàng Pao, quân Thái Lan và quân Sài Gòn do Mỹ trực tiếp chỉ huy, đánh chiếm vùng giải phóng Lào ở Cánh đồng Chum-Xiêng Khoảng.

Đồng thời với những hành động đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Việt Nam và Lào, Mỹ còn mở rộng chiến tranh xâm lược Campuchia.

Ngày 18-3-1970, Mỹ làm cuộc đảo chính quân sự ở Campuchia, lật đổ Chính phủ trung lập Xi-hanúc, thành lập Chính phủ bù nhìn Lon Non, với hi vọng bằng cách đó sẽ cô lập được cách mạng Việt Nam. Tiếp đó, ngày 30-4-1970, Mỹ đưa hơn 10 vạn - vừa quân Mỹ vừa quân Sài Gòn, mở cuộc hành quân đánh chiếm Campuchia, nhằm cứu bọn nguy Lon Non đang có nguy cơ sụp đổ, triệt phá cái mà chúng gọi là "đất thánh Việt cộng" trên đất Campuchia, biến nước này thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự của Mỹ, thực hiện ở đây một chiến lược chiến tranh mới phù hợp với "học thuyết Ních-xơn" - chiến lược "Khơ-me hóa chiến tranh".

Đi đôi với việc sử dụng sức mạnh tối đa của nước Mỹ vào những cuộc phiêu lưu quân sự mới ở Đông Dương, Ních-xơn còn dùng nhiều thủ đoạn chính trị và ngoại giao nhằm đạt những mục tiêu của cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương và mục tiêu của chiến lược toàn cầu phản cách mạng.

Lên nắm quyền, Ních-xơn liền cho triển khai chiến dịch "ngoại giao toàn cầu", đóng vai trò "sứ giả hòa bình" đi thương lượng với nhiều nước (trước hết là với các nước lớn) với mưu đồ lôi kéo họ, nhất là các nước đồng minh,

vào hòa với Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, thực hiện cái gọi là "cùng chia sẻ trách nhiệm"; chia rẽ các nước xã hội chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc; chia rẽ ba nước Đông Dương trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung; cô lập cuộc kháng chiến của nhân dân Đông Dương với các nước xã hội chủ nghĩa và bè bạn gần xa trên thế giới.

2- Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hóa", phối hợp chiến đấu với Lào và Campuchia chống chiến lược "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ

Chiến lược "Việt Nam hóa" và "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ được thực hiện trong thế thất bại, bế tắc, chứa đầy những mâu thuẫn bên trong khó có thể khắc phục:

- Vì thất bại và suy yếu mà Mĩ buộc phải bị động xuống thang chiến tranh, nhưng lại muốn xuống thang trên thế mạnh.

- Phải xuống thang chiến tranh, rút dần quân Mĩ, nhưng lại muốn cho quân đội Sài Gòn mạnh lên, có thể thay thế được quân Mĩ trong cuộc chiến tranh này là việc mà quân đội Sài Gòn đã không làm được trước đây khi Mĩ có mặt trên nửa triệu quân.

- Quân Mĩ rút càng sớm càng tốt để bớt thương vong, giảm chi phí, nhưng vì quân đội Sài Gòn quá yếu nên Mĩ buộc phải kéo dài chiến tranh, do vậy thương vong càng lớn, khó khăn càng thêm chồng chất.

- Không rút quân Mĩ thì mâu thuẫn trong nội bộ những người cầm quyền và giữa nhân dân với những người cầm quyền ở Mĩ càng trầm trọng; còn rút quân Mĩ thì quân đội Sài Gòn sẽ có nguy cơ sụp đổ, chúng cảm thấy bị Mĩ bỏ rơi, nên càng làm cho mâu thuẫn giữa quân đội Sài Gòn và Mĩ, mâu thuẫn trong nội bộ quân đội Sài Gòn thêm gay gắt.

- Trước đây, chiến lược tiến công và phản công "tìm diệt và bình định" đã không giúp Mĩ thực hiện được mục đích xâm lược chiếm đất, giành dân; nay chuyển sang chiến lược phòng ngự "quét và giữ" càng không giúp Mĩ thực hiện mục đích đó.

Tuy nhiên, trước mắt địch vẫn còn những mặt mạnh tương đối về quân số, hỏa lực, khả năng cơ động, địa bàn chiếm giữ. Đặc biệt về mặt kinh tế, quân sự thì Mĩ vẫn là nước có tiềm lực lớn. Do đó, trong những năm đầu (1969-1970) của "Việt Nam hóa" chiến tranh, Mĩ đã gây cho ta không ít khó

khân: cơ sở của ta ở nông thôn bị tổn thất, căn cứ cách mạng bị phá hoại, phong trào quần chúng bị giám sát... Khó khăn và tổn thất của ta còn do ta chưa đánh giá hết âm mưu và hoạt động của địch khi chúng quay về đánh phá và "bình định" nông thôn, nên ta chưa có chủ trương kịp thời để chuyển hướng hoạt động ở cả ba vùng chiến lược.

Song, khó khăn và thiếu sót của ta đã sớm được khắc phục bởi quyết tâm đánh thắng Mĩ trong chiến tranh "Việt Nam hóa" được nâng cao, thực hiện theo Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân kỉ niệm 15 năm kí Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (21-7-1954): "Quân dân cả nước ta, triệu người như một, nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, không sợ hi sinh, không sợ gian khổ, quyết kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến, quyết chiến quyết thắng, đánh cho quân Mĩ phải rút hết sạch, đánh cho nguy quân và nguy quyền sụp đổ hết, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà"⁽¹⁾.

Đáp Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, miền Nam tiếp tục giành thêm nhiều thắng lợi trong chiến đấu chống "Việt Nam hóa" chiến tranh trên tất cả các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

Năm 1969 được mở đầu bằng những cuộc phản công chiến lược của quân dân ta và đánh bại liên ba cuộc hành quân của Mĩ - ngụy, đó là cuộc hành quân yểm trợ cho kế hoạch "bình định" nông thôn vùng núi Chư Pa (thuộc tỉnh Gia Lai) và cuộc hành quân mang tên "Cái hém Di Uây" vào vùng núi Cócava (giáp giới phía tây hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên), là nơi căn cứ kháng chiến, nhằm tiêu diệt quân chủ lực và ngăn chặn tiếp tế hậu cần của ta.

Bước sang năm 1970 đến năm 1971, để tạo điều kiện cho việc thực hiện chương trình "Việt Nam hóa" chiến tranh đang gặp khó khăn và thực hiện chiến lược "Đông Dương hóa" chiến tranh, Mĩ đã tăng cường chiến tranh ở Lào và mở rộng xâm lược Campuchia.

Những cuộc phiêu lưu quân sự mới vào lãnh thổ Lào, lãnh thổ Campuchia trong thời gian này của quân Mĩ và các lực lượng thân Mĩ trong khu vực, đã gây cho ta nhiều khó khăn vì phải chiến đấu trên một chiến trường rộng và với lực lượng khá đông của đối phương. Phía Mĩ - ngụy cũng gặp những khó khăn mới, vì việc tăng cường và mở rộng chiến tranh của chúng đã trở thành nhân tố thúc đẩy ba dân tộc Đông Dương đoàn kết với nhau trong đấu tranh

(1) Hồ Chí Minh. *T toàn tập*. Tập 12, NXB Chính trị quốc gia, H. 1996, tr.479.

chống kẻ thù chung. Thất bại của Mĩ - nguy do đó cũng lớn hơn, không chỉ ở chiến trường miền Nam Việt Nam mà cả ở Lào và Campuchia.

Tháng 2-1970, bộ đội ta phối hợp với quân giải phóng Lào tiến công tiêu diệt quân địch ở Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng, nơi địch dùng làm căn cứ bàn đạp uy hiếp Sầm Nưa là căn cứ địa của cách mạng Lào. Giải phóng Cánh đồng Chum-Xiêng Khoảng, đồng thời ta đã bẻ gãy luôn cuộc "hành quân Cù kiết" của Mĩ - nguy, được bắt đầu từ tháng 8-1969.

Từ tháng 3 đến tháng 6-1970, bộ đội ta và quân giải phóng Lào đã phối hợp mở tiếp một loạt cuộc tiến công, giải phóng hai thị xã Atôpơ và Xaravan là những căn cứ quân sự lớn của đối phương.

Cùng thời gian đó, Mĩ - nguy còn bị nhiều thất bại nặng nề khác ở Campuchia.

Trước việc Mĩ làm cuộc đảo chính quân sự lật đổ Chính phủ trung lập Xi-hanúc (18-3-1970) và việc Mĩ đưa 10 vạn quân (vừa Mĩ vừa quân Sài Gòn) mở cuộc hành quân xâm lược Campuchia (30-4-1970), Đảng ta đề ra chủ trương đối phó kịp thời. Một mặt, ta tiếp tục mở rộng những cuộc tiến công trên khắp các chiến trường miền Nam Việt Nam và Lào nhằm phối hợp với cuộc chiến đấu của nhân dân và lực lượng vũ trang ở Campuchia; mặt khác, ta cử một bộ phận quân chủ lực sang giúp quân và dân Campuchia mở những cuộc phản công địch trên tuyến biên giới và phát triển tiến công giải phóng nhiều vùng chiến lược quan trọng ở Campuchia, trước mắt đánh bại cuộc hành quân của 10 vạn quân Mĩ và quân đội Sài Gòn từ 30-4-1970.

Bị thất bại nặng nề, ngày 30-6-1970, Ních-xơn phải tuyên bố rút quân, chấm dứt cuộc hành quân xâm lược Campuchia.

Nhưng Mĩ vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu xâm lược Campuchia, tiến hành chiến lược "Khơme hóa" chiến tranh. Để thực hiện ý đồ này, Mĩ đã để lại một bộ phận quân đội Sài Gòn làm chỗ dựa cho quân nguy Phnôm Pênh và trở thành lực lượng chủ yếu thực hiện "Khơme hóa" chiến tranh.

Do đó bộ đội ta vẫn phải cùng với quân dân Campuchia tiếp tục những đợt tiến công quân Mĩ-nguy, giành nhiều thắng lợi mới. Tính đến cuối năm 1970, cuộc chiến đấu của quân ta phối hợp với quân dân Campuchia đã loại khỏi vòng chiến đấu 54.785 tên (trong đó có hàng ngàn lính Mĩ), bắn rơi 620 máy bay, phá hủy 3.375 xe, 66 tàu xuồng, giải phóng hoàn toàn 5 tỉnh là Xtung Treng, Ratanakiri, Krachiê, Mundukiri và Prếch Vihia, giải phóng phần lớn vùng nông thôn của 10 tỉnh khác. Vùng giải phóng Campuchia được hình thành trên một khu vực rộng lớn gồm 61 quận (trong tổng số 102 quận), với số dân 4,545 triệu (trong tổng số 7 triệu). Nhưng thắng lợi

có ý nghĩa lớn hơn cả, là chẳng những đã đập tan cuộc hành quân với quy mô lớn của Mĩ và tay sai vào Campuchia, làm thất bại âm mưu xâm lược Campuchia nhằm cô lập cách mạng Việt Nam của chúng, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng Campuchia phát triển mau chóng "một ngày bằng 20 năm".

Thắng lợi đó đã tạo nên một địa bàn chiến lược liên hoàn, nối liền miền Bắc nước ta với Thượng Lào và Trung - Hạ Lào, với tây Tri-Thiên, Tây Nguyên, Nam Bộ, đông - bắc Campuchia, hình thành một căn cứ kháng chiến rộng lớn, vững chắc, có tầm quan trọng về chiến lược cho cách mạng ba nước ở Đông Dương. Còn đối với Mĩ, đó là thất bại nặng nề trong âm mưu "dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương", "dùng người Đông Nam Á đánh người Đông Nam Á", trong âm mưu tăng cường "chiến tranh đặc biệt" ở Lào, mở rộng xâm lược Campuchia để tạo điều kiện thực hiện "Việt Nam hóa" chiến tranh, cô lập và bóp nghẹt cách mạng các nước ở Đông Dương.

Hành động mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn Đông Dương của Mĩ trên thực tế đã biến Đông Dương thành chiến trường thống nhất và cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ba nước đã đưa đến việc hình thành khối đoàn kết ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia trong đấu tranh chống kẻ thù chung.

Một liên minh chiến đấu của ba dân tộc ở Đông Dương - yêu cầu tất yếu của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của ba dân tộc, đã hình thành vào tháng 3-1965. Trước việc Mĩ ồ ạt đưa quân viễn chinh vào Việt Nam, tiến hành "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc, tăng cường "chiến tranh đặc biệt ở Lào"... ba nước Đông Dương đã tiến hành một cuộc họp đại biểu của nhân dân ba nước ở Phnôm Pênh để biểu thị tình đoàn kết chống Mĩ. Hội nghị nhấn mạnh sự cần thiết phải củng cố tình đoàn kết chân thành và bền vững của các dân tộc Đông Dương trong đấu tranh chống kẻ thù chung là đế quốc Mĩ xâm lược.

Đầu năm 1970, Mĩ cho quân xâm lược Campuchia, mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương với âm mưu nối liền các chính quyền thân Mĩ ở Sài Gòn, Viêng Chăn, Phnôm Pênh thành một trục, hòng chia cắt Đông Dương, cô lập và bóp nghẹt cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Tình hình đó đặt ra yêu cầu khẩn thiết là phải tăng cường khối đoàn kết chiến đấu ba dân tộc Đông Dương. Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương được tiến hành trong hai ngày 24 và 25-4-1970 là nhằm đáp ứng yêu cầu đó.

Hội nghị đã ra một bản tuyên bố chung có tính chất như cương lĩnh đấu tranh của nhân dân ba nước Đông Dương, có tính chất như một hiến chương về mối quan hệ giữa nhân dân ba nước láng giềng cùng nhau đoàn kết chống kẻ thù chung.

Thành công của Hội nghị cấp cao nhân dân Đông Dương đồng thời là thất bại của Mĩ và các thế lực thân Mĩ trong âm mưu chia rẽ ba dân tộc Đông Dương.

Liên minh chiến đấu ba dân tộc Đông Dương được tăng cường và củng cố, giành thêm nhiều thắng lợi, mở đầu năm 1971 là thắng lợi ở đường 9 - Nam Lào.

Tại đường 9 - Nam Lào, đã diễn ra chiến dịch lớn, kéo dài gần 2 tháng (từ đầu tháng 2 đến cuối tháng 3-1971), của quân dân hai nước Việt Nam-Lào, nhằm phản công cuộc hành quân chiến lược lớn mang tên "Lam Sơn-719" của Mĩ và quân đội Sài Gòn. Đây là cuộc hành quân điển hình của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh. Mĩ đã huy động vào cuộc hành quân này 45.000 quân, trong đó có 30.000 ngụy, 15.000 Mĩ, gồm những đơn vị tinh nhuệ nhất thuộc lực lượng tổng dự bị chiến lược thiện chiến của quân đội Sài Gòn, dưới sự yểm trợ của hỏa lực, không quân Mĩ. Cuộc hành quân này của Mĩ và quân đội Sài Gòn nhằm mục đích:

- Đánh hành lang chiến lược, phá trung tâm hậu cần chiến lược của ta, "bóp nghẹt từ cuống họng" đường chỉ viện từ miền Bắc Việt Nam cho các chiến trường phía Nam.

- Tập dượt cho quân đội Sài Gòn giữ vai trò xung kích ở Đông Dương và trong việc thực hiện công thức "bộ binh ngụy + hỏa lực Mĩ" của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh, bằng cách đẩy quân đội Sài Gòn ra đối chọi với bộ đội chủ lực của ta ở nơi chiến trường rừng núi, tiếp giáp với miền Bắc Việt Nam.

- Lập một phòng tuyến ngăn chặn cắt đôi Đông Dương, tạo cho chúng có thế mạnh ở miền Nam Việt Nam, uy hiếp miền Bắc, hỗ trợ cho "chiến tranh đặc biệt tăng cường" ở Lào và "Khơme hóa" chiến tranh ở Campuchia.

Trước âm mưu mới đó của địch, chủ trương của ta là: tập trung lực lượng, kiên quyết tiêu diệt thật nhiều sinh lực và phương tiện chiến tranh của Mĩ - ngụy; bảo vệ bằng được con đường chỉ viện cho các tiền tuyến; phối hợp với các chiến trường, với cuộc chiến đấu của quân dân Lào và Campuchia, đập tan hành động phiến lưu quân sự của đế quốc Mĩ và các lực lượng thân Mĩ, tiến lên giành toàn thắng cho chiến dịch.

Phán đoán đúng kế hoạch hành quân của địch, chúng ta đã vạch ra được kế hoạch tác chiến chính xác, chuẩn bị chu đáo cho chiến dịch phản công. Nhờ đó, các lực lượng vũ trang cách mạng giành được thắng lợi ngay từ đầu. Kết quả là sau 43 ngày đêm chiến đấu kiên cường (từ 8-2 đến 23-3-1971), quân dân hai nước Việt Nam - Lào đã đập tan cuộc hành quân của địch, loại khỏi vòng chiến đấu 23.000 tên, bắn rơi và phá hủy hơn 500 máy bay các loại, phá hủy và thu hồi gần 600 xe quân sự và 150 khẩu pháo, bắn chìm, bắn cháy 43 tàu, xà lan.

Thắng lợi ở đường 9 - Nam Lào đã đánh bại một bước quan trọng, mở ra khả năng hiện thực để đánh bại hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mĩ, làm sa sút nghiêm trọng tinh thần quân đội Sài Gòn và quân viễn chinh Mĩ. Thắng lợi đó của ta cũng đã bảo vệ được "con đường mòn Hồ Chí Minh" cùng với toàn bộ hành lang chiến lược của ta.

Sau thắng lợi ở đường 9 - Nam Lào, quân dân ta cùng với quân dân Lào và Campuchia tiếp tục nhiều cuộc phản công quân Mĩ và quân đội Sài Gòn.

Trong hai tháng (4 và 5-1971), bộ đội chủ lực ta phối hợp với quân dân Campuchia đã đánh bại liên tiếp hai cuộc phản công và tiến công của địch trên đất Campuchia.

Đầu tháng 2-1971, cùng lúc với cuộc hành quân "Lam Sơn - 719", Mĩ-ngụy Sài Gòn còn mở cuộc hành quân mang tên "Toàn thắng 1-71" của 23.000 quân Sài Gòn dưới sự yểm trợ của không quân Mĩ, vào vùng giải phóng đông - bắc Campuchia. Cuộc hành quân này nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng Campuchia và tiêu diệt cả một bộ phận quan trọng quân chủ lực của ta ở Campuchia; phá hủy căn cứ cách mạng, kho tàng, đường giao thông; giải tỏa đường số 7, lập tuyến ngăn chặn ở đông - bắc Campuchia; cắt đứt đường vận chuyển quốc tế của ta tới các chiến trường; giành một thắng lợi quân sự để trấn an quân ngụy ở Phnôm Pênh. Mĩ - ngụy còn coi đây là một mũi phối hợp quan trọng với cuộc hành quân "Lam Sơn - 719".

Nhưng ngay khi cuộc hành quân "Toàn thắng 1-71" vừa mới bắt đầu (4-2-1971), chúng đã bị quân chủ lực của ta cùng với quân dân Campuchia tiến công tiêu diệt để phối hợp với mặt trận đường 9 - Nam Lào. Bị tiến công liên tục, dồn dập, địch phải bỏ dở cuộc hành quân trong tháng 3 - 1971.

Thừa thắng, quân chủ lực của ta cùng với quân giải phóng Campuchia, từ ngày 25 đến 31 - 5, đã tổ chức cuộc bao vây, tiến công tiêu diệt quân

dịch ở Xnun, nơi đây quân đội Sài Gòn chiếm giữ một lực lượng lớn. Bị quân ta bao vây và tiến công, toàn bộ quân dịch ở đây, bất chấp lệnh của Sài Gòn là phải giữ cho được Xnun, vào trưa 30 - 5 - 1971 đã tháo chạy khỏi Xnun theo đường số 13 về miền Nam Việt Nam. Trên đường rút quân, ngay chiều 30 - 5, chúng bị quân ta phục kích tiêu diệt thêm nhiều sinh lực, phá hủy và thu hồi nhiều xe pháo cùng phương tiện chiến tranh.

Qua hai trận đòn ở đường 9 - Nam Lào và đông - bắc Campuchia, quân đội Sài Gòn càng bộc lộ sự bất lực trong vai trò xung kích của Mĩ trên bán đảo Đông Dương. Tình hình chiến sự cũng đã đặt ra cho chính quyền Níchxơn nhiệm vụ đẩy mạnh xây dựng quân nguy Phnôm Pênh với hi vọng bọn này có thể tự đứng vững và đối phó được với phong trào cách mạng Campuchia, tạo điều kiện để rút bớt quân đội Sài Gòn về miền Nam và do đó có thể rút thêm quân Mĩ về nước. Cuộc hành quân "Chenla 2" được nằm trong ý đồ đó của Mĩ, nhằm tập dượt cho quân nguy Phnôm Pênh. Cuộc hành quân này còn nhằm giành chủ động trong thế bị động, chiếm đường số 6, lấn chiếm vùng giải phóng, chia cắt chiến trường Campuchia thành nhiều khu vực để tiện "bình định" gom dân, cắt đường hành lang của ta từ Đông sang Tây.

Đây là cuộc hành quân đầu tiên và lớn nhất của quân nguy Phnôm Pênh trong chiến lược "Khơme hóa" chiến tranh của Mĩ. Lực lượng hành quân là quân nguy Phnôm Pênh, có sự yểm trợ của không quân Mĩ và quân đội Sài Gòn. Cuộc hành quân được bắt đầu từ 20 - 8 - 1971.

Quân chủ lực ta cùng với quân giải phóng Campuchia đã tiến công mạnh, tiêu diệt nhiều địch. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, Lon Non buộc phải ra lệnh cho tất cả tàn quân rút khỏi đường số 6. Ngày 2 - 12 - 1971, cuộc hành quân "Chenla 2" của quân nguy Phnôm Pênh đã kết thúc bằng cuộc rút chạy khỏi những mục tiêu chiếm đóng và bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn nửa lực lượng, khoảng 12.000 tên.

Cuộc chiến đấu của quân đội Việt Nam và Campuchia đập tan cuộc hành quân "Chenla 2" đã giáng đòn nặng nề vào âm mưu "Khơme hóa" chiến tranh của Mĩ, tiêu diệt lực lượng lớn quân tinh nhuệ nguy Phnôm Pênh - công cụ của "Khơme hóa" chiến tranh, đánh sập hệ thống phòng thủ của chúng trên đường số 6. Sau thắng lợi này, vùng giải phóng Campuchia được mở rộng với 80% đất đai và 60% dân số.

Trong khi đó, ở Lào, quân chủ lực ta đã phối hợp với quân dân Lào mở những chiến dịch tiến công và phản công quân Mĩ-nguy Viêng Chăn và quân

đội Thái Lan, thu hồi toàn bộ khu vực Cánh đồng Chum - Mường Xúi-Xiêng Khoáng, giải phóng thêm Xăm Thông, hai thị xã Atôpơ và Xaravan, cao nguyên Bôlôven.

Những thắng lợi quân sự trên ba chiến trường ở Đông Dương càng đẩy Mĩ - ngụy vào thế bị động, bế tắc cả về chiến lược, chiến thuật, chiến dịch, đã làm rung chuyển hệ thống "phòng ngự từ xa" của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh.

Trên chiến trường miền Nam Việt Nam, được sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang nhân dân và thắng lợi quân sự cổ vũ, một phong trào quần chúng ở hầu hết các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị nổi dậy chống ác ôn, phá kìm kẹp, giành quyền làm chủ. Phong trào nổi lên mạnh mẽ ở Quảng Trị, các tỉnh Trung Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long. Ở những nơi đó, nhiều "ấp chiến lược" của Mĩ - ngụy đã bị san bằng, chương trình "bình định" nông thôn - "xương sống" của "Việt Nam hóa" chiến tranh bị giáng đòn nặng nề.

Ở thành thị, công nhân, học sinh, sinh viên, trí thức, Phật tử và các tầng lớp lao động khác đã đấu tranh mạnh mẽ dưới nhiều hình thức phong phú, như bãi công, bãi khóa, mít tinh, biểu tình, hội thảo, đưa kiến nghị đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ, đòi Mĩ rút về nước, chống đàn áp, chống bắt lính, chống chế độ "quân sự hóa học đường" ... Phong trào nổ ra liên tục và rầm rộ nhất là ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, là những nơi lực lượng học sinh, sinh viên giữ vai trò quan trọng và hành động của họ thường "châm ngòi nổ" cho phong trào chung của các tầng lớp nhân dân thành thị.

Nét độc đáo của phong trào tuổi trẻ học sinh, sinh viên miền Nam thời kì này là từ phong trào họ cất cao tiếng hát "Xuống đường...", "Dậy mà đi..." và họ đã đi vào từng ngõ phố, ra tận cánh đồng, nơi bà con đang sản xuất để "nói với đồng bào" những thủ đoạn lừa bịp của Mĩ - ngụy và để "nghe đồng bào nói" những tội ác của chúng đối với đồng bào. Họ coi đó như "nước về nguồn", như "cây xanh cắm rễ vào lòng đất mẹ" để cùng chia sẻ nỗi khổ đau của đồng bào trong vùng kìm kẹp của địch, hun đúc thêm lòng căm thù và ý chí đấu tranh. Qua thực tế đấu tranh, nhiều học sinh, sinh viên đã "xếp bút nghiên", ra mặt trận tham gia chiến đấu chống quân xâm lược.

Bên cạnh thắng lợi quân sự giành được trên chiến trường và trên cơ sở thắng lợi đó, nhân dân ta và nhân dân Đông Dương nói chung còn giành nhiều thắng lợi trên mặt trận chính trị và ngoại giao.

Từ Tết Mậu Thân (1968), vấn đề thành lập chính quyền cách mạng trung

ương trở thành yêu cầu cấp bách cả về đối nội và đối ngoại, và trên thực tế đã có những điều kiện để thành lập một chính quyền như vậy – đó là ở miền Nam đã có vùng giải phóng rộng lớn, có lực lượng vũ trang cách mạng lớn mạnh, có lực lượng chính trị hùng hậu thống nhất trong mặt trận đoàn kết dân tộc rộng rãi.

Đáp ứng yêu cầu đó, Đại hội đại biểu quốc dân được triệu tập ngày 6 - 6 - 1969, gồm đại biểu của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam cùng đại biểu của các lực lượng yêu nước khác ở miền Nam Việt Nam. Đại hội tuyên bố chính thể của miền Nam Việt Nam là *Cộng hòa miền Nam Việt Nam*, bầu ra *Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam* và Chủ tịch Chính phủ là kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, bầu Hội đồng Cố vấn bên cạnh Chính phủ và Chủ tịch Hội đồng là luật sư Nguyễn Hữu Thọ.



Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời

(từ 6 đến 8-6-1969)

(Ảnh của VNTTX)

Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam là cơ quan quyền lực tập trung cao nhất, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân miền Nam, có nhiệm vụ trực tiếp điều hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đi đến thắng lợi hoàn toàn. Đó là một chính phủ hợp pháp, được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao ngay sau khi vừa tuyên bố thành lập.

Ngày 10-6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời đề ra chương trình hành động, gồm các chính sách lớn, như chính sách nhằm đẩy mạnh cuộc chiến đấu chống Mỹ, chính sách hòa hợp dân tộc, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, bảo đảm các quyền tự do dân chủ, trong đó chính sách về ruộng đất, thực hiện "người cày có ruộng" được quan tâm đặc biệt.

Đầu năm 1971, chính quyền cách mạng đã cấp 1,6 triệu hecta ruộng đất cho nông dân. Nếu tính cả số ruộng đất được chia trong kháng chiến chống Pháp bị địch cướp đi nay giành lại được, thì số ruộng đất do nông dân làm chủ là 2,1 triệu hecta trong tổng số 3,5 triệu hecta đất đai canh tác toàn miền Nam⁽¹⁾.

Dưới sự lãnh đạo của Chính phủ cách mạng lâm thời, sự nghiệp cách mạng ở miền Nam được phát triển nhanh chóng và vững chắc. Đến đầu năm 1971, nhân dân miền Nam đã giành được quyền làm chủ thêm 3.600 ấp với 3 triệu dân. Bốn ban đại diện của Chính phủ đã được thành lập ở bốn miền: Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập ở tất cả 44 tỉnh, 6 thành phố, 182 huyện và hơn 1.500 xã⁽²⁾.

Những thắng lợi quân sự, chính trị trên đây, nhất là thắng lợi ở đường 9 - Nam Lào và đông - bắc Campuchia vào nửa đầu năm 1971, đã làm phá sản bước đầu quan trọng chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh và "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mỹ, mở ra khả năng thực tế làm phá sản hoàn toàn chiến lược đó. Sau thắng lợi này, so sánh lực lượng ở Đông Dương thay đổi không có lợi cho Mỹ - nguy. Cách mạng Việt Nam đã có những điều kiện và thời cơ thuận lợi cho một cuộc tiến công chiến lược mới ngay trong năm 1972.

Trưa 30-3-1972, lợi dụng sự chủ quan, sơ hở của đối phương do chúng phán đoán sai thời gian, quy mô, hướng tiến công của ta, quân ta đã bắt đầu cuộc tiến công chiến lược theo đúng kế hoạch của Quân ủy Trung ương,

(1) và (2). Số liệu của Ủy ban thống nhất thuộc Hội đồng Chính phủ. Trích trong *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*. Viện Sử học, UBKHXH. H., 1985. tr. 33-34.

được Bộ Chính trị thông qua lần cuối vào ngày 23-3-1972. Mở đầu cuộc tiến công, quân ta đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tiến công chủ yếu. Các chiến trường Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và khu V cũng đã nổ súng phối hợp.

Quân ta tiến công địch với cường độ mạnh, quy mô rộng lớn trên hầu hết các địa bàn chiến lược quan trọng và trong thời gian ngắn đã chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch là Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Quân chủ lực Sài Gòn buộc phải căng ra chống đỡ trên hầu khắp các chiến trường. Sự yểm trợ của không quân và hải quân Mỹ tuy đã ở mức độ cao, vượt quá khuôn khổ của "Việt Nam hóa" chiến tranh, cũng không làm giảm sức tiến công của quân ta, không cứu được quân nguy bị tiêu diệt ngày càng nhiều và tan rã từng mảng lớn.

Cùng với những cuộc tiến công, bao vây, áp sát tiêu diệt các căn cứ quân sự, chi khu, quận lỵ, đồn bốt địch, lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân đã hỗ trợ đắc lực cho nhân dân các địa phương nổi dậy giành quyền làm chủ, đẩy mạnh chiến tranh du kích ở những vùng địch kiểm soát.

Kết quả là sau gần 3 tháng chiến đấu (đến cuối tháng 6-1972), quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu một lực lượng lớn sinh lực địch, khoảng 25 vạn quân; phá và thu hồi một khối lượng lớn phương tiện chiến tranh (gồm 636 xe tăng và xe bọc thép, 419 khẩu pháo, 340 máy bay); giải phóng những vùng đất đai rộng lớn với hơn 1 triệu dân. Đó là đòn mạnh mẽ giáng vào chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mỹ.

Sau đòn mở đầu bất ngờ của quân ta, quân đội Sài Gòn có sự yểm trợ tối đa của hỏa lực, không quân và hải quân Mỹ, đã phản công mạnh, gây cho ta nhiều thiệt hại. Phối hợp với quân nguy, chính quyền Níchxơn thực hiện "Mỹ hóa" trở lại một phần cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam và tiếp tục cuộc chiến tranh không quân và hải quân phá hoại miền Bắc từ 6-4-1972.

Mặc dù vậy, ý nghĩa của cuộc tiến công chiến lược năm 1972 vẫn hết sức to lớn: mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giáng đòn mạnh vào quân nguy (công cụ chủ yếu) và quốc sách "bình định" (xương sống) của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mỹ.

II- MIỀN BẮC KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CHI VIỆN CHO MIỀN NAM, CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MỸ (1969 - 1973)

1- Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho miền Nam

Phán đoán trước Mỹ sẽ chấm dứt ném bom bắn phá miền Bắc trong thời gian gần nhất, ngày 28-10-1968, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp nhận định tình hình và ra Nghị quyết về khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc trong điều kiện mới.

Về tình hình, Đảng nhận định, trước những thử thách nặng nề của chiến tranh, miền Bắc xã hội chủ nghĩa được bảo vệ vững chắc và đã phát huy mạnh mẽ vai trò, tác dụng của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Nhưng bên cạnh những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược, miền Bắc cũng đã phạm phải những khuyết điểm về công tác chỉ đạo và quản lý kinh tế, quản lý nhà nước. Những khuyết điểm và nhược điểm của ta" đã dẫn đến tình trạng trì trệ, giảm sút trong một số ngành kinh tế và làm nảy sinh một số hiện tượng tiêu cực". Miền Bắc lại vừa ra khỏi cuộc chiến tranh phá hoại, phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của chiến tranh. Sáu thành phố lớn của miền Bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Thái Nguyên, Việt Trì, Vinh) đều bị địch đánh đi phá lại nhiều lần; 25 trong số 30 thị xã của toàn miền Bắc bị đánh phá nhiều lần, trong đó có 6 thị xã bị hủy diệt là Đồng Hới, Ninh Bình, Phủ Lý, Bắc Giang, Yên Bái, Sơn La. Có những thị trấn bị phá trụi, như Hà Tu (Quảng Ninh), Hồ Xá (Vĩnh Linh)... Nhiều đề điều, công trình thủy lợi, nhiều trường học, cơ sở y tế, trại an dưỡng, nhà thờ, đền chùa... bị tàn phá.

Đứng trước tình hình đó, trước cục diện mới và yêu cầu mới của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, miền Bắc phải ra sức khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, đồng thời khắc phục những mặt yếu kém trong nền kinh tế, sớm chuyển biến tình hình, làm đà cho việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trước mắt, như Nghị quyết của Đảng đã chỉ rõ, đó là:

- Đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm đời sống nhân dân. Cụ thể là tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tăng cường kinh tế địa phương, các ngành trọng yếu của công nghiệp do Trung ương quản lý, tăng cường giao thông vận tải.

- Tập trung sức, bảo đảm đầy đủ và kịp thời yêu cầu tăng cường sức chiến đấu cho tiền tuyến, thực hiện triệt để khẩu hiệu "Tất cả để đánh thắng giặc Mĩ xâm lược!".

- Tích cực chuẩn bị cho những năm sau và cho việc khôi phục kinh tế sau chiến tranh.

Riêng năm 1969, nhiệm vụ khẩn cấp nhất của miền Bắc là tranh thủ thời gian khi hòa bình vừa mới lập lại, ra sức khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh, khôi phục và phát triển một bước nền kinh tế quốc dân, sớm ổn định tình hình, nhanh chóng tạo thêm nguồn sức mạnh của hậu phương lớn.

Giữa lúc cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta ở cả hai miền đất nước đang trên đà thắng lợi thì ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời. Đó là một tổn thất lớn, không gì có thể bù đắp đối với dân tộc ta, Đảng ta, đối với cách mạng nước ta.

Trước khi đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho toàn Đảng và toàn dân ta một bản Di chúc lịch sử. Trong Di chúc, Người nhắc nhở Đảng ta "phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân". "*Cuộc kháng chiến chống Mĩ có thể sẽ kéo dài mấy năm nữa. Đồng bào ta có thể phải hi sinh nhiều của nhiều người. Dù sao, chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mĩ đến thắng lợi hoàn toàn... Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mĩ nhất định phải rút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam, Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà*"⁽¹⁾ và điều mong muốn cuối cùng của Người là:

"Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới"⁽²⁾.

Biến đau thương thành sức mạnh, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta ở hai miền Nam - Bắc nguyện đoàn kết chặt chẽ chung quanh Ban chấp hành Trung ương Đảng, quyết tâm làm theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, kiên trì và đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất nước nhà, ra sức thi đua đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, góp phần vào sự

(1), (2) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, tập 12, NXB Chính trị quốc gia H, 1996. tr. 498, 500.

ng nghiệp của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới. Dợt sinh hoạt chính trị "Học tập và làm theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh" cũng được tổ chức rộng rãi trong khắp cả nước ngay sau lễ tang Người.

Thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, được cụ thể trong nhiều chủ trương, nghị quyết của Đảng và Chính phủ, từ cuối năm 1969, ba cuộc vận động chính trị lớn được phát động: - Lao động sản xuất; - Phát huy dân chủ và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của quần chúng xã viên ở nông thôn; - Nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh.

Ba cuộc vận động chính trị lớn cùng với nhiều chính sách mới được ban hành trong năm 1970 đã có tác dụng động viên mạnh mẽ quần chúng hăng hái thi đua học tập, công tác, lao động sản xuất, nhằm khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa.

Trong khôi phục và phát triển kinh tế, ta chủ trương khôi phục và phát triển trước hết là các ngành nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải.

Trong *nông nghiệp*, ta có một số chủ trương khuyến khích sản xuất, chăn nuôi. Chăn nuôi được đưa dần lên theo hướng trở thành ngành chính. Các hợp tác xã tích cực áp dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh, tăng vụ. Nhiều giống lúa mới được đưa vào trồng trên diện tích rộng. Nhờ đó, nhiều hợp tác xã đạt được mục tiêu 5 tấn thóc trên 1 hecta. Một số hợp tác xã đạt 6-7 tấn. Sản lượng lương thực năm 1970 tăng hơn 60 vạn tấn so với năm 1968. Năm 1971, mặc dù bị trận lụt lớn gây thiệt hại nặng, sản lượng lương thực tuy thấp hơn năm 1970, nhưng vẫn tăng hơn năm 1968 gần 30 vạn tấn. Việc cải tiến quản lý hợp tác xã có bước tiến đáng kể.

Trong *công nghiệp*, nhiều cơ sở công nghiệp trung ương và địa phương bị tàn phá được khôi phục nhanh chóng. Những công trình đang làm dở được ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp và đưa vào hoạt động. Nhà máy thủy điện Thác Bà (Yên Bái) là nhà máy thủy điện đầu tiên của ta được gấp rút hoàn thành và bắt đầu phát điện từ tháng 10-1971. Một số ngành công nghiệp quan trọng, như điện, than, cơ khí, vật liệu xây dựng... đều có bước phát triển. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1970 vượt kế hoạch 2,5%, xấp xỉ năm 1965.

Hệ thống giao thông vận tải bị phá hoại nặng nề được khẩn trương khôi phục, nhất là các tuyến giao thông chiến lược.

Văn hóa, giáo dục, y tế cũng nhanh chóng được phục hồi và phát triển.

Đời sống nhân dân được ổn định. Một số khó khăn do sai lầm khuyết điểm của ta trong chỉ đạo, quản lí kinh tế, xã hội bước đầu được khắc phục.

Từ năm 1971, sau hai năm (1969 - 1970) thực hiện những kế hoạch ngắn hạn, bước đầu khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước trong 3 năm (1971 - 1973) khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa. Kế hoạch này nhằm đảm bảo yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, đảm bảo đời sống nhân dân, đảm bảo cho việc xây dựng cơ sở vật chất và kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, xây dựng một bước cơ cấu nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Khối đại đoàn kết toàn dân đã phát triển mạnh mẽ trên cơ sở của những thay đổi về kinh tế và xã hội.

Hệ thống chuyên chính vô sản vững mạnh. Các cơ quan quyền lực của nhà nước được củng cố về mọi mặt.

Ngày 11-4-1971, nhân dân miền Bắc tiến hành bầu cử Quốc hội khóa IV; 420 đại biểu đã trúng cử.

Từ ngày 6 đến 10-6-1971, Quốc hội khóa IV họp kì thứ nhất. Quốc hội đã bầu Chủ tịch nước - Tôn Đức Thắng, Phó chủ tịch nước - Nguyễn Lương Bằng, Chủ tịch Quốc hội - Trường Chinh, Thủ tướng chính phủ - Phạm Văn Đồng; bầu Ủy ban thường vụ Quốc hội và thông qua danh sách Hội đồng chính phủ, Hội đồng quốc phòng.

Bên cạnh việc thực hiện những nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa trong 3 năm trước mắt (1971 - 1973), quân dân ta ở miền Bắc còn phải sẵn sàng chiến đấu, chuẩn bị khả năng chiến thắng bất cứ loại chiến tranh mở rộng nào của địch đối với miền Bắc và hết lòng chi viện cho tiền tuyến.

Kế hoạch 3 năm và kế hoạch nhà nước năm 1971 đang bắt đầu được thực hiện trong những điều kiện thuận lợi, thì một trận lũ lụt chưa từng có trong mấy chục năm qua, kéo dài một tháng (từ cuối tháng 8 đến cuối tháng 9-1971), đã gây hậu quả nặng nề cho nền kinh tế miền Bắc, làm thiệt hại nặng về sản xuất nông nghiệp, về giao thông vận tải, về tài sản của nhà nước và của nhân dân, gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

Sau trận lũ lụt và ngay cả lúc lũ lụt đang diễn ra, nhân dân miền Bắc đã dốc cả sức lực để chống đỡ và khắc phục hậu quả. Việc khắc phục hậu quả lũ lụt lúc đó đã trở thành nhiệm vụ trung tâm đột xuất trước mắt của nhân dân miền Bắc.

Nhờ vậy, những thiệt hại do lũ lụt gây ra, tuy lớn, cũng đã nhanh chóng được khắc phục, nên sản lượng lương thực của miền Bắc trong năm 1971 vẫn đạt 5,6 triệu tấn quy ra thóc (trong đó thóc là 5 triệu tấn), cao hơn mức bình quân của các năm, miền Bắc xã hội chủ nghĩa vẫn đáp ứng đầy đủ sức người, sức của cho tiền tuyến.

Trong 3 năm (1969 - 1971), hàng chục vạn thanh niên miền Bắc được gọi nhập ngũ, có 60% trong số đó lên đường để bổ sung cho các chiến trường ở miền Nam và cả ở Lào, Campuchia. Khối lượng vật chất được đưa vào các chiến trường trong 3 năm tăng gấp 1,6 lần so với 3 năm trước đó.

Đầu năm 1972, giữa lúc nhân dân miền Bắc đang khẩn trương thực hiện kế hoạch nhà nước và đạt được những thành tựu quan trọng trong lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội, đế quốc Mỹ gây lại chiến tranh phá hoại miền Bắc. Nhân dân ta ở miền Bắc lại phải cầm vũ khí chiến đấu, vừa chiến đấu vừa sản xuất, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong chiến tranh.

2- Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 của quân dân ta ở miền Nam đã đẩy quân nguy vào tình thế khó khăn, làm cho chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Níchxơn đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn.

Để cứu vãn tình thế, chính quyền Níchxơn tiến hành "Mỹ hóa" trở lại cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, bằng cách huy động trở lại lực lượng lớn không quân và hải quân, ồ ạt tham chiến ở miền Nam và gây lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Lực lượng không quân và hải quân mà Mỹ huy động vào Việt Nam từ tháng 4-1972 để tiến hành cuộc phiêu lưu quân sự mới, với số lượng lớn nhất và thuộc loại hiện đại nhất. Về máy bay, Mỹ huy động lúc cao nhất là 1.400 máy bay chiến thuật, chiếm 40% lực lượng không quân chiến thuật Mỹ, 193 máy bay B52, chiếm 45% số máy bay B52 toàn nước Mỹ. Về tàu chiến, chúng huy động 14 chiếc, chiếm 3/4 số tàu chiến của Hạm đội 7. Chỉ riêng lực lượng không quân Mỹ sử dụng để đánh Việt Nam đã bằng lực lượng không quân ba nước mạnh nhất Tây Âu lúc đó cộng lại (Anh - 600 chiếc, Pháp - 475 chiếc, Tây Đức - 500 chiếc, tất cả là 1.575 chiếc).

Ngày 6-4-1972, một tuần sau khi quân dân ta ở miền Nam bắt đầu cuộc tiến công chiến lược (30-3-1972), Mỹ cho không quân và hải quân đánh phá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16-4-1972, Níchxơn tuyên bố chính thức mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai. Đến 9-5-1972, Níchxơn ra lệnh thả mìn phong tỏa bến cảng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng

biển miền Bắc.

Mục tiêu cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ cũng là mục tiêu mà Mĩ đặt ra cho cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, nhằm thực hiện âm mưu nhất quán của Mĩ là bóp nghẹt, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng miền Bắc; ngăn chặn nguồn tiếp tế của miền Bắc cho miền Nam và của các nước cho nước ta; làm giảm ý chí chống Mĩ cứu nước của nhân dân ở cả hai miền nước ta, trước mắt là để cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh và tạo thế mạnh trên bàn đàm phán ở Paris.

Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Níchxơn đã vượt xa cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Giôn-xơn cả về quy mô, tốc độ, cường độ đánh phá, nhất là đã sử dụng một cách phổ biến, tập trung các loại máy bay hiện đại nhất, như B52, F 111...

Về phía ta, ngay khi Mĩ vừa đánh phá miền Bắc, Bộ Chính trị Trung ương Đảng và Chính phủ đã ra lời kêu gọi toàn quân, toàn dân ta kiên quyết chiến đấu chống lại mọi hành động leo thang chiến tranh mới của Mĩ.

Tiếp đó, ngày 1-6-1972, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra nghị quyết, nêu rõ "Mọi hoạt động của miền Bắc phải thật sự khẩn trương chuyển hướng nhằm đẩy mạnh sản xuất và chiến đấu cho phù hợp với thời chiến".

Thực hiện nghị quyết của Đảng, miền Bắc đã nhanh chóng chuyển mọi hoạt động vào thời chiến. Các lực lượng vũ trang nhân dân ta kiên quyết đánh trả lực lượng không quân và hải quân của Mĩ. Công tác phòng không nhân dân được tiến hành khẩn trương, đặc biệt là việc sơ tán, phân tán ở các thành phố, thị xã và các khu vực trọng điểm giao thông.

Nhờ được chuẩn bị trước và với tư thế luôn luôn sẵn sàng chiến đấu, quân dân ta ở miền Bắc đã có thể chủ động, kịp thời chống trả địch ngay từ trận đầu. Với tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, với cách đánh mưu trí, vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của lần chống chiến tranh phá hoại trước, chỉ trong vòng 1 tháng (từ 6-4 đến 8-5-1972), ta đã bắn rơi 90 máy bay địch, bắn cháy 20 tàu chiến, bắt sống giặc lái, đồng thời vẫn bảo đảm thông suốt các tuyến đường chiến lược chi viện cho tiền tuyến. Trong trận mở đầu ở Quảng Bình - Vĩnh Linh ngày 6-4-1972, quân dân ta đã bắn rơi 10 máy bay Mĩ.

Để phá âm mưu của địch trong việc phong tỏa bờ biển, bến cảng, chúng ta có quyết tâm cao, chuyển phần lớn khối lượng hàng nhập từ ngoài vào bằng đường biển sang đường sắt và đường bộ, đồng thời phát huy sáng kiến, rà phá bom mìn, duy trì vận tải trên biển với quy mô thích hợp, xây dựng gấp các hệ thống đường ống...

Nhờ hàng loạt biện pháp kiên quyết, tích cực, sáng tạo trên mặt trận giao thông vận tải, khối lượng hàng vận chuyển cho các chiến trường trong năm 1972 vẫn tăng 1,7 lần so với năm 1971. Cuối tháng 8 - 1972, trong báo cáo gửi Níchxơn, cơ quan tình báo Mỹ đã phải thú nhận "Mặc dù ném bom rất ác liệt vẫn không giảm đi một cách có ý nghĩa việc đưa người và trang bị vào miền Nam Việt Nam"⁽¹⁾.

Giữa lúc cuộc chiến đấu chống trả chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc và cuộc tiến công chiến lược ở miền Nam đang trên đà chiến thắng thì nhân dân ta cùng với nhân dân hai nước Lào và Campuchia đã giành thêm thắng lợi chính trị - ngoại giao trên thế giới.

Đó là, ngày 10 - 8 - 1972, Hội nghị đại biểu 59 nước *Không liên kết* họp ở Gioociotao (thủ đô nước Cộng hòa Guyana) đã công nhận địa vị hợp pháp của đại diện Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và đại diện Chính phủ vương quốc đoàn kết Campuchia trong đại gia đình các nước *Không liên kết*, không công nhận đại diện chính quyền Sài Gòn và ngụy quyền Phnôm Pênh.

Đứng trước tình hình đó, Níchxơn thực hiện âm mưu và thủ đoạn mới, cử một phái đoàn đến Pari để nối lại cuộc đàm phán mà chúng đã tự ý bỏ hồi tháng 3 - 1972, và đến 22-10-1972 thì tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra.

Hành động này của Níchxơn đã không giống hành động của Giôn-xơn hồi tháng 3-1968, là không phải xuống thang chiến tranh, mà để đánh lừa dư luận trên thế giới và ở nước Mỹ, nhằm hỗ trợ cho ý trong cuộc bầu cử tổng thống vào cuối năm 1972.

Do xuất phát từ nhận định trên mà ngay sau khi Mỹ tuyên bố ngừng ném bom từ Bắc vĩ tuyến 20 trở ra, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã nhắc nhở quân dân ta phải luôn luôn cảnh giác với địch và sẵn sàng tư thế chiến đấu.

Ngày 27-11-1972, Bộ Tổng tư lệnh, trên cơ sở nhận định "có nhiều khả năng địch sẽ đánh phá trở lại toàn miền Bắc với mức độ ác liệt hơn, kể cả việc dùng B.52 đánh ồ ạt vào Hà Nội, Hải Phòng", đã ra lệnh cho các lực lượng vũ trang phải tăng cường các mặt chuẩn bị chiến đấu. Riêng đối với quân chủng phòng không - không quân, Bộ Tổng tư lệnh nhấn mạnh cần phải "tập trung mọi khả năng nhằm đúng đối tượng B52 mà tiêu diệt".

(1) Học viện Quân sự cao cấp. *Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*. NXB Quân đội nhân dân, H. 1980, tr. 250.

Dúng như ta phán đoán, sau khi đã trúng cử lại tổng thống (8-11-1972), Níchxơn liền trở giọng đe dọa, phá ngang, làm cho cuộc đàm phán ở Pari bị bỏ dở. Ngày 14-12-1972, chính quyền Níchxơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích bằng không quân chiến lược vào Hà Nội, Hải Phòng. Cuộc tập kích được diễn ra 24 trên 24 giờ trong ngày bằng máy bay chiến lược B52 vào thủ đô Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng, bắt đầu từ chiều tối ngày 18 đến 29-12-1972.

Mục tiêu của cuộc tập kích chiến lược này nhằm:

- Tàn phá một số khu vực dân cư, nhất là ở Hà Nội, Hải Phòng, hòng gây tâm lí hoang mang, rối loạn trong nhân dân ta, làm áp lực buộc ta phải hạ thấp một số điều khoản trong dự thảo Hiệp định (do ta đưa ra và phía Mĩ đã chấp thuận) và phải trở lại Hội nghị Pari với thế yếu.

- Phá hoại tiềm lực kinh tế và quốc phòng, ngăn chặn từ gốc nguồn tiếp tế của hậu phương cho tiền tuyến, phá kế hoạch chuẩn bị đánh lớn của ta sau này ở miền Nam Việt Nam.

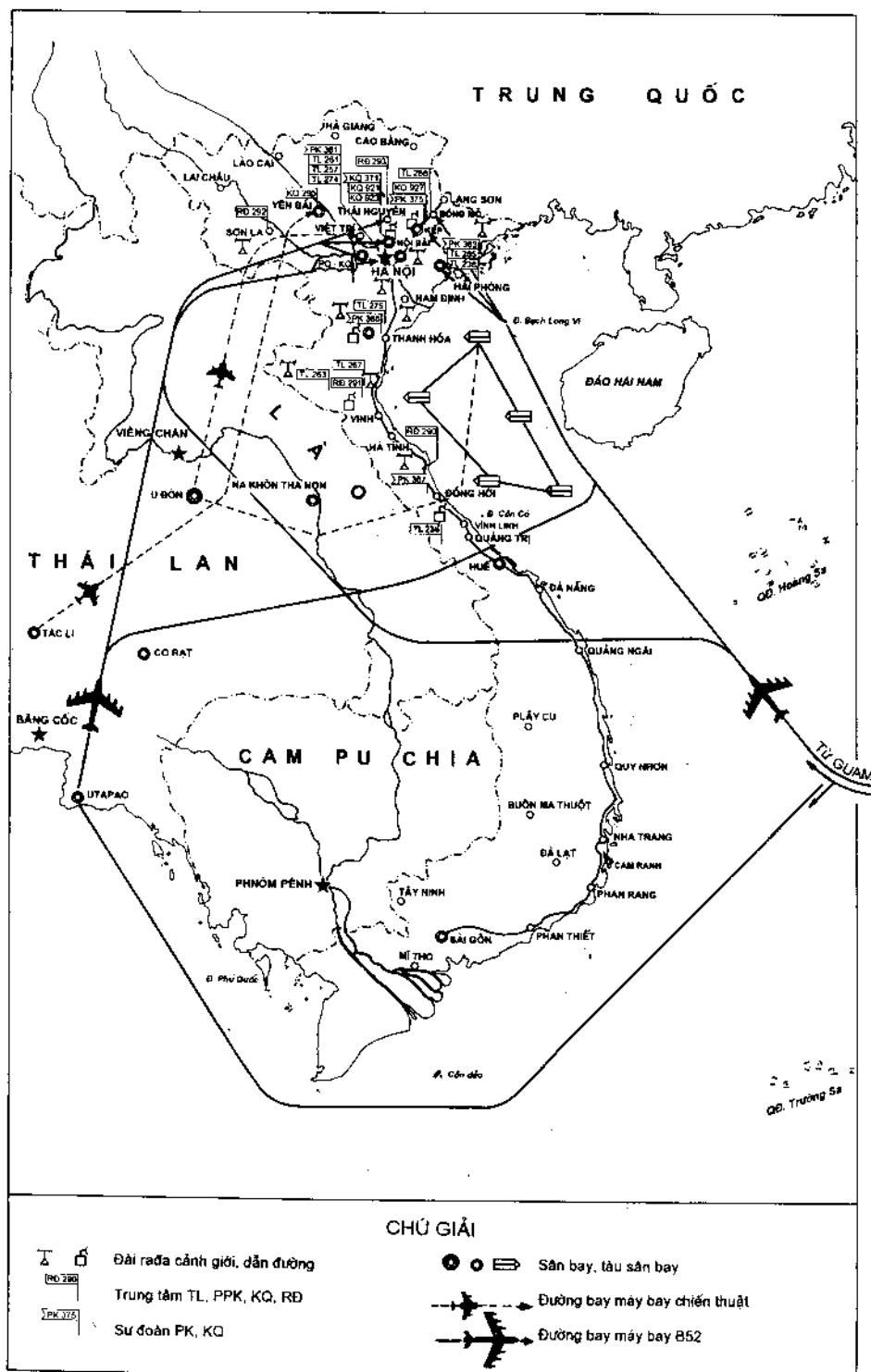
- Gây tổn thất lớn về người và của cải vật chất, làm cho ta mất nhiều thời gian khắc phục hậu quả sau khi chiến tranh kết thúc, do đó không đủ sức tiếp tục cuộc kháng chiến ở miền Nam.

- Bằng cuộc tập kích đó, bảo đảm cho quân đội và chính quyền Sài Gòn có thời gian tương đối ổn định để tăng cường lực lượng, tạo thế mạnh cho mọi giải pháp chính trị sau này.

- Thông qua cuộc tập kích chiến lược lớn chưa từng có và từ sự tàn phá ghê gớm của nó, Mĩ muốn chứng minh cho thế giới sức mạnh quân sự của Mĩ và răn đe các nước đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Mĩ đã huy động vào cuộc tập kích chiến lược này 100 máy bay B52, 700 máy bay chiến thuật (trong đó có 30 chiếc F111), hơn 60 tàu chiến các loại của Hạm đội 7. Trong suốt 12 ngày đêm, Mĩ đã sử dụng khoảng 700 lần chiếc máy bay chiến lược B52, 3.884 lần chiếc máy bay chiến thuật chiến đấu, đánh phá liên tục Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu phía bắc vĩ tuyến 20. Riêng tại khu vực Hà Nội, Mĩ sử dụng tới 444 lần chiếc máy bay chiến lược B52, hơn 1.000 lần chiếc máy bay chiến thuật chiến đấu.

Máy bay Mĩ đã ném ồ ạt nhiều loại bom đạn xuống các khu đông dân, bệnh viện, trường học, bến xe, nhà ga..., gây nhiều thương vong cho nhân dân ta. Số lượng bom đạn Mĩ ném trong 12 ngày đêm lên tới 10 vạn tấn (riêng Hà Nội là 4 vạn tấn), với sức công phá bằng 5 quả bom nguyên tử thuộc loại Mĩ ném xuống Nhật Bản vào năm 1945. Đây thật sự là cuộc tập



*Chiến dịch phòng không đánh bại cuộc tập kích chiến lược
bằng máy bay B52 của đế quốc Mĩ
(từ 18-12 đến 29-12-1972)*

kích chiến lược bằng không quân với quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử chiến tranh.

Nhờ chuẩn bị tốt cả về tư tưởng và tổ chức, lực lượng và phương tiện, quân dân ta ở miền Bắc, trực tiếp là quân dân ở Hà Nội, Hải Phòng... đã đánh trả địch những đòn địch đáng ngay từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 của Mĩ.

Trong toàn bộ cuộc chiến đấu đập tan cuộc tập kích chiến lược 12 ngày đêm cuối năm 1972, quân dân ta đã bắn rơi 81 máy bay Mĩ (trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F 111), bắt sống 44 giặc lái, bắn chìm và bắn hỏng 9 tàu chiến. Riêng Hà Nội đã bắn rơi 30 máy bay, trong đó có 23 máy bay B52, 2 máy bay F.111.

Đây là trận đánh tiêu diệt nhiều máy bay B52 - con "chủ bài" của không quân Mĩ, đầu tiên trên thế giới, là trận thắng quân sự lớn của ta, và với thắng lợi này ta đã buộc được Mĩ phải kí Hiệp định Pari năm 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam và rút hết quân về nước. Thế giới gọi đó là trận "Điện Biên Phủ trên không" đối với quân xâm lược Mĩ.

Ngày 30-12-1972, Chính phủ Mĩ tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, và đến ngày 15-1-1973 thì tuyên bố ngừng hoàn toàn các hoạt động chống phá miền Bắc để kí kết Hiệp định Pari.

Tính chung, trong cả cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai (từ 6-4-1972 đến 15-1-1973), miền Bắc đã bắn rơi 735 máy bay Mĩ, trong đó có 61 máy bay B52, 10 máy bay F111, bắn chìm và bắn bị thương 125 tàu chiến, tàu biệt kích, diệt và bắt sống hàng trăm giặc lái.

III- ĐẤU TRANH TRÊN MẶT TRẬN NGOẠI GIAO. HIỆP ĐỊNH PARI VỀ CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM

1- Đấu tranh đòi Mĩ xuống thang chiến tranh và thương lượng ở Hội nghị Pari

Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, đấu tranh ngoại giao là một trong ba mặt trận đấu tranh của nhân dân ta bên cạnh đấu tranh quân sự và

chính trị, trong đó "đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao". Đặc điểm của đấu tranh ngoại giao trong chống Mỹ là "Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường, mà trong tình hình quốc tế hiện nay, với tính chất cuộc chiến tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động"⁽¹⁾.

Mục tiêu đấu tranh ngoại giao trước mắt của ta là đòi Mỹ chấm dứt không điều kiện các cuộc ném bom bắn phá và mọi hoạt động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, coi đó là điều kiện tiên quyết để đi đến cuộc thương lượng ở bàn hội nghị.

Ngày 31-3-1968, sau đòn bất ngờ, mạnh mẽ của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của quân dân ta, Giôn-xơn tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và bắt đầu nói đến thương lượng với Việt Nam.

Ngày 13-5-1968, cuộc thương lượng chính thức hai bên - giữa đại diện Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và đại diện Chính phủ Hoa Kỳ - họp phiên đầu tiên ở Pari. Phái đoàn Mỹ do Hariman đứng đầu. Bộ trưởng Xuân Thủy, trưởng đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa phát biểu trước, khẳng định lập trường không thay đổi của Việt Nam là trước tiên Mỹ phải chấm dứt không điều kiện các cuộc ném bom bắn phá và mọi hoạt động chiến tranh khác chống nước Việt Nam dân chủ cộng hòa rồi mới bàn các vấn đề có liên quan đến hai bên.

Hội nghị Hai bên ở Pari sau nhiều phiên họp trong năm 1968 vẫn chưa giải quyết được vấn đề gì cơ bản, nhưng đã mở đầu cho một thời kì ta tiến công trực diện địch về ngoại giao trên bàn hội nghị.

Ngày 1-11-1968, Giôn-xơn tuyên bố ngừng tất cả các cuộc ném bom bắn phá trên toàn miền Bắc. Sau sự kiện này, đấu tranh giữa ta và Mỹ xoay quanh vấn đề chủ yếu về hình thức, thành phần hội nghị và đã đi đến thống nhất về hình thức *Hội nghị Bốn bên* giữa Việt Nam dân chủ cộng hòa, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đó là Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam), Hoa Kỳ và Việt Nam cộng hòa (chính quyền Sài Gòn).

Sau cuộc họp trù bị ngày 18-1-1969, Hội nghị Bốn bên về Việt Nam

(1) Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 (1-1967).

chính thức họp phiên đầu tiên ngày 25-1-1969 tại Pari. Tham dự Hội nghị, ngoài trưởng đoàn Việt Nam dân chủ cộng hòa và Hoa Kỳ, còn có trưởng đoàn hai bên miền Nam Việt Nam: Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Việt Nam cộng hòa.

Từ phiên họp đầu tiên đến khi đạt được dự thảo Hiệp định Pari về Việt Nam (10-1972), Hội nghị Bốn bên ở Pari trải qua nhiều phiên họp chung công khai và nhiều cuộc tiếp xúc riêng⁽¹⁾. Lập trường bốn bên mà thực chất là của hai bên Việt Nam và Mĩ rất xa nhau, mâu thuẫn nhau, khiến cho cuộc đấu tranh diễn ra gay gắt trên bàn thương lượng đến mức nhiều lúc phải gián đoạn cuộc thương lượng.

Trong các phiên họp chung công khai cũng như trong các cuộc tiếp xúc riêng, phía Việt Nam không bỏ qua bất cứ vấn đề quan trọng nào có liên quan đến cuộc chiến tranh ở Đông Dương, nhưng tập trung mũi nhọn đấu tranh vào hai vấn đề mấu chốt nhất là đòi rút hết quân viễn chinh của Mĩ và quân của 5 nước thân Mĩ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương khỏi miền Nam, đòi họ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản và quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam. Còn phía Mĩ, trước sau nêu quan điểm "có đi có lại", đòi hai bên (cả quân đội miền Bắc có mặt ở miền Nam) "cùng rút quân". Họ đã đặt ngang hàng kẻ đi xâm lược và người chống xâm lược.

2- Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam

Do liên tiếp bị thất bại nặng nề về quân sự và để giành thắng lợi trong cuộc tranh cử tổng thống vào đầu tháng 11-1972, Níchxơn dùng thủ đoạn lùi bước trong thương lượng với ta ở Pari và xuống thang chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Đầu tháng 10-1972, phái đoàn Mĩ đến Pari để nối lại cuộc đàm phán đã bị gián đoạn từ tháng 3-1972. Trong cuộc tiếp xúc riêng với đại diện Mĩ ngày 8-10-1972 tại Pari, ta đưa ra dự thảo "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam" và đề nghị thảo luận để đi đến kí kết. Ngày 17-10-1972, văn kiện Hiệp định được hoàn tất và hai bên đã thỏa thuận đến ngày 31-10-1972 sẽ kí chính thức. Trước khi kí, ngày 22-10-1972 Níchxơn tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra.

(1) Hội nghị Pari về Việt Nam trải qua tất cả 202 phiên họp chung công khai, 24 cuộc tiếp xúc riêng trong thời gian 4 năm 9 tháng (từ 13-5-1968 đến 27-1-1973).

Nhưng thỏa thuận xong, Mỹ lại dây dưa, trì hoãn việc kí kết. Chúng đòi ta thảo luận thêm, đòi xét lại văn bản Hiệp định đã thỏa thuận, thay đổi một số điều khoản quan trọng không có lợi cho chúng, trong đó có vấn đề quân miền Bắc rút khỏi miền Nam. Mỹ trì hoãn kí kết hiệp định còn nhằm có thêm thời gian chuyên chở vũ khí, đạn dược, phương tiện chiến tranh cho quân đội Sài Gòn để chúng có thể đứng vững sau khi Mỹ rút quân.

Để ép ta nhân nhượng, kí một hiệp định do Mỹ đưa ra, Níchxơn âm mưu giành một thắng lợi quân sự quyết định. Cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 là nhằm mục đích đó. Nhưng cuộc tập kích đã bị phá sản hoàn toàn. Thất bại của Mỹ trên chiến trường đã quyết định thất bại của chúng trên bàn thương lượng.

Sau khi buộc phải chấm dứt hoàn toàn các cuộc ném bom bắn phá và mọi hoạt động chiến tranh khác chống miền Bắc, Mỹ cử đại diện đến Pari để nối lại cuộc đàm phán. Đứng trên tư thế người chiến thắng, phái đoàn ta tại cuộc đàm phán đã kiên quyết đấu tranh giữ nội dung cơ bản của dự thảo Hiệp định đã được thỏa thuận. Qua nhiều cuộc trao đổi, đến ngày 13-1-1973 bản dự thảo Hiệp định về cơ bản được thông qua.

Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được kí tắt ngày 23-1-1973 giữa đại diện hai Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa và Hoa Kỳ, và kí chính thức ngày 27-1-1973 giữa bốn bộ trưởng đại diện các chính phủ tham dự hội nghị (Việt Nam dân chủ cộng hòa, Hoa Kỳ, Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Việt Nam cộng hòa) tại Trung tâm các hội nghị quốc tế Clébe (Pari). Hiệp định Pari bắt đầu có hiệu lực từ ngày kí chính thức.

Nội dung Hiệp định ghi rõ:

- Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.
- Hoa Kỳ rút hết quân viễn chinh và quân các nước thân Mỹ, phá hết các căn cứ quân sự Mỹ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.
- Các bên để nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do.
- Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.
- Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt.

Ngày 2-3-1973, Hội nghị quốc tế về Việt Nam được triệu tập tại Pari, gồm đại biểu của các nước Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp, bốn bên tham gia kí Hiệp định và bốn nước trong Ủy ban giám sát và kiểm soát quốc tế (Ba Lan, Canada, Hunggari, Indônêxia), với sự có mặt của ông Tổng thư kí Liên hợp quốc. Tất cả các nước tham dự Hội nghị đã kí vào bản Định ước công nhận về mặt pháp lí quốc tế Hiệp định Pari về Việt Nam và bảo đảm cho Hiệp định được thi hành nghiêm chỉnh.

Hiệp định Pari về Việt Nam là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân dân ta ở cả hai miền đất nước, đã tạo ra bước ngoặt mới cho cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của dân tộc.

Với Hiệp định Pari, ta đã buộc được "Mĩ cút" - thắng lợi lịch sử quan trọng, tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên "đánh cho ngụy nhào".

Chương VIII

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN BẮC, CẢ NƯỚC DỒN SỨC GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẬN LÃNH THỔ TỔ QUỐC (1973-1975)

I-MIỀN BẮC KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, RA SỨC CHI VIỆN CHO MIỀN NAM

Sau Hiệp định Pari về Việt Nam (27-1-1973), ở miền Bắc có khó khăn lớn là cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân trong hai lần (kéo dài hơn 5 năm) của giặc Mỹ, nhất là cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52, liên tục trong 12 ngày đêm cuối năm 1972, "đã phá hủy hầu hết những cái mà nhân dân đã tốn biết bao công sức để xây dựng nên, làm cho quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại đến vài ba kế hoạch 5 năm và làm đảo lộn cả nền nếp quản lí kinh tế"⁽¹⁾.

Tình hình đó đặt ra cho miền Bắc nhiệm vụ vừa tranh thủ điều kiện hòa bình để hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội, ổn định đời sống nhân dân, tăng cường tiềm lực mọi mặt của hậu phương, vừa phải luôn đề cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với mọi âm mưu và hành động của địch.

Miền Bắc còn thực hiện nhiệm vụ của hậu phương lớn là chi viện sức người sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam, và làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, NXB Sự thật, H. 1977, tr. 37 - 38.

Trong 2 năm 1973 - 1974, trên khắp miền Bắc, giai cấp công nhân, nông dân tập thể, trí thức xã hội chủ nghĩa... hăng hái lao động và công tác, nhanh chóng khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa... Sau 2 năm (1973 - 1974), về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thủy nông, mạng lưới giao thông, công trình văn hóa, giáo dục, y tế. Kinh tế có bước phát triển. Tổng sản phẩm xã hội năm 1973 cao hơn năm 1965, năm 1974 cao hơn năm 1973 là 12,4%. Sản lượng lúa năm 1973 là 5 triệu tấn. Đến năm 1974, mặc dù miền Bắc có một số khó khăn về thiên tai song chúng ta cũng đạt được 4,8 triệu tấn. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp năm 1974 tăng 15% so với năm 1973. Tổng khối lượng hàng vận chuyển trong năm 1974 tăng 30% so với năm 1973 và tăng 60% so với năm 1964. Nhiều bến cảng, tuyến đường đã được sửa chữa, một số cầu quan trọng được khởi công xây dựng. Công nhân và bộ đội đã hợp sức tháo gỡ thủy lôi, bom mìn trên biển, trên sông, tiến hành nạo vét luồng lạch ra vào các cảng, bảo đảm đi lại bình thường, tàu biển có trọng tải lớn có thể đi lại dễ dàng.

Nhìn chung trong năm 1974, sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp trên một số mặt quan trọng đã đạt và vượt mức năm 1964 và năm 1971, là hai năm phát triển kinh tế cao nhất trong 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Kinh tế miền Bắc được khôi phục, cùng với viện trợ (tuy không lớn hơn trước đây) của các nước xã hội chủ nghĩa, đã bảo đảm ổn định đời sống của nhân dân và đáp ứng yêu cầu chi viện ngày càng lớn cho cuộc kháng chiến chống Mĩ ở miền Nam, cả ở Lào và Campuchia trong giai đoạn cuối cùng.

Ngay sau khi Hiệp định Pari được kí kết, tất cả các ngành, các địa phương ở miền Bắc được lệnh tập trung nhân lực thực hiện kế hoạch chi viện đợt xuất về sức người, sức của cho miền Nam. Chi viện của miền Bắc cho miền Nam trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến không chỉ nhằm phục vụ nhiệm vụ chiến đấu hoàn thành giải phóng miền Nam, mà còn nhằm phục vụ nhiệm vụ xây dựng vùng giải phóng trên các mặt (kinh tế, quốc phòng, giao thông vận tải, văn hóa, giáo dục, y tế) và chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp quản vùng giải phóng sau khi chiến tranh kết thúc.

Kết quả là, trong 2 năm (1973 - 1974), miền Bắc đã đưa vào miền Nam gần 20 vạn bộ đội, hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ chuyên môn, kĩ thuật. Đợt xuất trong 2 tháng đầu năm 1975, do yêu cầu khẩn trương của công cuộc chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công chiến lược, miền Bắc đã

gấp rút đưa vào miền Nam 57.000 bộ đội (trong tổng số 108.000 quân của kế hoạch động viên năm 1975). Về vật chất - kĩ thuật, miền Bắc đã có những nỗ lực phi thường, đảm bảo đầy đủ và kịp thời nhu cầu to lớn và cấp bách của cuộc tổng tiến công chiến lược. Từ đầu mùa khô 1973 - 1974 đến đầu mùa khô 1974 - 1975, miền Bắc đã đưa vào miền Nam một khối lượng vật chất lớn với hơn 26 vạn tấn, gồm vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, thuốc men, lương thực, thực phẩm..., trong đó có 4,6 vạn tấn vũ khí đạn dược, 12,4 vạn tấn gạo, 3,2 vạn tấn xăng dầu... So với năm 1972, số hàng chi viện này nhiều gấp 9 lần, riêng vũ khí đạn dược gấp 6 lần, gạo gấp 3 lần, xăng dầu gấp 27 lần⁽¹⁾.

Đây là nguồn bổ sung vật chất quan trọng cùng với nguồn dự trữ và huy động tại chỗ, đã đảm bảo các yêu cầu xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng miền Nam, yêu cầu chuẩn bị tiến tới cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

Trong khi đó, sự chi viện của miền Bắc và của cách mạng Việt Nam nói chung, cho cách mạng Lào và cách mạng Campuchia cũng ngày càng tăng. Đối với Lào, viện trợ của ta trong 2 năm 1972-1973 là 28.000 tấn vũ khí và hàng hóa. Đột xuất, trong mùa khô 1973-1974, do Trung Quốc cắt giảm viện trợ, nên viện trợ của ta tăng thêm 640 tấn. Nếu tính chung trong 3 năm cuối của cuộc kháng chiến (1973 - 1975), viện trợ của ta cho Lào tất cả là 108.594 tấn vật chất⁽²⁾. Đối với Campuchia, viện trợ của ta (chỉ tính từ tháng 11-1973 đến cuối năm 1974) là 8.500 tấn vũ khí đạn dược. Đến mùa Xuân 1975, cũng do Trung Quốc cắt giảm viện trợ (như đối với Lào) và do yêu cầu lớn của cuộc tổng tiến công chiến lược, viện trợ của ta tăng đột xuất lên 4.950 tấn vũ khí đạn dược⁽³⁾.

Khối lượng vật chất rất lớn đó và nói chung là hàng chi viện từ Bắc vào Nam trong suốt cả cuộc kháng chiến chống Mĩ, được chuyên chở bằng nhiều phương tiện và qua nhiều con đường khác nhau: đường bộ, đường sông, đường biển..., chủ yếu là qua tuyến đường chiến lược Trường Sơn.

Đường Trường Sơn được khai thông từ tháng 5-1959, chạy dài theo dãy núi Trường Sơn, bao gồm cả đường bộ và đường sông. Đây là con đường chiến lược quan trọng nhất của ta trong kháng chiến chống Mĩ. Con đường mang tên "Đường mòn Hồ Chí Minh" luôn mở rộng và dài thêm ra theo

(1) Số liệu của Ủy ban thống nhất thuộc Hội đồng Chính phủ. Trích trong *"Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước"*. Viện Sử học, UBKHXH, H, 1985, tr. 50-51.

(2) và (3) - *"Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước"*. Sđd, tr.213, 269, 271.

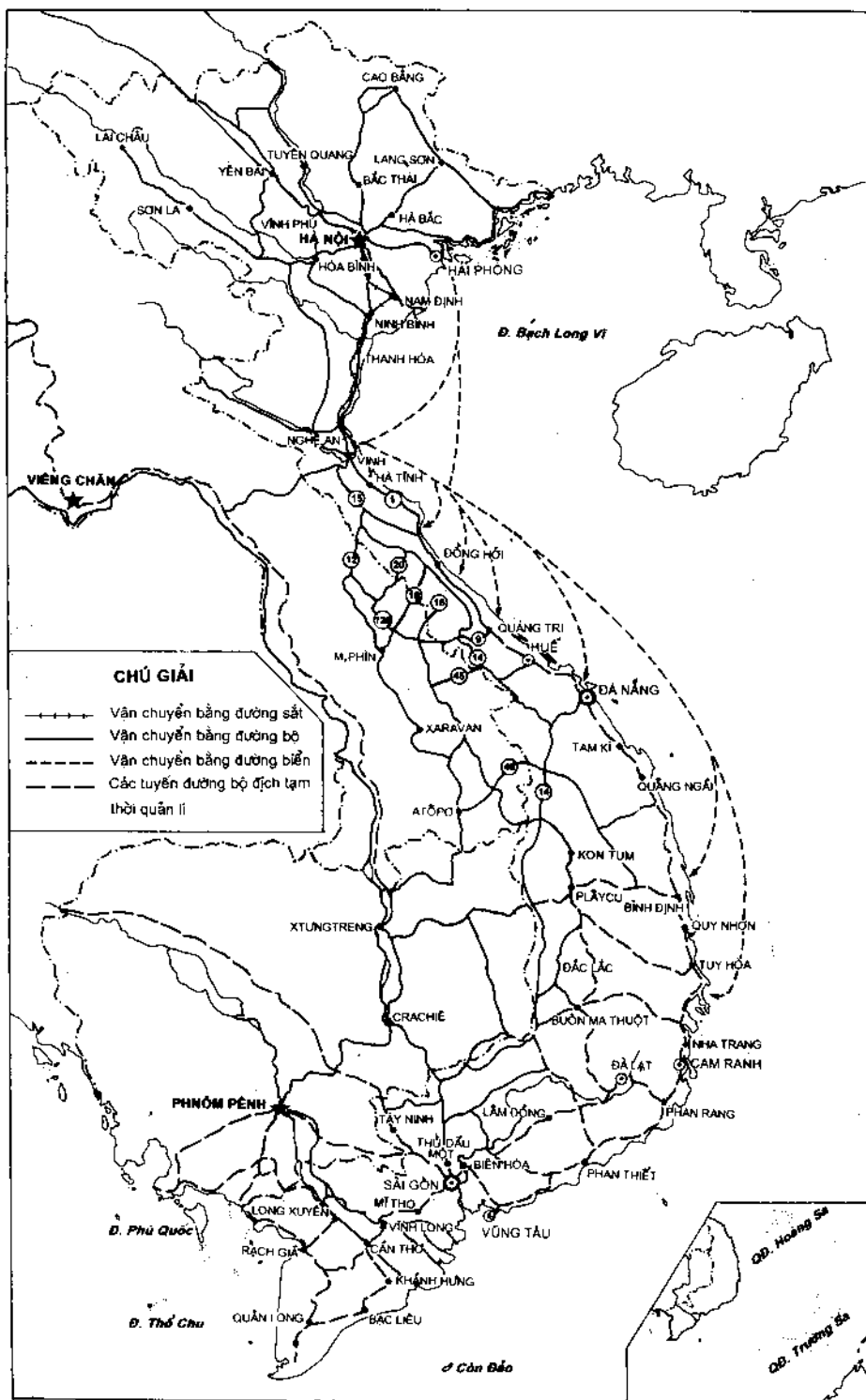
chiều dài của cuộc kháng chiến chống Mĩ. Ngoài hai đường trục lớn dọc sườn Đông và sườn Tây Trường Sơn, là những đường vắt ngang qua dãy núi. Nhưng thời kì trước Hiệp định Pari, đường trục chính chủ yếu là con đường dọc sườn Tây Trường Sơn, qua đất Lào và Campuchia. Sau Hiệp định Pari, với những điều kiện thuận lợi mới, đồng thời do yêu cầu cao của công tác vận chuyển, con đường dọc sườn Đông Trường Sơn nằm trên đất của ta được mở rộng và nâng cấp ở cả hai đường trục Tây và Đông. Công trình bắt đầu được khởi công từ cuối năm 1973.

Nhà nước đã huy động lực lượng lớn vốn đầu tư và các phương tiện cơ giới hiện đại cùng 3 vạn bộ đội và thanh niên xung phong cho công trình lao động xây dựng tuyến đường quan trọng này. Đầu năm 1975, công trình được hoàn thành, con đường trục Trường Sơn dài 1.200 cây số - từ Quảng Trị đến Đông Nam Bộ - đã được làm xong.

Đến đầu năm 1975, tuyến đường vận chuyển chiến lược Trường Sơn Bắc-Nam được mở rộng và nâng cấp dài hơn 16.000 cây số, gồm 6 đường trục dọc theo sườn Đông và Tây Trường Sơn, 25 đường trục ngang vắt qua núi, một hệ thống đường nhánh tỏa ra các chiến trường. Ta cũng đã xây dựng được một hệ thống đường ống dẫn dầu dài 5.000 cây số, vươn tới Lộc Ninh và một hệ thống đường thông tin liên lạc hữu tuyến đến tận các chiến trường, bảo đảm liên lạc trực tiếp giữa các chiến trường và từ chiến trường với thủ đô Hà Nội.

Với một hệ thống đường chiến lược rộng lớn, liên hoàn Bắc - Nam, từ năm 1959 đến năm 1975, bộ đội Trường Sơn đã đưa vào chiến trường hơn 1.349.000 tấn hàng. Song, để đưa khối lượng hàng lớn vào tận chiến trường, bộ đội Trường Sơn (gồm bộ đội công binh, bộ đội vận tải, bộ đội phòng không, bộ đội thông tin liên lạc, cả thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến...) đã phải trải qua bao gian nan thử thách, không kém bộ đội chiến đấu trên chiến trường. Bởi vì bộ đội Trường Sơn không chỉ làm nhiệm vụ mở đường, vận chuyển cơ sở vật chất, kĩ thuật, bảo đảm cơ động lực lượng và đưa đón cán bộ vào, ra cả 3 chiến trường miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia, mà còn đảm nhận cả nhiệm vụ chiến đấu giáp mặt với kẻ thù, bảo vệ tuyến đường thông suốt, bảo đảm vận chuyển an toàn cho người và hàng. Trên ý nghĩa đó, đường Trường Sơn vừa là tuyến vận tải chiến lược, vừa là chiến trường chiến đấu ác liệt, là "con đường của ý chí quyết thắng, của lòng dũng cảm, của khí phách anh hùng".

Trong không khí vô cùng phấn khởi trước sự chuyển biến mạnh mẽ của cách mạng cả nước, ngày 6-4-1975, nhân dân ta ở miền Bắc đã sôi nổi tiến



Hệ thống đường chiến lược những năm 1973 - 1975

hành bầu Quốc hội khóa V, 424 đại biểu đã trúng cử. Ngày 6-6-1975, Quốc hội khóa V họp kì thứ nhất đã bầu Chủ tịch nước - Tôn Đức Thắng, Phó chủ tịch nước - Nguyễn Lương Bằng, Chủ tịch Quốc hội - Trường Chinh, Thủ tướng Chính phủ - Phạm Văn Đồng; bầu các Ủy ban của Quốc hội; thông qua danh sách Hội đồng quốc phòng, Hội đồng Chính phủ.

Quốc hội đã thông qua bản Tuyên bố nhân dịp giải phóng hoàn toàn miền Nam, biểu dương thành tích to lớn của quân và dân cả nước, kêu gọi đồng bào nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, vươn lên mạnh mẽ để xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

II- ĐẤU TRANH CHỐNG DỊCH "BÌNH ĐỊNH LẤN CHIẾM", TẠO THẾ VÀ LỰC TIẾN TỚI GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM

Do thất bại trên chiến trường Việt Nam và Đông Dương, Mỹ buộc phải lùi bước trong chiến tranh, đi đến kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27-1-1973) và hai tháng sau (ngày 29-3-1973) phải rút hết quân về nước. Nhưng vì muốn giữ "danh dự, uy tín" và vì quyền lợi, Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ Việt Nam.

Thực hiện tiếp ý đồ đối với Việt Nam, khi rút quân đội, Mỹ vẫn giữ lại hơn hai vạn cố vấn quân sự đội lột dân sự, lập lại Bộ chỉ huy quân sự trá hình, tiếp tục viện trợ quân sự, kinh tế cho quân nguy.

Chính quyền Níchxơn, sau đó là chính quyền Giơơơơơơơơ, đã ra sức giúp chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tăng cường lực lượng mọi mặt, như giúp chính quyền Thiệu đồn quân, bắt lính..., còn Mỹ tăng thêm viện trợ quân sự, kinh tế, đưa thêm nhiều vũ khí, đạn dược, phương tiện chiến tranh vào miền Nam Việt Nam. Nhờ đó, quân đội Thiệu được nâng tổng số lên 1,1 triệu người, tổ chức thành 4 quân đoàn với 1.850 máy bay các loại, 2.074 xe tăng, 1.601 tàu chiến, 1.588 khẩu pháo và hàng triệu tấn vật tư chiến tranh.

Tiếp tục nhận viện trợ của Mỹ (tuy không bằng trước) và được cố vấn Mỹ chỉ huy, chính quyền Thiệu ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pari. Với

một kế hoạch tiếp tục chiến tranh được sắp đặt trước khi kí Hiệp định, chính quyền Thiệu huy động gần như toàn bộ lực lượng, tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", liên tiếp mở những cuộc hành quân lấn chiếm các vùng do Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiểm soát; tiến hành bao vây kinh tế, đẩy mạnh hoạt động gián điệp, biệt kích, chiến tranh tâm lý. Mục đích của chúng là chiếm đất, giành dân, xóa bỏ hình thái "đa báo", mở rộng và củng cố vùng chúng kiểm soát, thu hẹp đi đến xóa bỏ vùng giải phóng. Trong vùng do chúng kiểm soát, chúng ráo riết "bình định", "thanh lọc", đồn quân, bắt lính, cướp bóc nhân dân, giết hại những người yêu nước, bắt bớ tù đầy những người chống đối. Thực chất, đó là hành động tiếp tục chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh, chống lại các lực lượng cách mạng và nhân dân ta ở Việt Nam.

Âm mưu đó của Mĩ - Thiệu, cũng giống như bản chất của chúng, là không thay đổi so với trước đây. Nhưng nó lại được thực hiện trong tình hình Việt Nam và Đông Dương đã thay đổi sau Hiệp định Pari, không có lợi cho chúng.

Về quân sự, quân đội xâm lược Mĩ - chỗ dựa của chính quyền Sài Gòn - đã rút hết về nước, viện trợ của Mĩ cho Thiệu bị cắt giảm dần, từ 1.614 triệu đôla năm 1972-1973, rút xuống còn 1.026 triệu đôla năm 1973-1974 và 701 triệu đôla năm 1974-1975... nên dù đông hơn 1 triệu, quân Thiệu vẫn không mạnh.

Về chính trị, trước đây, khi chính quyền Sài Gòn còn kiểm soát hầu như toàn bộ miền Nam, quân đội của chúng còn ở độ sung sức, chúng vẫn không ngăn được phong trào nổi dậy của quần chúng. Giờ đây, chính quyền Thiệu đang lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, quân đội của chúng liên tiếp bị trừng trị bởi những đòn nặng nề của quân giải phóng, vùng kiểm soát của chúng bị thu hẹp, trong lúc đó lực lượng cách mạng đã lớn mạnh và chiến thắng.

Về kinh tế, với mấy trăm triệu đôla viện trợ hàng năm của Mĩ cho Thiệu, tuy tạm thời có tác dụng nuôi sống bộ máy chính quyền khổng lồ và hơn 1 triệu quân, góp phần kích thích một số mặt nào đó của nền kinh tế và phần nào tạo ra việc làm cho số ít đồng bào, nhưng vẫn không tạo ra một cuộc sống phồn vinh và sự phát triển của nền kinh tế trong vùng do chính quyền Thiệu kiểm soát. Kinh tế miền Nam vẫn là kinh tế thuộc địa, hoàn toàn lệ thuộc kinh tế Mĩ và viện trợ của Mĩ cũng chỉ nhằm phục vụ cho ý đồ thực dân mới ở miền Nam.

Còn về phía Mĩ, với việc quân đội Mĩ rút khỏi miền Nam nước ta, nước

Mĩ đã rơi vào tình trạng của "cuộc khủng hoảng lòng tin", kinh tế thì suy thoái, nạn lạm phát và thất nghiệp tăng lên, xã hội Mĩ bị rối loạn, nội bộ chính quyền và các đảng phái bị chia rẽ sâu sắc. Cùng với tình hình ấy là vụ bê bối Oatoghết đã buộc Níchxơn phải rút lui khỏi Nhà Trắng (8-1974).

Đó là những khó khăn và yếu kém của Mĩ - Thiệu, xuất hiện trong thời kì sau Hiệp định Pari.

Trong khi đó, cuộc cách mạng của chúng ta có nhiều thuận lợi mới hơn bất cứ thời kì nào trước đó.

Việc kí Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và việc chấm dứt sự có mặt của quân đội Mĩ trên đất nước ta, đã tạo nên sự thay đổi trong so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng ở Việt Nam và Đông Dương, có lợi cho cách mạng.

Sau Hiệp định Pari, khác với tình hình sau Hiệp định Giơnevơ 1954, ở miền Nam có chính quyền cách mạng từ trung ương đến cơ sở, có lực lượng vũ trang ba thứ quân lớn mạnh, có vùng giải phóng rộng lớn, chiếm ba phần tư đất đai với một phần ba số dân, bao gồm hầu hết tỉnh Quảng Trị, miền Tây tỉnh Thừa Thiên, phần lớn đất đai Liên khu V. Còn ở các khu VI, VII, VIII, IX, hầu hết những căn cứ nổi tiếng trong kháng chiến chống Pháp trước đây như Đồng Tháp Mười, Dương Minh Châu, rừng U Minh... đều do quân cách mạng kiểm soát. Đáng chú ý là vùng đất rộng lớn của Tây Nguyên, một địa bàn chiến lược quan trọng bậc nhất, từ đó có thể khống chế con đường Nam - Bắc..., cũng do ta nắm. Trong vùng giải phóng, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nông nghiệp vẫn từng bước được khôi phục, một số cơ sở công nghiệp bước đầu được xây dựng, hệ thống đường giao thông được phục hồi và xây dựng thêm, nối liền các địa phương trong vùng. Vùng giải phóng của ta, ngoài ý nghĩa về chiến lược, còn có tầm quan trọng về mặt kinh tế, bao gồm những vùng rừng núi, nhiều vùng rộng lớn ở đồng bằng Nam Bộ và Liên khu V.

Cách mạng và chiến tranh giải phóng miền Nam lại có căn cứ địa và hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa không ngừng lớn mạnh, được thử thách qua hai lần đánh trả chiến tranh phá hoại của Mĩ, giờ đây được xây dựng trong hòa bình, càng có điều kiện phát huy vai trò đối với tiến tuyến lớn.

Ngoài ra, khi nói đến sự thay đổi trong so sánh lực lượng, sự lớn mạnh của cách mạng Việt Nam về thế và lực, còn phải nói đến thế và lực được tạo ra từ trong thắng lợi của cách mạng Lào và cách mạng Campuchia.

Sau Hiệp định Pari về Việt Nam, Hiệp định Viêng Chăn về "lập lại hòa

binh, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào" đã được kí kết (21-2-1973). Cũng như cách mạng Việt Nam, cách mạng Lào có vùng giải phóng rộng lớn, chiếm ba phần tư đất đai với hơn một phần ba số dân, trong đó có cao nguyên Bôlôven, Cánh đồng Chum hoàn toàn do các lực lượng cách mạng nắm giữ. Cách mạng Campuchia kiểm soát 90% đất đai và 5,5 triệu dân, trong tổng số 7 triệu dân.

Tận dụng những điều kiện lịch sử mới sau Hiệp định Pari với những thay đổi cơ bản trong so sánh lực lượng đang ngày càng có lợi cho cách mạng, nhân dân ta ở miền Nam đã đẩy mạnh đấu tranh chống lại âm mưu và hành động mới của Mĩ - Thiệu.

Trong cuộc đấu tranh chống "bình định lấn chiếm", chống âm mưu "tràn ngập lãnh thổ" của Thiệu vào những tháng đầu sau Hiệp định, quân dân ta đã đạt được một số kết quả nhất định. Nhưng do không đánh giá hết âm mưu phá hoại Hiệp định của đối phương, do quá nhấn mạnh đến hòa bình, hòa hợp dân tộc... nên trên một số địa bàn quan trọng, chúng ta đã bị mất đất, mất dân.

Nắm bắt tình hình trên, trong tháng 7-1973, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 21 của Đảng họp.

Trên cơ sở nhận định kẻ thù vẫn là đế quốc Mĩ và tay sai Nguyễn Văn Thiệu - kẻ đang phá hoại hòa bình, ngăn cản nhân dân ta đi tới độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, Hội nghị của Đảng nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn hiện tại là tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và nhấn mạnh trong bất cứ tình huống nào cũng phải tiếp tục con đường cách mạng bạo lực, phải nắm vững chiến lược tiến công, kiên quyết đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, với tính chủ động, linh hoạt cao, không ngừng giữ vững và phát triển lực lượng của cách mạng về mọi mặt, đánh thắng từng bước và chủ động trong mọi tình huống, đưa cách mạng miền Nam tiến lên.

Quán triệt chủ trương đó của Đảng, ngày 8-10-1973, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố vạch rõ:

- Chính phủ Hoa Kì phải chấm dứt hoàn toàn và triệt để mọi dính líu quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam, phải rút hết nhân viên quân sự đội lốt dân sự ra khỏi miền Nam Việt Nam theo như Hiệp định Pari đã quy định.

- Đánh đổ Nguyễn Văn Thiệu và phe cánh, trở ngại chính của việc giải quyết các vấn đề chính trị ở miền Nam Việt Nam hiện nay. Thành lập ở

Sài Gòn một chính quyền tán thành hòa bình, hòa hợp dân tộc, nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Pari về Việt Nam.

Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẵn sàng đàm phán với một chính quyền như vậy để nhanh chóng giải quyết các vấn đề ở miền Nam Việt Nam.

Cũng do nắm vững quan điểm cách mạng bạo lực và tư tưởng chiến lược tiến công được nêu rõ trong Nghị quyết 21 của Đảng, Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt Nam đã ra lệnh cho quân và dân miền Nam kiên quyết đánh trả những hành động chiến tranh của địch. Trong mệnh lệnh ngày 15-10-1973 của Bộ chỉ huy đã nêu rõ:

- Phải nêu cao cảnh giác, kiên quyết đánh trả đích đáng những hành động chiến tranh của chính quyền Sài Gòn, bảo vệ vùng giải phóng, bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân, bảo vệ Hiệp định Pari về Việt Nam.

- Chừng nào chính quyền Sài Gòn còn tiếp tục những hành động chiến tranh thì các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng sẽ kiên quyết đánh trả họ bất cứ ở đâu, bằng các hình thức và lực lượng thích đáng, buộc đối phương phải nghiêm chỉnh và triệt để thi hành Hiệp định Pari về Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết của Đảng và mệnh lệnh của Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng miền Nam Việt Nam, các lực lượng vũ trang giải phóng chẳng những đã đánh trả những cuộc hành quân "bình định", "lấn chiếm" của Thiệu, mà còn chủ động đánh vào căn cứ xuất phát của các cuộc hành quân của chúng. Kết quả là từ cuối năm 1973, quân dân ta chẳng những đã bảo vệ được vùng giải phóng và căn cứ còn lại của ta, mà còn lấy lại được nhiều vùng do địch lấn chiếm, mở rộng thêm vùng giải phóng và nhiều hành lang chiến lược.

Phối hợp với đấu tranh quân sự, nhân dân ta ở miền Nam còn đẩy mạnh đấu tranh chính trị, ngoại giao. *Đấu tranh chính trị* nhằm vào mục tiêu đòi Mỹ - Thiệu thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari, đòi chúng thực hiện các quyền tự do dân chủ, đòi lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. *Đấu tranh ngoại giao* nhằm tố cáo hành động của Mỹ - Thiệu trong việc vi phạm Hiệp định, phá hoại hòa bình, hòa hợp dân tộc và nêu cao tính chất chính nghĩa cuộc chiến đấu của nhân dân ta.

Tại các vùng giải phóng, đồng thời với cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương, nhân dân ta ra sức khôi phục và đẩy mạnh sản xuất, tăng nguồn dự trữ chiến lược cho cuộc chiến đấu hoàn thành giải phóng miền Nam. Năm 1973, diện tích gieo trồng ở các vùng giải phóng đồng bằng sông Cửu Long tăng

20% so với năm 1972. Nhờ sản xuất phát triển, đóng góp của nhân dân cho cách mạng ngày càng tăng. Năm 1973, nhân dân khu 9 (miền Tây Nam Bộ) đã đóng góp 1,7 triệu gạo lúa (bằng 34.000 tấn) và riêng 6 tháng đầu năm 1974 đã đóng góp 2,4 triệu gạo (bằng 48.000 tấn)... Các ngành sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, các mặt hoạt động văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế cũng được đẩy mạnh.

Đây là những nguồn cung cấp, bổ sung tại chỗ rất quan trọng, cùng với sự chi viện to lớn của miền Bắc, đã tăng cường nhanh chóng lực lượng cách mạng ở miền Nam, thiết thực chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 để giải phóng hoàn toàn miền Nam.

III- GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM, GIÀNH TOÀN VẬN LÃNH THỔ TỔ QUỐC

1- Chủ trương, kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, trong tình hình so sánh lực lượng ở miền Nam thay đổi mau lẹ có lợi cho cách mạng, Hội nghị Bộ Chính trị (từ 30-9 đến 7-10-1974) và Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (từ 18-12-1974 đến 8-1-1975) đã bàn kế hoạch giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng đang tiến hành thì nhận được tin quân dân ta giải phóng đường 14 và toàn tỉnh Phước Long (6-1-1975).

Trong hơn 20 ngày đêm chiến đấu (từ 12-12-1974 đến 6-1-1975), quân dân ta ở Phước Long đã tiêu diệt và bắt sống 3.000 địch, thu 3.000 súng các loại, giải phóng đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long (6-1-1975). Đây là tỉnh đầu tiên ở miền Nam được giải phóng hoàn toàn.

Chiến thắng Phước Long và tình hình chiến sự sau Phước Long giúp Bộ Chính trị củng cố thêm quyết tâm chiến lược, bổ sung và hoàn chỉnh kế hoạch 2 năm (1975 - 1976) hoàn thành giải phóng miền Nam, được đề ra từ Hội nghị Bộ Chính trị (30-9 đến 7-10-1974). Cụ thể là năm 1975 tranh thủ thời cơ, bắt đầu tiến công trên quy mô lớn, rộng khắp, tạo điều kiện đến năm 1976 tiến hành tổng công kích - tổng khởi nghĩa giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Bộ Chính trị đề ra kế hoạch 2 năm, nhưng lại nhấn mạnh "cả năm 1975 là thời cơ" và chỉ rõ "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975". Bộ Chính trị cũng nhấn mạnh sự cần thiết phải tranh thủ thời cơ thực hiện "tổng công kích - tổng khởi nghĩa", phải đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hóa..., giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

Hội nghị Bộ Chính trị của Đảng cuối năm 1974 đầu năm 1975 có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Hội nghị đã phân tích, đánh giá chính xác sự phát triển của tình hình, đề ra phương hướng hành động đúng đắn, thể hiện quyết tâm chiến lược cao giải phóng hoàn toàn miền Nam khi thời cơ lớn đến. Đó thực sự là ngọn đuốc soi đường dẫn đến đại thắng của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

2- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân ta ở miền Nam đã diễn ra gần 2 tháng vào mùa Xuân 1975 với ba chiến dịch lớn: Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Huế - Đà Nẵng và Chiến dịch mang tên Hồ Chí Minh đánh vào Sài Gòn.

a) Chiến dịch Tây Nguyên (từ 4-3 đến 24-3-1975)

Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược quan trọng. Nhưng ở đây, quân đội Sài Gòn có nhiều sơ hở, lực lượng của chúng yếu do nhận định sai hướng tiến công của quân ta.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10-1974 về chọn chiến trường Tây Nguyên làm hướng tiến công chủ yếu, Quân ủy Trung ương quyết định dùng lực lượng chủ lực mạnh với binh khí kĩ thuật hiện đại để mở chiến dịch quy mô lớn ở Tây Nguyên với trận then chốt mở màn tiến công Buôn Ma Thuột, nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, chiếm thị xã Buôn Ma Thuột, giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên, phát triển cuộc tiến công sang các tỉnh ven biển miền Trung, thực hiện chia cắt chiến lược.

Từ ngày 1 đến ngày 9-3-1975, bộ đội Tây Nguyên bí mật triển khai thế chiến dịch, tạo thế bao vây, cô lập, sẵn sàng đánh đòn phủ đầu vào Buôn Ma Thuột; thực hiện tiến công nghi binh quy mô vừa và nhỏ ở Plâycu - Kon Tum nhằm thu hút sự chú ý và lực lượng của đối phương ở đó, đồng thời mở những cuộc tiến công cắt đứt đường 19, đường 21 nối Tây Nguyên với đồng

bằng khu V (ngày 4-3); tiến công đánh chiếm khu quân sự Đức Lập - Núi Lửa (ngày 9-3), cô lập hoàn toàn Buôn Ma Thuột.

Ngày 10-3-1975, quân ta từ bốn cánh tiến công Buôn Ma Thuột bằng cơ giới, nhằm vào sở chỉ huy sư đoàn bộ Sư đoàn 23. Sau hai ngày chiến đấu, quân ta tiêu diệt toàn bộ quân địch ở đây, làm chủ hoàn toàn thị xã.

Mất Buôn Ma Thuột (11-3), địch vội vàng điều hai trung đoàn chủ lực còn lại của Sư đoàn 23 và một tiểu đoàn quân biệt động phản kích chiếm lại Buôn Ma Thuột. Nhưng lực lượng phản kích của chúng chưa kịp triển khai đội hình đã bị quân ta bao vây, tiến công tiêu diệt.

Bất mạch đúng ý đồ của Thiệu, ngày 13-3, Quân ủy Trung ương điện cho Bộ chỉ huy chiến dịch, nêu rõ về khả năng quân Sài Gòn sẽ rút lui chiến lược, cần chuẩn bị tốt việc tiêu diệt chúng trên đường rút chạy.

Đúng như phán đoán của Quân ủy Trung ương, từ chỗ chủ quan lúc đầu, sau khi bị những đòn bất ngờ, địch hoảng loạn, đẩy chúng đến quyết định phải rút chạy khỏi Tây Nguyên.

Sáng ngày 14-3-1975, Nguyễn Văn Thiệu đến Cam Ranh, ra lệnh cho Phạm Văn Phú - Tư lệnh quân đoàn II ngụy, rút khỏi Plâycu, Kon Tum và toàn bộ Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

Ngày 16-3-1975, bộ đội chủ lực của ta được lệnh nhanh chóng truy kích quân địch rút chạy trên đường số 7, phối hợp với bộ đội địa phương chặn đánh tiêu diệt chúng ở Phú Bổn và Củng Sơn. Đến ngày 24-3-1975, toàn bộ quân địch rút khỏi Tây Nguyên. Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân hoàn toàn được giải phóng.

Phối hợp với Tây Nguyên, các chiến trường khu V, Trị - Thiên, Nam Bộ cũng mở chiến dịch, đẩy mạnh tiến công đối phương, thu nhiều thắng lợi lớn.

Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước sang giai đoạn mới: từ tiến công chiến lược ở Tây Nguyên phát triển thành tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

b) Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (21-3 đến 3-4-1975)

Ngày 18-3-1975, khi quân ta trên đà thắng lớn đi đến thắng lợi hoàn toàn ở Tây Nguyên, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, bổ sung quyết tâm chiến lược: giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975.

Ngày 25-3-1975, một ngày sau khi quân ta giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp, hạ quyết tâm giải phóng Sài Gòn và toàn miền Nam trước mùa mưa (trước tháng 5-1975).

Quyết tâm của Bộ Chính trị được cụ thể trong phương hướng chiến lược: tập trung lực lượng của cả nước giải phóng hoàn toàn miền Nam. Trước mắt, tiến hành trận quyết chiến chiến lược giải phóng Huế - Đà Nẵng, giải phóng các tỉnh Trung và Nam Trung Bộ, tiêu diệt Quân đoàn I nguy, không cho chúng co về giữ Sài Gòn, đồng thời đẩy mạnh công tác chuẩn bị cho trận quyết chiến cuối cùng giải phóng Sài Gòn.

Để chuẩn bị cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, Bộ Chính trị quyết định thành lập Hội đồng chỉ viện cho tiền tuyến do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch, nhằm động viên sự nỗ lực của cả nước vào công cuộc chiến thắng, đồng thời quyết định thành lập thêm quân đoàn III, trên cơ sở lực lượng quân chủ lực Tây Nguyên, thành một lực lượng cơ động chiến lược của Bộ để cùng với Quân đoàn I, Quân đoàn II, Quân đoàn IV (được thành lập trong hai năm trước đó) tham gia giải phóng Sài Gòn⁽¹⁾.

Đồng thời với việc chuẩn bị khẩn trương, toàn diện cho công cuộc giải phóng Sài Gòn và ngay khi chiến dịch Tây Nguyên chưa kết thúc, quân dân ta đã triển khai chiến dịch Huế - Đà Nẵng, trận quyết chiến chiến lược thứ hai của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

Vào những ngày cuối chiến dịch Tây Nguyên, phát hiện địch chuẩn bị rút bỏ tuyến phòng thủ Quảng Trị và có khả năng rút bỏ cả Huế, co lực lượng về giữ Đà Nẵng, Quân ủy Trung ương chỉ thị cho Quân khu Trị-Thiên và Quân đoàn II nhanh chóng giải phóng Trị - Thiên - Huế sớm hơn dự kiến.

Ngày 21-3-1975, quân ta được lệnh tiến công thọc sâu vào căn cứ địch, chặn các đường rút chạy của chúng, như đường số 1 đi Đà Nẵng, các cửa biển Thuận An, Tư Hiền, hình thành thế bao vây địch trong thành Huế với sự phối hợp hoạt động của lực lượng vũ trang địa phương và phong trào nổi dậy của quần chúng khắp các vùng nông thôn và thành Huế.

Ngày 25-3-1975, các cánh quân của ta từ các hướng tiến công tiêu diệt và làm tan rã lực lượng địch rút chạy ở cửa biển Thuận An và Tư Hiền. Cùng ngày, các lực lượng vũ trang phối hợp với lực lượng chính trị của quần chúng chiếm giữ các căn cứ quân sự, các cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa và truy quét bọn ác ôn ngoan cố. Ngày 26-3-1975, Sư đoàn I nguy bị tiêu diệt, thành phố Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên được giải phóng. Thắng lợi đó đã tạo thế uy hiếp từ hướng Bắc đối với quân địch ở Đà Nẵng.

(1) Quân đoàn I thành lập 24-10-1973 ở miền Bắc. Quân đoàn II thành lập ngày 17-5-1974 và Quân đoàn IV - ngày 20-7-1974 ở miền Nam. Còn Quân đoàn III và Đoàn 232 (tương đương một quân đoàn) được thành lập trong quá trình Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975.

Cùng thời gian này, các lực lượng vũ trang của Quân khu V phối hợp với quần chúng cách mạng tiến công và nổi dậy tiêu diệt Sư đoàn II, giải phóng Tam Kỳ (24-3), Quảng Ngãi (25-3), Chu Lai (26-3), giải phóng toàn bộ phía nam Quân khu I, tạo thêm một hướng uy hiếp Đà Nẵng từ phía nam.

Thắng lợi ở Trị - Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Chu Lai và việc tiêu diệt các Sư đoàn I, II của đối phương, phá vỡ một bộ phận quan trọng trong kế hoạch cơ cụm để giữ Đà Nẵng của chúng, đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho quân ta tiến lên tiêu diệt chúng ở Đà Nẵng.

Cuộc tiến công Đà Nẵng được Quân ủy Trung ương quyết định ngay sau khi giải phóng Huế (26-3) với tinh thần "kịp thời nhất, nhanh chóng nhất, táo bạo nhất và với lực lượng có thể chuyển tới sớm nhất".

Thực hiện quyết tâm trên, sáng 28-3, Quân đoàn I cùng với các lực lượng của Quân khu V đã chia thành 5 cánh: Bắc, Tây - Bắc, Tây - Nam, Nam, Đông - Nam đồng loạt tiến vào Đà Nẵng. Phối hợp với các lực lượng vũ trang và chính trị của quần chúng bên trong tiến công và nổi dậy, quân ta đánh chiếm các mục tiêu: Bộ tư lệnh Quân đoàn I, sân bay, quân cảng, Tòa thị chính..., đánh phá khu nhà lao, giữ gìn các cơ sở kinh tế, các công trình văn hóa...

Đến 15 giờ ngày 29-3-1975, Đà Nẵng - một căn cứ quân sự liên hợp lớn nhất của Mỹ - Thiệu, bị quân ta tiêu diệt, thành phố lớn thứ hai ở miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Phối hợp với mặt trận Huế - Đà Nẵng, từ chiến trường Tây Nguyên vừa được giải phóng, các binh đoàn chủ lực của ta phát triển cuộc tiến công xuống các tỉnh ven biển miền Trung, cùng với lực lượng tại chỗ đã tiến công và nổi dậy giải phóng tỉnh Bình Định với thành phố Quy Nhơn (1-4), tỉnh Phú Yên với thị xã Tuy Hòa (1-4) và tỉnh Khánh Hòa với thành phố Nha Trang và quân cảng Cam Ranh (3-4).

Chiến dịch Huế - Đà Nẵng, trận then chốt thứ hai đại thắng, đã làm sụp đổ hoàn toàn hệ thống phòng ngự chiến lược của Thiệu ở miền Trung, xóa bỏ Quân khu I, phá tan âm mưu cơ cụm chiến lược của chúng, không để cho lực lượng đối phương rút về tăng cường phòng thủ quanh Sài Gòn, đẩy chúng vào tình trạng tuyệt vọng, tạo điều kiện thuận lợi cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng: Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

c) Chiến dịch Hồ Chí Minh (26-4 đến 30-4-1975)

Sau khi mất hoàn toàn Quân khu I và Quân khu II trong thời gian không đầy một tháng, Nguyễn Văn Thiệu cho rằng phải hai tháng nữa quân ta mới có thể tiếp tục tiến công, nên chúng có thời gian và khả năng để bảo vệ Quân khu III, Quân khu IV. Chúng tập hợp bọn tàn quân, củng cố lực lượng còn lại, tổ chức tuyến phòng thủ từ xa hòng giữ phần đất còn lại từ Phan Rang trở vào; ngăn chặn, làm chậm lại cuộc tiến công của quân ta cho đến mùa mưa, sau đó phản kích chiếm một số vùng để mặc cả với ta trên bàn đàm phán.

Về phía Mỹ, để giúp bọn tay sai kéo dài cơn hấp hối, chính quyền Pho cho lập cầu hàng không khẩn cấp chuyên chở vũ khí, trang bị cho quân đội Sài Gòn.

Trên cơ sở đánh giá thời cơ chiến lược để tiến hành "tổng công kích, tổng khởi nghĩa" vào sào huyệt của quân Sài Gòn đã chín muồi, Bộ Chính trị hạ quyết tâm "Năm vững thời cơ chiến lược hơn nữa, với tư tưởng chỉ đạo "thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng", thực hiện "tổng công kích, tổng khởi nghĩa" trong thời gian sớm nhất, tốt nhất là trong tháng 4 năm 1975, không thể chậm trễ".

Để thực hiện quyết tâm đó, Bộ Chính trị đã quyết định một loạt vấn đề lớn, nhằm đảm bảo cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng toàn thắng, trong đó có quyết định thành lập Bộ tư lệnh và Đảng ủy mặt trận (3-4), quyết định tên chiến dịch đánh vào Sài Gòn là "Chiến dịch Hồ Chí Minh" (14-4).

Từ đầu tháng 4-1975, trên mọi miền đất nước, nhân dân ta đã sống những ngày hết sức sôi động và hào hùng. Cả dân tộc ra quân trong mùa Xuân lịch sử với tinh thần "Đi nhanh đến, đánh nhanh thắng" và với khí thế "thần tốc, bất ngờ, táo bạo, chắc thắng".

Từ ngày 9-4-1975, quân ta tổ chức những cuộc tiến công trên hướng Đông, đánh vào Xuân Lộc, một căn cứ phòng thủ trọng yếu bảo vệ Sài Gòn từ phía đông của đối phương. Ngày 21-4, trước sức tiến công của quân ta, quân nguy ở căn cứ Xuân Lộc buộc phải tháo chạy, thị xã Xuân Lộc và tỉnh Long Khánh hoàn toàn giải phóng, cánh cửa phía đông Sài Gòn đã được mở sẵn để đón đại quân ta vào trận quyết chiến chiến lược cuối cùng.

Trong lúc đó, Quân đoàn II, sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ giải phóng Đà Nẵng, được lệnh hành quân "thần tốc" hướng đến Sài Gòn tham gia chiến dịch. Trên đường hành quân, bộ đội ta tiến công tiêu diệt một căn cứ phòng thủ từ xa nữa của quân Sài Gòn ở Phan Rang (16-4), giải phóng tỉnh Ninh Thuận, sau đó phối hợp với lực lượng quân chúng nổi dậy, giải phóng các tỉnh

ven biển khu VI. Một loạt hải đảo miền Trung nước ta cũng được giải phóng. Từ ngày 14-4, Quân khu V phối hợp với Bộ tư lệnh hải quân đã lần lượt giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa do quân đội Sài Gòn chiếm giữ.

Cũng trong thời gian đó, do nắm được thời cơ thuận lợi khi quân Mĩ - ngụy Sài Gòn gặp nguy khốn, lại được sự phối hợp chiến đấu của quân ta, quân dân Campuchia đã đẩy mạnh tiến công và nổi dậy, giáng cho quân Mĩ - ngụy Lon Non những đòn nặng nề. Ngày 17-4-1975, năm ngày sau khi những người Mĩ cuối cùng rút về nước, các lực lượng vũ trang Campuchia bắt đầu cuộc Tổng công kích vào thủ đô Phnôm Pênh, phối hợp với quần chúng nổi dậy, đập tan quân ngụy, giải phóng Phnôm Pênh và giải phóng hoàn toàn đất nước Campuchia.

Do thấy trước tình hình không gì có thể cứu vãn khỏi sự sụp đổ, Mĩ - Thiệu, trong vòng một tuần đã có những lời tuyên bố cùng với việc làm thể hiện sự sa sút tốt độ về mặt tinh thần, ý chí của kẻ cướp nước và bọn bán nước.

Ngày 18-4, Tổng thống Mĩ ra lệnh di tản người Mĩ khỏi Sài Gòn và đến ngày 23-4 thì tuyên bố: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã chấm dứt đối với Mĩ".

Ngày 21-4, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố "từ chức" Tổng thống của Chính phủ Việt Nam cộng hòa. Ngày 26-4, Trần Văn Hương vừa lên thay Nguyễn Văn Thiệu làm "Tổng thống" được mấy hôm đã phải tuyên bố nhường chức cho Dương Văn Minh.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đến giai đoạn chót càng thêm quyết liệt với tốc độ nhanh "một ngày bằng 20 năm".

Ngày 26-4, sau khi chọc thủng tuyến phòng thủ từ xa của quân Sài Gòn, năm cánh quân của ta, gồm 4 quân đoàn chủ lực và Đoàn 232 cùng với binh khí đã tập kết đầy đủ tại nơi quy định, hình thành thế trận bao vây Sài Gòn.

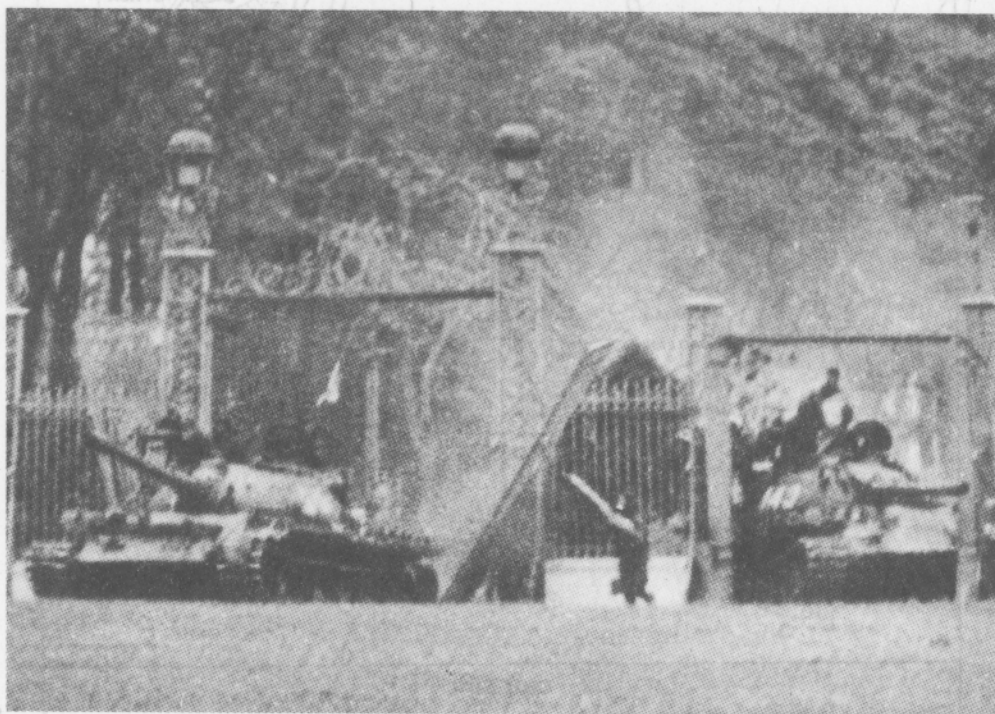
17 giờ cùng ngày, quân ta nổ súng, bắt đầu cuộc tiến công lớn vào Sài Gòn. Quân ta thuộc năm cánh từ các hướng, có sự phối hợp của lực lượng vũ trang địa phương và sự nổi dậy của quần chúng, được lệnh vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của đối phương, tiến thẳng vào trung tâm Sài Gòn.

17 giờ ngày 28-4, ngay sau khi Dương Văn Minh tuyên bố nhận chức Tổng thống và hô hào binh lính của chúng "bảo vệ lãnh thổ", "không buông vũ khí", quân ta tập kích sân bay Tân Sơn Nhất bằng 5 máy bay A37 thu được của địch. Tiếp đó, pháo binh ta gọi bão lửa lên đầu chúng, làm tê liệt mọi hoạt động trên sân bay, khiến cho cuộc di tản người "liều mạng" của Mĩ phải chuyển sang bằng máy bay lên thẳng.

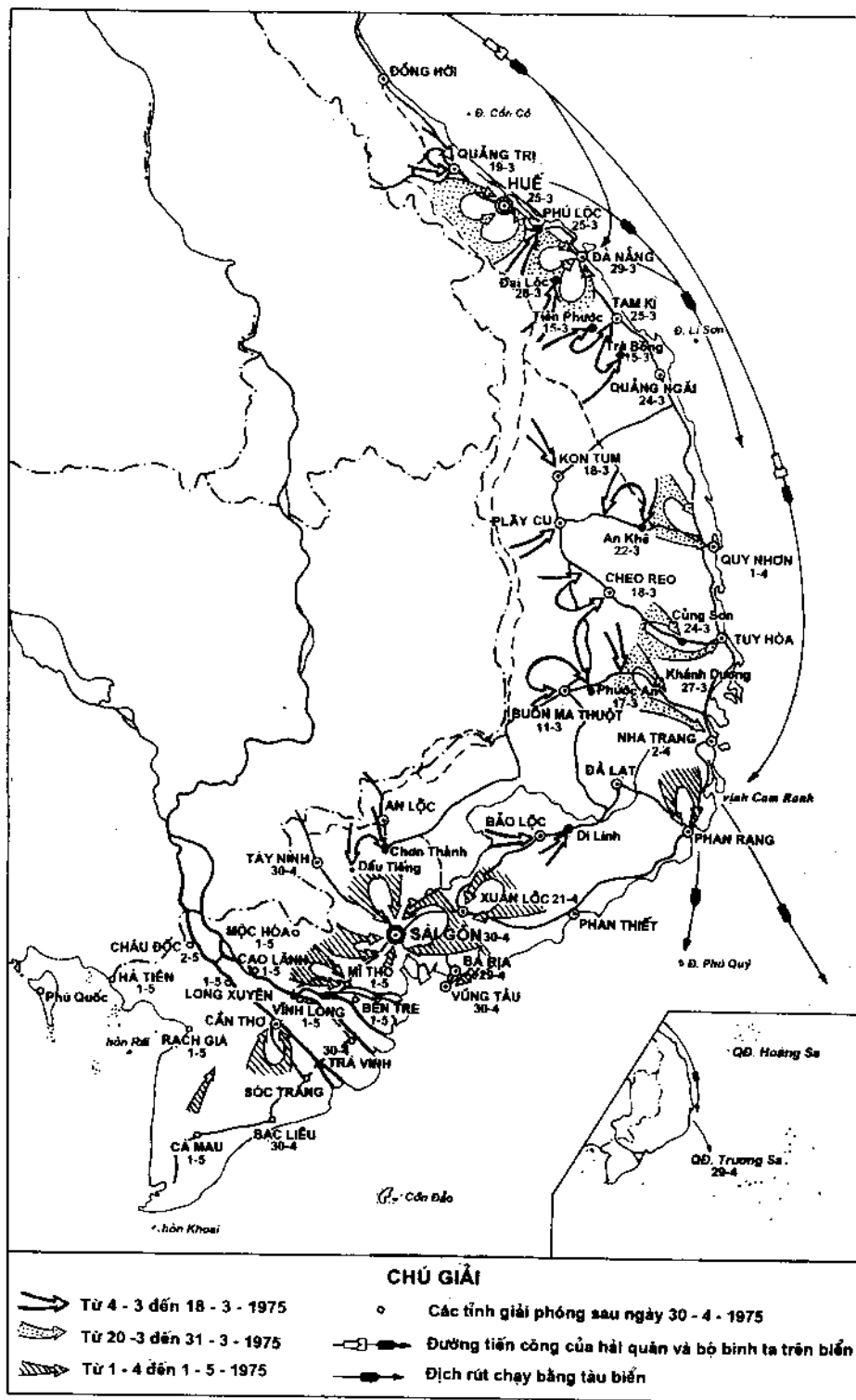
Ngày 29-4, quân ta tổng công kích trên toàn mặt trận. Tất cả các cánh quân của ta, gồm 15 sư đoàn quân chủ lực, đồng loạt tiến công và chỉ trong một ngày đã đập vỡ tuyến phòng thủ vòng ngoài của quân đội Sài Gòn, ngăn chặn và tiêu diệt các sư đoàn chủ lực của chúng ở Tây Ninh, đồng bằng sông Cửu Long, không cho chúng co về Sài Gòn, tạo điều kiện cho quân ta thọc sâu vào nội thành.

Ngày 30-4, mặc cho Dương Văn Minh kêu gọi "ngừng bắn để điều đình giao chính quyền", quân dân ta vẫn kiên quyết tiếp tục tiến công theo kế hoạch, với khí thế dũng mãnh, giải phóng và chiếm lĩnh thành phố, tước vũ khí, giải tán chính quyền các cấp của đối phương, đập tan mọi sự chống cự của chúng.

Các binh đoàn chủ lực của ta từ nhiều hướng đồng loạt tiến vào nội thành, phối hợp với lực lượng bên trong, đánh chiếm tất cả các mục tiêu của đối phương, như sân bay Tân Sơn Nhất, Phủ Tổng thống, Bộ Tổng tham mưu,



*Xe tăng tiến vào dinh Độc Lập
(Ảnh của Bà François de Mulder)*



Diễn biến cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975
(từ 4 - 3-1975 đến 2 - 5 - 1975)

Bộ Tư lệnh biệt khu thủ đô, Đài phát thanh, Tổng nha cảnh sát, căn cứ hải quân, cảng Bạch Đằng...

10 giờ 45 phút ngày 30-4, các đơn vị của Quân đoàn II, bằng xe tăng và pháo binh, tiến thẳng vào "Đỉnh Độc lập", bắt sống toàn bộ chính quyền trung ương Sài Gòn, buộc Tổng thống Dương Văn Minh phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Mấy tiếng đồng hồ trước đó, lúc bầu trời Sài Gòn chưa sáng hẳn, một máy bay lên thẳng từ sân thượng tòa nhà Sứ quán Mi chở Đại sứ Matin rời khỏi Sài Gòn.

11 giờ 30 phút cùng ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc Phủ Tổng thống chính quyền Sài Gòn, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Cùng với đại quân của ta tiến vào giải phóng Sài Gòn, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại ở Nam Bộ, theo đúng kế hoạch của Trung ương Cục và Bộ chỉ huy Miền, với phương châm "xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh" đã nhất tề đứng lên tiến công và nổi dậy chiếm các căn cứ, quận lỵ, tỉnh lỵ, bức đối phương phải nộp vũ khí đầu hàng. Đến ngày 2-5-1975, lực lượng vũ trang và bộ máy chính quyền của Dương Văn Minh ở Nam Bộ và trên khắp miền Nam nước ta đã tan rã hoàn toàn.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, lực lượng vũ trang tại chỗ và lực lượng nổi dậy của quần chúng đóng vai trò quan trọng. Ở Sài Gòn và các thành phố, thị xã, thị trấn..., công nhân đã chủ động đấu tranh giữ gìn máy móc, bảo vệ xí nghiệp, cơ quan, không cho địch phá hoại. Thanh niên, học sinh, sinh viên vận động đồng bào xuống đường, giữ gìn trật tự, trị an đường phố, đập tan bộ máy kìm kẹp của địch, phối hợp với bộ đội truy lùng bọn ác ôn. Ở các vùng nông thôn, rừng núi, đồng bằng sông Cửu Long, hình thái nổi dậy của nhân dân hết sức phong phú. Nhân lúc lực lượng quân đội và chính quyền Dương Văn Minh ở Trung ương đầu hàng không điều kiện, đồng bào ở miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long chủ động đứng lên phối hợp cùng lực lượng vũ trang đánh đổ lực lượng quân sự và chính trị ở địa phương, giành quyền làm chủ.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, sự nổi dậy của quần chúng nhân dân, sự phối hợp chiến đấu của các lực lượng vũ trang địa phương đã tạo ra sức mạnh tại chỗ hết sức to lớn (nhất là ở các vùng nông thôn, rừng núi và một số đô thị nhỏ). Ở đó, quần chúng không chỉ có khả năng phá tan bộ máy kìm kẹp của địch ở cơ sở, giành chính quyền ở ấp, xã, khóm, phường, mà còn góp phần làm tan rã lực lượng chiến đấu của chúng; bao vây, bức rút hàng loạt đồn bốt nhỏ của địch ở ấp, xã, thị trấn. Như vậy, cũng như phong trào "Đồng khởi" (1959-1960), cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), cuộc Tiến công chiến lược năm 1972, trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy lần này, tính chủ động, mưu trí, sáng tạo

của quân chúng được phát huy cao độ. Có nơi, có lúc, cuộc nổi dậy của quân chúng đã đi trước một bước trong việc chiếm giữ nhiều cơ sở của quân nguy, như ở thành phố Cần Thơ, thị xã Bến Tre, thị xã Rạch Giá... Ở Trà Vinh cũng như nhiều nơi khác ở Nam Bộ, quân chúng đã vận dụng "ba mũi giáp công" để chiếm bốt, đoạt đồn. Chỉ trong 1 giờ, hàng vạn quân chúng ở hai quận Châu Thành, Cần Long (Trà Vinh) đã bao vây, gọi hàng trên chục đồn bốt...

Ở đảo Côn Sơn, anh em tù chính trị cũng đã nổi dậy giải phóng đảo dưới sự lãnh đạo của tổ chức Đảng ở đây, lập chính quyền cách mạng vào ngày 1-5-1975.

IV- Ý NGHĨA LỊCH SỬ, NGUYỄN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ CỨU NƯỚC

1- Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta đã kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân 1975.

Đó là cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc tiêu biểu của nhân dân ta. Cuộc chiến tranh đã kéo dài hơn hai thập niên (từ 7-1954 đến 5-1975), dài hơn bất cứ cuộc chiến tranh nào trong lịch sử và phải chống lại một đế quốc lớn mạnh nhất là đế quốc Mĩ.

Năm đời tổng thống Mĩ (Aixenhao, Kennodi, Giônxon, Níchxon, Pho) điều hành 4 kế hoạch chiến lược thực dân mới và chiến tranh xâm lược của Mĩ. ("Chiến tranh đơn phương", "Chiến tranh đặc biệt", "Chiến tranh cục bộ", Chiến tranh "Việt Nam hóa"). Chúng đã chi trực tiếp cho cuộc chiến tranh ở Việt Nam tới 676 tỉ đôla (so với 341 tỉ trong Chiến tranh thế giới thứ hai và 54 tỉ trong chiến tranh Triều Tiên), và nếu tính cả chi phí gián tiếp thì lên tới 920 tỉ⁽¹⁾. Chúng huy động lúc cao nhất là 55 vạn quân viễn chinh, lôi kéo 5 nước ở châu Á - Thái Bình Dương tham chiến với số quân lúc cao nhất là hơn 7 vạn người vào cuộc chiến, trực tiếp chiến đấu và làm nòng cốt cho hơn một triệu quân tay sai ở miền Nam. Chúng đã giội xuống hai miền đất nước ta hơn 7,8 triệu tấn bom đạn, một khối lượng bom đạn lớn hơn lượng bom đạn mà chúng đã sử dụng trong bất cứ cuộc chiến tranh nào trước đó.

Mặc dù vậy, bọn xâm lược vẫn không thực hiện được mục đích "hủy diệt và nô dịch" dân tộc ta. Trái lại, trong cuộc đọ sức với chúng, tuy phải trải qua chiến đấu lâu dài và hết sức gian khổ, "phải hi sinh nhiều của, nhiều

(1) Việt Nam - Con số và sự kiện (1945 - 1989), NXB Sự thật, H., 1990, tr.77.

người", cuối cùng dân tộc ta đã giành được chiến thắng, thực hiện trọn vẹn mục tiêu giải phóng hoàn toàn miền Nam, bảo vệ vững chắc chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước "mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"⁽¹⁾.

Đối với Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc từ Cách mạng tháng Tám năm 1945, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta, rửa sạch cái nhục và nỗi đau mất nước hơn một thế kỉ. Trên cơ sở đó, hoàn thành về cơ bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, bảo vệ và phát triển những thành tựu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, xóa bỏ chương ngại trên con đường thực hiện thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đã mở ra kỉ nguyên mới của dân tộc Việt Nam - kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một trong những thắng lợi vĩ đại nhất, hiển hách nhất trong lịch sử giữ nước và dựng nước của dân tộc. Chiến dịch Hồ Chí Minh, trận kết thúc cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, là một mốc vinh quang chói lọi trong quá trình đi lên của lịch sử dân tộc.

Đối với thế giới, cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất vào các lực lượng cách mạng sau Chiến tranh thế giới thứ hai của tên đế quốc đầu sỏ, phá vỡ phòng tuyến quan trọng ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á của đế quốc Mĩ, góp phần làm đảo lộn "chiến lược toàn cầu" phản cách mạng của chúng.

Thắng lợi của nhân dân ta và thất bại của đế quốc Mĩ đã tác động mạnh đến nội tình nước Mĩ và cục diện thế giới, có ảnh hưởng và là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

2- Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta thắng lợi là do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan tạo nên.

Trước hết là sự lãnh đạo của Đảng với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo. Đó là đường lối tiến hành đồng thời cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Với đường lối đó, cách mạng nước ta đã kết hợp được

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam - Báo cáo Chính trị của BCHTƯ Đảng tại Đại hội đại biểu lần thứ IV, NXB Sự thật, H., 1977, tr.5-6.

sức mạnh chiến đấu của tiền tuyến lớn với tiềm lực của hậu phương lớn; đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân, toàn quân vào cuộc chiến đấu cứu nước; đã kết tinh, tổng hợp và phát triển lên một trình độ mới những truyền thống cách mạng và sáng tạo của Đảng và dân tộc. Đường lối đó cũng đã kết hợp được cuộc chiến đấu cứu nước của nhân dân ta với cuộc đấu tranh của các lực lượng cách mạng, dân chủ, hòa bình trên thế giới. Đường lối đó đồng thời đã đem lại cho cách mạng Việt Nam sức tiến công mạnh mẽ. Đó là cơ sở làm nảy sinh những phương pháp cách mạng vừa kiên quyết, triệt để, vừa uyển chuyển linh hoạt, những hình thức đấu tranh muôn màu, muôn vẻ...

Nhân dân ta có truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm kiên cường dũng cảm. Mỗi khi đất nước gặp họa ngoại xâm, truyền thống đó lại được phát huy. Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước do Đảng lãnh đạo, truyền thống đó được phát huy cao độ. Tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng là sức mạnh tinh thần to lớn của quân và dân ta ở hai miền, cả tiền tuyến và hậu phương, trong cuộc chiến đấu đầy hi sinh gian khổ và chiến thắng vẻ vang.

Miền Bắc xã hội chủ nghĩa được bảo vệ vững chắc, được xây dựng, củng cố và tăng lên không ngừng về tiềm lực kinh tế, quốc phòng, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn, đáp ứng ngày càng cao yêu cầu chi viện sức người sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam. Nhất là từ năm 1965, khi cả nước có chiến tranh, miền Bắc đã tập trung sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa vào cuộc chiến đấu cứu nước và giữ nước, làm tròn một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước và hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

Mối quan hệ gắn bó giữa nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia đã có từ lâu trong lịch sử và được thử thách trong ngọn lửa đấu tranh cách mạng chống kẻ thù chung. Trong sự nghiệp chống Mĩ cứu nước, mối tình đoàn kết và liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc trong một chiến lược chung và trên một chiến trường thống nhất đã tạo ra sức mạnh to lớn cho lực lượng cách mạng ba nước ở Đông Dương, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân mỗi nước ở Đông Dương.

Thắng lợi của nhân dân ta giành được trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước còn do tác động của thời đại và không tách rời sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác; sự đồng tình, ủng hộ mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc, của các lực lượng cách mạng, dân chủ, hòa bình và của loài người tiến bộ, trong đó có nhân dân Mĩ. Tình đoàn kết và sự ủng hộ quốc tế đã cổ vũ mạnh mẽ, tăng thêm sức mạnh cho nhân dân ta trong cuộc đấu tranh chống Mĩ cứu nước, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

PHẦN BA

**VIỆT NAM
XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC
THEO ĐỊNH HƯỚNG
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
(1975-1995)**

Chương IX

VIỆT NAM XÂY DỰNG LẠI ĐẤT NƯỚC (1975-1986)

I- VIỆT NAM NĂM ĐẦU SAU ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN (1975-1976)

1- Tình hình hai miền Bắc - Nam sau mùa Xuân 1975

Đại thắng mùa Xuân 1975 đã đưa đất nước ta bước vào kỉ nguyên độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội. Để xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trước mắt chúng ta phải nỗ lực khắc phục hậu quả của 20 năm chiến tranh, ổn định và khôi phục kinh tế - văn hóa, hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

Trải qua hơn hai chục năm (1954- 1975) tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc đã đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện, đã xây dựng được những cơ sở vật chất kĩ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội. Đó là kết quả của sự lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu kiên cường, dũng cảm của quân dân cả nước, trực tiếp là của quân dân miền Bắc. Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mĩ kéo dài và hết sức ác liệt đã tàn phá nặng nề, gây hậu quả lâu dài đối với miền Bắc. Cuộc chiến tranh phá hoại của Mĩ đã phá hủy hầu hết những cái mà nhân dân ta đã tốn biết bao công sức để xây dựng nên, làm cho quá trình tiến lên sản xuất lớn bị chậm lại trong nhiều năm và làm đảo lộn cả nền nếp quản lí kinh tế của chúng ta.

Gần như toàn bộ các thành phố, thị xã đều bị đánh phá, trong đó 12 thị xã, 51 thị trấn bị phá hủy hoàn toàn; 4.000 xã (trong tổng số 5.799 xã) bị đánh phá, trong đó 30 xã bị phá hủy hoàn toàn. Tất cả các khu công nghiệp bị đánh phá, nhiều khu bị đánh với mức độ hủy diệt. Tất cả các nhà máy điện đều bị đánh hỏng, 5 triệu mét vuông nhà ở (chưa kể ở nông thôn) bị phá hủy. Tất cả các tuyến đường sắt, 100% cầu, toàn bộ hệ thống bến cảng, đường biển, đường sông và kho tàng đều bị bắn phá. Dịch gây tổn thất cho 1.600 công trình thủy lợi, hầu hết các nông trường và hàng trăm nghìn hecta ruộng vườn, giết hại 40.000 trâu bò. Mĩ đã đánh phá 3.000 trường học, 350 bệnh viện, trong đó 10 bệnh viện bị san bằng⁽¹⁾.

Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng. Cơ sở chủ nghĩa thực dân mới của Mĩ bị sụp đổ đã để lại cho chúng ta những di hại nặng nề về cả chính trị, kinh tế, xã hội.

Về đội ngũ nhân viên của chính quyền cũ, ngoài một số ít tướng lĩnh, nhân viên nguy quyền cao cấp chạy ra nước ngoài, còn số đông vẫn ở lại các địa phương. Không kể các phần tử ngoan cố, phản động ẩn giấu, nằm im chờ thời cơ để hoạt động chống lại chế độ mới, chống lại nhân dân, phần đông các nhân viên, sĩ quan, binh lính của chế độ Sài Gòn cũ mang nặng hệ tư tưởng chính trị của chế độ thực dân mới của Mĩ, mặc cảm với chế độ mới, không có công ăn việc làm.

Các tệ nạn xã hội như xì ke, ma túy, lưu manh, bụi đời, dĩ điểm khá nặng nề. Riêng ở Sài Gòn, số người mù chữ chiếm tỉ lệ lớn trong cư dân, đội ngũ thất nghiệp lên tới 1.500.000 người.

Miền Nam có nền kinh tế trong chừng mực nhất định phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, song vẫn mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là phổ biến, phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài.

Trong hơn hai chục năm đó (1954-1975), chính quyền Sài Gòn đã nhận trên 26 tỉ đôla viện trợ - gồm 16 tỉ viện trợ quân sự, 6 tỉ viện trợ khoa học - kĩ thuật, 1,6 tỉ viện trợ nông phẩm, 2,4 tỉ dưới hình thức đối lấy tiến nguy để chi tiêu tại chỗ. Khoản viện trợ không hoàn lại hết sức to lớn đó đã đẩy nền kinh tế miền Nam ngày càng lệ thuộc hoàn toàn vào kinh tế Mĩ.

Hàng năm, miền Nam nhập khẩu (chủ yếu của Mĩ, hoặc Mĩ cung cấp

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam - *Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng*. . . Sdd, tr. 38.

đôla để mua hàng của các nước): 90% nhiên liệu dùng cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp, vận tải và cho sinh hoạt; 70% nguyên liệu dùng cho các ngành công nghiệp; toàn bộ phân hóa học dùng trong nông nghiệp (hầu hết dùng phân hóa học, 3000.000 tấn/năm); toàn bộ sắt thép (trên 100.000 tấn/năm) và 2/3 nhu cầu vế xi măng (500.000 tấn/năm) dùng trong ngành xây dựng; hầu hết máy móc và phụ tùng thay thế dùng trong các ngành sản xuất, xây dựng, vận tải,... tốn ít nhất 50 triệu đô la/năm.

Nhờ nguồn nhập khẩu máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu, kĩ thuật... của nước ngoài mà nền công nghiệp miền Nam có bước phát triển so với trước. Nhiều ngành nghề mới xuất hiện. Hàng chục xí nghiệp lớn được xây dựng với sự cộng tác của các công ti tư bản nước ngoài, trang bị tương đối hiện đại. Một khu công nghiệp tương đối hoàn chỉnh được xây dựng ở Biên Hòa. Đội ngũ công nhân công nghiệp trên 10.000 người, trong đó có nhiều người tay nghề vững. Nhưng do chủ nghĩa tư bản mới bắt đầu phát triển ở miền Nam nên 90% cơ sở sản xuất là thuộc loại nhỏ. Giá trị sản phẩm công nghiệp hàng năm chỉ bằng 1/20 sản phẩm quốc gia. Ngành chế tạo cơ khí non kém, không có khả năng tự trang bị cũng như thúc đẩy các ngành khác phát triển. Vốn đầu tư vào công nghiệp không nhiều, lại bị phân tán bởi hàng vạn cơ sở nhỏ.

Nông nghiệp miền Nam vẫn là nền sản xuất nhỏ, ruộng đất manh mún, phân tán trong gần một triệu hộ nông dân làm ăn riêng lẻ, lao động thủ công. Từ cuối những năm 60, chính quyền Sài Gòn cho nhập nhiều máy móc nông nghiệp. Nhưng những máy móc này phần lớn thuộc quyền sở hữu của tư bản nông thôn, của phú nông, một phần của trung nông lớp trên và cũng chỉ thích hợp với quy mô sản xuất nhỏ của nông dân cá thể. Vì thế, nông nghiệp miền Nam tuy có tiềm năng phong phú, có nguồn lao động dồi dào, sản xuất vẫn không đủ tiêu dùng. Nông nghiệp miền Nam bị nông nghiệp nhập khẩu cạnh tranh, lại thêm chiến tranh tàn phá (trên 1 triệu hécta ruộng bị bỏ hoang hóa, hàng chục vạn trâu bò bị giết hại...) làm cho sản xuất đình trệ.

Thương nghiệp miền Nam lại phát triển quá mức cần thiết khiến cho tình trạng què quặt của nền kinh tế thêm nghiêm trọng. Miền Nam trước ngày giải phóng có chừng 500.000 hộ kinh doanh. Số môn bài cấp cho các ngành kinh doanh tăng nhanh từ 50.000 môn bài được cấp trong năm 1955, tăng lên 219.000 trong năm 1972 (gấp 4 lần). Đó là chưa kể mạng lưới dày đặc những người buôn bán nhỏ, không có cửa hiệu, sạp hàng và không đăng kí kinh doanh.

Nhìn chung, trong hơn hai chục năm dưới chế độ thực dân mới của Mĩ, ở miền Nam đã hình thành một cơ cấu kinh tế mang tính lệ thuộc kinh tế nước ngoài và bị tư bản nước ngoài khống chế, lũng đoạn. Trong một số lĩnh vực, kinh tế miền Nam có bước phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, nhưng sự phát triển đó không bình thường, chủ yếu không phải dựa vào sức của mình, mà dựa vào viện trợ từ bên ngoài. Kinh tế miền Nam chủ yếu vẫn là kinh tế nông nghiệp, sản xuất nhỏ, còn công nghiệp giữ vị trí thứ yếu và chỉ phát triển trong một số ngành không cơ bản, cơ sở vật chất không nhiều và không đồng bộ.

2. Ổn định tình hình miền Nam, khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa ở hai miền đất nước

Ở miền Bắc, tuy chiến tranh đã chấm dứt sau Hiệp định Pari 1973 về Việt Nam, nhưng do sự tàn phá nặng nề của hai lần chiến tranh phá hoại, nên nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế đến giữa năm 1976 mới căn bản hoàn thành.

Trong việc thực hiện kế hoạch nhà nước 6 tháng cuối năm 1975 và 6 tháng đầu năm 1976, miền Bắc đã có những tiến bộ đáng kể.

Mặc dù thời tiết thất thường, thiên tai dồn dập, miền Bắc thu hoạch vụ đông - xuân 1975-1976 khá tốt. Diện tích trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp năm 1976 đều tăng hơn năm 1975. Phong trào hoàn chỉnh thủy nông được đẩy mạnh, năng khối lượng công trình trong 6 tháng đầu năm 1976 lên gấp 3 lần cả năm 1975. Nhiều công trình, nhà máy được xây dựng và mở rộng thêm. Trong một số xí nghiệp đã xuất hiện khí thế mới, có sự chuyển biến bước đầu về quản lý kinh tế, quản lý lao động cũng như năng suất lao động. Sản lượng phần lớn các sản phẩm quan trọng đều đạt và vượt mức trước chiến tranh. Đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật tăng nhanh; sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, nghệ thuật phát triển mạnh.

Đồng thời với việc tiếp tục khôi phục và phát triển kinh tế, hoàn thiện sản xuất, đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Bắc ra sức làm tròn nghĩa vụ của căn cứ địa cách mạng cả nước và nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia trong giai đoạn mới.

Miền Bắc đã điều động vào miền Nam một khối lượng lớn vật chất và hàng vạn cán bộ, công nhân để tăng cường cho các địa phương, các cơ sở

sản xuất, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế..., góp phần vào việc tiếp quản vùng mới giải phóng và ổn định tình hình chính trị - xã hội, thực hiện bước chuyển biến cách mạng từ sau đại thắng mùa Xuân 1975.

Ở miền Nam, tiếp quản vùng mới giải phóng là nhiệm vụ được tiến hành từ rất sớm. Trước ngày 1-4-1975, công việc tiếp quản vùng mới giải phóng ở từng địa phương, cơ bản là do địa phương tiến hành trên cơ sở áp dụng *Chính sách Mười điểm* của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (công bố năm 1973, trước khi kí Hiệp định Pari về Việt Nam). Từ giữa tháng 3-1975, chiến sự diễn ra dồn dập, vùng giải phóng mới được mở ra hàng loạt ở rừng núi, nông thôn, đồng bằng, đô thị. Để đáp ứng yêu cầu phát triển của tình hình và để cụ thể hơn chủ trương tiếp quản vùng mới giải phóng, ngày 1-4-1975, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam công bố *Chính sách Mười điểm* đối với vùng mới giải phóng.

Quán triệt chủ trương của Chính phủ cách mạng lâm thời, tại các vùng mới giải phóng, các Ban tiếp quản triển khai công việc tiếp nhận những cơ sở vật chất - kĩ thuật, cơ sở kinh tế, văn hóa của chế độ cũ. Các căn cứ quân sự, các cơ sở sản xuất, các công trình công cộng... đều có kế hoạch phân công tiếp nhận cụ thể. Nhờ ý thức cảnh giác cao của giai cấp công nhân, tinh thần đấu tranh kiên quyết của các tầng lớp nhân dân cùng sức mạnh tiến công của các lực lượng vũ trang giải phóng nên công tác tiếp quản vùng mới giải phóng từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ các căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hóa được tiến hành khẩn trương và kết quả thu nhận được gần như nguyên vẹn. Tuy nhiên, cũng có một số ít bị hư hại, một phần do địch phá hoại khi rút chạy, do bom đạn hai bên tàn phá, phần khác do bọn người xấu lợi dụng cướp phá lúc "hỗn quân hỗn quan" vào thời điểm chiến tranh sắp kết thúc.

Ở những vùng mới giải phóng, việc thành lập chính quyền cách mạng và đoàn thể quần chúng các cấp nhanh chóng được thực hiện. Tại các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng..., chính quyền cách mạng chính thức tuyên bố thành lập chỉ vài ngày sau khi hoàn toàn giải phóng.

Thành phố Huế và toàn tỉnh Thừa Thiên hoàn toàn giải phóng ngày 26-3-1975, nhưng chỉ hai ngày sau, chính quyền cách mạng từ cấp tỉnh đến các huyện, xã đã hoàn tất công việc thành lập. Sài Gòn, thành phố lớn nhất của miền Nam, hoàn toàn giải phóng ngày 30-4-1975 và sang những ngày

đầu tháng 5-1975, hệ thống chính quyền cách mạng ở thành phố và trên toàn bộ vùng giải phóng miền Nam được thành lập. Một hệ thống chính quyền cách mạng từ trung ương, tức Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đến các cấp cơ sở ở tỉnh, huyện, xã được hình thành và giữ quyền kiểm soát toàn bộ lãnh thổ miền Nam Việt Nam.

Các thành viên của chính quyền cách mạng do cơ quan chính quyền cấp trên chỉ định hoặc do tổ chức Đảng, đoàn thể cùng cấp cử ra. Mới đầu tại các thành phố lớn, các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, chính quyền cách mạng duy trì chế độ quân quản, do đại diện quân nhân nắm giữ. Tại các cấp cơ sở (xã, thôn), chính quyền cách mạng được thành lập dưới hình thức các Ban tự quản. Sau một thời gian, khi tình hình tương đối ổn định, các hoạt động xã hội đã dần dần trở lại bình thường, các Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập để thay thế các Ủy ban quân quản và Ủy ban tự quản. Tại Sài Gòn, ngày 21-1-1976, Ủy ban nhân dân cách mạng thành phố, do Võ Văn Kiệt làm Chủ tịch, tiếp nhận sự bàn giao của Ủy ban quân quản thành phố.

Đồng thời với việc xây dựng chính quyền cách mạng các cấp, các đoàn thể quần chúng cách mạng cũng được thành lập và phát triển trong các vùng mới giải phóng. Ở những nơi đã có các đoàn thể hoạt động bí mật từ trước thì nay đều ra hoạt động công khai và được củng cố, mở rộng thêm đội ngũ. Ở những nơi chưa có cơ sở cách mạng, trong không khí phấn khởi sau ngày giải phóng, đồng bào ta từ thành thị đến nông thôn, nô nức gia nhập các đoàn thể cách mạng, hăng hái tham gia các hoạt động xây dựng cuộc sống mới. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam phát triển nhanh, mở rộng phạm vi tới mọi ngành, mọi giới trong xã hội.

Chính quyền cách mạng các cấp cùng các đoàn thể quần chúng đã thực hiện những biện pháp nhanh chóng ổn định tình hình chính trị - xã hội, giữ vững và phát huy những thành quả cách mạng đã giành được.

Ngày 25-3-1975, một ngày sau khi Tây Nguyên được giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam công bố *Chính sách Bảy điểm* nhằm giải thích rõ *Chính sách Mười điểm* (được công bố tháng 1-1972) về thái độ của cách mạng đối với binh lính, sĩ quan các cấp trong quân đội Sài Gòn và gia đình của họ. Chính sách khẳng định: chỉ trừ số ít những kẻ ngoan cố, cam tâm bán nước, làm tay sai cho Mĩ, gây nhiều tội ác đối với nước, với dân - đại diện là tập đoàn thống trị Nguyễn Văn Thiệu,

còn phần lớn anh em binh lính, sĩ quan bị lừa hoặc bị cưỡng bức. Cách mạng hoan nghênh những ai quay trở về với dân tộc, ghi nhận những người có công và khen thưởng tùy theo mức độ, không phân biệt đối xử. Ai có công đặc biệt sẽ được thăng cấp. Ai vì lợi ích dân tộc mà gặp khó khăn sẽ được cách mạng giúp giải quyết khó khăn. Ai đưa vốn ra kinh doanh, cách mạng khuyến khích. Về với cách mạng, ai muốn có việc làm, cách mạng tạo cho việc làm, ai muốn tham gia công tác cách mạng, sẽ được cách mạng giao cho công tác thích hợp.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, chính quyền kêu gọi tất cả những người làm việc trong bộ máy chính quyền và quân đội của chế độ thực dân của Mỹ ra trình diện hoặc đăng kí trình diện và tạo mọi điều kiện thuận lợi cả về pháp lí, tâm lí, dư luận xã hội để họ tự giác thực hiện. Đại bộ phận trong họ đã ra trình diện với chính quyền cách mạng. Bộ phận lớn nhân viên trong bộ máy chính quyền Sài Gòn được bố trí trở lại làm việc theo ngành nghề, nghiệp vụ cũ. Có nơi, như Sở Bưu điện thành phố Huế, hầu hết nhân viên cũ xin ở lại tiếp tục làm việc. Song có bộ phận nhỏ nhân viên còn mặc cảm, nghi ngại; bộ phận nhỏ khác thì ngoan cố lẩn trốn, tìm cách chống lại. Chính quyền cách mạng một mặt kiên trì thuyết phục, mặt khác kiên quyết trừng trị những kẻ chống lại và truy tìm những kẻ ngoan cố lẩn trốn.

Ngày 25-5-1976, một năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam công bố toàn bộ chính sách đối với những người làm việc trong quân đội, chính quyền và các đảng phái, tổ chức chính trị của chế độ cũ. Chính sách này, ngoài việc khẳng định lại những điều đã công bố từ trước, còn nêu cụ thể hơn những điều quy định về việc khôi phục quyền công dân đối với những người không thuộc diện "ác ôn nguy hiểm" đã học tập, cải tạo tốt, hoặc được hưởng chế độ quản thúc từ 6 tháng đến 1 năm đối với những người không thuộc diện "ác ôn nguy hiểm" được cơ quan hoặc gia đình bảo lãnh. Số còn lại, trừ những trường hợp xử lí theo pháp luật, phải qua cải tạo tập trung.

Mặt khác, chính quyền cách mạng được hậu thuẫn của nhân dân, đã tiến hành những biện pháp kiên quyết, có hiệu quả nhằm trấn áp bọn phản cách mạng và đập tan từ trong trứng mọi âm mưu gây bạo loạn của chúng, đồng thời kiên quyết trừng trị những chủ tư sản mại bản đầu cơ tích trữ, lũng đoạn thị trường gây hại cho sản xuất, cùng bọn gây tội ác về chính trị và có hành động phá hoại hiện hành. Nhờ đó mà vấn đề an ninh chính trị, trật tự xã

hội được giữ vững, mọi sinh hoạt của nhân dân ở các vùng nông thôn và thành thị, ở Sài Gòn và các thành phố khác, nhanh chóng trở lại bình thường.

Được sự hướng dẫn và giúp đỡ của Nhà nước, hàng triệu đồng bào trong thời gian chiến tranh bị dồn vào các "ấp chiến lược" hay bỏ chạy vào các thành phố, không có công ăn việc làm, cùng hàng chục vạn đồng bào khác trong những ngày quân ta tổng tiến công, phải di cư từ vùng này sang vùng khác... được hồi hương, chuyển về nông thôn tham gia sản xuất hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới.

Tính đến tháng 7-1976, riêng ở Sài Gòn, Ủy ban nhân dân cách mạng đã giúp khoảng 50 vạn đồng bào trở về quê cũ làm ăn. Ở những vùng mới giải phóng, có hàng chục vạn người thất nghiệp được thu xếp việc làm, hàng vạn nạn nhân của lối sống và văn hóa đồi trụy dưới chế độ cũ được phục hồi nhân phẩm cũng được thu xếp việc làm.

Để từng bước giải quyết nạn thất nghiệp, chính quyền cách mạng tổ chức cho dân đi xây dựng vùng kinh tế mới, chủ yếu là dân thành thị. Chúng ta chủ trương đưa cả một bộ phận dân cư miền Bắc vào khai phá các vùng đất đai chưa được khai phá ở miền Nam. Đây là sự phân bố lại lực lượng lao động sản xuất, tạo ra một sự kết hợp hợp lý giữa lao động và đất đai. Chỉ trong vài năm, chúng ta đã đưa được 1.300.000 người từ các nơi trong cả nước đến các vùng kinh tế mới và đã khai hoang, phục hóa được ngót một triệu hecta đất. Ủy ban nhân dân thành phố Sài Gòn vạch kế hoạch đưa trên một triệu đồng bào không trực tiếp lao động sản xuất đi xây dựng vùng kinh tế mới. Hơn một năm sau, đến tháng 6-1976, Sài Gòn đã tổ chức cho gần 30 vạn dân đi các vùng kinh tế mới, lập thành 94 xã, trong đó 82 xã đã ổn định về đất canh tác và thổ cư ⁽¹⁾. Hàng vạn thanh niên gia nhập các đội thanh niên xung phong, đi giúp các vùng di dân ổn định đời sống và xây dựng vùng quê hương mới.

Sự thiếu đói trong nhân dân vốn có từ trước, đến giai đoạn kết thúc chiến tranh càng trầm trọng. Chính quyền cách mạng đã sử dụng mọi biện pháp tập trung lương thực, kịp thời chống đói. Chỉ tính riêng thành phố Sài Gòn, Ủy ban nhân dân đã tổ chức cứu trợ cho trên 3.260.000 lượt người với 25.448 tấn gạo.

(1) Báo Sài Gòn giải phóng, số ra ngày 23 - 6 - 1976.

Chính quyền cách mạng đã thực hiện một loạt biện pháp nhằm khuyến khích sản xuất, phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân. Chính quyền cho tịch thu toàn bộ tài sản và ruộng đất của các phần tử phản động, tư sản mại bản và của những người chạy trốn ra nước ngoài. Những tài sản tịch thu được đã chuyển sang quyền sở hữu của Nhà nước, còn ruộng đất thì đem chia cho nông dân thiếu ruộng và cho các tập đoàn sản xuất. Chính quyền cách mạng cho quốc hữu hóa ngân hàng, giải thể tất cả các ngân hàng tư nhân, tập trung toàn bộ tín dụng vào tay Nhà nước; xóa bỏ tiền nguy, thay bằng đồng tiền cách mạng (22-9-1975); tuyên bố xóa bỏ chế độ bóc lột theo kiểu phong kiến, tiến hành điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân. Chính quyền cách mạng nắm giữ, quản lí các cơ sở kinh tế lớn có ý nghĩa then chốt, giữ độc quyền đường biển, đường sắt, đường không; nắm toàn bộ ngành xuất khẩu; quản lí vật tư, hàng hóa thiết yếu như xăng dầu, sắt thép, phân bón... và bước đầu quản lí lương thực.

Chính quyền cách mạng rất chú trọng khôi phục sản xuất nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu cấp bách trước mắt và lâu dài của nhân dân về lương thực.

Hưởng ứng chủ trương đó của cách mạng, ở hầu khắp các vùng nông thôn miền Nam dấy lên phong trào của quần chúng tháo gỡ bom mìn, khai hoang, phục hóa, làm thủy lợi, thâm canh, tăng vụ. Nông dân được tổ chức thành các tập đoàn sản xuất, các tổ đổi công, vùn công... Kết quả là "từ chỗ miền Nam có năm nhập tới 800.000 tấn lương thực, đã có thể vươn lên bảo đảm lương thực đủ ăn cho số dân đã tăng lên 24 triệu người" (1).

Các cơ sở sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp của Nhà nước và tư nhân được Nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi để trở lại hoạt động và đã có những cố gắng trong việc khắc phục khó khăn về nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế... Đến năm 1976, gần 400 xí nghiệp lớn nhỏ ở Sài Gòn trở lại hoạt động.

Các ngành sản xuất khác cũng dần dần hoạt động trở lại. Ngày 21-4-1975, đường điện báo, điện thoại Huế - Hà Nội được thông suốt. Ngày 10-6-1975, bưu điện thành phố Sài Gòn bắt đầu nhận chuyển thư đi các nơi trong và ngoài nước.

Các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội cũng được tiến hành khẩn

(1) Tạp chí *Quân đội nhân dân*, số 7-1976, tr.59.

trương ngay từ những ngày đầu mới giải phóng. Đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, báo chí được kịp thời sử dụng vào công tác thông tin, tuyên truyền cổ động. Những biểu hiện của văn hóa phản động, đồi trụy bị lên án và nghiêm cấm. Những tệ nạn xã hội cũ, như mê tín dị đoan, cờ bạc, gái điếm, nghiện ma túy... bị bài trừ. Các hoạt động văn hóa lành mạnh được đẩy mạnh và lan rộng. Ngành giáo dục phổ thông, giáo dục và đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp được chấn chỉnh, tổ chức lại và bước đầu phát triển. Các trường phổ thông cấp 1, 2, 3 trên toàn miền Nam lần lượt được mở lại. Hệ thống trường tư bị xóa bỏ, chuyển thành trường công của Nhà nước. Việc xóa nạn mù chữ được chú trọng và phong trào bình dân học vụ được phát động, các lớp bổ túc văn hóa được mở ở khắp nơi. Chỉ riêng ở Sài Gòn, tính đến tháng 4 - 1976 có hơn 80.000 người thoát nạn mù chữ. Ngành y tế được chấn chỉnh và đẩy mạnh hoạt động. Nhiều đội y tế lưu động được phái xuống các thôn, xã tổ chức tiêm phòng, khám chữa bệnh cho nhân dân, kịp thời dập tắt những ổ dịch. Công tác vệ sinh phòng bệnh, hoạt động thể dục thể thao cũng được chú ý phát động thành phong trào quần chúng.

Những hoạt động trên nhằm ổn định tình hình, khắc phục hậu quả chiến tranh trong hơn năm đầu sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, tuy giành được thắng lợi to lớn song mới chỉ là bước đầu. Những nhiệm vụ đó còn phải tiếp tục thực hiện nhiều năm trong quá trình vừa cải tạo, vừa xây dựng. Tuy nhiên, đó là bước đầu cơ bản, bởi vì những nhiệm vụ có tính cấp bách trước mắt đã được thực hiện nhanh chóng, có hiệu quả, trên thực tế đã có tác dụng đến việc ổn định sớm tình hình chính trị, kinh tế, xã hội miền Nam, làm cho nhân dân (trực tiếp là nhân dân ở những vùng mới giải phóng) yên tâm, tin tưởng vào chế độ mới.

3. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước

Nhiệm vụ thiêng liêng của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975) là giành lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, chấm dứt tình trạng đất nước bị chia cắt.

Về mặt lãnh thổ, Tổ quốc Việt Nam trên thực tế đã được thống nhất từ sau chiến thắng lịch sử 30-4-1975, song ở mỗi miền lại tồn tại một hình thức tổ chức nhà nước khác nhau. Ở miền Bắc, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Còn chính quyền các cấp là Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính địa phương.

Ở miền Nam, có Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hội đồng cố vấn của chính phủ. Các cấp là Ủy ban nhân dân cách mạng ở địa phương.

Từ thực tế đó, sau khi miền Nam được giải phóng, một trong những nguyện vọng thiết tha trước mắt, đồng thời là tình cảm thiêng liêng nhất của nhân dân hai miền Nam-Bắc là sớm được sum họp trong một đại gia đình, mong muốn có một chính phủ thống nhất, một cơ quan đại diện quyền lực chung của nhân dân cả nước.

Đáp lại nguyện vọng chính đáng đó của nhân dân cả nước, đồng thời cũng phù hợp với thực tế lịch sử của dân tộc - "nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một", Hội nghị lần thứ 24 Ban chấp hành Trung ương Đảng họp trong tháng 9 - 1975 đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước. Nghị quyết Hội nghị nhấn mạnh: "Thống nhất đất nước vừa là nguyện vọng tha thiết nhất của nhân dân cả nước, vừa là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam" ⁽¹⁾. Từ đó, những công việc nhằm tiến tới hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước được gấp rút triển khai.

Trong hai ngày 5 và 6 - 11 - 1975, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hội đồng cố vấn của Chính phủ cùng đại diện các nhân sĩ, trí thức yêu nước, dân chủ, đã mở Hội nghị liên tịch (mở rộng) tại Sài Gòn. Hội nghị tiến hành thảo luận và đi đến nhất trí về sự cần thiết sớm hoàn thành thống nhất đất nước, trước hết là về mặt Nhà nước. Hội nghị cũng đã đề xuất những nguyên tắc và biện pháp tiến hành hiệp thương giữa hai miền Nam - Bắc và cử đoàn đại biểu miền Nam tham dự hội nghị hiệp thương với đoàn đại biểu miền Bắc.

Từ ngày 15 đến 21-11-1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước được tổ chức tại Sài Gòn. Hai đoàn đại biểu đại diện cho hai miền tham dự Hội nghị. Đoàn miền Bắc gồm 25 đại biểu, do Trường Chinh làm trưởng đoàn; đoàn miền Nam gồm 25 đại biểu, do Phạm Hùng làm trưởng đoàn.

Hội nghị tiến hành thảo luận và đi đến nhất trí hoàn toàn mọi vấn đề thuộc về chủ trương, bước đi, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

(1) Các Đại hội Đảng ta (1930 - 1986). NXB Sự thật, H, 1991, tr.86.

Hội nghị nhận định: "Cách mạng Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn cả nước cùng làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cần hoàn thành thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là sự thống nhất trọn vẹn và vững chắc nhất."

Hội nghị nhấn mạnh: "Cần tổ chức sớm cuộc Tổng tuyển cử trên toàn lãnh thổ Việt Nam để bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của Việt Nam hoàn toàn độc lập và chủ nghĩa xã hội, Quốc hội đó sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất".

Hội nghị không chỉ đạt được sự nhất trí cao về chủ trương, phương hướng, mà còn đề ra được những biện pháp cụ thể để thực hiện ý nguyện của toàn dân. Chủ trương, nghị quyết của Hội nghị được triển khai ngay sau khi Hội nghị kết thúc.

Từ tháng 2-1976, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tiến tới cuộc Tổng tuyển cử được triển khai trong phạm vi cả nước.

Ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tổ chức trên toàn quốc. Đây là lần thứ hai cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức trong cả nước, sau lần đầu tổ chức ngày 6-1-1946. Hơn 23 triệu cử tri (98,8% tổng số cử tri) đi bầu và bầu ra 492 đại biểu. Kết quả của Tổng tuyển cử là một thắng lợi có ý nghĩa quyết định trên con đường tiến tới hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Cuối tháng 6 đầu tháng 7-1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất với 492 đại biểu, được gọi là Quốc hội khóa VI với ý nghĩa kế tục sự nghiệp của 5 khóa Quốc hội trước, họp kì đầu tiên tại Hà Nội. Kì họp lịch sử này của Quốc hội là kì họp hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.

Quốc hội thông qua chính sách đối nội và đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất. Về nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, Quốc hội nêu rõ: "Hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội; miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội"⁽¹⁾.

Quốc hội quyết định lấy tên nước là *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (từ 2-7-1976). *Quốc kì* là lá cờ đỏ sao vàng, *Quốc ca* là bài Tiến quân ca,

(1) Tạp chí *Quân đội nhân dân*, Số 7-1976, tr. 7.

Quốc huy mang dòng chữ "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam", Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam thống nhất, thành phố Sài Gòn đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh.

Quốc hội bầu các cơ quan, chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Tôn Đức Thắng được bầu làm Chủ tịch nước. Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Hữu Thọ là Phó Chủ tịch nước, Trường Chinh làm Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng Chính phủ.

Ở địa phương, Quốc hội ra quyết định tổ chức thành 3 cấp chính quyền: cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương; cấp huyện và tương đương; cấp xã và tương đương. Ở mỗi cấp chính quyền này đều có Hội đồng nhân dân được bầu theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín và Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân và là cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, do Hội đồng nhân dân bầu ra.

Quốc hội còn bầu Ủy ban dự thảo Hiến pháp và quyết định trong khi chưa có Hiến pháp mới thì nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Với kết quả của kì họp thứ nhất Quốc hội khóa VI, công việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành. Từ đây, việc tiếp tục hoàn thành thống nhất đất nước trên tất cả các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, xã hội sẽ gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước.

Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước là yêu cầu tất yếu, khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam và kết quả giành được đó thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, ý chí thống nhất Tổ quốc, quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam độc lập và thống nhất của toàn thể nhân dân ta.

Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện đất nước, những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới.

Nước Việt Nam thống nhất có diện tích phần đất liền rộng gần 33 vạn km²,

trải dài trên 15 vĩ tuyến - từ mỏm Lũng Cú (Hà Giang) đến mũi Cà Mau, với các đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long màu mỡ, với hơn 16 triệu hecta rừng và đất rừng, trên dưới 10 triệu hecta đất nông nghiệp (mới khai thác trên một nửa), trên 3.200 cây số bờ biển, các hải đảo và một thềm lục địa còn rộng hơn cả đất liền. Đó là chưa kể nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng ở cả hai miền hỗ trợ cho nhau. Nhưng đáng quý hơn cả là nguồn nhân lực của nước ta dồi dào, hiện tại (giữa năm 1976) có hơn 52 triệu người Việt Nam yêu nước đã dũng cảm trong chiến đấu và cũng sẽ cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất, xây dựng đất nước trong kỉ nguyên mới ⁽¹⁾.

II. ĐẤT NƯỚC BƯỚC ĐẦU ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1976-1986)

Ngay trong tháng 9-1975, bốn tháng sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, khi nhân dân trên cả hai miền đất nước đang tập trung sức khác phục hậu quả của chiến tranh, ổn định tình hình miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, Đảng họp Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ 24 để quyết định những nhiệm vụ của cách mạng trong giai đoạn mới, nhằm đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Hội nghị của Đảng nêu rõ: "Hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội"⁽²⁾.

Cả nước có chung nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhưng như Hội nghị của Đảng đã nêu rõ, trong thời kì đầu, do có những nét đặc trưng riêng, mà cách mạng mỗi miền có những yêu cầu khác nhau. Cụ thể là: "Miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội" ⁽³⁾.

Điểm nhấn mạnh trong việc vận dụng đường lối chung của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đối với miền Bắc "trong giai đoạn mới phải có

(1) Tạp chí Cộng sản, Số 6 - 7/1976, tr.78, 84.

(2) Đảng Lao động Việt Nam. *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24* ... Sđd, tr.8.

(3) Sách trên, tr.9.

những cố gắng rất lớn để khắc phục mọi khó khăn, đồng thời tiếp tục phát huy tác dụng tích cực của miền Bắc đối với sự nghiệp phát triển cách mạng cả nước", đối với miền Nam là "kết hợp chặt chẽ cải tạo và xây dựng trong cả quá trình cách mạng và trên các mặt: chính trị, kinh tế, kĩ thuật, văn hóa, tư tưởng trong phạm vi toàn xã hội và từng đơn vị"⁽¹⁾, và "trong một thời gian nhất định ở miền Nam còn nhiều thành phần kinh tế".

Đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong bước đầu của thời kì quá độ được Đảng đề ra chính thức từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV năm 1976 và được bổ sung, sửa đổi và phát triển tại các Đại hội đại biểu toàn quốc về sau của Đảng.

1. 1976-1980

a. Đại hội lần thứ IV - Đại hội mở đầu thời kì cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam họp từ ngày 14 đến 20 - 12-1976.

Đại hội nêu sự tất yếu và tầm quan trọng của việc đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội: "Ngày nay, Tổ quốc ta đã hoàn toàn độc lập thì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là một", vì "Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thực hiện được ước mơ lâu đời của nhân dân lao động và vĩnh viễn thoát khỏi cảnh bị áp bức, bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu, để sống một cuộc đời no cơm, ấm áo, ngày mai được bảo đảm một cuộc đời văn minh, hạnh phúc... Có chủ nghĩa xã hội, Tổ quốc ta mới có kinh tế hiện đại, văn hóa, khoa học tiên tiến, quốc phòng vững mạnh; do đó bảo đảm cho đất nước ta vĩnh viễn độc lập, tự do và ngày càng phát triển phồn vinh"⁽²⁾.

Đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời kì quá độ được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đề ra dựa trên cơ sở kinh nghiệm của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1954-1975), đồng thời xuất phát từ đặc điểm tình hình đất nước và thế giới trong giai đoạn cách mạng mới.

Ba đặc điểm lớn của tình hình nước ta được Đại hội phân tích và nhận thức ngày càng sâu sắc :

(1) Đảng Lao động Việt Nam. *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24* . . . Sđd tr. 22.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành* . . . Sđd, tr. 40-41.

Đặc điểm thứ nhất - "Nước ta vẫn ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa" ⁽¹⁾. Đây là đặc điểm lớn nhất, nói lên thực chất của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta và quy định nội dung chủ yếu của quá trình đó.

Đặc điểm thứ hai - Đất nước có nhiều thuận lợi là cả nước hòa bình, độc lập, thống nhất; nhân dân ta giàu lòng yêu nước, lao động cần cù, sáng tạo, tự lực tự cường; có Đảng kiên cường lãnh đạo; có Nhà nước vững mạnh đã qua thử thách; chúng ta lại có lực lượng lao động dồi dào và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi chúng ta cũng còn nhiều khó khăn, trong đó khó khăn lớn nhất là nền kinh tế vốn lạc hậu lại bị 30 năm chiến tranh tàn phá đã để lại bao hậu quả nặng nề; cơ cấu kinh tế ở hai miền có những mặt chưa đồng nhất đáng kể; âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch mới...

Đặc điểm thứ ba nêu rõ bối cảnh quốc tế của cách mạng nước ta là: "Trên thế giới cuộc đấu tranh để giải quyết vấn đề *"ai thắng ai"* giữa một bên là chủ nghĩa xã hội, độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình với một bên là chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động, hiếu chiến đang diễn ra quyết liệt và phức tạp" ⁽²⁾. Nhưng mặt khác, "trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng mới về khoa học kĩ thuật. Quan hệ về kinh tế và khoa học - kĩ thuật giữa các nước ngày càng mở rộng" ⁽³⁾.

Những đặc điểm trên, nhất là đặc điểm nước ta "từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa", đã quy định cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để, đồng thời cũng quy định tính chất lâu dài, khó khăn và phức tạp trong quá trình đó.

Quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là quá trình kết hợp giữa cải tạo và xây dựng (trong đó xây dựng là chủ yếu), là quá trình vừa xóa bỏ cái cũ, vừa xây dựng cái mới. Trong quá trình đó, cách mạng xã hội chủ nghĩa phải tạo ra cả lực lượng sản xuất mới, cả cơ sở kinh tế mới lẫn kiến trúc thượng tầng mới, cả đời sống vật chất mới lẫn đời sống tinh thần và văn hóa mới. Đồng thời, cách mạng nước ta vẫn còn phải tiếp tục cuộc đấu tranh chống mọi âm mưu và hành động phá hoại, lật đổ, thôn tính của

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành*... Sđd, tr.47.

(2) Sách trên, tr. 48 - 49.

(3) Sách trên, tr. 48.

chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế, nhằm bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc và góp phần bảo vệ hòa bình thế giới.

Xuất phát từ những đặc điểm đó của tình hình đất nước, Đại hội vạch ra đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong giai đoạn mới là "Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: *cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kĩ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa*, trong đó cách mạng khoa học - kĩ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu không ngừng để cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội" ⁽¹⁾.

Đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong giai đoạn mới là "Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lí trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới; kết hợp kinh tế với quốc phòng; tăng cường quan hệ phân công, hợp tác, tương trợ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền và các bên cùng có lợi; làm cho nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học, kĩ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh, hạnh phúc" ⁽²⁾.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành...* Sứ, tr. 67.

(2) Sách trên, tr. 67-68.

Vận dụng đường lối chung và đường lối xây dựng kinh tế của Đảng trong tình hình cụ thể, Đại hội quyết định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch nhà nước 5 năm (1976-1980).

Đại hội đã bầu Ban chấp hành Trung ương Đảng - gồm 101 ủy viên chính thức và 32 ủy viên dự khuyết; bầu Bộ Chính trị - gồm 14 ủy viên chính thức, 3 ủy viên dự khuyết. Lê Duẩn được bầu làm Tổng bí thư của Đảng. Đại hội lần thứ IV của Đảng là đại hội toàn thắng của sự nghiệp giải phóng dân tộc, đại hội thống nhất Tổ quốc, đại hội đưa cả nước tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa.

b- Thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm (1976-1980)

Kế hoạch 5 năm 1976-1980 đã đề ra nhiệm vụ "phát triển và cải tạo kinh tế, văn hóa, phát triển khoa học, kĩ thuật" nhằm xây dựng một bước cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước, mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công - nông nghiệp, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.

Hướng vào hai mục tiêu cơ bản đó, Đảng ta đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể thực hiện trong 5 năm, trong đó nhiệm vụ hàng đầu là "Tập trung cao độ sức của cả nước, của các ngành, các cấp, tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp; ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp; phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (bao gồm cả thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp) nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông dụng; cải tiến một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, tạo tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa"⁽¹⁾.

Đây là kế hoạch mở đầu thời kì cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Kế hoạch này có vị trí hết sức quan trọng, vì "nó vừa giải quyết những hậu quả nặng nề của ba mươi năm chiến tranh và của chủ nghĩa thực dân mới, vừa phải tổ chức lại nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng một bước nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong cả nước, đặt nền móng cho sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà"⁽²⁾.

Kế hoạch 5 năm (1976-1980) được thực hiện trong hoàn cảnh nước ta còn nhiều khó khăn: nhân dân ta vừa trải qua cuộc chiến tranh chống Mỹ

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành*.. Sđd, tr. 72.

(2) Sách trên, tr. 70.

hai chục năm, nay lại tiếp tục đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược lần chiếm ở biên giới Tây-Nam và phía bắc Tổ quốc, chưa kể những hoạt động không chế, phá hoại của các lực lượng thù địch cùng chính sách "cấm vận" của Mĩ làm cản trở quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước; thiên tai lớn liên tiếp xảy ra trong các năm 1977-1978 cũng đã gây cho ta nhiều thiệt hại và khó khăn chồng chất.

Vượt qua khó khăn, nhân dân ta quyết tâm thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1976-1980) và đã đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực khôi phục và phát triển kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất, phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

+) Khôi phục và phát triển kinh tế

Sau 5 năm phấn đấu gian khổ, chúng ta đã khắc phục được những hậu quả nặng nề do chiến tranh xâm lược và thiên tai bão lụt, úng hạn gây ra. Các cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải bị địch bắn phá, về cơ bản đã được phục hồi và bước đầu phát triển.

Lao động xã hội giữa các vùng bước đầu được phân bố lại, thu hút hàng triệu lao động ở các vùng đông dân (chủ yếu là dân cư ở các thành thị miền Nam và ở vùng đồng bằng Bắc Bộ) đi xây dựng các vùng kinh tế mới, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong công nghiệp, có nhiều nhà máy được gấp rút xây dựng, như nhà máy xi măng, điện, cơ khí động lực, đường, giấy, kéo sợi... Công nghiệp được bổ sung thêm 10 vạn kilôat điện, 2 triệu tấn than, 50 vạn tấn xi măng. Ngành giao thông vận tải được khôi phục và xây dựng với 1.700 kilômet đường sắt, 3.800 kilômet đường bộ, 30.000 mét cầu, 4.000 mét bến cảng, bổ sung thêm nhiều phương tiện vận tải. Tuyến đường sắt thống nhất từ Hà Nội đi Thành phố Hồ Chí Minh, sau 30 năm bị gián đoạn, đã hoạt động trở lại.

Trong nông nghiệp, nhờ đẩy mạnh nhiều biện pháp khai hoang, thâm canh, tăng vụ mà diện tích gieo trồng tăng thêm gần 2 triệu hecta. Nông nghiệp được trang bị thêm 18 nghìn máy kéo các loại, đưa tỉ lệ cơ giới hóa làm đất lên 25% diện tích gieo trồng. Diện tích trồng rừng đạt 580 nghìn hecta.

+) Cải tạo quan hệ sản xuất

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa cũng được đẩy mạnh trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam.

Tiếp sau cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ bộ phận tư sản mại bán ở miền Nam, được triển khai từ cuối năm 1975 đến giữa năm 1976, là công tác cải

tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, và từ đầu năm 1978 tiến hành cùng một lúc trên quy mô toàn miền, theo phương châm cải tạo kết hợp với xây dựng và tổ chức lại sản xuất. Kết quả là đến giữa năm 1979, chúng ta đã căn bản hoàn thành việc chuyển các cơ sở tư bản tư doanh trong các ngành công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, xây dựng và dịch vụ quan trọng thành các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh, đồng thời sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở đó theo quy hoạch từng ngành.

Trong ngành công nghiệp, chúng ta đã chuyển quyền sở hữu của 1.500 xí nghiệp tư bản loại lớn và vừa, rồi sắp xếp lại thành 650 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, chiếm 70% tổng giá trị sản lượng công nghiệp ở miền Nam. Ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng được sắp xếp và tổ chức lại.

Đại bộ phận nông dân miền Nam đi vào con đường làm ăn tập thể, tham gia vào các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, như tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất, hợp tác xã sản xuất... Tính đến cuối năm 1979, trên toàn miền Nam đã xây dựng được hơn 600 hợp tác xã sản xuất, 9.000 tập đoàn sản xuất và hàng nghìn tổ đoàn kết sản xuất.

+ Văn hóa, giáo dục, y tế

Ngành giáo dục mẫu giáo, giáo dục phổ thông, đại học và trung học chuyên nghiệp phát triển mạnh. Chỉ tính riêng trong năm học cuối cùng (1979-1980) của kế hoạch 5 năm, cả nước đã có gần 1,5 triệu học sinh mẫu giáo, 11,7 triệu học sinh phổ thông các cấp, trên 13 vạn học sinh trung học chuyên nghiệp, 15 vạn sinh viên đại học. Như vậy, số người đi học thuộc các đối tượng trong cả nước vào năm học 1979-1980 là 15 triệu, bằng 1/3 số dân, tăng hơn năm học 1976-1977 là 2 triệu. Đặc biệt trong những vùng mới giải phóng ở miền Nam, phong trào bình dân học vụ đã thu hút được nhiều người tham gia.

Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng được mở rộng; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao thể dục có nhiều tiến bộ, gây thành phong trào quần chúng trong các địa phương, xí nghiệp, trường học. Hoạt động thuộc các ngành văn học, nghệ thuật, khoa học xã hội, báo chí, thông tin, xuất bản đã phản ánh kịp thời nhiệm vụ chính trị, làm rõ quan điểm, đường lối của Đảng.

Những thành tựu và tiến bộ trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980 là to lớn. Nhờ đó mà cách mạng nước ta vượt qua được những khó khăn chồng chất, "phát triển lên một thể chiến lược mới, vững chắc hơn so với trước đây, tạo ra khả năng to lớn hơn để bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội"⁽¹⁾.

Trên cơ sở những thắng lợi đó, ngày 18-12-1980, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiến pháp mới gồm có Lời nói đầu, 12 chương và 147 điều. Hiến pháp này tổng kết và xác định những thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỉ qua, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam, bảo đảm bước phát triển rực rỡ của xã hội trong thời gian tới.

Bên cạnh những thành tựu và tiến bộ, chúng ta còn gặp không ít khó khăn và hạn chế. Trên mặt trận kinh tế, đất nước ta đang đứng trước những vấn đề gay gắt: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể trong sản xuất luôn bị thua lỗ, không phát huy được tác dụng; kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể bị ngăn cấm, không thể phát triển lên được. Tình trạng mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế quốc dân vẫn chưa được thu hẹp. Thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Nền kinh tế chưa tạo được tích lũy. Lương thực, vải mặc và các hàng tiêu dùng thiết yếu khác đều thiếu. Tình hình cung ứng năng lượng, vật tư và tình hình giao thông vận tải rất căng thẳng. Nhiều xí nghiệp còn sử dụng công suất ở mức thấp. Chênh lệch giữa thu và chi về tài chính, giữa xuất và nhập còn lớn. Thị trường và vật giá không ổn định. Số người lao động chưa được sử dụng còn đông. Đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn, nhất là đời sống công nhân, viên chức và nông dân ở những vùng bị thiên tai dịch họa. Trong đời sống kinh tế, văn hóa, trong nếp sống an toàn xã hội có những biểu hiện tiêu cực kéo dài ⁽²⁾.

Nguyên nhân của thực trạng kinh tế - xã hội đó, bên cạnh những yếu tố khách quan, còn do "khuyết điểm, sai lầm của các cơ quan Đảng và Nhà nước ta từ Trung ương đến cơ sở về lãnh đạo và quản lí kinh tế, quản lí xã hội" ⁽³⁾, đó là "Trong 5 năm 1976 - 1980, trên thực tế đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ tiền đề cần thiết; vừa nóng vội

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V...* Sđd, tr.32.

(2) Sách trên, tr. 35.

(3) Sách trên, tr. 36 - 37.

vừa buông lỏng trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa; chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế không còn phù hợp”.

2- 1981-1985

a) Đại hội lần thứ V - Đại hội tiếp tục đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam họp từ ngày 27 đến 31-3-1982.

Đại hội V được tiến hành trong hoàn cảnh đất nước đã qua hơn 5 năm thực hiện đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa với những kết quả đạt được trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc:

- Nhanh chóng thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, thiết lập hệ thống chuyên chính vô sản trong cả nước và thực hiện nhiều chính sách thúc đẩy quá trình thống nhất mọi mặt của đất nước.

- Sớm ổn định tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, bước đầu khắc phục hậu quả chiến tranh và hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ; đạt được những thành tựu đáng kể trong sản xuất, chiến đấu, trong cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục.

- Thắng lợi giành được trong chiến đấu bảo vệ biên giới Tây - Nam và biên giới phía bắc Tổ quốc đã làm thất bại bước đầu âm mưu và hành động của những thế lực thù địch mới đối với cách mạng nước ta, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia.

- Cùng với thắng lợi trong chiến đấu giữ nước, và gắn với thắng lợi đó, là việc nước ta gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế; kí với Liên Xô, Lào, Campuchia và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác nhiều hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác, nhiều hiệp định, hiệp nghị kinh tế, văn hóa... nhằm tăng cường và mở rộng quan hệ với các nước.

Đó là những sự kiện có ý nghĩa to lớn mở đầu thời kì mới. Nhưng, như Đại hội của Đảng đã chỉ rõ, ý nghĩa to lớn "không chỉ xét trên tầm vóc các sự kiện lịch sử" mà "còn ở những kinh nghiệm rất bổ ích... tích lũy được"⁽¹⁾. Đó là "Đảng thấy rõ hơn ưu điểm và khuyết điểm, nhược điểm của mình, nắm đường lối chắc hơn, nắm thực tế cụ thể hơn". "Về phòng thủ đất nước,

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Tập I, NXB Sự thật H, 1982, tr.40.

chúng ta có lực lượng lớn mạnh, có thể bố phòng vững chắc hơn và có nhiều kinh nghiệm hơn. Về quản lí kinh tế, đã bắt đầu có những chuyển biến theo hướng đúng, khí thế mới và nhân tố mới đang từng bước đẩy lùi các biểu hiện tiêu cực trong sản xuất" ⁽¹⁾.

Tuy nhiên, trong thời kì tiếp theo này (1981-1985), cách mạng nước ta vẫn chưa giảm bớt được khó khăn. Ngoài những khó khăn bắt nguồn từ nền sản xuất nhỏ, kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc và khó khăn do hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh chống Pháp, chống Mĩ, chiến tranh biên giới Tây - Nam và phía bắc, hậu quả của chế độ thực dân phong kiến chưa giải quyết xong lại nảy sinh thêm những khó khăn mới:

- Kinh tế - xã hội nước ta đang đặt ra những vấn đề gay gắt đòi hỏi giải quyết: đời sống nhân dân (nhất là những người ăn lương) gặp nhiều khó khăn, nguồn cung ứng năng lượng và nguyên liệu, lực lượng giao thông vận tải không bảo đảm phát huy các năng lực sản xuất sẵn có, xuất khẩu không bù đắp được nhập khẩu, thị trường giá cả diễn biến phức tạp, cơ chế quản lí và kế hoạch hóa mang nặng tính chất quan liêu bao cấp, hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế và xã hội kéo dài, chính sách cấm vận của Mĩ cùng với những hoạt động khủng bố phá hoại của các lực lượng thù địch cũng đã làm tăng thêm khó khăn cho nền kinh tế của ta.

- Nước ta đang ở trong tình thế vừa hòa bình để xây dựng, vừa có nguy cơ xảy ra chiến tranh, và trong thực tế đang phải đương đầu với kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của các lực lượng thù địch chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong khu vực. Tình hình đó đặt ra yêu cầu đấu tranh chống chiến tranh phá hoại nhiều mặt; đồng thời phải củng cố quốc phòng và an ninh, chuẩn bị sẵn sàng đối phó khi xảy ra cuộc chiến tranh xâm lược lớn từ bên ngoài.

- Quan hệ giữa nước ta với nhiều nước trong khối ASEAN và một số nước trên thế giới sau "Sự kiện Campuchia" có những vướng mắc không có lợi cho quá trình cách mạng nước ta.

Trong Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã nêu rõ: "Chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh quốc tế đang diễn biến phức tạp, trong tình hình đất nước đang có nhiều khó khăn nghiêm trọng ... Phải thấy rằng xây dựng chủ nghĩa xã hội về nhiều phương diện

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V... Sđd, tr. 50.

là một công việc mới mẻ, chúng ta chưa có nhiều kinh nghiệm. Chúng ta không chút nào coi nhẹ khuyết điểm, sai lầm của mình; song có những khuyết điểm, sai lầm muốn khắc phục được phải có thời gian⁽¹⁾.

Xuất phát từ đặc điểm tình hình nêu trên, Đại hội của Đảng đi đến quyết định: "Trong giai đoạn mới của cách mạng, toàn dân toàn quân ta... đoàn kết một lòng, ra sức phấn đấu làm hai nhiệm vụ chiến lược: một là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; hai là sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"⁽²⁾.

Hai nhiệm vụ chiến lược đó quan hệ mật thiết với nhau. Nhưng "trong khi không một phút lơ lửng nhiệm vụ củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta và nhân dân ta phải đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi vì, chủ nghĩa xã hội không những là mục đích của toàn bộ sự nghiệp của chúng ta, mà còn vì chủ nghĩa xã hội, sự vững mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa là bảo đảm cho độc lập và tự do của Tổ quốc"⁽³⁾.

Đại hội V khẳng định tiếp tục đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa trong thời kì quá độ do Đại hội IV đề ra. Tuy nhiên, đến Đại hội V, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ của Đảng bắt đầu có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển, cụ thể hóa cho từng chặng đường, từng giai đoạn phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể.

Đại hội xác định thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải trải qua nhiều chặng. Chặng đường trước mắt (chặng đường đầu) gồm 5 năm đầu (1981-1985) và những năm còn lại của thập niên 80. Trong chặng đường đầu, gồm 10 năm (1981 - 1990), cách mạng thực hiện những nhiệm vụ tổng quát: "Tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội và cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường hơn nữa sự nhất trí về chính trị và tinh thần của nhân dân, giảm bớt và khắc phục khó khăn, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, chặn đứng và loại trừ các biểu hiện tiêu cực, đạt những tiến bộ quan trọng trong mọi lĩnh vực, tạo ra thế cân đối mới của nền kinh tế, đồng thời chuẩn bị cho những bước tiến vững chắc và mạnh mẽ hơn trong chặng đường tiếp theo."⁽⁴⁾

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V...* Sđd, tr. 49-50.

(2) Sách trên, tr. 42.

(3) Sách trên, tr. 47.

(4) Sách trên, tr. 51.

Riêng về kinh tế - xã hội, Đại hội đã xác định rõ nhiệm vụ, mục tiêu tổng quát là:

- Đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất, dần dần ổn định, tiến tới cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, trước hết giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, thực phẩm; đáp ứng tốt những nhu cầu về mặc, về học hành, chữa bệnh, về nhà ở, đi lại, về chăm sóc trẻ em và các nhu cầu tiêu dùng thiết yếu khác.

- Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, chủ yếu nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đồng thời tăng thêm trang bị kĩ thuật cho các ngành kinh tế khác và chuẩn bị cho sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa của công nghiệp nặng trong chặng đường tiếp theo.

- Hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh miền Nam, tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

- Đáp ứng các nhu cầu của công cuộc phòng thủ đất nước, củng cố quốc phòng và giữ vững an ninh, trật tự ⁽¹⁾.

Thực hiện bốn mục tiêu tổng quát nói trên đòi hỏi có bước chuyển biến cơ bản về thực trạng kinh tế, bảo đảm thu nhập quốc dân từ chỗ thiếu tiến tới đủ tiêu dùng xã hội và có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Bảo đảm tổng sản phẩm xã hội không ngừng tăng lên và giảm đáng kể tình trạng mất cân đối nặng nề của nền kinh tế quốc dân.

Muốn vậy, phải thực hiện đồng bộ nhiều chủ trương, biện pháp kinh tế - xã hội, nhằm kết hợp đúng đắn công nghiệp và nông nghiệp; kết hợp đúng đắn xây dựng kinh tế trung ương với phát triển mạnh kinh tế địa phương; bảo đảm sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế; kết hợp phát triển kinh tế trong nước với mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài, mở rộng phân công lao động, phân bổ lại và sử dụng tốt lao động cả nước để tăng năng suất lao động; đẩy mạnh công tác khoa học - kĩ thuật; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng; thiết lập trật tự mới xã hội chủ nghĩa trên mặt trận phân phối lưu thông; xác lập chế độ quản lí "kế hoạch hóa" đúng đắn.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V... Sdd. tr. 53-54.

Việc xác định thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trải qua nhiều chặng đường và việc nêu nội dung của chặng đường đầu tiên là bước tiến của Đại hội V, đó là một đóng góp quan trọng về lí luận và thực tiễn của Đại hội. Những nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội của chặng đường đầu 10 năm (1981 - 1990) cũng được Đại hội cụ thể hóa và đề ra nhiệm vụ, mục tiêu kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 - 1985).

Đại hội đã bầu Ban chấp hành Trung ương mới của Đảng - gồm 116 ủy viên chính thức và 36 ủy viên dự khuyết. Bộ Chính trị gồm 13 ủy viên chính thức và 2 ủy viên dự khuyết. Lê Duẩn được bầu lại làm Tổng bí thư của Đảng.

b) Thực hiện những nhiệm vụ kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm (1981 - 1985)

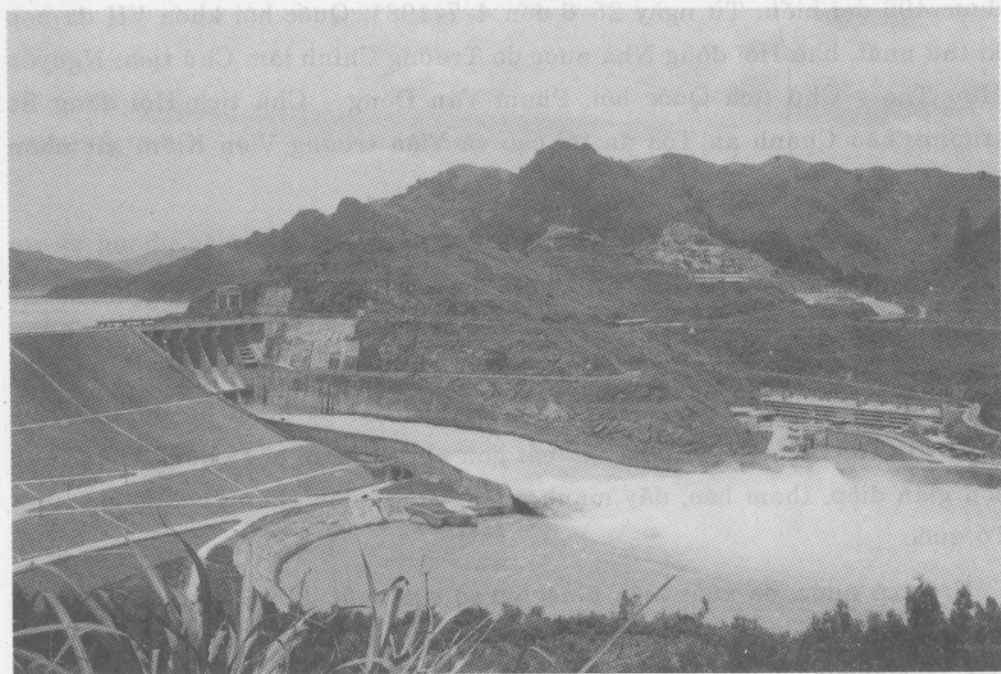
Kế hoạch này có nhiệm vụ "phát triển thêm một bước, sắp xếp lại cơ cấu và đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân" nhằm cơ bản ổn định tình hình kinh tế và xã hội, đáp ứng những yêu cầu cấp bách và thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ sự mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế, khắc phục một bước đáng kể tình trạng không bình thường về phân phối, lưu thông, tăng thêm tiến độ và điều kiện để tiến lên mạnh mẽ và vững chắc hơn trong những năm sau.

Thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1981 - 1985), nhân dân ta đã đạt được những thành tựu và tiến bộ quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, chúng ta đã chặn được đà giảm sút của những năm 1976 - 1980. Nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 4,9% so với 1,9% hàng năm của thời kì 1976 - 1980. Sản xuất lương thực từ 13,4 triệu tấn (trong thời kì 1976 - 1980), tăng lên 17 triệu tấn (trong thời kì 1981 - 1985). Sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 9,5% so với 0,6% hàng năm trong thời kì 1976 - 1980. Thu nhập quốc dân tăng bình quân 6,4% so với 0,4% trong 5 năm trước.

+ Về xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật, trong 5 năm chúng ta đã hoàn thành mấy trăm công trình tương đối lớn và hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có những cơ sở quan trọng về điện và dầu khí, xi măng, cơ khí, dệt, đường, thủy lợi, giao thông... Các hoạt động khoa học - kĩ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất, nhất là sản xuất nông

ngiệp. Về năng lực sản xuất, tăng thêm 456 nghìn kilôoat điện, 2,5 triệu tấn than, 2,4 triệu tấn xi măng, 33 nghìn tấn sợi, 58 nghìn tấn giấy. Trong lĩnh vực nông nghiệp, thêm 309 nghìn hecta được tưới nước, 186 nghìn hecta được tiêu úng, 241 nghìn hecta được khai hoang đưa vào sản xuất. Dầu mỏ bắt đầu được khai thác; các công trình thủy điện Hòa Bình, Trị An đang được xây dựng, chuẩn bị đưa vào hoạt động trong những năm tới.



Nhà máy thủy điện sông Đà (Hòa Bình)

(Ảnh của VNTTX)

+) Trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, đại bộ phận nông dân Nam Bộ đi vào con đường làm ăn tập thể và đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã có nhiều tiến bộ trong sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới. Cùng với việc áp dụng những thành tựu về khoa học - kĩ thuật, việc thực hiện rộng rãi phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, tuy chưa hoàn thiện và còn nhiều thiếu sót, song đã góp một phần quan trọng tạo nên bước phát triển sản xuất nông nghiệp, mở ra phương hướng đúng đắn cho việc củng cố quan hệ kinh tế mới ở nông thôn.

+)*Chăm lo đời sống của nhân dân* là một nhiệm vụ thường xuyên và hết sức khó khăn của Đảng và Nhà nước ta trong hoàn cảnh nền kinh tế còn yếu kém, thiên tai dồn dập, dân số tăng nhanh. Các ngành kinh tế quốc dân đã thu hút thêm 4 triệu lao động. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, thể dục, văn hóa, nghệ thuật phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới.

+)*Tổ chức cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa VII.* Ngày 26-4-1981, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa VII đã diễn ra trong cả nước và bầu được 496 đại biểu. Từ ngày 25-6 đến 4-7-1981, Quốc hội khóa VII đã họp kì thứ nhất, bầu Hội đồng Nhà nước do Trường Chinh làm Chủ tịch; Nguyễn Hữu Thọ - Chủ tịch Quốc hội, Phạm Văn Đồng - Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, bầu Chánh án Tòa án tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhà nước ta còn chăm lo bảo đảm các nhu cầu của quốc phòng và an ninh, thi hành chính sách hậu phương quân đội. Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh chính trị và làm nghĩa vụ quốc tế giành thêm những thắng lợi to lớn. Chúng ta đã làm thất bại một bước chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận lực lượng phản động FULRO ở vùng Tây Nguyên, bắt gọn nhiều nhóm phản động khác cùng bọn gián điệp, thám báo, đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Trên cả nước, đã xuất hiện nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh khá, nhiều đơn vị chiến đấu giỏi, nhiều huyện làm ăn tốt; một số địa phương và ngành biết cách làm ăn năng động, sáng tạo... Thực tiễn sinh động của các cơ sở, các địa phương, các ngành đã cung cấp kinh nghiệm quý báu cho sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta.

Khẳng định những thành tựu đạt được, đồng thời cũng thấy rõ mặt khó khăn, yếu kém, trước hết trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, cũng là những khó khăn, yếu kém của thời kì trước đó do không được hạn chế, khắc phục, thậm chí có mặt trầm trọng thêm.

- Sản xuất tuy có tăng, nhưng còn chậm so với khả năng sản có và công sức bỏ ra, so với yêu cầu cần nhanh chóng ổn định đời sống của nhân dân, có tích lũy để công nghiệp hóa và củng cố quốc phòng. Một số chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch 5 năm, như sản xuất lương thực, than, xi măng, gỗ, vải,

hàng xuất khẩu.... không đạt đã ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân lao động.

- Hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp. Các xí nghiệp nói chung chỉ sử dụng được khoảng một nửa công suất thiết kế, năng suất lao động giảm, chất lượng sản phẩm sút kém.

- Tài nguyên của đất nước chưa được khai thác tốt, lại bị sử dụng lãng phí, nhất là đất nông nghiệp và tài nguyên rừng; môi trường sinh thái bị phá hoại.

- Lưu thông chưa thông suốt, phân phối rối ren, vật giá tăng nhanh, gây tác động tiêu cực đến sản xuất, đời sống và xã hội.

- Những mất cân đối lớn trong nền kinh tế giữa cung và cầu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, năng lượng, nguyên liệu, vận tải..., giữa thu và chi, xuất khẩu và nhập khẩu... chậm được giảm nhẹ, có mặt lại gay gắt hơn trước.

- Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố. Vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh suy yếu. Các thành phần kinh tế khác chưa được sử dụng và cải tạo tốt.

- Đời sống của nhân dân, nhất là công nhân viên chức, còn nhiều khó khăn. Nhiều người lao động chưa có hoặc chưa đủ việc làm. Nhiều nhu cầu chính đáng tối thiểu của nhân dân về đời sống vật chất và văn hóa chưa được bảo đảm. Nông thôn thiếu hàng tiêu dùng thông thường và thuốc men; nhà ở, điều kiện vệ sinh, sinh hoạt văn hóa ở nhiều nơi còn thiếu thốn, nghèo nàn.

- Hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát triển. Công bằng xã hội bị vi phạm. Pháp luật, kỉ cương không nghiêm. Những hành vi lộng quyền, tham nhũng của một số cán bộ và nhân viên nhà nước, những hoạt động của bọn làm ăn phi pháp.... chưa bị trừng trị nghiêm khắc và kịp thời ⁽¹⁾.

"Nhìn chung, chúng ta chưa thực hiện được mục tiêu do Đại hội lần thứ V đề ra là về cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân"⁽²⁾.

Thực trạng kinh tế - xã hội nói trên đã "làm giảm lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của các cơ quan Nhà nước"⁽³⁾.

(1), (2), (3) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật, H. 1987, tr. 18, 19.

Nguyên nhân của thực trạng kinh tế - xã hội, cũng như thực trạng đó, đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986) của Đảng phân tích sâu sắc, khách quan và thẳng thắn là: "Trong 5 năm 1981-1985, đã không nghiêm chỉnh thực hiện những kết luận đúng đắn của Đại hội lần thứ V của Đảng về cụ thể hóa đường lối kinh tế trong chặng đường đầu tiên, chưa kiên quyết khắc phục chủ quan nóng vội và bảo thủ trì trệ trong bố trí cơ cấu kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lí kinh tế, lại phạm những sai lầm mới, nghiêm trọng trong lĩnh vực phân phối, lưu thông; đã buông lỏng chuyên chính vô sản trong quản lí kinh tế, xã hội, trong đấu tranh tư tưởng, văn hóa, trong việc chống lại những âm mưu, thủ đoạn phá hoại thâm độc của kẻ thù" ⁽¹⁾.

III- ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1975-1979)

Sau 30 năm chiến tranh kết thúc, nhân dân ta không mong muốn gì hơn là được sống yên ổn, đem tài năng và sức lực xây dựng đất nước phồn vinh, cuộc sống văn minh, hạnh phúc; được chung sống hòa bình, hữu nghị với các nước, các quốc gia trên thế giới. Song, công cuộc xây dựng đất nước tiến hành chưa được bao lâu thì dân tộc ta lại phải đương đầu với những thử thách mới.

Do có sẵn âm mưu từ trước, tập đoàn Pôn Pốt-lêng Xari - Khiêu Xamphon, đại diện cho phái "Khome đỏ" ở Campuchia, lên nắm quyền sau thắng lợi trong đấu tranh chống Mĩ, đã quay ngay súng bắn vào nhân dân ta, những người bạn chiến đấu thân thiết, thủy chung, vừa góp phần xương máu làm nên chiến thắng ngày 17-4-1975 của nhân dân Campuchia. Chúng đã mở những cuộc hành quân khiêu khích, lấn chiếm lãnh thổ nước ta.

Ngày 3-5-1975, tập đoàn Pôn Pốt cho quân đổ bộ đánh chiếm đảo Phú Quốc, đến ngày 10-5-1975 đánh chiếm đảo Thổ Chu, rồi trong những ngày tiếp theo chúng xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ của ta dọc biên giới từ Hà Tiên đến Tây Ninh.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sđd, tr212.

Từ tháng 4-1977, tập đoàn Pôn Pốt tăng cường những cuộc hành quân lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam, và từ những cuộc xung đột vũ trang lẻ tẻ, chúng mở rộng dần thành cuộc chiến tranh lớn trên toàn tuyến biên giới Tây - Nam nước ta.

Ý đồ của chúng là tiến hành một cuộc chiến tranh lâu dài, xâm chiếm từng bộ phận kết hợp với gây bạo loạn trong nội địa. Tiến công xâm lược Việt Nam, chúng còn nhằm tạo cơ để thanh trừng nội bộ, đàn áp những cuộc nổi dậy ở trong nước, thực hiện một chế độ chính trị tàn bạo ở Campuchia.

Giữa năm 1977, tập đoàn Pôn Pốt huy động lực lượng cỡ sư đoàn bất ngờ tiến công vào 13 xã (trong số 15 xã biên giới) thuộc tỉnh An Giang. Quân dân ta, trực tiếp là quân dân các tỉnh biên giới Tây - Nam, đã đánh trả quyết liệt.

Trong các tháng 9, 10, 11 năm 1977, chúng huy động lực lượng ngày càng lớn (từ 3 đến 5 sư đoàn) tiến công dọc biên giới nước ta từ nhiều hướng. Phối hợp với quân Pôn Pốt, một bọn phản động tay sai của lực lượng phản động quốc tế hoạt động mạnh tại thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Nam Bộ chuẩn bị thực hiện cuộc bạo loạn. Nhưng tất cả âm mưu và hành động đó của chúng đều bị quân dân ta ngăn chặn và làm thất bại.

Năm 1978, với thiện chí hòa bình, mong muốn sớm chấm dứt xung đột bằng thương lượng, Đảng và Nhà nước Việt Nam chủ động đưa ra đề nghị 3 điểm:

Thứ nhất, chấm dứt ngay các hoạt động quân sự thù địch dọc biên giới; lực lượng vũ trang mỗi bên phải đóng sâu trong lãnh thổ của mình, cách đường biên 5 km.

Thứ hai, hai bên gặp nhau để bàn bạc và kí một hiệp ước hữu nghị không xâm lược nhau và một hiệp ước về biên giới giữa hai nước.

Thứ ba, hai bên thỏa thuận một hình thức thích hợp về thể thức nhằm bảo đảm và giám sát quốc tế vùng biên giới giữa hai nước.

Để tỏ thiện chí, đêm 5-11-1978, Việt Nam đơn phương thu quân vào cách biên giới 5 km. Đáp lại thiện chí đó, tập đoàn Pôn Pốt lại tăng cường hơn nữa quân chủ lực dọc biên giới, chuẩn bị cho cuộc tiến công lớn.

Ngày 22-12-1978, tập đoàn Pôn Pốt huy động 19 trong tổng số 23 sư đoàn bộ binh, cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng... đến biên giới phía đông, tiến vào khu vực Bến Sỏi thuộc tỉnh Tây Ninh, bắt đầu cuộc tiến công

quy mô lớn với ý đồ đánh chiếm thị xã Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ nước ta.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, quân ta với lực lượng lớn đã tổ chức cuộc phản công và tiến công mạnh, tiêu diệt toàn bộ cánh quân xâm lược vừa tiến vào đất ta. Tiếp đó, quân ta thừa thắng phát triển cuộc tiến công tiêu diệt và làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực của địch tại nơi xuất phát.

Cuộc tiến công quy mô lớn của tập đoàn Pôn Pốt hoàn toàn bị đập tan. Toàn bộ quân xâm lược bị quét khỏi bờ cõi nước ta, hòa bình lập lại trên biên giới Tây-Nam Tổ quốc.

Chiến thắng biên giới Tây - Nam của quân dân ta đã tạo thời cơ lớn, hết sức thuận lợi cho cách mạng Campuchia giành thắng lợi.

Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia (thành lập ngày 3-12-1978), được sự phối hợp chiến đấu, sự ủng hộ và giúp đỡ hết lòng của quân dân ta, quân dân Campuchia đã đồng loạt tiến công và nổi dậy đập tan chính quyền phản động của bọn Pôn Pốt - Iêng Xari - Khiêu Xamphon từ trung ương đến cơ sở. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh hoàn toàn giải phóng, nước Cộng hòa nhân dân Campuchia và Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia tuyên bố thành lập.

Những thắng lợi lịch sử đó đã khôi phục lại tình đoàn kết chiến đấu, tình hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước Việt Nam - Campuchia, đồng thời góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Để thắt chặt tình hữu nghị, tình đoàn kết chiến đấu giữa hai nước trong giai đoạn cách mạng mới, một đoàn đại biểu của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng dẫn đầu, chính thức thăm nước Cộng hòa nhân dân Campuchia từ ngày 16 đến 18-2-1979. Kết quả của cuộc viếng thăm là hai nước cùng nhau ký kết Hiệp ước hòa bình, hữu nghị, hợp tác ngày 18-2-1979. Căn cứ vào Hiệp ước đó và thể theo yêu cầu của phía bạn, quân đội Việt Nam tiếp tục có mặt ở Campuchia với số lượng và trong thời gian cần thiết để cùng với nhân dân Campuchia anh em bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của hai nước.

Hành động chống Việt Nam trên đây của tập đoàn Pôn Pốt-Iêng Xari- Khiêu Xamphon được Mĩ và một số nước khác đồng tình và giúp đỡ. Trung Quốc là nước

láng giềng của Việt Nam, trong quá trình đấu tranh cách mạng, nhân dân hai nước đã từng gắn bó mật thiết, đoàn kết giúp đỡ nhau, nhưng trong việc tập đoàn Pôn Pốt có hành động thù địch chống Việt Nam, một số người trong giới lãnh đạo Trung Quốc lúc đó lại đồng tình ủng hộ, thậm chí có những hành động làm tổn hại đến tình cảm giữa nhân dân hai nước (như cho quân khiêu khích quân sự dọc biên giới phía bắc nước ta, cắt viện trợ, rút chuyên gia, vận động Liên Hợp Quốc và các nước trên thế giới cũng làm như vậy), nhằm gây khó khăn cho Việt Nam. Nghiêm trọng hơn, từ sáng 17-2-1979 Trung Quốc cho quân đội với lực lượng 32 sư đoàn (tương đương 60 vạn quân), 550 xe tăng, 480 khẩu pháo, 1260 súng cối... mở cuộc tiến công nước ta dọc theo biên giới phía bắc - từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu) - dài hơn nghìn cây số.

Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, quân dân ta, mà trực tiếp là quân dân 6 tỉnh biên giới phía bắc, đã đứng lên chiến đấu. Trước tình thần chiến đấu ngoan cường vì độc lập, tự do của quân dân ta và sự phản đối mạnh mẽ của dư luận ở trong nước và thế giới, Trung Quốc buộc phải tuyên bố rút quân khỏi nước ta, bắt đầu từ 5-3-1979 và đến 18-3-1979 thì rút hết.

Cuộc xung đột biên giới phía bắc và Tây - Nam nước ta được chấm dứt.

Thắng lợi của hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta là thắng lợi có ý nghĩa lịch sử hết sức to lớn. Quân và dân ta đã làm thất bại bước đầu âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch chống Việt Nam, bảo vệ độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội của đất nước, làm tròn nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Campuchia và nhân dân Lào, tích cực bảo vệ độc lập dân tộc và hòa bình ở Đông Dương và Đông Nam Á.

Chương X

ĐẤT NƯỚC TRÊN CON ĐƯỜNG ĐỔI MỚI (1986 - 1995)

I- GIAI ĐOẠN 1986-1990

1- Đại hội lần thứ VI- Đại hội mở đầu công cuộc đổi mới

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (họp từ 15 đến 18-12-1986) đã đánh giá tình hình đất nước, kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lí của Nhà nước trong thập niên đầu cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ đó xác định nhiệm vụ, mục tiêu của cách mạng trong thời kì đổi mới xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đề ra nhiệm vụ chung cho cả chặng đường đầu của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là "Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng, quyết tâm đem hết tinh thần và lực lượng tiếp tục thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa" ⁽¹⁾ và "Trong khi không ngừng chăm lo nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, Đảng và nhân dân ta tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng chế độ làm chủ tập thể, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa" ⁽²⁾.

Đại hội lần thứ VI của Đảng khẳng định tiếp tục đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa do các Đại hội lần thứ IV và lần thứ V của Đảng đề ra.

(1), (2) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI* - Sđd, tr.37-38 và 40.



Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam

(Ảnh của VNTTX)

Tuy nhiên, đến Đại hội VI, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ tiếp tục được cụ thể hóa trên cơ sở nâng cao nhận thức về đặc điểm thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là cả một thời kì lịch sử lâu dài, khó khăn, trải qua nhiều chặng và hiện đang ở chặng đường đầu tiên. Đại hội nêu rõ "chặng đường đầu tiên là một bước quá độ nhỏ trong bước quá độ lớn", và "nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo"⁽¹⁾.

Ổn định tình hình kinh tế - xã hội bao gồm ổn định sản xuất, ổn định phân phối, lưu thông, ổn định đời sống vật chất và văn hóa, tăng cường hiệu lực của tổ chức quản lí, lập lại trật tự, kỉ cương và thực hiện công bằng xã hội.

Ổn định và phát triển gắn liền với nhau trong quá trình vận động tiến lên, ổn định để phát triển và có phát triển mới ổn định được.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI* ... Sđd, tr 41-42.

Những mục tiêu cụ thể là: sản xuất đủ tiêu dùng và có tích lũy, tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm phát triển sản xuất; xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới; tạo ra chuyển biến tốt về mặt xã hội; bảo đảm nhu cầu củng cố quốc phòng và an ninh.

Muốn thực hiện những "nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát" của chặng đường đầu tiên (phải trong nhiều kế hoạch 5 năm nữa) thì trong 5 năm trước mắt (1986-1990) cần tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được nhiệm vụ, mục tiêu của Ba chương trình về *luơng thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu*.

Những mục tiêu cụ thể là:

- Bảo đảm nhu cầu lương thực của xã hội và có dự trữ; đáp ứng một cách ổn định nhu cầu thiết yếu về thực phẩm. Mức tiêu dùng lương thực, thực phẩm đủ tái sản xuất sức lao động.

- Đáp ứng nhu cầu của nhân dân về những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu.

- Tạo được một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu để đáp ứng được phần lớn nhu cầu nhập khẩu vật tư, máy móc, phụ tùng và những hàng hóa cần thiết.

Muốn thực hiện những mục tiêu của Ba chương trình kinh tế, thì nông nghiệp, kể cả lâm nghiệp, ngư nghiệp phải được đặt đúng vị trí là mặt trận hàng đầu và được ưu tiên đáp ứng nhu cầu về vốn đầu tư, về năng lực, vật tư, lao động, kĩ thuật v.v..

Nội dung Ba chương trình kinh tế là sự cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên.

Đại hội lần thứ VI của Đảng đã bầu Ban chấp hành Trung ương gồm 124 ủy viên chính thức và 49 ủy viên dự khuyết. Bộ Chính trị gồm 13 ủy viên chính thức và 1 ủy viên dự khuyết. Nguyễn Văn Linh được bầu làm Tổng bí thư của Đảng. Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ được giao trách nhiệm làm Cố vấn cho BCH TƯ Đảng. Đại hội lần thứ VI là đại hội kế thừa và quyết tâm đổi mới, đoàn kết tiến lên của Đảng.

2- Kết quả bước đầu và bài học kinh nghiệm

Đường lối đổi mới đất nước, đi lên chủ nghĩa xã hội do Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra đã thật sự đi vào cuộc sống và đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, trước tiên là trong lĩnh vực

kinh tế - xã hội, trong việc thực hiện những mục tiêu của Ba chương trình kinh tế.

Về lương thực, thực phẩm, từ chỗ thiếu an ninh lương thực (năm 1988, nước ta phải nhập hơn 45 vạn tấn gạo), đến năm 1990, chúng ta đã vươn lên đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và thay đổi cán cân xuất - nhập khẩu. Đó là kết quả tổng hợp của việc phát triển sản xuất, thực hiện chính sách khoán trong nông nghiệp, xóa bỏ chế độ bao cấp, tự do lưu thông và điều hòa cung cầu lương thực - thực phẩm trên phạm vi cả nước. Sản lượng lương thực năm 1988 đạt 19,50 triệu tấn (vượt năm 1987 hơn 2 triệu tấn) và năm 1989 đạt 21,40 triệu tấn.

Hàng hóa trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng, dồi dào, đa dạng và lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó nguồn hàng sản xuất trong nước tuy chưa đạt kế hoạch vẫn tăng hơn trước và có tiến bộ về mẫu mã. Các cơ sở sản xuất gắn chặt với nhu cầu thị trường, phần bao cấp của Nhà nước về vốn, giá vật tư, tiền lương... giảm đáng kể. Đó là kết quả của chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới nhiều chính sách về sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Kinh tế đối ngoại phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về quy mô, hình thức và góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Từ năm 1986 đến năm 1990, hàng xuất khẩu tăng gấp 3 lần (từ 439 triệu rúp và 384 triệu đôla, lên 1019 triệu rúp và 1170 triệu đôla). Từ năm 1989, sản xuất của ta tăng thêm các mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn như gạo, dầu thô và một số mặt hàng mới khác. Năm 1989, Việt Nam xuất 1,5 triệu tấn gạo; nhập khẩu giảm đáng kể, tiến gần đến mức cân bằng giữa xuất và nhập.

Những kết quả của việc thực hiện các mục tiêu của Ba chương trình kinh tế gắn liền với những chuyển biến tích cực trong việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư và bố trí lại cơ cấu kinh tế. Nhà nước cho đình và hoãn nhiều công trình đã ký với nước ngoài và của một số ngành, địa phương để tập trung vốn cho các công trình trọng điểm trực tiếp phục vụ Ba chương trình kinh tế hoặc có ý nghĩa trọng yếu. Trong 5 năm 1986-1990, ta đã dành cho Ba chương trình kinh tế hơn 60% vốn đầu tư của ngân sách trung ương, 75%-80% vốn đầu tư của địa phương. Ngoài ra, phần đầu tư của nhân dân cũng rất lớn, đồng thời đã thu hút được một số vốn đầu tư của nước ngoài. Nhiều công

trình công nghiệp nặng quan trọng được khởi công từ những năm trước, nay được đưa vào sử dụng. Một số ngành sản xuất mới, có triển vọng tốt như dầu khí được hình thành... Một số loại hình kinh tế dịch vụ mới ra đời và phát triển nhanh, góp phần thúc đẩy kinh tế hàng hóa và phục vụ đời sống nhân dân.

Một thành tựu quan trọng nữa là đã bước đầu kiềm chế được đà lạm phát. Nếu chỉ số tăng giá bình quân hàng tháng trên thị trường năm 1986 là 20%, năm 1987 là 10%, năm 1988 là 14%, thì năm 1989 là 2,5% và năm 1990 là 4,4%. Đây là kết quả tổng hợp của việc thực hiện Ba chương trình kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới chính sách giá và lãi suất, mở rộng thông thương và điều hòa cung - cầu hàng hóa. Điều có ý nghĩa là chúng ta đạt được kết quả này trong hoàn cảnh nguồn trợ giúp bên ngoài giảm so với trước, vừa chống lạm phát và thực hiện chuyển từ giá bao cấp sang giá kinh doanh. Nhờ kiềm chế được lạm phát, các cơ sở kinh tế có điều kiện thuận lợi để hạch toán kinh doanh, đời sống nhân dân giảm bớt khó khăn⁽¹⁾.

Một thành tựu quan trọng khác về đổi mới kinh tế là bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Phát triển quan điểm kinh tế của Đại hội VI, Hội nghị lần thứ 6 (tháng 3 - 1989) của Ban chấp hành Trung ương đã khẳng định việc phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là một chủ trương chiến lược lâu dài trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chính sách này được nhân dân hưởng ứng rộng rãi và đã đi nhanh vào cuộc sống, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân về kinh tế; khơi dậy được nhiều tiềm năng và sức sáng tạo của nhân dân để phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng sản phẩm cho xã hội, tạo ra sự cạnh tranh sống động trên thị trường.

Ngoài những thành tựu về kinh tế, chúng ta còn đạt được nhiều thành tích và tiến bộ bước đầu trên các lĩnh vực khác.

Bộ máy và đội ngũ cán bộ lãnh đạo ở các cơ quan Trung ương và địa phương được sắp xếp lại. Ngày 19-4-1987, cuộc bầu cử Quốc hội khóa VIII đã diễn ra

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, H. 1991, tr.17-27.

dân chủ hơn so với các kì bầu cử trước. Nhân dân đã lựa chọn bầu được 496 đại biểu. Ngày 17 đến 22-6-1987, Quốc hội khóa VIII họp kì thứ nhất đã bầu Võ Chí Công làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước; Lê Quang Đạo - Chủ tịch Quốc hội; Phạm Hùng - Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Sinh hoạt dân chủ trong xã hội ngày càng được phát huy. Nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị có một số đổi mới theo hướng phát huy dân chủ nội bộ và quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường quyền lực của các cơ quan dân cử; hiệu lực quản lí của chính quyền các cấp được nâng cao; bước đầu chính đốn Đảng đi đôi với đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội.

Quốc phòng được giữ vững, an ninh quốc gia được bảo đảm. Từng bước phá thế bao vây về kinh tế và chính trị, mở rộng quan hệ quốc tế, tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Những thành tựu, ưu điểm và tiến bộ nói trên chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

Công cuộc đổi mới về thực chất là một cuộc cách mạng, có thành tựu, ưu điểm, tiến bộ, nhưng đồng thời cũng có nhiều khó khăn, hạn chế, yếu kém. Những ưu điểm, thành tựu đạt được trong bước đầu thực hiện đường lối đổi mới là rất quan trọng, song khó khăn, yếu kém cũng rất lớn, đó là: đất nước ta vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, công cuộc đổi mới còn nhiều hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng vẫn chưa được giải quyết:

- Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát ở mức cao, lao động còn thiếu việc làm, hiệu quả kinh tế thấp, nhiều cơ sở sản xuất bị đình đốn kéo dài, chưa có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

- Chế độ tiền lương bất hợp lí, đời sống của những người sống chủ yếu bằng tiền lương (hoặc trợ cấp xã hội) và của một bộ phận nông dân bị giảm sút. Tốc độ tăng dân số còn cao.

- Sự nghiệp văn hóa còn những mặt tiếp tục xuống thấp. Tình trạng tham nhũng, ăn hối lộ, mất dân chủ, bất công xã hội, vi phạm pháp luật, kỉ luật, kỉ cương và nhiều hiện tượng tiêu cực khác còn nặng nề và phổ biến.

Từ thực tiễn của những năm thực hiện đường lối đổi mới, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm quan trọng:

+) Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình đổi mới, kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới. Chúng ta phê phán những khuyết điểm , sai lầm trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng không quan niệm những lệch lạc đó là khuyết tật của bản thân chế độ, coi khuyết tật là tất cả mà phủ định thành tựu, từ đó dao động về mục tiêu và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có kết quả bằng những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp. Điều kiện cốt yếu để công cuộc đổi mới giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa và đi đến thành công là trong quá trình đổi mới, Đảng phải kiên trì và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững vai trò lãnh đạo xã hội.

+) Đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để, nhưng phải có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Đổi mới là cuộc cách mạng sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trên từng lĩnh vực, nội dung đổi mới cũng bao gồm nhiều mặt: từ đổi mới quan niệm đến đổi mới cơ chế, chính sách, tổ chức, cán bộ, phong cách và lề lối làm việc. Đồng thời trong mỗi bước đi lại phải xác định đúng khâu then chốt để tập trung sức giải quyết, làm cơ sở cho việc đổi mới các khâu và lĩnh vực khác. Tập trung sức làm tốt vấn đề đổi mới kinh tế, đáp ứng những đòi hỏi cấp bách của nhân dân về đời sống, việc làm và các nhu cầu xã hội khác, coi đó là điều kiện quan trọng để tiến hành thắng lợi đổi mới trong lĩnh vực chính trị. Đồng thời với đổi mới kinh tế, Đảng ta từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, phát huy ngày càng tốt quyền làm chủ và năng lực sáng tạo của nhân dân trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

+) Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phải đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội. Đổi mới về kinh tế, chuyển nền kinh tế mang nặng tính tự cấp tự túc với cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước là hoàn toàn cần thiết để giải phóng và phát huy được các tiềm năng sản xuất trong xã hội. Song, bản thân nền kinh tế thị trường không phải là liều thuốc vạn năng. Hơn nữa, cùng với sự kích thích sản xuất phát triển, kinh tế thị trường

cũng là môi trường thuận lợi để nảy sinh và phát triển nhiều loại tệ nạn xã hội. Để hạn chế và khắc phục những hậu quả tiêu cực ấy, giữ cho công cuộc đổi mới đúng hướng và phát huy bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội, Nhà nước phải thực hiện tốt vai trò quản lý về kinh tế - xã hội bằng luật pháp, kế hoạch, chính sách, thông tin, tuyên truyền giáo dục và các công cụ khác.

+) Khẳng định việc tiếp tục phát huy ngày càng sâu rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhưng để phát huy dân chủ đúng hướng và đạt kết quả thì quá trình đó phải được lãnh đạo tốt, có bước đi vững chắc phù hợp với tình hình chính trị, xã hội nói chung. Có như vậy mới thật sự bảo đảm được quyền làm chủ của nhân dân , động viên toàn dân hàng hải xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chạy theo những đòi hỏi dân chủ cực đoan, thực hiện dân chủ mà không gắn liền với kỉ luật, kỉ cương hoặc không tính toán đầy đủ đến tình hình chính trị, xã hội thì mọi ý định tốt đẹp về phát huy dân chủ không thể thực hiện thành công, ngược lại sẽ đưa đến những hậu quả làm tổn hại lợi ích của nhân dân.

+) Trong quá trình đổi mới, phải quan tâm dự báo tình hình, kịp thời phát hiện và giải quyết đúng đắn những vấn đề nảy sinh trên tinh thần kiên định thực hiện đường lối đổi mới, tăng cường tổng kết thực tiễn và không ngừng hoàn chỉnh lí luận về con đường chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Mỗi chủ trương, chính sách, biện pháp kinh tế - xã hội dù là đúng đắn nhất thì trong quá trình thực hiện, bên cạnh mặt tích cực là chủ yếu cũng thường có những hệ quả tiêu cực nhất định, những vấn đề mới nảy sinh nên phải dự kiến trước và theo dõi để chủ động ngăn ngừa, giải quyết. Tránh suy nghĩ giản đơn, một chiều, đến khi thấy có vấn đề mới nảy sinh, có mặt tiêu cực mới xuất hiện thì hoang mang. Không vì gặp khó khăn mà dao động và quay lại những cách làm sai lầm cũ.

Công cuộc đổi mới càng đi vào chiều sâu thì càng xuất hiện nhiều vấn đề mới liên quan đến nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chỉ có tăng cường tổng kết thực tiễn, phát triển lí luận thì công cuộc đổi mới mới trở thành hoạt động tự giác, chủ động và sáng tạo, bớt được sai lầm và những bước đi quanh co, phức tạp⁽¹⁾.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, H. 1991, tr.52, 53, 54, 55.

1. Đại hội lần thứ VII - Đại hội tiếp tục công cuộc đổi mới

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, những diễn biến quốc tế phức tạp đã tác động xấu đến tình hình chính trị, kinh tế và xã hội nước ta. Nhưng Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã nỗ lực khắc phục khó khăn, kiên trì tìm tòi, khai phá con đường đổi mới tuy chưa có một khuôn mẫu cho trước, từng bước đưa đường lối của Đại hội VI đi vào cuộc sống. Tuy tình hình cách mạng còn nhiều khó khăn, song với kết quả đạt được trong bước đầu đổi mới đã có thể xác nhận khả năng tự đổi mới của nhân dân ta là hiện thực.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng (họp từ ngày 24 đến 27-6-1991) đã tổng kết, đánh giá việc thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI, đề ra chủ trương, nhiệm vụ nhằm kế thừa, phát huy những thành tựu ưu điểm đã đạt được; khắc phục những khó khăn hạn chế mắc phải trong bước đầu đổi mới; ngăn ngừa những lệch lạc phát sinh trong quá trình đó; điều chỉnh, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới (được đề ra từ Đại hội VI) để tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới của đất nước tiến lên.

Ngoài việc quyết định những công việc cách mạng trong nhiệm kì, Đại hội VII của Đảng còn quyết định một số vấn đề về chiến lược lâu dài. Đó là việc thông qua "Chương trình xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội" và "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000". Đại hội đã bầu Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) gồm 146 ủy viên, Bộ Chính trị BCHTW gồm 13 ủy viên. Đỗ Mười được bầu làm Tổng bí thư của Đảng.

Bước vào nhiệm kì Đại hội VII của Đảng, vào thập niên cuối cùng của thế kỉ XX đã có nhiều biến động to lớn, tác động sâu sắc đến tiến trình lịch sử loài người. Bối cảnh quốc tế và nước ta có những thay đổi lớn, tác động đến quá trình đổi mới của ta, bắt đầu từ Đại hội VI và tiếp tục sau Đại hội VII của Đảng.

Tình hình quốc tế: Về chính trị, sau sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu, các thế lực thù địch tăng cường việc thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình"; kích động việc thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng, nhằm xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, truyền bá

tư tưởng văn hóa đồi trụy, độc hại; đưa lực lượng gián điệp, biệt kích vào nước ta nhằm cấu kết với bọn phản động và các phần tử xấu trong nước, tăng cường hoạt động nhằm lật đổ chế độ...

Về kinh tế, những thay đổi ở Liên Xô và Đông Âu đã gây ra cho chúng ta nhiều đảo lộn lớn và đột ngột về thị trường xuất khẩu và nhập khẩu, về nhiều chương trình hợp tác kinh tế và nhiều hợp đồng về lao động. Trong thời gian ngắn, nước ta phải chuyển một phần đáng kể khối lượng buôn bán từ các thị trường truyền thống sang thị trường mới; chịu những tác động lớn về biến động cung - cầu và giá cả của thị trường thế giới. Nguồn vay bên ngoài giảm mạnh, sự ưu đãi về giá chấm dứt, nợ nước ngoài phải trả hàng năm tăng lên, trong khi một số nước tiếp tục chính sách bao vây kinh tế nước ta, gây cho ta thêm nhiều khó khăn.

Song, chúng ta cũng có những điều kiện thuận lợi mới. Quan hệ kinh tế đối ngoại của nước ta ngày càng được mở rộng, trong đó quan hệ với một số nước được cải thiện và từng bước bình thường hóa. Điều đó tạo thêm khả năng để chúng ta mở rộng thị trường, thu hút nguồn vốn và kĩ thuật, học hỏi kinh nghiệm của thế giới. Đồng thời, quan hệ kinh tế đối ngoại được mở rộng, đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng vươn lên thích ứng với những yêu cầu khắt khe về chất lượng, hiệu quả, về quy chế và luật pháp kinh doanh của thị trường thế giới.

Tình hình trong nước: - Trên tất cả các lĩnh vực, nhất là về kinh tế - xã hội, vẫn còn nhiều khó khăn (như đã trình bày ở trên) - bao trùm nhất là "Đất nước ta vẫn chưa ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.... nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nóng bỏng chưa được giải quyết" ⁽¹⁾

Nhưng chúng ta có thuận lợi cơ bản, đó là: những thành tựu bước đầu rất quan trọng và những kinh nghiệm đối mới đã thu được trong những năm trước là to lớn; đông đảo quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ đường lối đối mới; cục diện chính trị nước ta ổn định. Chúng ta có nhiều tiềm năng để phát triển: đội ngũ lao động và cán bộ khoa học - kĩ thuật cần cù, thông minh, sáng tạo; khả năng thâm canh, tăng vụ và mở rộng diện tích trong nông nghiệp, phát triển nghề rừng và thủy sản còn lớn; công nghiệp dầu khí, công nghiệp hàng tiêu dùng và xuất khẩu có những điều kiện thuận lợi để mở rộng; vốn nhân rỗi trong nhân dân còn nhiều...

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII...* Sđd, tr.50.

Xuất phát từ đặc điểm tình hình quốc tế và trong nước nói trên, căn cứ vào mục tiêu của chặng đường đầu thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (đề ra từ Đại hội VI), Đại hội VII của Đảng đã đề ra mục tiêu tổng quát của kế hoạch 5 năm (1991-1995) là "Vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa nước ta cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay" (1).

Các mục tiêu cụ thể là:

- Tiếp tục kiểm chế và đẩy lùi lạm phát, giữ vững và phát triển sản xuất, bắt đầu tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.
- Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, giảm mạnh nhịp độ tăng dân số.
- Ổn định và từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Bảo đảm để tiến lương tối thiểu đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người lao động, ngăn chặn thu nhập phi pháp và bất công.
- Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, đổi mới tổ chức và cán bộ.
- Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội, bảo vệ thành quả cách mạng.

Đại hội VII của Đảng cũng đề ra mục tiêu kinh tế của kế hoạch 5 năm (1991-1995) là: "Đẩy lùi và kiểm soát được lạm phát, ổn định, phát triển và nâng cao hiệu quả nền sản xuất xã hội, ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân và bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế" (2).

Để thực hiện mục tiêu trên, phải phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, đẩy mạnh Ba chương trình kinh tế với những nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hóa; đẩy mạnh nhịp độ ứng dụng tiến bộ khoa học, kĩ thuật; hình thành về cơ bản và vận hành tương đối thông suốt cơ chế quản lí mới.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. . . , Sdd, tr.60.

(2) Sách trên, tr. 62.

2. Tiến bộ và hạn chế, thời cơ và thách thức⁽¹⁾

Thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1991-1995), trên các lĩnh vực của công cuộc đổi mới, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu và tiến bộ to lớn:

+) Nhịp độ phát triển kinh tế được đẩy mạnh, nhiều mục tiêu chủ yếu của kế hoạch đã hoàn thành vượt mức.

Trong 5 năm, nhịp độ tăng bình quân hàng năm về tổng sản phẩm trong nước đạt 8,2% (kế hoạch là 5,5%-6,6%).

Công nghiệp tăng bình quân hàng năm 13,3% (kế hoạch là 7,5%-8,5%). Một số ngành có mức tăng cao: năm 1995 so với năm 1990, công nghiệp nhiên liệu (cả dầu khí) gấp 3,2 lần, điện gấp 1,6 lần, vật liệu xây dựng gấp 2,7 lần, chế biến thực phẩm gấp 1,9 lần.

Nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 4,5% (kế hoạch là 3,7%-4,5%) Sản lượng lương thực 5 năm này tăng 26% so với 5 năm trước, tạo điều kiện cơ bản để ổn định đời sống nhân dân; phát triển ngành nghề, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Kim ngạch xuất khẩu thủy, hải sản năm 1995 tăng gấp 3 lần năm 1990.

Các ngành dịch vụ năm 1995 tăng 80% so với năm 1990, bình quân hàng năm tăng 12%. Giao thông vận tải có chuyển biến tiến bộ, vận tải hàng hóa tăng 62%. Viễn thông phát triển nhanh; doanh thu bưu điện và doanh thu du lịch tăng gấp 10 lần. Thị trường hàng hóa trong nước phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về số lượng, chất lượng và chủng loại.

Lĩnh vực tài chính, tiền tệ có tiến bộ đáng kể, nổi bật nhất là đã từng bước đẩy lùi lạm phát và chặn được nạn lạm phát cao. Lạm phát từ mức 67,1% năm 1991, giảm xuống 17,5% năm 1992 và 12,7% năm 1995. Tỷ lệ thiếu hụt ngân sách được kiềm chế, chấm dứt việc phát hành tiền để bù đắp bội chi, thay bằng vay của dân, của nước ngoài.

Quy mô đầu tư phát triển toàn xã hội tăng. Vốn đầu tư cơ bản toàn xã hội năm 1990 chiếm 15,8% tổng sản phẩm trong nước; năm 1995 là 27,4%. Trong 5 năm, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 18 tỉ đôla

(1) Những thành tựu và yếu kém của việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1991-1995) được phản ánh trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Phần này được lấy từ văn kiện đó, do NXB Chính trị quốc gia Hà Nội in năm 1996.

(theo mặt bằng giá năm 1995), trong đó phần của Nhà nước chiếm 43%, đầu tư của nhân dân chiếm trên 30%, đầu tư trực tiếp của nước ngoài chiếm 27%.

Những kết quả về đầu tư phát-triển đã làm tăng năng lực sản xuất trong nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Một số công trình quan trọng của nền kinh tế, nhất là giao thông, thủy lợi, dầu khí, thép, xi măng và các cơ sở du lịch, dịch vụ... được đưa vào hoạt động.

Quan hệ sản xuất được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục được xây dựng. Cơ cấu kinh tế theo ngành và vùng đã bắt đầu chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cũng có những thay đổi theo hướng có hiệu quả hơn. Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng.

+) Kinh tế đối ngoại phát triển, thị trường xuất, nhập khẩu mở rộng, nguồn vốn đầu tư của nước ngoài tăng nhanh.

Trong 5 năm, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 17 tỉ đôla (kế hoạch là 12-15 tỉ), bảo đảm nhập các loại vật tư, thiết bị và hàng hóa đáp ứng nhu cầu của sản xuất và đời sống. Trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, đã có thêm một số mặt hàng chế biến và tăng số mặt hàng có khối lượng xuất khẩu lớn, như dầu thô, gạo, cà phê, hải sản, may mặc...

Tổng kim ngạch nhập khẩu trên 21 tỉ đôla, kể cả phần nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng nhập khẩu vật tư, thiết bị tăng lên, đáp ứng được nhu cầu phát triển. Quan hệ mậu dịch đã mở rộng với trên 100 nước và tiếp cận với nhiều thị trường mới.

Nhà nước còn mở rộng quyền xuất, nhập khẩu cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, ban hành một số chính sách khuyến khích xuất khẩu.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong 5 năm tăng nhanh, bình quân hàng năm là 50%. Đến cuối năm 1995, tổng số vốn đăng kí các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt trên 19 tỉ đôla, trong đó khoảng 1/3 đã được thực hiện. Tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp chiếm 40% tổng số vốn theo dự án (nếu kể cả dầu khí thì chiếm trên 60%). Địa bàn đầu tư phân bố rộng hơn trên các vùng lãnh thổ. Hình thức đầu tư chủ yếu là xí nghiệp liên

doanh - chiếm trên 65% tổng số vốn; xí nghiệp có 100 % vốn nước ngoài chiếm gần 18%; hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm gần 17%.

Mối quan hệ hợp tác phát triển đã được khôi phục, khai thông và mở rộng với nhiều nước và các tổ chức tài chính quốc tế. Cơ chế thu hút nguồn tài trợ phát triển song phương và đa phương đã được thiết lập.

+ Khoa học và công nghệ có bước phát triển mới, văn hóa và xã hội có những chuyển biến tích cực

Hoạt động khoa học và công nghệ gắn bó hơn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thích nghi dần với cơ chế thị trường.

Công tác giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới sau một số năm giảm sút. Tỷ lệ người biết chữ trong nhân dân đã nâng lên, đạt mức 90%; tỉ lệ trẻ em đi học trong độ tuổi phổ cập tiểu học và số học sinh phổ thông các cấp học đều tăng; tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học giảm. Mạng lưới trường phổ thông mở rộng đến các xã, phường; cơ sở vật chất được cải thiện. Các tỉnh và nhiều huyện miền núi có trường nội trú cho con em người dân tộc. Hình thức trường chuyên, lớp chọn được phát triển ở nhiều địa phương. Nhiều trường bán công và dân lập ra đời, hoạt động có hiệu quả.

Các trường, lớp dạy nghề phát triển dưới nhiều hình thức. Hệ thống giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp mở rộng hơn trước cả về quy mô, ngành nghề và loại hình đào tạo. Các trường đại học và cao đẳng được sắp xếp lại. Các trung tâm đại học quốc gia ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và ba trung tâm đại học khu vực đang hình thành.

Công tác thông tin đại chúng, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật phát triển phong phú cả về thể loại, hình thức và nội dung, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin và hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp nhân dân, góp phần tích cực trong công tác tuyên truyền, giáo dục (đặc biệt là giáo dục truyền thống cách mạng), đấu tranh chống những hiện tượng tiêu cực, đẩy lùi ảnh hưởng của văn hóa độc hại. Diện phủ sóng truyền thanh, truyền hình được mở rộng.

Trong lĩnh vực bảo vệ sức khỏe, đã có những cố gắng và tiến bộ về vệ sinh phòng bệnh, thực hiện có kết quả các chương trình chăm sóc và bảo vệ trẻ em, chương trình phòng chống sốt rét, bướu cổ, phòng chống suy dinh dưỡng; tăng tỉ lệ số dân được dùng nước sạch, được cung cấp dịch vụ y tế tại xã, phường. Một số trung tâm y tế được đầu tư nâng cấp và trang bị lại. Chế độ bảo hiểm y tế được mở rộng.

Công tác dân số, "kế hoạch hóa" gia đình phát triển sâu rộng và bước đầu đạt được kết quả. Tỷ lệ sinh mỗi năm giảm gần 1 phần nghìn.

Chủ trương "đền ơn, đáp nghĩa" đối với những người có công với nước được toàn dân hưởng ứng. Phong trào xóa đói, giảm nghèo và các hoạt động từ thiện ngày càng được mở rộng, trở thành nét đẹp trong xã hội ta.

Thu nhập và đời sống của các tầng lớp nhân dân ở các vùng đều được cải thiện với mức độ khác nhau. Số hộ thu nhập trung bình và số hộ giàu tăng lên, số hộ nghèo giảm đi. Nhiều địa phương đã thanh toán được nạn đói. Mỗi năm giải quyết được hơn một triệu lao động có việc làm.



Hàng năm, nhiều nhà ở và công trình công cộng được xây dựng ở thủ đô Hà Nội (Ảnh của VNTTX)

Người lao động được giải phóng khỏi ràng buộc của cơ chế bất hợp lý, phát huy được quyền làm chủ và tính năng động sáng tạo, chủ động hơn trong tìm việc làm, tăng thu nhập, tham gia các sinh hoạt chung của cộng đồng xã hội.

Trên cơ sở đó, lòng tin của nhân dân vào chế độ và tiền đồ của đất nước, vào Đảng và Nhà nước được nâng lên.

+) Ổn định tình hình chính trị - xã hội được giữ vững, quốc phòng và an ninh được củng cố.

Chúng ta đã giữ vững ổn định chính trị, độc lập, chủ quyền và môi trường hòa bình của đất nước, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc đổi mới.

Đảng đã định rõ phương hướng, nhiệm vụ và quan điểm chỉ đạo sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc điều chỉnh chiến lược quốc phòng, an ninh. Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được củng cố. Việc xử lý kiên quyết các vụ vi phạm pháp luật trong một số lĩnh vực đã mở ra khả năng thiết lập và củng cố trật tự, an toàn xã hội, xây dựng nếp sống và làm việc theo pháp luật.

+ *Thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng về hệ thống chính trị*

Trên cơ sở cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã từng bước cụ thể hóa đường lối đổi mới trên tất cả các lĩnh vực.

Đảng được củng cố và tăng cường về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được tiếp tục phát triển nhằm phát huy vai trò làm chủ của nhân dân.

Hệ thống chính trị từng bước được tiếp tục kiện toàn. Cuộc bầu cử Quốc hội khóa IX được diễn ra sôi nổi trong toàn quốc vào ngày 19-7-1992. Quốc hội khóa IX có 395 đại biểu. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa IX họp ở Hà Nội (từ 19-9 đến 8-10-1992) đã bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và Đoàn thư kí. Nông Đức Mạnh được bầu giữ chức Chủ tịch Quốc hội. Quốc hội đã bầu Lê Đức Anh làm Chủ tịch nước, Nguyễn Thị Bình làm Phó Chủ tịch nước; phê chuẩn danh sách Phó Chủ tịch và các ủy viên của Hội đồng quốc phòng và an ninh; đã bầu Võ Văn Kiệt làm Thủ tướng Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về danh sách các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội từng bước được đổi mới về phương thức hoạt động. Khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố hơn.

Hệ thống pháp luật được phát triển. Để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới, ngày 15-4-1992, kỳ họp thứ 11 của Quốc hội khóa VIII đã thông qua Hiến pháp mới. Ngoài Lời nói đầu, Hiến pháp mới gồm có 12 chương và 147 điều. Ra đời trong thời kì đổi mới, Hiến pháp 1992 thể hiện tinh thần đổi mới, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, phù hợp với xu thế của thời đại. Hiến pháp mới đã điều chỉnh, sửa đổi một cách cơ bản, toàn diện các quy định của Hiến pháp 1980, đặc biệt là chương về "chế độ kinh tế". Quốc hội cũng đã sửa đổi, bổ sung và ban hành các đạo luật mới làm cho hệ thống pháp

luật nước ta phù hợp với Hiến pháp mới, bảo đảm quản lí xã hội thực sự được tiến hành bằng pháp luật.

+) Mở rộng quan hệ đối ngoại, phá thế bao vây, tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế

Chúng ta đã triển khai tích cực và năng động đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Khôi phục và mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt với Trung Quốc, tăng cường quan hệ hữu nghị, đoàn kết với Lào, xây dựng quan hệ láng giềng tốt với Campuchia; phát triển quan hệ với các nước trong khu vực, trở thành thành viên đầy đủ của tổ chức ASEAN; củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống với nhiều nước, từng bước đổi mới quan hệ với Liên bang Nga, những nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập và các nước Đông Âu; mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển: bình thường hóa quan hệ với Mỹ; thiết lập và mở rộng quan hệ với nhiều nước Nam Á, Nam Thái Bình Dương, Trung Đông, châu Phi và Mỹ latin; mở rộng quan hệ với Phong trào không liên kết, các tổ chức quốc tế và khu vực...

Đến nay, nước ta đã có quan hệ ngoại giao với hơn 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước. Các công ti của hơn 50 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư trực tiếp vào nước ta. Nhiều chính phủ và tổ chức quốc tế dành cho ta sự viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay để phát triển.

Thành tựu đối ngoại là một nhân tố quan trọng góp phần giữ vững hòa bình, phá thế bị bao vây, cấm vận, cải thiện và nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới, tạo môi trường thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Bên cạnh thành tựu và tiến bộ đáng ghi nhận, nước ta vẫn còn nhiều mặt yếu kém và hạn chế:

- Nước ta vẫn là một trong những nước nghèo nhất thế giới; lực lượng sản xuất còn nhỏ bé; cơ sở vật chất - kĩ thuật, nhất là kết cấu hạ tầng, còn lạc hậu; trình độ khoa học và công nghệ chuyển biến chậm, hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, chất lượng công trình thấp. Nhiều hàng hóa kém sức cạnh tranh với hàng nước ngoài. Đầu tư của ngân sách nhà nước còn dãn trải, bị thất thoát, kém hiệu quả. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người còn rất thấp.

- Chậm tháo gỡ các vướng mắc về cơ cấu, chính sách để tạo động lực và điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhà nước nâng cao hiệu quả hoạt động,



Lễ kết nạp Việt Nam là thành viên chính thức thứ 7 của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).



*Các vị Bộ trưởng ngoại giao các nước ASEAN chào mừng Việt Nam là thành viên chính thức thứ 7.
(Ảnh của VNTTX)*

phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Chưa quan tâm tổng kết thực tiễn, chưa kịp thời chỉ ra phương hướng, biện pháp đổi mới kinh tế hợp tác, để hợp tác xã ở nhiều nơi tan rã hoặc chỉ còn là hình thức, cản trở sản xuất phát triển. Chưa giải quyết tốt một số chính sách để khuyến khích kinh tế tư nhân phát huy tiềm năng và chưa quản lý tốt thành phần kinh tế này. Quản lý kinh tế hợp tác liên doanh với nước ngoài còn nhiều sơ hở.

- Ngân sách nhà nước thường xuyên căng thẳng, còn bội chi lớn. Hệ thống thuế phức tạp, chồng chéo chưa hợp lý, vừa hạn chế việc khuyến khích sản xuất, vừa có nhiều kẽ hở để bị lợi dụng. Phân cấp ngân sách chưa hợp lý, vừa phân tán lại vừa tập trung quá mức, thiếu ổn định và phát sinh nhiều tiêu cực. Phân phối thu nhập còn nhiều bất hợp lý. Tài sản quốc gia, tài chính công và tài chính doanh nghiệp nhà nước chưa được quản lý chặt chẽ, còn sơ hở để xảy ra nhiều thất thoát, lãng phí. Tỷ lệ dùng tiền mặt còn quá lớn. Ngoại tệ còn sử dụng nhiều trong lưu thông nội địa. Mầm mống tái lạm phát cao chưa được loại bỏ hẳn. Công tác quản lý xuất nhập khẩu, quản lý các dự án đầu tư nước ngoài vừa thiếu khuyến khích đúng hướng, vừa có phần lỏng lẻo.

- Tình trạng tham nhũng, lãng phí, buôn lậu, làm ăn phi pháp chưa được ngăn chặn, có nơi nghiêm trọng. Tiêu cực trong bộ máy nhà nước, trong Đảng và các đoàn thể, trong các doanh nghiệp nhà nước, nhất là trên các lĩnh vực nhà đất, xây dựng cơ bản, hợp tác đầu tư, xuất nhập khẩu, thuế và cả trong hoạt động của các cơ quan thi hành pháp luật... nghiêm trọng kéo dài.

- Sự phân hóa giàu nghèo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp cư dân tăng nhanh. Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở những vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến cũ, vùng đồng bào dân tộc, còn nhiều khó khăn. Nhịp độ phát triển dân số vẫn cao. Số người chưa có việc làm ở thành thị còn chiếm khoảng 7%, thời gian lao động ở nông thôn mới được sử dụng ở mức thấp.

- Chất lượng giáo dục và đào tạo thấp; công tác giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, miền núi còn nhiều khó khăn. Hệ thống khám - chữa bệnh phần lớn bị xuống cấp cả về cơ sở vật chất lẫn chất lượng và tinh thần phục vụ. Người nghèo không đủ tiền chữa bệnh và cho con em đi học. Tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái, hủy hoại tài nguyên ngày càng tăng; đã có

những bệnh dịch, bệnh xã hội đe dọa một số vùng, số người nhiễm HIV ngày càng tăng; văn hóa phẩm độc hại lan tràn, tệ nạn xã hội phát triển; trật tự an toàn xã hội còn nhiều phức tạp.

- Hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ và nhất quán, thực hiện không nghiêm. Quản lí nhà nước về đất đai, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái cùng các hoạt động văn hóa, hoạt động khoa học và công nghệ... chưa tốt.

Những thành tựu và tiến bộ của công cuộc đổi mới sau 10 năm, nhất là sau kế hoạch 5 năm (1991-1995), đã và đang tạo ra thế và lực mới, cả ở bên trong và bên ngoài để đất nước bước vào thời kì phát triển mới. *"Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt chưa vững chắc.*

Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kì quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công cuộc công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kì mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"⁽¹⁾. Khả năng giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập với cộng đồng thế giới tăng thêm. Đó là *thời cơ lớn* của chúng ta.

Nhưng do vẫn còn những hạn chế và yếu kém chưa được khắc phục nên khi bước vào thời kì phát triển mới, đất nước gặp không ít khó khăn và thử thách. Bốn nguy cơ mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kì khóa VII (1-1994) và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6-1996) của Đảng nêu lên là những thách thức lớn đối với nhân dân ta trong những thời kì tiếp sau của công cuộc đổi mới.

Bốn nguy cơ đó là: + *Sự tụt hậu xa hơn về kinh tế* so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới do điểm xuất phát của ta quá thấp, nhịp độ tăng trưởng của ta chưa cao và chưa vững chắc, lại phải đi lên trong môi trường cạnh tranh gay gắt; + *Âm mưu diễn biến hòa bình*, dùng chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền" của các thế lực thù địch trước việc sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở một số nước do khuyết tật của mô hình cũ, hòng can thiệp vào công việc nội bộ nước ta; + *Chệch hướng xã hội chủ nghĩa* trong thời kì đất nước đổi mới, thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường; + *Tệ quan liêu*,

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, H. 1996, tr. 67, 68.

tham nhũng và suy thoái về phẩm chất, đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên làm cho bộ máy Đảng và Nhà nước suy yếu, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, đối với chế độ bị xói mòn; các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước bị thi hành sai lệch, dẫn tới chệch hướng xã hội chủ nghĩa là mảnh đất thuận lợi cho "diễn biến hòa bình".

Những thách thức đó, nhân dân ta đã từng trải qua và còn phải trải qua. Từ thực tế phong phú của 10 năm đổi mới, với những thành tựu đã đạt được cũng như những yếu kém, khuyết điểm đã phạm phải, đem lại cho Đảng và nhân dân ta những bài học kinh nghiệm sau:

+) Trong quá trình đổi mới, phải giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt, sáng tạo trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới. Phê phán nghiêm túc sai lầm, khuyết điểm phải đi đôi với việc khẳng định những việc làm đúng; không phủ nhận sạch trơn quá khứ, không hoang mang, mất phương hướng, từ thái cực này sang thái cực khác.

+) Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu chủ trương đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị. Phát huy dân chủ, khắc phục những hiện tượng vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời chống mọi khuynh hướng dân chủ cực đoan, quá khích, chống mọi âm mưu lợi dụng chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền" của kẻ thù để gây rối chính trị, chống phá chế độ, can thiệp vào nội bộ nước ta.

+) Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Vận dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý nền kinh tế thị trường là để sử dụng mặt tích cực của nó phục vụ cho mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội, chứ không phải đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Kinh tế thị trường có những mặt tiêu cực, mâu thuẫn với bản chất của chủ nghĩa xã hội, nên khi vận dụng nó cần đấu tranh khắc phục để hạn chế tối đa tiêu cực.

+) Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Để tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp đổi mới tiến lên, giành những thành tựu lớn hơn, cần thực hiện tốt hơn việc mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân (cả ở trong nước và ở nước ngoài), phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, động viên sức mạnh của cả dân tộc phấn đấu vì mục tiêu *dân giàu - nước mạnh - xã hội công bằng, văn minh*.

+) Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Động viên mọi nguồn lực bên trong là chính, đồng thời khai thác tốt những điều kiện thuận lợi mới trong quan hệ đối ngoại, tạo môi trường quốc tế thuận lợi và tranh thủ những nhân tố tích cực phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Việc mở rộng quan hệ đối ngoại phải trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, giữ gìn, phát huy bản sắc và truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

+) Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, coi việc xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Đảng ta phải luôn tự đổi mới và chỉnh đốn. Củng cố và xây dựng Đảng cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, cán bộ; tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng; đổi mới phương thức, lề lối làm việc, nâng cao trình độ và hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Trước mắt chúng ta, thuận lợi và khó khăn, thời cơ và thách thức đan xen nhau. Chúng ta cần chủ động nắm bắt thời cơ, tạo ra thế và lực mới, đồng thời luôn tỉnh táo và kiên quyết đẩy lùi nguy cơ, đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên mạnh mẽ, đúng hướng.

*

* *

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta đã giành được thắng lợi vẻ vang. Đất nước đã độc lập, tự do. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân căn bản hoàn thành. Thắng lợi đó đã tạo những điều kiện hết sức thuận lợi để nhân dân ta hoàn thành thống nhất về mặt nhà nước và thống nhất toàn diện đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tiến lên chủ nghĩa xã hội sau khi đất nước được độc lập, tự do, thống nhất là con đường phát triển tất yếu của dân tộc, đã được Chủ tịch

Hồ Chí Minh tìm thấy ở chủ nghĩa Mác - Lênin và lịch sử dân tộc lựa chọn. Sự lựa chọn này đã được khẳng định từ năm 1930 - khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và nắm quyền lãnh đạo cách mạng.

Tuy nhiên, trong bước đầu đi lên chủ nghĩa xã hội từ sau đại thắng mùa Xuân 1975, bên cạnh những thành tựu, ưu điểm đạt được là to lớn, cách mạng nước ta cũng gặp không ít khó khăn, yếu kém.

Khó khăn, yếu kém của cách mạng nước ta do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trước hết là do chủ quan có sai lầm nghiêm trọng, kéo dài đưa đến khủng hoảng, nhất là trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, từ cuối những năm 70 và gay gắt nhất là từ giữa những năm 80.

Những thành tựu, ưu điểm cũng như khó khăn, yếu kém và cả những nguyên nhân của khủng hoảng đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986) đánh giá khách quan với tinh thần đổi mới "Nhìn thẳng vào sự thật và nói đúng sự thật, nói rõ sự thật".

Từ sự thay đổi về nhận thức, đổi mới tư duy, Đảng và Nhà nước ta đã có hiểu biết đầy đủ hơn về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải trải qua một thời kì quá độ lâu dài, khó khăn gian khổ với các chặng đường thích hợp, với điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội nước ta và đã vạch ra đường lối đổi mới trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đường lối đổi mới của Đảng do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đề xướng và được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII điều chỉnh, bổ sung, phát triển. Đường lối này đã đáp ứng yêu cầu cấp bách của dân tộc, khi đi vào cuộc sống, được sự hưởng ứng rộng rãi của dư luận xã hội và đã đạt được những thành tựu, ưu điểm to lớn.

Nhưng tất cả mới là bước đầu. Nhiều mặt hạn chế và yếu kém vẫn còn tồn tại hoặc vừa nảy sinh chưa được giải quyết. Đường lối đổi mới của Đảng một lần nữa được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6-1996) điều chỉnh, bổ sung, phát triển để tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới đất nước tiến lên trong thời kì phát triển mới - *thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*.

"Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lí, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh

vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.⁽¹⁾

Đảng và Nhà nước ta đã xác định rõ những phương hướng và nhiệm vụ của dân tộc ta trong thời kì phát triển mới của đất nước.

Thực hiện thắng lợi những phương hướng, nhiệm vụ mới do Đại hội lần thứ VIII của Đảng vạch ra là cách tốt nhất để tạo đà cho những bước tiến lớn hơn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chuẩn bị hành trang cho dân tộc ta bước vào thế kỉ XXI.

Thành tựu của 10 năm thực hiện đường lối đổi mới đã tạo thế, tạo lực và tinh thần chính trị cho nhân dân ta phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết dân tộc, đấu tranh kiên cường, lao động sáng tạo, nêu cao bản lĩnh và trí tuệ của con người Việt Nam, nêu cao ý chí độc lập tự chủ, tự lực tự cường, nắm chắc vận hội, tranh thủ thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, vượt qua thử thách để tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh*, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội mang đậm bản sắc Việt Nam.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, H., 1996, tr. 80.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giôđep H. Amto. *Lời phán quyết về Việt Nam*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1985.
- Ba mươi lăm năm kinh tế Việt Nam - 1945-1980*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.
- Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. Tập I. NXB Sự thật, Hà Nội, 1981.
- Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp - Thắng lợi và bài học*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
- Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước - Thắng lợi và bài học*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
- Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. NXB Sự thật, Hà Nội, 1977.
- Trường Chinh. *Kháng chiến nhất định thắng lợi*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1947.
- Trường Chinh. *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*. Hội văn học Việt Nam xuất bản, 1952.
- Trường Chinh. *Bàn về cách mạng Việt Nam*. BCH TƯ xuất bản, 1952.
- Trường Chinh. *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân*. Tập I, II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.
- Gabriel Kolko. *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1991.
- Lê Duẩn. *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1965.
- Lê Duẩn. *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1967.

- Lê Duẩn. *Thu vào Nam*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1985.
- Lê Duẩn. *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Tập I, II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.
- Lê Duẩn. *Về cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Tập III, IV. NXB Sự thật, Hà Nội, 1984.
- Lê Duẩn. *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
- Văn Tiến Dũng. *Đại thắng mùa xuân*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.
- Văn Tiến Dũng. *Cuộc kháng chiến chống Mĩ - Bước ngoặt lớn*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1989.
- Văn Tiến Dũng. *Cuộc kháng chiến chống Mĩ - Toàn thắng*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.
- Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ nhất*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1962.
- Trần Bạch Đằng (chủ biên) ...*Chung một bóng cờ (về Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam)*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
- Phạm Văn Đồng. *Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1964.
- Phạm Văn Đồng. *Thắng lợi vĩ đại, tương lai huy hoàng*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1975.
- Philippe Devillers. *Paris - Sài Gòn - Hà Nội*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
- Võ Nguyên Giáp. *Chiến tranh giải phóng và quân đội nhân dân - Ba giai đoạn chiến lược*. NXB Vệ quốc quân, 1950.
- Võ Nguyên Giáp. *Điện Biên Phủ*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1960.
- Võ Nguyên Giáp. *Mấy vấn đề đường lối quân sự của Đảng ta*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1970.
- Võ Nguyên Giáp. *Những chặng đường lịch sử*. NXB Văn học, Hà Nội, 1975.

- Võ Nguyên Giáp. *Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1979.
- Võ Nguyên Giáp. *Chiến đấu trong vòng vây*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995.
- Võ Nguyên Giáp. *Tu tướng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
- Lê Văn Giảng (chủ biên)... *Lịch sử Đại học và Trung học chuyên nghiệp*. Viện nghiên cứu Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
- Trần Văn Giàu. *Miền Nam giữ vững thành đồng*. Tập I. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964.
- Trần Văn Giàu. - *Miền Nam giữ vững thành đồng*. Tập II. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
- Trần Văn Giàu. *Miền Nam giữ vững thành đồng*. Tập I, III. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968.
- Trần Văn Giàu. *Miền Nam giữ vững thành đồng*. Tập IV. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.
- Trần Văn Giàu. *Miền Nam giữ vững thành đồng*. Tập V. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
- Lê Mậu Hãn, Nguyễn Văn Thư. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
- Lê Mậu Hãn (chủ biên)... *Đảng Cộng sản Việt Nam - Các đại hội và hội nghị Trung ương*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
- Phong Hiến. *Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mĩ ở miền Nam Việt Nam*. NXB Thông tin lí luận, Hà Nội, 1984.
- Lâm Quang Huyền. *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.
- Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ. *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ-Kissinger tại Paris*. NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 1996.
- Cao Văn Luận. *Bên dòng lịch sử*. NXB Trí dũng, Sài Gòn, 1972.
- Cao Văn Lượng. *Lịch sử cách mạng miền Nam Việt Nam (1954-1965)*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

- Cao Văn Lương. *Công nhân miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954-1975)*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
- Hoàng Linh - Đỗ Mậu. *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*. NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 1991. .
- Maicon Macليا. *Việt Nam, cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1990.
- Robert S. MC Namara. *Nhìn lại quá khứ tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
- Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 4, 5, 6. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
- Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 7, 8, 9, 10, 11, 12. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
- Một số văn kiện của Đảng về chống Mĩ cứu nước*. Tập 1, 2. NXB Sự thật, Hà Nội, 1985.
- Đỗ Mười. *Xây dựng nhà nước của nhân dân, thành tựu và kinh nghiệm đổi mới*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.
- Đỗ Mười. *Phát huy vai trò của Quốc hội, xây dựng nhà nước pháp quyền của nhân dân, do dân, vì dân*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1992.
- Lê Thanh Nghị. *Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945-1960*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1961.
- Patti L.A. *Tại sao Việt Nam?* NXB Đà Nẵng, 1995.
- Đặng Phong. *21 năm viện trợ Mĩ ở Việt Nam*. Viện nghiên cứu khoa học thị trường giá cả, Hà Nội, 1991.
- Trần Hải Phụng - Lưu Phương Thanh. *Lịch sử Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định kháng chiến (1945-1954)*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
- Hoàng Văn Thái. *Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.
- Lê Trọng Tấn. *Chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954- Một bước phát kiến sáng tạo của nghệ thuật quân sự Việt Nam*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1984.
- Trần Văn Trà. *Những chặng đường lịch sử của B2 thành đồng*. Tập I. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1992.

- Nguyễn Duy Trinh. *Miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1970.
- Văn kiện toàn quốc đại biểu đại hội lần thứ hai của Đảng 2-1951*. Ban NCLS Đảng, Hà Nội, 1965.
- Văn kiện của Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp*. Tập I, II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1986.
- Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng*. Tập I. Ban chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, 1960.
- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*. Tập I. NXB Sự thật, Hà Nội, 1982.
- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1987.
- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.
- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
- Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*. Tập II (1954-1975). NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
- Viện lịch sử quân sự Việt Nam. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*. Tập I, II. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994.
- Viện lịch sử quân sự Việt Nam. *Lịch sử kháng chiến chống Mĩ, cứu nước*. Tập I, II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1991.
- Viện lịch sử quân sự Việt Nam. *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam*. NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997.
- Viện sử học. *Lịch sử Việt Nam 1954 - 1965*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
- Việt Nam - Con số và sự kiện 1945 - 1989*. NXB Sự thật, Hà Nội, 1990.
- Việt Nam - Liên Xô - 30 năm quan hệ (1950 - 1980)*. NXB Ngoại giao, Hà Nội, 1983.

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	5
PHẦN MỘT	
VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀ XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ CỘNG HÒA (1945-1954)	7
Chương I - XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ CỘNG HÒA (1945-1946)	
I. Đặc điểm tình hình và nhiệm vụ mới của dân tộc Việt Nam khi chế độ dân chủ cộng hòa được thành lập	8
II. Mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, xây dựng nền dân chủ cộng hòa	13
III. Đấu tranh chống lại âm mưu bành trướng và xâm lược của các thế lực đế quốc thực dân	33
Chương II - SỰ BÙNG NỔ VÀ TIẾN TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TRONG TOÀN QUỐC (1946-1950)	
I. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ	45
II. Xây dựng nền dân chủ cộng hòa	54
III. Chiến đấu trên mặt trận quân sự	70
Chương III - CUỘC KHÁNG CHIẾN PHÁT TRIỂN MẠNH MẼ VÀ KẾT THÚC THẮNG LỢI (1951-1954)	
I. Đế quốc Pháp và can thiệp Mĩ kéo dài chiến tranh xâm lược Đông Dương	84
II. Sự lớn mạnh của nền dân chủ cộng hòa	88
III. Đấu tranh quân sự và ngoại giao (1951-1954)	104

PHẦN HAI

**VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ XÂY DỰNG MIỀN BẮC VÀ ĐẤU TRANH
ĐỂ THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954-1975) 133**

**Chương IV - XÂY DỰNG MIỀN BẮC VÀ ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG
CHỐNG MĨ-DIỆM Ở MIỀN NAM (1954-1960)**

I. Miền Bắc khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội
chủ nghĩa (1954-1960) 134

II. Đấu tranh chống Mĩ-Diệm ở miền Nam 152

**Chương V - DẨY MẠNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI
Ở MIỀN BẮC VÀ CHIẾN ĐẤU CHỐNG "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT"
CỦA MĨ Ở MIỀN NAM (1961-1965)**

I. Dẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc 171

II. Chiến đấu chống "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ (1961-1965). 179

**Chương VI - CHIẾN ĐẤU CHỐNG "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" VÀ
CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MĨ.
TIẾP TỤC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC
(1965-1968)**

I. Chiến đấu chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ
(1965-1968) 200

II. Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất
của Mĩ, tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm nghĩa vụ hậu
phương (1965-1968) 213

**Chương VII - CHIẾN ĐẤU CHỐNG CHIẾN LƯỢC "VIỆT NAM HÓA"
CHIẾN TRANH VÀ CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MĨ.
KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở MIỀN BẮC (1969-1973)**

I. Chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh và
"Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ (1969-1973) 221

II. Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế, chi viện cho
miền Nam, chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai
của Mĩ (1969-1973) 236

III. Đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Hiệp định Pari
về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam 245

**Chương VIII - KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ MIỀN BẮC,
CẢ NƯỚC DỒN SỨC GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM,
GIÀNH TOÀN VẬN LÃNH THỔ TỔ QUỐC (1973-1975)**

I. Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, ra sức chi viện cho miền Nam	250
II. Đấu tranh chống địch "Bình định lấn chiếm", tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam	255
III. Giải phóng hoàn toàn miền Nam, giành toàn vận lãnh thổ Tổ quốc	260
IV. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước	270

PHẦN BA

**VIỆT NAM XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC THEO ĐỊNH HƯỚNG
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975 - 1995)** 274

Chương IX - VIỆT NAM XÂY DỰNG LẠI ĐẤT NƯỚC (1975 - 1986)

I. Việt Nam năm đầu sau đại thắng mùa xuân (1975-1976)	275
II. Đất nước bước đầu đi lên chủ nghĩa xã hội (1976-1986)	288
III. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1975-1979)	304

Chương X - ĐẤT NƯỚC TRÊN CON ĐƯỜNG ĐỔI MỚI (1986 - 1995)

I. Giai đoạn 1986-1990	308
II. Giai đoạn 1991-1995	316

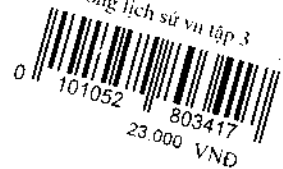
*Bìa 1. Nhân dân Sài Gòn chào mừng
đất nước thống nhất (1975)*

(Ảnh Lê Phúc)

ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VIỆT NAM - TẬP III

In 5.000 bản (QĐ 02/STK), khổ 16 x 24 tại Nhà máy in Sách giáo khoa
Đông Anh - Hà Nội. Số in : 5/247. Số XB : 5/247 - 00 Cục XB cấp ngày 5-1-2000.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2000.

đại cương lịch sử và tập 3



0 101052

803417

23.000 VND



Giá : 23.000 đ